Lữ Giang

Những bí ẩn đằng sau các cuộc thánh chiến tại Việt Nam

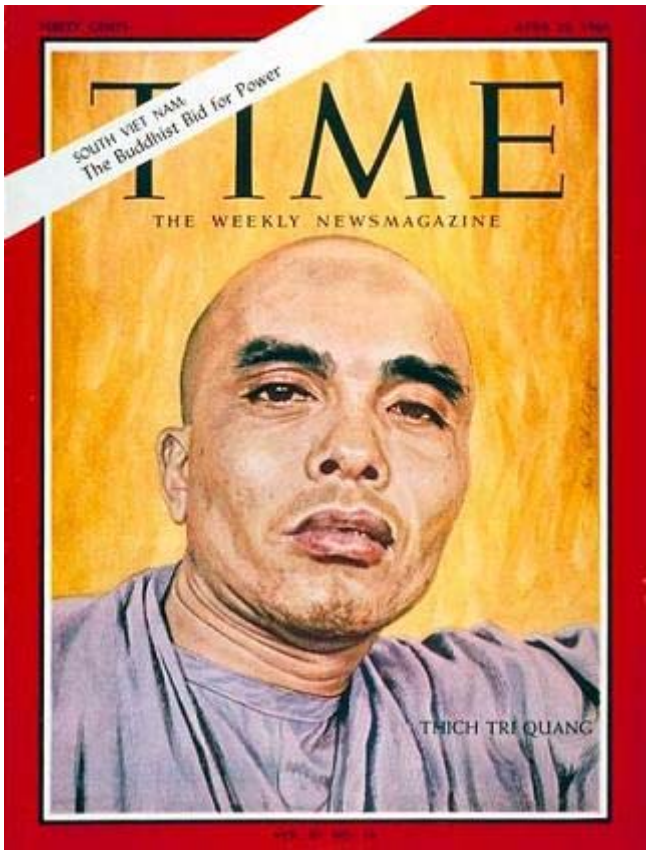

Vnthuquan.net, 2009

Vài lời phi lộ

Đến nay, những người đã sống trong thập niên 1960 vẫn chưa quên được những biến cố đau thương mà các cuộc thánh chiến đã gây ra cho đất nước. Các cuộc thánh chiến này vẫn đang tiếp tục, có khi náo động, có khi âm ỉ với những hậu quả chưa có thể lường được. Tìm hiểu sâu xa hơn, nhiều người đã đồng ý các cuộc thánh chiến do những kẻ lợi dụng tôn giáo phát động cũng là một trong những nguyên nhân đưa miền Nam rơi vào tay Cộng Sản.

Ngày 1.11.1963, khi các tướng lãnh Việt Nam được Hoa Kỳ thuê làm đảo chánh lật đổ chế độ Ngô Đình Diệm thì tôi còn là một sinh viên Luật Khoa và làm nghề viết báo để kiếm thêm tiền. Cũng như các ký giả khác, tôi lục lọi khắp nơi để săn tin. Ngày 2.11.1963, khi tiếng súng từ Dinh Gia Long vừa dứt, tôi cố nhờ người đôn lên để quan sát phía bên trong và chụp hình. Một nguồn tin của Phật Giáo cho biết ông Diệm và ông Nhu đã trốn ra khỏi Dinh Gia Long bằng một con đường hầm bí mật. Tôi cố gắng kiểm chứng tin này. Vài hôm sau, tôi may mắn được nói chuyện với Thiếu Tá Hoàng Văn Tình, Trưởng phòng An Ninh Phủ Tổng Thống. Ông lắc đầu chán nản và cho tôi biết chính ông đã lo liệu cho ông Diệm và ông Nhu ra đi vào Chợ Lớn lúc 7 giờ tối ngày 1.11.1963 bằng một chiếc xe fourgonnette hiệu Citroen. Người lái xe là Trung Tá Hưng. Ông quả quyết trong Dinh Gia Long không có đường hầm bí mật nào cả. Một tuần sau, tôi được một Thiếu Tá khác dẫn vào Dinh Gia Long quan sát. Tôi cũng không thấy có đường hầm bí mật nào hết. Tôi viết bài tường thuật về những sự thật mà tôi đã điều tra và đem tới tòa soạn, nhưng sau khi họp

bàn, anh em đã quyết định không đăng. Anh em nhìn nhận tôi viết hoàn toàn đúng sự thật nhưng nếu đăng lên, tờ báo có thể bị tố cáo là "tay sai của dư đảng Cần Lao" *và sẽ bị đốt. Cho đến nay, các sử gia Phật Giáo như Hòa Thượng Thích Nhất Hạnh và những người khác cũng vẫn tiếp tục viết trong Dinh Gia Long có đường hầm bí mật và hai ông Diệm, Nhu đã trốn ra bằng con đường đó!*

Trong vụ nổ trước đài phát thanh Huế đêm 8.5.1963, có 7 người chết và 1 người bị thương, nhóm Phật Giáo miền Trung quả quyết Thiếu Tá Đặng Sĩ đã xả súng bắn, ném lựu đạn tấn công, cho xe tăng chạy ngang qua cán nát đầu các Phật tử và nhất định đòi phải xử bắn Thiếu Tá Đặng Sĩ. Luật sư Nguyễn Khắc Tân, người biện hộ cho Thiếu Tá Đặng Sĩ, và tôi đã xem hồ sơ của tòa án bản cáo trạng, y chứng thư của Bác Sĩ Lê Khắc Quyến, biên bản kiểm tra của các chuyên viên võ khí v.v. Tất cả đều ghi rằng các nạn nhân bị chết do một chất nổ plastic cực mạnh. Chất nổ này vào thời đó, Quân Đội Việt Nam Cộng Hòa chưa hề được Mỹ cung cấp. Bản phúc trình của Ủy Ban Liên Hiệp Quốc đến điều tra tại chỗ cũng đã ghi như thế. Nhưng các sử gia Phật Giáo nhất quyết viết Thiếu Tá Đặng Sĩ đã xả súng bắn vào Phật tử, ném lựu đạn nổ và cho xe tăng cán qua đầu các nạn nhân!

Lời các lãnh tụ Phật Giáo tranh đấu miền Trung phải được coi là kinh Coran, không ai được viết khác đi. Viết khác những lời tuyên bố đó là "tay sai của dư đảng Cần Lao*"!*

Đọc cuốn Lịch sử tranh đấu Phật Giáo Việt Nam của Kiêm Đạt thấy

ghi Thượng Tọa Thích Trí Quang có người em tên là Phạm Chánh, một trong những lãnh tụ kháng chiến, chết vào ngày 4.6.1947, tôi cảm thấy tức cười. Tôi biết anh này quá rõ. Năm 1946 anh ta chỉ mới 20 tuổi, đi bộ đội, chiều nào cũng ra tập dượt ở cánh đồng bên làng tôi và hay bị con nít nhái giọng chọc tức, vì dân làng Diêm Điền có giọng nói hơi ngọng (Thích Trí Quang cũng thế). Đến năm 1947 anh dẫn một tiểu đội du kích quấy phá vùng Đức Phổ, phía Tây thành phố Đồng Hới, bị Tây bắn chết. Ấy thế mà bây giờ đã được các "sử gia" cho trở thành "một trong những lãnh tụ kháng chiến*"!*

Trong suốt 20 năm qua, lịch sử của các cuộc thánh chiến tại Việt Nam đã được viết một chiều với những câu chuyện bịa đặt như thế được chép đi chép lại trong hàng chục cuốn sách. Những tài liệu ngoại quốc liên quan đến các cuộc thánh chiến tại Việt Nam được viết trước khi Ngũ Giác Đài công bố những tài liệu mật về sự liên hệ giữa Hoa Kỳ và Việt Nam Cộng Hòa, tuy đã quá lỗi thời, nhưng vẫn được xử dụng tối đa để biện minh cho những sai lầm. Những người đã chứng kiến những ngày kinh hoàng do các cuộc thánh chiến gây ra từ 1963 đến 1966 đều lắc đầu ngao ngán. Nhưng những thế hệ sau có thể sẽ bị đánh lừa.

*Trước những chuyện nhảm nhí như thế, tôi đã cố gắng thu thập những tài liệu liên quan đến các cuộc thánh chiến tại Việt Nam và dự tính sẽ công bố khi tình hình thuận tiện. Thời gian từ 1964 - 1967 mà công bố những tài liệu này, các nhóm tranh đấu cho "*tự do, dân chủ và nhân quyền*" sẽ đốt tòa báo, đốt nhà in và nhà xuất bản. Người viết có thể bị ám sát. Sự kiện lịch sử phải viết đúng như họ muốn,*

*viết khác đi là "*tay sai của dư Đảng Cần Lao*".*

Sau này, khi gia nhập vào ngành tư pháp, tôi có cơ hội để biết thêm nhiều bí mật liên quan đến các cuộc thánh chiến như các vụ Thích Minh Châu với Đại Học Vạn Hạnh, vụ Thích Hộ Giác trong chức vụ Phó Giám Đốc Nha Tuyên úy Phật Giáo, vụ Võ Đình Cường, Nguyễn Trực, Tống Hòa Cầm v.v. Nơi nào không xử dụng thẻ ký giả được, tôi dùng quan hệ tư pháp để tìm tài liệu. Khi một Chánh án hay Biện Lý địa phương giới thiệu tôi ít khi bị các cơ quan từ chối. Trong các vụ biến động tại miền Trung, tôi phải bay đi bay về giữa Huế, Đà Nẵng và Saigon không biết bao nhiêu lần nên nắm trong tay các dữ kiện khá chính xác.

*Rất tiếc biến cố ngày 30.4.1975 đã làm mất đi khá nhiều tài liệu mà tôi đã kiếm được. Khi tôi đi cải tạo về, nhà đã bị Việt Cộng tịch thu, anh em chỉ giữ lại cho được một số ít. Tuy nhiên, những gì tôi đã chứng kiến tận mắt hay đã phỏng vấn, tôi không quên được. Về ngày tháng và tên tuổi tôi phải kiểm chứng lại qua các tài liệu hay những người liên hệ. Tôi vẫn tiếc nguyên văn bản Cáo Trạng của Tòa Án Cách Mạng xử vụ Đặng Sĩ. Tôi biết Việt Cộng đang còn giữ lại hồ sơ các vụ án tại miền Nam trước đây, nhưng không biết họ đã cất vào chỗ nào nên không thể thuê tìm được. Lần mò theo các tài liệu do Việt Cộng công bố sau ngày 30.4.1975, tôi khám phá ra được nhiều sự kiện mới như Đảng Cộng Sản Đông Dương lên án chính sách "*Phật Giáo hóa Đông Dương*" của Toàn quyền Pierre Pasquier, vụ Khu ủy Khu Trị - Thiên - Huế điều khiển các cuộc thánh chiến từ 1963 đến 1967, tên tuổi nhiều cán bộ Cộng Sản nằm vùng trong các*

cuộc đấu tranh miền Trung v.v.
Lịch sử sắp sang trang nhưng một số "sử gia" vẫn tiếp tục dùng "phịa sử" để đánh lừa dư luận và lộng giả thành chân, nhằm theo đuổi những mục tiêu chính trị phiêu lưu. Lúc đầu tôi định chỉ công bố một số tài liệu và dành quyền phê phán cho các sử gia chân chính. Nhưng hôm 31.12.1993, Hòa Thượng Thích Tâm Châu đã công bố cuốn Bạch Thư về vấn đề chia rẽ của Ấn Quang và Việt Nam Quốc Tự*, tôi đã hay đổi quyết định lúc đầu. Tuy tài liệu của Hòa Thượng Tâm Châu chỉ mới cho thấy một khía cạnh bi thảm nhỏ đàng sau các cuộc thánh chiến, nhưng đó là tài liệu của người trong cuộc, nó mang một giá trị đặc biệt. Khi người trong cuộc đã phải đau lòng lên tiếng để hóa giải những chuyện lộng giả thành chân thì chúng ta cũng có bổn phận phải làm sáng tỏ những vấn đề nguy hại cho đất nước đang được cố tình ngụy tạo để che đậy và tiếp tục lừa phỉnh dư luận. Tôi đã viết lại cuốn này với tư thế của một người nghiên cứu và phân tích các sự kiện lịch sử liên quan đến các cuộc thánh chiến.*

Sách Cổ Học Tinh Hoa có kể lại chuyện Trang Vương nước Sở cho các quan uống rượu, lúc đã say thì đèn tắt. Một viên quan thừa cơ kéo áo một cung nữ. Người cung nữ ấy nắm lấy rồi giựt đứt giải mũ và tâu cho Trang Vương biết. Trang Vương liền ra lệnh các quan viên phải dứt giải mũ hết, nhờ vậy buổi tiệc hôm đó tiếp tục vui đến sáng, không ai lo bị trị tội cả. Trang Vương là một nhà chính trị, ông không dùng lý mà dùng trí để cư xử khiến mọi việc êm đẹp.

Năm 1965, Thượng Tọa Thích Quảng Liên lập Phong Trào Bảo Vệ Hòa Bình để tuyên truyền cho Việt Cộng. Những người hoạt động

cho Phong Trào này đều bị Chính Phủ Phan Huy Quát ra lệnh bắt đưa ra tòa xét xử, 3 người bị trục xuất ra miền Bắc, nhiều người bị phạm khổ sai, nhưng Phan Huy Quát không cho bắt Thượng Tọa Thích Quảng Liên. Phan Huy Quát là một nhà chính trị, ông dùng trí để hành động nên mới có chuyện phi lý như vậy.

Nhiều người đã can gián chúng tôi khi quyết định công bố và phân tích các tài liệu liên quan đến các cuộc thánh chiến tại Việt Nam. Họ yêu cầu chúng tôi xem lại những lợi và hại của sự công bố đó trong giai đoạn hiện tại. Họ muốn chúng tôi hành động theo kiểu những nhà chính trị như Trang Vương hay Phan Huy Quát.

Nhà chính trị cần dùng trí khi hành động để bảo vệ những lợi ích nhất thời. Trong đoản kỳ, những sự tránh né đó được coi là khôn ngoan, nhưng trong trường kỳ, những sự tránh né như vậy nhiều khi đã đem lại những hậu quả trầm trọng. Trường hợp chính phủ Phan Huy Quát dung tha cho Thượng Tọa Thích Quảng Liên là một thí dụ điển hình. Chính vì sự dung tha này, một số tăng sĩ Phật Giáo đã lầm tưởng họ là những con người bất khả xâm phạm, nên sau đó họ đã ngang nhiên vào mật khu họp với các cán bộ Việt Cộng và nhận chỉ thị về thi hành mà không sợ ai cả.

*Jorge Luis Borges nói rằng "*Tử vì đạo dễ hơn sống đúng theo tinh thần của đạo*", còn Shakespeare đã cảnh cáo: "*Con quỷ cũng có thể viện dẫn Thánh Kinh cho mục tiêu của nó*". Lịch sử cho thấy kích động lòng cuồng tín tôn giáo để đạt mục tiêu chính trị bao giờ cũng gây thảm họa. Để loại trừ thảm họa này, chúng tôi chọn làm công*

việc của một người công bố và phân tích một số sự kiện lịch sử chứ không muốn làm công việc của một nhà chính trị. Lợi ích mà chúng tôi nhắm là để cho những thế hệ tới đừng vì những sự lừa gạt mà đi vào vết xe cũ, gây thảm họa do đất nước.

Trong hiện tại, sự công bố và phân tích các tài liệu này có thể đưa tới những sự bất bình, nhất là đối với những người trong cuộc. Nhưng tục ngữ Latin có câu : "**Fiat justilia et ruant caeli**". Phải tuân hành công lý, cho dù tầng trời có sụp đổ*. Chúng tôi tin sau khi công bố cuốn tài liệu này, tầng trời sẽ không sụp đổ mà trái lại sự công bố sẽ giúp cho lịch sử được sang trang một cách tốt đẹp hơn.*

Còn rất nhiều tài liệu khác đang được chúng tôi kiểm chứng hay điều tra thêm và sẽ công bố sau. Chúng tôi chân thành cám ơn tất cả những bạn bè, thân hữu và những người chưa hề quen biết đã sẵn lòng cung cấp tài liệu hay trả lời những câu hỏi của chúng tôi và giúp đỡ cho cuốn sách này được phát hành nhanh chóng.

Tuy đã được kiểm chứng nhiều lần qua nhiều nguồn tin khác nhau, các tài liệu được công bố cũng khó tránh khỏi một số sơ sót. Phần phân tích và phê bình một đôi khi cũng chưa thoát được tính chủ quan. Chúng tôi ước mong được tiếp nhận ý kiến của những vị am hiểu vấn đề để khi tái bản quyển sách này được hoàn hảo và phong phú hơn.

California, ngày 9 tháng 3 năm 1994

Thánh chiến được hiểu như là các cuộc tranh chấp có bạo động mang màu sắc tôn giáo nhằm mục đích bảo vệ tôn giáo hay mượn danh nghĩa tôn giáo để mưu đồ chính trị.

Tín ngưỡng của người Trung Hoa và Việt Nam khởi đầu đi từ mê tín dị đoan đến Lão Giáo và Khổng Giáo. Phật Giáo phát xuất từ Ấn Độ được chính các hoàng đế Trung Hoa thỉnh về. Tục truyền rằng, vua Hán Minh Đế (58-75) nằm mộng thấy người vàng cao 6 trượng trán có nhật quang. Có người đoán mộng cho biết có Phật xuất hiện bên xứ Tây Trúc, nhà vua liền cho sứ giả sang thỉnh kinh và tượng đem về thờ. Nhưng về sau Phật Giáo đã bị các nhà Nho và Đạo sĩ công kích mạnh mẽ vì coi tôn giáo này là một thứ *đạo ngoại lai*.

Người Tàu cai trị Việt Nam từ năm 111 trước Tây lịch đến năm 931 sau Tây lịch, tức hơn 1.000 năm, đã đem theo vào Việt Nam tất cả tín ngưỡng của người Trung Hoa.

Trong khi các sử gia Mác-xít ở Hà Nội đang cố gắng chứng minh Việt Nam là một trong những "cái nôi" của loài người để tuyên truyền dân tộc Việt Nam là một "*dân tộc siêu việt*" thì các sử gia Phật Giáo Việt Nam cũng đang nỗ lực chứng minh đạo Phật đã đến Việt Nam trước bằng đường bể rồi truyền qua Trung Hoa để chứng minh đạo Phật là "*đạo dân tộc*". Những nỗ lực nầy chưa đem lại được bằng chứng trực tiếp nào mà chỉ dùng lối suy luận. Mở đầu bộ *Việt Nam Phật Giáo Sử Luận*, Nguyễn Lang (tức Hòa Thượng Nhất Hạnh) cho biết cuốn sách đầu tiên viết về Phật Giáo ờ Việt Nam là cuốn *Lý Hoặc Luận* do **Mâu Tử** biên soạn bằng chữ Hán vào hạ bán thế kỷ thứ hai, lúc đó Việt Nam đang bị Bắc thuộc. Mâu Tử là người Trung Hoa theo đạo Lão, sau học đạo Phật. Nguyễn Lang nói rằng Mâu Tử đã "*nhập tịch Giao Chỉ*". Đây là một sự quyết đoán không chứng minh được vì không có tài liệu lịch sử nào cho thấy thời đó đã có luật quốc tịch. Đến đời Lý Thái Tổ, năm Mậu Ngọ (1018), vua còn sai hai quan Nguyễn Đạo Thanh và Phạm Hạc qua Trung Hoa thỉnh Kinh Tam Tạng đem về để vào kho Đại Hưng.

Nhìn vào lịch sử phát triển của Tam Giáo tại Việt Nam, chúng ta thấy cũng đã có nhiều sự xung đột giữa Nho Giáo và Phật Giáo như ở Trung Hoa. Trương Hán Siêu đã cho khắc vào bia chùa Quang Nghiêm: "*Đã gọi là kẻ sĩ phu, nếu không phải đạo vua Nghiêu vua Thuấn thì không nên bày tỏ, nếu không phải đạo thầy Khổng thầy Mạnh thì không nên trứ thuật...*" Còn sử gia Ngô Sĩ Liêm phê bình thẳng rằng đạo Tam Muội và đạo Nhất Thừa không phải là đạo trị thế giới của đế vương.

Dưới thời Lý-Trần, Phật Giáo trở thành quốc giáo và được hậu đãi. Các cao tăng được chọn làm Quốc Sư và giới tăng sĩ được hưởng vô số đặc quyền đặc lợi. Nhưng đến thời Hậu Lê, Phật Giáo bị nhà Nho loại ra khỏi chính quyền và trở nên suy đồi. Qua thời Trịnh Nguyễn phân tranh, ở phần đất phía Bắc thuộc Chúa Trịnh, Phật Giáo ngày càng suy giảm, trong khi ở phần đất phía Nam, Phật Giáo được nhà Nguyễn nâng đỡ. Chính Chúa Nguyễn Hoàng đã cho xây cất chùa Linh Mụ ở Huế vào năm 1601. Dưới thời Tây Sơn (thế kỷ 18) chế độ biệt đãi Phật Giáo chấm dứt. Nhiều chùa chiền đã bị san bằng, tượng Phật bị đập, đất đai nhà chùa được phân phát cho các làng xã, chỉ giữ lại các chùa lớn. Các tăng sĩ cũng phải thi hành nghĩa vụ quân sự và làm công dịch như những người không xuất gia. Từ thời Gia Long đến Pháp thuộc, các vua nhà Nguyễn đã coi Phật Giáo như một công cụ chính trị. Mãi cho đến khi Pierre Pasquier được cử làm Toàn Quyền Đông Dương lần thứ hai (1928 - 1934), Phật Giáo mới được phục hưng. Nhiều nhà bình luận cho rằng Toàn Quyền Pasquier có chủ trương "*Phục hưng Phật Giáo Việt Nam*" để ngăn chặn phong trào chống Pháp do các nhà Nho phát động (sẽ nói sau). Nhờ sự dễ dàng của các Toàn Quyền Đông Dương, Phật Giáo vững mạnh dần cho đến tình trạng ngày nay.

Thiên Chúa Giáo được truyền vào Việt Nam năm 1533, dưới thời vua Lê Trang Tôn, nhưng đã bị nhà Nho và các vua chúa chống đối và đàn áp mạnh mẽ. Thiên Chúa Giáo đã bị lên án như một thứ *đạo ngoại lai*, phản lại phong hóa dân tộc. Thiên Chúa Giáo đã bị cả nhà Nho lẫn triều đình tìm cách tiêu diệt nên phải đương đầu với nhiều

khó khăn. Trong khoảng 300 năm dưới thời phong kiến, có khoảng 130.000 tín hữu Thiên Chúa Giáo bị giết, 3.000 giáo xứ đã bị đốt phá.

Nhìn qua các cuộc bài trừ tôn giáo trong lịch sử Việt Nam, người ta thấy các cuộc bài trừ này đều do chính quyền chủ động, đối tượng là Phật Giáo hay Thiên Chúa Giáo, bị coi là đạo ngoại lai. Tôn giáo bao giờ cũng ở thế tự vệ. Trong lịch sử, chúng ta chưa hề thấy có hiện tượng tôn giáo đứng lên đánh phá với ý định cướp chính quyền hay mưu toan triệt hạ các tôn giáo và tập thể khác. Trường hợp của Hòa Thượng Thích Thiên Nhiên, tức Phạm Sư Ôn, nổi loạn chiếm thành Thăng Long năm 1389, chỉ là trường hợp cá biệt.

Nhưng từ năm 1963 đến nay, chúng ta thấy có một hiện tượng trái ngược hẳn : Tôn giáo đã dùng cả bạo lực, thủ đoạn lẫn chiến tranh tâm lý để xách động quần chúng chống chính quyền, chống các tôn giáo hay tổ chức khác không đồng lập trường và đường lối của họ, trấn áp các cơ quan ngôn luận và bất khoan dung đối với các tông phái cùng tôn giáo nhưng không chấp nhận chủ trương của họ, đồng thời đòi địa vị độc tôn. Đây là một hiện tượng bất thường và chắc chắn không phải là chủ trương của các nhà lãnh đạo tôn giáo chân chính mà chỉ là chủ trương của một tổ chức hay một vài cá nhân muốn lợi dụng danh nghĩa tôn giáo để mưu đồ chính trị. Những hành động của nhóm nầy đã làm cho tình hình chính trị miền Nam Việt Nam trước đây luôn bị xáo trộn và hiện nay đang gây phân hóa trong Cộng Đồng Người Việt Hải Ngoại.

Cuộc thánh chiến đầu tiên khởi sự từ tháng 5 năm 1963 và kết thúc sau khi chính phủ Ngô Đình Diệm bị cơ quan tình báo Hoa Kỳ lật đổ trong cuộc đảo chánh ngày 1.11.1963. Cuộc thánh chiến lúc đầu nhằm chống lệnh hạn chế việc treo cờ tôn giáo ngoài các cơ sở tôn giáo của chính phủ Ngô Đình Diệm, được hướng dẫn vào mục tiêu chống chế độ Ngô Đình Diệm, một chế độ được coi là của Thiên Chúa Giáo.

Cuộc thánh chiến thứ hai được phát động từ đầu tháng 2 năm 1964, sau khi Tướng Nguyễn Khánh làm "chỉnh lý" loại trừ các tướng cầm đầu cuộc đảo chánh ngày 1.11.1963. Cuộc thánh chiến nầy do một nhóm Phật Giáo cực đoan miền Trung và một số chính khách hoạt đầu phát động, dưới chiêu bài loại trừ các dư đảng Cần Lao, nhưng thật sự nhằm tiến tới cướp chính quyền. Cuộc thánh chiến đó rất dữ dội và có sự chỉ đạo trực tiếp của các đặc công cộng sản nằm vùng, nhưng không thành công vì không được các tông phái Phật Giáo gốc miền Bắc và miền Nam hưởng ứng, và nhất là không được cơ quan tình báo Hoa Kỳ chấp nhận như cuộc thánh chiến 1963, nên đã bị Tướng Nguyễn Cao Kỳ, Chủ Tịch Ủy Ban Hành Pháp Trung Ương, và Tướng Nguyễn Ngọc Loan, Tổng Giám Đốc Cảnh Sát Quốc Gia, đánh bại vào cuối tháng 6 năm 1966. Cuộc thánh chiến này bi đát và gây nhiều hậu quả nghiêm trọng đến nỗi các "sử gia" Phật giáo ít ai dám mô tả lại đầy đủ. Cuốn Bạch Thư của Hòa Thượng Thích Tâm Châu công bố ngày 31.12.1993 chỉ mới tiết lộ một phần nhỏ. Tất cả đều chỉ xoay quần chung quanh cuộc thánh chiến thứ nhất.

Cuộc thánh chiến thứ ba mang hình thức một cuộc nội chiến, khởi sự

từ khi bắt đầu tranh đấu đòi lật đổ chế độ Ngô Đình Diệm vào tháng 5 năm 1963. Mục tiêu của cuộc nội chiến là tranh dành quyền đại diện duy nhất Phật Giáo Việt Nam và tranh quyền trong nội bộ Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam Thống Nhất. Cuộc nội chiến này vẫn còn kéo dài âm ỉ và ngày nay đã lan ra hải ngoại.

Cuộc thánh chiến thứ tư được phát động từ tháng 6 năm 1992, khi Hòa Thượng Thích Huyền Quang công bố "**Đơn xin cứu xét nhiều việc**" đề ngày 25.6.1992 gởi nhà cầm quyền Cộng Sản Hà Nội. Cuộc thánh chiến này bên ngoài nhắm hai mục tiêu cùng một lúc : vừa chống lại việc nhà cầm quyền Cộng Sản Hà Nội đã "*quốc doanh hóa*" Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam Thống Nhất (tức Giáo Hội Ấn Quang) và bắt bớ các tăng ni, vừa công khai tấn công Thiên Chúa Giáo. Thực chất của cuộc thánh chiến cũng như chiến lược và các chiến thuật xử dụng có nhiều nghi vấn và tranh luận.

Quan sát các cuộc thánh chiến nói trên, người ta thấy các cuộc thánh chiến này đều do một số chính khách hoạt đầu và và một số thành phần Phật Giáo cực đoan người miền Trung gốc Bình-trị-thiên hay Nam-ngãi phát động dưới sự chỉ đạo của các cán bộ cộng sản nằm vùng.

Tại hải ngoại, trong thập niên vừa qua, nhóm này xuất hiện sau lưng cựu Tướng **Đỗ Mậu**, đưa ra cuốn "*Việt Nam Máu Lửa Quê Hương Tôi*" và đứng đàng sau Lê Trọng Văn cho ra hai cuốn "*Những Bí Ẩn Lịch Sử Dưới Chế Độ Ngô Đình Diệm*" và "*Lột Mặt Nạ Những Con Thò Lò Chính Trị*" ở San Diego. Nay lại xuất hiện thêm nhóm tạp chí

Bông Sen của Lý Khôi Việt (tức Lê Hiếu Liêm) ở Danville, San José.

Nhóm Lý Khôi Việt đã dùng tờ Bông Sen để "*siêu việt hóa*" Phật Giáo, mạ lỵ Công Giáo, kêu gọi mở cuộc thánh chiến chống Thiên Chúa Giáo, ca tụng các thành công của Việt Cộng và ngụy hòa. Bài *Dân Tộc & Phật Giáo Việt Nam cuối thế kỷ 20* của Lý Khôi Việt đăng trên Bông Sen số 17 có nội dung như vừa nói, cũng được phổ biến trong tờ nguyệt san Hoa Sen số 20 tháng 11 năm 1993 của Thượng Tọa Thích Pháp Châu, xuất bản tại Garden Grove, California.

Trong khi đó, những tờ truyền đơn bươm bướm gởi đi khắp nơi quảng cáo những sách tố cáo "**tội ác của Vatican**" như "*Gia Tô Thực Dân Sử Liệu* " của Chu Văn Trình, "*Tây Dương Gia Tô Bí Lục*" do Việt Cộng cải biến và ấn hành trong nước, v.v... Các truyền đơn này còn ghi thêm câu "*Thi ca Cách Mạng Bình Sơn Quảng Ngãi*" của Việt Cộng:

Hoàng Thiên hỡi bao giờ tung bão lửa,
Đốt cho thành La Mã cháy ra tro.

Khi chúng tôi đang viết cuốn sách này thì được biết nhóm cực đoan miền Trung nói trên đang soạn một cuốn "hồi ký" cho cựu Tướng **Tôn Thất Đính** đứng tên giống như cuốn *Việt Nam Máu Lửa Quê Hương Tôi*. Mục tiêu của cuốn sách này cũng chống Thiên Chúa Giáo dưới chiêu bài chống Cần Lao giống như cuốn sách đứng tên cựu Tướng Đỗ Mậu.
Đa số các nhóm trên đều ở California. Đại lược, lập luận của các

nhóm này được đúc kết trong hai tờ Bông Sen số 17 và 18, gồm những điểm chính sau đây :

1.- Thiên Chúa Giáo là một thứ đạo có bản chất độc đoán, bất khoan dung, vong bản và ngoại lai.

2.- Giáo Hội Thiên Chúa Giáo là công cụ của thực dân.

3.- Giáo Hội Thiên Chúa Giáo được hai chế độ Cộng Hòa độc tài và thối nát của miền Nam Việt Nam yểm trợ nên có ưu thế tuyệt đối về chính trị, kinh tế và văn hóa để truyền đạo và lũng đoạn quốc gia.

4.- Vì các chế độ Cộng Hòa trước đã cấu kết với Thiên Chúa Giáo làm tay sai trung thành cho thực dân và ngoại bang nên đã thất bại, còn Việt Cộng nhân danh dân tộc và truyền thống Việt Nam nên đã đối đầu và đánh thắng cả ba cường quốc lớn : Pháp, Mỹ và Tàu.

5.- Đã có sự cấu kết giữa Công Giáo và Cộng Sản. Bằng chứng được đưa ra là Việt Cộng đã không giải tán Giáo Hội Thiên Chúa Giáo ở Việt Nam mà chỉ giải tán các Giáo Hội Cao Đài, Phật Giáo Hòa Hảo và Phật Giáo Việt Nam Thống Nhất (khối Ấn Quang). Rõ ràng đây là một sự thỏa hiệp giữa Tòa Thánh Vatican và nhà cầm quyền Cộng Sản Việt Nam trên căn bản "hai bên cùng có lợi".

6.- Chính trị Việt Nam suốt 100 năm này, đã dành một số phận đen tối, khắc nghiệt nhất cho những đứa con Việt Nam ưu tú, gương mẫu nhất (tức Phật Giáo) và dành một chỗ ngồi ưu đãi nhất cho những đứa con phản bội xấu xa (tức Thiên Chúa Giáo) (nguyên văn)

7.- Trong 5, 7 năm nữa, chính quyền hiện tại (Việt Cộng) vẫn nắm ưu thế về chính trị do những thành công lạ lùng, không ai ngờ trong lãnh vực kinh tế những năm qua (nguyên văn).

8.- Do Thái với Do Thái Giáo và Palestin theo Hồi Giáo mà còn có thể đối thoại, hòa giải và sống chung với nhau thì không lý do gì

trong lòng dân tộc và đất nước VN vẫn tiếp tục một cuộc nội chiến, nồi da xáo thịt? (nguyên văn).
9.- Phật Giáo mới là đạo dân tộc. Dân tộc là Phật Giáo. Dưới các thời đại Ngô, Đinh, Lý, Trần vì Phật Giáo là quốc giáo nên Phật Giáo đã giúp chính quyền tạo nên một thời đại vinh quang, huy hoàng nhất cho Việt Nam. Do đó cần phải quay trờ lại thời đại Ngô, Đinh, Lý, Trần, đưa Phật Giáo lên quốc giáo và dẹp bỏ Thiên Chúa Giáo mới xây dựng lại được văn hóa dân tộc.
10.- Việt Nam hiện nay mà phục hưng được chánh pháp, chính quyền biết lãnh đạo quốc gia trong tinh thần từ bi, bao dung, khai phóng của đạo Phật thì chắc chắn Việt Nam sẽ phát triển thần kỳ như những con rồng khác tại Á Châu ... (nguyên văn)
11.- Đến một mức tiến hóa nào đó thì những chủ nghĩa như Phát-xít, Cộng Sản phải bị đào thải, cũng vậy, đến một mức tiến hóa nào đó, các tôn giáo cực đoan như Thiên Chúa Giáo hay Hồi Giáo cũng sẽ bị đào thải (nguyên văn). Chỉ có Phật Giáo là bất diệt và Phật Giáo là đạo dân tộc.

Sau khi nhận định lạ lùng như trên, nhóm Bông Sen đã tiếp tay với nhà cầm quyền Cộng Sản Hà Nội kêu gọi "*những người Việt Nam Thiên Chúa Giáo yêu nước*" bỏ "*chủ nghĩa giáo điều*", tách rời khỏi Tòa Thánh Vatican, cùng nhau "*thực hiện hòa giải dân tộc thật sự, đại đoàn kết dân tộc thật sự*" đế tránh hiểm họa Trung Quốc và giúp đất nước phát triển nhanh chóng!

Đọc các bài "hịch" trên tờ Bông Sen số 17, chúng ta có cảm tưởng như đang nghe lại các bài "hịch" của Hội Đồng Nhân Dân Cứu Quốc

và Lực Lượng Tranh Thủ Cách Mạng ở miền Trung từ 1964 đến 1966.

Ai cũng biết rằng, cả cựu Tướng Đỗ Mậu lẫn Lê Trọng Văn đều không có đủ trình độ kiến thức và khả năng để viết các cuốn *Việt Nam Máu Lửa Quê Hương Tôi* hay *Những Bí Ẩn Lịch Sử Dưới Chế Độ Ngô Đình Diệm*, v.v... Trong cuốn *Việt Nam Chính Sử*, xuất bản tại Hoa Kỳ năm 1992, Luật Sư Nguyễn Văn Chức đã trích một đoạn trong thư ngỏ đề ngày 1.6.1987 do cựu Tướng Đỗ Mậu viết tay đăng trên tờ Tia Sáng ở Houston số 18 ngày 16.10.1987 nói về cuốn hồi ký của ông và kết luận rằng trình độ của những kẻ viết cuốn Việt Nam Máu Lửa Quê Hương Tôi là trình độ của những kẻ đã học hết đại học, còn trình độ của người viết lá thư ngỏ này (tức Tướng Đỗ Mậu) chỉ là trình độ của những kẻ mới bước qua ngưỡng cửa trung học đệ nhất cấp. Nhưng những người hiểu rõ cuộc đời của cựu Tướng Đỗ Mậu từ nhỏ đã cho rằng sự đánh giá của Luật Sư Nguyễn Văn Chức còn hơi quá cao.

Sau đây là nguyên văn đoạn cuối trong bức thư nói trên của cựu Tướng Đỗ Mậu :

"*Dù đã được đại đa số độc giả viết báo và gửi thư riêng đến tỏ mối cảm thông nhiệt tình nhưng tôi vẫn phải viết lá thư này để giải tỏa thắc mắc những đồng bào nào chưa đọc sách của tôi mà vấn đề ông Nhị Lang có tầm vóc làm nguy hại đến cá nhân tôi và lập trường chính trị của tôi đã ôm ấp từ 1942 đến nay không hề lay chuyển*."

Nhiều người cho biết những người nấp sau lưng cựu Tướng Đỗ Mậu và Lê Trọng Văn, viết các cuốn sách nói trên đều là đệ tử của Thượng Tọa Thích Trí Quang trước đây.

Nhóm Bông Sen gồm có Lê Hiếu Liêm (bí danh Lý Khôi Việt), Phan Quốc Độ, Nguyễn Tâm, Trần Văn Kha, v.v... Các bài trong Bông Sen chống Thiên Chúa Giáo đều do chính nhóm này viết ra. Một đôi khi Lê Hiếu Liêm có ghi thêm dưới tên mình là "Tiến sĩ Luật Khoa" nhưng người Pháp nói rằng "*Chiếc áo không làm nên thầy tu*" (L habit ne fait pas le moine). So với nhóm viết hồi ký của cựu Tướng Đỗ Mậu, nhóm Hồng Quang, Trần Quang Thuận, Bùi Ngọc Đường, Bùi Nhật Tiến, v.v... nhóm này viết với tầm hiểu biết non kém hơn nhiều. Một đoạn ngắn sau đây do Lý Khôi Việt viết trong bài Dân Tộc & Phật Giáo Việt Nam cuối thế kỷ 20, đủ chứng minh điều đó :

"*Với sự phục hưng của Phật Giáo về văn hóa, với chế độ chính trị "độc tài pháp trị " mở rộng cửa với thế giới bên ngoài, với nền kinh tế thị trường ngày càng phát triển ở mức độ mau chóng, với khả năng thích nghi cao độ và bắt chước mau lẹ của người VN, Việt Nam năm 2.000 có hy vọng trở thành một cường quốc kinh tế đầy triển vọng và sau đó sẽ hội đủ những yếu tố cần thiết, căn bản của một chế độ dân chủ lưỡng đảng trong thập niên tới*." (1)

Những ý tưởng mơ hồ, võ đoán, thường là không tưởng như trên, tràn đầy trong trong Bông Sen số 17 cho thấy trình độ hiểu biết chưa đến nơi đến chốn của người viết.

Trong những năm qua, các tôn giáo, trong đó có Phật Giáo, đã cùng nhau đến tham dự Ngày Cầu Nguyện cho Hòa Bình Việt Nam được tổ chức tại Roma tháng 10 năm 1992, cùng ký tên chung vào bản

Bạch Thư tố cáo nhà cầm quyền Cộng Sản Hà Nội vi phạm quyền tự do tôn giáo, thành lập Hội Đồng Hợp Tác Tôn Giáo để cùng hợp tác với nhau đấu tranh cho dân chủ và nhân quyền trên quê hương, v.v... Chúng tôi cũng đã đọc Quyết Nghị của Đại Hội Thống Nhất Phật Giáo Việt Nam tại Hoa Kỳ công bố tại San José ngày 27.9.1992 cũng như "*Đường Hướng của Phật Giáo Việt Nam*" của Hòa Thượng Nhất Hạnh. Không bao giờ chúng ta thấy các Giáo Hội Phật Giáo, kể cả Giáo Hội Phật Giáo quốc doanh ở trong nước, có những chủ trương quái lạ như trên. Tất cả đều kêu gọi đối thoại và hợp tác... Do đó, chúng tôi tin chắc đây chỉ là chủ trương của một thiểu số cực đoan miền Trung hay chỉ là cánh tay nối dài của cơ quan phản gián của Cộng Sản Việt Nam.

Bác bỏ những lập luận mà các nhóm này đưa ra không có gì khó khăn. Nhưng vấn đề không phải là tranh luận nhau từng chữ, từng câu hay từng điểm mà là phải lật lên con tẩy mà nhóm chính khách hoạt đầu và Phật Giáo cực đoan miền Trung đang úp ở dưới chiêu bài Phật Giáo.

Để làm sáng tỏ những bí ẩn đằng sau các cuộc phát động thánh chiến đã nói trên, trước tiên chúng tôi xin trình bày một vài nét đại cương về lý do đưa tới các cuộc phát động thánh chiến từ 1963 - 1966 và hiện nay, chiến thuật đã và đang được xử dụng. Sau đó chúng tôi sẽ đề cập đến tương quan giữa Phật Giáo Ấn Quang với Cộng Sản Việt Nam, tương quan giữa các Giáo Hội Công Giáo, Cao Đài và Phật Giáo Hòa Hảo với Cộng Sản Việt Nam, các cuộc thánh chiến đã và đang được phát động. Cuối cùng, chúng tôi sẽ trình bày

đường hướng của các tôn giáo lớn Việt Nam và Phật Giáo trong giai đoạn lịch sử đang đến.

Những bí ẩn đằng sau các cuộc thánh chiến tại Việt Nam

Chương I
LÝ DO, MỤC TIÊU, CHIÊU BÀI PHÁT ĐỘNG THÁNH CHIẾN

LÝ DO VÀ MỤC TIÊU

Quan sát các cuộc thánh chiến được phát động tại Việt Nam trong suốt 30 năm qua, các nhà phân tích đều đồng ý rằng đằng sau các cuộc thánh chiến đó có rất nhiều bí ẩn cần phải được nghiên cứu để phát hiện. Người ngoại cuộc nhìn vào các cuộc thánh chiến đó tưởng rằng đây chỉ là những cuộc tranh đấu đòi quyền tự do và bình đẳng về tôn giáo, đòi tự do dân chủ, nhân quyền ..., nhưng nhìn các chiêu bài được xử dụng cũng như các chiến lược và chiến thuật đã được áp dụng, chúng ta thấy có nhiều hiện tượng không bình thường. Tại sao có các cuộc thánh chiến này ? Các cuộc thánh chiến đó được phát động nhắm mục đính gì ? Câu trả lời có lẽ không có gì quá khó khăn.

NHẬN ĐỊNH CỦA CỘNG SẢN VIỆT NAM

Karl Marx đã tuyên bố :
"*Xóa bỏ tôn giáo, một thứ hạnh phúc ảo tưởng của nhân dân, là đòi hỏi hạnh phúc thật sự của nhân dân*."(2)
Lénine coi Thiên Chúa Giáo là đối tượng nguy hiểm nhất cần phải thanh toán, sau đó là Hồi Giáo. Đảng Cộng Sản Việt Nam cũng nhận định rằng Thiên Chúa Giáo là một trở ngại lớn lao trên con đường tiến tới chủ nghĩa cộng sản. Chính Thiên Chúa Giáo là bức thành ngăn chận không cho chế độ cộng sản lan qua Âu Châu và Mỹ Châu, và đang gây khó khăn cho việc cộng sản hóa toàn bộ nước Việt Nam. Trong thời gian lưu vong chống Pháp, Hồ Chí Minh đã viết vô số bài chống Thiên Chúa Giáo tại Việt Nam. Một số bài này được đăng lại trong bộ Hồ Chí Minh Toàn Tập do nhà xuất bản Sự Thật ở

Hà Nội ấn hành. Vậy phải tìm mọi cách loại bỏ Thiên Chúa Giáo hay vô hiệu hóa mọi hoạt động của tôn giáo này. Tại Việt Nam, Cao Đài Giáo và Phật Giáo Hòa Hảo cũng là hai trở ngại cho việc cộng sản hóa Việt Nam, nên hai tôn giáo này cũng là mục tiêu thanh toán như Thiên Chúa Giáo.

NHẬN ĐỊNH CỦA MỘT SỐ TĂNG NI, PHẬT TỬ CỰC ĐOAN MIỀN TRUNG

Một số tăng ni và Phật tử miền Trung gốc Bình-trị-thiên theo tông phái Phật Giáo Ấn Quang, nhất là nhóm theo Hòa Thượng Thích Trí Quang, cho rằng đạo Thiên Chúa mới xâm nhập vào Việt Nam khoảng bốn thế kỷ mà đã chiếm được ưu thế về chính trị, văn hóa và xã hội, gây biến dạng văn hóa cổ truyền Việt Nam. Vậy phải tìm mọi cách để ngăn chận lại. Trong bài *Dân Tộc và Phật Giáo cuối thế kỷ 20* đăng trên Bông Sen số 17, Lý Khôi Việt đã diễn tả khá đầy đủ ý nghĩ đó :

"*Chính trị Việt Nam suốt 100 năm này, đã dành một số phận đen tối, khắc nghiệt nhất cho những đứa con Việt Nam ưu tú* (tức Phật Giáo) *và dành một chỗ ngồi ưu đãi nhất cho những đứa con phản bội xấu xa* (tức Thiên Chúa Giáo)."

Từ những nhận định tương tự như thế, nhóm Phật Giáo cực đoan miền Trung đã đưa ra chủ thuyết **PHẬT GIÁO và DÂN TỘC** để hành động. Họ lập luận rằng Phật Giáo và dân tộc đã gắn liền với nhau. Vận mệnh của đất nước đi liền với vận mệnh của Phật Giáo. Vậy muốn cứu vãn dân tộc, chỉ có một con đường duy nhất là đưa Việt Nam trở lại thời đại Lý-Trần, Phật Giáo là quốc giáo, các Hòa Thượng làm Quốc Sư. Muốn tiến tới mục tiêu đó, trước tiên phải siêu việt hóa Phật Giáo và cổ võ việc loại trừ Thiên Chúa Giáo, một tôn giáo bị coi là "*đạo ngoại lai*". Chủ thuyết này đã được đa số các tăng sĩ của nhóm Phật Giáo cực đoan nhai đi nhai lại như con vẹt, không cần biết chủ thuyết đó có căn cứ hay không.

CÁI THẾ LIÊN ỨNG

Nhóm Phật Giáo cực đoan miền Trung chống Thiên Chúa Giáo nhận thấy họ không đủ khả năng ngăn chận Thiên Chúa Giáo vì thiếu tổ chức và không được sự yểm trợ của đồng bào trong nước cũng như

quốc tế. Vậy chỉ còn một cách là mượn bàn tay Cộng Sản. Giữa Phật Giáo và Cộng Sản có những mục tiêu bất khả dung hợp, nhưng một số nhà điều khiển chiến dịch lý luận rằng có thể mượn bàn tay Cộng Sản để đánh bại Thiên Chúa Giáo rồi sau đó dùng Phật Giáo để "*hóa giải*" Cộng Sản.

Phía Cộng Sản rất nhạy cảm, họ nhận ra được những ý định của một số tín đồ Phật Giáo cực đoan nên tương kế tựu kế: Dùng chiến tranh tôn giáo để gây suy yếu hàng ngũ chống cộng và kiềm chế Thiên Chúa Giáo, sau đó khống chế Phật Giáo.

Vì lý do nói trên, nhóm Phật Giáo cực đoan miền Trung đã phối hợp với Cộng Sản rất chặt chẽ trong việc đánh phá miền Nam Việt Nam và Thiên Chúa Giáo, nhất là trong các cuộc "thánh chiến" được phát động từ 1963 - 1966 tại miền Trung. Chúng tôi sẽ chứng minh sự phối hợp chặt chẽ nầy ở các chương sau.

CHIÊU BÀI XỬ DỤNG

Trong phương thức đấu tranh cho quyền lợi của phe phái mình, nhóm Phật Giáo cực đoan miền Trung trong tông phái Phật Giáo Ấn Quang đã xử dụng phương châm của Karl Marx mà những người cộng sản thường áp dụng, đó là phương châm "*Cứu cánh biện minh phương tiện*" (la fin justifie les moyens), nghĩa là dùng bất cứ phương tiện gì, dù tốt hay xấu, miễn là đạt được cứu cánh thì thôi. Vì thế, chúng ta thấy nhóm nầy đã không ngần ngại xử dụng phương thức của Phát-xít Đức.

Hitler, khi muốn kích động dân tộc Đức đứng lên dành quyền bá chủ thế giới, đã đưa ra thuyết "*chủng tộc vượt trội*" (master race), coi chủng tộc Đức vượt lên trên tất cả các chủng tộc khác. Căn cứ vào chủ thuyết nầy, Hitler đã phát động chiến dịch đề cao chủng tộc Đức và hô hào diệt chủng tộc Do Thái để gây động lực đấu tranh.

Phương thức đó đã được nhóm Phật Giáo cực đoan miền Trung áp dụng khi phát động đấu tranh: Tuyên truyền Phật Giáo là một tôn giáo siêu việt còn các tôn giáo khác, nhất là Thiên Chúa Giáo, đều là những thứ "tà đạo", đang bị đào thải qua quá trình lịch sử.

Sau khi siêu việt hoá Phật Giáo, nhóm này đưa ra chủ thuyết **ĐẠO PHÁP và DÂN TỘC** để đồng hóa Phật Giáo với dân tộc Việt Nam và đòi chiếm địa vị độc tôn.

Để thực hiện sứ mạng Phật Giáo hóa Việt Nam, đưa Phật Giáo lên nắm địa vị ưu thắng trong nền chính trị quốc gia cần phải có một nhóm Phật Giáo siêu việt, thuộc loại "đỉnh cao của trí tuệ loài người" như kiểu Đảng Cộng Sản Việt Nam. Nhóm này không ai khác hơn là các tăng sĩ miền Trung gốc Bình - Trị - Thiên trong Giáo Hội Phật

Giáo Ấn Quang.

DÙNG THUYẾT PHẬT GIÁO SiÊU VIỆT VÀ ĐỘC TÔN CỦA DÂN TỘC VIỆT NAM LÀM CHIÊU BÀI.

Các nhà phát động đấu tranh của tông phái Phật Giáo Ấn Quang luôn luôn tuyên bố Phật Giáo là đạo dân tộc, dân tộc là Phật Giáo và truyền thống dân tộc là truyền thống Phật Giáo. Thời kỳ quang vinh nhất của dân tộc Việt Nam là thời đại Lý - Trần, một thời đại do Phật Giáo nắm vận mệnh quốc gia. Vậy phải trở về với tình trạng Phật Giáo của thời Lý - Trần, nghĩa là đưa Phật Giáo lên hàng quốc giáo, chính quyền tuân theo chính sách của Phật Giáo, Việt Nam mới có hòa bình, tự do dân chủ và phú cường. Sau đây là quan điểm của một số tác giả về căn bản của chủ thuyết Phật Giáo siêu việt và độc tôn của dân tộc Việt Nam :

Lý Khôi Việt :

"*Có thể nói đạo Phật ngày nay vẫn là chủ đạo văn hóa của quốc dân Việt Nam như trong thời Phật Giáo thịnh trị khác... Phật Giáo là chủ đạo văn hóa ưu thắng của Việt Nam, nghĩa là của đại đa số dân chúng tin theo và chi phối các sinh hoạt xã hội*..."

"*Trên lãnh vực chính yếu của mình, văn hóa Phật Giáo đã vừa thực hiện một thành tích kỳ diệu : nó đã cùng nền văn hóa dân tộc đánh bại một cách toàn diện và dứt khoát văn hóa Mac-xít*"(3)

Phan Quang Độ *:*

"Phật Giáo đã thích nghi một cách kỳ diệu với tất cả mọi nền văn hóa hoàn toàn khác biệt nhau, ... Trong tiến trình thích nghi, hòa nhập nầy, hoàn toàn không có chiến tranh, không có xâm lăng không có giết hại, không có áp bức và đau khổ như tiến trình thiên chúa giáo hóa tại Việt Nam cũng như tại các nơi khác."(4)

Phan Quang Độ đã quả quyết rằng các thời đại Ngô, Đinh, Lý, Trần đưa nước vào thời kỳ vinh quang là nhờ tôn Phật Giáo làm quốc giáo và được Phật Giáo giúp đỡ. Cuối cùng, Phan Quang Độ kết luận :

"*Việt Nam hôm nay mà phục hưng được chánh pháp, chính quyền biết lãnh đạo quốc gia trong tinh thần từ bi, bao dung, khai phóng của đạo Phật thì chắc chắn Việt Nam sẽ phát triển thần kỳ như những con rồng khác tại Á Châu và kỷ nguyên quang hưng sẽ đến với quê hương ta*"(4)

Đọc những đoạn vừa trích dẫn trên, người đọc có cảm tưởng như vừa đọc cuốn "Chủ nghĩa Mác-Lênin bách chiến bách thắng," chỉ khác là hai chữ "Cộng Sản" được thay bằng hai chữ "Phật Giáo".

KÍCH ĐỘNG LÒNG CĂM THÙ THIÊN CHÚA GIÁO NHƯ LÀ ĐỘNG LỰC ĐẤU TRANH.

Khi Phát-xít Đức đưa dân tộc Đức lên tận mây xanh, họ đã nhận chìm dân tộc Do Thái xuống tận đáy bùn đen. Một nhóm lý thuyết gia thuộc tông phái Phật Giáo Ấn Quang, sau khi siêu việt hóa Phật Giáo, cũng đã đối xử như vậy đối với Thiên Chúa Giáo :
Phan Quang Độ :
"*Và Vatican được hiểu như một đế quốc cũng từ đặc tính độc tôn văn hóa và diệt chủng văn hóa của các dân tộc khác: những nhà truyền giáo TCG La Mã đã hủy diệt nền văn minh Maya cổ đại của dân tộc Mễ Tây Cơ, tàn phá kim tự tháp khổng lồ của nền văn minh nầy và giết hại hàng chục triệu người dân Mễ Tây Cơ và Nam Mỹ. "*
"Thiên chúa giáo Việt Nam không ra ngoài đặc tính nầy: không chấp nhận thích nghi văn hóa, chỉ muốn đi đồng hóa kẻ khác, kể cả bằng bạo lực, súng đạn hay mua chuộc bằng tiền bạc, danh lợi, hay tồi tệ hơn, cả bằng tình yêu và hôn nhân của con cái và mặt khác, thích nghi rất quỷ quyệt về chính trị để hướng đến mục tiêu tối hậu là cướp chính quyền và dùng chính quyền để bành trướng đạo thiên chúa. "
"Hơn 100 năm nay, Phật Giáo và dân tộc đã không ngừng tranh đấu, hy sinh chống lại xâm lăng, tàn phá của đế quốc Vatican và đế quốc cộng sản."(5)
Lý Khôi Việt :
"*Việt Nam đang trở lại tình trạng bất công của thời thực dân nô lệ, đó là tôn giáo thiên chúa giáo, một tôn giáo có bản chất độc đoán, bất khoan dung, có truyền thống ngoại lai, vong bản, tay sai ngoại bang, có lịch sử phản quốc đã nhiều lần bán đứng đất nước cho các thế lực xâm lăng thì lại được chính quyền ưu đãi, vuốt ve, thỏa hiệp ..."*
"Vì có tín đồ thiên chúa giáo VN thần phục mù quáng Vatican, đang làm việc phản quốc và phá hủy văn hóa dân tộc, phá hủy Tổ Quốc, nhưng họ lại tưởng là đang xây dựng tốt đẹp đất nước, như những tín đồ Việt Nam khờ dại, cuồng tín của chủ nghĩa Mác, đã từng nghĩ như thế suốt 60 năm qua."
"Đế quốc thiên chúa giáo La Mã mưu đồ khống chế Việt Nam về tôn giáo, tinh thần, văn hóa, chính trị và kinh tế. Nếu đa số người Việt Nam theo đạo thiên chúa thì Việt Nam, được hiểu như một quốc gia có văn hóa đặc thù độc lập, sẽ bị hủy. Họ sẽ viết lại lịch sử Việt Nam theo nhãn quan của họ như đã từng sửa đổi ngụy tạo lịch sử giáo hội La Mã, cuộc đời của chúa Christ và cả thánh kinh, họ sẽ tiêu hủy nền văn hóa độc sáng Việt Nam, như đã tiêu hủy các nền văn hóa đặc thù của dân Mễ Tây Cơ và các dân tộc khác tại Nam Mỹ..., họ sẽ áp dụng một chế độ độc tài bất khoan dung và hết sức khắc nghiệt, tàn bạo và Việt nam sẽ chỉ là một thuộc địa của các lãnh chúa áo đen

như thời Trung Cổ man rợ như đã thấy dưới sự thống trị của các ông cố đạo và của đảng Cần Lao. Và là một sự nô lệ càng khó gỡ hơn cả sự nô lệ vào đế quốc Trung Hoa."(6)
Trong các bài viết, khi viết hai chữ Phật Giáo, Lý Khôi Việt và Phan Quang Độ luôn viết bằng chữ hoa, còn ba chữ Thiên Chúa Giáo hay Đạo Thiên Chúa được viết bằng chữ thường!
Nếu Thiên Chúa Giáo tồi tệ như thế, làm sao có số tín hữu trên thế giới hiện nay lên đến khoảng 1.783.660.000 người, trong khi số tín đồ Phật Giáo chỉ có 309.127.000 ? Nhưng chúng ta không nên mất thì giờ để tranh luận về những điểm mà nhóm Bông Sen đã nêu ra ở trên, vì nói theo kiểu của Luật Sư Phạm Nam Sách khi phê phán các luận điệu của một lý thuyết gia cộng sản, những lập luận đó "*rặt toàn lời lẽ tuyên truyền, nói lấy được, nói vô tội vạ, ta gọi là khẩu thuyết vô bằng, còn Tây gọi là "parler pour ne rien dire*".

QUAN NIỆM CHỈ CÓ TÔNG PhÁI PHẬT GIÁO ẤN QUANG LÀ PHẬT GIÁO CHÍNH THỐNG VÀ ĐẠI DIỆN CHO PHẬT GIÁO VIỆT NAM

Trước 30.4.1975, tại miền Nam đã có 45 Giáo Hội và Hiệp Hội Phật Giáo hoạt động hợp pháp. Chỉ có Giáo Hội Ấn Quang hoạt động ngoài vòng pháp luật. Hiện nay, theo nhà cầm quyền Cộng Sản Việt Nam cho biết ở trong nước có đến 22 tông phái Phật Giáo. Nhưng qua những lời tuyên bố cũng như hành động của của nhóm Phật Giáo miền Trung cực đoan trong tông phái Ấn Quang từ 1963 đến nay, chúng ta thấy rằng nhóm này muốn rằng chỉ có tông phái Phật Giáo Ấn Quang mới được coi là Phật Giáo chính thống và đại diện duy nhất cho toàn thể Phật Giáo Việt Nam. Trong công văn "**tuyệt mật**" mang số L06/PA 15 - 16 ngày 18.8.1992 được mạo hóa một cách rất vụng về, nhóm này đã mượn danh nghĩa . "Công An Tỉnh Quảng Trị" để ca tụng "*Giáo Hội Phật Giáo . Việt Nam Thống Nhất (Phật Giáo Ấn Quang) là giáo hội chủ lực trong các giáo phái*".
Những nhóm hay tông phái khác không muốn gia nhập vào tổ chức Giáo Hội Phật Giáo Ấn Quang thường bị lên án nặng nề như Việt Gian, tay sai chính quyền, gây chia rẽ Phật Giáo, v.v. Một số tông phái đã bị tấn công bằng vũ lực như trường hợp của Hòa Thượng Thích Từ Quang, Viện Trưởng Hoằng Pháp của Tổng Giáo Hội Việt Nam được thành lập do Sắc Luật số 001/64 ngày 8.2.1964 hay trường hợp của ban lãnh đạo Viện Hóa Đạo Việt Nam Quốc Tự bị bắt giam và Thượng Tọa Thích Tâm Châu bị mưu sát.
***
Nhìn chung, nhóm Phật Giáo cực đoan miền Trung gốc Bình-trị-thiên

đã bắt chước phương pháp đấu tranh của Cộng Sản khi mưu tìm một địa vị chính trị ưu thắng trong quốc gia. Trong khi Đảng Cộng Sản Việt Nam đem "*chủ thuyết Mác-Lênin ưu việt*" và "*bách chiến bách thắng*" để áp đặt thì nhóm Phật Giáo cực đoan miền Trung đã thay thế chủ thuyết Mác-Lênin bằng chủ thuyết "*Phật Giáo siêu việt và độc tôn*" của dân tộc Việt Nam. Cộng Sản dùng "*giai cấp đấu tranh*" làm động lực cho cuộc cách mạng, còn nhóm Phật Giáo cực đoan miền Trung lấy sự kích động lòng căm thù Thiên Chúa Giáo làm động lực. Đảng Cộng Sản Việt Nam quan niệm chỉ có Đảng là "*đội tiên phong của giai cấp công nhân tổ chức và lãnh đạo*" mới có thể đưa cuộc cách mạng tới thành công, còn nhóm Phật Giáo cực đoan miền Trung cho rằng chỉ có các tăng sĩ miền Trung gốc Bình-trị-thiên trong Giáo Hội Phật Giáo Ấn Quang mới có khả năng đưa Phật Giáo Việt Nam lên địa vị ưu thắng trên chính trường. Rập khuôn theo phương pháp của Cộng Sản, nhóm Phật Giáo cực đoan miền Trung đã và đang đưa Phật Giáo và dân tộc đi về đâu ? Đây là những vấn đế chúng tôi sẽ đề cập trong các chương sau

NHÌN VÀO THỰC TẾ

Sau khi trình bày lý do, mục tiêu và chiêu bài của các cuộc thánh chiến đã và đang được phát động, chúng ta thử khảo sát qua về chủ thuyết Phật Giáo và Dân Tộc, tình trạng Phật Giáo dưới thời Lý - Trần, tình trạng Phật Giáo trong một trăm năm qua cũng như sự du nhập và phát triển của Thiên Chúa Giáo tại Việt Nam để xem lập luận của nhóm Phật Giáo cực đoan miền Trung trong Giáo Hội Ấn Quang có đứng vững không. Những hành động và những hậu quả do chủ trương của nhóm này đem lại sẽ được trình bày trong các chương tiếp theo.

I.- CHỦ THUYẾT PHẬT GIÁO VÀ DÂN TỘC

Trong tiến trình cộng sản hóa Việt Nam, Việt Cộng thường dùng chiêu bài "NHÂN DÂN" để hành động. Tịch thu tài sản của địa chủ và tư sản mại bản để đưa vào hợp tác xã, Việt Cộng gọi là "*cuộc cách mạng dân chủ nhân dân*". Các tổ chức và cơ quan công quyền của Việt Cộng luôn được được ghép hai chữ "Nhân Dân" đằng sau, như Quân Đội Nhân Dân, Công An Nhân Dân, Hội Đồng Nhân Dân, Ủy Ban Nhân Dân, Tòa án Nhân Dân, Viện Kiểm Sát Nhân Dân v.v.. Bắt chước Việt Cộng, nhóm Phật Giáo cực đoan miền Trung trong Giáo Hội Phật Giáo Ấn Quang thường tự đồng hóa Phật Giáo với "DÂN TỘC" để hành động. Chúng ta thử xét qua nội dung của chủ thuyết Phật Giáo và dân tộc, những yếu tố mà nhóm Phật Giáo cực đoan miền Trung đã dựa vào để đưa ra chủ thuyết này và những hệ quả

do chủ thuyết đó đem lại.

NỘI DUNG CHỦ THUYẾT PHẬT GIÁO VÀ DÂN TỘC

Chúng ta chưa tìm thấy được một bản văn nào trình bày đầy đủ về chủ thuyết Phật Giáo và dân tộc. Chúng ta chỉ tìm thấy ý niệm đó trong những lời phát biểu của một số tăng sĩ và Phật tử trong Giáo Hội Phật Giáo Ấn Quang.

Đến dự tang lễ của Hòa Thượng Thích Đôn Hậu tại chùa Linh Mụ ngày 3.5.1992, Hòa Thượng Thích Huyền Quang đã phát biểu :

"*Pháp lý của Giáo Hội Phật Giáo là Chính Pháp của 2.000 năm lịch sử đạo lý và văn hiến trên đường mở nước và dựng nước. Cơ sở của Giáo Hội Phật Giáo là nông thôn, thành thị, núi rừng, là hải đảo dưới ánh hào quang của Trí Tuệ và Từ Bi. Địa vị của Phật Giáo là 80% dân chúng, già, trẻ, lớn, bé.*

Thương Tọa Thích Quảng (Độ?), trong một bài phỏng vấn dành cho tạp chí Bông Sen đăng trên số 17, đã tuyên bố :

"*Bất cứ nhà cầm quyền nào trước hay sau 75 hay sau 95, hay là sau năm hai ngàn đi nữa, GHPGVN vì tự thấy mình là hiện thân của dân tộc, vì tự thấy mình là dân tộc cho nên có bổn phận phải nói tiếng nói của dân tộc.* "

Phan Quang Độ viết trong bài Phật Giáo và Chính Quyền đăng trong Bông Sen số 17 :

"*Truyền thống quật cường bất khuất của dân tộc và truyền thống hy sinh đồng lao cộng khổ với dân tộc của Phật Giáo qua suốt bao thăng trầm, thịnh suy, vinh nhục suốt 20 thế kỷ đã biên Phật Giáo bất khả phân ly với dân tộc. Và vì vậy, khi dân tộc còn đau khổ, Phật Giáo còn hy sinh, khi dân tộc được vinh quang, Phật Giáo sẽ rạng rỡ. Điều này đã chứng minh trong 2.000 năm qua, đã thấy rõ trong hiện tại và sẽ hiển sinh trong tương lai sắp đến*."

CĂN BẢN CHỦ THUYẾT PHẬT GIÁO VÀ DÂN TỘC

Qua các lời phát biểu nói trên, chúng ta nhận thấy nhóm Phật Giáo miền Trung đã căn cứ vào hai yếu tố sau đây để xác định Phật Giáo là dân tộc : Tín ngưỡng của người Việt Nam và sự đóng góp của Phật Giáo cho đất nước. Chúng ta sẽ khảo sát qua hai yếu tố này.

TÍN NGƯỠNG CỦA NGƯỜI VIỆT NAM: MÊ TÍN DỊ ĐOAN VÀ TÔN GIÁO HÒA ĐỒNG

Cuốn The Almanac of the Chirstian World 1993 - 1994 cho biết số tín

đồ của các tôn giáo tại Việt Nam như sau :
- Không tôn giáo hay vô thần : 22,5%
Phật Giáo : 54% với ghi chú : có nhiều thành phần, đa số theo luôn cả Khổng Giáo, thờ thần linh và phù thủy (đạo Lão)
- Phật(Giáo Hòa Hảo và Cao Đài : 11% (Hòa Hảo 1.800.000, Cao Đài 3.600.000)
- Thờ thần linh (dân tộc thiểu số) : 4% .
- Hồi Giáo : 1%
- Thiên Chúa Giáo : 7,5%
Cuốn niên giám này không cho biết xuất xứ của tài liệu thống kê nói trên. Nhưng thông thường khi muốn biết các tài liệu liên quan đến dân số hay tình trạng xã hội của một quốc gia, các nhà làm niên giám thường xin thẳng tài liệu của quốc gia liên hệ, nên chúng ta có thể tin tài liệu đó do nhà cầm quyền Cộng Sản Việt Nam cung cấp, vì hiện nay không có cơ quan nào được phép làm cuộc kiểm kê đó.
Số người được gọi là "vô thần" trong bảng thống kê, trước tiên phải kể đến các đảng viên Đảng Cộng Sản Việt Nam và những thành phần hiện nay đang được coi là "đối tượng đảng". Những người này chính thức khai không có theo tôn giáo nào, ít ra là trước mặt đảng. Thành phần còn lại là những người khai không tôn giáo trong đơn xin Chứng Minh Nhân Dân (thẻ căn cước).
Số tín đồ Phật Giáo hiện nay là một vấn đề đang được tranh luận. Các nhà lãnh đạo Phật Giáo thường cho rằng số tín đồ Phật Giáo ở trong nước chiếm đến 80% dân số. Nhưng vấn đề không giản dị như vậy. Người Việt Nam đa số vừa theo Phật Giáo, Khổng Giáo và Lão Giáo, vừa tin thần linh, bói toán và phép phù thủy. Chúng ta thử phân tích tình trạng tôn giáo tại Việt Nam để xem tôn giáo của đa số người Việt Nam là tôn giáo nào và tại sao người Việt Nam theo tôn giáo đó.

a) **Khái niệm về mê tín dị đoan và Tam Giáo hòa đồng trong tín ngưỡng của người Trung Hoa và người Việt Nam.**
1.- Mê tín dị đoan và đạo thờ thần trong tín ngưỡng của người Trung Hoa và người Việt Nam
Trình Văn Thanh đã viết về bối cảnh tín ngưỡng của người Trung Hoa và người Việt Nam như sau :

"*Trước kỷ nguyên Tây lịch, Trung Hoa cũng như hầu hết các dân tộc khác đều sùng bái thiên nhiên. Họ quan niệm rằng mỗi bộ phận của*

thiên nhiên đều có linh hồn, linh hồn đó không biết được lẽ sống của loài người nên trước cuộc sống quá chật vật, gian nan, họ tôn thờ cúng bái và đặt những linh hồn thiêng liêng đó là thần linh như Thần Thái Dương, Thần Mặt Trăng, Thần Gió, Thần Lửa, Thần Sấm, Thần Chớp, Thần Núi, Thần Sông, ...

"Vị có quyền uy tối linh tối thượng, có quyền tạo sinh tạo sát cho vạn vật muôn loài là ông Thiên. Nếu ở Thiên Đình gọi là Ngọc Hoàng, ở hạ giới gọi là Hoàng Đế. Người ở chức vị Thượng Đế rất to lớn và công minh. Trong Kinh Thư có nói : "Duy Hoàng Thượng Đế giáng trung vu hạ dân : Thượng đế rất lớn ban sự công bình không thiên lệch cho nhân dân" Vị Thiên này rất trừu tượng nhưng là não tủy cai quản các thần, cai quản cả luật pháp của người và vật : "Thiên sinh chúng dân hữu vật hữu tắc dân chi bỉnh ghi, hiếu thị ý đức : Trời sinh ra dân chúng, hễ có vật là có phép tắc, dân giữ cái tính thường còn; yêu báu cái đức tốt đẹp. "

"Ngoài sự tôn sùng, thờ cúng thần linh trên, người Trung Hoa còn thờ phụng ông bà tổ tiên và các anh hồn của những anh hùng vị quốc vong thân một cách trang trọng nữa."
"Đó cũng là những nét cố hữu tín ngưỡng dân tộc Việt Nam."(8)

Người Trung Hoa cũng như người Việt Nam đều có một tin tưởng vững chắc : Các biến cố trong vũ trụ, trên con người, trên súc vật và trên các sự vật hay sự việc đều do tác động của thần linh. Thần linh ngự trị khắp nơi : ngoài đường, dưới sông, trong hang, trên núi đá, nơi cây đa cổ thụ ... Thần linh hiện nhập dưới mọi hình thức : Thiên nhiên, người, thú vật hay đồ vật. Vì thế, dân thờ Thần Sông, Thần Núi, Khổng Tử, Quan Công, Phật Bà Quan âm, Đức Thánh Trần, ông Địa, Cá Voi, Thần Hổ, Thần Tài, Mộc Tinh ... và thờ cả bộ phận sinh dục của người hay vật. Ngay Đức Phật Thích Ca cũng được nhìn như là một vị thần linh có thể ban ơn phước.

Tại Việt Nam, hầu hết các làng đều có **Đình**. Mỗi đình thường có một **Thành Hoàng**. Nhưng cũng có đình thờ hai ba vị hay năm bảy vị một lúc, gọi là **Phúc Thần**, tức vị thần giáng phúc cho dân. Có làng còn

thờ những thần rất kỳ lạ như thần Cụt đầu, thần ăn mày, thần ăn trộm, v.v... Những làng chưa có thần thì thờ **Thổ Thần bản thổ** hoặc thờ ngay người đã lập ra làng.

Đình là nơi thờ và cúng tế Đức Thành Hoàng, vị thần phù hộ làng. **Miếu** được dựng lên khắp nơi để quỷ thần an ngự. Ở đó phải cúng tế thường xuyên. **Miễu** là ngôi miếu thờ những người bất đắc kỳ tử gặp giờ linh. Tại những nơi hay xẩy ra tai nạn, dân chúng thường đặt một bàn thờ hay làm một cái miếu để xin thần linh phù hội cho tai nạn đừng xẩy ra. **Ban** là bàn thờ ở một ngôi miếu để thờ thêm một thần bộ hạ của vị thần chính.

Tại tư gia, người ta thường thấy **bàn thờ gia tiên**. Đa số người Việt tin linh hồn của tổ tiên bất diệt và lấy việc thờ cúng tổ tiên làm điều hiếu. Bàn thờ gia tiên đặt ngay ở chính giữa. Những nhà chật chội thì đóng một chiếc **trang** trên tường. Sau bàn thờ gia tiên là **bàn thờ thần**. Thần quan trọng nhất của mỗi nhà là **Thổ Công**, một vị thần trông coi gia cư và định họa phúc cho mỗi gia đình. Bàn thờ Thổ Công là một hương án, tức bàn để đốt hương cúng tế. **Hương án** kê liền với hậu trường nhà. Sau Thổ Công là **Thần Tài**, vị thần mang lộc tới cho gia đình, rồi đến **Thánh Sư**, ông tổ của nghề nghiệp, **Đức Thánh Quan** (tức Quan Vân Trường), Mộc Tinh (ở cây lớn trong vườn), Bà Cô, ông Mãnh, v.v... Những người tin đồng bóng còn có bàn thờ Chư Vị.

Khấn vái là một cách xin thần thánh hộ phù với lới cam kết sẽ thực hiện một điều gì để đáp lại. Bói toán được phổ cập trong nhân gian. Đây là một hình thức vấn sự, xin thần linh cho biết những chuyện đã, đang và sẽ xẩy ra. Bói trúng hay không là tùy thần có ứng hay không ứng, linh hay không linh.

Ngoài việc thờ thần, người Trung Hoa và Việt Nam còn nhiều mê tín dị đoan khác, như tục đi thề, kiêng kị (kiêng đầu năm, kiêng đầu tháng, có chửa kiêng cắt tiết gà...) chiêm đoán (xem chân giò, xem đầu gà, cầu mộng), chiêm nghiệm (xem thiên thời, điềm lạ, sự di chuyển của sao v.v.), phương thuật (trừ tà, trừ ác điểu, chữa bệnh,

v.v.), độn số v.v

Thờ thần và những sự tin tưởng nhảm nhí nói trên là một hiện tượng phổ biến trong dân chúng từ lâu đời và hoàn toàn trái với giáo lý của Phật Giáo, nên không thể coi những người thờ thần linh và tin nhảm nhí là Phật tử đúng nghĩa.

2.- Vài nét về Nho Giáo

Nho Giáo do Khổng Tử lập ra. Khổng Tử húy là Khâu, tên chữ là Trọng Ni, sinh ở nước Lỗ năm 551 trước Tây Lịch, qua đời năm 479 trước Tây Lịch, thọ 72 tuổi.

Nho Giáo là đạo xử thế. Khổng Tử định rõ ba điều chính yếu sau đây :

- Những biến hóa của vũ trụ liên quan đến con người.
- Những diềng mối luân thường đạo lý của xã hội.
- Các nghi lễ trong việc tế tự : tế Trời, tế Đất và tế Quỷ Thần.

Đạo Nho là đạo làm người, tập cho loài người sống ra con người. Khổng Tử lấy Hiếu, Đễ, Trung, Thứ làm tôn chỉ và lấy sửa mình làm cốt cán. Khổng Tử không dạy những điều u ẩn huyền diệu khác với đạo thường mà lấy những điều hợp với bản tính loài người để dạy con người. Có người hỏi về sự sống chết, Khổng Tử trả lời : "Vị tri sinh, yên tri tử?", nghĩa là chưa biết được việc sống, làm sao biết được việc chết? Nói đến Quỷ thần, Khổng Tử bảo : "Quỷ thần kính nhi viễn chi ". Quỷ thần thì nên kính mà không nên đến gần.

Về tế tự, Nho Giáo chú trọng đến nghi lễ tế Trời. Trời được quan niệm như là một Chúa Tể càn khôn, sinh hóa muôn vật, chủ trì vận mệnh của vũ trụ và con người. Vua, tức Thiên Tử, mới có quyền tế Trời để cảm thông giữa Trời Đất với con người. Tục này có từ thời Phục Hy. Tại Huế, Vua Gia Long có xây một đàn Nam Giao (Nam là phương Nam. Giao là khoảng cách kinh thành 100 dặm) ở làng An Cựu, phía Nam thành phố Huế. Hàng năm vua tới đó để tế Trời, gọi là tế Nam Giao. Đến thời Pháp thuộc, ba năm mới tế một lần. Lần tế Nam Giao cuối cùng là ngày 29.3.1942 do vua Bảo Đại chủ tế.

Nhìn qua lịch sử, chúng ta thấy trong Tam Giáo, đạo Nho được người Trung Hoa cũng như người Việt Nam trọng hơn cả. Đạo Nho đã ăn sâu vào lối suy tư và nếp sống của người Việt Nam. Phật Giáo

cũng có lúc thịnh, nhưng chỉ thịnh có một thời, rồi lại nhường chỗ cho Nho Giáo. Ngay cả trong thời cực thịnh của Phật Giáo như thời Lý-Trần, Nho Giáo cũng được dùng để trị quốc và giáo hóa dân. Khi đề cập đến Nho Giáo tại Việt Nam, Toan Ánh đã viết :

"*Ảnh hưởng của Nho Giáo hiện nay vẫn còn vững chắc trong đời sống của dân chúng Việt Nam, và những phong tục của dân ta, rất nhiều bị chi phối bởi Nho Giáo, nếu không bắt nguồn hẳn từ Nho Giáo*."

Thật ra, ngày nay Nho học không còn thực dụng và đã trở thành môn cổ học. Nho Giáo đã được cải biến. Trong tam cương (vua tôi, cha con, vợ chồng) thì đạo quân thần (vua tôi) không còn nữa, nhưng đạo phụ tử, phu phụ vẫn được người Việt quý trọng. Ngũ thường (nhân, nghĩa, lễ, trí, tín) vẫn còn là đạo làm người của người Việt Nam. Tứ hạnh (hiếu, đễ, trung, tín) và tứ duy (lễ, nghĩa, liêm, sỉ) của người con trai vẫn là tiêu chuẩn để đạt tới càng gần càng tốt. Trong tam tòng của người con gái thì trách nhiệm tòng phụ, tòng phu và tòng tử đã được giảm nhẹ đến mức tối thiểu. Người phụ nữ không còn bị ràng buộc chặt chẽ như ngày xưa, nhưng một sự buông lỏng hoàn toàn vẫn không được xã hội Việt Nam chấp nhận. Trong thiệp cưới vẫn còn mấy chữ "vâng lệnh song thân", v.v... Trong tứ đức thì công và dung đã thay đổi nhưng ngôn và hạnh vẫn là những mẫu mực của người con gái đoan chính.

Không phải THIỀN HỌC mà chính những cái còn lại của Nho Giáo đó đã giúp nền văn hóa và đạo đức của người Việt Nam không bị khủng hoảng trầm trọng khi tiếp xúc với nền văn hóa Tây phương và xã hội chủ nghĩa.

3.- Vài nét về Lão Giáo

Lão Giáo phát sinh tử Lão Tử. Lão Tử người nước Sờ, họ là Lý, tên là Đam, sinh năm 604 trước Tây Lịch, qua đời năm 523 trước Tây Lịch, thọ 81 tuổi.

Lúc đầu, Lão Giáo là một môn triết học cao siêu. Lão Tử cho rằng ngay từ lúc hỗn mang chưa có Trời Đất thì đã có Đạo rồi. Đạo là hư

vô, muôn vật do Đạo mà sinh ra. Muốn đạt tới mục đích của Đạo phải giữ lòng trong sạch, yên lặng, tự nhiên, không cần dùng tới trí lực. Tất cả được tóm lược trong mấy chữ "thanh tịnh vô vi".

Về sau, các đệ tử của Lão Tử thêm phần phép biến hóa và chế linh đan để thành tiên, trường sinh bất tử và phần thuật số, tu luyện đạo phù thủy, v.v... Vì thế, những người theo Lão Giáo được gọi là Đạo Sĩ. Các đạo sĩ tin rằng luyện được đạo phù thủy thì có thể sai khiến được âm binh, diệt trừ ma quỷ. Mỗi thầy phù thủy lập một ngôi Tĩnh để thờ các thần của đạo Lão và dùng làm nơi lập ấn bắt quyết, cầu khẩn khi trừ tà. Đồng cốt và Cô Hồn cũng do các đệ tử của Lão Tử bày ra. Đồng cốt thờ chư vị như Liễu Hạnh Công Chúa, Cửu Thiên Huyền Nữ, các vị hoàng tử, các cậu các cô, v.v... Không phải ai cũng có thể lập điện thờ hay lên đồng được. Chỉ những người có "căn đồng" mới làm được các việc này. Cô hồn là người gọi hồn cho những ai muốn gọi để cầu xin hay hỏi chuyện nọ chuyện kia. Hồn nhập vào xác người gọi nên xác người này được gọi là xác cậu hay xác cô và muốn xác này để nói. Phụ Tiên cũng là một hình thức gọi hồn, nhưng người nhập là một vị tiên chớ không phải âm hồn người chết như khi gọi hồn. Cô hồn thờ ông Chiêu và bà Dí, tức hai người có nhiệm vụ đi chiêu âm hồn muốn gọi. Một biến thể khác của đạo Lão được nhiều người Việt Nam ưa thích và tin tưởng là tục xin thẻ hay xin xăm. Đây cũng là một hình thức vấn sự như bói toán. Những mê tín dị đoan nói trên được giới bình dân, nhất là những người ít học, tin tưởng.

4.- Vài nét về Phật Giáo

Nguyên tổ của đạo Phật là Đức Thích Ca Mâu Ni, sinh tại Ấn Độ. Không ai biết chắc Ngài sinh năm nào. Đạo phái phía Bắc cho rằng Ngài sinh vào năm 1028 trước Tây Lịch, còn Đạo phái phía Nam nói Ngài sinh vào năm 624 trước Tây Lịch. Các nhà nghiên cứu tin rằng Ngài sinh khoảng từ 558-520 trước Tây lịch, cùng thời với Khổng Tử. Hòa Thượng Tuệ Giác tóm lược về Phật Giáo như sau :

"*Đức Phật Thích Ca nhận thấy cuộc đời là khổ hải tức là biển khổ (sinh, lão, bệnh, tử, v.v...) mà người ta bị trầm luân nghĩa là chìm đắm trong đó.*

"Sự khổ ấy, không phải một kiếp này phải chịu mà hết kiếp này sang kiếp khác, cứ sinh tử, tử sinh mãi mãi mà chịu nỗi khổ ấy không bao

giờ thôi : tức là người ta ở trong vòng luân hồi nghĩa là cái bánh xe xoay hết vòng lại trở lại mãi.
"Cái nghiệp ta chịu kiếp này là cái quả của công việc ta về kiếp trước mà những công việc ta về kiếp này lại là cái nhân của nghiệp ta về kiếp sau. Thế là ta cứ chịu sự nghiệp báo (karma) ấy mãi.
"Cái nguyên nhân sự khổ là gì ? Chính là lòng tham muốn của người ta : tham sống, tham sướng, tham mạnh.
"Vậy muốn diệt khổ, nghĩa là dứt hết nỗi khổ não thì phải tiêu trừ lòng ham muốn không để cho còn một chút nào. Muốn thế phải dốc chí tu hành, chánh tâm theo đạo để cắt đứt những cái nhân duyên, nó ràng buộc mình ờ trần thế
"Khi đã diệt được khổ rồi, tức là được giải thoát, nghĩa là ta khỏi vòng luân hồi, nghiệp báo, không sinh, không tử nữa mà tới cõi niết bàn (Nirvâna). "

Thượng Tọa cũng đã nhấn mạnh đến điểm quan trọng trong Phật Giáo là **tự cường để giải thoát**, nên đừng tin tưởng vào các sức mạnh thiêng liêng :
"*Ngài (Đức Thích Ca) cho các bậc Trời và các bật thánh không phải không có, song những bậc ấy dù có trường thọ đến mấy muôn năm nữa, rồi cũng không ra khỏi cái biến hóa của vũ trụ.*
"Vậy trời, thánh tự mình chưa giải thoát được mình, còn giải thoát cho ai ?
"Bởi lẽ ấy cho nên đạo Phật không lấy sự cầu nguyện trời, thánh làm trọng, không nương tựa vào sức thiêng liêng nào ở ngoài cái **TÂM** *của mình cả và chỉ vụ lấy cái sức tự cường của minh mà giải thoát cho mình*."(10)
Đây là những đặc điểm cốt lõi của Phật Giáo mà đa số người Tàu và người Việt Nam theo Phật Giáo không biết đến khi phối hợp Phật Giáo với mê tín dị đoan trong tín ngưỡng của họ và làm biến thể Phật Giáo như chúng tôi sẽ đề cập dưới đây.
b) **Sự trộn lẫn giữa mê tín dị đoan và Tam Giáo hòa đồng trong tín ngưỡng của người Việt Nam**
Sau khi trình bày qua những nét đại cương về mê tín dị đoan của người Tàu cũng như người Việt và Tam Giáo, chúng ta thấy rõ tín ngưỡng của đa số người Việt Nam là tín ngưỡng bao gồm Tam Giáo hòa đồng và mê tín dị đoan.
Đạo Lão gần gũi với đạo Phật hơn đạo Nho. Về căn bản, Lão Giáo và Phật Giáo hoàn toàn khác nhau : Lão Giáo lấy bản thể làm Đạo và

theo đạo pháp Tự Nhiên, coi vũ trụ vạn hữu đều do Tự Nhiên mà sinh ra. Trong khi đó Phật Giáo lấy bản thể làm Tâm, cho rằng vạn vật có đều do Tâm. Nhưng hai tư tưởng Phật Giáo và Lão Giáo giống nhau về khuynh hướng siêu hình và tiêu cực đối với nhân sinh. Do đó, nhiều Đạo Sĩ đã mượn Phật Giáo để triển khai Đạo Giáo, còn các Thiền Sư của đạo Phật đã dùng hệ thống lập thuyết của đạo Lão để giảng giải Phật học.

Đời Hán đã có *luận thuyết hỗn hợp tương đồng hay phụ hội* giữa Phật gia và Đạo gia. Đến đời Tấn, đời Lục Triều, Phật và Lão rất gần nhau. Ảnh hưởng này về sau sinh ra trào lưu "Nho - Thích - Đạo, Tam Giáo đồng nguyên". Trào lưu này làm cho Phật Giáo biến thể.(11)

Trong tiến trình tiến tới siêu thoát, người Hoa và người Việt hướng về Lão Giáo và Phật Giáo. Còn trong việc xử thế, người Hoa và người Việt lại coi Nho Giáo như khuôn vàng thước ngọc. Mê tín dị đoan là niềm tin nơi sự tế độ của thần linh, nhất là những khi gặp tình trạng bấp bênh, bệnh tật hay hoạn nạn trong cuộc sống. Người ta coi Phật như một vị thần linh có thể ban phước hay cứu độ, nên đã cầu Phật như cầu các vị thần linh khác.

Tam Giáo và mê tín dị đoan ảnh hưởng đến tín ngưỡng, văn hóa và tập quán Trung Hoa, rồi truyền sang Việt Nam, ăn sâu vào cuộc sống của người dân Việt Nam, nhất là các thành phần ít học. Tục thờ thần, thờ cúng ông bà, Thần Tài, Quan Công (Quan Vân Trường), Phật Bà Quan âm, Thánh Mẫu, ... phổ biến khắp nơi. Vào dịp Tết Nguyên Đán, Tết Đoan Ngọ, Rằm tháng Bảy, Tết Trung Thu, lễ khánh thành, lễ tất niên, lễ tân niên ... người Hoa lẫn người Việt đều theo những nghi thức, những tập tục và những kiêng kị mang nặng tính chất dị đoan giống nhau. Rất nhiều chuyện thần bí liên quan đến đạo Phật được truyền tụng khắp trong nhân gian như chuyện Lão Tử thành Phật ở đất Hồ, chuyện Quan âm Nam Hải, Quan âm Thị Kính, chuyện tự ý đầu thai, chuyện giáng hổ, v.v... Sự tích của các cao tăng cũng được huyền thoại hóa như những chuyện hoang đường, điển hình là chuyện Từ Đạo Hạnh. Vua Trần Nhân Tông khi đã xuất gia thường đi về các thôn làng khuyên dân từ bỏ việc thờ cúng các hình lõa thể và bộ phận sinh dục, vì lúc đó việc thờ các dâm hình này rất phổ biến. Năm 1951, Giáo Hội Tăng Già Nam Việt thành lập Hội Phật Học, đã phát động chiến dịch bài trừ mê tín dị đoan trong Phật Giáo như xin xăm, bói quẻ, cúng sao, cúng hạn, đốt giấy tiền vàng bạc, v.v... Khi bàn về những mê tín dị đoan của đạo Phật thời nhà Lý, Nguyễn Lang đã kết luận :

"*Tính chất mê tín dị đoan của Phật Giáo đời Lý có thể còn ít hơn tính chất mê tín dị đoan ở những thời đại Phật Giáo suy đồi như trong thời Lê Sơ và trong thời Pháp thuộc*."(12)
Nhưng Phật Giáo không phải chỉ bị trộn lẫn với mê tín dị đoan và đạo thờ thần ở trong nhân gian mà thôi, mà còn ờ ngay trong giới tăng sĩ của Phật Giáo nữa. Trong cuốn Những Vấn Đề trong Đạo Phật, Thượng Tọa Thích Chánh Lạc đã ghi nhận :
"*Thế nhưng ngày nay thì sự thờ tự đã phức tạp nhiều. Một ngôi chùa đúng lý chỉ để thờ Tam Bảo, nhưng lại thờ luôn cả Quan Thánh, Ngọc Hoàng, Thánh Mẫu, Thập Điện như nhiều chùa ở Trung, Nam. Và thờ luôn cả Khổng Minh Không, Thánh Mẫu như nhiều chùa ở Bắc Việt, đây là chưa nói còn thờ nhiều hình tượng khác mông lung vô nghĩa. Hình như bất cứ tượng gì hễ lọt vào mắt nhà chùa cũng trở thành linh thiêng, đưa vào chùa thờ được cả. Có người không thờ tại chùa, lại bày vẽ, hoặc a tòng với những nơi thờ tự tà mị yêu quái.*
"(13)
Nho Giáo, Lão Giáo và Phật Giáo Đại Thừa, tuy khác hẳn nhau về căn bản tín ngưỡng, nhưng lại được người Tàu cũng như người Việt tin tưởng lẫn lộn như là một tín ngưỡng. Phật Giáo, nếu không trộn lẫn với Lão Giáo, Nho Giáo và mê tín dị đoan thì rất khó hội nhập vào đời sống của đại chúng.
Nói tóm lại, về phương diện văn hóa và tín ngưỡng, đa số người Việt Nam không phân biệt đâu là ranh giới giữa Nho Giáo, Lão Giáo, Phật Giáo và mê tín dị đoan. Sự lẫn lộn này đã làm biến thể đạo Phật khiến Hòa Thượng Thích Thiện Chiếu, một nhà nghiên cứu Phật học nổi danh của Việt Nam trong Hội Nam Kỳ Nghiên Cứu Phật Học, đã phải than :
"*Đau đớn thay, lạ lùng thay ! Muốn bênh vực rằng Phật Giáo không phải là một đạo mê tín hoang đường, thì sờ sờ ra đó biết bao nhiêu là việc huyền hoặc hoặc dị đoan ! Muốn bào chữa cho Phật Giáo không phải là một đạo hữu thần, thì nhan nhản ra đó cũng cầu xin, cũng chuộc tội, có khác nào những kẻ ỷ lại thần quyền.* "(14)
Thượng Tọa Thích Tuệ Giác cũng có nhận định tương tự:
"*Thời kỳ suy đồi : (từ thế kỷ XV tức là từ đời Hậu Lê). Phật Giáo bị phái nhà Nho công kích không được nhà vua săn sóc đến nữa, lâu dần thành một tôn giáo của dân chúng, không có tổ chức, hệ thống gì nữa, các tăng ni phần nhiều là ít học, bày ra các mối dị đoan, các lễ nghi phiền phức, còn giáo lý cao siêu của nhà Phật ít người hiểu đến.*
"(15)
Sử gia Trần Trọng Kim, người có nhiều công trình nghiên cứu sâu

rộng về tam giáo tại Việt Nam, trong một buổi thuyết giảng về Phật Giáo tại chùa Sứ Quán Hà Nội ngày 11.1.1936, cũng đã cảnh cáo : "*Ai đem sự mê tín mà theo đạo Phật là người làm điều trái hẳn với đạo Phật ...* "(16)

Lão Giáo đi vào quần chúng không phải do triết lý cao siêu của Lão Tử mà do các biến thể mà đệ tử của ông thêm vào. Cũng vậy, ít ai hiểu được triết lý cao siêu của đạo Phật. Nếu không có sự lẫn lộn giữa Phật Giáo với những mê tín dị đoan và Lão Giáo, làm sao Phật Giáo có thể trở thành đạo quần chúng như ngày nay ? Ngay cao tăng Vạn Hạnh còn xử dụng cả sấm ngữ và khoa độn số, làm sao Phật tử không hướng về mê tín dị đoan, Lão Giáo và Khổng Giáo?

Lichtenberg đã nói : "*Để cho quần chúng thích tôn giáo, điều tối cần là tôn giáo phải giữ lại những cái gì của thị hiếu dị đoan*." Nhưng nếu gom tất cả số người Việt Nam theo Tam Giáo hòa đồng và mê tín dị đoan vào con số Phật tử có nghĩa là chấp nhận sự biến thể của đạo Phật.

Con số thống kê về số tín đồ của mỗi tôn giáo tại Việt Nam hiện nay với những ghi chú mà cuốn niên giám The Almanac of The Christian World đã công bố là một tài liệu đáng chú ý. Tài liệu thống kê đó đã coi những người vừa tin ở triết lý của đạo Phật, vừa theo Khổng Giáo, vừa tin thần linh và phù thủy, là Phật tử. Nhưng thử hỏi, một người sáng đi chùa niệm Phật, trưa vào Lăng Ông xin xăm, chiều thắp nhang trong miếu cầu xin ngày mai thượng lộ được bình an và tối đưa con tới thầy phù thủy nhờ chữa bệnh, người đó đã theo tôn giáo nào ? Họ là Phật tử ?

Trong cuốn *No More Vietnams*, Cựu Tổng Thống Richard Nixon nói rằng người ta ước lượng số tín đồ Phật Giáo là 70%, nhưng con số thật sự chỉ khoảng 30%.(17) Nếu cơ quan tình báo Hoa Kỳ chỉ ước lượng căn cứ vào số người theo Phật Giáo thuần túy thì con số đó có lẽ không sai.

Nhà cầm quyền Cộng Sản Việt Nam đã từng cho biết số người khai là Phật Giáo trong thẻ Chứng Minh Nhân Dân (tức thẻ căn cước) rất ít so với số người khai không tôn giáo hay đạo ông bà. Trái lại, các tín đồ Thiên Chúa Giáo, Cao Đài và Phật Giáo Hòa Hảo thường khai rõ tôn giáo của họ.

Tự tuyên xưng tín ngưỡng trước bạo quyền Cộng Sản là biểu hiện chính xác nhất tín ngưỡng của mỗi người dân.

Nếu chấp nhận phương châm "quý hồ tinh bất quý hồ đa" thì những con số "phần trăm" không có ý nghĩa gì cả. Người ta chỉ chú trọng hay thổi phồng những con số "phần trăm" khi muốn đòi những đặc

quyền đặc lợi mà thôi. Nhưng đó không phải là mục tiêu chân chính mà các tôn giáo muốn đạt tới.

SỰ ĐÓNG GÓP CỦA PHẬT GIÁO VÀO SỰ TỒN VONG CỦA DÂN TỘC

Yếu tố thứ hai mà nhóm Phật Giáo cực đoan miền Trung muốn nhấn mạnh là sự đóng góp của Phật Giáo vào sự tồn vong của dân tộc. Trong phần phân tích về tín ngưỡng của người Việt Nam nói trên, chúng ta đã thấy tín ngưỡng của đa số người Việt Nam là thờ thần linh và Tam Giáo hòa đồng, trong đó đạo Nho đóng vai trò quan trọng. Trong Việt Nam Sử Lược, khi viết về Nho Giáo, sử gia Trần Trọng Kim, một người sùng đạo Phật, đã kết luận:

"*Đạo Nho mỗi ngày một thịnh, dẫu trong nước có đạo Lão, đạo Phật mặc lòng, bao giờ đạo Nho vẫn là trọng hơn*".

Trong suốt hai ngàn năm lịch sử, chúng ta thấy Phật Giáo chỉ thật sự tham chánh dưới thời Lý-Trần mà thôi, trong các thời khác Nho Giáo đóng vai trò chủ yếu trong sự tồn vong của quốc gia. Ngay cả khi Phật Giáo được coi là quốc giáo và các Thiền Sư giữ chức vị Quốc Sư như dưới thời Lý - Trần, sự đóng góp của Phật Giáo cho sự thịnh vượng và văn hóa của dân tộc Việt Nam cũng không nhiều so với đạo Nho. Lúc đó, hết một phần ba tài sản quốc gia nằm trong tay nhà chùa và số tăng sĩ gần bằng một nửa số đinh phu (người có thể làm công dịch) khiến lực lượng sản xuất và chiến đấu của quốc gia giảm hẳn đi. Đó là chưa nói đến việc nếu không có sự kiên định của nhà Nho, các Thiền Sư Phật Giáo đã để mất nước rồi. Khi Vua Trần Nhân Tông, một Thiền Sư của Phật Giáo, đã theo lòng từ bi của đạo Phật, định hàng quân Nguyên cho dân khỏi khổ, thì Trần Hưng Đạo, với khí phách của đạo Nho, đã hỏi vua Phật Giáo: "*Bệ hạ nói câu ấy thì thật là lời nhân đức, nhưng mà Tông Miếu Xã Tắc thì sao*?" Chính cái khí phách của đạo Nho đã khiến quân ta đại thắng quân Nguyên. Phần nói về Phật Giáo dưới đời Lý - Trần mà chúng tôi trình bày dưới đây sẽ chứng minh điều đó.

HỆ QUẢ CỦA VIỆC ĐỒNG HÓA PHẬT GIÁO VỚI DÂN TỘC

Giả thiết đa số người Việt Nam theo Phật Giáo và Phật Giáo đã đóng góp rất lớn vào sự tồn vong và văn hóa dân tộc, thì một sự đồng hóa Phật Giáo với dân tộc để đưa Phật Giáo lên địa vị độc tôn cũng sẽ đem lại những hệ quả không có gì tốt đẹp : Chủ trương đó mang tính chất kỳ thị các tôn giáo và đi ngược lại trào lưu tiến hóa của lịch sử nhân loại. Ngày nay, quyền tự do tín ngưỡng và quyền bình đẳng giữa các tôn giáo đã được ghi vào bản **Tuyên Ngôn Quốc Tế Nhân Quyền** và Hiến Pháp của hầu hết các quốc gia trên thế giới, kể cả

các quốc gia cộng sản.
Điều 1 của bản Tuyên Ngôn Quốc Tế về Nhân Quyền tuyên bố :
"*Mọi người sinh ra đều tự do và bình đẳng về phẩm giá và quyền lợi*".
Điều 2 của bản Tuyên Ngôn này xác định :
"Mỗi người đều có quyền hưởng các quyền và tự do dự liệu trong bản Tuyên Ngôn này, không phân biệt thứ loại như chủng tộc, màu sắc, giới tính, ngôn ngữ, tôn giáo, chính trị và ý kiến khác biệt, quốc tịch hay nguồn gốc xã hội, tài sản, nơi sinh hoặc các tình trạng khác."
Hiến Pháp Hoa Kỳ cấm cơ quan lập pháp không được biểu quyết các đạo luật đưa một tôn giáo là quốc giáo. Tu Chính Án I (1791) của Hiến Pháp Hoa Kỳ nói rõ :
"Quốc Hội không được làm luật suy tôn việc thiết lập tôn giáo hay ngăn cấm việc hành xử quyền tự do tôn giáo"
Một chế độ độc tài như chế độ cộng sản Việt Nam hiện nay mà còn phải quy định ở điều 70 bản Hiến Pháp 1982 như sau:
"Công dân có quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo, theo hoặc không theo một tôn giáo nào. Các tôn giáo đều bình đẳng trước pháp luật."
"Không ai được xâm phạm tự do tín ngưỡng, tôn giáo hoặc lợi dụng tôn giáo để làm trái luật pháp và chính sách của Nhà nước."
Tại Nga, khi vừa thoát khỏi chế độ cộng sản, một số tín đồ của Chính Thống Giáo, một tôn giáo của đa số, đã làm một dự luật hạn chế sinh hoạt tôn giáo của một số tôn giáo khác như Công Giáo, Tin Lành, Hồi Giáo, v.v. Dự luật này đã được phe đa số theo Chính Thống Giáo trong Quốc Hội Nga thông qua. Nhưng ngày 14.7.1993, Tổng Thống Yeltsin đã phủ quyết với lý do dự luật này vi phạm các hiệp ước quốc tế về nhân quyền mà Nga đã ký kết. Nhóm Phật Giáo cực đoan miền Trung chưa nắm được chính quyền mà đã đòi xâm phạm quyền tự do tôn giáo của người khác! Chúng ta không hiểu trong 30 năm qua họ đã tranh đấu cho cái gì? Tranh đấu cho sự độc tôn?
Vậy, không thể căn cứ vào nguồn gốc, số đông hay sự đóng góp của một tôn giáo để dành địa vị độc tôn cho tôn giáo đó và loại trừ các thành phần khác ra khỏi cộng đồng dân tộc.
Hoa kỳ là hợp chủng quốc, trong đó đa số theo Thiên Chúa Giáo, nhưng các dân tộc thiểu số không đồng tôn giáo với đa số như Trung Hoa, Việt Nam, Đại Hàn, Cam bốt, ... vẫn được đối xử bình đẳng và tạo điều kiện cho góp phần vào việc xây dựng đất nước Hoa Kỳ. Nếu những người theo Thiên Chúa Giáo tại Hoa Kỳ căn cứ vào số đông và sự đóng góp cho quốc gia này của họ để đồng hóa Thiên Chúa Giáo với dân tộc Hoa Kỳ và đòi địa vị độc tôn thì làm sao Phật

Giáo Việt Nam có chỗ đứng ngày nay tại Hoa Kỳ?
Cũng vậy, tại Việt Nam, chúng ta không thể căn cứ vào sự đóng góp của số đông dân tộc Việt Nam trong cộng đồng quốc gia để loại trừ các dân tộc thiểu số khác như Mường, Mán, Mèo, Lô lô, Khmer, Trung Hoa v.v.
Quan trọng hơn nữa, ĐẠO là con đường đưa tới CHÂN LÝ, mà CHÂN LÝ thì vượt qua thời gian và không gian. Dân tộc này hay dân tộc kia có thể bị tiêu diệt, nhưng CHÂN LÝ vẫn còn mãi mãi. Nếu đạo Phật là đường đưa tới CHÂN LÝ, tức tới nơi không còn đau khổ nữa, thì làm sao dính liền với vận mạng của một dân tộc được?
Trong bài *Bản chất dung hòa và hóa giải dân tộc của Phật Giáo* đăng trên Bông Sen số 3 tháng 12 năm 1991, Nguyễn Điều viết dè dặt hơn :
"PHẬT GIÁO tôn trọng đúng mức Ý NGHĨA của hai chữ DÂN TỘC! Ngay cả khi Phật Giáo được sự tín nhiệm của đa sô dân chúng VN (giả sử như vậy), Phật Giáo cũng không dám lẫn lộn giữa hai sự ĐẠI DIỆN là đại diện cho toàn thể dân tộc Việt Nam, và đại diện cho tôn giáo lớn là Phật Giáo!"
***
Nhìn chung, chủ thuyết Phật Giáo và dân tộc không dựa trên một nền tảng vững chắc mà chỉ dựa trên hư cấu. Sự tự đồng hóa Phật Giáo với dân tộc này nhắm vào mục tiêu chính trị : Đưa Phật Giáo lên nắm vai trò chủ yếu trong nền chính trị quốc gia. Phật Giáo ở đây phải được hiểu là nhóm Phật Giáo cực đoan miền Trung trong tông phái Ấn Quang, vì nhóm này luôn coi họ là Phật Giáo chính thống, đại diện cho toàn thể Phật Giáo Việt Nam. Các tông phái khác chẳng những không được thừa nhận mà có khi còn bị bài xích hay tấn công một cách nặng nề.
Những lời phát biểu về chủ thuyết Phật Giáo và dân tộc thực chất chỉ là "*đại ngôn vô đương*" (nói cho sướng miệng), sẽ không giúp ích gì cho cho Giáo Hội Ấn Quang trong nỗ lực tìm kiếm một thế đứng mới, trái lại sẽ tạo thêm nhiều khó khăn chồng chất trên con đường muốn vượt qua.

II- VẤN ĐỀ TRỞ LẠI THỜI ĐẠI CỦA PHẬT GIÁO DƯỚI THỜI LÝ-TRẦN:

Hiện nay chúng ta thấy báo chí Phật Giáo đề cập rất nhiều đến Phật Giáo dưới đời Lý-Trần và một số người cho rằng phải đưa Việt Nam trở về thời đại Lý-Trần, đất nước mới cường thịnh được. Vậy chúng ta thử tìm hiểu xem dưới thời đại Lý-Trần, tình trạng chính trị, đạo lý,

văn hóa và xã hội Việt Nam như thế nào.
Lịch sử cho biết, thời kỳ hưng thịnh nhất của Phật Giáo tại Việt Nam là từ đầu thế kỷ thứ VII đến cuối thế kỷ XIV, nhất là dưới thời Trần Thánh Tôn (1023 - 1072), Trần Anh Tôn (1136 - 1175) và Trần Cao Tôn (1173 - 1210). Trong giai đoạn đó, các vua theo đạo Phật, tăng sĩ làm Quốc Sư, Phật giáo trở thành quốc giáo và được đặc biệt ưu đãi.
a) **Lý do Phật Giáo đời Lý-Trần trở thành quốc giáo**.
Trong Việt Nam Sử Lược, Trần Trọng Kim có kể lại :
"Tục truyền rằng Công Uẩn không có cha, mẹ là Phạm-thị đi chơi chùa Tiêu-sơn (làng Tiêu-sơn, phủ Từ-sơn), nằm mộng thấy đi lại với thần nhân rồi về có thai đẻ ra đứa con trai. Lên ba tuổi đem cho người sư ở chùa Cổ- pháp tên là Lý khánh Văn làm con nuôi, mới đặt tên là Lý công Uẩn.
"Công Uẩn lớn lên vào Hoa-lư làm quan nhà Tiền-Lê, đến chức Tả-thân-vệ Điện-tiền Chỉ-huy-sứ. Khi Lê Long Đĩnh mất, thì Lý công Uẩn đã ngoài 35 tuổi. Bấy giờ lòng người đã oán-giận nhà Tiền-Lê lắm, ở trong triều có bọn Đào cam Mộc cùng với sư Vạn Hạnh mưu tôn Lý công Uẩn lên làm vua.
Lý công Uẩn bèn lên ngôi hoàng-đế, tức là vua Thái-tổ nhà Lý. (18)
Trong cuốn Thành Ngữ Điển Tích Danh Nhân Từ Điển, Trịnh Văn Thanh chép:
"Vạn Hạnh Thiền Sư, tên một cao tăng đời Lý gọi là Sư Vạn Hạnh. Người quê ở Cổ Pháp, thuộc Phủ Từ Sơn, Tỉnh Bắc Ninh (Bắc Phần).
"Thủa nhỏ Sư Vạn Hạnh rất thông minh, có sách chép ông đã học khắp Tam Giáo và nhất là chuyên tâm lo khảo cứu rất nhiều kinh luận nhà Phật. Ngoài ra, Thiền Sư còn giỏi về sấm ngữ và khoa độn số.
"Năm 20 tuổi, ông xuất gia tu Phật và theo thụ giáo với Thiền ông Đạo Giả, tức là đời pháp thứ hai của phái Tỳ-ni-đa lưu-chi. Đinh Huệ Thiền Sư là bạn đồng môn với ông.
"Năm 1010, nhờ khoa độn số, ông đã đoán biết vận nhà Lê đã mạt, Thiền Sư hội ý với Đào Cam Mộc mà tôn Lý Công Uẩn lên làm vua.
"Vua Lê Đại Hành và vua Lý Thái Tổ (tức Lý Công Uẩn) lúc còn nhỏ được thụ giáo với Sư Vạn Hạnh. Và đến khi lên ngôi Hoàng Đế thường với Thiền Sư vấn kế về việc trị nước.
"Năm 1018 (tức năm Mậu Ngọ), Thiền Sư Vạn Hạnh tịch."(19)
Lý Công Uẩn lúc nhỏ sống nhờ cơm chùa, thụ giáo với sư, được Sư Vạn Hạnh lập mưu với Đàm Cao Mộc đưa lên làm vua, nên khi cầm quyền tất nhiên phải đưa Phật Giáo lên làm quốc giáo và tôn nhà sư

làm Quốc Sư, chuyện đó không có gì đáng ngạc nhiên.

b) **Những ưu đãi dành cho Phật Giáo đời Lý - Trần**

1.- Những ưu đãi dưới đời nhà Lý

Vua Lý Thái Tổ rất trọng đãi các nhà sư, lấy tiền trong kho nhà nước ra làm chùa và đúc chuông. Tháng 6 năm Mậu Ngọ (1018), vua sai hai quan Nguyễn Đạo Thanh và Phạm Hạc qua Tàu lấy Kinh Tam Tạng đem về để vào kho Đại Hưng. Kể từ đó đạo Phật phát triển rất nhanh.

Nhà Lý đã tổ chức độ tăng để chọn người xuất gia. Có ba đợt độ tăng quan trọng vào các năm 1916, 1019 và 1134. Mỗi đợt có khoảng 1.000 người ở Thủ Đô Thăng Long được chọn để xuất gia. Các chùa được xếp vào loại danh lam thắng cảnh đều được triều đình cấp ruộng đất. Đối với các chùa không được cấp ruộng đất, dân chúng cúng dường ruộng đất hay lương thực cho các tăng ni sinh sống. Các tăng ni không phải lo gì đến sinh kế.

Vì đời sống và địa vị của các tăng sĩ được nâng cao nên số người xuất gia tăng nhanh, không còn kiểm soát được, làm phát sinh nhiều tệ trạng. Có người xuất gia vì muốn trốn nghĩa vụ quân sự, có người xuất gia chỉ vì sinh kế gặp khó khăn, v.v. Năm 1179, vua Lý Cao Tông phải ra lệnh khảo hạch lại các Tăng quan. Năm 1198, vua ra lệnh gạn lọc và sa thải bớt các tăng sĩ không xứng đáng. Tăng trở thành một thứ công lại. Mọi việc tuyển mộ, khảo hạch, thăng chức, sa thải ... đều do triều đình quyết định.

Đến đời Lý Cao Tông (1 176 - 1210), Nho sĩ Đàm Dĩ Mộng đã tâu lên vua như sau :

"Bây giờ tăng đồ gần bằng số đinh phu (người có thể làm công dịch), chúng tự kết bè, bầu chủ, họp nhau thành từng bầy, chúng làm những việc bẩn thỉu hoặc ở giới trường, tĩnh xá mà công nhiên rượu thịt, hoặc ở trong trai phòng tĩnh viện mà âm thầm gian dâm. Ngày ẩn tối ra, thật như một đàn cáo chuột, chúng làm bại tục phương giáo, dần dần thành thói quen, nếu không cấm thì càng ngày càng thêm quá lắm."(20)

2.- Những ưu đãi dưới đời nhà Trần

Dưới thời nhà Trần, nhất là từ Trần Thái Tông (1225 - 1258) đến đời Trần Thuận Tông (1388 - 1398), Phật Giáo hoàn toàn được ưu đãi. Vua theo các Thiền Sư học đạo Phật thì giới trí thức cũng phải theo học đạo Phật để được trọng dụng. Các khoa thi Tam Giáo được mở ra. Tôn giáo cũng được coi như một môn phải học khi muốn ra làm quan. Vua theo Phật Giáo nên cung cấp tiền xây chùa, đúc tượng, đúc chuông và cấp ruộng cho các chùa sinh sống.

Thời cực thịnh nhất của Phật Giáo là thời Trần Anh Tông (1293 - 1314), tăng sĩ được triều đình cấp Độ Diệp, tức chứng minh thư. Độ Diệp được coi như một thứ bùa hộ mệnh, đi đến chùa nào cùng môn phái đều được chu cấp đầy đủ.
Các cao tăng được chọn làm Quốc sư giúp vua trị nước. Có rất nhiều Thiền Sư xuất thân từ Sơn Môn Yên Tử đi làm Quốc Sư như Viên Chứng, Đại Đăng, Tông Cảnh, Bảo Phác, Phù Vân, Vô Trước, Quốc Nhất... Đặc biệt có hai Quốc Sư nổi tiếng đời Trần Thái Tông (1225 - 1258) là Trúc Lâm Quốc Sư ở núi Yên Tử (đừng lầm với Thiền Sư Trúc Lâm là vua Trần Nhân Tông) và Đại Đăng Quốc Sư, anh em đồng sư với vua Trần Thái Tông.
Chùa chiền mọc lên khắp nơi. Vua xây chùa, quan xây chùa, dân cũng xây chùa. Vào đời nhà Trần có khoảng 9.500 ngôi chùa. Tượng Phật được đúc dưới mọi hình thức. Riêng phái Pháp Loa thuộc Trúc Lâm đã đúc đến 1.300 tượng Phật lớn nhỏ.
Các tự viện được triều đình cấp ruộng. Vua Trần Anh Tông lấy 100 mẫu ruộng của triều đình cúng cho chùa Bảo Ân của tông phái Trúc Lâm và 500 mẫu để phân phát cho các chùa khác. Riêng chùa Quỳnh Lâm đã có trên 1.000 mẫu ruộng. Tại chùa này, triều đình chỉ định 1.000 canh phu đến cày ruộng cho chùa. Đối với các chùa không được cấp canh phu, triều đình cho lập chế độ tam bảo nô, quy gồm những kẻ mồ côi được chùa nuôi dưỡng, những kẻ phạm pháp được chùa bảo lãnh và những người cúng hết ruộng cho chùa rồi xin vào hàng ngũ tam bảo nô. Những người gia nhập tam bảo nô được cấp đất làm nhà và canh tác. Để đổi lại, họ phải cày ruộng cho chùa. Do sự ưu đãi giới tăng sĩ của triều đình, số người xuất gia ngày càng đông, lên gần bằng số đinh phu (tức người có thể làm công dịch). Riêng tông phái Trúc Lâm đã có 15.000 tăng. Tổng số tăng trên toàn quốc không dưới 75.000 người. Thời đó, giặc giã liên miên, hết đánh Chiêm Thành lại đánh Tàu. Mọi công dân đến tuổi đều phải thi hành nghĩa vụ quân sự, ngoại trừ những người xuất gia, nên cửa thiền trở thành một nơi ẩn náu tốt cho những người trốn tránh nghĩa vụ quân sự.
3.- Lập Giáo Hội nhà nước
Năm 1278, vua Trần Thánh Tông nhường ngôi cho Thái Tử Trần Khâm (1258 - 1309). Ngày 12 tháng 2 năm Mậu Dần, Thái Tử Trần Khâm lên ngôi, tức Trần Nhân Tông. Năm 1293, Trần Nhân Tông nhường ngôi cho Thái Tử Thuyên, tức Trần Anh Tôn, rồi về Thiên Trường làm Thái Thượng Hoàng, sau đó xuất gia. Ông học thiền với Tuệ Trung Thượng Sĩ và coi như đã đạt được cốt tủy của thiền. Năm

1299, ông vào núi Yên Tử, tinh cầu tu 12 hạnh đầu đà và tự xưng là Hương Vân Đại Đầu Đà, sau đó trác tích tại chùa Sùng Nghiêm, núi Chí Linh. Ông là người có công rất lớn với đạo Phật, lập ra phái thiền tông Phật Giáo Trúc Lâm, một Giáo Hội nhà nước. Ông qua đời khi mới 51 tuổi, được vua Trần Anh Tông tôn là "Đại Thánh Trần Triều Trúc Lâm Đầu Đà Tịnh Tuệ Giác Hoàng Điều Ngự Tổ Phật." Nối nghiệp ông có Pháp Loa, Pháp Không, Pháp Cổ, Pháp Đăng, Bảo Sát, v.v.. (21)

Vì Phái Trúc Lâm do vua cha là Trần Nhân Tông lập, nên được con là Trần Anh Tông giúp phát triển mạnh mẽ. Phái này thiết lập được nhiều cơ sở lớn như các chùa Báo Ân, Siêu Loại và Quỳnh Lâm và trở thành một tông phái Phật Giáo độc tôn, quy tụ khoảng 15.000 tăng sĩ. Vì tông phái Trúc Lâm được triều đình giúp đỡ quá mức khiến các nhà Nho ghen tỵ. Lê Bá Quát đã khuyên vua nên lấy tiền xây chùa và đúc tượng để xây văn miếu và trường học. Trương Hán Siêu, chấp chánh dưới bốn triều vua nhà Trần là Trần Anh Tông, Trần Minh Tông, Trần Hiến Tông và Trần Dụ Tông, lên đến chức Tham Trị Chính Sự, đã viết trong bia chùa Quang Nghiêm như sau: "Chùa nát mà xây lại, là không phải ý ta. Bia dựng mà khắc, việc gì ta nói. Nay ta gặp Thánh triều muốn mở mang phong hoá tốt và sửa lại các tục đồi bại. Dị đoan phải trừ bỏ đi. Đã gọi là kẻ đại sĩ phu, nếu không phải đạo vua Nghiêu vua Thuấn thì không nên bày tỏ, nếu không phải đạo thầy Khổng thầy Mạnh thì không nên trứ thuật..." Trong bài Ký tháp Linh Tế, ông công kích thẳng đạo Phật :

"Nhiều người thờ phụng đạo Phật để cổ hoặc chúng sinh, trong thiên hạ ba phần, chùa chiếm ở một phần, bỏ dứt luân thường, hao tổn của báu, ngây ngây mà chơi, ngẩn ngẩn mà theo, mà không hóa ám yêu quỷ gian tà, ấy cũng ít vậy, và còn là ác nữa sao nên.(22)

c) Những thành quả và hậu quả

Chúng ta hãy tìm hiểu xem trong thời kỳ Phật Giáo hưng thịnh, các tăng sĩ tham chánh và nhiều cao tăng được chọn làm Quốc Sư, nhà Lý và nhà Trần đã đạt được những thành quả đặc biệt gì.

1.- Về phương diện chống ngoại xâm

Ai cũng nhìn nhận rằng dưới thời Lý-Trần, Việt Nam đã thắng được hai cuộc xâm lăng vẻ vang, đó là cuộc xâm lăng của nhà Tống (l075 - l078) dưới thời Lý Nhân Tông và cuộc xâm lăng của nhà Nguyên (1284 - 1288) dưới thời Trần Thánh Tông và Trần Nhân Tông. Lúc đó nước ta có nhiều tướng giỏi như Lý Thường Kiệt, Trần Hưng Đạo, Trần Bình Trọng, Trần Quang Khải, Trần Nhật Duật, Trần Khánh Dư, Phạm Ngũ Lão, Nguyễn Khoái, v.v. Quân dân một lòng quyết chiến

nên thắng trận.
Nhưng ít ai tin rằng dưới thời Lý-Trần, Việt Nam thắng được ngoại xâm là nhờ Phật giáo. Khi giặc ở thế mạnh, vua Trần Nhân Tông, một ông vua sùng đạo Phật và có công lớn với Phật Giáo, đã tính hàng. Vua hỏi Hưng Đạo Vương :
"Thế giặc to như vậy, mà chống với nó thì dân tàn hại, hay là trẫm hãy chịu hàng đi để cứu muôn dân ?"
Hưng Đạo Vương đã tâu một cách khẳng khái :
"Bệ hạ nói câu ấy thì thật là lời nhân đức, nhưng mà Tông Miếu Xã Tắc thì sao ? Nếu Bệ hạ muốn hàng, xin hãy chém đầu tôi đi đã rồi sau sẽ hàng."(23)
Nếu Hưng Đạo Vương không cương quyết, nghe lời Thiền Sư Trúc Lâm, tức vua Trần Nhân Tông, đặt Tông Miếu Xã Tắc dưới đức từ bi của Đạo Phật, thì đã mất nước rồi.
2.- Về phương diện văn học
Nhà Lý và nhà Trần đều chú trọng đến đào tạo nhân tài. Nhưng đây không phải là nỗ lực của Phật Giáo mà là của nhà Nho.
Lý Thánh Tông (1054 - l072) lập văn miếu, làm tượng Chu Công, Khổng Tử và 72 tiên hiền để thờ.
Dưới thời Lý Nhân Tông, có nhà Nho Lý Đạo Thành làm Phụ Chánh đã lo sửa sang việc nước và phát triển văn học. Năm 1075, cho mở khoa thi Tam Trường để lấy người văn học ra làm quan. Năm 1076 lập Quốc Tử Giám để bổ những người văn học vào dạy. Năm 1086 mở khoa thi chọn người văn học vào Hàn Lâm Viện. Nho học bắt đầu phát triển mạnh.
Đầu đời nhà Trần, năm 1232 đã cho mở khoa thi Thái Học Sinh để lấy Tiến Sĩ. Nam 1247 đặt ra Tam Khôi (Trạng Nguyên, Bảng Nhãn, Thám Hoa) và mở khoa thi Tam Giáo (Nho Thích Lão). Năm 1253, lập Quốc Học Viện để giảng Tứ Thư và Ngũ Kinh. Tất cả đều là công trình của nhà Nho.
Về phía Phật Giáo, dưới thời Lý-Trần cũng có một số cao tăng am tường về Tam Giáo như Vạn Hạnh, Đạo Hạnh, Viên Thông, Mãn Giác, Bảo Giám v.v... Các cao tăng này đã giảng dạy văn học cho các tăng ni và đào tạo một số cư sĩ nổi tiếng như Lý Công Uẩn, Tô Hiến Thành, Ngô Văn Hòa, v.v. Nhưng đa số vua Nhà Trần và các tăng sĩ đã chú tâm nghiên cứu và tu luyện về thiền để phát triển đạo Phật và siêu thoát hơn là lo xây đắp nền văn học dân tộc. Vua Trần Thái Tông soạn bộ Thiền Tông Chỉ Nam, Trần Nhân Tông viết bộ Thiền Lâm Thiết Chủy Ngữ Lục, Lương Thế Vinh soạn Thiền Môn Khoa Giáo, v.v. Không thấy có tác phẩm quan trọng nào của các

thiền sư để lại ngoại trừ một số bài kệ khô khan hay văn bia mà thôi.
3.- Về phương diện đạo lý
Mặc dầu Phật Giáo được vua quan tôn sùng, cao tăng làm Quốc Sư, có rất nhiều chuyện phản đạo lý rất tệ hại đã xẩy ra dưới đời Lý-Trần, những tệ hại này chưa bao giờ có trong các thời kỳ khác.
Năm 1028, Lý Thái Tổ, một ông vua do Phật Giáo đưa lên, vừa qua đời, tế táng chưa xong thì ba hoàng tử là Võ Đức Vương, Dục Thánh Vương và Đông Chinh Vương đã đem quân vây thành để tranh ngôi của Thái Tử Phật Mã. Nhờ tướng Phụng Hiểu dẹp loạn, Thái Tử Phật Mã mới được lên ngôi, tức Lý Thái Tông.
Lý Nhân Tông (l072 - 1127) lên ngôi mới chỉ 7 tuổi. Mẹ là Thái Phi có tính hay ghen ghét, thấy Dương Thái Hậu nắm quyền thì không yên tâm, xui Lý Thánh Tông bắt Thái Hậu và 72 thị nữ giam rồi đem giết.
Chuyện loạn nhân ghê tởm nhất chưa từng có trong lịch sử lại xẩy ra dưới thời Phật Giáo tham chánh, đó là chuyện Trần Thủ Độ dùng những thủ đoạn gian ác, phi luân và bẩn thỉu để cướp ngôi nhà Lý và lập nên nhà Trần, khởi đầu một thời kỳ hưng thịnh nhất của Phật Giáo.
Cuối đời nhà Lý, Lý Huệ Tông (1211 - 1225) không có con trai, lập Chiêu Thánh công chúa là Phật Kim, mới 7 tuổi, làm Thái Tử. Năm 1224, Huệ Tông truyền ngôi cho con rồi vào tu ở chùa Chân Giáo. Mọi quyền bính nằm trong tay Trần Thủ Độ. Trần Thủ Độ tư thông với Thái Hậu là Trần Thị, mưu cướp cơ nghiệp nhà Lý, cho cháu là Trần Cảnh mới có 8 tuổi lấy Chiêu Hoàng, rồi bắt Chiêu Hoàng nhường ngôi cho chồng. Tháng Chạp năm Ất Dậu (1225), Trần Cảnh lên làm vua, tức Trần Thái Tông, phong Trần Thủ Độ làm Thái Sư Thống Quốc Hành Quân Chinh Thảo Sự.
Lý Huệ Tông, tuy đã nhường ngôi cho con và đi tu, Trần Thủ Độ cũng muốn giết để khỏi lo về sau. Một hôm Huệ Tông đang ngồi nhổ cỏ ở trước chùa Chân Giáo, Trần Thủ Độ đi qua trông thấy, cười và bảo : "Nhổ cỏ thì phải nhổ cái rễ cái nó đi. " Huệ Tông nghe thế, phủi tay đứng dậy và nói : "Nhà ngươi nói ta hiểu rồi. " Mấy hôm sau, Trần Thủ Độ cho mời Huệ Tông. Huệ Tông biết ý, vào sau chùa thắt cổ tự vận.
Thái Hậu Trần Thị (vợ của Huệ Tông) được giáng xuống làm Thiên Cực công chúa để Trần Thủ Độ lấy làm vợ, mặc dầu Trần Thị và Trần Thủ Độ là hai chị em họ.
Năm Nhâm Thìn (1232), Trần Thủ Độ cho tổ chức lễ Tiên Hậu nhà Lý ở Thôn Thái Đường, làng Hoa Lâm, huyện Đông Ngạn, tỉnh Bắc Ninh. Trần Thủ Độ sai đào hầm, gác cây lên rồi làm nhà lá ở trên và

đặt bàn thờ tế lễ. Khi tất cả tôn thất nhà Lý vào tế lễ, Trần Thủ Độ cho giật sập hầm và chôn sống tất cả.
Vua Lý Huệ Tông đã vội bỏ gia đình, thần dân và đất nước, trao ngai vàng lại cho con gái mới có 7 tuổi rồi xuất gia để mong thành Phật khi đất nước đang trong cảnh loạn ly, triều đình rối loạn, mới ra cảnh nông nỗi này.
Chiêu Thánh Hoàng Hậu lấy Trần Thái Tông đã 12 năm mà không con, bị phế xuống làm công chúa, và bắt chị của Chiêu Thánh là vợ của Trần Liễu, mới có thai ba tháng, vào làm Hoàng Hậu. Trần Liễu tức giận, đem quân làm loạn.
Sử gia Trần Trọng Kim kết luận : "**Làm loạn nhân luân như thế thì từ thượng cổ mới có là một** !"
Dưới thời Phật Giáo làm Quốc Sư, chuyện bị phê phán nặng nề nhất là chuyện đánh dẹp Chiêm Thành. Việc chận đứng những sự quấy nhiễu hay dẹp loạn để an dân là điều cần thiết. Ngay cả việc mở mang bờ cõi cũng có thể chấp nhận được Nhưng khi một tôn giáo tham chánh, vua sùng đạo Phật, cao tăng làm Quốc Sư mà để xây ra các vụ tàn sát dã man cả một dân tộc Chiêm Thành là chuyện khó biện minh được. Có lúc lại chính Quốc Sư đích thân cầm quân đi tàn sát Chiêm Thành như trường hợp Hòa Thượng Đại Than ! Một đoạn điển hình sau đây do sử gia Trần Trọng Kim kể lại cũng đủ cho thấy cuộc chiến đó tàn ác như thế nào :
"Năm Giáp Thân (l044), vua Thái Tông ngự giá đi đánh Chiêm Thành. Quân Chiêm Thành thua trận phía nam sông Ngũ Bồ. Thái Tông truyền thúc quân đánh tràn sang, quân Chiêm Thành thua chạy. Quân ta bắt được hơn 5.000 người và 30 con voi.
"Tướng Chiêm Thành là Quách Gia Gi chém quốc vương là Sạ Đẩu đem đầu sang xin hàng.
"Bấy giờ quan quân chém giết người bản xứ rất nhiều, máu chảy thành suối. Thái Tông trông thấy động lòng thương, xuống lệnh cấm không được giết người Chiêm Thành, hễ ai trái lệnh thì theo phép quân mà trị tội.
"Thái Tông tiến binh đến quốc đô là Phật Thệ (nay ở làng Nguyệt Bậu, huyện Hương Thủy, tỉnh Thừa Thiên), vào thành bắt được vương phi là Mị Ê và các cung nữ đem về. Khi xa giá về đến sông Lý Nhân, Thái Tông cho đòi Mị Ê sang chầu bên thuyền ngự. Mị Ê giữ tiết không chịu, quấn chiên lăn xuống sông mà tự tử. Nay ở Phủ Lý Nhân còn có đền thờ. "
Cuộc chiến tranh Việt Chiêm kéo dài liên tục từ đời Lý qua đời Trần, ngoài phương diện đạo lý bị lên án là quá dã man, còn làm cho tiềm

lực quốc gia suy yếu nhiều, đưa nhà Trần đến chỗ sụp đổ.
Các sử gia Phật Giáo có nói đến lòng độ lượng khoan hồng của những ông vua theo Phật Giáo dưới thời Lý Trần như một sự thể hiện đức từ bi của đạo Phật, chẳng hạn Lý Thái Tông tha tội cho Nùng Cao Trí, vua Lý Thánh Tông không giết vua Chiêm Thành là Chế Củ, Lý Thánh Tông ra lệnh phát mền chiếu và thức ăn đầy đủ cho các phạm nhân bị giam giữ, v.v... Nhưng đây không phải là những nét đặc thù của Phật Giáo. Có nhiều ông vua của Tàu hay Việt Nam không theo đạo Phật cũng đã làm chuyện đó, chẳng hạn vua Quang Trung khi đánh thắng quân Minh,(?) đã ra lệnh đưa tù binh của nhà Minh về Thiên Trường, Kiến Xương, Lý Nhân và Tân Hưng nuôi nấng rất tử tế, vua Minh Mạng rất sùng đạo Khổng, đã ra lệnh cho các quan trấn Bắc thành lấy tiền kho lập nhà dưỡng tế nuôi những kẻ quan quả, cô độc, tàn tật không nơi nương tựa, v.v...
4.- Giai đoạn cuối cùng
Từ đời Trần Nghệ Tông (1370 - 1372) trở đi, tình trạng trở nên suy đồi nghiêm trọng :
- Loạn trong triều đình : Trần Nghệ Tông giết Dương Nhật Lễ. Mẹ Nhật Lễ chạy qua Chiêm Thành kêu cứu. Quân Chiêm Thành kéo tới đánh thành Thăng Long, Trần Nghệ Tông phải bỏ kinh đô chạy sang Đông Ngạn. Quân Chiêm Thành đốt sạch cung điện, bắt đàn bà con gái, lấy hết các đồ châu báu ngọc ngà đem về.
- Năm 1389, Thiền Sư Thiên Nhiên, tên thật là Phạm Sư Ôn, đã nổi loạn, đem thuộc hạ tiến chiếm Thăng Long, gây tai biến cho triều đình. Sử gia Trần Trọng Kim kể lại :
"Ở Quốc Oai thì có người sư tên là Phạm Sư Ôn nổi lên đem quân về đánh Kinh sư. Thượng Hoàng, Thuận Tông và triều ớ nh phải bỏ chạy lên Bắc Giang. Phạm Sư Ôn lấy được Kinh sư, ở ba ngày rồi rút về Quốc Oai. Bấy giờ có Tướng quân là Hoàng Phụng Thế đóng ở Hoàng Giang để giữ phòng quân Chiêm Thành, nghe tin Sư Ôn phạm đất Kinh sư mới đem quân về đánh lẻn bắt được Sư Ôn và phá tan giặc ấy."(25)
- Đến năm 1396, triều đình và Phật Giáo không còn kiểm soát được tăng ni. Vua Trần Thuận Tông phải xuống chiếu thải bớt tăng sĩ dưới 50 tuổi. Phải chăng đây là một hành động nhắm ngăn chận những rối loạn do giới tăng sĩ Phật Giáo gây ra?
- Lê Quý Ly chuyên quyền, bắt vua Trần Thuận Tông nhường ngôi cho Thái tử là Án mới 3 tuổi, tức Trần Thiếu Đế, rồi xưng là Quốc Tổ Chương Hoàng. Sau Lê Quý Ly bỏ Thiếu Đế và xưng vương, đổi họ thành Hồ Quý Ly. Nhà Trần sụp đổ và Phật Giáo đi đến chỗ ngày

càng suy đồi.
d) Bài học lịch sử
Trước hết, chúng ta hãy nghe sử gia Trần Trọng Kim phê bình về tình trạng chính trị, xã hội và đạo lý dưới thời Lý - Trần, thời kỳ mà Phật Giáo trở thành đạo nhà nước và Thiền Sư làm Quốc Sư :
"Nhà Lý có công làm cho nước Nam ta nên được một nước cường-thịnh: ngoài thì đánh nước Tàu, bình nước Chiêm, trong thì chỉnh-đốn việc võ-bị, sửa-sang pháp-luật, xây vững cái nền tự-chủ. Vì vua Cao-tông hoang chơi, làm mất lòng người, cho nên giặc-giã nổi lên, loạn thần nhiễu sự. Vua Huệ-tông lại nhu-nhược bỏ việc chính-trị, đem giang-sơn phó-thác cho người con gái còn đang thơ-dại, khiến cho kẻ gian-hùng được nhân dịp mà lấy giang-sơn nhà Lý và lập ra cơ-nghiệp nhà Trần vậy.
"Nhà Trần làm vua nước Nam ta kể từ Trần Thái Tông đến Trần Thiếu Đế, với 12 ông vua, được 175 năm, công việc trong nước sửa sang được nhiều, chính trị luật lệ đều chỉnh đốn lại, học hành thi cử thì mở mang rộng thêm ra. Lại chống với nhà Nguyên giữ được giang sơn, lấy đất Chiêm Thành mở thêm bờ cõi, thật là có công với nước Nam. Nhưng chỉ có điều luân thường trong nhà thì bậy: cô cháu, anh em, trong họ cứ lấy lẫn nhau, thật là trái với thế tục.
"Còn như cơ nghiệp nhà Trần xiêu đổ là tại vua Duệ Tông và vua Nghệ Tông. Dụ Tông thì hoang chơi, không chịu lo gì đến việc nước và lại làm loạn cả cương kỷ để đến nổi dân nghèo nước yếu. Nghệ Tông thì không biết phân biệt hiền gian để kẻ quyền thần được thế làm loạn, thành ra tự mình nối giáo cho giặc, tự mình làm hại nhà mình vậy."26
Về phương diện đạo lý, trong thời gian Phật Giáo trở thành quốc giáo, Chánh Pháp được phục hưng, tăng sĩ tham chánh và làm Quốc Sư, mà để những chuyện "**loạn nhân luân như thế**" xẩy ra thì thật đáng tiếc.
Như vậy, Phật Giáo đã có một thời tham chánh lâu dài, vua sùng đạo Phật và một số về sau trở thành Thiền sư, Phật Giáo là quốc giáo, một phần ba tài sản quốc gia về tay nhà chùa (theo Trương Hán Siêu), các cao tăng của Phật Giáo được chọn làm Quốc Sư giúp vua trị nước, số tăng ni gần bằng số đinh phu (theo báo cáo của Nho sĩ Đàm Dĩ Mộng), nhưng dưới thời Phật Giáo tham chánh có rất nhiều chuyện đáng tiếc xẩy ra, đưa tới sự sụp đổ của nhà Lý rồi nhà Trần, kéo theo sự suy đồi của Phật Giáo. Nếu Phật Giáo có sức "*hóa giải vạn năng*," như Phan Quốc Độ và Lý Khôi Việt đã rêu rao, tại sao những lúc cờ đã tới tay như thế, các Thiền Sư Phật Giáo không giúp

nhà Lý, nhà Trần và Phật Giáo bền vững và biến đất nước thành một "Con Rồng Á Châu"?
Nay, liệu đưa Phật Giáo trở lại thời kỳ tham chánh như đời Lý - Trần, có chắc chắn Phật Giáo sẽ tạo được "kỷ nguyên quang hưng" như Phan Quốc Độ, Lý Khôi Việt và một nhóm Phật Giáo cực đoan miền Trung trong Giáo Hội Phật Giáo Ấn Quang đã nói, hay lại sẽ đưa đất nước vào những cơn biến loạn đau thương như thời kỳ từ 1963 - 1966? Cứ nhìn thái độ hung hăng, cực đoan của nhóm đứng sau lưng cựu Thiếu Tướng Đỗ Mậu, Lê Trọng Văn và nhóm Lý Khôi Việt, chúng ta cũng đã có câu trả lời.
Ngô Sĩ Liêm, một sử gia nổi tiếng đời Lê Thánh Tông, trong bộ Đại Việt Sử Ký Toàn Biên, đã phê bình việc vua Trần Thánh Tông và Trần Nhân Tông dùng Phật Giáo để trị quốc như sau :
Về Trần Thánh Tông :
"Vua là người trung hiếu, nhân thứ, tôn người hiền, trọng kẻ sĩ; cha làm ra trước, con nối về sau, cơ nghiệp của nhà Trần được vững bền. Song ham mê đạo Tam Muội (diệt tham, sân, si), nghiên cứu đạo Nhân Thừa, thì không phải là đạo trị thế giới của đế vương. "
Về Trần Nhân Tôn :
"Hòa nhã, cố kết lòng dân, sự nghiệp phục hưng làm vẻ vang đời trước, thực là vua hiền của nhà Trần. Song vui lòng ở Kinh Phật, tuy bảo là đến siêu thoát, nhưng không phải là đạo trung dung của thánh nhân. "
Quả thật đạo Phật là đạo thoát tục, không phải là đạo trị quốc. Tăng sĩ mà tham chánh thì không bao giờ thoát vòng luân hồi được, cho nên các vua nhà Trần tham chánh một thời đều từ nhiệm rồi xuất gia. Lấy cái đạo thoát tục để điều hành việc thế tục thì không thể thành được. Khi vua Trần Thái Tông lên núi, định bỏ ngai vàng đi tu, dân chúng và triều đình muốn vua trở lại, Trúc Lâm Quốc Sư đã nói với vua :
"Đã làm vua thì không còn có thể theo ý thích riêng mình được nữa. Phải lấy ý muốn của dân làm ý muốn của mình, phải lấy lòng dân làm lòng của mình. Nay dân đã muốn vua về thì vua không về làm sao được?"
Cũng vậy, khi quân Nguyên xâm lăng nước ta, vua Trần Nhân Tông theo bản chất từ bi của đạo Phật, muốn hàng quân Nguyên để cho dân ta bớt khổ, Trần Hưng Đạo đã hỏi vua :
"Bệ hạ nói câu ấy thì thì thật là là nhân đức, nhưng mà Tông Miếu Xã Tắc thì sao ?"
Lời của một Thiền Sư và một vị tướng đã cho thấy không thể lẫn lộn

giữa đạo thoát tục và đạo trị quốc.
Qua thời Tây Sơn (1778 - 1802), các tăng sĩ đều phải đi nhập ngũ và làm công dịch như các người dân bình thường, chùa chiền bị phá, tượng Phật bị hủy, tài sản các triều đình trước đã cấp cho nhà chùa nay bị thu hồi lại và cấp cho các làng xã. Mất đi sự trợ giúp của chính quyền, sự hưng thịnh của đạo Phật không còn nữa.
Một thời "huy hoàng" nhất trong lịch sử của Phật Giáo Việt Nam như đã trình bày trên, có nên cho tái diễn một lần nữa hay không ? Mọi người đều có thể tự trả lời.

III- NHỮNG THÀNH QUẢ PHẬT GIÁO ĐẠT ĐƯỢC TRONG 100 NĂM QUA

Trong bài *Dân Tộc và Phật Giáo cuối thế kỷ 20* đăng trên Bông Sen số 17, Lý Khôi Việt đã nhận định :
"Chính trị Việt Nam suốt 100 năm nay, đã dành một số phận đen tối, khắc nghiệt nhất cho những đứa con Việt Nam ưu tú (tức Phật Giáo) và dành một chỗ ngồi ưu đãi nhất cho những đứa con phản bội xấu xa (tức Thiên Chúa Giáo)."
Nhận định này không phù hợp với thực tế. Trong cuốn Việt Nam Phật Giáo Tranh Đấu Sử do nhà xuất bản Hoa Nghiêm ấn hành tháng 10 năm 1964, Thượng Tọa Thích Tuệ Giác đã liệt kê vô số thành quả mà Phật Giáo Việt Nam đã đạt được từ 1920 đến 1964, rồi ông kết luận :
"Phải nói rằng từ năm 1920 đến hết năm 1956, Phật Giáo Việt Nam thật là một thời kỳ hưng thịnh. Số phật tử càng ngày càng đông, các tổ chức thanh niên, sinh viên, học sinh Phật tử đều được sắp xếp quy củ.
"Các Vị Thượng Tọa, Đại Đức, Tăng Ni đều là những vị có học vấn uyên bác, kinh sách đều được in ra rất nhiều, phổ biến rộng rãi trong giới Phật tử và những người mộ đạo Phật."
Những thành quả mà Phật Giáo đã đạt được từ thời Pháp thuộc tới nay đã được các sách vở và báo chí Phật Giáo tán dương cho thấy sự quyết đoán của Lý Khôi Việt hoàn toàn sai lầm.
a) Sự phát triển của Phật Giáo dưới thời Pháp thuộc
Tài liệu lịch sử cho thấy dưới thời Pháp thuộc, Phật Giáo không gặp khó khăn nào trong việc thi hành Phật sự cũng như phát triển đạo. Trái lại, chính quyền thuộc địa đã dành mọi sự dễ dàng cho việc phát triển Phật Giáo đến mức nhà Nho phải nghi ngờ rằng Phong Trào Chấn Hưng Phật Giáo là một âm mưu nham hiểm của Toàn Quyền Pierre Pasquier nhằm mê hoặc quần chúng bằng đạo Phật.

Pierre Pasquier được cử làm Toàn Quyền Đông Dương vào ngày 4.10.1926, nhưng chỉ một thời gian ngắn sau, ông phải trở về Pháp vào ngày 16.5.1927 theo lệnh của chính phủ Pháp. Ngày 23.8.1928 ông được cử trở lại làm Toàn Quyền Đông Dương lần thứ hai. Ông đến Việt Nam nhận chức ngày 26.12.1928. Kể từ đó, ở Pháp cũng như ở Việt Nam, người ta bàn tán khá nhiều đến kế hoạch "Phục hưng Phật Giáo" của Toàn Quyền Pasquier. Người Pháp cũng như nhà Nho tin rằng, để đối phó với phong trào chống Pháp do nhà Nho phát động khắp nơi, Toàn Quyền Pasquier đã khuyến khích **Phong Trào Phục Hưng Phật Giáo**, giúp đạo Phật phát triển mạnh để thu hút dân chúng, nhất là giới trí thức, chú tâm vào việc nghiên cứu và tu luyện THIỀN để họ đừng tham gia các phong trào chống Pháp của nhà Nho. Sự bàn tán tăng lên khi một vài nhân vật trong chính quyền thuộc địa bắt đầu được nhà cầm quyền Pháp giúp cho thành lập các hội Phật Giáo như ông Trần Nguyên Chấn trong Hội Nam Kỳ Nghiên Cứu Phật Học, ông Lê Dư trong Hội Phật Giáo Bắc Kỳ, v.v... Về sau, số sĩ phu và các viên chức cao cấp của chính quyền thuộc địa tham gia vào các hội Phật Học ngày càng đông, trong số này người ta thấy nhiều nhân vật danh tiếng như Ngô Văn Chương, Phạm Ngọc Vinh, Nguyễn Văn Cần, Lê Đình Thám, Nguyễn Văn Vĩnh, Trần Trọng Kim, Nguyễn Đỗ Mục, Dương Bá Trạc, Bùi Kỷ v.v.

Toàn Quyền Pasquier bị chết trong một tai nạn máy bay vào ngày 15.1.1934.

Sự phát triển của đạo Phật nhờ sự giúp đỡ của các viên chức chính quyền thuộc địa cũng đã được ghi nhận trong báo chí của Phật Giáo. Tờ Tiếng Chuông Sớm của Phật Giáo số 1 ra ngày 15.5.1935, khi bàn về tình hình Phật Giáo trong nước, cũng đã nhìn nhận:

"Hiện nay, nhờ thế lực của các quan đại thần và của các bậc thượng lưu, hội đã lan ra hầu khắp Bắc Kỳ, đâu đâu cũng có chi bộ..."(27)

Trước sự phát triển quá nhanh của đạo Phật, Đảng Cộng Sản Đông Dương đã chính thức lên tiếng công kích việc phục hưng Phật Giáo. Nghị Quyết Chính Trị của Đại Hội Đảng Cộng Sản Đông Dương lần thứ nhất, họp từ 27 - 31.3.1935 đã đề cập đến vấn đề này như sau :

"Cuộc vận động phổ biến và mở rộng tôn giáo như Đại Biểu Hội Nghị Chấn Hưng Phật Giáo ở Bắc Kỳ, lập trường dạy đạo Phật ở Cao Miên, cải lương đạo Phật... là những mưu mô của đế quốc lấy mê tín che lấp tư tưởng giai cấp tranh đấu, để kéo quần chúng ra khỏi đường cách mạng tranh đấu."(28)

Nghị Quyết của Ban Trung ương Đảng trong phiên họp từ 6 đến 8.11.1939 còn đả kích nặng nề hơn :

"Đế quốc chủ nghĩa Pháp rất xảo quyệt, đã tìm cách lợi dụng những trào lưu tôn giáo để mê hoặc quần chúng. Những hội chấn hưng Phật Giáo ở Bắc - Nam - Trung do bọn hưu quan và địa chủ cầm đầu có kế hoạch của sở mật thám chính trị bày vẽ."
Trong cuốn Việt Nam Phật Giáo Sử Luận, Tập III, Nguyễn Lang (tức Hoà Thượng Nhất Hạnh) đã ghi nhận nhiều nhiều phản ứng về sự phát triển nhanh của Phật Giáo.
Cụ Phan Khôi đã nêu lại các nghi vấn về sự phát triển của đạo Phật đề cập trong tờ Tràng An :
"Chúng tôi không chuyên một tôn giáo nào hết. Có người lo nếu Phật Giáo thịnh thì Việt Nam sẽ trở nên lười, cho nên Pierre Pasquier Toàn Quyền là nhà chính trị nham hiểm, ký tên cho mấy cái hội Phật ở Đông Dương, làm mê họ bằng Phật Giáo. Chúng tôi không phải quan cố Toàn Quyền Pasquier, chúng tôi đâu biết được dụngý của ngài".
Phan Khôi chưa tin vào dụng ý của Toàn Quyền Pierre Pasquier khi giúp đỡ phong trào Chấn Hưng Phật Giáo, nhưng ông than phiền Phật Giáo xứ ta không làm gì cả!
Cũng trong nỗi lo sợ đó, một số nhân sĩ và nhà báo đã lên tiếng cảnh giác. Trên các số nguyệt san Pháp Âm phát hành trong năm 1937, nhiều ký giả đã đặt nghi vấn về phong trào Phục Hưng Phật Giáo. Ký giả Quốc Tri hỏi định phục hưng Phật Giáo để tạo thế lực ứng phó với thời cơ hay tạo thế lực cho bọn quen buôn thần bán thánh? Ký giả Đông Giao cho rằng Phật Giáo chỉ lo cho tương lai, chớ không lo cho hiện tại. Tờ Tràng An cho rằng đạo Phật chỉ nên dành cho người già!
Dù trong thời kỳ Toàn Quyền Pasquier đang tại chức hay sau khi ông qua đời, chính quyền thuộc địa Pháp đã dành những sự dễ dãi đến mức gần như khuyến khích cho việc phát triển Phật Giáo. Nhờ vậy, các Hội Phật Học đã được thành lập khắp nơi và thực hiện được nhiều công tác quan trọng:
- **Hội Nam Kỳ Nghiên Cứu Phật Học** được Hòa Thượng Thích Khánh Hòa và một số cư sĩ thành lập năm 1931. Hội này xây một thư viện Phật Học gọi là Pháp Bảo Phương và một Phật Học Đường. Hội đi thỉnh Tục Tạng Kinh và Đại Tạng Kinh đem về thư viện.
- **Long Xuyên Phật Giáo Liên Hữu Hội** do các cư sĩ Trần Huệ Dinh, Nguyễn Văn Chân và Đặng Văn Còn thành lập năm 1932.
- **Hội An Nam Phật Học** ở Huế do Bác sĩ Lê Đình Thám thành lập tại Huế năm 1932 và ông là Hội Trưởng đầu tiên của hội này. Tại đây có một Trường An Nam Phật Học ở chùa Trúc Lâm do Lê Đình Thám và

Thích Mật Khế thành lập năm 1934, đã đào tạo nhiều tăng sĩ danh tiếng của Phật Giáo như Thích Trí Quang, Thích Thiện Minh, Thích Trí Thủ, Thích Mật Thể, Thích Thiện Hòa, Thích Thiện Hoa, v.v... Các Hòa Thượng Thích Trí Độ và Thích Đôn Hậu đã từng làm Giám Đốc và là giảng sư của Trường An Nam Phật Học.
Do sự lôi kéo của Hòa Thượng Thích Trí Độ và Bác sĩ Lê Đình Thám, đa số những người xuất thân từ trường này đã gia nhập Mặt Trận Việt Minh. Lê Đình Thám, Thích Trí Độ và Thích Mật Thể đã theo Việt Minh đi ra Bắc hoạt động. Các thành phần còn lại tham gia Uỷ Ban Phật Giáo Cứu Quốc cấp Trung Bộ hay tỉnh. Đây là tổ chức cung cấp cho Việt Cộng nhiều tăng sĩ hoạt động chống phá các chính quyền quốc gia như Thích Trí Quang, Thích Thiện Minh, v.v. (sẽ nói sau).
- **Lưỡng Xuyên Phật Học Hội** cũng do Hòa Thượng Khánh Hòa cùng một số cư sĩ thành lập năm 1934 ở chùa Long Phước, Trà Vinh, thu nhận cả tăng lẫn ni.
- **Hội Bắc Kỳ Phật Giáo** thành lập tại Hà Nội năm 1934 do các Hòa Thượng Trí Hải, Tâm Ứng và Tâm Bảo và một số cư sĩ danh tiếng như Trần trọng Kim, Bùi Kỷ, Ngô Văn Tố, Nguyễn Đỗ Mục, Nguyễn Năng Quốc, Dương Bá Trạc, v.v. Cư sĩ Nguyễn Năng Tố được bầu làm Chủ Tịch.
- **Phật Học Kiêm Tế Hội** do Hòa Thượng Thích Thiện Châu thành lập năm 1936 ở chùa Tam Bảo, Rạch Giá. Hội nầy tuyên bố cổ vỏ cho bất cứ học thuyết nào có đủ phương pháp làm cho chúng sanh khổ được vui và kêu gọi hướng dẫn Phật Giáo đi theo đường lối của Đảng Cộng Sản Đông Dương.
- **Đoàn Thanh Niên Phật Học Đức Dục** do Bác sĩ Lê Đình Thám thành lập tại Huế năm 1940. Cụ Đinh Văn Chấp, Tiến Sĩ Hán Học, thân phụ của Hòa Thượng Thích Minh Châu, phụ trách giảng dạy về Nho học và Lão học, còn Lê Đình Thám hướng dẫn về Phật học cho thanh niên Phật tử. Võ Đình Cường, "cố vấn chỉ đạo" của Thượng Tọa Thích Trí Quang sau này cũng xuất thân từ tổ chức này. Thích Minh Châu lúc đầu cũng được đào tạo tại đây.
- **Gia Đình Phật Hoá Phổ** cũng do Bác sĩ Lê Đình Thám lập năm 1944 để giáo dục các thiếu nhi Phật tử. Tổ chức này có một một ban hướng dẫn gồm các cư sĩ sau đây : Võ Đình Cường, Tống Hồ Cầm, Hoàng Thị Kim Cúc, Văn Đình Hy, Đặng Tống, Lê Văn Dũng, Phan Cảnh Tuân, Cao Chánh Hựu, Phan Xuân Sanh, v.v. Đây là những thành phần hoạt động rất tích cực khi phong trào Phật Giáo miền Trung nổi lên. Võ Đình Cường là người chủ chốt trong tổ chức này.

Năm 1951, một hội nghị Gia Đình Phật Hóa Phổ được tổ chức tại Huế đã quyết định đổi tên thành **Gia Đình Phật Tử**.
- **Hội Chỉnh Lý Tăng Già Bắc Việt** do Hòa Thượng Thích Tố Liên thành lập năm 1949, đến tháng 9 năm 1950 đổi thành Hội Tăng Già Bắc Việt.
- **Hội Phật Tử Việt Nam** do một số cư sĩ thành lập năm 1949 tại chùa Chân Tiên ở Hà Nội.
- **Hội Phật Học Nam Việt** do hai cư sĩ Mai Thọ Truyền và Lê Ngọc Diệp lập tại Saigon năm 1950.
- **Phật Học Đường Báo Quốc** do Thích Trí Thủ thành lập năm 195O ở Huế. Phật Học Đường này thu nhận các học tăng khắp Trung, Nam và Bắc, cung cấp giảng sư cho các Tỉnh Hội Phật Giáo Miền Trung, cố vấn giáo lý cho Hội Gia Đình Phật Tử.
- **Tổng Hội Phật Giáo Việt Nam** được thành lập tại Huế năm 1951, kết hợp một số tổ chức Phật Giáo Nam Bắc Trung. Hòa Thượng Thích Tịnh Khiết trụ trì ở chùa Tường Vân được tôn làm Hội Chủ.
- **Giáo Hội Tăng Già Nam Việt** do Thượng Tọa Thích Thiện Hòa và Thượng Tọa Thích Thiện Hoa thành lập năm 1952 tại chùa Ấn Quang Saigon.
- **Hội Tịnh Độ Cư Sĩ Việt Nam** do các cư sĩ Huỳnh Văn Đơn, Lữ Huỳnh Anh và Nguyễn Văn Vân thành lập tại Saigon năm 1953.
- **Hội Lục Hòa Phật Tử Việt Nam** do các cư sĩ Lê Văn Điền, Phạm Văn Tân và Lê Văn Kiều thành lập tại Gia Định năm 1954.

Ngoài các hội và các trường Phật học được thành lập khắp nơi, việc nghiên cứu và phổ biến đạo Phật cũng được đẩy mạnh. Các kinh sách Phật Giáo bằng Việt ngữ cũng được ấn hành dồi dào như Lăng Nghiêm, Kim Cương, Phật Giáo Giáo Khoa Thư, Phật Giáo Vấn Đáp, v.v... Nhiều nhà thâm cứu đạo Phật đã xuất hiện như Lê Đình Thám, Trần Trọng Kim, Nguyễn Đỗ Mục, Bùi Kỷ, Dương Bá Trạc, Nguyễn Văn Vĩnh, v.v... Nhiều tạp chí Phật Giáo bằng tiếng Việt đã được phát hành như Đuốc Tuệ, Viên âm, Pháp âm, Quan âm, Từ Bi âm, Duy Tâm, Tiếng Chuông Sớm, Tam Bảo, Tiến Hóa, v.v... Các trường Bồ Đề mọc lên khắp nơi, nhất là ở miền Trung. Các ngày lễ Phật đản năm nào cũng được tổ chức trọng thể và nhiều khi được Hoàng Thái Hậu tặng tiền.

Chùa **Ấn Quang** được Hòa Thượng Thích Thiện Hòa cho xây cất năm 1949. Đầu tiên đây chỉ là một cái am có tên là Trí Tuệ Am, ở đường Lorgeril (sau này đổi thành Sư Vạn Hạnh), Chợ lớn, sau gọi là chùa Ứng Quang. Tại đây **Phật Học Đường Ứng Quang** được thành lập, sau đổi thành **Phật Học Đường Nam Việt** và chùa Ứng

Quang thành chùa **Ấn Quang**.
Phong Trào Phục Hưng Phật Giáo tại Thừa Thiên bị giảm bớt sau cuộc Cách Mạng Tháng 8 năm 1945, vì một số tăng sĩ quan trọng đã đi theo Mặt Trận Việt Minh. Mãi đến năm 1951, khi Pháp đã chiếm lại phần lớn Đông Dương và Việt Cộng đã rút lui vào các chiến khu, việc phát triển Phật Giáo mới bắt đầu mạnh trở lại.
Nhìn Phong Trào Chấn Hưng Phật Giáo nở rộ dưới thời Pháp thuộc, chúng ta có thể tin rằng kế hoạch phục hưng Phật Giáo Việt Nam của Toàn Quyền Pierre Pasquier là có thật.
b) **Sự phát triển của Phật Giáo dưới thời Đệ Nhất Cộng Hòa**
Từ 1955 đến 1963, sự phát triển của Phật Giáo rất đáng kể, không thua gì dưới thời Pháp thuộc. Ngoài các đoàn thể và cơ sờ Phật Giáo được thành lập thời Pháp vẫn tiếp tục hoạt động và phát triển, chính phủ Ngô Đình Diệm đã cho phép thành lập rất nhiều tổ chức mới. Sau đây là một số tổ chức mà chúng tôi biết được :
- **Hội Linh Sơn Phật Học** do các cư sĩ Nguyễn Đăng Minh, Dương Văn Thinh và Trần Văn Hưng thành lập năm 1955, trụ sở đặt tại chùa Linh Sơn, 149 đường Cô Giang, Saigon.
- **Giáo Hội Tăng Già Bắc Việt tại Miền Nam** do hai Thượng Tọa Thích Độ Lượng (Đoàn Văn Ri) và Thích Huyền Minh (Nguyễn Đức Canh) thành lập năm 1955, trụ sở đặt tại số 578 đường Phan Thanh Giản, Saigon.
- **Hội Tịnh Độ Tông Việt Nam** do các cư sĩ Đoàn Trung Còn, Nguyễn Văn Hất và Lê Hồng Phước thành lập năm 1955, trụ sở đặt tại 145 đường Đề Thám, Saigon.
- **Hội Phật Giáo Nguyên Thủy Việt Nam** do hai cư sĩ Nguyễn Văn Hiếu và Trần Văn Nhân thành lập tại Đà Nẵng năm 1955.
- **Hội Việt Nam Phật Giáo** do các cư sĩ Vũ Bảo Vinh, Nguyễn Văn Nhã và Nguyễn Ngọc Huỳnh thành lập năm 1957, trụ sở đặt tại số 149 đường Phan Đình Phùng, Saigon.
- **Giáo Hội Lục Hòa Tăng Việt Nam** do các ông Nguyễn Toàn Trung, Lê Văn Bạch và Nguyễn Văn Đạt thành lập tại chùa Long Vân, Gia Định, năm 1957.
- **Giáo Hội Tăng Già Nguyên Thủy Việt Nam** do các ông Nguyễn Đình Trấn, Hà Văn Hiến và Nguyễn Thiện Tri thành lập năm 1957, trụ sở đặt tại chùa Kỳ Viên, số 60 đường Phan Đình Phùng, Saigon.
- **Hội Bồ Đề Đạo Tràng** do các ông Lê Nhật Ngân, Châu Văn Đồng và Lê Nhật Lưỡng thành lập tại Âm Bồ Đề Viện Châu Đốc năm 1957.
- **Hội Phật Giáo tại Trung Phần** do Thượng Tọa Thích Thiện Siêu và cư sĩ Nguyễn Dương lập năm 1957, trụ sở đặt lại chùa Từ Đàm,

Huế.
- **Hội Phật Tử Việt Nam** do các ông Dương Duyên Bảng, Phạm Gia Thịnh và Nguyễn Hồ thành lập năm 1958, trụ sở đặt lại chùa Đại Giác, số 118 đường Chách Mạng, Saigon.
- **Giáo Hội Khất Sĩ Ni Giới Việt Nam** được các Sư cô Thanh Liên, Bạch Liên và Thành Liên thành lập năm 1958 tại Gia Định.
- **Hội Phật Giáo Quan âm Phổ Tế** do Thượng Tọa Thích Tâm Châu (Đoàn Văn Hanh) và Vĩnh Nghiêm thành lập năm 1959, trụ sở đặt tại 584/1 đường Phan Thanh Giản, Saigon.
- **Hội Việt Nam Phật Giáo Liên Hữu** do các cư sĩ Lê Ngọc Tỷ, Nguyễn Toàn Trung và Nguyễn Văn Ươn thành lập tại Saigon năm 1959.
- **Hội Từ Thiện Phật Giáo Việt Nam** do các cư sĩ Trần Thị Chơi, Phạm Thị Lành và Nguyễn Văn Sĩ thành lập năm 1959 tại chùa Huệ Lâm, Saigon.
- **Giáo Hội Phật Giáo Nguyên Thủy Vĩnh Bình** được thành lập tại chùa ông Mẹt, Vĩnh Bình, năm 1960.
- **Hội Tứ Giáo Phật học Việt Nam** được thành lập tại chùa Tam Bửu, Biên Hòa, năm 1961.
- **Hội Phật Học Nguyên Thủy Ba Xuyên** do các cư sĩ Liên Ucht, Đinh Thạch và Sơn Thu thành lập năm 1962 tại Ba Xuyên.
- **Giáo Hội Cư Sĩ Phật Đường Nam Tông** do các cư sĩ Huỳnh Tài, Phan Văn Quyên và Nguyễn Văn Nam thành lập năm 1962 tại Saigon.
- **Giáo Hội Phật Giáo Cổ Sơn Môn** do các Hòa Thượng Lâm Ngọc Tỷ, Võ Văn Thông và Nguyễn Văn Tấn thành lập năm 1963 tại Saigon.

Những thành quả mà Phật Giáo đã đạt được dưới thời Đệ Nhất Cộng Hòa đã được Nguyễn Lang liệt kê trong cuốn Việt Nam Phật Giáo Sử Luận (tập III), từ trang 304 đến 307:
- Chỉnh đốn lại Tổng Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam và đem về đặt trụ sở ở chùa Ấn Ouang.
- Nhiều tu viện, chùa và Phật Học Đường đã được xây dựng như tu viện Nguyễn Thiều ở Bình Định, tu viện Quảng Hương Già Lam, Chùa Xá Lợi, Phật Học Đường Phước Hòa ở Trà Vinh, Nhi Học Viện Tử Nghiêm ở Saigon, v.v...
- Mở nhiều khóa huấn luyện tăng ni ở chùa Ấn Quang như khóa Tu Nghiệp Trú Trì và Như Lai Sứ Giả năm 1957, lớp Phật Học Phổ Thông năm 1958. Giáo Hội Tăng Già Việt Nam cũng đã thành lập ban giảng sư lưu động năm 1959 để đi huấn luyện tăng ni trên khắp

miền Nam Việt Nam.
- Các đại hội của Phật Giáo được mở ra liên tục như Đại Hội Tổng Giáo Hội Việt Nam kỳ II năm 1956 và kỳ III năm 1957, Đại Hội Ni Bộ Miền Nam ờ chùa Huê Lâm năm 1956, Đại Hội Giáo Hội Tăng Già Trung Việt kỳ III năm 1958, Đại Hội Giáo Hội Tăng Già Toàn Quốc kỳ III năm 1959, Đại Hội Hoằng Pháp Toàn Quốc năm 1960, v.v...
- Nhiều tạp chí Phật Giáo ra đời như Phật Giáo Việt Nam, Liên Hoa, Văn Hóa, Từ Ouang, v.v...

Trong cuốn *Phật Giáo tại Việt Nam*, ông Mai Thọ Truyền cho biết lúc ông Diệm lên cầm quyền, số chùa tại miền Nam là 2206 cái. Khi ông Diệm bị lật đổ, số chùa lên đến 4776 cái, tức đã tăng 2570 cái. Trong cuốn *Our Vietnam Nightmare*, Marguerite Higgins ghi nhận rằng chính phủ Ngô Đình Diệm đã đóng góp 9 triệu đồng để trùng tu và xây cất chùa chiền. Có tất cả 1295 ngôi chùa đã được trùng tu. Riêng chùa Xá Lợi, chúng tôi biết Tổng Thống Diệm đã tặng 2 triệu đồng và sau đó cho xử dụng thêm 7 lần tiền đua ngựa để xây cất.

c) **Sự phát triển của Phật Giáo dưới thời Đệ Nhị Cộng Hòa**

Sau 1.11.1963, Phật Giáo coi như đã "làm chủ" đất nước, thừa thắng xông lên, làm áp lực buộc chính quyền phải tuân theo ý muốn của Phật Giáo.

Mặc dầu quy chế chung cho tất cả các tôn giáo chưa được soạn thảo và ban hành, Giáo Hội Phật Việt Nam Thống Nhất mới thành lập đã làm áp lực bắt buộc chính quyền phải công nhận bằng một đạo luật Hiến Chương mà Giáo Hội này đã đệ trình, gây nên những rối loạn pháp lý mà chỉ vài năm sau đó Giáo Hội Ấn Quang đã là nạn nhân của những đòi hỏi phi lý này. Sau đây là một tổ chức Phật Giáo đã được thành lập thêm dưới thời Đệ Nhị Cộng Hoà :

- **Viện Cao Đẳng Phật Học** được thành lập ngày 13.3.1964, có quyền cấp Cử Nhân Phật Học, Cao Học Phật Giáo và Tiến Sĩ Phật Học.
- **Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam Thống Nhất** do 11 tông phái và hội Phật Giáo thành lập ngày 4.1.1964, được duyệt y bằng Sắc Luật số 158-SL/CP ngày 14.5.1964.
- **Giáo Hội Thiền Tông Việt Nam** được thành lập tháng 11 năm 1964 tại Gia Định.
- **Tổng Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam** do liên phái Phật Bửu Tự, Bửu Lâm Tự, Bình Hòa Tự, Long Quang Tự, Nhơn Đức Tự và Giác Lâm Tự thành lập tháng 12 năm 1964, tách khỏi Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam Thống Nhất.
- Phật Hội Pháp Hoa Việt Nam do cư sĩ Nguyễn Trọng Tố thành lập

tại Nha Trang năm 1965.
- Phật Hội Lục Phương Tông do hai cư sĩ Võ Văn Trọng và Nguyễn Văn Toàn thành lập tại Saigon năm 1965.
- Giáo Hội Tăng Già Khất Sĩ do Thượng Tọa Thích Giác Nhiên thành lập tại Gia Định năm 1966.
- Hội Phật Giáo Phụng Sự Xã Hội do Thượng Tọa Thích Tâm Châu thành lập tại Saigon năm 1967.
- Việt Hàn Phật Giáo Tương Trợ Hội do hai Thượng Tọa Thích Tâm Châu và Suk Khung San thành lập tại Saigon năm 1967.
- Giáo Hội Đạo Tràng Thiên Học do Tu sĩ Trần Rinh thành lập năm 1968 tại Hóc Môn, Gia Định.

Phật Giáo bắt đầu xây dựng những cơ sở to lớn: khởi đầu là Việt Nam Quốc Tự ở đường Trần Quốc Toản, Saigon, sau đó là chùa Vĩnh Nghiêm, Viện Đại Học Vạn Hạnh và các cơ sở khác khắp miền Nam Việt Nam.

Ngày 24.4.1964, khởi công xây Việt Nam Quốc Tự trên sở đất rộng 45.000 m2. Sở đất này tọa lạc tại một địa điểm khá quan trọng trong thành phố, được chính phủ cho thuê với giá tượng trưng. Tuy gọi là cho thuê nhưng trong thực tế là cho luôn, vì không thể lấy lại được. Trong cuốn **Bạch Thư** công bố ngày 31.12.1993, Hòa Thượng Thích Tâm Châu cho biết, để xây cất Việt Nam Quốc Tự, Tướng Nguyễn Khánh đã cúng 10 triệu đồng, còn Tướng Nguyễn Cao Kỳ cho vay 50 triệu đồng. Số tiền đó được giao cho các Thượng Tọa Thích Thiện Hòa, Thích Thiện Hoa, Thích Trí Thủ và Thích Từ Nhơn, nhưng các Thượng Tọa này giữ tiền luôn, không chịu xây cất chùa. Chi phí xây cất Việt Nam Quốc Tự lúc đó được ước lượng chỉ khoảng từ 60 đến 70 triệu đồng Việt Nam mà thôi.

Nhưng vì sự lộng hành của Thượng Tọa Thích Trí Ouang trên chính trường miền Nam từ 1964 đến cuối năm 1966, khối Phật Giáo Ấn Ouang bị vỡ ra làm hai, các tông phái miền Bắc và miền Nam tách rời khỏi Giáo Hội Phật Giáo Ấn Quang. Những hậu quả này không phải do chính quyền mà do Thượng Tọa Thích Trí Quang và nhóm Phật Giáo miền Trung tạo ra.

d) **Sự phát triển của Phật Giáo dưới chế độ Cộng Sản**.

Ngay dưới chế độ cộng sản, Phật Giáo Việt Nam cũng phát triển rất mạnh. Sự phát triển này được ghi lại trong các bài sau đây đăng trên hai tạp chí Phật Giáo Việt Nam hải ngoại là tờ Bông Sen và tờ Giao Điểm.

Bài "*Hiện tình Phật Giáo Việt Nam: Hơn 15.604 tăng ni và hơn 4.874 ngôi chùa*" của Ban Tăng Sự Trung ương Giáo Hội Phật Giáo Việt

Nam (quốc doanh) cho biết:
1 -Đã thống kê được số tự viện và lập sổ danh bộ các Tăng Ni trong nước. Tình trạng năm 1990 như sau :
- Tổng số tăng ni là 15.604 người, gồm 8.090 Bắc tông, 6007 Nam tông và 407 khất sĩ.
- Tổng số tự viện là 4.874 cái, gồm 4.819 cái của Bắc tông, 414 cái của Nam tông và 184 cái của Khất sĩ.
Những con số này chúng tôi chép lại nguyên văn, nhưng khi cộng lại thấy chưa ăn khớp với nhau.
2.- Bắt đầu cấp Giấy Chứng Nhận Tăng Ni, giống như Độ Diệp đời Trần.
3.- Tổ chức các Đại Giới Đàn cho các tăng ni thọ giới tu học và An Cư Kiết Hạ cho các tăng ni trưởng dưỡng đạo tâm. Các tăng ni tốt nghiệp được cấp Chứng Điệp Thọ Giới và Chứng Điệp An Cư Kiết Hạ.(27) Như vậy, Ban Trị Sự Trung ương của Giáo Hội quốc doanh đã làm được những công việc mà Giáo Hội Phật Giáo Ấn Quang mơ ước. Trong lịch sử Phật Giáo, các việc này chỉ xẩy ra ở đời Trần mà thôi.
Bài "*Những tiến triển tốt đẹp của Phật Giáo miền Bắc*," ghi lại cuộc phỏng vấn Thượng Tọa Thích Thanh Tứ, Phó Tổng Thư Ký kiêm Chánh Văn Phòng I Trung ương của Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam (quốc doanh). Thượng Tọa Thích Thanh Tứ nói :
"*Với nhu cầu tín ngưỡng ngày càng gia tăng, một số chùa đã được sửa chữa với quy mô lớn như chùa Hương ... Một số các Phật tử trong làng xã đã xin phép xây dựng chùa mới. Nhìn vào những mùa An Cư Kiết Hạ mỗi năm, số lượng tăng ni cũng gia tăng, bên cạnh những sinh hoạt của tín đồ Phật tử như thuyết giảng ngày lễ hội tại một số nơi cũng đông đảo hơn trước. Nhìn chung, đây là một dấu hiệu hoan hỷ của Phật Giáo miền Bắc nói riêng và Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam nói chung, có những tiến triển càng ngày càng thuận lợi*."(29)
Bài "*Phật Giáo ở Bắc Việt sau năm 1980*" của T.S. Phạm Trọng Chánh có cho biết như sau:
"*Từ năm 1988 với chiều hướng "đổi mới", một loạt các trường Cơ Bản Phật Học đã được thành lập tại các tỉnh. Năm 1988 miền Bắc khai giảng trường Cơ Bản Phật Học tại Hà Nội, Hải Phòng, Hải Hưng có trên 100 tăng ni theo học. Tại miền Nam có ba trường Cơ Bản Phật Học tại Saigon, Hậu Giang và Đồng Tháp có trên 350 tăng ni sinh. Năm 1990 có thêm 5 trường CBPH tại Đồng Nai, Tiền Giang, Khánh Hòa, Cửu Long, Lâm Đồng. Trường ơƠ Bản Phật Học thành*

phố Hồ Chí Minh được mở thêm một cơ sở ở Thủ Đức. Tổng cộng 6 lớp có trên 600 tăng ni. Đầu năm 1991 có thêm hai trường Hà Sơn Bình và Kiên Giang trên 100 tăng ni."
Đặc biệt, tại Việt Nam hiện nay còn có các lớp hướng dẫn áp dụng "Phật Giáo dưới ánh sáng Mác-Lê" tại hai nơi :
- Cơ sở 1 ở chùa Quán Sứ Hà Nội : học viên được gọi là sư nhưng có thể có vợ con và ăn mặn bình thường.
- Cơ sở 2 là trường Cao Cấp Phật Học tại Thiền Viện Vạn Hạnh, số 716 đường Nguyễn Kiệm, Phú Nhận, Saigon, do sư quốc doanh Thích Minh Châu điều khiển.
Các tổ chức Phật Giáo hải ngoại đang thi nhau quyên góp tiền bạc gởi về tài trợ cho hai cơ sở này đào tạo các "tăng chúng".
Theo tài liệu về "*Tự do tôn giáo tại Việt Nam*" được nhà cầm quyền Hà Nội công bố ngày 13.6.1993 tại Paris thì số tăng sĩ Phật Giáo năm 1991 là 17.000, đến năm 1993 đã tăng lên đến 20.000, trong đó có một số đã được gởi qua Ấn Độ để học Tiến sĩ Phật Học. Như vậy chỉ trong vòng chưa đầy 3 năm, Phật Giáo Việt Nam đã có trên 3.000 tăng sĩ. Nếu căn cứ vào con số tăng sĩ kiểm kê năm 1990 là 15.604 người như đã nói trên thì chỉ trong vòng 3 năm, Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam đã có thêm đến 4.400 tăng sĩ, trong khi số linh mục Công Giáo được phong không quá 30 người.
Bản tài liệu cũng cho biết có 4373 ngôi chùa đã được sửa chữa và trùng tu, 50 sách Phật Giáo đã được xuất bản, trong đó có bộ Lịch Sử Phật Giáo Việt Nam, bộ Phật Quang Đại Tự Điển bằng Hán Việt gồm 11 tập và Kinh Đại Tạng.
Trần Tam Nguyên (tức Lý Khôi Việt) đã đi Việt Nam một vòng trong tháng 1 năm 1994, khi về có viết bài phóng sự "*Tường trình sinh hoạt Phật sự tại Việt Nam*", đăng trên Bông Sen số 18, ca ngợi sự phát triển mạnh mẽ của đạo Phật tại Việt Nam như sau : "*Sinh hoạt Phật sự ở Huế khá đặc sắc, Gia Đình Phật Tử hầu như phục hồi gần bằng trước năm 75, hiện ở Huế - Thừa Thiên đang có hơn 20 ngàn thanh thiếu nhi sinh hoạt trong Gia Đình Phật Tử. Sinh hoạt từ thiện xã hội thì ngoài Sư Cô Minh Tú còn có ban từ thiện xã hội của Giáo Hội cũng sinh hoạt mạnh và có các nhóm từ thiện xã hội nhỏ hơn*... "
"*Có một niềm vui lớn là khắp các chùa lớn đã có những phòng phát hành kinh sách Phật Giáo với cả trăm cuốn sách mới được Giáo Hội mới* (quốc doanh) *in ra, một cách rất nghiêm túc và long trọng, hay được Phật tử in lại một cách bán chính thức* "
Thượng Tọa Thích Thông Bửu, Tổng Vụ Trưởng Vụ Cư Sĩ của Giáo Hội Phật Giáo Ấn Quang trước đây, đã bị bắt cùng với các Hòa

Thượng Thích Huyền Quang, Quảng Độ, Thuyền Ấn ... mới đi cải tạo về chỉ một hai năm mà đã được Việt Cộng để cho làm nhiều chuyện to lớn. Trong lễ Phật Đản năm 1931 vừa qua, Thượng Tọa đã tổ chức đại lễ tưởng niệm 30 năm Bồ Tát Quảng Đức và khánh thành Bảo Tháp Bồ Tát Quảng Đức, "một công trình nghệ thuật độc đáo, tuyệt đẹp, đặc thù VN". Trong buổi lễ này có 900 tăng ni tham dự. Thượng Tọa lại tổ chức lớp Phật tử tại gia, có 49 tăng chúng. Thượng Tọa còn chú trọng đến việc tu học của giới trí thức, thanh niên và nam cư sĩ. Lễ ra mắt đầu tháng 1 năm 1994 có đến 1.000 Phật tử tham dự.

Qua các bản tường thuật trên, chúng ta nhận thấy đạo Phật tại Việt Nam đang ở thời kỳ bột phát một cách mạnh mẽ, số tăng ni được đào tạo nhanh chóng chưa từng có trong lịch sử Phật Giáo Việt Nam. Những tăng sĩ đi cải tạo hay đi tù về được cho thi hành Phật sự một cách dễ dàng chứ không bị cấm như các linh mục cựu tuyên úy quân đội Việt Nam Cộng Hòa. Các kinh Phật được in và phổ biến dễ dành, các chùa chiền được trùng tu lại, tổ chức Gia Đình Phật Tử hoạt động lại như trước 30.4.1975. Những "thắng lợi" trên cho thấy rằng không có sự đàn áp Phật Giáo tại Việt Nam mà chỉ có việc loại bỏ Giáo Hội Phật Giáo Ấn Quang mà thôi. Đảng Cộng Sản Việt Nam khi chống Pháp đã đả kích một cách mạnh mẽ chính sách "Phật Giáo hóa Đông Dương" của Toàn Quyền.. Pasquier, nhưng khi nắm được chính quyền, họ cũng chọn con đường mà Toàn Quyền Pasquier đã chọn.

Nhìn lại lịch sử, ngoại trừ đời Trần, các tăng sĩ được nhà nước nuôi ăn để lo tu trì và Phật sự, không đời nào Phật Giáo phát triển mạnh như từ thời Pháp thuộc đến nay.

IV- VÀI NÉT VỀ SỰ DU NHẬP VÀ PHÁT TRIỂN CỦA THIÊN CHÚA GIÁO TẠI VIỆT NAM

Thiên Chúa Giáo mới du nhập vào Việt Nam vào giữa thế kỷ thứ 15 và số tín hữu hiện nay chỉ khoảng 7,5% dân số nhưng ảnh hưởng của Thiên Chúa Giáo tại Việt Nam về phương diện chính trị, văn hóa và xã hội cũng đã có một tầm mức đáng kể. Không như Phật Giáo đã được các triều đình Trung Hoa và Việt Nam đi thỉnh về và giúp cho phát triển, Thiên Chúa Giáo phải vượt qua rất nhiều khó khăn mới có một chỗ đứng ngày nay trong xã hội Việt Nam.

Theo Khâm Định Việt Sử thì năm Nguyên Hòa (1533), dưới đời Lê Trang Tông, có "Chỉ dụ cấm đạo Da tô" Chỉ dụ này cho biết có một người Tây tên là INIKHU đi đường bể vào giảng đạo tại hai làng Ninh Cường và Trà Lũ thuộc tỉnh Nam Sơn, tức Nam Định ngày nay. Qua

chỉ dụ này, người ta biết được đạo Thiên Chúa đã có mặt tại Việt Nam năm 1533 hay trước đó ít lâu.
Lịch sử Giáo Hội Công Giáo cho biết năm 1550, linh mục Gaspar de Santa Cruz từ Malacca đến truyền giáo tại Hà Tiên. Sau đó nhiều giáo sĩ và tu sĩ khác từ Malacca và Phi luật tân đến truyền giáo ở Bắc Việt và Quảng Nam trong các năm 1580, 1583, 1615. Đó là những bước khởi đầu.

a) **Những khó khăn**

Đạo Thiên Chúa khi truyền vào Việt Nam đã gặp rất nhiều khó khăn. Sau đây là những khó khăn chính.

1.- Khó khăn vì xa lạ về văn hóa

Các giáo sĩ Bồ Đào Nha, Tây Ban Nha, I Pha Nho hay Pháp khi tiếp xúc với văn hóa Việt Nam họ gặp phải một thứ văn hóa quá xa lạ. Tư tưởng, phong tục, tập quán đều hoàn
toàn khác biệt. Do đó, họ phải nghiên cứu và học hỏi trước rồi tập làm quen dần. Người Việt Nam khi nghe họ giảng dạy những điều xa lạ với Tam Giáo cũng rất khó tiếp thu.

2.- Khó khăn vì ngôn ngữ

Đến tiếp xúc với người Việt Nam, các nhà truyền giáo phải học tiếng Việt Nam là một thứ ngôn ngữ mà từ phát âm đến văn phạm, đều khác xa tiếng Tây Ban Nha, Bồ Đào Nha, Ý và Pháp, nên việc dùng tiếng Việt để thuyết phục dân bản xứ theo đạo không phải là chuyện dễ dàng.

3.- Gặp sự chống đối của chính quyền và nhà Nho.

Phật Giáo được chính các hoàng đế Trung Hoa cho đi thỉnh vào Trung Hoa và giúp phát triển nên sự phát triển không có gì khó khăn. Một số nhà Nho quan niệm đạo Phật là đạo ngoại lai và không muốn cho đạo Phật phát triển, nhưng họ chỉ phản kháng thụ động, vì đạo quân thần của Nho Giáo không cho phép họ có hành động trái ngược với ý muốn của vua. Chỉ khi nào Nho Giáo thắng thế, Phật Giáo mới bị loại ra khỏi chính quyền và không còn được trợ giúp về tài chánh, chớ không hề bị đàn áp dã man. Tính trạng này cũng đã xẩy ra ở Việt Nam. Vua Lý Thái Tổ cho đi thỉnh Kinh Phật về và giúp Phật Giáo phát triển. Các vua kế tiếp cũng đã yểm trợ Phật Giáo tối đa. Nhà Nho cũng chỉ phản ứng như ờ Trung Hoa.

Trái lại, Thiên Chúa Giáo rất xa lạ đối với triều đình và nhà Nho nên khi mới truyền vào đã bị coi là "tà đạo". Với "tà đạo" thì phải tìm cách ngăn chận hay diệt.

Đạo Thiên Chúa không có cái may mắn của đạo Phật, nên trên đường truyền bá vào Việt Nam đã gặp nhiều gian nan. Vì thế, trong

bài tóm lược Lịch Sử Giáo Hội Công Giáo Việt Nam, Linh mục Trần Anh Dũng đã phân chia lịch sử truyền giáo của Thiên Chúa Giáo tại Việt Nam ra ba giai đoạn, giai đoạn nào cũng mang hình ảnh đau thương :

- Giai đoạn 1 : Khai sinh trong máu đào (1533 - 1933)
- Giai đoạn 2 : Phát triển trong đau khổ (1933 - 1960)
- Giai đoạn 3 : Trung thành trong tin yêu (1960 - 1985)

Trước những khó khăn như vậy, Thiên Chúa Giáo vẫn truyền được vào Việt Nam là nhờ sự thánh thiện, hy sinh và tình thương của các giáo sĩ đi truyền đạo. Dân Việt thấy các gương lành của họ, đã theo. Có người cho rằng Thiên Chúa Giáo truyền vào Việt Nam là do sự yểm trợ của thực dân Pháp. Điều đó hoàn toàn sai lầm. Đạo Thiên Chúa có mặt ở Việt Nam vào năm 1533, đến năm 1851 người Pháp mới vào Cửa Hàn, khi đạo Thiên Chúa đã có cơ sở vững vàng, dù đang bị bắt bớ.

b) **Việc cấm đạo**

1.- Lý do cấm đạo.

Lý do cấm đạo được ghi rõ trong các chỉ dụ cấm đạo, lúc đầu chỉ vì coi Thiên Chúa Giáo là "tà đạo", sau nghi ngờ giáo dân theo giặc. Chỉ dụ cấm đạo của vua Minh Mạng ban hành năm 1825 đã ghi :

"Đạo phương Tây là tà đạo, làm mê hoặc lòng người và hủy hoại phong tục, cho nên phải nghiêm cấm để khiến người ta phải theo chính đạo."(30)

Các sắc dụ của vua Tự Đức cũng có những luận điệu tương tự như chỉ dụ vua Minh Mạng, chẳng hạn sắc dụ cấm đạo năm 1859 đã viết :

"Tà đạo của người công giáo đã đem lại biết bao điều tai hại. Chúng ta không thể liệt tà đạo này vào hạng các tôn giáo dị đoan khác mà chúng ta dung thứ ở trong nước, phải luôn luôn cấm đoán tà đạo này. Những ai theo đạo công giáo lập thành một xã hội riêng biệt, mặc dầu chúng không công khai đứng lên chống chính quyền nhưng trong thâm tâm chúng tha thiết với người ngoại quốc."

Bình luận về các chỉ dụ cấm đạo này, sử gia Trần Trọng Kim viết như sau :

"*Lúc bấy giờ không phải là một mình vua Thánh Tổ ghét đạo mà thôi, phần nhiều những quan lại cũng đều một ý cả, cho nên sự cấm đạo lại càng nghiệt thêm. Nhưng mà dẫu cấm thế nào mặc lòng, trong nước vẫn có người đi giảng đạo, nhà vua lấy điều đó làm trái phép, lại có dụ ra lần nữa truyền cho dân bên giáo phải bỏ đạo, và ai bắt được giáo sĩ đem nộp thì được thưởng. Năm ấy ở Huế có một người giáo sĩ phải xử giảo, và ở các nơi cũng rối loạn vì sự bắt đạo và giết*

đạo.
"Từ đó trở đi, trong Nam ngoài Bắc, chỗ nào cũng có giặc giã nổi lên, nhà vua ngờ cho dân bên đạo theo giúp quân giặc, lại càng cấm nghiệt: từ năm Giáp Ngọ (1834) cho đến năm Mậu Tuất (1838), có nhiều giáo sĩ và đạo đồ bị giết, nhất là từ khi bắt được cố Du (P. Marchand) ở Gia Định rồi, sự giết đạo lại dữ hơn trước nữa.
"Nhà vua một mặt thì cấm đạo, một mặt thì ban những huấn điều ra để khuyên dân giữ lấy đạo chính. Nhưng nhà vua mà dùng uy quyền để giết hại bao nhiêu, thì dân sự lại khổ sở bấy nhiêu, chứ lòng tin tưởng của người ta không sao ngăn cấm được. Vả lại đạo Thiên chúa cũng là một đạo tôn nghiêm, dạy người ta lấy lòng nhân ái, việc gì mà làm khổ dân sự như thế?"
"Tóm lại mà xét, thì giả sử người ngoại quốc vào nước ta mà chỉ có việc buôn bán mà thôi, thì chắc rằng nước ta xưa nay vốn là một nước văn hiến, vua quan ta cũng không có lẽ gì mà ngăn cấm; nhưng bởi vì khi đã quan hệ với việc sùng tín, thì dù hay dở thế nào mặc lòng, người ta ai cũng cho sự sùng tín của mình là phải hơn, thành ra không ai khoan dung cho ai, rồi cứ phải dùng thế lực mà đè nén nhau. Cũng vì thế cho nên nước ta không chịu suy xét lẽ phải trái cho kỹ càng, làm lắm sự tàn ác để đến nỗi mất cả sự hòa hiếu với các nước Tây dương và gây nên cái mối biến loạn cho nước nhà vậy."(32)

c) **Dưỡng sinh trong máu đào**

1.- Thời kỳ Trịnh - Nguyễn phân tranh

Bắt đầu từ 1631, ở trong Nam, Chúa Thượng là Nguyễn Phúc Lan không cho người Tây phương vào giảng đạo nữa. Còn ở Bắc, năm 1663, Chúa Trịnh là Trịnh Tạc ra lệnh đuổi các giáo sĩ Tây phương và không cho người Việt Nam theo đạo Thiên Chúa. Sau đó là những cuộc bắt bớ và tàn sát người giảng đạo và theo đạo ở cả hai miền. Nhưng các giáo sĩ Tây phương vẫn tiếp tục lén lút truyền đạo và số người theo đạo ngày càng tăng.

Năm 1.700, Minh Vương ban hành chỉ dụ cấm đạo mới, ra lệnh đốt nhà thờ, bắt giáo dân làm việc công và phải trả thuế bằng ba người không công giáo. Nhiều giáo sĩ và giáo dân bị bắt giam hay bị giết. Năm 1712, dưới thời Lê Dụ Tông, Trịnh Cương bắt giáo dân phải cạo trán và khắc vào mấy chữ : "học Hoa Lan đạo". Năm 1754, Trịnh Doanh cấm theo đạo và bắt giết cả giáo sĩ lẫn giáo dân.

2.- Thời kỳ Tây Sơn

Từ 1780 - 1789, Tây Sơn ra lệnh bắt đạo gắt gao khi hay tin người Âu Châu giúp Nguyễn Ánh phục hồi lại nhà Nguyễn. Các cơ sở của

công giáo tại miền Bắc bị đốt phá, các giáo sĩ và giáo dân bị săn bắt phải chạy vào rừng hay qua Lào.
Ở miền Trung, nhất là tại các tỉnh Bình Trị Thiên, việc bắt đạo kinh hoàng hơn. Năm 1795, Nguyễn Ánh đem quân đánh Phú Xuân, vua Cảnh Thịnh lo sợ. Nhân bắt được thư của Nguyễn Ánh gởi cho Giám Mục Labartette ở Phú Xuân, vua nghi ngờ người công giáo nên ra mật lệnh đến tháng 5 năm 1798 sẽ thanh toán người công giáo. Giáo sĩ và giáo dân đoán trước điều đó nên tìm cách chạy trốn trước, nhưng vì số giáo dân khá đông, việc trốn tránh không dễ dàng. Cuộc bắt đạo xẩy ra rất dã man. Các quan dùng sự đau khổ của nạn nhân làm trò chơi :
"Có kẻ phải đóng đinh vào trán rồi đern phơi nắng. Nhưng những người dã man chưa lấy làm phỉ chí, họ đổ dầu vào rốn rồi bỏ bấc mà đốt. Có người khác phải buộc tóc mà treo lòng thòng hay buộc ngón chân và để đầu ngược xuống, lại có khi quan sai buộc ba người lại với nhau thành từng bó rồi cứ để như vậy nhiều ngày. Nhưng cái mà các quan lấy làm thích hơn cả là trói người công giáo vào cột cho thật chặt, rồi buộc vải và tẩm dầu đầu ngón tay, hoặc là bắt để các ngón tay vào bát dầu rồi đốt, đồng thời quan quân ngồi xung quang ăn uống chơi bời cười cợt. Có một người bổn đạo phải trói vào rồi mọi người đến cắt một miếng thịt ăn sống trước mặt người thụ nạn, từ quan trấn thủ đến anh chăn ngựa đều làm việc quái ác và mọi rợ này."(33)
3.- Thời kỳ Minh Mạng và Tự Đức (1820 - 1862)
Sau khi Nguyễn Ánh nhờ người Tây phương giúp, đã đánh bại Tây Sơn và thống nhất sơn hà, lên ngôi trị vì từ 1802 - 1819. Trong thời gian đó người công giáo được bình an. Nhưng đến thời Minh Mạng việc cấm đạo trở nên gắt gao và có phương pháp hơn.
Năm 1825, vua ban hành chỉ dụ cấm đạo, ra lệnh ngăn không cho các giáo sĩ ngoại quốc vào và tập trung các giáo sĩ trong nước vào một khu vực cô lập. Đến ngày 6.1.1833, vua ra một sắc dụ gắt gao hơn, cho lệnh đốt phá các nhà thờ và các cơ sở công giáo, buộc các giáo dân phải dẫm chân lên Thập giá và tuyên bố bỏ đạo. Ai không tuân đều bị giết. Năm 1836, vua ra sắc dụ khuyến khích các quan bắt đạo.
Đến đời Tự Đức, năm 1848 vua ra sắc dụ lùng bắt các giáo sĩ ngoại quốc, ai bắt được sẽ thưởng 30 nén bạc. Giáo sĩ bị bắt được bị buộc đá vào cổ ném xuống sông. Thấy sắc dụ này chưa có kết quả, năm 1857 vua ra sắc dụ khác với hy vọng diệt được công giáo trên toàn quốc bằng cách lên án nặng các quan ăn tiền đút tha cho người công

giáo và dọa cất chức những ai chểnh mảng trong việc thi hành lệnh cấm đạo. Số giáo sĩ ngoại quốc bị giết rất nhiều.
Nghe các tin trên năm 1856 chính phủ Pháp sai ông Lecheur de Ville-sur-arc đem chiếc tàu Catinat vào Đà Nẵng để thương lượng với triều đình Huế nhưng không thành. Nhân dịp này, Giáo Mục Pellerin trốn được lên tàu Catinat theo về Pháp trình bày tình hình ở Việt Nam và xin chính phủ Pháp can thiệp giúp.
Lấy lý do ngăn chận việc cấm đạo, Pháp đem quân qua Việt Nam can thiệp. Tháng 1 năm 1858, Pháp đem quân chiếm cửa Hàn. Thấy Pháp đánh Đà Nẵng, năm 1859 vua lại ban hành sắc dụ cấm đạo mới, đưa Giáo Hội Thiên Chúa Giáo vào giai đoạn đen tối nhất của lịch sử truyền giáo tại Việt Nam.
Sắc dụ ra lệnh cất chức và bắt các quan và các viên chức triều đình đã theo tà đạo, tức đạo công giáo, đồng thời chỉ thị phong tỏa các làng công giáo. Ai bắt được Tây Giang Đạo trưởng được thăng chức và được thưởng 300 lạng bạc. Năm 1860 vua ra sắc dụ truy nã các bà phước, chị em dòng Mến thánh Giá. Năm 1861, vua lại ra sắc dụ phân sáp (phân tán mỏng và sáp nhập) người công giáo vào các làng không công giáo, tách đàn ông ra khỏi đàn bà và hủy hết các làng công giáo. Khắc hai chữ "tà đạo" vào má người công giáo. Những nhà cửa, vườn tược của người công giáo chưa phá hết, phải giao cho làng không công giáo bên cạnh. Người công giáo bị lùa đi như súc vật, bị đánh đập và bỏ đói cho chết. Năm 1862, vua ra lệnh chém hết những người đàn ông từ 10 tuổi trở lên. Cuộc kiểm kê sau khi lệnh cấm đạo dứt cho thấy có khoảng 50.000 giáo sĩ và giáo dân bị giết hoặc mất tích trong thời kỳ này.
Trong khi biện pháp cấm đạo trở nên gắt gao thì Pháp đem quân chiếm Gia Định. Ở ngoài Bắc, Lê Phụng hợp với tên Trường cầm quân nổi loạn chiếm các tỉnh Quảng Yên và Hải Dương. Nguyễn Văn Vàng, tục gọi là Cai Tổng Vàng, nổi lên quấy phá ở Bắc Ninh.
Vua Tự Đức thấy khó đương đầu nổi, liền sai Phan Thanh Giản, Lâm Duy Hiệp và Linh mục Đặng Đức Tuấn vào Nam thương lượng với Pháp. Pháp đòi giao lục tỉnh và bồi thường 5.000.000 nguyên. Linh mục Đặng Đức Tuấn khuyên Phan Thanh Giản chỉ nên chấp nhận khoản bồi thường, không nên nhượng đất. Sau cuộc thương lượng, ngày 9.5.1862, Việt Nam chịu ký hòa ước với Pháp gồm 12 điều, nhường cho Pháp ba tỉnh Biên Hòa, Gia Định và Định Tường, trả binh phí 4.000.000 nguyên, chia làm 10 năm, mỗi năm 400.000 nguyên. Trong hòa ước này có một điều khoản nói triều đình cho các giác sĩ Pháp và I-pha-nho tự do giảng đạo và dân chúng được tự do

theo đạo.
Sau khi ký hòa ước, vua Tự Đức có ban sắc dụ ân xá cho người già, đàn bà và trẻ con công giáo. Nhưng sắc dụ này vẫn cấm dân không được theo tà đạo, người công giáo không được tụ tập quá 100 người, không được đọc kinh to tiếng, v.v...
4.- Thời Văn Thân nổi loạn (1862 - 1888)
Sau khi vua Tự Đức ký hòa ước với Pháp, năm 1864 một số nhà Nho gọi là Văn Thân công khai tố giác vua Tự Đức hèn nhát. Văn Thân được các văn thần trong triều và hoàng tộc ủng hộ, định nổi loạn trong một kỳ thi tổ chức tại Huế năm 1864. Văn Thân dâng lên Tự Đức một tờ sớ tố cáo người công giáo âm mưu chống triều đình và yêu cầu được cấp vũ khí để chiến đấu. Nhận được tờ sớ này, vua ra lệnh lục soát các nhà thờ, các cơ sở và tư gia của người công giáo để kiếm vũ khí nhưng không thấy. Vua ra chỉ dụ giải thích tại sao nới lỏng việc cấm đạo và lên án phong trào Văn Thân.
Văn Thân không còn muốn theo lệnh triều đình nữa, tự động tổ chức phong trào tiếp tục chống Pháp và tàn sát người Công Giáo. Cuộc tàn sát này cũng rất dữ dội và bừa bãi, vì lúc đó triều đình không còn kiểm soát được nữa. Tại một vài nơi, các giáo xứ Công Giáo đã tự động thành lập các tổ chức tự vệ để chống lại Văn Thân. Cuộc tàn sát dữ dội nhất xẩy ra năm 1874, có khoảng 4.500 người Công Giáo bị giết và 300 giáo xứ bị đốt. Lấy cớ triều đình Huế không muốn thi hành Hòa ước 1962, Pháp đem quân đánh chiếm các tỉnh miền Bắc và miền Trung, Văn Thân và triều đình Huế không đương đầu nổi, nên năm 1874 vua chịu ký hòa ước thứ hai gồm 22 điều khoản nhận quyền bảo hộ của Pháp, trong hòa ước đó có khoản nói về tự do tín ngưỡng như sau :
"Nhìn nhận đạo công giáo dạy dân làm lành, Hoàng Đế Việt Nam bãi bỏ các sắc dụ cấm đạo trước và ban phép cho tất cả mọi người dân trong nước được tự do theo đạo và hành đạo"
Sau hòa ước này, Văn Thân vẫn tiếp tục đốt phá các làng mạc Công Giáo và tìm sát hại người Công Giáo, nhất là sau khi triều thần đưa vua Hàm Nghi mới 12 tuổi chạy trốn ra Quảng Trị, rồi sau đó tới Quảng Bình. Cuộc tàn sát chỉ chấm dứt sau khi vua Hàm Nghi bị bắt vào năm 1888 ở Quảng Trị và phong trào Văn Thân tan rã.
Tổng kết sau 300 năm bắt đạo đã có khoảng 130.000 người bị giết, trong đó có 8 Giám Mục, 200 Linh mục gồm 150 linh mục Việt Nam và 50 người linh mục ngoại quốc thuộc nhiều quốc tịch khác nhau, 340 thầy giảng, 270 nữ tu. Khoảng 3.000 họ đạo đã bị đốt phá. Tòa Thánh La Mã đã phong thánh cho 117 vị tử đạo vào ngày 19.6.1988.

5.- Phản tỉnh của vua Tự Đức

Để trả lời những tố cáo và những đòi hỏi của phong trào Văn Thân, năm 1864 vua Tự Đức ra một sắc dụ có đoạn như sau :

"Trẫm là phụ mẫu của dân, Trẫm nỡ nào sát hại những người dân, người con trong nước. Có những quan yêu cầu giết sạch dân công giáo, nhưng Trẫm không thể chấp nhận một biện pháp như vậy. Trẫm đã dùng một biện pháp nghiêm nhặt nhưng vừa phải, là biện pháp phân sáp dân công giáo. Như thế dân chúng biết lòng Trẫm độ lượng đến mực nào.

"Những người có phận sự phải thi hành sắc dụ của Trẫm dạy có nhiều quan đã dùng dịp này để làm khổ dân đến cực độ. Trẫm rất lấy làm đau lòng vì những hành động trên. Lúc hòa bình trở lại, Trẫm đã cấp tốc truyền cho giáo dân về quê hương xứ sở để giữ đạo của mình.

"Dù vậy ở trong nước vẫn có bè đảng, có những đảng thấy mình được che chở thành thử trở nên kiêu căng, tìm cách báo thù, làm cho cả toàn dân phải than phiền, đàng khác ghét chúng và tìm mọi cách để phá hại.

"Phần các người công giáo, Trẫm nhận rằng : Công giáo ở vào một tình thế đau đớn, nhưng dù sao sự trung thành của người công giáo đối với Đạo và đối với luật nước làm Trẫm hết sức khâm phục. Trong cách đối xử, Trẫm sẽ không phân biệt lương hay giáo. Nếu công giáo còn giữ một mối thù, tức nhiên công giáo không theo lệnh vua. Công giáo sẽ là phiến loạn; đã là phiến loạn thì còn gì là công giáo?" "Còn Văn Thân, không hiểu các ông đã học ở sách nào để vi phạm luật nước bằng cách tập trung trong các làng để giết hại người công giáo. Các bậc thánh hiền đã lên án vũ lực, các người không có quyền hành động như thế. "Nếu hành động vì thù hằn nhau, không những người này sẽ nuốt người kia, như cá lớn nuốt cá bé ở ngoài biển, mà có khi sẽ nổi lên chống triều đình, như vậy sẽ gây ra không biết bao nhiêu tai hại. Ai sẽ chịu trách nhiệm về những vụ lộn xộn, phải chăng là Văn Thân?"(34)

Những điều vua Tự Đức nêu ra không đúng với những việc ông đã làm, nhưng điều này chứng tỏ ông nhìn nhận rằng ông đã hành động không đúng khi ra lệnh giết hại người công giáo nên đã gây ra nhiều hậu quả tai hại, trước mắt là Pháp có lý do chiếm ba tỉnh miền Nam. Ông sợ Văn Thân hành động nông nổi sẽ đưa đến mất nước. Sự lo sợ của ông sau này đã thành sự thật.

Phê bình về những sai lầm của triều đình và triều thần nhà Nguyễn đưa đến việc mất nước, sử gia Trần Trọng Kim chỉ viết có một câu

ngắn nhưng rất đầy đủ :
"Sức đã không đủ giữ nước mà cứ làm điều ác. Đã không cho người ngoại quốc vào buôn bán, lại đem làm tội những người đi giảng đạo, bởi thế cho nên nước Pháp và nước I-pha-nho mới nhân cớ ấy mà đánh nước ta vậy."(35)
Sử gia Trần trọng kim còn kể lại năm 1879, Nguyễn Hiệp đi sứ Thái Lan về có dâng sớ cho vua và triều đình biết Thái Lan nhờ lập điều ước cho các nước Anh, Pháp, Phổ, Ý và Mỹ đặt lãnh sự để lo việc buôn bán nên Anh không lấy cớ gì để mưu sự cướp đất. Năm 1881, Lê Đĩnh đi sứ Hồng Kông về cũng tâu như vậy, nhưng vua và triều đình không theo, để phải mất nước.
d) Trưởng thành trong đau khổ
"Phúc cho những ai bị bắt bớ vì sự công chính, vì nước trời là của họ" (Mat 5, 10)
"Ai chịu mất mạng sống vì Ta và vì Phúc âm, sẽ cứu được mạng sống chính mình" (Mc 8, 35)
Đó là những lời Thánh Kinh mà các giáo sĩ và giáo dân công giáo luôn suy niệm trong cuộc sống hằng ngày.
Nhờ sự hy sinh của giáo sĩ và giáo dân, Giáo Hội Công Giáo Việt Nam đã bước lên trong đau khổ. Ngày 9.9.1659, các giáo sĩ thừa sai đã lập được 2 giáo phận : Giáo phận Đàng Trong và Giáo Phận Đàng Ngoài. Năm 1668 và 1669, bốn linh mục Việt Nam đầu tiên đã được phong chức tại Juthia, Thái Lan. Để giải quyết tình trạng thiếu linh mục, nhất là trong trường hợp các giáo sĩ Tây phương bị truy nã, các linh mục Dòng Tên đã huấn luyện các "thầy giảng" và thành lập Dòng Mến Thánh Giá cho các nữ tu Việt Nam. Nhờ vậy, lúc nào cũng có người dẫn dắt giáo dân. Năm 1802, Giáo Hội Việt Nam đã có 3 Giáo Phận :
- Giáo phận Đông Đàng Ngoài : 140.000 tín hữu với 1 Giám Mục, 4 Linh mục thừa sai và 41 Linh mục Việt Nam.
- Giáo phận Tây Đàng Ngoài : 120.000 tín hữu với 1 Giám Mục, 6 Linh mục thửa sai và 65 Linh mục Việt Nam.
- Giáo phận Đàng Trong : 60.000 tín hữu với 1 Giám Mục, 5 Linh mục thửa sai, 15 Linh mục Việt Nam.
Năm 1900, Việt Nam đã có 812.000 tín hữu với 473 Linh mục bản xứ và 320 linh mục ngoại quốc. Năm 1927, số giáo dân tăng lên 1.237.249 người.
Năm 1933, Linh mục Nguyễn Bá Tòng đã được phong làm Giám Mục Việt Nam tiên khởi.
Đầu năm 1954, Việt Nam đã có 1.400.000 tín hữu. Sau Hiệp Định

Genève, hơn 650.000 giáo dân đã di cư vào Nam, để lại miền Bắc 10 giáo phận với 750.000 giáo dân mà chỉ có 7 Giám Mục, 374 Linh mục. Năm 1959, số giáo dân tại miền Nam là 1.226.310 với 1342 linh mục, 715 sư huynh và 3.776 nữ tu.
Trong những năm sống dưới chế độ cộng sản, nhà cầm quyền Hà Nội đã cố gắng tách Giáo Hội Công Giáo Việt Nam ra khỏi Tòa Thánh La Mã và quốc doanh hóa, nhưng không thành công, vì đức tin của giáo dân rất mạnh. Hầu hết giáo dân đều khai rõ tôn giáo trong Chứng Minh Nhân Dân, mặc dầu biết khai như vậy sẽ bị bạc đãi về mọi phương diện.
Về phương diện văn hóa, Giáo Hội Công Giáo Việt Nam đã có nhiều đóng góp quan trọng. Trước tiên là Linh Mục Alexandre de Rhodes (1591-1660) đã sáng chế ra chữ quốc ngữ và hai Giám Mục Pigneau de Béhaine (1741 - 1840) và Taberd (1790 - 1840) đã hoàn chỉnh thêm. Chính chữ quốc ngữ đã làm thay đổi hẳn nền văn học Việt Nam, đưa nền văn học này ngày càng tiến mạnh. Trương Vĩnh Ký và Paulus Của đã góp phần cổ động cho sự phát triển văn học bằng chữ quốc ngữ. Nhiều quyển tự điển do các giáo sĩ biên soạn đã được phổ biến khắp nơi giúp người Việt Nam tiếp xúc với nền văn hóa Tây phương như các cuốn tự điển La Việt của Giám Mục Taberd (1838), và Ravier (1880), tự điển Việt Pháp của Linh mục Ghénibrel (1868), tự điển Việt Pháp và Pháp Việt của Linh mục G. Cordier (1930 - 1934), tự điển Việt Hoa Pháp vĩ đại của Linh mục Eugène Gouin (1957). v.v. Hai cuốn tự điển Việt Nam của Paulus Huỳnh Tịnh Của và Hội Khai Trí Tiến Đức được nhìn nhận có giá trị.
Về giáo dục, trước năm 1975, Giáo Hội Công Giáo Việt Nam có khoảng 900 trường trung tiểu học rải rác khắp nơi và 2 trường đại học, một ở Đà Lạt và một ở Saigon. Những người không công giáo phải nhìn nhận rằng trường công giáo có một hệ thống giáo dục tốt. Số nhân vật cầm quyền do các trường công giáo đào tạo rất nhiều.
Về xã hội, Giáo Hội Công Giáo Việt Nam có nhiều cơ sở giúp đồng bào nghèo và những kẻ cô đơn, bệnh hoạn như trại tế bần, viện mồ côi, viện dưỡng lão, bệnh viện, trại cùi, cơ quan cứu tế xã hội, trại giúp đỡ trẻ bụi đời và hoàn lương gái mãi dâm, v.v. Nơi nào cần sự giúp đỡ đều có mặt của các tổ chức xã hội công giáo.
Một tôn giáo không hề được nhà nước đi thỉnh về và đưa lên làm quốc giáo, bị đàn áp ngay từ những ngày đầu bước chân đến Việt Nam, bị kỳ thị vì cho là đạo ngoại lai, thế mà trong chưa đầy 4 thế kỷ, đã lớn mạnh trên đất nước, không phải lớn mạnh bằng con số phần trăm mà lớn mạnh bằng những đóng góp thiết thực, đó là do tình yêu

của Chúa Ki tô đã được thể hiện nơi các nhà truyền giáo, họ đã không ngại ngùng trước bất cứ đe dọa nào.
"Ai gieo trong nước mắt, sẽ gặt trong hân hoan" (Ps. 125, 5 - 6).
"Đâu có tình yêu và bác ái, ở đó có Thiên Chúa".
Các linh mục thừa sai ngoại quốc trước đây và người Công Giáo Việt Nam ngày nay đã và đang theo những lời đó để âm thầm bước lên.

V. KẾT LUẬN

Sau khi khảo sát qua chủ thuyết Phật Giáo và dân tộc do nhóm Phật Giáo cực đoan miền Trung đưa ra, chúng ta nhận thấy chủ thuyết này được đặt trên hư cấu và chưa được xây dựng thành hệ thống. Những lời phát biểu về chủ thuyết đó chỉ mang hình thức "đại ngôn vô đương". Đó là một chủ thuyết bất khả thi vì đi ngược với trào lưu tiến hóa của nhân loại. Chủ thuyết này cuối cùng chỉ còn là một cuồng vọng.
Những sự khoa trương về sự đóng góp của Phật Giáo vào văn hóa và sự tồn vong của dân tộc dưới đời Lý - Trần thực chất chỉ là một huyền thoại. Về văn học, ngoài mấy bài kệ ngắn ra, chúng ta không thấy còn dấu vết gì khác. Về sự tồn vong của dân tộc nếu Hưng Đạo Đại Vương không dùng khí phách của nhà Nho để thắng cái đức từ bi của vua Trần Nhân Tông thì nước đã mất rồi. Về tình trạng kinh tế và xã hội, lúc đó một phần ba đất đai của quốc gia nằm trong tay nhà chùa, số tăng sĩ gần bằng nửa đinh phu, làm sao quốc gia có thể phát triển được ? Khuôn mẫu tổ chức xã hội này không phải là khuôn mẫu tổ chức của xã hội ngày nay. Đưa tôn giáo và đất nước trở lại tình trạng dưới thời Lý - Trần có nghĩa là đưa vào thời kỳ suy đồi chứ không phải đưa vào thời "quang hưng" như nhóm Phật Giáo cực đoan đã mô tả.
Trong khi nhóm Phật Giáo cực đoan miền Trung tố cáo Công Giáo đưa thực dân Pháp đến Việt Nam thì Đảng Cộng Sản Đông Dương tố ngược lại rằng phong trào phục hưng Phật Giáo là công cụ của thực dân dùng để mê hoặc quần chúng và phong trào này là "*kế hoạch của sở mật thám chính trị* (Pháp) *bày vẽ*". Sự lợi dụng tôn giáo của thực dân Pháp, của Hoa Kỳ hay của các chính quyền của cả hai miền Nam Bắc là điều không ai phủ nhận, nhưng không thể căn cứ sự lợi dụng đó để hô hào phát động thánh chiến tiêu diệt Công Giáo hay Phật Giáo. Đồng hóa sự lợi dụng Đạo của người theo đạo hay của chính quyền với Đạo là cả một sự lầm lẫn không thể tha thứ được.
Cho rằng trong 100 năm qua Phật Giáo bị ngược đãi còn Công Giáo được ưu đãi là hoàn toàn trái với sự thật. Không có một dấu vết nào

trong lịch sử cho thấy dưới thời Pháp thuộc cũng như dưới thời chính phủ Ngô Đình Diệm, nhà cầm quyền đã giúp đỡ Công Giáo. Công Giáo Việt Nam thiết lập được một số cơ sở là nhờ sự đóng góp của giáo dân Việt Nam và sự giúp đỡ của Tòa Thánh Vatican cũng như của cộng đồng Công Giáo quốc tế. Trái lại. Phật Giáo Việt Nam đã được các chính quyền giúp đỡ về mọi mặt. Chính quyền thuộc địa Pháp đã cho các viên chức cao cấp đứng ra giúp phát triển đạo Phật. Triều đình Huế lúc nào cũng bảo trợ cho Phật Giáo. Chính phủ Ngô Đình Diệm đã giúp trùng tu hầu hết các chùa trên toàn quốc, cung cấp tiền xây chùa Xá Lợi. Chính phủ Nguyễn Khánh và Nguyễn Cao Kỳ cho đất và cho 60.000.000 đồng để xây Việt Nam Quốc Tự. Báo chí Phật Giáo cho biết chính quyền Cộng Sản Việt Nam hiện nay cũng đã góp phần lớn lao vào việc phát triển Phật Giáo.
Có thể nói, trong 100 năm qua, Phật Giáo ở Việt Nam đã phát triển mạnh hơn bao giờ hết. Những đau thương mà Phật Giáo Việt Nam phải gánh chịu trong 30 năm gần đây phần lớn là do các phần tử Phật Giáo cực đoan miền Trung trong Giáo Hội Ấn Quang gây ra hơn là do các chính quyền. Chính họ đã dồn các chính quyền vào cái thế phải đối đầu với các tham vọng của họ. Các sự kiện được nêu ra trong những chương tiếp theo sẽ chứng minh điều đó.
Qua các nhận xét nói trên, chúng ta nhận thấy lời tuyên bố "Chính trị Việt Nam suốt 100 năm này, đã dành một số phận đen tối, khắc nghiệt nhất cho những đứa con Việt Nam ưu tú (tức Phật Giáo) và dành một chỗ ngồi ưu đãi nhất cho những đứa con phản bội xấu xa (tức Thiên chúa Giáo)" chỉ là một cách tuyên truyền để kích động quần chúng phát động đấu tranh cho những tham vọng của nhóm Phật Giáo thiển cận và cực đoan miền Trung mà thôi. Thực tế hoàn toàn trái ngược với lời tuyên bố đó.

Ghi chú Chương I :

1 Lý Khôi Việt, Dân Tộc và Phật Giáo Việt Nam cuối thế kỷ thứ 20, Bông Sen số 17, tháng 9 & 10 năm 1993. tr. 29.
2. Marx-Engels, Tuyển Tập I, nhà xuất bản Sự Thật, Hà Nội, tr. 14.
3. Lý Khôi Việt, Dân Tộc và Phật Giáo Việt Nam cuối thế kỷ thứ 20, Bông Sen số 17, tháng 9 & 10 năm 1993, tr. 25.
4. Phan Quang Độ, Phật Giáo và Chính Quyền, Bông Sen số 17, tháng 9 & 10 năm 1993, tr. 1 - 2.
5. Phan Quang Độ, Phật Giáo và Chính Quyền, Bông Sen số 17, tháng 9 & 10 năm 1993/ tr. 1. 3.
6. Lý Khôi Việt, Dân Tộc và Phật Giáo Việt Nam cuối thế kỷ thứ 20,

Bông Sen số 17, tháng 9 & 10 năm 1993, tr. 27.
7. Trần Trọng Kim, Việt Nam Sử Lược, tr. 93 - 94.
8. Trịnh Văn Thanh, Thành Ngữ Điển Tích Danh Nhân Từ Điển. tr. 614
9. Toan Ánh, Tín Ngưỡng Việt Nam, tập I, tr. 249.
10. Tuệ Giác, Việt Nam Phật Giáo Tranh Đấu Sử, Hoa Nghiêm, 1964, tr. 60, 61 và 65 - 66.
11. Trịnh Văn Thanh, Phật Học, Thành Ngữ Điển Tích Danh Nhân Tự Điển, Xuân Thu, 1966, tr. 1045.
12. Nguyễn Lang, Việt Nam Phật Giáo Sử Luận, Tập I, Lá Bối, 1977, tr. 215.
13. Chánh Lạc, Những Vấn Đề trong Phật Giáo, Phú Lâu Na, Hoa Kỳ, 1988, tr. 47 - 48.
14. Thiện Chiếu, Phật Giáo Vấn Đáp, Hưng Long Chợ Lớn, 1932.
15. Tuệ Giác, Việt Nam Phật Giáo Tranh Đấu Sử, Hoa Nghiên, 1964, tr. 73.
16. Trần Trọng Kim, Phật Giáo trong ba bài diễn thuyết, Tân Việt, Sai gon, 1950.
17. R. Nixon, No More Vietnams, Arbor House, 1985, p. 67.
18. Trần Trọng Kim, Việt Nam Sử Lược, Quyển II, tr. 74.
19. Trịnh Văn Thanh, Thành Ngữ Điển Tích Danh Nhân Từ Điển. Xuân Thu, tr. 1427
20. Hoàng Xuân Hãn, Lý Thường Kiệt, tập II.
21. Thích Phước Sơn, Hoa Sen số 18, tháng 1/1993.
22. Trịnh Văn Thanh, Thành Ngữ Điển Tích Danh Nhân Từ Điển tr. 1410 - 1411.
23. Trần Trọng Kim, Việt Nam Sử Lược, tr. 139.
24. Trần Trọng Kim, Việt Nam Sử Lược, Quyển I, tr. 93 - 96.
25. Trần Trọng Kim, Việt Nam Sử Lược, tr. 182.
26. Trần Trọng Kim, Việt Nam Sử Lược, tr. 116, 137.
27. Nguyễn Lang, Việt Nam Phật Giáo Sử Luận, Tập III, Lá Bối, 1985, tr. 168
28. Bông Sen số 4 & 5 tháng 1 & 2 năm 1992, tr. 19.
29. Lịch Sử Đảng Cộng Sản Việt Nam, Tập I, Nhà xuất bản Sách Giáo Khoa Mác-Lênin, 1979, tr. 124 & 254.
30. Trần Trọng Kim, Việt Nam Sử Lược. tr. 227.
31. Phan Phát Huồn, Việt Nam Giáo Sử, Quyển I, 1966. tr. 449 - 450.
32. Trần Trọng Kim, Việt Nam Sử Lược, Quyển II, 1971. tr.100, 227-228.
33. Ravier, Sử Ký hội Thánh, III, Hà Nội, 1934.

34. Phan Phát Huồn, Việt Nam Giáo Sử, Quyển I, 1966, tr. 511 - 513.
35. Trần Trọng Kim, Việt Nam Sử Lược, tr. 242.

Chương II
TƯƠNG QUAN GIỮA PHẬT GIÁO VÀ CỘNG SẢN VIỆT NAM

Sự liên hệ chặt chẽ giữa Phật Giáo và Cộng Sản Việt Nam được tìm thấy dễ dàng trong các tài liệu Việt Cộng viết sau 30.4.1975, trong các bút ký của một số nhà lãnh đạo Phật Giáo, trong sử liệu của các sử gia Phật Giáo hay sử gia miền Nam Việt Nam, trong các tài liệu của Hội Nghị Thế Giới về Tôn Giáo và Hòa Bình (WCRP) và Hội Nghị Á Châu về Tôn Giáo và Hòa Bình (ACRP), trong cuốn "Violations of Human Rights in The Socialist Republic of Vietnam" do tổ chức Aurora Foundation xuất bản năm 1989 và trong các tài liệu của các tổ chức bảo vệ nhân quyền khác như Amnesty International, v.v... Sự liên hệ này được tìm thấy ngay cả trên các sách và báo chí của các tăng sĩ hay cư sĩ Phật Giáo Việt Nam xuất bản ở hải ngoại.

Phủ Đặc ủy Trung ương Tình Báo và Tổng Nha Cảnh Sát Việt Nam Cộng Hòa trước đây cũng có hồ sơ đầy đủ chi tiết về các tăng sĩ và cư sĩ Phật Giáo đi theo hay hoạt động cho Việt Cộng. Riêng các tài liệu liên hệ đến Thượng Tọa Thích Trí Quang và Thượng Tọa Thích Minh Châu đã có lần được đem trình bày cho một vài ký giả ngoại quốc và Việt Nam cũng như cho một số nghị sĩ và dân biểu thân chính quyền tại Saigon trong một buổi họp kín khi những người này nêu thắc mắc về hành động của chính phủ đối với một vài hoạt động của Phật Giáo. Được hỏi tại sao không bắt những tăng sĩ hoạt động cho Việt Cộng khi đã có bằng chứng rõ ràng, viên chức tiết lộ tài liệu đã nêu ra hai lý do : Lý do thứ nhất là mọi hành động liên hệ đến tôn giáo đều phải được tính toán một cách thận trọng để tránh những phản ứng bất lợi về chính trị. Chỉ khi nào quá cần thiết mới bắt. Lý do thứ hai là duy trì tình trạng đó để theo dõi các hoạt động nội thành của Việt Cộng, nhất là trong khối Phật Giáo Ấn Quang. Phá một đường dây thì dễ nhưng móc nối lại để theo dõi rất khó. Chúng tôi đã

cố gắng kiểm chứng lại các tài liệu đã được tiết lộ và nhận thấy hoàn toàn đúng. Dĩ nhiên, cơ quan tình báo CIA của Hoa Kỳ cũng được cung cấp đầy đủ các hồ sơ này và cựu Tổng Thống Richard Nixon đã xử dụng các tài liệu đó để viết về trường hợp của Thượng Tọa Thích Trí Quang và Phật Giáo trong cuốn *No More Vietnams.*

Ngày 19.5.1941, tại Pác-bó, Cao Bằng, Hồ Chí Minh tuyên bố thành lập Mặt Trận Việt Nam Độc Lập Đồng Minh, gọi tắt là Mặt Trận Việt Minh. Mặt Trận này được thành lập căn cứ vào Nghị Quyết của Hội Nghị Trung ương lần thứ VIII của Đảng Cộng Sản Đông Dương họp vào đầu tháng 5 năm 1941. Theo Nghị Quyết này, Mặt Trận Việt Minh sẽ quy tụ các hội cứu quốc. Đảng Cộng Sản Đông Dương được coi là một đoàn thể cứu quốc nên là thành viên của Mặt Trận và có trách nhiệm lãnh đạo Mặt Trận.(1)

Trong danh sách các hội cứu quốc của Mặt Trận Việt Minh, người ta thấy có Hội Công Dân Cứu Quốc, Hội Nông Dân Cứu Quốc, Hội Thanh Niên Cứu Quốc, Hội Phụ Nữ Cứu Quốc, Hội Phụ Lão Cứu Quốc, Hội Nhi Đồng Cứu Quốc, v.v. Về tôn giáo, người ta chỉ thấy có Hội Phật Giáo Cứu Quốc mà không thấy có Hội Cao Đài Cứu Quốc, Hội Phật Giáo Hòa Hảo Cứu Quốc hay Hội Công Giáo Cứu Quốc. Tại sao ? Đây là vấn đề chúng tôi sẽ đề cập trong chương nói về Thiên Chúa Giáo, Cao Đài Giáo và Phật Giáo Hòa Hảo với Cộng Sản Việt Nam.

Tháng 8 năm 1945, khi mới chớp được chính quyền, thế lực còn yếu, Hồ Chí Minh đã tìm cách ve vãn các tôn giáo để thu hút các tôn giáo đứng vào Mặt Trận Việt Minh. Nhân dịp lễ Giáng Sinh, lễ Phật Đản hay Rằm Tháng Bảy, Hồ Chí Minh thường gởi thông điệp chúc mừng các tín đồ liên hệ.

Trong "**Đơn xin cứu xét nhiều việc**" đề ngày 25.6.1992 gởi nhà cầm quyền Cộng Sản Việt Nam, Hòa Thượng Thích Huyền Quang có viết :
"Cụ Hồ lãnh đạo Kháng chiến chống Pháp, nhưng mỗi lần lễ Noel đến, cụ Hồ không quên gởi Thông Điệp chúc mừng Noel, thân thiện

với Thiên Chúa Giáo. Năm rồi Đài Phát Thanh Hà Nội có dành hai giờ văn nghệ, để cúng dường Giáng Sinh. Trong lúc đó, lễ Phật đản chúng tôi, không được Nhà Nước nói đến một lời nào mà còn làm khó dễ đủ thứ trong việc tổ chức lễ Phật đản. Tôi nghĩ, và có lẽ tôi nghĩ không sai : Ai mạnh thì Nhà Nước coi trọng, ai yếu thì Nhà Nước xem khinh..."

Đọc qua đoạn này, nhiều nhân sĩ Phật Giáo đã nói rằng Hoà Thượng Huyền Quang thiếu thận trọng, không được thông tin đầy đủ và có tinh thần bài Thiên Chúa Giáo khi viết lá đơn nói trên. Sự thật, theo thư tịch mà Đảng Cộng Sản Việt Nam đã công bố, vào các lễ lớn của Phật Giáo như Phật Đản hay Rằm Tháng Bảy, Hồ Chí Minh có gởi thông điệp khúc mừng đến tín đồ Phật Giáo như ông đã gởi cho các tín hữu Công Giáo nhân dịp lễ Giáng Sinh. Sau đây là một đoạn trong Thông Điệp đề ngày 15 tháng 7 âm lịch năm Bính Tuất (tức 11.8.1946) gởi Hội Phật Tử Việt Nam :

"*Nhân ngày lễ Phật rằm tháng Bảy, tôi kính cẩn cầu nguyện Đức Phật bảo hộ Tổ quốc và đồng bào ta, và tôi gởi lời thân ái chào các vị trong Hội Phật Tử.*

"Từ ngày Nước ta trở nên Dân chủ cộng hòa, Hiến Pháp ta tôn trọng tự do tín ngưỡng, thì Phật giáo cũng phát triển một cách thuận tiện.

"Thế là : Nước độc lập thì đạo Phật mới dễ mở mang.

"Bọn thực dân Pháp muốn cướp nước ta. Chúng đốt chùa chiền, phá tượng Phật, hành hạ tăng ni, tàn sát đạo hữu. Chúng hòng phá tan Đạo Phật.

"Đức Phật là đại từ đại bi, cứu khổ cứu nạn. Muốn cứu chúng sinh ra khỏi khốn nạn, Người phải hy sinh tranh đấu diệt lũ ác ma..."(2)

Mặc dầu được ve vãn, các giáo sĩ lãnh đạo Giáo Hội Công Giáo Việt Nam đã không tham gia Mặt Trận Việt Minh vì biết Mặt Trận đó là của Cộng Sản. Trái lại, một số đông tăng sĩ cao cấp của Phật Giáo đã gia nhập Mặt Trận Việt Minh ngay từ khi Mặt Trận này mới thành lập và nhất là vào năm 1945, khi Việt Minh đã cướp được chính quyền. Đa số các tăng sĩ gia nhập Mặt Trận này đều là người Miền Trung, xuất thân từ Trường An Nam Phật Học ở Huế. Có lẽ các tăng sĩ này đã chịu ảnh hưởng của hai nhân vật quan trọng là Hòa Thượng Thích Trí Độ, Giám Đốc Trường An Nam Phật Học và Bác Sĩ Lê Đình Thám, Hội Trưởng Hội An Nam Phật Học. Khi Việt Minh lên nắm chính quyền, Hòa Thượng Thích Trí Độ được cử giữ chức Chủ Tịch Trung ương Hội Phật Giáo Cứu Quốc, còn Bác Sĩ Lê Đình Thám trờ thành Chủ Tịch Ủy Ban Hành Chánh Kháng Chiến Miền Nam Trung Bộ. Một số tăng sĩ xuất thân từ hai tổ chức trên đã vào

chiến khu hoạt động cho Việt Minh. Một số khác ở lại làm nội tuyến, thành lập những tổ chức ngoại vi nhằm giúp Việt Cộng đánh bại phe quốc gia và thiết lập chế độ cộng sản.

CÁC TĂNG SĨ VÀ CƯ SĨ PHẬT GIÁO ĐÃ HOẠT ĐỘNG CHO VIỆT CỘNG

Số tăng sĩ và cư sĩ nòng cốt của Phật Giáo đi theo Mặt Trận Việt Minh hoặc yểm trợ các hoạt động của Đảng Cộng Sản Việt Nam khá đông. Một số cao tăng đã gia nhập Mặt Trận Việt Minh ngay từ đầu nên đã lôi kéo các môn sinh của họ gia nhập Mặt Trận này.

Hòa Thượng Thích Thiện Chiếu

Không biết tên thật, sinh năm 1898 tại Rạch Giá (? dấu chấm hỏi của tác giả), tu ở chùa Tam Bảo, Rạch Giá. Ông là người có kiến thức rộng, ở trong Hội Nam Kỳ Nghiên Cứu Phật Học. Chính ông là người đầu tiên đã đem chủ nghĩa cộng sản vào Phật Giáo và biến chùa Tam Bảo thành căn cứ địa của kháng chiến. Năm 1940, ông đi theo phong trào Nam Kỳ Khởi Nghĩa ở Hốc Môn, Gia Định. Đến năm 1942, ông bị Pháp bắt và bị đày đi Côn Sơn. Năm 1945, Pháp bị Nhật đuổi, Việt Cộng cướp chính quyền, ông được đưa về làm Tỉnh ủy Gò Công. Năm 1954, sau khi hiệp định Genève được ký kết, ông theo Việt Cộng tập kết ra Bắc. Củng cố xong miền Bắc, Hồ Chí Minh không dùng các thành phần miền Nam tập kết nữa, ông được đưa vào Ủy Ban Xã Hội của Viện Triết Học rồi cho hưu trí. Ông chết tại Hà Nội ngày 23.8.1974.

Hòa Thượng Thích Trí Độ

Hòa thượng Thích Trí Độ tên thật là Nguyễn Kim Ba, sinh năm 1895 tại làng Phổ Trạch, An Nhơn, Bình Định, thọ giới và xuất gia với Hòa Thượng Thích Trí Hải ở chùa Bích Liên An Nhơn, Bình Định, sau ra làm Giám Đốc Trường An Nam Phật Học ở Huế và trụ trì ở chùa Trúc Lâm.

Ngày 19.8.1941, Hồ Chí Minh thành lập Mặt Trận Việt Nam Độc Lập Đồng Minh, gọi tắt là Mặt Trận Việt Minh, ông gia nhập ngay và làm Chủ Tịch Trung ương Hội Phật Giáo Cứu Quốc. Vì uy tín của ông trong Trường An Nam Phật Học ở Huế, Đảng Cộng Sản Đông Dương giao cho ông nhiệm vụ tổ chức hội cứu quốc trong hàng ngũ Phật Giáo trên toàn quốc.

Năm 1945, khi Đảng Cộng Sản Đông Dương cướp chính quyền, Hòa Thượng Thích Trí Độ đứng ra hô hào Phật Giáo ủng hộ Cách Mạng. Ông dùng tờ Đuốc Tuệ của Phật Giáo kêu gọi các tăng ni Phật tử tham gia các Hội Cứu Quốc. Đuốc Tuệ số ngày 30.8.1945 đã hô hào: "*Tăng ni các hạt mau lập đoàn Tăng Già Cứu Quốc, theo mục đích*

mà tham gia vào cuộc cách mạng hiện thời."
Ngày 27.5.1946, Hồ Chí Minh thành lập **Hội Liên Hiệp Quốc Dân Việt Nam** để đánh lừa các tôn giáo và đảng phái quốc gia, ông là Ủy viên Trung ương của hội này.
Năm 1949, Hồ Chí Minh thành lập **Ban Vận Động Hòa Bình Thế Giới** và cử cư sĩ Tâm Minh Lê Đình Thám làm Chủ Tịch. Ông cũng nằm trong ban lãnh đạo của tổ chức đó.
Ngày 5.3.1951, Hồ Chí Minh sát nhập Mặt Trận Việt Minh với Hội Liên Hiệp Quốc Dân Việt Nam thành **Mặt Trận Liên Việt**, ông trở thành Ủy viên Trung ương của Mặt Trận Liên Việt
Năm 1953, Hồ Chí Minh lập **Ủy Ban Việt Nam Bảo Vệ Hòa Bình Thế Giới**, ông cũng giữ chức Ủy viên của Ủy Ban
Sau khi chiếm được miền Bắc Việt Nam, Việt Cộng đổi Mặt Trận Liên Việt thành **Mặt Trận Tổ Quốc**, ông làm Ủy viên Trung ương của Mặt Trận Tổ Quốc. Năm 1955, Việt Cộng cho lập **Hội Phật Giáo Việt Nam Thống Nhất** để quy gồm tất cả các tông phái Phật Giáo miền Bắc vào Mặt Trận Tổ Quốc, ông là Chủ Tịch hội này từ 1955 - 1979, tức đến lúc ông qua đời. Hòa Thượng Thích Đức Nhuận (Bắc) là người kế vị ông.
Hòa Thượng Thích Trí Độ là một đảng viên Đảng Cộng Sản Việt Nam. Ông luôn tuân hành các chỉ thị của đảng trong công tác vận động Phật Giáo, không bao giờ có hành động tự phát hay sai lệch, vì thế ông được đảng tín nhiệm. Trong thời gian hoạt động cho Việt Cộng, ông được chọn làm đại biểu Quốc Hội các khóa 2, 3, 4, 5 và 6 và là Ủy viên Ban Thường Vụ Quốc Hội. Ông qua đời ngày 24.10.1979 tại Hà Nội, được Nhà Nước ban Huân Chương Độc Lập hạng ba và Huân Chương Kháng Chiến hạng nhì.

Hòa Thượng Thích Đôn Hậu

Hòa Thượng Thích Đôn Hậu tên thật là Diệp Thuần, sinh năm 1904 tại làng Xuân An (sau gọi là Triệu Thượng ?), Phủ Triệu Phong, tỉnh Quảng Trị. Ông xuất gia năm 1927 và theo học với Hòa Thượng Tâm Tịnh tại chùa Tây Thiên ở Huế. Về sau ông là Giảng sư của Phật Học Đường Thừa Thiên và là Hội Trưởng Hội An Nam Phật Học.
Sau khi Hòa Thượng Thích Đôn Hậu qua đời ngày 23.4.1992, Nhật báo Nhân Dân của Đảng Cộng Sản Việt Nam ra ngày 25.4.1992 đã đăng một "TIN BUỒN" của Quốc Hội, Mặt Trận Tổ Quốc, Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam, Ban Trị Sự Tỉnh Hội Phật Giáo Thừa Thiên Huế và Pháp Quyền, cho biết những "thành tích" mà Hòa Thượng đã đạt được trong các công tác mà Đảng và Nhà Nước giao phó như sau :
"*Hòa Thượng Thích Đôn Hậu, sinh ngày 17.2.1905 tại xã Triệu*

Thượng, huyện Triệu Phong, tỉnh Quảng Trị.
"Đại biểu Quốc Hội khóa VI, nguyên Ủy viên Đoàn Chủ Tịch Ủy Ban Trung ương Mặt Trận Tổ Quốc Việt Nam, nguyên Ủy viên Hội Đồng Chinh Phủ Cách Mạng Lâm Thời Cộng Hòa Miền Nam Việt Nam, nguyên Phó Chủ Tịch Liên Minh các Lực Lượng Dân Tộc, Dân Chủ và Hòa Bình Việt Nam, nguyên Ủy viên Thường Trực Hội Phật Giáo Châu Á vì Hòa Bình (ABCP), Phó Pháp Chủ Kiêm Giám Luật Hội Đồng Chứng Minh Trung ương Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam.
"Huân chương Hồ Chí minh, Huân chương Độc Lập hạng nhì, Huy chương vì sự nghiệp đại đoàn kết toàn dân. "
"Sau một thời gian bị bệnh nặng, đã được các giáo sư bác sĩ hết lòng cứu chữa, nhưng vì tuổi cao sức yếu, Hòa Thượng đã viên tịch tại chùa Linh Mụ, thành phố Huế, hồi 19 giờ 55 phút ngày 23.4.1992 (ngày 21 tháng 3 năm Nhâm Thân). "
"Là nhà tu hành chân chính và giàu lòng yêu nước, sau Cách Mạng tháng Tám năm 1945, Hòa Thượng được mời trụ trì tại chùa Linh Mụ, thành phố Huế, giữ chức Chủ Tịch Hội Phật Giáo Cứu Quốc Trung Bộ kiêm Chủ Tịch Hội Phật Học tỉnh Thừa Thiên.
"Năm 1947, Hòa Thượng bị thực dân Pháp bắt giữ một thời gian. Sau khi được tự do, Hòa Thượng lần lượt giữ chức vụ Hội Trưởng Tổng Trị Sự Hội Phật Học Trung Việt, Giám Luật của Giáo Hội Tăng Già Toàn Quốc, chủ nhiệm báo Liên Hoa.
"Từ năm 1963, Hòa Thượng là một trong những giáo phẩm cao cấp Phật Giáo tham gia đấu tranh chống đế quốc Mỹ và chế độ độc tài Ngô Đình Diệm.
"Năm 1964, Hòa Thượng giữ chức Chánh Đại Diện miền Vạn Hạnh và tỉnh Thừa Thiên thuộc Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam Thống Nhất.
"Từ năm 1968, Hòa Thượng ra vùng giải phóng tiếp tục tham dự sự nghiệp cứu nước và hoành dương Phật pháp, Hòa Thượng được cử giữ nhiều chức vụ quan trọng (như đã kể trên).
*"Từ năm 1975, Hòa Thượng trở lại trụ trì chùa Linh Mụ lo việc hoành dương Chánh Pháp và đảm nhận chức vụ Chánh Thư Ký Viện Tăng Thống, tiếp đó kiêm giữ chức Xử Lý Viện Tăng Thống (*khi Hòa Thượng Thích Tịnh Khiết viên tịch vào năm 1977*). Đầu năm 1980, Hòa Thượng là Cố Vấn Ban Vận Động Thống Nhất Phật Giáo trong cả nước để thành lập giáo Hội Phật Giáo Việt Nam (*quốc doanh*).*
*"Tại Đại Hội Đại Biểu Thống Nhất Phật Giáo việt Nam, tháng 11 năm 1981, Hòa Thượng được chư tôn giáo phẩm và toàn thể đại biểu đại hội suy tôn làm Phó Pháp Chủ kiêm Giám Luật Hội Đồng Chứng Minh Phật Giáo Việt Nam (*quốc doanh*) ..."*

Năm 1947 Hòa Thượng Đôn Hậu bị Pháp bắt và tra tấn, định đem đi bắn, may nhờ sự can thiệp của Bà Từ Cung nên ông được thả ra. Sau biến cố Tết Mậu Thân, không ai biết Hòa Thượng Đôn Hậu đi đâu. Bỗng nhiên đài phát thanh Hà Nội phát đi lời kêu gọi của Hòa Thượng Đôn Hậu, trong lời kêu gọi đó có câu "*Chư Tăng, Ni và đồng bào Phật tử hãy đoàn kết với nhau, nhất tề vùng lên đánh đuổi Đế Quốc Mỹ xâm lược và bè lũ tay sai Đế Quốc Mỹ*." Sau khi Việt Cộng chiếm được miền Nam, Hòa Thượng Đôn Hậu trở lại Huế và giữ chức Chánh Thư Ký Viện Tăng Thống của Giáo Hội Ấn Quang. Ngày 31.1.1979, Hòa Thượng Thích Giác Nhiên, Viện Trưởng Viện Tăng Thống qua đời, Hòa Thượng Thích Đôn Hậu kiêm Xử Lý Thường Vụ Viện Tăng Thống. Với tư cách này, ông đã cùng Hòa Thượng Thích Trí Thủ và Thích Trí Tịnh đưa Giáo Hội Phật Giáo Ấn Quang sát nhập vào Giáo Hội Phật Giáo quốc doanh năm 1981 và giữ chức Phó Pháp Chủ kiêm Giám Luật Hội Đồng Chứng Minh của Giáo Hội quốc doanh.

Đám tang của Hòa Thượng Đôn Hậu được tổ chức rất trọng thể. Luật sư Nguyễn Hữu Thọ, Phó Chủ Tịch Hội Đồng Nhà Nước kiêm Chủ Tịch Mặt Trận Tổ Quốc Việt Nam đứng ra làm Trưởng Ban Tổ Chức Tang Lễ. Đến tham dự tang lễ, ngoài Luật Sư Nguyễn Hữu Thọ còn có ông Nguyễn Quyết, Phó Chủ Tịch Hội Đồng Nhà Nước, ông Lê Quang Đạo, Chủ Tịch Quốc Hội, ông Phan Minh Tánh, Trưởng Ban Dân Vận Trung ương, ông Vũ Thắng, Ủy viên Trung ương Đảng và các cấp lãnh đạo chính quyền địa phương.

Các tăng ni ở Huế không muốn nhà cầm quyền Cộng Sản Việt Nam nhắc đến các chức vụ mà Hòa Thượng Thích Đôn Hậu đã đảm nhận trong chế độ cộng sản Việt Nam, nên đã cãi qua cãi lại với đại diện chính quyền, nhưng Nhà Nước vẫn cho công bố các chức vụ và huy chương của Hòa Thượng Đôn Hậu trên nhật báo Nhân Dân.

Hòa Thượng Thích Đôn Hậu được coi như người có tư tưởng ôn hòa, ông chú tâm vào việc đạo hơn việc đời, ăn nói lúc nào cũng hòa nhã. Khi thuyết pháp hay tuyên bố, ông không hề xúc phạm các tôn giáo khác hay các phe bất đồng chính kiến với Giáo Hội Ấn Quang. Nhưng ông cũng quá nhu nhược nên đã trờ thành một công cụ tốt của Đảng Cộng Sản Việt Nam trong lá bài Phật Giáo. Ông không phải là đảng viên và chỉ hoạt động trong các tổ chức ngoại vi của Đảng Cộng Sản Việt Nam nhưng ông đã hoàn thành tất cả mọi nhiệm vụ mà Đảng và Nhà Nước Cộng Sản Việt Nam giao phó cho ông, kể cả công việc gay cấn nhất là đem Giáo Hội Phật Giáo Ấn Quang sát nhập vào Giáo Hội Phật Giáo quốc doanh. Ông không hề

có một lời phản đối chính thức nào.
Một đoạn sau đây trong thư Hòa Thượng Đôn Hậu gởi nhà cầm quyền Cộng Sản Việt Nam mà tạp chí Giao Điếm của Hồng Quang ở Orange County đã đăng cũng đủ cho thấy vai trò của Hòa Thượng Đôn Hậu trong công tác dân vận của Đảng Cộng Sản Việt Nam.
"*Kính thưa quý vị,*
"Trước đây, tại Trường Sơn, khi được đề cử chức Phó Chủ Tịch Trung ương Liên Minh Dân Tộc Dân Chủ và Hòa Bình Việt Nam, tôi có trình bày nguyện vọng rằng, khi hòa bình được lập lại xin cho tôi trở về cương vị một tu sĩ thuần túy, và được cơ quan chấp thuận. Nguyện vọng này cũng đã được Đại Diện Ủy Ban Thống Nhất tại Hà Nội đồng ý.
"Nhưng sau khi hòa bình trở lại, vì nhu cầu cách mạng trong giai đoạn mới, tôi vẫn cố gắng tiếp tục công tác được giao phó bằng cả tâm huyết và rồi sau đó cố gắng ra ứng cử Đại Biểu Quốc Hội... "
Những chức vụ ông đảm nhận trong chế độ cộng sản cũng như trong Giáo Hội Phật Giáo Ấn Quang đều là hữu danh vô thực. Trong chế độ cộng sản, ông chỉ thi hành mệnh lệnh của Đảng Cộng Sản. Trong Giáo Hội Phật Giáo Ấn Quang, các Thượng Tọa Thích Trí Quang và Thích Thiện Minh đã mượn danh nghĩa của ông cũng như Hòa Thượng Thích Tịnh Khiết để hành động. Hai đại lão Hòa Thượng nầy nhiều khi không biết gì cả.
Giáo Hội Phật Giáo Ấn Quang vẫn quả quyết Hòa Thượng Đôn Hậu làm những công việc trái với quyền lợi của Phật Giáo Ấn Quang là vì có sự cưỡng bức của Việt Cộng, nhưng một số Phật tử đã thắc mắc : Một vị đại lão Hòa Thượng như thầy Đôn Hậu không lẽ đành chịu cúi đầu trước sự cưỡng bức sao ? Nhiều tăng sĩ trẻ hơn đã chịu tra tấn, chịu chết hay chịu giam cầm trong ngục tù chứ không bao giờ khuất phục trước bạo quyền cộng sản.

Hòa Thượng Thích Huyền Quang

Hòa Thượng Thích Huyền Quang có tên thật là Lê Đình Nhàn, sinh năm 1917 tại Bình Định. Thủa nhỏ, ông theo học ở Phật Học Đường Lưỡng Xuyên, Trà Vinh, sau về học Phật Học Đường Long Khánh ở Bình Định. Ông không được đào tạo tại Trường An Nam Phật Học ở Huế như một số tăng sĩ khác nên kiến thức chỉ có giới hạn.
Năm 1945, ông gia nhập Hội Phật Giáo Cứu Quốc của Hòa Thượng Thích Trí Độ, giữ chức Chủ Tịch Ủy Ban Phật giáo Cứu Quốc Bình Định, sau đó ông được chọn làm Khu Ủy Viên Liên Khu V kiêm Chủ Tịch Hội Phật Giáo Cứu Quốc Liên Khu V từ 1945 đến 1951. Năm 1951, Hồ Chí Minh quyết định sát nhập Mặt Trận Việt Minh (trong đó

có các Hội Cứu Quốc) và Hội Liên Hiệp Quốc Dân Việt Nam thành Mặt Trận Liên Việt. Các hội cứu quốc bị hủy bỏ, trong đó có Hội Phật Giáo Cứu Quốc. Vì thế, Thượng Tọa Thích Huyền Ouang bị mất chức Chủ Tịch Hội Phật Giáo Cứu Quốc Liên Khu V. Ông không theo kịp sự chuyển hướng trong đường lối của Đảng nên đã phản đối và bị bắt giam từ 1952 đến 1954 mới được trả tự do. Trong "**Đơn xin cứu xét nhiều việc**" đề ngày 25.6. 1992 gởi nhà cầm quyền Hà Nội, Hòa Thượng Huyền Ouang nói rất rõ :

"*Giáo Hội Phật Giáo Cứu Quốc Liên Khu 5 cũ (trong Mặt Trận Việt Minh), được thành lập đồng lúc cùng với các đoàn thể cứu quốc khác, sau ngày khởi nghĩa mùa thu 1945, tại các tỉnh : Nam, Ngãi, Bình, Phú. Sau sáu năm làm việc cứu quốc, như các tổ chức nhân dân khác, đến năm 1951, Mặt Trận Liên Việt Liên Khu 5, buộc chúng tôi mở đại hội tại Bồng Sơn, Bình Định, để lấy quyết định "chuyển hướng công tác " bằng cách cắt bỏ hai chữ cứu quốc và giao hết quần chúng Phật tử qua các tổ chức nhân dân khác. Phật giáo chúng tôi bây giờ, sau Đại hội trên chỉ còn cái tên là : Hội Phật Giáo Liên Khu 5 không có quần chúng. Mặt Trận Liên Việt cắt đứt hết mọi liên hệ với Phật giáo chúng tôi. Tôi chống việc làm đó nên bị bắt giam tại Quảng Ngãi từ 1952 - 1954.*"

Mặc dầu đã ở trong vùng Cộng Sản chiếm đóng tại Liên Khu V từ 1945 đến 1954, làm việc và ở tù dưới chế độ cộng sản, Hòa Thượng Thích Huyền Quang tỏ ra không am tường nhiều về Cộng Sản. Ngoài chuyện không hiểu tại sao Hồ Chí Minh giải tán các Hội Cứu Quốc năm 1951 như đã nói trên, ông còn phạm một lỗi lầm to lớn là sau khi Việt Cộng chiếm được miền Nam, ông và Viện Hóa Đạo Ấn Quang đã vội vàng thương lượng với Hội Phật Giáo quốc doanh miền Bắc để thống nhất Phật Giáo hai miền và tạo uy thế cho Giáo Hội Ấn Quang. Sự vội vàng này đã để lộ cho Việt Cộng thấy rõ tham vọng của các tăng sĩ trong Viện Hóa Đạo Ấn Quang nên tìm cách gây mâu thuẫn nội bộ và diệt từng phần. Gom không được Hội Phật Giáo miền Bắc vào Giáo Hội Ấn Quang, ông và các tăng sĩ trong Giáo Hội Ấn Quang đã tổ chức Đại Hội Phật Giáo kỳ 7 để củng cố nội bộ và quay lại chống chính quyền. Trong cuộc lục soát chùa Ấn Quang của lực lượng an ninh vào đêm 6.4.1977, ông đã bị bắt giam cùng với một số tăng sĩ khác. Ông đã bị truy tố và đưa ra Tòa án Nhân Dân tại Saigon xét xử ngày 8.12.1978 . Ông bị phạt hai năm tù treo. Trong phiên tòa nói trên, Viện Kiểm Sát có đọc lời tự thú của ông khi bị giam ở công an như sau :

"*Từ trước đến nay, chủ trương của chúng tôi là bất hợp tác với chính*

quyền. Chúng tôi xin xác nhận rằng, trong quá khứ cũng như từ sau ngày giải phóng hoàn toàn miền Nam, chúng tôi có những việc làm sai trái với đường lối chính sách, luật pháp của chính quyền. Những tội lỗi là do chúng tôi gây ra."(3)

Tháng 11 năm 1981, Giáo Hội Phật Giáo quốc doanh được thành lập và nhà cầm quyền coi như Giáo Hội Ấn Quang đã gia nhập vào Giáo Hội này, nhưng ông và một số tăng sĩ trong Viện Hoá Đạo đã chống lại việc sát nhập đó. Ông được cử làm Quyền Viện Trưởng Viện Hóa Đạo thay thế Hòa Thượng Thích Trí Thủ đã đi vào Giáo Hội quốc doanh nên tháng 2 năm 1982 ông bị bắt và bị chỉ định cư trú tại chùa Hội Phước, xã Nghĩa Chánh, trong thị xã Quảng Ngãi.

Người Pháp nói : "*Le style c'est l'homme*." (văn là người). Đọc "*Đơn cứu xét nhiều việc*" đề ngày 25.6.1992 gởi nhà cầm quyền Cộng Sản Hà Nội do Hòa Thượng Thích Huyền Quang viết, chúng ta biết được kiến thức, những suy tư và quan điểm chính trị của ông. Lúc đầu, ông Võ Văn Ái đã cắt xén và trau chuốt cả hình thức lẫn nội dung lá đơn này lại trước khi phổ biến. Nhưng khi nhận được bản sao toàn văn của đơn này, mọi người đã thất vọng. Các nhân sĩ Phật Giáo lấy làm tiếc về những lời ông đã viết trong đơn. Nhìn chung, qua lá đơn này, người ta thấy kiến thức và sự hiểu biết của ông rất giới hạn nên ông có nhiều nhận định sai lầm. Ông lại có tinh thần đố kỵ Thiên Chúa Giáo. Bất cứ lúc nào có cơ hội, ông đều đưa Thiên Chúa Giáo ra để suy tỵ hay mỉa mai. Trong "*Đơn xin cứu xét nhiều việc*", ông hỏi tại sao Nhà Nước quốc doanh hóa Phật Giáo Ấn Quang mà không quốc doanh hóa Giáo Hội Thiên Chúa Giáo ? Phải chăng Nhà Nước đã "*xem kẻ thù như quý khách*" và xem Phật Giáo là "*con nhà nghèo*"? Trong dịp lên tiếng tại chùa Linh Mụ ngày 3.5.1992 nhân đám tang của Hòa Thượng Đôn Hậu, ông hỏi tại sao các linh mục Thiên Chúa Giáo được tự do hành lễ, còn ông không được Ban Tổ Chức cho hành lễ ở Huế ? Chính sự thiếu hiểu biết và đố kỵ này đã gây nên những phản ứng không thuận lợi cho cuộc đấu tranh mà ông đang phát động.

Cách viết của Hòa Thượng Huyền Quang trong "*Đơn xin cứu xét nhiều việc*" không phải là cách viết của một nhà chân tu và càng không phải là cách viết của một nhà lãnh đạo cao cấp của một tôn giáo. Lòng thù hận của ông đã bộc lộ một cách công khai khi viết cũng như khi nói.

Trong văn thư số 248 CV/TGCP ngày 25.7.1993 gởi Hòa Thượng Huyền Quang, Ban Tôn Giáo Chính Phủ đã trả lời những điểm mà ông khiếu nại bằng những lời lẽ khá gay gắt, nhất là về điểm hai Hòa

Thượng Thích Đôn Hậu và Thích Trí Thủ đem Giáo Hội Phật Giáo Ấn Quang sát nhập vào Giáo Hội Phật Giáo quốc doanh. Ban Tôn Giáo kết luận :
"*Yêu cầu ông nhận rõ lẽ phải và đạo lý, nhận rõ sai lầm, khuyết điểm đối với đạo, đối với đất nước, đối với pháp luật để thành tâm sửa chữa và chuyên tâm tu hành vì sự nghiệp cao cả phụng sự dân tộc và đạo pháp*."
Hòa Thượng Thích Huyền Quang không phải là đảng viên của Đảng Cộng Sản Việt Nam. Ông chỉ tham gia các hoạt động ngoại vi của Đảng nên không hiểu nhiều về đường lối, chiến lược, chiến thuật và thủ đoạn của Đảng. Ông bị mang họa do sự thiếu hiểu biết nầy.

Thượng Tọa Thích Mật Thể

Thượng Tọa Thích Mật Thể có tên thật là Nguyễn Hữu Kê, sinh năm 1921 tại làng Nguyệt Biều, Hương Thủy, Thừa Thiên. Ông theo học Hòa Thượng Thích Giác Tiên ở chùa Trúc Lâm, Huế. Ông có soạn bộ Việt Nam Phật Giáo Sử Lược. Ông thông thạo về Hán học. Về Tây học, ông học chưa tới nơi tới chốn, nhưng nhờ thông minh và chịu tự học thêm, ông có kiến thức rất khá.
Năm 1945, ông gia nhập Hội Phật Giáo Cứu Quốc và làm Chủ Tịch Ủy Ban Phật Giáo Cứu Quốc Thừa Thiên. Ông theo Hòa Thượng Thích Trí Độ hoạt động rất tích cực cho Việt Minh. Nhờ ông và Hòa Thượng Trí Độ cổ võ, rất nhiều tăng sĩ trong Hội An Nam Phật Học đã gia nhập Hội Phật Giáo Cứu Quốc. Vì công trạng của ông, năm 1946 ông đã được Đảng Cộng Sản Đông Dương bố trí cho làm Đại Biểu Quốc Hội khóa I. Ông là một chức sắc cao cấp đầu tiên của Phật Giáo tham gia chính quyền.
Khi quân Pháp trở lại chiếm Huế, ông theo Việt Minh tản cư ra Đồng Hới rồi đến Vinh. Cùng đi với ông có Đại Đức Thích Thiện Mẫn. Trước khi đi, ông tập họp một số tăng sĩ và cư sĩ tại chùa Thế Chí ở Đại Lộc, tỉnh Thừa Thiên, dặn dò những người này những công việc phải làm. Tham dự cuộc họp này có các Đại Đức Thích Đức Trạm, Thích Mãn Giác, Thích Thiện Ân và hai cư sĩ. Những người này sau đó đều trở lại Huế.
Trong thời gian chống Pháp, ông làm công tác hậu cần ở Liên Khu IV. Sau hiệp định Genève 1954, ông không được chế độ miền Bắc tin dùng, ông quay lại phê bình chế độ nên bị quản chế ở Nghệ An. Nhiều người ở Nghệ An vào cho biết ông phải lao động vất vả mới có ăn nên bị bệnh và chết năm 1961, lúc chỉ mới có 49 tuổi.
Thích Mật Thể là người thông minh và hòa nhã, không có tham vọng chính trị. Ông bị Việt Cộng lừa nên theo. Khi ông khám phá ra các sự

gian dối của Cộng Sản thì đã muộn.

Thượng Tọa Thích Thiện Minh

Thượng Tọa Thích Thiện Minh tên thật là Đỗ Xuân Hàng sinh năm 1921 tại Quảng Trị, tốt nghiệp Trường An Nam Phật Học ở Huế năm 1943, cùng một khóa với Thượng Tọa Thích Trí Quang và cũng là học trò của Hòa Thượng Thích Trí Độ. Lúc đầu ông lấy pháp danh là Thích Trí Nghiễm, sau đổi thành Thích Thiện Minh.

Năm 1945, ông tham gia Hội Phật Giáo Cứu Quốc của Hòa Thượng Thích Trí Độ và giữ chức Chủ Tịch Ủy Ban Phật Giáo Cứu Quốc Quảng Trị. Năm 1946, ông bị Pháp bắt tại Quảng Trị, nơi ông đang hoạt động cho Mặt Trận Việt Minh. Ông bị quản thúc tại đây cho đến năm 1947 thì được phóng thích và trở lại chùa Từ Đàm ở Huế. Từ năm 1948, ông vào hoạt động ở vùng Nha Trang và Đà Lạt. Thượng Tọa Thích Huyền Minh cho biết, trong thời gian này ông vừa hoạt động về Phật sự vừa tham gia các hoạt động kháng chiến. Ông thường đến dự các phiên họp bí mật ở vùng Việt Cộng kiểm soát. Sau Hiệp Định Genève 1954, lúc ông hoạt động ở Nha Trang, lúc ông lại về chùa Từ Đàm ở Huế.

Trong cuộc tranh đấu chống chính quyền Ngô Đình Diệm ông là Trưởng Phái Đoàn Ủy Ban Liên Phái Phật Giáo thương lượng với Phó Tổng Thống Nguyễn Ngọc Thơ. Sau khi chế độ Ngô Đình Diệm bị lật đổ, ông cùng với Thượng Tọa Thích Trí Quang thành lập Hội Đồng Nhân Dân Cứu Quốc phát động chiến dịch đánh phá ở miền Trung. Đầu tháng 4 năm 1966, ông tuyên bố sinh viên Saigon đã nhận 5 triệu của chính phủ để không tham gia đấu tranh. Ngày 13.4.1966, sinh viên của 14 phân khoa Đại Học Saigon họp báo yêu cầu ông đưa bằng chứng về vụ này, nếu ông không xuất trình bằng chứng, sinh viên sẽ tuyệt thực 48 tiếng đồng hồ để phản đối. Ngày 17.4.1966, ông phải gởi một thư ngỏ cho sinh viên nói ông không hề tuyên bố như vậy, đây chỉ là một sự hiểu lầm.

Lúc 10 giờ 30 ngày 1.6.1966, ông vừa đến trụ sở Tổng Hội Thanh Niên ở đường Công Lý thì bị một kẻ lạ mặt ném lựu đạn và bị thương nặng. Vụ này không được Giáo Hội Phật Giáo Ấn Quang làm lớn chuyện như các vụ khác. Theo Thượng Tọa Thích Huyền Minh thì vụ nầy chỉ liên quan về nội bộ, do những sự tranh chấp về chính trị và tài chánh. Điều này chứng tỏ đang có một sự nứt rạn giữa ông và Thích Trí Quang. Thông thường thì Thượng Tọa Thích Trí Quang không từ bỏ bất cứ một cơ hội nào để xách động quần chúng, nhưng ông đã không khai thác vụ Thích Thiện Minh bị mưu sát.

Sau khi các phong trào đấu tranh miền Trung bị dẹp tan (xem ở

Chương IV), Thượng Tọa Thích Thiện Minh bắt đầu đứng hẳn về lập trường của Mặt Trận Giải Phóng Miền Nam. Nhưng sự nứt rạn giữa ông và Thượng Tọa Thích Trí Quang trở nên trầm trọng hơn. Năm 1968, ông tách ra khỏi các tổ chức của Thích Trí Quang và thành lập một tổ chức mới gọi là **Phật Xã Đảng** (tức Đảng Xã Hội Phật Giáo). Tuy nhiên, đảng của ông không thu hút được Phật tử vì miền Nam không phải là địa bàn hoạt động quen thuộc của ông. Từ năm 1969, ông bắt đầu đi thuyết pháp khắp nơi, nhất là các tỉnh miền Tây, tố cáo sự độc tài và tham nhũng của chính quyền. Ông thường tố cáo mà không cần dẫn chứng các điều ông tố cáo.

Ngày 25.2.1969, cơ quan an ninh lục soát Tịnh xá Quảng Đức, nơi Thích Thiện Minh cư trú và hoạt động, tìm thấy một số võ khí, các tài liệu tuyên truyền cho Việt Cộng và nhiều thanh niên trốn quân dịch. Thích Thiện Minh đã bị bắt giữ và bị truy tố ra Tòa. Trong phiên tòa ngày 15.3.1969, Tòa án Quân Sự Mặt Trận Vùng III đã tuyên phạt ông 10 năm khổ sai và 5 năm cấm cố. Khi bản án này được công bố trên đài phát thanh và trên báo chí, thì chỉ ngày hôm sau đài phát thanh Hà Nội đã cho đọc một bản tuyên bố của Hòa Thượng Thích Đôn Hậu ở miền Bắc, nhân danh Phó Chủ Tịch Liên Minh Dân Tộc, Dân Chủ và Hòa Bình, phản kháng vụ bắt giam Thích Thiện Minh, kêu gọi Phật tử đứng lên lật đổ chính quyền miền Nam và lập một nội các hòa bình để nói chuyện với Mặt Trận Giải Phóng Miền Nam. Nhờ các cuộc thương lượng ôn hòa giữa Viện Hóa Đạo Ấn Quang và chính phủ, ngày 30.11.1969 Thượng Tọa Thích Thiện Minh đã được ân xá.

Năm 1970, ông cầm đầu Phái Đoàn Phật Giáo Ấn Quang đi dự Hội Nghị Thế Giới về Tôn Giáo và Hòa Bình ở Nhật và đưa ra Tuyên Ngôn 6 điểm giống hệt các đề nghị của Hà Nội tại hòa đàm Paris : Mỹ ngưng ném bom B-52, ngưng các cuộc hành quân bình định tại miền Nam, thả hết các tù cộng sản đang bị giam giữ, Mỹ rút và giải tán chính quyền bù nhìn Nguyễn Văn Thiệu, v.v. .

Hiệp Định Paris vừa được ký kết ngày 27.1.1973, Thượng Tọa Thích Thiện Minh đã ra thông bạch tuyên bố thành lập ngay Lực Lượng Hòa Giải Dân Tộc và giao cho Luật Sư Vũ Văn Mẫu làm Chủ Tịch. Mục tiêu của lực lượng này là quy tụ các thành phần thân Cộng để đưa vào Hội Đồng Quốc Gia Hòa Giải Hòa Hợp dự liệu trong Hiệp Định, giúp Việt Cộng chiếm đa số trong Hội Đồng.

Sau 30.4.1975, ông cũng góp phần với Thượng Tọa Thích Mãn Giác trong việc tổ chức mừng "giải phóng" ngày 15.5.1975 và lễ sinh nhật "bác Hồ" ngày 19.5.1975. Nhưng sau khi sau khi mưu tìm một sự

thống nhất Phật Giáo dưới quyền lãnh đạo của Giáo Hội Ấn Quang bị Việt Cộng ngăn chận, ông cũng như đa số các tăng sĩ trong khối Ấn Quang quay lại chống đối chế độ. Sau khi công an lục soát chùa Ấn Quang vào ngày 6.4.1977, ông bị bắt cùng một số tăng sĩ khác. Đầu tiên ông bị giam ở công an, sau đưa vào khám Chí Hòa, rồi chuyển ra trại Hàm Tân ở Bình Tuy và ông đã chết trong tù vào tháng 10 năm 1978. Theo cơ quan công an Việt Cộng cho biết, Thượng Tọa Thích Thiện Minh bị chết vì bệnh viêm não tại trại Hàm Tân, nhưng một vài tờ báo Phật Giáo tại Hoa Kỳ nói rằng ông bị tra tấn và chết tại trại thẩm vấn X4 ở đường Nguyễn Trãi Saigon, sau đó xác ông được đưa về hóa trang ở trại Hàm Tân. Tin này chưa phối kiểm được.
Trước khi Thượng Tọa Thích Thiện Minh qua đời ít lâu, cụ Cao Huy Đính từ Bắc vào có ghé thăm và khuyên bảo ông. Thích Thiện Minh biết mình không còn sống được bao lâu nữa nên đã than với cụ Cao Huy Đính : "*Mình đã lỡ đưa chúng nó vào thì mình phải chịu cái quả*". Cụ Cao Huy Đính đã nhờ nhạc sĩ Lê Trọng Nguyễn nói lại cho anh em nghe những điều đó khi đến Hoa Kỳ.
Trong những người xuất thân từ Trường An Nam Phật Học ở Huế, ông được coi là một người xuất sắc nhất, vượt xa Thượng Tọa Thích Trí Quang. Ông có tài đối đáp mau lẹ nên thường được cử làm trưởng các phái đoàn Phật Giáo đi thương thuyết hay dự hội nghị Phật Giáo Quốc Tế. Nhưng ông thuộc vào loại nóng tính và quá khích, có tinh thần Phật Giáo cực đoan. Khi thuyết pháp hay tuyên bố, ông hay có luận điệu khiêu khích và thách đố. Ông cũng tỏ ra rất đố kỵ với Thiên Chúa Giáo.
Thượng Tọa Thích Thiện Minh chỉ hoạt động trong các cơ quan ngoại vi của Đảng Cộng Sản Việt Nam và tưởng rằng sau khi Việt Cộng chiếm được miền Nam, Phật Giáo sẽ được ưu đãi và ông sẽ có địa vị ưu thắng. Sau năm 1975, khi ông nhận ra được bộ mặt thật của Việt Cộng thì mọi sự đã quá muộn. Cái chết của ông là hậu quả của các sự lầm lẫn của ông.
Thượng Tọa Thích Minh Châu: Hành tung bí mật.
Ở Việt Nam, ít ai biết đến hành tung của Thượng Tọa Thích Minh Châu, Viện Trưởng Viện Đại Học Vạn Hạnh, vì ông giấu rất kỹ. Một người làng ông và rất thân với gia đình ông khi còn nhỏ, đã nhận ra ông khi ông làm Viện Trưởng Viện Đại Học Vạn Hạnh, nên tìm đến thăm ông và hỏi han về gia đình của ông ở miền Bắc, nhưng ông chối dài và nói anh ta đã nhận lầm. Đến khi anh ta nhắc tới tên đứa con trai của ông và cho biết chính anh là người đã dạy đứa con đó, ông mới chịu xuống giọng.

Thượng Tọa Thích Minh Châu có tên thật là Đinh Văn Nam, sinh năm 1918 tại làng Kim Khê, Huyện Nghi Lộc, tỉnh Nghệ An. Huyện Nghi Lộc nằm sát Huyện Nam Đàn, nơi có làng Kim Liên, quê của Hồ Chí Minh. Kim Khê cách Kim Liên chỉ khoảng 15 cây số.
Gia đình Thượng Tọa Thích Minh Châu thuộc dòng dõi khoa bảng. Thân phụ ông là cụ Đinh Văn Chấp, Tiến sĩ Hán học của nhà Nguyễn. Ông là con thứ ba của gia đình 8 con theo thứ tự như sau : Đinh Văn Kinh là con trưởng, đến Đinh Văn Quang, Đinh Văn Nam (tức Thượng Tọa Thích Minh Châu), Đinh Văn Linh, Đinh Văn Phong, Đinh Thị Kim Hoàn Đinh Thị Kim Thai và Đinh Thị Khang. Anh chị em gia đình này rất thông minh, được học cả Hán học lẫn Tây học. Như những người giàu có thời đó, Cụ Đinh Văn Chấp còn nhiều vợ thứ. Trước khi cưới vợ chánh là mẹ Thích Minh Châu, ông đã cưới một người vợ thứ rồi, vì thế anh chị em nhà này rất đông.
Đinh Văn Nam có gia đình lúc 20 tuổi. Vợ Đinh Văn Nam là Lê Thị Bé, con một gia đình khoa bảng khác ở cùng làng là cụ Lê Văn Miến. Cụ Lê Văn Miến là một người vừa đậu Tây học, vừa thông Hán học nên làm giáo sư Hán văn và Pháp văn sau vào dạy Quốc Tử Giám (đại học của triều đình) ở Huế.
Chúng tôi không rõ lúc đầu Đinh Văn Nam học đến đâu rồi nghỉ việc đi làm, nhưng được biết vào khoảng năm 1940, lúc 21 tuổi, ông được bổ làm Thừa Phái, một loại công lại thuộc các bộ phận của triều đình, thường làm thư ký hay các công tác giao dịch tại trung ương hay địa phương.
Sau khi Việt Minh cướp chính quyền vào tháng 8 năm 1945, cụ Đinh Văn Chấp, thân phụ của Thượng Tọa Thích Minh Châu, đã tản cư từ Huế về Nghệ An và được Việt Minh mời làm Chủ Tịch Ban Nghiên Cứu Chủ Nghĩa Mác-Lê. Sau khi cụ Đặng Hướng, Chủ Tịch Mặt Trận Liên Việt tỉnh Nghệ An lên làm Chủ Tịch Mặt Trận Liên Việt Liên Khu IV, cụ Đinh Văn Chấp thay cụ Đặng Hướng làm Chủ Tịch Mặt Trận Liên Việt Nghệ An. Còn cụ Lê Văn Miến, nhạc phụ của Thích Minh Châu là người liêm khiết nên rất nghèo. Khi cụ trở về quê ở Kim Khê thì không có nơi cư ngụ. Các học trò của cụ phải góp mỗi người 5 đồng làm cho cụ một căn nhà lá nhỏ ở tạm. Vốn là thầy giáo, không quen các nghề bằng tay chân và nhất là với sĩ diện của một nhà Nho, cụ không có kế gì để sinh nhai. Nghe nói về sau cụ bị chết đói.
Hai huyện Nam Đàn và Nghi Lộc là nơi Đảng Cộng Sản Đông Dương lập các cơ sở đầu tiên của họ. Gia đình cụ Nguyễn Sinh Sắc (bố Hồ Chí Minh) ở xã Kim Liên, huyện Nam Đàn, nên Hồ Chí Minh quen biết rất nhiều trong vùng này. Ông cho người đi móc nối các sĩ phu,

thuyết phục họ tham gia Cách Mạng. Trong hai huyện Nghi Lộc và Nam Đàn, không ai lạ gì gia đình của Hồ Chí Minh, tức Nguyễn Sinh Cung. Anh của Hồ Chí Minh là Nguyễn Sinh Khiêm, một người mắc bệnh tâm thần, không có nghề nghiệp, thường lui tới các gia đình của những người quen biết ở hai huyện Nam Đàn và Nghi Lộc để xin ăn. Chị của Hồ Chí Minh là Nguyễn Thị Thành, trước có làm liên lạc cho cụ Phan Bội Châu, sau bị mật thám Pháp theo dõi, phải trở về làng sống trong một túp lều tranh nhỏ bé và xiêu vẹo, rất cơ cực. Sĩ phu trong hai huyện Nam Đàn và Nghi Lộc gia nhập Đảng Cộng Sản Đông Dương khá nhiều.

Trần Điền, người cùng làng với Thích Minh Châu, một cán bộ cao cấp của Việt Cộng, đã xin cưới cô Đinh Thị Kim Hoài em của Thích Minh Châu, nhưng về sau bị từ chối. Tuy không được làm rể nhà họ Đinh, Trần Điền vẫn giữ liên lạc tốt đẹp với gia đình Thích Minh Châu. Trần Điền đã làm Đại Sứ của Hà Nội tại Nam Vang trong thời kỳ Sihanouk chấp chính Đây là một đường dây liên lạc tốt của Thích Minh Châu.

Sau này cô Đinh Thị Kim Hoài làm vợ bé của Thiếu Tướng Nguyễn Sơn khi tướng này về làm Chủ Tịch Ủy Ban Kháng Chiến Liên Khu IV, một Liên Khu vững vàng nhất của Việt cộng thời đó.

Trường hợp của Thiếu Tướng Nguyễn Sơn là một trường hợp rất lạ lùng, nhưng ít người biết đến. Nguyễn Sơn là một Trung Tướng của Hồng Quân Trung Quốc, chỉ huy Đệ Bát Lộ Quân ở Diên An. Ông gốc người Thổ, đi tham gia kháng chiến với Mao Trạch Đông. Năm 1945, khi Hồ Chí Minh quyết định khởi nghĩa, đã xin Mao Mao Trạch Đông gởi cho một tướng giỏi để huấn luyện và cố vấn về quân sự. Mao Trạch Đông liền biệt phái Tướng Nguyễn Sơn sang. Tướng Nguyễn Sơn đến Pắc-Bó một thời gian ngắn thì có sự lủng củng giữa Võ Nguyên Giáp và Tướng Nguyễn Sơn. Tướng này cho rằng Võ Nguyên Giáp không biết gì về quân sự nên coi thường. Mỗi lần Võ Nguyên Giáp thuyết trình về quân sự thì Tướng Nguyễn Sơn ngồi ngủ. Sau khi cướp được chính quyền, để chấm dứt sự xích mích giữa hai bên, Hồ Chí Minh liền cử Tướng Nguyễn Sơn làm Chủ Tịch Ủy Ban Hành Chánh Kháng Chiến Miền Nam Trung Bộ, nhưng hạ quân hàm xuống Thiếu Tướng. Mao Trạch Đông có hỏi lý do hạ quân hàm, Hồ Chí Minh trả lời rằng tại Việt Nam lúc đó cấp bậc Thiếu Tướng là cao nhất.

Năm 1947, khi miền Trung từ Quảng Bình trở vào bị Pháp chiếm, Tướng Nguyễn Sơn phải trở về lại Bộ Tổng Tư Lệnh. Năm 1948, Hồ Chí Minh lại cử Tướng Nguyễn Sơn vào Thanh Hóa làm Chủ Tịch Ủy

Ban Kháng Chiến Liên Khu IV, gồm các tỉnh Thanh Hóa, Nghệ An và Hà Tĩnh. Tướng Nguyễn Sơn đã giữ vững ba tỉnh này, Pháp chiếm không được.
Nguyễn Sơn là một tướng tài, đẹp trai và lịch thiệp, nên đi đến đâu đều được các cô các bà bám chặt. Ông ở chỗ nào ít lâu là có vợ ở chỗ đó. Cuộc đời của ông có khoảng 15 bà vợ. Khi ông vào Nghệ An, cô Đinh Thị Kim Hoài, em gái của Thượng Tọa Thích Minh Châu, rất thích ông. Ít lâu sau, hai người lấy nhau, mặc dầu lúc đó ông đã có khoảng 13 hay 14 bà vợ rồi. Sau này, Hồ Chí Minh đã ra lệnh thủ tiêu Tướng Nguyễn Sơn, vì tướng này đã coi thường Võ Nguyên Giáp và Bộ Chính Trị và hay bất tuân thượng lệnh.
Đinh Văn Linh, em của Thích Minh Châu, là một Đại Tá trong bộ đội Việt Cộng, từng làm Đại Sứ của Hà Nội ở Bắc Kinh và sau về làm Chủ nhiệm nhật báo Quân Đội Nhân Dân của Việt Cộng. Khi Dương Văn Minh tuyên bố đầu hàng, Đinh Văn Linh là người đầu tiên được Việt Cộng đưa vào Saigon để tiếp thu.
Một người làng của Thích Minh Châu cho biết Thích Minh Châu đã gia nhập Mặt Trận Việt Minh vào đầu thập niên 40, khi Mặt Trận này mới thành lập. Nhóm của ông thường họp tại chùa Cẩm Linh, Diệc Cổ Tự hay trụ sở của Hội Nghiên Cứu Phật Học Trung Kỳ ở trong nội thành của thành phố Vinh.
Một tăng sĩ Phật Giáo đã công khai phản đối việc dùng chùa chiền để làm nơi hội họp bí mật của nhóm nói trên là Hòa Thượng **Thích Tuệ Chiếu**. Hòa Thượng Thích Tuệ Chiếu tên thật là Trương Thế Giám, trụ trì ở chùa Phước Hòa, Sầm Sơn, Thanh Hóa, là người thông thạo cả Hán học lẫn Tây học. Ông đã đào tạo rất nhiều tu sĩ Phật Giáo. Ông thường đến dạy cho các tăng ni và Phật tử ở Vinh về Phật học. Ông còn mở một lớp "Cours d Aldulte" (lớp dạy cho người lớn) ở Vinh để dạy Pháp Văn cho những người lớn tuổi muốn học thêm Tây học. Ông biết chuyện một số người đã dùng chùa và trụ sở của Phật Giáo hội họp làm chính trị nên lên tiếng phản đối. Ông bị hăm dọa. Các bạn đồng môn với ông như Hà Huy Tập, Trần Văn Tăng đều gia nhập Đảng Cộng Sản, nhưng ông chống đối quyết liệt. Vào khoảng năm 1947, ông có liên hợp với Linh mục Hoàng Quỳnh ở Phát Diệm thành lập Mặt Trận Liên Tôn để đối phó với những sự quấy phá và lộng hành của Mặt Trận Việt Minh. Năm 1954, khi Hiệp Định Genève ký kết, ông đã liên lạc với các làng công giáo chung quanh để tìm cách di cư vào Nam nhưng đi không lọt. Trong cuộc đấu tố năm 1957, ông bị chôn sống.
Thượng Tọa Thích Minh Châu ở với vợ là Lê Thị Bé được 5 năm,

sinh được hai người con, một trai và một gái. Người con trai đầu lòng tên là Đinh Văn Sương. Người con gái tên là Đinh thị Phương (tôi không nhớ tên lót chính xác). Khoảng năm 1943, ông bỏ vợ đi vào Huế làm thừa phái (thư ký) Tòa Khâm rồi tiếp tục học ở trường Khải Định Huế cho đến khi đậu Tú Tài Toàn Phần. Từ đó ông ít khi trở về quê thăm vợ con. Vợ ông phải làm việc rất vất vả để nuôi con. Tài liệu nói về Thích Minh Châu của Đại Học Vạn Hạnh cho biết đến năm 1948 ông xuất gia, vào tu ở chùa Từ Đàm và học Trường An Nam Phật Học ở Huế. Nhưng những người thân cận với gia đình ông nói rằng ông xuất gia trước khi Việt Minh cướp chính quyền. Ông được gởi đi du học Ấn Độ vào năm 1952 và đậu Tiến Sĩ Triết Học tại đại học Bihar ở Ấn. Đi cùng với ông có Nguyễn Đình Kỳ, nhưng Nguyễn Đình Kỳ lại Ấn Độ và đã chết bên đó. Thích Minh Châu trở về miền Nam Việt Nam năm 1964, sau khi chính quyền Ngô Đình Diệm bị Hoa Kỳ lật đổ.

Trong cuốn "*Những Vấn Đề Trong Đạo Phật*" Tập 2, Thượng Tọa Thích Chánh Lạc, hiện trụ trì tại chùa Như Lai ở Colorado, Hoa Kỳ, có cho biết ba mươi mấy năm về trước (cuối thập niên 50 ?), chính ông là người hàng tháng về Huế thu tiền các Phật tử cúng để gởi cho các thầy Thiện Ân, Minh Châu và Trần Quang Thuận đang du học ở ngoại quốc.

Ấn Độ dưới thời Tổng Thống Jawaharlal Nehru là một quốc gia thân Bắc Việt và chống Việt Nam Cộng Hòa. Vì vậy, Việt Nam Cộng Hòa đã cắt đứt quan hệ ngoại giao với Ấn Độ, ở Ấn Độ lúc đó chỉ có Tòa Đại Sứ Bắc Việt. Cán bộ Việt Cộng hoạt động ở New Delhi rất mạnh. Trong thời gian du học ở Ấn Độ, Thích Minh Châu đã được Tòa Đại Sứ Việt Cộng ở đây khuyến khích và giúp đỡ về mọi phương diện. Ông đã sinh hoạt thường xuyên với các nhân viên sứ quán và lãnh sự của Việt Cộng như là đảng viên. Vì thế, việc trở về miền Nam của Thượng Tọa Thích Minh Châu rất gay cấn. Phủ Đặc Ủy Trung ương Tình Báo và Tổng Nha Cảnh Sát đã đưa nhiều tài liệu chứng minh ông hoạt động cho Việt Cộng ở Ấn Độ, trong đó có cả tấm hình ông bắt tay Hồ Chí Minh khi Hồ Chí Minh sang thăm Ấn Độ. Nhưng Viện Hóa Đạo đã can thiệp mạnh vì Phật Giáo đang cần người điều khiển một viện đại học của Phật Giáo sắp thành lập. Các Đại Đức khác không đủ bằng cấp hay khả năng để đảm nhận chức vụ này. Cuối cùng, Tướng Nguyễn Khánh đã nhượng bộ sau khi Viện Hóa Đạo cam kết không để cho Thích Minh Châu hoạt động chính trị. Tướng Nguyễn Khánh vốn là con cưng của Tổng Thống Ngô Đình Diệm, rất sợ bị tố là dư đảng Cần Lao, nên ông đã nhượng bộ nhiều yêu sách

vô lý của Phật Giáo. Tuy có lời cam kết như vậy, nhưng sau khi nhận chức Viện Trưởng Viện Đại Học Vạn Hạnh, Thượng Tọa Thích Minh Châu đã cho lập ngay một chi bộ đặc công Việt Cộng sinh hoạt tại viện này, còn Thượng Tọa Thích Trí Quang gởi Nguyễn Trực, mang quân hàm Trung úy Việt Cộng, vào làm Bí Thư Chi Bộ và kiểm soát hoạt động của Đại Học Vạn Hạnh. Mỗi lần nhóm cán bộ nằm vùng nói trên đi về Huế họp với Khu ỦyTrị - Thiên - Huế để nhận chỉ thị, cơ quan tình báo Việt Nam Cộng Hòa đều theo dõi và thông báo cho Viện Hoá Đạo Ấn Quang biết. Cơ quan an ninh không bắt tổ đặc công này vì sợ đụng chạm đến Phật Giáo và muốn duy trì đường dây đó để theo dõi các đường dây khác.

Vợ của Thích Minh Châu là Lê Thị Bé đã hoạt động tích cực trong Hội Phụ Nữ Cứu Quốc khi Việt Minh cướp chính quyền vào năm 1945 và sau đó được kết nạp vào Đảng Cộng Sản. Sau 30.4.1975, Lê Thị Bé được Đảng cấp giấy phép cho vào Saigòn thăm chồng là Thượng Tọa Thích Minh Châu, nhưng chỉ được phép ờ lại Sai gon 10 ngày mà thôi. Trong dịp này bà có đến thăm một vài gia đình quen thân cũ đã di cư vào Nam năm 1954. Đảng không muốn dân chúng biết lai lịch của Thượng Tọa Thích Minh Châu để bảo vệ uy tín của ông và xử dụng ông vào công tác Phật Giáo vận quan trọng sau này. Quả thật người Việt ở trong và ngoài nước, kể cả các tăng sĩ lớn tuổi, ít ai biết được những bí mật về cuộc đời của Thượng Tọa Thích Minh Châu.

Khi được Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam Thống Nhất đưa về làm Viện Trưởng Viện Đại Học Vạn Hạnh, ông đứng trung dung, không tham dự vào cuộc tranh chấp giữa Việt Nam Quốc Tự và Ấn Quang. Theo sự công bố của Việt Cộng sau 30.4.1975, Thượng Tọa Thích Minh Châu là cán bộ hoạt động nội tuyến của Việt Cộng và Viện Đại Học Vạn Hạnh là cơ sở hoạt động nội thành của họ. Phủ Đặc Ủy Trung ương Tình Báo, Tổng Nha Cảnh Sát Quốc Gia và cơ quan tình báo Hoa Kỳ đều biết rõ hoạt động của tổ chức nội tuyến này, nhưng chỉ cài người vào để theo dõi chứ không bắt, có lẽ vì sợ đụng chạm đến Phật Giáo. Hơn nữa, hoạt động của tổ chức trí vận này không gây tác hại nghiêm trọng về mặt chính trị như hoạt động của chùa Ấn Quang nên có thể tạm duy trì để khám phá các đường dây hoạt động liên hệ. Dân chúng chỉ thấy rõ những bộ mặt thật ẩn nấp đàng sau Viện Đại Học Vạn Hạnh vào ngày 30.4.1975, khi Ban Giảng Huấn và sinh viên Đại Học Vạn Hạnh được Nguyễn Trực điều động, đã kéo nhau ra Ngã Tư Bảy Hiền đón "*quân đội giải phóng*".

Không như Thượng Tọa Thích Trí Quang, Thượng Tọa Thích Minh

Châu là một cán bộ có kỷ luật, luôn hành động đúng theo chỉ thị của Đảng chớ không hành động theo ý muốn và sáng kiến cá nhân, nên rất được tin dùng. Sau khi một số tăng sĩ cao cấp của Giáo Hội Phật Giáo bị bắt vào ngày 4.6.1977, ông cùng với Võ Đình Cường kết hợp với Hòa Thượng Thích Đôn Hậu, Chánh Thư Ký Viện Tăng Thống và Hòa Thượng Thích Trí Thủ, Viện Trưởng Viện Hóa Đạo, chuẩn bị đưa Giáo Hội Phật Giáo Ấn Quang vào quốc doanh.
Trong cuộc vận động thành lập Giáo Hội Phật Giáo Nhà Nước, ông làm việc rất tích cực. Mọi sự phản kháng của nhóm Thượng Tọa Thích Thiện Minh, Thích Quảng Độ, Thích Huyền Quang, Thích Thông Bửu và Thích Thuyền Ấn đều được ông báo cáo đầy đủ. Có lần ông báo cáo đích danh Thượng Tọa Thích Quảng Độ là người phá hoại công cuộc thống nhất Phật Giáo.
Hiện nay, mặc dầu Hòa Thượng Thích Trí Tịnh được đưa lên làm Chủ Tịch Hội Đồng Trị Sự Giáo Hội Phật Giáo quốc doanh, nhưng trong thực tế, Hòa Thượng Thích Đức Nhuận (của miền Bắc, vừa qua đời trong tháng 1/1994) điều hành phần Giáo Hội Phật Giáo quốc doanh ở miền Bắc, còn Hòa Thượng Thích Minh Châu điều hành phần Giáo Hội quốc doanh ở miền Nam. Ông còn điều khiển một Trường Cao Cấp Phật Học ở 716 đường Nguyễn Kiệm (tức đường Võ Di Nguy nối dài cũ), Phú Nhuận, huấn luyện các tăng ni về Phật học dưới ánh sáng của chủ nghĩa Mác-Lê và cũng là giảng viên thường trực về môn này cho Trường Cao Cấp Phật Học tại chùa Quán Sứ Hà Nội.
Tính tình hòa nhã, không hiếu động, luôn tuân theo đường lối của Đảng, ông đã làm tròn nhiệm vụ Đảng giao phó trong công tác trí vận ở miền Nam Việt Nam trước đây và kết hợp các tông phái Phật Giáo tại Việt Nam thành một Giáo Hội Phật Giáo quốc doanh thống nhất trên toàn quốc. Ông là một tăng sĩ có uy tính nhất đối với Đảng và nhà cầm quyền Cộng Sản Việt Nam hiện nay. Mặc dầu đã góp công lớn trong việc làm tan rã Giáo Hội Phật Giáo Ấn Quang, ông vẫn được một số Phật tử của Giáo Hội này quý mến và tôn sùng!
Thượng Tọa Thích Trí Quang: Đại náo cửa thiền.
Thượng Tọa Thích Trí Quang tên thật là Phạm Quang sinh năm 1922 tại làng Diêm Điền (còn được gọi là làng Nại Hiên hay làng Kẻ Nại) ở phía tây ngoại ô thành phố Đồng Hới, tỉnh Quảng Bình. Đây là một làng nổi tiếng có nhiều người hoạt động cho Việt Cộng. Các cán bộ cộng sản của làng này cũng thuộc vào loại quá khích và sắt máu. Năm 1885, khi Phong Trào Văn Thân nổi lên, chính dân làng Diêm Điền và làng Đồng Đình đã tiến vào đốt nhà thờ Sáo Bùn của Công

Giáo ở phía Nam thành Phố Đồng Hới, thiêu luôn mấy trăm giáo dân ở trong đó. Số giáo dân còn sống sót phải bỏ làng chạy về phía Bắc thành phố Đồng Hới và về sau lập một giáo xứ mới tại đây lấy tên là giáo xứ Tam Tòa. Sự thù ghét Công Giáo của dân làng Diêm Điền đã in sâu vào tâm trí của Thượng Tọa Thích Trí Quang từ lúc ông còn niên thiếu.
Dân làng Diêm Điền chứa chấp du kích Việt Cộng. Trong thời gian Pháp chiếm đóng Đồng Hới, từ 1947 đến 1954, ít ai dám đi sâu vào làng Diêm Điền, mặc dầu làng này ở sát phía Tây thành phố và bên làng có đồn của Quân Đội Quốc Gia Việt Nam trấn đóng. Rất nhiều người bị mất tích khi đi vào làng Diêm Điền.
Gia đình ông có bốn anh chị em : Phạm Quang, Phạm Minh, Phạm Chánh và Phạm Đại. Bốn người em của ông chỉ học tới sơ học (lớp 3), đã gia nhập bộ đội Việt Cộng từ 1946. Phạm Chánh có cấp bậc Trung Sĩ, chỉ huy một tiểu đội du kích của Việt Cộng, đã bị Pháp bắn chết ở Đức Phổ, phía Tây thành phố Đồng Hới vào ngày 4.6.1947 khi mới 21 tuổi. Đây là người đã được một vài "sử gia" Phật Giáo mô tả là "một trong những lãnh tụ kháng chiến" ! Phạm Đại là một y tá bộ đội đã ở lại miền Bắc sau khi Hiệp Định Genève được ký kết.
Sau khi Phạm Chánh qua đời, vợ của Phạm Chánh từ chiến khu trở về xin cấp giấy phép hồi cư để phụng dưỡng bố mẹ chồng ở Diêm Điền. Thiếu úy Huỳnh Công Tịnh, Trưởng Phòng II của Trung Đoàn Nguyễn Huệ đóng ở Đồng Hới, đã cứu xét đơn, bắt cô ta làm tờ cam kết không tiếp tục hoạt động cho Việt Minh, rồi cấp giấy phép cho hồi cư, nhưng thông báo cho Trưởng Đồn Diêm Điền biết và ra lệnh phải theo dõi vì đây là một thành phần nguy hiểm. Vợ của Phạm Chánh là một người con gái có nhan sắc, mới trở về nhà cha mẹ chồng được một hai tuần thì đã lân la đến khu đồn Diêm Điền đùa cợt tình tứ với các binh sĩ trong đồn. Ít lâu sau, cô ta bắt bồ được với anh Trưởng Đồn. Sau nhiều lần tiếp xúc, anh Trưởng Đồn thấy có ta có những hành vi khả nghi như hay lấm lét quan sát các vị trí chiến đấu quanh đồn, hay hỏi về tình trạng trong đồn, theo dõi các cuộc hành quân ... nên anh ta tương kế tựu kế và báo tin cho Thiếu úy Huỳnh Công Tịnh biết. Khi biết chắc ngày Việt Cộng sẽ mở cuộc tấn công vào đồn Diêm Điền, Trung Đoàn Nguyễn Huệ đã tập trung một số lớn trọng pháo Mortier 60 cho phục kích và quay mũi tập trung thành một vòng đai bọc dày đặc xung quanh đồn Diêm Điền. Đồn Diêm Điền nằm về phía Tây thành phố Đồng Hới, cách thành phố khoảng một cây số. Đây là một trong những đồn vòng đai bảo vệ thành phố. Tối hôm đó, vợ của Phạm Chánh đến ngủ với Trưởng Đồn như nhiều lần trước.

Khoảng 2 giờ sáng, khi nội công đã vô hiệu hóa mìn tại một số vị trí đã định, cắt xong các lỗ hàng rào kẽm gai thì cô ta bật máy lửa báo tin cho ở ngoài biết để bò vào. Khi biết chắc địch đã tới đến hàng rào trong cùng, anh Trưởng Đồn liền làm hiệu cho các đơn vị phục kích ở ngoài biết, tức thì trọng pháo bắn vào xung quanh đồn tới tấp như mưa. Anh Trưởng Đồn vùng dậy thì bị cô ta ôm ghì chặt lại và vật xuống, hai người giằng co nhau. Anh Trưởng Đồn mò tay rút khẩu súng lục giấu dưới giường bắn cô ta chết ngay tại chỗ. Sáng hôm sau, cả thành phố Đồng Hới đều biết tin vợ của Phạm Chánh, em dâu của Thích Trí Quang, làm nội ứng bị bắn chết khi đang còn trần truồng.

Trong cuốn *The lost revolution* do Harper and Row xuất bản năm 1965, Robert Shaplen có ghi lại rằng khoảng tháng 5 năm 1964, sau khi chế độ Ngô Đình Diệm sụp đổ, người em thứ hai của Thích Trí Quang là Thích Diệu Minh, một Ủy Viên của Ủy Ban Nhân Dân tỉnh Quảng Bình, đã cùng với một cán bộ Mặt Trận Giải Phóng Miền Nam, lén vào chùa Từ Đàm thăm ông. Nhưng tôi biết Phạm Minh không có đi tu. Có lẽ khi vào Huế, Phạm Minh đã mặc áo cà sa và lấy tên là Thích Diệu Minh để dễ trà trộn.

Dân làng Diêm Điền chuyên về nghề mộc, làm ruộng và đi làm mướn, không có thành phần khoa bảng, ít ai học hết tiểu học. Giọng của dân làng này hơi ngọng, giống giọng dân làng Kẻ Noi ở Bắc : chữ "làm sao" đọc là "nàm thao", "di cư" thì đọc là "ri cư", "liên kết" đọc thành "niên kết" v.v... Cả tỉnh Quảng Bình không có dân làng nào có giọng nói như vậy. Thượng Tọa Thích Trí Quang cũng có giọng đó nên đã gặp nhiều khó khăn khi nói trước quần chúng. Ông phải cố gắng luyện giọng lại nhưng kết quả không như ý muốn. Năm 1954, khi Hiệp Định Genève được ký kết, mặc dầu ở ngay ngoại ô thành phố Đồng Hới, có thể di cư vào Nam dễ dàng, 99% dân làng này ở lại với Việt Cộng.

Như đa số các tăng sĩ thời đó, học vấn của Thượng Tọa Thích Trí Quang chỉ có hạn. Về Hán học, ông đã học với các sư, chứ không học với các nhà Nho. Hán học của ông là Hán học của nhà Phật, không phải Hán học của nhà Nho. Loại Hán học này chỉ hướng vào việc tìm hiểu kinh Phật, nên kiến thức tổng quát của ông không nhiều. Về Tây học, ông chưa học hết trung học đệ nhất cấp. Thời của ông, đậu diplôme (trung học đệ nhất cấp) không phải là chuyện dễ dàng. Có thể ông chỉ học hết tiểu học (Primaire), vì ở Đồng Hới cho đến năm 1945 chỉ có trường tiểu học. Khi vào Huế, ông đã học thêm Hán học và Phật học, chứ không học thêm ở một trường Tây học

nào. Về Phật học, ông tốt nghiệp Trường An Nam Phật Học ở Huế năm 1943. Nghe ông thuyết pháp và đọc hai tác phẩm của ông là "*Cuốn sách nhỏ của người xuất gia*" và "*Cuốn sách nhỏ của người tại gia*", chúng ta thấy ngay kiến thức của ông không nhiều và không sâu sắc. Một con người chuyên dùng thủ đoạn thì không thể nói về "người tăng già mẫu mực" hay " người cư sĩ mẫu mực" một cách sâu sắc được. Chúng tôi chỉ cần trích một đoạn ngắn dưới đây trong bài "*Địa vị và nhiệm vụ hộ pháp của người Phật tử tại gia*" do ông viết, người đọc cũng có thể thấy trình độ của ông qua lối hành văn và lập luận của ông:

"*Cái thành kiến quái gở cho rằng "tôi phải hy sinh sự tự lợi của tôi cho sự lợi tha" cũng sẽ phải tan rã vì nguyên tắc này, bởi vì không có sự lợi tha nào đúng nghĩa từ ngữ ấy mà thiếu tự lợi, tức sự tự áp dụng Phật pháp trước hết, hay đổi lại, cũng chẳng có một sự tự lợi nào đúng nghĩa của danh từ ấy mà không vì mục đích lợi tha tức vì lợi ích chung mà áp dụng Phật pháp*. "

"*Thật là một lỗi lầm đáng khinh bỉ khi một người đã sống trong Phật pháp vô thượng mà không thẳng thắn bộc lộ ra. Họ bảo như thế để mọi người thấy mình không cố chấp tín ngưỡng của mình, nhưng họ có biết đâu rằng cố chấp là một việc mà thành thật lại là việc khác. Không thành thực bộc lộ tư cách Phật tử của mình thì làm sao cảm hóa người được. Họ còn đi hợp tác với ngoại đạo tà ma. Họ bảo để tỏ tư cách quảng đại của Phật tử, nhưng lời ấy chỉ là che đậy những lý do lấy Đạo làm bàn đạp cho lợi lộc cá nhân của mình mà thôi, chứ Phạt tử sao đi hợp tác với ngoại đạo*?"

Qua lối hành văn và tư tưởng võ đoán, hẹp hòi trong đoạn nói trên, chúng ta cũng có thể thấy được trình độ kiến thức tổng quát và kiến thức về Phật Giáo của ông.

Ông cũng có dịch một số Kinh Phật bằng chữ Hán ra chữ Việt.

Khi Việt Cộng cướp chính quyền năm 1945, ông gia nhập Mặt Trận Việt Minh. Trong cuốn *No More Vietnams*, cựu Tổng Tống Richard Nixon có nói Thượng Tọa Thích Trí Quang, một học trò của Thích Trí Độ, đã bị Pháp bắt hai lần trước năm 1954 vì hoạt động cho Việt Cộng. Ông nhấn mạnh Thượng Tọa Thích Trí Quang không hề dấu diếm mục tiêu của ông khi ông tuyên bố Giáo Hội Phật Giáo thích hợp với chế độ cộng sản.

Theo chúng tôi được biết, sau khi có lệnh của Việt Minh phải tản cư khỏi Huế vào cuối năm 1946, ông đã về lại Diêm Điền ở Đồng Hới, nơi quê quán của ông, nghỉ lại đây một thời gian ngắn rồi cùng Thích Mật Thể đi ra Vinh. Ông ở Vinh mấy tháng lại quay về Đồng Hới và

giữ chức Chủ Tịch Ủy Ban Phật Giáo Cứu Quốc Quảng Bình. Năm 1947, Pháp chiếm Đồng Hới, ông bỏ Diêm Điền qua cư ngụ ở làng Trung Nghĩa, phía Tây làng Diêm Điền, vì Diêm Điền quá sát thành phố, rất khó hoạt động. Những địa điểm mà ông thường xuyên lui tới để hội họp với Ủy Ban Kháng Chiến tỉnh Quảng Bình là Đức Phổ, Thuận Lý và Phú Quý, các nơi này Pháp chưa kiểm soát hoàn toàn được. Cùng hoạt động với ông có hai cán bộ nội thành của Việt Minh là Nguyễn Toại ở Đồng Đình và Nguyễn Tịch ở Đồng Phú. Đồng Đình và Đồng Phú là hai làng nằm ngay trong thành phố Đồng Hới. Nguyễn Toại (thường được gọi là Toại béo) trước làm ở Nhà Đèn Huế, theo Việt Minh tản cư ra Đồng Hới vào cuối năm 1946 cùng một lượt với Thích Trí Quang. Cả Nguyễn Toại, Nguyễn Tịch và Thích Trí Quang đều bị Pháp bắt năm 1947. Trong thời gian hoạt động cho Việt Minh, Nguyễn Toại đã chỉ điểm nhiều thành phần đảng phái quốc gia có lập trường chống Cộng Sản cho Việt Minh bắt thủ tiêu, nên khi Nguyễn Toại bị bắt, có người đã tố cáo với Pháp về các chuyện này, do đó Pháp đã đem Nguyễn Toại ra xử bắn và chặt đầu cắm ở Cổng Bình Quan, cổng vào thành phố của làng Diêm Điền. Nguyễn Tịch trốn được khỏi nhà giam vào ban đêm. Thượng Tọa Thích Trí Quang chỉ bị giam một thời gian rồi được trả tự do. Nhưng ít lâu sau ông bị bắt trở lại vì Phòng Nhì của Pháp thấy ông vẫn còn liên lạc với các cán bộ giao liên từ chiến khu ra. Sau một thời gian bị giam giữ, ông được một viên chức thuộc địa của của Pháp ở Huế bảo lãnh. Ông làm tờ cam kết không hoạt động cho Việt Minh nữa nên được phòng Nhì đã thả ra. Nhận thấy không còn hoạt động ở Đồng Hới được, ông trở về Huế và chuyên lo về Phật sự, nhưng bên trong vẫn bí mật hoạt động cho Việt Minh.

Năm 1953, Hồ Chí Minh thành lập Ủy Ban Việt Nam Bảo Vệ Hòa Bình để gây phong trào phản chiến, vận động dư luận quốc tế và quốc nội làm áp lực buộc Pháp ngưng chiến. Hòa thượng Thích Trí Độ là Ủy Viên Trung ương của tổ chức này. Thượng Tọa Thích Trí Quang là người hoạt động tích cực cho Ủy Ban.

Sau cuộc di cư năm 1954, Thượng Tọa Thích Trí Quang làm Hội Trưởng Hội Việt Nam Phật Học ở Huế. Lợi dụng cương vị này, ông đứng ra lập Ủy Ban Việt Nam Bảo Vệ Hòa Bình, một tổ chức phản chiến do Việt Minh lập năm 1953. Ông đã quy tụ được một số trí thức Phật Giáo thời đó tại Huế như bác sĩ Lê Khắc Quyến, Bác sĩ Thú Y Phạm Văn Huyến, Dược Sĩ Nguyễn Cao Thăng, ông Nguyên Văn Đảng, Giáo Sư Tôn Thất Dương Kỵ ... Mục tiêu của Ủy Ban này là ngụy hòa, kêu gọi hòa hợp hòa giải dân tộc và tổ chức bầu cử ngay

để thống nhất hai miền Nam Bắc. Với tình trạng xã hội và chính trị vô cùng xáo trộn của miền Nam lúc đó, Hồ Chí Minh tin rằng nếu có bầu cử chắc chắn Cộng Sản sẽ thắng như năm 1945, vì họ đã gài lại vô số cán bộ nằm vùng hoạt động tại miền Nam. Thượng Tọa Thích Trí Quang đã làm công tác dân vận đó giúp Việt Cộng nên nhóm ông bị bắt. Chức Hội Trưởng Hội Việt Nam Phật Học của ông phải giao lại cho Thượng Tọa Thích Giác Nhiên.

Vì Thích Trí Quang đang là Hội Trưởng Hội Phật Học Huế nên công an trình nội vụ cho ông Ngô Đình Cẩn giải quyết. Sau khi xem hồ sơ của Thích Trí Quang, ông Ngô Đình Cẩn thấy Thích Trí Quang là người đồng hương nên quyết định chiêu hồi cả nhóm này. Ông Ngô Đình Cẩn cho Thích Trí Quang xem hồ sơ của Phòng Nhì Pháp để lại, trong đó ghi rõ từng trường hợp ông hoạt động cho Việt Cộng khi ở Quảng Bình và tờ cam kết của ông không tiếp tục hoạt động cho Việt Cộng nữa. Sau đó ông Ngô Đình Cẩn nói với Thượng Toạ Thích Trí Quang rằng nếu Thượng Tọa chịu giữ lời cam kết và hợp tác, chính phủ sẽ giúp đỡ cho. Trước cái thế chẳng đặng đừng này, Thượng Tọa Thích Trí Quang đã chấp nhận hợp tác và ông Ngô Đình Cẩn đã dùng Thượng Tọa Thích Trí Quang để nắm khối Phật Giáo miền Trung. Nhiều người ngăn cản ông Ngô Đình Cẩn về chuyện này, nhưng ông Ngô Đình Cẩn tin rằng ông đã nắm hồ sơ Thích Trí Quang trong tay, Thích Trí Quang không dám phản lại. Ông Ngô Đình Cẩn đã yểm trợ rất nhiều cho các hoạt động của Phật Giáo tại chùa Từ Đàm để tăng uy tín cho Thượng Tọa Thích Trí Quang và thỉnh thoảng có đến Chùa Từ Đàm ăn cơm chay với Thượng Tọa Thích Trí Quang.

Chùa Từ Đàm được xây cất từ 1703, đời Minh Vương Nguyễn Phúc Chu, có tên là Ấn Tôn Tự. Đến đời vua Hiến Tổ, hiệu là Thiệu Trị (1841 - 1847), triều đình cho rằng tên chùa phạm húy nên đổi thành chùa Từ Đàm. Vì được xây cất từ lâu nên chùa bắt đầu hư nát. Ông Ngô Đình Cẩn đã giúp cho Thích Trí Quang trùng tu lại nên trông rất mới mẻ, quan khách cứ tưởng như chùa mới xây.

Bác sĩ **Lê Khắc Quyến** được cử giữ chức Giám Đốc Bệnh Viện Trung ương Huế, mặc dầu ông chỉ là Y Sĩ Đông Dương (chưa có luận án), không phải là Bác Sĩ ngạch Pháp.

Ông **Nguyễn Văn Đảng** được bổ nhiệm làm Tổng Thư Ký toà Thị Chính Đà Nẵng năm 1955 và đến năm 1962 được đưa ra làm Tỉnh Trưởng tỉnh Thừa Thiên kiêm Thị Trưởng thành phố Huế. Khi vụ Phật Giáo xẩy ra vào tháng 5 năm 1963 ở Huế, ông đang làm Thị Trưởng ở đó. Ông được coi là một Phật tử thuần thành nên không hề

bị đòi nợ máu khi ông ra lệnh cho Thiếu Tá Đặng Sĩ dẹp cuộc biểu tình trước đài phát thanh Huế. Thiếu Tá Đặng Sĩ, người thừa hành, bị đòi nợ máu vì Đặng Sĩ là người Công Giáo. Ngày 1.6.1963, cả ông Nguyễn Văn Đảng lẫn Thiếu Tá Đặng Sĩ đều bị ngưng chức và về đợi lệnh ở Bộ Nội Vụ. Sau này ông Đảng được cử giữ chức Đại Biểu Chính Phủ tại Trung Phần. Trong trận Tết Mậu Thân, ông Đảng bị mất tích. Mọi người đều tưởng ông đã bị giết, nhưng sau 30.4.1975 ông trở về lại Huế. Điều này đã làm nhiều người ngạc nhiên về vai trò của ông. Hiện nay ông đã được bảo lãnh đến Hoa Kỳ.
Dược sĩ **Nguyễn Cao Thăng** đi theo Việt Minh từ 1945 đến năm 1951 thì trở về Hà Nội và theo học trường Dược tại Hà Nội. Năm 1954, khi mới di cư vào Nam, ông đã tham gia Ủy Ban Bảo Vệ Hòa Bình của Thích Trí Quang. Sau khi được chiêu hồi, ông Ngô Đình Cẩn đã nhờ Linh mục Cao Văn Luận giúp Nguyễn Cao Thăng lấy xong bằng Dược Sĩ rồi giao cho Nguyễn Cao Thăng đứng đầu hãng bào chế dược phẩm OPV tại Saigon để kinh tài cho Đảng Cần Lao. Nguyễn Cao Thăng cũng được ông Ngô Đình Cẩn đưa ra làm Dân Biểu Quốc Hội Lập Hiến trong cuộc bầu cử năm 1957. Khi Tướng Nguyễn Văn Thiệu đắc cử Tổng Thống, Nguyễn Cao Thăng lại được chọn làm Phụ Tá Tổng Thống đặc trách liên lạc với Quốc Hội. Ông có nhiệm vụ vận động các dân biểu bỏ phiếu ủng hộ các dự luật và các đường lối do Hành Pháp đưa ra. Nguyễn Văn Ngân, nhập ngũ khóa 13 Thủ Đức, đang ở Sư Đoàn 7, được Nguyễn Cao Thăng, đưa về làm Phụ Tá, có nhiệm vụ xách cặp tiền đi theo và chi tiền cho các dân biểu khi có lệnh của Nguyễn Cao Thăng. Khi Nguyễn Cao Thăng qua đời, Nguyễn Văn Ngân được cử giữ chức vụ của Nguyễn Cao Thăng vì đã quen công việc.
Thích Trí Quang chỉ trá hàng ông Ngô Đình Cẩn. Các nhân viên tình báo có cho ông Ngô Đình Cẩn biết Thượng Tọa Thích Trí Quang vẫn tiếp tục liên lạc với Việt Cộng nhưng ông không quan tâm nhiều. Ông tin ông có thể tương kế tựu kế được.
Tháng 5 năm 1963, khi có lệnh hạn chế treo cờ các tôn giáo ngoài các cơ sở tôn giáo, Thượng Tọa Thích Trí Quang đã lợi dụng cơ hội này phát động phong trào Phật Giáo chống chính phủ Ngô Đình Diệm với thủ đoạn và chiến thuật mà Việt Cộng thường áp dụng. Vấn đề này chúng tôi sẽ nói ở chương nói về các cuộc thánh chiến.
Năm 1964, khi Giáo Hội Việt Nam Thống Nhất (khối Ấn Quang) được thành lập, ông giữ chức Chánh Thư Ký Viện Tăng Thống.
Sau khi Tướng Nguyễn Khánh làm cuộc "chỉnh lý" và lên nắm chính quyền, Thượng Tọa Thích Trí Quang đã lập **Hội Đồng Nhân Dân**

Cứu Quốc, sau biến thành **Lực Lượng Tranh Thủ Cách Mạng** và dùng các đặc công cộng sản nằm vùng lãnh đạo hai tổ chức này. Lực lượng của ông mở cuộc đánh phá Công Giáo và các đảng phái quốc gia, dưới chiêu bài "diệt Đảng Cần Lao", đòi Mỹ rút quân, ngụy hòa, gây rối loạn miền Nam Việt Nam. Lực lượng của ông đã bị tướng Nguyễn Cao Kỳ dẹp tan vào tháng 6 năm 1966. Trong cuộc họp báo ngày 7.6.1966, Chuẩn Tướng Phan Xuân Nhuận tuyên bố Thượng Tọa Thích Trí Quang là cộng sản nên sẽ bị bắt nhưng sau đó ông vẫn không bị bắt.

Sau 30.4.1975, nhóm Ấn Quang do ông lãnh đạo đã tổ chức mừng "giải phóng" và coi thắng lợi của Việt Cộng là thắng lợi của Phật Giáo. Nhưng đến năm 1976, Hà Nội giải thể Mặt Trận Giải Phóng Miền Nam, nhóm ông cũng bị loại.

Trong cuộc lục soát chùa Ấn Quang của lực lượng an ninh đêm 6.4.1977, các Hòa Thượng Huyền Quang, Thiện Minh, Quảng Độ và một số tăng sĩ đã bị bắt, nhưng công an không đụng đến ông. Ông chỉ bị quản thúc tại chỗ và mọi việc liên lạc giữa ông với người ngoài không có gì khó khăn lắm. Một vài người quen với tôi cho biết họ có liên lạc được với ông, nhưng chỉ hỏi chuyện về sức khỏe và gia đình. Ông không muốn bàn gì đến chính trị. Tuy nhiên, khi cựu Đại Tá Lê thiện Giáo thử tìm đến gặp ông thì bị công an bắt giữ một thời gian mới thả ra. Sau vụ này, có rất nhiều sự bàn tán về vai trò của ông trong guồng máy tình báo của Việt Cộng.

Thượng Tọa Thích Trí Quang được coi là người lãnh đạo nhóm Phật Giáo quá khích và cực đoan trong tông phái Phật Giáo Ấn Quang ở miền Trung. Nhiều người nghĩ rằng ông đã sống và hoạt động với Việt Cộng nhiều năm nên đã học được nhiều kỹ thuật đấu tranh chính trị và thủ đoạn của Cộng Sản. Nhìn cách điều động các cuộc đấu tranh của ông, người ta thấy ông nhiều mưu lược. Ông điều hành cuộc đấu tranh của Phật Giáo miền Trung đúng phương pháp mà Việt Cộng thường xử dụng. Chính phủ Ngô Đình Diệm chỉ ra lệnh hạn chế việc treo cờ tôn giáo ngoài các cơ sở tôn giáo, ông phao tin chính phủ ra lệnh *triệt hạ cờ Phật Giáo*. Trong vụ nổ trước đài phát thanh Huế tối 8.5.1963, Bác sĩ Lê Khắc Quyến, một "đồng chí" của ông khám nghiệm tử thi các nạn nhân, đã cho ông biết các nạn nhân bị chết vì một chất nổ bằng plastic cực mạnh, nhưng ông vẫn tuyên truyền kích động, phao tin các nạn nhân bị chết vì súng bắn, lựu đạn và xe tăng cán ... Vừa ký kết xong với Ủy Ban Liên Bộ một thông cáo chung giải quyết vụ Phật Giáo, ông tung ra ngay một "mật điện" giả hô hoán chính quyền tìm cách không thực thi thông cáo chung và

hô hào tiếp tục đẩy mạnh cuộc đấu tranh, v.v.
Nhưng một sĩ quan tình báo cao cấp của Việt Nam Cộng Hòa thời đó đã nói : Thượng Tọa Thích Trí Quang chỉ là một **Ấu Chúa**, mọi việc trong triều đình đều do **Thái Sư** và **Thừa Tướng** lo. Thái Sư là **Võ Đình Cường**, còn Thừa Tướng là **Nguyễn Trực**.
Thích Trí Quang quê ở Quảng Bình nên Huế không phải là đất dụng võ của ông. Ở Huế thời đó lại có quá nhiều thành phần xuất sắc, nên Thích Trí Quang nằm trong hạng vô danh tiểu tốt. Khi nhóm Thượng Tọa Thích Thiện Chiếu, Thích Trí Độ, Thích Mật Thể, ... đi tản cư và ở lại Nghệ An theo Việt Minh, một mình Thích Trí Quang bị Pháp bắt nên phải từ Quảng Bình quay lại Huế, vai trò của ông mới được chú ý. Sau này ông Ngô Đình Cẩn đã giúp đỡ ông tối đa và tạo uy tín cho ông, đưa ông trở lại làm Hội Trưởng Hội Việt Nam Phật Học để nắm khối Phật Giáo Miền Trung, ông mới có chút uy tín. Nhưng mọi lực lượng đều nằm trong tay Võ Đình Cường. Ông bơ vơ giữa thành phố Huế.
Võ Đình Cường lãnh đạo Ban Huynh Trưởng Cố Vấn Gia Đình Phật Tử, một tổ chức do Bác Sĩ Lê Đình Thám thành lập tại Huế năm 1944. Năm 1949 Bác Sĩ Lê Đình Thám được Hồ Chí Minh gọi ra Bắc, Võ Đình Cường đứng lên lãnh đạo tổ chức này và hoạt động cho Việt Minh. Chính Võ Đình Cường nhận chỉ thị của Khu Ủy Trị - Thiên - Huế, hoạch định các kế hoạch, chiến thuật và thủ đoạn đấu tranh rồi đẩy Thích Trí Quang đi theo, còn Nguyễn Trực điều động (xem phần nói về Võ Đình Cường và Nguyễn Trực).
Nhìn chung, Thượng Tọa Thích Trí Quang có những đặc tính sau đây và chính những đặc tính đó đã làm ông thất bại:
- *Độc đoán*: ông muốn thâu tóm mọi quyền hành trong Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam Thống Nhất và sau này, trong Giáo Hội Phật Giáo Ấn Quang. Mọi kế hoạch tranh đấu ông chỉ bàn với Võ Đình Cường rồi bắt các tăng sĩ khác đi theo. Ông xem thường các tăng sĩ người miền Bắc và miền Nam, coi họ là những người không có mưu lược. Có người cho rằng thái độ độc đoán này phát xuất từ các chỉ thị của Khu Ủy mà ông phải thuận theo, ông không thể để cho các tăng sĩ khác lái đi trệch hướng.
Trong cuộc thánh chiến năm 1966, ông bất chấp lệnh của Viện Hóa Đạo. Ngày 26.3.1966 Thượng Tọa Thích Tâm Châu, Viện Trưởng Viện Hóa Đạo, ra thông bạch kêu gọi giữ bình tĩnh trong khi thương lượng với chính phủ thì hôm sau, ngày 27.3.1966, Thượng Tọa Thích Trí Quang ra lệnh tổ chức một cuộc biểu tình 20.000 người ở Huế để thách đố Thượng Tọa Thích Tâm Châu. Trước tình thế này,

Viện Hóa Đạo đã triệu tập một phiên họp vào ngày 27.5.1966 và ra thông cáo tuyên bố từ nay Viện Hóa Đạo làm việc theo nguyên tắc "*tập đoàn chỉ huy*", với dụng ý cho Thượng Tọa Thích Trí Quang biết ông không thể hành động theo ý riêng. Nhưng Thích Trí Quang không hề đếm xỉa đến thông cáo đó, nên ngày 17.6.1966 Thượng Tọa Thích Tâm Châu lại phải ra một thông cáo nữa lên án "*sự lạm quyền*" của Thượng Tọa Thích Trí Quang và một số tăng sĩ khác. Các lãnh tụ Cộng Sản Việt Nam như Võ Chí Công, Đỗ Mười cũng chỉ hết tiểu học rồi nghỉ, nhưng họ quen với phương thức "*tập thể lãnh đạo, cá nhân phụ trách*" nên vẫn làm được việc lớn. Ông không chấp nhận nguyên tắc đó.

- *Tự phụ*: ông cho rằng chỉ có ông mới có thể lãnh đạo cuộc đấu tranh đi tới thành công và những thành quả mà Phật Giáo đạt được đều do mưu trí của ông.

Phỏng vấn ông là một việc khó khăn. Ông cứ trả lời gay gắt và nhát gừng. Thay vì trả lời, ông thường hay hỏi ngược lại khiến người phỏng vấn rất bực bội. Trong luận án Tiến Sĩ "*Phật Giáo và Chính Trị tại Việt Nam Ngày Nay*" đệ nạp ở Trường Đại Học Luật Khoa Saigon năm 1972, Tiến sĩ Hoàng Xuân Hào có ghi chú về một cuộc gặp gỡ Thượng Tọa Thích Trí Quang 40 phút để phỏng vấn như sau:

"Ngài hỏi chúng tôi : "*Anh lấy tài liệu ở đâu*?"

"Chúng tôi trả lời: "*Tôi tìm ở bất cứ nơi nào có thể được, ở trong nước cũng như ở ngoại quốc, ở các cơ quan tư cũng như công, và ở các cá nhân có liên hệ đến đề tài khảo cứu*."

"Ngài bảo : "*Sai hết ! Chẳng ai viết đúng về tôi cả. Ngay đến cuốn đại tự điển Larousse thế kỷ XX, viết về tôi còn sai bét. Anh cứ coi tôi là một nguồn tài liệu của anh thôi. Lúc này dân tộc đang đau khổ, viết về Phật Giáo anh nên thận trọng, không e rằng có phản ứng.*"(4)

Ông chỉ muốn dằn mặt và đánh phủ đầu thôi. Ông chẳng tiết lộ thêm được điều gì. Hồ sơ lý lịch của ông đã được mật thám Pháp sưu tập đầy đủ và sau này chuyển cho cảnh sát Việt Nam Cộng Hoà. Ngoài ra, những người ở quê ông biết rất rõ về ông và gia đình ông.

Ông không có tài đối đáp nhanh nhẹn và sợ những sơ hở của ông trong lời nói có thể bị báo chí khai thác nên đã có thái độ như vậy. Điều nầy chứng tỏ ông không tự tin và không thành thật. Ông chỉ thích loại phỏng vấn cò mồi theo kiểu của các nhà lãnh đạo cộng sản.

Nhân viên tình báo Hoa Kỳ hiểu rõ tính tự phụ của ông nên năm 1966, khi muốn dẹp các phong trào do ông phát động, đã thổi phồng ông như là một lãnh tụ lỗi lạc của miền Nam Việt Nam và là người đã

làm rung chuyển cả nước Mỹ để đẩy cây cho ông đi quá trớn, gây bất mãn trong dư luận, rồi bật đèn xanh cho Tướng Nguyễn Cao Kỳ dẹp bỏ.
- Cực đoan: ông đưa chủ thuyết "PHẬT GIÁO và DÂN TỘC". Ông luôn tuyên bố Phật Giáo và Dân tộc gắn liền với nhau, vận mệnh của đất nước đi liền với vận mệnh của Phật Giáo. Vậy muốn cứu vãn dân tộc, chỉ có một con đường duy nhất là đưa Việt Nam trở lại thời Lý - Trần, Phật Giáo là quốc giáo, các Hòa Thượng làm Quốc Sư. Để đạt mục tiêu này, ông tuyên truyền cho thuyết Phật Giáo siêu việt và độc tôn, và cổ võ loại trừ Thiên Chúa Giáo, một tôn giáo được ông coi là "đạo ngoại lai", phản lại quyền lợi và văn hóa dân tộc. Hầu hết các tăng sĩ miền Trung gốc Bình - Trị - Thiên và Nam - Ngãi trong khối Phật Giáo Ấn Quang lúc nào cũng lặp lại chủ thuyết của ông như những con sáo. Chính chủ thuyết mà ông đưa ra đã cô lập ông với cộng đồng dân tộc.
Ông cũng tỏ ra bất khoan dung đối với các tông phái không muốn chấp nhận uy quyền và chủ trương của ông trong Giáo Hội Phật Giáo Ấn Quang. Các vụ đánh phá Việt Nam Quốc Tự và Tổng Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam là những thí dụ điển hình.
- *Tính chuyện mưu bá đồ vương*: ông tin rằng có thể dùng lá bài Phật Giáo để tiến tới nắm chính quyền tại miền Nam Việt Nam. Trong cuộc biểu tình ngày 21.5.1966, người ta thấy một loại truyền đơn thăm dò được tung ra ở Huế, Đà Nẵng và Saigon, đòi đưa Thượng Tọa Thích Trí Quang lên làm Quốc Trưởng và Trần Quang Thuận làm Thủ Tướng.
Thượng Tọa Thích Huyền Minh cho biết Thượng Tọa Thích Trí Quang muốn thiết lập lại chế độ quân chủ. Ông cho rằng dù muốn dù không, đất nước này phải có vua mới cai trị được. Ông muốn biến 17 tỉnh miền Trung thành một vùng trái độn do Cựu Hoàng Bảo Đại cai trị và Phật Giáo là quốc giáo. Trong cuốn *Les forces politiques au Sud Vietnam depuis les accords de Genève* (Các lực lượng chính trị ở Nam Việt Nam từ sau hiệp định Genève), Bà Trần Hoài Trân, Giáo Sư Đại Học Luật Khoa Saigon, cho biết giấc mơ của nhóm Thượng Tọa Thích Trí Quang là giấc mơ một nước Việt Nam trung lập độc lập và theo Phật Giáo, trong một Đông Nam Á trung lập và Phật Giáo.(4)
Cụ Cao Xuân Vĩ kể lại rằng năm 1964, sau khi chế độ Ngô Đình Diệm đã bị Hoa Kỳ lật đổ, các Thượng Tọa Thích Trí Quang, Thích Trí Thủ, Thích Thiện Minh và Thích Đức Nghiệp đã từng họp bàn để lập lại tập tục Tế Nam Giao ở Huế như thời Bảo Đại. Thích Trí Thủ

nói không có vua thì chỉ cần tìm một người gần nhất trong hoàng tộc mặc áo đứng đó là đủ. Mọi thủ tục khác Phật Giáo đảm nhận.
Ước muốn trở lại thời quân chủ của các tăng sĩ trong nhóm An Nam Phật Học ở Huế không có gì khó hiểu. Dưới thời Bảo Đại, ngoài sự khuyến khích của thực dân Pháp, triều đình Huế đã giúp đỡ Phật Giáo Huế tối đa. Bà Từ Cung, Thái Hậu của vua Bảo Đại, là người bảo trợ cho các chùa và các tổ chức Phật Giáo ở Huế. Mỗi khi các tăng sĩ hoạt động cho Việt Minh bị Pháp bắt đều được bà Từ Cung bảo lãnh cho trở về. Hoà Thượng Thích Đôn Hậu hoạt động cho Việt Minh, bị Pháp bắt được nhiều lần, nếu không có sự can thiệp của bà Từ Cung, đã bị Pháp đem đi bắn. Được triều đình nhà Nguyễn bảo trợ tối ta, nhóm tăng sĩ trong An Nam Phật Học muốn tái lập chế độ quân chủ để được tiếp tục hưởng ơn mưa móc, đó là chuyện thường tình.
Nhưng khả năng của Thích Trí Quang không tương xứng với những việc ông muốn làm :
Trước hết, kiến thức tổng quát của ông cũng như của Võ Đình Cường đều rất giới hạn. Nhìn qua chủ trương nói trên chúng ta thấy ông và Võ Đình Cường không hiểu gì về tình hình chính trị quốc nội và quốc tế, không hiểu cả những định chế chính trị sơ đẳng trong chính trị học. Cả hai không thấy được chiến lược và chiến thuật của Hoa Kỳ khi hành động. Sau khi chế độ Ngô Đình Diệm sụp đổ, cả hai vẫn tin rằng sự sụp đổ đó là do công lao của họ. Cả hai không nhận ra được rằng Hoa Kỳ đã cố tình thổi phồng vụ Phật Giáo để có lý do lật đổ chế độ Ngô Đình Diệm và đem quân vào lập các căn cứ quân sự nên đã thừa thắng xông lên. Phật Giáo đã bị Hoa Kỳ biến thành công cụ mà không hay biết và cuối cùng bị báo chí Hoa Kỳ đẩy cây cho đi quá trớn và sa lầy rồi bật đèn xanh cho Tướng Nguyễn Cao Kỳ thanh toán.
Ông biết dùng thủ đoạn nhưng không biết phương pháp tổ chức nên không kiểm soát được các phong trào do ông lập ra và các việc ông làm. Trong các phong trào của ông, từ trên xuống dưới không hề có một hệ thống tổ chức chặt chẽ. Ông tung ra một chiến dịch rồi không biết nó sẽ đi tới đâu. Trong các tổ chức của ông, cơ quan nào cũng gài người vào được: Đặc công Việt Cộng, nhân viên CIA, tình báo của cả Tổng Nha Cảnh Sát lẫn Phủ Đặc Ủy Trung ương Tình Báo của Việt Nam Cộng Hòa. Về sau, nhất cử nhất động của ông đều bị đối phương phát hiện trước nên các chiến dịch ông đưa ra thường bị bẻ gãy.
Ông cũng thiếu thận trọng khi dùng người. Bí thư và phát ngôn viên

của ông trong thời kỳ đấu tranh là Đại Đức **Thích Nhật Thiện**. Thích Nhật Thiện có tên thật là Lê Mậu Chí, tức Hàm, người Thừa Thiên. Trước 1954, Lê Mậu Chí là công an viên của Ty Công An Đồng Hới, sau chuyển vào Ty Công An Khánh Hòa. Vì một vụ dan díu rắc rối với phụ nữ, Lê Mậu Chí bị đổi ra Chi Công An Sông Cầu và đến năm 1959 thì bị cho nghỉ việc. Lê Mậu Chí vào Saigon học thêm Anh văn rồi đi tu. Đến năm 1963, khi xẩy ra vụ Phật Giáo, Lê Mậu Chí đã thành Đại Đức với Pháp danh Thích Nhật Thiện. Thượng Tọa Thích Trí Quang đã chọn Lê Mậu Chí làm bí thư và phát ngôn viên của ông. Chính Lê Mậu Chí đã thu xếp và đưa Thượng Tọa Thích Trí Quang qua ẩn náu trong cơ quan USAID Saigon khi cảnh sát sắp lục soát chùa Xá Lợi. Một người thận trọng không ai dám dùng những người có lai lịch như thế làm bí thư khi hoạt động chính trị bí mật.
Ông hoàn toàn bị lệ thuộc vào Võ Đình Cường, "cố vấn chỉ đạo" của ông. Võ Đình Cường lại nhận chỉ thị của Khu Ủy Trị Thiên - Huế. Ông không thể hành động ngoài sự chỉ đạo đó. Mưu lược mà Võ Đình Cường bày vẽ cho ông chỉ là những tiểu xảo quá quen thuộc, tuy lừa được một số người nhẹ dạ và các chính khách ấu trĩ, nhưng cơ quan tình báo Việt Nam Cộng Hòa và Hoa Kỳ đều biết rất rõ nên đã bẻ gẫy không có gì khó khăn. Vụ lật đổ chế độ Ngô Dình Diệm là do Hoa Kỳ trực tiếp hành động, nhóm của ông chỉ là công cụ.
Ông không có tài nói trước quần chúng vì giọng ông hơi ngọng. Đây là một thất bại lớn của ông. Ông phải cố gắng tạo huyền thoại để thay thế.
Ông lại thiếu xã giao, nên Giáo Hội Phật Giáo Ấn Quang không dám cử ông tham dự vào các phái đoàn Phật Giáo đi thương thuyết với chính quyền hay đi dự các hội nghị Phật Giáo quốc tế.
Ông cũng thuộc vào loại miệng hùm gan sứa, khi đắc thắng thì phách lối, kiêu căng, nhưng khi thấy tình hình nguy ngập thì tìm cách trốn tránh trách nhiệm hay chạy trốn. Cuốn Bạch Thư của Hòa Thượng Thích Tâm Châu công bố ngày 31.12.1993 có ghi lại một số câu chuyện sau đây cho thấy ông không phải là người có bản lãnh của một cấp lãnh đạo:
"*Thượng Tọa Trí Quang viết thư cho Ngô Đình Cẩn, tôi được các Thượng Tọa lãnh đạo tại Huế nói chuyện trực tiếp với tôi. Sau này Đại Đức Thích Quảng Thành, đệ tử của các Thượng Tọa tại Huế, có gửi một lá thư viết tay gồm 10 trang đề ngày 31.2.973, cho Thượng Tọa Trí Quang (và kèm thêm thư xác nhận của ông Nguyễn Văn Đẳng), Đại Đức đã viết : "...Nhưng chưa ai biết, sau buổi lễ này (lễ Phật Đản tại chùa Từ Đàm năm 1963), Thượng Tọa lại gửi thơ cho*

ông Cẩn, nhân danh Hội Trưởng Hội Phật Giáo Trung Phần Việt Nam, qua trung gian của ông Nguyễn Văn Đẳng, Thị Trưởng Huế lúc bấy giờ để xin cam đoan không có chuyện gì sẽ xẩy ra nữa, sẽ chấm dứt mọi chuyện, nếu ông Cẩn cho tổ chức một lễ cầu siêu. Sau khi gửi thư, Thượng Tọa gặp ông Cẩn và sau đó, Thượng Tọa giao hết mọi chuyện cho các Thượng Tọa khác, Thượng Tọa chỉ còn gặp ông Woulf. Nếu các Thượng Tọa khác cũng làm như Thượng Tọa thì liệu có hay không cuộc cách mạng 1963 ?" Đại Đức Thích Quảng Thành còn trách Thượng Tọa Trí Quang : "Đem con bỏ chợ. Đầu hàng nửa chừng. Trốn tránh trách nhiệm. Không xứng đáng làm gương cho Tăng, Ni noi theo".

Ngày 26.8.1964 Hội Đồng Nhân Dân Cứu Quốc đốt hai giáo xứ Thanh Bồ và Đức Lợi ở Đà Nẵng. Ngày 28.8.1964 Hội đồng này mở cuộc tấn công trường Nguyễn Bá Tòng và đốt tòa báo Xây Dựng của Linh mục Nguyễn Quang Lãm ở Saigon. Trước sự lộng hành này, các thanh niên Công Giáo thuộc các giáo xứ xung quanh Saigon mở cuộc tấn công mạnh mẽ đánh trả lại khiến Hội Đồng Nhân Dân Cứu Quốc bỏ chạy. Thấy tình thế nguy ngập, hai Thượng Tọa Thích Trí Quang và Thích Thiện Minh cũng chạy trốn. Trong một đoạn khác của cuốn Bạch Thư, Thượng Tọa Tâm Châu kể lại như sau :

"*Việc Thượng Tọa Trí Quang trốn chạy xuống Tân Châu, định sang Kampuchia, chính tôi tới nhà Phật Tử mà Thượng Tọa cư ngụ ở đường Hồng Thập Tự hỏi thăm, họ nói cho tôi biết như vậy. Và, sau Thượng Tọa cùng hai vị tùy tùng trở về Saigon thì ai cũng biết. Để xác tín về việc này, Đại Đức Thích Quảng Thành cũng có nói trong lá thư của Đại Đức gửi cho Thượng Tọa Trí Quang ngày 31.12.1973 như sau : "Năm 1964, khi Thiên Chúa Giáo xuống đường dưới thời chính phủ Nguyễn Khánh, Thượng Tọa đã trút bỏ trách nhiệm, cạo bỏ râu mày, cải trang trốn sang Cao Miên. Nửa đường, nghe tình thế biến chuyển, Thượng Tọa mới trở về. Trong những cuộc đấu tranh, cứ đến khi nào bí lối, nguy hiểm, Thượng Tọa đều dùng hình thức tuyệt thực, để giao trách nhiệm và công việc cho các Thượng Tọa khác*".

Ông đã từng ở với Việt Cộng trong những ngày có các cuộc tàn sát đẫm máu các chiến sĩ quốc gia từ 1945 - 1947 nên khi Việt Cộng chiếm được miền Nam, ông quay lại ngồi thiền, cầu mong được an thân, không bao giờ dám bàn đến chính trị, để mặc cho các tăng sĩ khác và Phật tử tranh đầu với nhà cầm quyền Cộng Sản. Đây cũng là một cách trốn tránh tránh nhiệm.

Với những khuyết điểm chồng chất như chất trên, ông đã đi từ sai

lầm này đến sai lầm khác, từ thế chủ động sang thế bị động, biến Phật Giáo miền Trung thành công cụ của cả Việt Cộng lẫn Hoa Kỳ, gây phân hóa trầm trọng trong nội bộ của Giáo Hội Phật Giáo Ấn Quang và cuối cùng để Phật Giáo Việt Nam rơi vào tình trạng bi đát như ngày hôm nay là bị Việt Cộng "quốc doanh hóa" hoàn toàn. Cựu Tổng Thống R. Nixon đã nói khá nhiều đến các chiến thuật phá rối chính quyền miền Nam của Thượng Tọa Thích Trí Quang. Tất cả những vấn đề này và các đặc tính của ông sẽ xuất hiện đầy đủ trong phần đề cập về các cuộc thánh chiến từ 1963 - 1966.

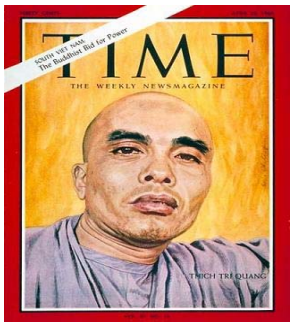

Cư sĩ Lê Đình Thám: có pháp danh là Tâm Minh, sinh năm 1897 tại làng Phú Mỹ, Điện Bàn, Quảng Nam. Ông thuộc dòng dõi khoa bảng. Thân phụ ông là cụ Lê Đỉnh, Thượng Thư Bộ Binh dưới triều vua Tự Đức. Ông thông thạo cả Hán Học lẫn Tây học, đậu Đông Dương Y Sĩ năm 1916 và Y Khoa Bác Sĩ năm 1930 tại Y Khoa Đại Học Đường Hà Nội.
Năm 1928 Bác Sĩ Lê Đình Thám được đưa đến phục vụ tại Viện Pasteur Huế. Ông là một trong những viên chức cao cấp của chính quyền thuộc địa đứng ra tổ chức phong trào chấn hưng Phật Giáo lại Trung Kỳ. Ông đã thọ giới với hai Hòa thượng Giác Tiên và Phước Huệ nên rất am tường về Phật Học. Năm 1932, ông đứng ra thành lập Hội An Nam Phật Học Huế và ông là Hội Trưởng đầu tiên của hội này. Sau đó, ông cùng với Thượng Tọa Thích Mật Khế đứng ra lập Trường An Nam Phật Học tại chùa Trúc Lâm ở Huế vào năm 1934. Trường này đã đào tạo rất nhiều tăng sĩ sau này tham gia Mặt trận Việt Minh như Thích Trí Quang, Thích Thiện Minh, Thích Mật Thể. Năm 1940 ông thành lập Đoàn Thanh Niên Phật Học Đức Dục. Chính ông và cụ Đinh Văn Chấp, thân phụ Thích Minh Châu, đã đích thân huấn luyện cho các thanh Niên Phật Tử. Võ Đình Cường, "cố vấn chỉ đạo" của Thượng Tọa Thích Trí Quang, cũng xuất thân từ đoàn này. Năm 1944 ông thành lập Gia Đình Phật Hóa Phổ. Đến

năm 1951, tổ chức này được đổi thành Gia Đình Phật Tử.
Năm 1945 ông tham gia Ủy Ban Phật Giáo Cứu Quốc của Mặt Trận Việt Minh ở Huế và là lý thuyết gia điều hợp chủ nghĩa cộng sản với Phật pháp. Năm 1946 Pháp chiếm Huế, ông và gia đình tản cư về Quảng Nam và giữ chức Chủ Tịch Ủy Ban Hành Chánh Kháng Chiến Miền Nam Trung Bộ ở Liên Khu V của Việt Cộng gồm các tỉnh Quảng Nam, Quảng Ngãi và Bình Định. Tại đây ông đã tập họp các thanh niên Phật tử vào Đoàn Phật Học Đức Dục ở Bồng Sơn, Bình Định, để giảng dạy về "*Phật Giáo và dân chủ mới*", coi con đường của Phật Giáo và con đường của cộng sản chủ nghĩa là một, với mục tiêu thúc đẩy thanh niên Phật tử gia nhập Đảng Cộng sản và tham gia kháng chiến. Ông cho lập ban nghiên cứu tổng hợp giáo lý Phật Giáo với chủ thuyết Mác-Lê. Kết quả, Nguyễn Hữu Quán đã tóm lược lại công trình nghiên cứu này trong cuốn "*Phật Giáo và nền dân chủ mới*" phổ biến khắp các tỉnh miền Trung. Ảnh hưởng của cuốn sách này rất lớn lao đối với các tăng sĩ và một số Phật tử ở miền Trung như Thích Đôn Hậu, Thích Trí Quang, Thích Thiện Minh, Thích Huyền Quang, Võ Đình Cường, Tống Hồ Cầm, v.v.
Năm 1949, khi Hồ Chí Minh quyết định trao Ủy Ban Hành Chánh Kháng Chiến Miền Nam Trung Bộ lại cho một người khác, ông bị gọi ra Bắc và cho giữ chức Chủ Tịch Phong Trào Vận Động Hòa Bình Thế Giới để mở chiến dịch chống lại việc Pháp tái lập các thuộc địa. Ông phải theo đường Trường Sơn để đến Hà Tĩnh, vì lúc đó các tỉnh Thừa Thiên, Quảng Trị và Quảng Bình đã bị Pháp chiếm. Năm 1953, khi bắt đầu mở các cuộc tấn công lớn để buộc Pháp nhường đất, Hồ Chí Minh đổi Phong Trào Bảo Vệ Hòa Bình Thế Giới thành Ủy Ban Việt Nam Bảo Vệ Hoà Bình. Bác sĩ Lê Đình Thám cũng được chuyển qua làm Chủ Tịch Ủy Ban này. Năm 1956, ông được nhà cầm quyền Hà Nội cử đi dự lễ Buddha Jayanti tại Ấn Độ với Hòa Thượng Thích Trí Độ. Trong dịp đó ông đã tiếp xúc nhiều với các tăng sĩ miền Nam đến tham dự lễ. Sau chuyến đi này, nhà cầm quyền Hà Nội đã đặt nhiều nghi vấn về lập trường của ông nên không cho ông làm Chủ Tịch Ủy ban nữa. Kể từ đó ông dành những ngày thất sủng trong khoảng đời còn lại để dịch bộ Kinh Lăng Nghiêm. Ông mất tại Hà Nội ngày 23.4.1969.
Trước tiên, Bác Sĩ Lê Đình Thám là một viên chức cao cấp của chính quyền thuộc địa được đưa ra Huế để thành lập tổ chức phục hưng Phật Giáo tại Trung Kỳ nhằm "hóa giải" phong trào chống Pháp của nhà Nho. Nhưng đến năm 1945, khi Việt Minh cướp được chính quyền, ông theo Việt Minh kháng chiến vì lòng yêu nước. Khi ông

tỉnh ngộ thì đã quá muộn. Tư tưởng dung hợp Phật Giáo với Cộng Sản và chủ trương khai thác tư tưởng Phật Giáo theo hướng chủ nghĩa Mác-Lênin của ông đã gây tác hại lớn lao trên các tăng sĩ và cư sĩ trong tổ chức An Nam Phật Học ở Huế. Đa số các tăng sĩ và cư sĩ trong hội này đã theo Cộng Sản. Năm 1956 ông đã bị thất sủng tại miền Bắc và đang tự sám hối thì một số đồng đạo và môn sinh của ông không hay biết chuyện đó, vẫn tiếp tục con đường ông đã vạch ra nên đã đem lại nhiều tang tóc cho Phật Giáo và quê hương.

Võ Đình Cường, Nguyễn Trực và Tống Hòa Cầm

Võ Đình Cường sinh năm 1922 tại Sịa, xã Thạch Bình, huyện Quảng Điền, tỉnh Thừa Thiên. Học lực trung học đệ nhất cấp, làm giáo viên trường Bồ Đề ở Huế và xuất bản sách báo Phật Giáo.

Năm 1940, khi Bác Sĩ Lê Đình Thám thành lập Đoàn Thanh Niên Phật Học Đức Dục ở Huế thì Võ Đình Cường là một trong các Phật tử đầu tiên gia nhập tổ chức này. Cụ Đinh Văn Chấp, thân phụ của Thích Minh Châu, và Bác Sĩ Lê Đình Thám là những người hướng dẫn cho Đoàn. Năm 1944 Bác sĩ Lê Đình Thám thành lập tổ chức Gia Đình Phật Hóa Phổ. Võ Đình Cường trở thành một Huynh Trưởng Phật tử cốt cán trong tổ chức này.

Năm 1945, khi Việt Minh mới cướp chính quyền, Võ Đình Cường tham gia ngay Hội Phật Giáo Cứu Quốc cùng với một số đông tăng sĩ và Phật tử nòng cốt trong Hội An Nam Phật Học. Hội Phật Giáo Cứu Quốc ở Huế do Thích Mật Thể làm Chủ Tịch. Cuối năm 1946, Lê Đình Thám tản cư về Liên khu V còn cụ Đinh Văn Chấp về Liên Khu IV. Cả Đoàn Thanh Niên Phật Học Đức Dục lẫn tổ chức Gia Đình Phật Hoá Phổ đều giao cho Võ Đình Cường quán xuyến. Võ Đình Cường đã chịu ảnh hưởng lớn lao tư tưởng và cuộc đời của Lê Đình Thám và cụ Đinh Văn Chấp, cả hai người này đều chủ trương dung hợp Phật Giáo với chủ nghĩa Mác-Lênin. Bác sĩ Lê Đình Thám được cử làm Chủ Tịch Ủy Ban Hành Chánh Kháng Chiến Miền Nam Trung Bộ còn cụ Đinh Văn Chấp làm chủ Tịch Ủy Ban Nghiên Cứu Chủ Nghĩa Mác-Lê và sau đó làm Chủ Tịch Mặt Trận Liên Việt Liên Khu IV. Võ Đình Cường quyết tâm đi theo con đường của hai thầy.

Vì tình trạng chiến tranh, các thành phần cốt cán trong Gia Đình Phật Hóa Phổ tản cư mỗi người một nơi nên tổ chức này phải ngưng hoạt động. Đến cuối năm 1947, khi Pháp ổn định xong tình hình ở Huế, Hội Việt Nam Phật Học hoạt động trở lại và đặt trụ sở tại số 1b đường Nguyễn Hoàng ở Huế, Võ Đình Cường và Phan Cảnh Tú vận động tái lập Gia Đình Phật Hóa Phổ và mượn trụ sở Hội An Nam Phật Học làm nơi sinh hoạt tạm thời. Ngày Chúa nhật 18.1.1948, Võ

Đình Cường chính thức làm lễ ra mắt tổ chức Gia Đình Phật Hóa Phổ mới tại chùa Từ Đàm. Tham dự trong lễ ra mắt này người ta còn thấy những Phật tử nhiệt thành sau đây: Tống Hồ Cầm, Hoàng Thị Kim Cúc, Cao Chánh Hựu, Văn Đình Hy, Đặng Tống, Lê Văn Dũng, Phan Cảnh Tuân, Phan Xuân Sanh, v.v. Những người này về sau đều nằm trong Ban Cố Vấn Huynh Trưởng Gia Đình Phật Tử và Võ Đình Cường trở thành người lãnh đạo. Năm 1951, Tổ chức Gia Đình Phật Hóa Phổ được đổi thành Gia Đình Phật Tử

Võ Đình Cường có cho xuất bản cuốn *Ánh Đạo Vàng* để phổ biến tinh thần Phật Học trong giới Gia Đình Phật Tử nhưng không có gì sâu sắc vì trình độ văn hóa tổng quát cũng như Phật học của ông chưa đầy đủ. Đến năm 1950, nhóm học tăng trung học của Phật Học Đường Báo Quốc phải soạn tập Phật Pháp cho các thanh thiếu niên học. Nhóm này đều là học trò của Bác Sĩ Lê Đình Thám và cụ Đinh Văn Chấp trước đây trong đó có Minh Châu, Đức Tâm, Trí Không, Thiện Ấn và Chân Trí .

Sau khi Thượng Tọa Thích Trí Quang từ Quảng Bình trở lại chùa Từ Đàm, Võ Đình Cường đã hợp tác với Thích Trí Quang phát triển tổ chức Gia Đình Phật Tử, đi về từng xã thiết lập các Khuôn Hội Phật Giáo. Tinh thần của tổ chức nầy vẫn là tinh thần mà Bác Sĩ Lê Đình Thám đưa ra : dung hợp Phật Giáo với chủ nghĩa Mác-Lê, dùng cuốn "Phật Giáo và nền dân chủ mới" của Phật Giáo Liên Khu V làm cẩm nang. Cả Thượng Tọa Thích Trí Quang lẫn Võ Đình Cường luôn cổ võ cho chủ nghĩa cộng sản. Nhân vật thứ hai đứng bên Võ Đình Cường là Tống Hồ Cầm. Anh này làm nhà in nên đã giúp Võ Đình Cường kinh tài bằng cách in các sách về Phật giáo và kinh Phật. Cả hai đã sống bằng nguồn lợi tức này.

Võ Đình Cường còn có một đồng chí là Tôn Thất Dương Kỵ, ông nầy cũng là một Phật tử cực đoan và thân Cộng. Tôn Thất Dương Kỵ đã cùng Phạm Văn Huyến và Cao Minh Chiếm giúp Thích Quảng Liên phát động phong trào nguỵ hoà để làm suy yếu tinh thần chống Cộng tại miền Nam Việt Nam nên đã bị chính phủ Phan Huy Quát tống xuất ra miền Bắc ngày 19.3.1965.

Sau khi hiệp định Genève được ký kết, Việt Cộng đã phái Nguyễn Trực đến phụ giúp nhóm Võ Đình Cường. Nguyễn Trực người Thừa Thiên, một đảng viên của Đảng Cộng Sản, mang quân hàm Trung úy, tuy học lực thấp nhất trong nhóm, nhưng làm Bí Thư Chi Bộ, có nhiệm vụ thâu lượm tin tức và báo cáo tình hình cho Khu Ủy Trị-thiên- Huế, nhận lãnh và thi hành các chỉ thị của cơ quan này. Cơ quan tình báo cũng như Cảnh Sát Việt Nam Cộng Hòa có đầy đủ hồ

sơ của Nguyễn Trực. Dưới thời Ngô Đình Diệm, Nguyễn Trực đã bị công an bắt giam vì hoạt động cho Việt Cộng. Nhưng sau khi Ủy Ban Liên Bộ và Ủy Ban Liên Phái Phật Giáo ký thông cáo chung, Thích Trí Quang đã đòi thả Nguyễn Trực ra. Năm 1964, Nguyễn Trực bị cảnh sát bắt trở lại, nhưng Thích Trí Quang đã .. điều đình và bảo lãnh về. Dưới thời Nguyễn Văn Thiệu, Nguyễn Trực bị cơ quan An Ninh Quân Đội bắt một lần nữa vì vẫn tiếp tục hoạt động cho Việt Cộng, nhưng Thích Trí Quang làm áp lực mạnh và xin bảo lãnh, cơ quan An Ninh Quân Đội lại phải cho về. Khi các cuộc đấu tranh miền Trung chấm dứt, bộ chỉ huy được chuyển vào chùa Ấn Quang ở Saigon, Nguyễn Trực vào điều khiển nhóm cán bộ nằm vùng tại Đại Học Vạn Hạnh. Võ Đình Cường cũng vào Saigon, ở đường Phan Thanh Giản, Quận 3, khu trước bệnh viện Bình Dân.
Ngày 30.4.1975, Nguyễn Trực xuất hiện với quân hàm Trung úy, súng K54 bên hông, đứng ra điều động Ban Giảng Huấn và sinh viên Đại Học Vạn Hạnh đi ra Ngã Tư Bảy Hiền đón "quân giải phóng". Sau đó Nguyễn Trực lên làm Chủ tịch Ủy Ban Quân Quản Quận 3. Tất cả Ban Giảng Huấn Đại Học Vạn Hạnh, kể cả Thích Minh Châu, đều phải đến trình diện Nguyễn Trực và được cấp giấy chứng nhận. Nguyễn Trực cũng là người tiếp thu Đại Học Vạn Hạnh. Nhưng năm 1981, Nguyễn Trực đứng ra tổ chức vượt biên để lấy tiền. Nội vụ bị bại lộ, Nguyễn Trực bị truy tố ra tòa và bị phạt 4 năm tù và sau đó bị loại khỏi Đảng. Như vậy qua 4 thời chính phủ khác nhau, Nguyễn Trực đều phải đi tù. Sau khi Nguyễn Trực bị Việt Cộng bắt, một đứa con trai của Nguyễn Trực đã vượt biên lọt, đang được định cư tại Orange County, California, Hoa Kỳ. Sau khi ra tù, Nguyễn Trực ở với 3 người con gái tại Sai gon và đang chờ đứa con trai bảo lãnh qua định cư tại Hoa Kỳ !
Trong các biến cố do Phật Giáo miền Trung gây ra từ 1963 đến 1966, Võ Đình Cường và Nguyễn Trực đã hoạch định mọi kế hoạch và chiến thuật dưới sự chỉ đạo của Bộ Chỉ Huy Việt Cộng ở Thừa Thiên và đẩy Thượng Tọa Thích Trí Quang chạy theo. Sau khi chế độ Ngô Đình Diệm bị lật đổ, Võ Đình Cường đã cho biến các Khuôn Hội Phật Giáo ở Thừa Thiên thành những Chi Bộ giống như tổ chức của Đảng Cộng Sản
Vừa nắm quyền, vừa nắm quân, Võ Đình Cường đã không coi Thượng Tọa Thích Trí Quang ra gì. Ông hoàn toàn bị nhóm Võ Đình Cường bao vây. Khi cơ quan chính quyền hay đoàn thể muốn lấy ý kiến hay thương lượng vấn đề gì với Thích Trí Quang cũng như khi các ký giả muốn gặp ông, Võ Đình Cường đều kiểm soát trước và

quyết định cho gặp hay không. Có lần Võ Đình Cường đã nói thẳng với chúng tôi : "*Thích Trí Quang thì cũng phải qua đây*". Đầu tháng 4 năm 1975, khi Việt Cộng đã chiếm Đà Nẵng, Bác Sĩ Trần Kim Tuyến và Tướng Nguyễn Cao Kỳ định làm đảo chính lật đổ Tổng Thống Nguyễn Văn Thiệu để tổ chức lại quân đội. Bác Sĩ Trần Kim Tuyến có vào bàn với Thượng Tọa Thích Trí Quang thì ông đồng ý ngay, với điều kiện sau khi lập chính phủ mới, phải lập Hội Đồng Hòa Giải Hòa Hợp gồm ba thành phần như Hiệp Định Genève đã quy định. Thành phần thứ nhất đại diện chính quyền Việt Nam Cộng Hòa, thành phần thứ hai đại diện Mặt Trận Giải Phóng Miền Nam và thành phần thứ ba là đại diện Phật Giáo Ấn Quang. Nhưng khi Võ Đình Cường đến họp chung với một vài nhóm khác thì Võ Đình Cường tuyên bố dứt khoát rằng sau khi đảo chánh phải lập ngay chính phủ liên hiệp ba thành phần, tuyên bố trung lập và người Mỹ phải rút hết khỏi miền Nam Việt Nam. Bác Sĩ Tuyến có nhắc lại ý kiến của Thượng Tọa Thích Trí Quang thì Võ Đình Cường trả lời : "*Tôi là người quyết định chớ không phải Thích Trí Quang*"! Vụ âm mưu đảo chánh này bất thành.

Sau ngày 30.4.1975, Võ Đình Cường và Thượng Tọa Thích Minh Châu đứng lên lãnh đạo khối Phật Giáo Ấn Quang. Ngày 4.6.1977 công an xét chùa Ấn Quang, bắt Hòa Thượng Thích Huyền Quang, Viện Trưởng Viện Hóa Đạo, và một số tăng sĩ chống đối, Võ Đình Cường đã đóng vai trò chủ lực trong Ban Vận Động Thống Nhất Phật Giáo để đưa Giáo Hội Phật Giáo Ấn Quang vào quốc doanh.

Võ Đình Cường được Mặt Trận Tổ Quốc giao cho làm Tổng Biên Tập tạp chí Giác Ngộ, đã dùng tờ báo này công kích các tăng sĩ chống lại sự khống chế Phật Giáo của chính quyền, tấn công các tăng sĩ chống lại việc đưa Giáo Hội Phật Giáo Ấn Quang gia nhập vào Giáo Hội quốc doanh. Tăng sĩ bị lên án nặng nhất trong vụ này là Hòa Thượng Thích Trí Độ. Tống Hòa Cầm là Quản Lý của tạp chí này. Dưới bút hiệu Tống Anh Nghị, Tống Hoà Cầm đã viết rất nhiều bài yểm trợ nhà cầm quyền thành lập Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam để gôm Phật Giáo về một mối. Năm 1992, Võ Đình Cường được Đảng cho về hưu trí và đưa Thượng Tọa Thích Trí Quảng lên làm Tổng Biên Tập thay. Tống Hòa Cầm vẫn tiếp tục làm Quản Lý, nhưng cũng đã cho một đứa con trai vượt biên qua định cư tại Hoa Kỳ để phòng khi bị thất sủng sẽ nhờ con bảo lãnh qua Mỹ.

Trong Bông Sen số 18, Trần Tâm Nguyên (tức Lý Khôi Việt) đã cho biết trong tang lễ của Hòa Thượng Thích Đức Nhuận, Pháp Chủ Giáo Hội quốc doanh, qua đời tại Hà Nội trong tháng 1 năm 1994,

Saigon có gởi một phái đoàn 26 người đến dự, trong đó có Võ Đình Cường. Trần Tam Nguyên có hỏi một người bạn "chuyên viên về Phật Giáo" Saigon: "Tại sao có anh Cường mà không có Thầy Trí Quảng?". Anh nầy cười và đáp : "*Điều này có nghĩa Thầy Trí Quảng không có uy tín bằng hay không được tin cậy bằng anh Cường, dưới con mắt của Nhà Nước*".
Võ Đình Cường là một thành phần cuồng tín và cực đoan trên tất cả ba phương diện : đề cao Phật Giáo, phục vụ Cộng Sản và chống Thiên Chúa Giáo. Tất cả hoạt động của Võ Đình Cường đều nhắm vào ba mục tiêu này. Những người thân tính nhất với Võ Đình Cường đã nói với chúng tôi rằng từ năm 1945 đến nay Võ Đình Cường vẫn tin rằng chỉ có Phật Giáo và Cộng Sản mới có thể cứu dân tộc Việt Nam. Võ Đình Cường đã biến thuyết dung hợp Phật Giáo với Cộng Sản để cứu nước của Bác Sĩ Lê Đình Thám thành thuyết liên hiệp Phật Giáo với Cộng Sản để hóa giải Thiên Chúa Giáo. Nhưng cũng như Thượng Tọa Thích Trí Quang, trình độ kiến thức và khả năng của Võ Đình Cường rất giới hạn, không thể hệ thống hóa được chủ thuyết muốn đưa ra để hướng dẫn hành động nên đã đi từ cuồng động đến xuẩn động và thay vì cứu Phật Giáo và dân tộc, đã biến Phật Giáo thành nạn nhân của chế độ cộng sản và trở thành công cụ đắc lực cho những mưu đồ chính trị đen tối. Lénine đã từng nói :
Thiện chí + ngu dốt = phá hoại.
***
Tại miền Nam trước 30.4.1975, còn một số tăng sĩ đã hoạt động cho Việt Cộng như Thích Quảng Liên, Thích Hộ Giác, Thích Quảng Độ, Thích Bửu Phương, Thích Nhất Hạnh, Thích Mật Hiển v.v. Hoạt động của các tăng sĩ này sẽ được chúng tôi đề cập đến khi trình bày các vấn đề liên hệ.
Số các tăng sĩ miền Bắc tham gia tích cực vào các hoạt động của Việt Cộng cũng nhiều: Thích Pháp Dõng, Thích Minh Nguyệt, Thích Huệ Phương, Thích Viên Minh, Thích Không Không, Thích Pháp Tràng, Thích Pháp Long, Thích Huệ Quang ... trong các Ủy Ban Phật Giáo Cứu Quốc ở miền Nam, hoặc các Hòa Thượng Thích Đức Nhuận (Pháp Chủ Hội Đồng Chứng Minh), Thích Kim Cương Tử (Đại Biểu Quốc Hội, Phó Chủ Tịch Hội Đồng Trị Sự Trung ương), Thích Tâm Thông (Phó Chủ Tịch Hội Đồng Trị Sự Trung Ương), Thích Tâm Tứ (Phó Tổng Thư Ký Văn Phòng Trung Ương), Thích Tâm Tịnh (Trưởng Ban Trị Sự)... trong Giáo hội Phật Giáo quốc doanh hiện nay. Ngoài ra, còn có vô số cán bộ cộng sản nằm vùng đội lốt nhà sư

mà chúng ta không biết được. Năm 1985, vào một buổi tối tôi đi ngang qua ngôi chùa bên hông chung cư Nguyễn Thiện Thuật ở Saigon, tôi thấy áo vàng treo đầy khắp nơi, còn ở giữa là một đám đàn ông ngồi nhậu. Tôi hỏi một bà bán thuốc lá kế bên họ đang hội họp gì đó. Bà ta cười và trả lời : "Mấy ông "sư hổ mang " đó mà ! Ngày mai, các ông lại mặc áo vàng vào đi khất thực." Thì ra Việt Cộng đã tổ chức hàng đoàn "sư khất thực" để mỗi ngày đi dò thám khắp nơi, tối về hội họp nhau nhậu. Nếu có cuộc đại hội gì của Phật Giáo, các sư giả nầy sẽ là đại biểu tới tham dự!

Trường hợp của Thượng Tọa Thích Quảng Liên, nguyên ủy Viên Giáo Dục Vụ trong Tổng Vụ Pháp Sự của Giáo Hội Phật Giáo Ấn Quang, là trường hợp cần được điều tra kỹ càng hơn. Chính ông đã thành lập Phong Trào Tranh Đấu Bảo Vệ Hòa Bình và Phong Trào Dân Tộc Tự Quyết, một tổ chức ngụy hòa của Việt Cộng tại miền Nam, vào ngày 27.2.1965 và làm Chủ Tịch Phong Trào này. Các thành viên của hai tổ chức đó đã bị chính quyền miền Nam tống xuất ra Bắc hay đưa ra tòa xét xử và tuyên án rất nặng, nhưng ông không hề bị liên lụy gì. Giáo Hội Phật Giáo Thống Nhất đã giao cho ông làm Hiệu Trưởng Trường Bồ Đề ở Saigon nhưng khi Giáo Hội này bể làm đôi, ông chiếm đoạt luôn tài sản của Giáo Hội, không chịu giao cho bên nào.

Hiện nay, ông đang hợp tác với Thượng Tọa Thích Minh Châu điều khiển Giáo Hội Phật Giáo quốc doanh ở miền Nam. Mới đây, trong một bài diễn văn đọc tại Tu Viện Quán Âm ở Thủ Đức ngày 9.6.1993, nhân ngày húy của Thích Quảng Đức, ông tuyên bố ông sẵn sàng đứng ra làm nhịp cầu để phe Phật Giáo quốc doanh và chống quốc doanh bắt tay nhau.

Nhìn chung, các nhà sư Trí Độ, Đôn Hậu, Trí Quang, Thiện Minh, Huyền Quang, Minh Châu và hai cư sĩ Lê Đình Thám và Võ Đình Cường là những người đã góp phần tích cực trong việc đưa miền Nam vào tay Cộng Sản và đưa Phật Giáo vào các cuộc phiêu lưu chính trị với những hậu quả rất tai hại cho Phật Giáo Việt Nam.

CÁC TỔ CHỨC VÀ HOẠT ĐỘNG CỦA NHÓM PHẬT GIÁO CỰC ĐOAN NHẰM YỂM TRỢ CHO CỘNG SẢN

Trong những năm Việt Cộng hô hào kháng chiến chống Pháp, chống Mỹ và chống các chính phủ quốc gia Việt Nam, một số tăng sĩ cao cấp của Phật Giáo Ấn Quang, người miền Trung, nằm trong hệ thống Trường An Nam Phật Học ở Huế, đã gia nhập hay thành lập nhiều tổ chức nhằm tiếp tay cho Cộng Sản Việt Nam. Sau đây là những trường hợp điển hình :

I- TỔ CHỨC CÁC HỘI PHẬT GIÁO CỨU QUỐC ĐỂ YỂM TRỢ VIỆT CỘNG

Năm 1941, khi Đảng Cộng Sản Đông Dương lập ra Mặt trận Việt Minh để chuẩn bị cướp chính quyền thì Hòa Thượng Thích Trí Độ, Giám Đốc Trường An Nam Phật Học Huế đã lập ra Hội Phật Giáo Cứu Quốc toàn quốc để tham gia Mặt Trận Việt Minh.

Năm 1945, Việt Cộng cướp chính quyền, Hòa Thượng Thích Trí Độ xuất hiện với tư cách Hội Trưởng Hội Phật Giáo Cứu Quốc Trung ương, kêu gọi các tăng sĩ thành lập và tham gia các Ủy Ban Phật Giáo Cứu Quốc các cấp.

Trong cuốn Việt Nam Phật Giáo Sử Luận (Tập III), Nguyễn Lang (tức Hòa Thượng Thích Nhất Hạnh) đã viết :

Trong số các tăng ni trẻ tuổi được các Phật Học Viện Huế, Bình Định, Lưỡng Xuyên và Hà Nội đào tạo thuở ấy, hầu hết tất cả đều có tham dự vào phong trào Cách Mạng Cứu Quốc. Các học tăng tội nghiệp xuất sắc nhân của trường An Nam Phật Học như Phạm Quang (Thích Trí Quang), Đổ Xuân Hàng (Thích Thiện Minh), Trần Trọng Thuyền (Thích Trí Thuyền), v. v. . . đều đã không ngần ngại bắt tay vào việc...

"Mặt trận kháng chiến Saigon rồi Hà Nội và Huế tan vỡ; tang tóc gieo trên quê hương càng lúc càng nhiều. Một số tăng sĩ và cư sĩ làm việc trong kháng chiến rút theo về các căn cứ chiến khu ...

"*Những tổ chức Phật Giáo Cứu Quốc được tiếp tục duy trì. Trụ sở của các tổ chức này, có nơi đặt tại vùng kháng chiến, có nơi đặt tại vùng hồi cư. Tỉnh nào cũng duy trì một Ủy Ban Phật Giáo Cứu Quốc. Không những chỉ có các tăng sĩ trẻ đứng ra đảm nhiệm công cuộc này mà những vị tôn túc nhiều khi cũng đã chịu đứng ra làm chủ tịch các Ủy ban để các tăng sĩ trẻ tuổi dựa vào mà làm việc*."(6)

Sau đây là danh sách các tăng sĩ đã làm Chủ Tịch Ủy Ban Phật Giáo Cứu Quốc cấp tỉnh mà chúng ta được biết :

- Quảng Bình : Thích Trí Quang.
- Quảng Trị : Thích Trí Nghiễm, tức Thích Thiện Minh.
- Thừa Thiên : Thích Mật Thể.
- Bình Định : Thích Huyền Quang
- Gia Định : Thích Pháp Dõng.
- Mỹ Tho : Thích Pháp Tràng.
- Vĩnh Long : Thích Pháp Long.
- Trà Vinh : Thích Huệ Quang.

Hòa Thượng Thích Đôn Hậu làm Chủ Tịch Hội Phật Giáo Cứu Quốc Trung Bộ, trụ sở của Hội đặt tại chùa Từ Đàm, Huế. Hòa Thượng

Thích Minh Nguyệt làm Chủ Tịch Hội Phật Giáo Cứu Quốc Nam Bộ, trụ sở đặt tại chùa Ô Môi, xã Mỹ Quý, thuộc chiến khu Đồng Tháp. Ban Chấp Hành Hội gồm có các (tăng sĩ?) Thích Minh Nguyệt, Thích Huệ Phương, Thích Viên Minh và Thích Không Không.
Hội Phật Giáo Cứu Quốc nằm trong Mặt Trận Việt Minh, hoạt động từ năm 1941 đến 1951 thì ngưng. Ngày 5.3.1951, Hồ Chí Minh sát nhập Mặt Trận Việt Minh với Hội Liên Hiệp Quốc Dân Việt Nam thành Mặt Trận Liên Việt, các hội cứu quốc được giải tán và thay thế bằng những tổ chức mới. Hội Phật Giáo Cứu Quốc đổi thành **Hội Phật Giáo Việt Nam Thống Nhất** do Hòa Thượng Thích Trí Độ làm Hội Trưởng. Một số tăng sĩ được chuyển qua các "**Ủy Ban Bảo Vệ Hòa Bình**" để mở các chiến dịch chiến tranh tâm lý trong lòng địch.

II- CÁC TỔ CHỨC NGỤY HÒA

Các tổ chức ngụy hòa thường được Việt Cộng thành lập hoặc để vận động phản chiến trong hàng ngũ quốc gia hoặc để yểm trợ cho những yêu sách của Việt Cộng trên bàn hội nghị. Sau đây là những tổ chức ngụy hòa chính do một số tăng sĩ hay cư sĩ Phật Giáo đảm nhiệm hay thành lập để yểm trợ cho các chiến thuật của Việt Cộng :

1- Phong Trào Vận Động Hòa Bình Thế Giới

Năm 1949, trong khi chờ đợi củng cố lại lực lượng vừa bị Pháp đánh tan khắp nơi, Hồ Chí Minh thành lập Phong Trào Vận Động Hòa Bình Thế Giới để vận động dư luận quốc tế buộc Pháp phải thỏa hiệp với chính phủ Hồ Chí Minh. Cư sĩ Tâm Minh tức Bác sĩ Lê Đình Thám đã được Hồ Chí Minh cử giữ chức Chủ Tịch Phong Trào này, vì các tăng sĩ Phật Giáo không ai có khả năng ngoại ngữ và tư thế bằng ông. Nhưng Hòa Thượng Thích Trí Độ được đưa vào làm Ủy Viên Trung Ương của Phong Trào để chỉ đạo đường lối.

2.- Ủy Ban Việt Nam Bảo Vệ Hòa Bình và Phong Trào Dân Tộc Tự Quyết.

Năm 1953, Hồ Chí Minh thay Phong Trào Bảo Vệ Hòa Bình Thế Giới bằng Ủy Ban Việt Nam Bảo Vệ Hòa Bình với mục đích vận động dư luận thế giới buộc Pháp phải chấp nhận một giải pháp hòa bình cho Đông Dương. Cư sĩ Lê Đình Thám được chuyển qua làm Chủ Tịch Uỷ Ban này. Hòa Thượng Thích Trí Độ giữ chức Ủy Viên Trung ương của Ủy Ban. Thượng Tọa Thích Trí Quang là người hoạt động tích cực cho Ủy Ban.
Năm 1954, sau khi hiệp định Genève mới được ký kết, Thượng Tọa Thích Trí Quang vào Huế làm Hội Trưởng Hội Việt Nam Phật Học ở Huế. Ông đã lợi dụng cương vị này, quy tụ một số nhà trí thức Phật

Giáo thời đó tại Huế như bác sĩ Lê Khắc Quyến, bác sĩ Phạm Văn Huyến, Dược Sĩ Nguyễn Cao Thăng, Giáo sư Tôn Thất Dương Kỵ, ... để lập Ủy Ban Việt Nam Bảo Vệ Hòa Bình tại miền Nam Việt Nam. Mục tiêu của Ủy Ban là ngụy hòa, tiếp tay cho Hồ Chí Minh trong việc kêu gọi hòa hợp hòa giải, hiệp thương để tiến tới bầu cử thống nhất hai miền Nam Bắc trong thời hạn hai năm sau ngày ký kết Hiệp Định Genève. Hồ Chí Minh tin rằng trong khi tình hình miền Nam đang rối loạn vì giáo phái, chưa có tổ chức, nếu có bầu cử, nhất định Cộng Sản sẽ thắng vì trong" những năm kháng chiến chống Pháp họ đã gài vô số cán bộ nằm vùng ở lại để vận động. Phong Trào này đã bị Ngô Đình Cẩn ra lệnh bắt rồi chiêu hồi.

Ngày 27.2.1965, Thượng Tọa Thích Quảng Liên thành lập **Phong Trào Tranh Đấu Bảo Vệ Hòa Bình và Hạnh Phúc Dân Tộc**. Phong trào này là hậu thân của Ủy Ban Việt Nam Bảo Vệ Hòa Bình do Thượng Tọa Thích Trí Quang lập năm 1954 đã nói. Thượng Tọa Thích Quảng Liên là Tổng Ủy Viên Tổng Vụ Pháp Sự của Giáo Hội Phật Giáo Ấn Quang. Song song với Ủy Ban này, ông cho thành lập thêm một tổ chức thứ hai có tên là **Phong Trào Dân Tộc Tự Quyết** để phối hợp hoạt động. Cả hai phong trào đưa ra chủ trương ngụy hòa, kêu gọi Hoa Kỳ và chính phủ miền Nam Việt Nam phải chấm dứt chiến tranh.

Ngày 5.3.1965, Tổng Nha Cảnh Sát ra một thông cáo thông cho cho dân chúng biết Phong Trào Tranh Đấu Bảo Vệ Hòa Bình, Phong Trào Dân Tộc Tự Quyết, Ủy Ban Vận Động Hòa Bình, Lực Lượng Học Sinh Chống Chiến Tranh hay Lực Lượng Tranh Thủ Cách Mạng, v.v. tuy có nhiều danh xưng khác nhau nhưng là một tổ chức do các cán bộ đặc công của Việt Cộng đặt ra nhắm làm suy yếu tinh thần chống cộng của quân dân miền Nam. Cảnh sát đưa ra nhiều tài liệu của Việt cộng hướng dẫn cách thức thành lập và cổ động cho các Phong trào này. Trước những bằng chứng không thể phủ nhận được, ngày 11.3.1965 Viện Hóa Đạo ra một thông cáo nói rằng Phong Trào Tranh Đấu Bảo Vệ Hòa Bình là do Thượng Tọa Thích Quảng Liên thành lập với tư cách cá nhân, không liên quan gì đến Viện Hóa Đạo. Ngày 17.3.1965, Thượng Tọa Thích Quảng Liên tuyên bố từ chức Chủ Tịch của Phong Trào.

Những người tham gia hai phong trào này đã bị chính phủ Phan Huy Quát ra lệnh bắt và điều tra. Trước đó, ngày 1.3.1965, Chính phủ Phan Huy Quát đã ra tuyên bố xác định chỉ nói chuyện hòa bình khi nào Cộng Sản chấm dứt xâm lăng. Ngày 19.3.1965, ba người thuộc Phong Trào Hòa Bình bị trục xuất ra miền Bắc là Bác sĩ Thú Y Phạm

Văn Huyến, ký giả Cao Minh Chiếm và Giáo sư Tôn Thất Dương Kỵ. Ngày 4.8.1965, Tòa án Quân Sự Mặt Trận xét xử vụ những người tham gia Phong Trào Tranh Đấu Bảo Vệ Hòa Bình và Phong trào Dân Tộc Tự Quyết do Thượng Tọa Thích Quảng Liên thành lập và làm Chủ Tịch, xác nhận hoạt động của hai tổ chức này có liên hệ với Cộng Sản, tuyên án 3 người khổ sai hữu hạn, 12 người bị tù treo và tha bổng 6 người. Nhưng Thượng Tọa Thích Quảng Liên, Chủ Tịch của Phong Trào lại không bị bắt hay truy tố. Chính sự tránh né này của chính phủ Phan Huy Quát đã làm cho một số tăng sĩ Phật Giáo miền Trung trong Giáo Hội Phật Giáo Ấn Quang tin rằng chính quyền không dám đụng tới họ và họ đã trở thành những thành phần bất khả xâm phạm trong xã hội. Với ý nghĩ đó, nhóm tăng sĩ miền Trung thừa thắng xông lên, gây ra nhiều tai biến nghiêm trọng sau này.

3.- **Lực Lượng Hòa Giải Dân Tộc**

Ngày 27.1.1973 Hiệp Định Paris vừa được ký kết thì ngày 31.1.1973, Thượng Tọa Thích Thiện Minh đã vội phổ biến một thông bạch tuyên bố thành lập Lực Lượng Hòa Giải Dân Tộc, cử luật sư Vũ Văn Mẫu làm Chủ Tịch với nhiệm vụ đòi "*nghiêm chỉnh thực thi ngưng bắn*" và tiến tới lập chính phủ hòa hợp hòa giải.

Thượng Tọa Thích Mãn Giác cho biết việc thành lập lực lượng nói trên là do quyết định của Hội Đồng Viện Hóa Đạo, theo đề nghị của Nghị Sĩ Vũ Văn Mẫu. Hòa Thượng Thích Trí Thủ, Thượng Tọa Thích Trí Quang và Thượng Tọa Thích Thiện Minh đã yểm trợ mạnh mẽ cho quyết định này(7).

Viện Hóa Đạo Giáo Hội Phật Giáo Ấn Quang đã lập lực lượng nói trên để làm gì ?

Điều 12 của Hiệp Định Paris dự liệu thành lập tại miền Nam Việt Nam một Hội Đồng Quốc Gia Hòa Giải và Hòa Hợp Dân Tộc sau khi ngưng bắn. Hội Đồng này gồm ba thành phần : Việt Nam Cộng Hòa, Mặt Trận Giải Phóng Miền Nam và các thành phần ở giữa. Lúc đầu Hà Nội cương quyết đòi Hội Đồng này phải được tổ chức từ trung ương đến địa phương như một chính quyền song hành với chính phủ Việt Nam Cộng Hòa. Nhưng sau khi Hoa Kỳ ném bom B52 xuống Hà Nội 12 ngày đêm, Hà Nội mới chịu giới hạn quyền của Hội Đồng vào việc tổ chức bầu cử mà thôi. Hà Nội tin rằng trong ba thành phần của Hội Đồng, họ sẽ chiếm hai thành phần là Mặt Trận Giải Phóng Miền Nam và các tổ chức thân Cộng trong thành phần thứ ba, nên sẽ thắng khi cuộc tổng tuyển cử được tổ chức tại miền Nam. Thượng Tọa Thích Thiện Minh được chỉ thị thành lập thành phần thứ ba gồm các tổ chức thân Cộng để tham gia Hội Đồng, đó là Lực Lượng Hòa

Giải Dân Tộc nói trên.
Thông bạch do Thượng Tọa Thích Thiện Minh công bố đã bị các đảng phái quốc gia và báo chí công kích mạnh mẽ nên lực lượng không hoạt động được.

4.- **Phong trào Phật Giáo hải ngoại đòi hòa giải hòa hợp, giao lưu, hợp lưu với Việt Cộng.**

Tại hải ngoại, nhóm Phật Giáo cực đoan gốc miền Trung luôn phát động phong trào đòi hòa giải hòa hợp, giao lưu với Cộng Sản Việt Nam. Chủ trương của nhóm này được đăng trong các tờ Giao Điểm, Giao Lưu, Hợp Lưu, Trăm Con và Bông Sen. Bài "*Việt Nam trước nạn thực dân kinh tế mới*" của Nguyễn Trường Kỳ đăng trong tạp chí Giao Điểm của Hồng Quang số 9 ngày 15.7.1992 là một thí dụ điển hình. Bài này kêu gọi phải hợp tác với Việt Cộng để xây đựng đất nước bằng những lập luận sơ đẳng và khờ khạo như sau :

"*Đất nước Việt Nam là của chung, 70 triệu đồng bào là anh em ruột thịt. Chúng ta chống Đảng Cộng Sản Việt Nam chứ không chống nhân dân Việt Nam. Trách nhiệm mang lại cơm no áo ấm cho toàn dân và giúp giải quyết nạn thất nghiệp của 21 triệu người là trách nhiệm của cả nước*. "

"*Nhờ những chính sách cởi mở, chúng ta cũng có thể tiến hành xây dựng những trường dạy nghề, những đại học chuyên nghiệp và các cơ sở huấn nghệ do các chuyên gia ở ngoại quốc về giảng dạy những chương trình kỹ thuật cập nhật với đà tiến bộ khoa học thế giới. Những dự án đầu tư của người Việt hùn vốn lại với nhau, hoặc liên doanh với các doanh gia nước ngoài với trong nước, cũng phải bắt đầu khởi sự*."

Trong phần giới thiệu bài này, tạp chí Giao Điểm cho biết Nguyễn Trường Kỳ là một chuyên gia Việt Nam làm việc tại Singapore và lưu ý độc giả về "*lời cảnh giác cấp thiết của tác giả và những thông tin có tính tổng hợp mà tác giả ghi nhận được trong chuyến thăm Việt Nam hồi tháng 6 vừa qua*."

Tạp chí Giao Điểm đã bỏ qua một cách dễ dàng việc nhà cầm quyền Cộng Sản Việt Nam đã rập theo khuôn mẫu tổ chức xã hội và kinh tế của các nước xã hội chủ nghĩa, biến Việt Nam thành một nước vừa nghèo nhất thế giới vừa không có nhân quyền và dân quyền. Sau đó tạp chí Giao Điểm cố tình đánh lộn giữa việc cứu dân và cứu nguy chế độ, thúc đẩy đồng bào hải ngoại giúp chế độ độc tài và khát máu trong nước tồn tại lâu hơn và coi đó là một hành động cứu nước và yêu đồng bào ! Nguyễn Trường Kỳ cũng không hiểu gì về tình hình Việt Nam sau các chuyến về quan sát tại chỗ hoặc chỉ viết bài này

với mục đính mở đường cho các công ty ngoại quốc mà anh đang phục vụ làm ăn mà thôi. Nhiều doanh gia Việt Nam nghe theo lời kêu gọi của tạp chí Giao Điểm đã bị tán gia bại sản và có người còn bị tù tội.
Ngoài việc đăng các bài cổ võ hợp tác với Việt Cộng, các tạp chí nói trên còn phổ biến văn hóa của Việt Cộng gọi là để "giao lưu văn hóa". Võ Văn Ái, Chủ Tịch Ủy Ban Bảo Vệ Quyền Làm Người Việt Nam và Giám Đốc Phòng Thông Tin Phật Giáo Quốc Tế tại Paris đã tranh chấp với Phan Huy Đường để in cuốn "*Thiên Đường Mù*" của Dương Thu Hương, kéo nhau ra tòa Nanterre ở Pháp. Tòa buộc Võ Văn Ái phải huỷ hết các sách đã in trong vòng 15 ngày, nếu vi phạm, mỗi lần bị phạt 50.000 francs !
Nhóm này cũng đang phát động một chiến dịch quyên góp tiền bạc về giúp các tổ chức Phật Giáo quốc doanh trong nước, kể cả các trường dạy "Phật học dưới ánh sáng Mác-Lê" của Viện Khoa Học Xã Hội ở chùa Sứ Quán Hà Nội và của Thượng Tọa Thích Minh Châu ở 716 đường Nguyễn Kiệm (Võ Di Nguy nối dài cũ) ở Phú Nhuận. Tờ Giao Điểm ở Orange County, California, còn đăng cả lời kêu gọi của Hoàng Phủ Ngọc Tường, một đặc công Việt Cộng nằm vùng có nhiều tội ác trong vụ tàn sát tập thể ở Huế năm 1968. Lý Khôi Việt, tức Lê Hiếu Liêm, chủ biên tạp chí Bông Sen, thường về Việt Nam để phối hợp chặt chẽ trong chiến dịch nầy.
Sau khi các chế độ cộng sản Âu Châu sụp đổ và nhất là sau khi Hòa Thượng Huyền Quang công khai chống lại nhà cầm quyền Cộng Sản Việt Nam, người ta thấy bên ngoài đã có một vài sự thay đổi về đường lối trên các tờ Giao Điểm, Hợp Lưu, Trăm Con, nhưng tờ Bông Sen vẫn chưa chuyển hướng. Bên trong thì chưa biết như thế nào.

III-THÀNH LẬP CÁC TỔ CHỨC GÂY BẤT ỔN TẠI MIỀN NAM VIỆT NAM GIÚP VIỆT CỘNG CƯỚP CHÍNH QUYỀN

Từ năm 1963 đến 30.4.1975, nhóm Phật Giáo miền Trung thân Cộng đã gây không biết bao nhiêu xáo trộn và tai biến trên quê hương nhằm giúp Việt Cộng thôn tính miền Nam Việt nam. Sau đây là một vài sự kiện cụ thể :

1-**Thành lập Hội Đồng Nhân Dân Cứu Quốc và Lực Lượng Tranh Thủ Cách Mạng**.

Năm 1964, Thượng Tọa Thích Trí Quang đã cho tái sinh hội cứu quốc trong Mặt Trận Việt Minh của Đảng Cộng Sản Việt Nam dưới cái tên là **Hội Đồng Nhân Dân Cứu Quốc**. Sau khi bị lật tẩy,

Thượng Tọa Thích Trí Quang cho đổi thành **Lực Lượng Tranh Thủ Cách Mạng**. Mục tiêu của hai tổ chức này là gây biến động chính trị tại miền Nam Việt Nam để tiến tới cướp chính quyền.
Dưới chiêu bài chống đàn áp Phật Giáo và "*diệt Cần Lao Thiên Chúa Giáo*", hai tổ chức nói trên đã tung hoành từ Quảng Trị đến Saigon, không coi chính quyền và luật pháp quốc gia ra gì, nhưng đến tháng 6 năm 1966 thì bị chính phủ Nguyễn Cao Kỳ dẹp tan. Sau biến cố Tết Mậu Thân 1968 nhất là sau khi Việt Cộng chiếm được miền Nam Việt Nam người ta mới khám phá ra các thành phần chủ lực trong hai lực lượng này đều là đặc công cộng sản nằm vùng như Thượng Tọa Thích Minh Châu, Viện Trưởng Viện Đại Học Vạn Hạnh, hai Đại Đức Thích Hạnh Tuệ và Thích Nhất Chí, Hoàng Phủ Ngọc Tường, Hoàng Phủ Ngọc Phan, Phan Xuân Huy, Nguyễn Văn Hàm, v.v. Đây là vấn đề chúng tôi sẽ trình bày chi tiết trong chương nói về các cuộc thánh chiến.

2.- **Dùng Đại Học Vạn Hạnh làm cơ sở hoạt động nội thành của Việt Cộng**

Viện Đại Học Vạn Hạnh được xây cất ngày 9.6.1965. Khi hoàn thành, Thượng Tọa Thích Minh Châu được Giáo Hội Phật Giáo Ấn Quang cử làm Viện Trưởng. Trong thời gian làm Viện Trưởng, ông đã biến nơi này thành một căn cứ địa an toàn cho đặc công Việt Cộng nằm vùng và các tổ chức chống chính phủ. Chính nơi đây là địa điểm phát xuất các toán biểu tình và bạo động gây rối.
Ngày 30.4.1975, dưới quyền điều khiển của Nguyễn Trực, Thượng Tọa Thích Minh Châu đã dẫn Ban Giảng Huấn và sinh viên Đại Học Vạn Hạnh cầm cờ Phật Giáo ra Ngã Tư Bảy Hiền đón "quân giải phóng" Các tài liệu của Việt Cộng xác nhận là Thượng Tọa Thích Minh Châu là cán bộ nội tuyến và Viện Đại Học Vạn Hạnh là cơ sở hoạt động nội thành của họ.

3.- **Nhận chỉ thị của Việt Cộng để hoạt động**

Trong thời Đệ Nhị Cộng Hòa, nhóm tham mưu của Viện Đại Học Vạn Hạnh vẫn lén lút ra Huế họp với Khu Ủy Trị-Thiên- Huế để báo cáo và nhận chỉ thị hoạt động quấy phá tại miền Nam. Mỗi lần đi đều bị nhân viên tình báo của Việt Nam Cộng Hòa theo dõi và chụp hình. Các tài liệu này sau đó được thông báo cho Viện Hóa Đạo và Viện Đại Học Vạn Hạnh biết kém theo lời cảnh cáo. Nhưng ít lâu sau, công việc này lại tái diễn.
Các Thượng Tọa **Thích Hộ Giác**, **Thích Quảng Độ** và **Thích Bửu Phương** đã nhiều lần đi Tây Ninh họp với Việt Cộng để nhận chỉ thị về hoạt động nội thành. Lần họp tại chùa Từ Vân ở Gò Dầu Hạ, Tây

Ninh, đã bị cơ quan an ninh phát giác. Thượng Tọa Thích Hộ Giác bị Bộ Quốc Phòng buộc phải từ chức Phó Giám Đốc Nha Tuyên úy Phật Giáo. Thượng Tọa Thích Quảng Độ từ khi du học ở Ấn Độ về đã có lập trường thân Cộng và hoạt động cho Mặt Trận Giải Phóng miền Nam. Chỉ sau 30.4.1975, khi ông cũng như Thích Thiện Minh không được tin dùng, ông mới quay lại chống chế độ và bị bắt. Hiện nay, Hòa Thượng Thích Quảng Độ đang được biến thành "*công thần chống Cộng*".

Chính quyền miền Nam đã không bắt đưa đi an trí hay truy tố các trường hợp nói trên vì sợ gây hoang mang dư luận và cơ quan tình báo không muốn phá vỡ đường dây để dễ dàng theo dõi. Các tài liệu trên đã được công bố ở trong nước cũng như ở hải ngoại, không ai phủ nhận được.

IV-YỂM TRỢ CÁC ĐÒI HỎI CỦA VIỆT CỘNG

Nhóm cực đoan miền Trung trong Giáo Hội Phật Giáo Ấn Quang đã phát động rất nhiều chiến dịch nhằm yểm trợ các chủ trương và đường lối do Việt Cộng đưa ra.

1 - **Chiến dịch "Việt Nam, Đóa Hoa Sen Trong Biển Lửa**"

Ngày 3.6.1966, Đại Đức Thích Nhất Hạnh đang ở Pháp thì được một nhóm phản chiến của Mỹ mời qua thăm Hoa Kỳ. Nhân dịp này, ông đã công bố chủ trương 5 điểm của Giáo Hội Phật Giáo Ấn Quang như sau :

- Chính phủ Nguyễn Cao Kỳ từ chức.
- Quân đội Mỹ rút lui.
- Ngưng oanh tạc Bắc Việt.
- Ngưng các cuộc hành quân tại miền Nam Việt Nam.
- Mỹ phải giúp lập chính thể dân chủ và tái thiết miền Nam không điều kiện.

Năm điểm đòi hỏi này giống hệt 5 điểm đòi hỏi của Mặt Trận Giải Phóng Miền Nam.

Năm 1967, Đại Đức Thích Nhất Hạnh cho xuất bản cuốn "*Việt Nam, Lotus in a Sea of Fire, a Buddist Proposal for Peace* " (Việt Nam, Hoa Sen trong Biển Lửa, một Đề Nghị Hòa Bình của Phật Giáo), nói về các cuộc tranh đấu của Phật Giáo từ 1963 - 1966 và những chết chóc tang thương do Hoa Kỳ và quân đội miền Nam Việt Nam gây ra. Ông lên án Ngô Đình Diệm đàn áp Phật Giáo, Nguyễn Cao Kỳ độc tài quân phiệt và ca tụng Hồ Chí Minh là anh hùng dân tộc. Ông tuyên bố Mặt Trận Giải Phóng Miền Nam do những người quốc gia chống chế độ Ngô Đình Diệm lập ra chứ không phải do Hà Nội lập ra,

nhưng vì Mỹ đã đổ quân và vũ khí vào Việt Nam, nên họ "*nghiêng theo khối Cộng Sản, và càng ngày càng trở thành công cụ của khối Cộng Sản*", nhưng ở dưới ông lại trích dẫn lời của Lê Duẩn tuyên bố trong Đại Hội Đảng kỳ 3 (1960) xác nhận "Đảng ta" lãnh đạo Mặt Trận.

Trong bộ Lịch Sử Đảng Cộng Sản Việt Nam do Nhà Xuất Bản Sách Giáo Khoa Mác-Lênin ở Hà Nội ấn hành, Hà Nội chính thức xác nhận rằng Mặt Trận Giải Phóng Miền Nam được thành lập do Nghị Quyết của Đại Hội III của Đảng Cộng Sản Việt Nam họp tại Hà Nội tháng 9 năm 1960. Đại Đức Thích Nhất Hạnh biết rất rõ điều đó, nhưng khi làm công tác tuyên truyền cho Việt Cộng, ông đã cố tình bóp méo sự thật để biện hộ cho cuộc xâm lăng của Hà Nội.

Năm 1968, khi hòa đàm Paris bắt đầu họp, ông được cử làm phát ngôn viên chính thức của Giáo Hội Phật Giáo Ấn Quang ở hải ngoại. Đại Đức Thích Nhất Hạnh ra ngoại quốc năm 1964, thường trú tại Pháp, lấy cô Cao Thị Hương và có một đứa con với cô này. Đọc những bài ông viết sau năm 1977, chúng ta thấy lập trường chính trị của ông đã có nhiều thay đổi.

2.- **Thành lập Nhóm Hòa Giải sau đổi thành Lực Lượng Quốc Gia Tiến Bộ**

Sau Đại Hội Phật Giáo kỳ 3 của Giáo Hội Phật Giáo Ấn Quang tổ chức tại Saigon ngày 20.8.1968 vừa chấm dứt, Luật sư **Trần Ngọc Liễng** tuyên bố thành lập **Nhóm Hòa Giải** gồm 25 người. Nhóm này sau biến thành **Lực Lượng Quốc Gia Tiến Bộ**. Ngày 15.11.1969 Luật sư Trần Ngọc Liễng đưa ra một tuyên bố khẳng định "hướng đi của dân tộc Việt Nam là hòa bình trên cơ sở độc lập và tự do dân chủ". Tiếp theo, ông kêu gọi thành lập một chính phủ hòa giải để chấm dứt chiến tranh, triệt thoái quân đội ngoại lai ra khỏi miền Nam Việt Nam thật sớm. Các báo ở Saigon đã hỏi ông tại sao không nói gì về phía Cộng Sản, ông không trả lời. Mục tiêu của bản tuyên bố này là yểm trợ cho các đòi hỏi của Bắc Việt tại hoà đàm Paris.

3.- Tuyên Ngôn 6 điểm của Phái Đoàn Phật Giáo Ấn Quang

Tháng 10 năm 1970, Thượng Tọa Thích Thiện Minh cầm đầu một Phái Đoàn Phật Giáo Việt Nam qua Nhật Bổn dự Hội Nghị Thế Giới về Tôn Giáo và Hòa Bình họp tại Kyoto từ 16 đến 22. 10. 1970. Phái đoàn này gồm có Thượng Tọa Thích Thiện Minh, Thượng Tọa Thích Huyền Quang, Thượng Tọa Thích Minh Tâm, Đại Đức Thích Nhất Hạnh (phát ngôn viên) và hai cư sĩ Ngô Văn Giáo và Vĩnh Bửu. Tại Hội Nghị nói trên, phái đoàn đã đưa ra một đề nghị 6 điểm của Phật Giáo Việt Nam như sau :

1. Các phe lâm chiến phải bắt đầu xuống thang ngay lập tức để đạt đến một cuộc ngưng bắn toàn diện vào lúc 18 giờ chiều 30 Tết Tân Hợi (tức 26.1.1971)
2. Liên Hiệp Quốc sẽ chỉ định một nhóm quốc gia trung lập để họp thành Ủy Hội Kiểm Soát Ngưng Bắn gồm cả đại diện của Quân Đội Việt Nam Cộng Hòa và Chính Phủ Cách Mạng Lâm Thời Miền Nam Việt Nam.
3. Chính phủ Việt Nam Cộng Hòa phải phóng thích các tù nhân chính trị, sinh viên, trí thức, tu sĩ và tất cả những người đã bị tạm giam vì tranh đấu cho hòa bình và chủ quyền dân tộc
4. Chính phủ Hoa Kỳ phải chấm dứt tình trạng thối nát, độc tài và bất lực ở miền Nam Việt Nam bằng cách để cho người Việt tự do chọn đại diện đa số dân chúng có bản chất hòa giải dân tộc, không liên kết và có đầy đủ khả năng để:
- Thương thuyết với chính phủ Hoa Kỳ về thời biểu triệt thoái mau chóng toàn thể quân lực Hoa Kỳ ở Việt Nam và những liên hệ ngoại giao, văn hóa và kinh tế giữa Hoa Kỳ và Việt Nam.
- Thương thuyết với Chính phủ Cách Mạng Lâm Thời Miền Nam Việt Nam về những thể thức tổ chức tổng tuyển cử để bầu lên một chính phủ đại diện cho mọi khuynh hướng chính trị ở Nam Việt Nam, một cuộc bầu cử hoàn toàn tự do dưới sự giám sát quốc tế trong đó mọi người Việt Nam thuộc bất cứ khuynh hướng chính trị nào đều có thể tham dự.
5. Các chính phủ Hoa Kỳ, Sô Viêt, Cộng Hòa Nhân Dân Trung Hoa và các quốc gia liên hệ khác cộng tác với nhau để chấm dứt đau khổ của người dân Việt bằng cách ủng hộ đề nghị này do chính người Việt đề ra.
6. Các phe lâm chiến tại Việt Nam, nhân dân ưa chuộng hòa bình trên thế giới, các giáo hội tôn giáo và các nhà nhân bản cấp thời hành động để thúc đẩy các quốc gia có trách nhiệm về chiến tranh Việt Nam chấm dứt cuộc chiến tranh tại Việt Nam, Kampuchea và Lào.
Từ các danh từ và văn từ được xử dụng đến nội dung của bản tuyên bố đều giống hệt các bản tuyên bố của Mặt Trận Giải Phóng Miền Nam. Bản tuyên bố được viết với một giọng trịch thượng, giống lối hành văn của một văn kiện lập pháp hay một quyết định hành chánh chớ không phải lối hành văn nhẹ nhàng của một đề nghị trước một tổ chức quốc tế về tôn giáo và hòa bình, chỉ thiếu câu "các quốc gia trên thế giới, chiếu nhiệm vụ, thi hành tuyên bố này"! Rõ ràng là phái đoàn Phật Giáo Ấn Quang không biết gì về ngoại giao và vẫn còn

nuôi ảo vọng về uy thế của mình, không phải chỉ trên Quốc gia mà trên cả thế giới!
Sau bản tuyên bố trên, Giáo Hội Phật Giáo đã làm mất hết cảm tình của hầu hết các quốc gia trên thế giới. Phái đoàn Đan Mạch đã hỏi tại sao Phật Giáo Việt Nam chỉ đòi quân đội Mỹ rút mà không đòi tất cả các quân đội ngoại nhập phải rút, trong đó có cả quân đội Cộng Sản miền Bắc, Phái đoàn Phật Giáo Việt Nam không trả lời được.

V - THÀNH LẬP CHÍNH PHỦ PHẬT GIÁO ĐỂ GIAO MIỀN NAM VIỆT NAM CHO VIỆT CỘNG

Tạp chí Quê Mẹ số 125 & 126 tháng 10 & 11 năm 1993 đã công bố bản tự thuật của Hòa Thượng Thích Đôn Hậu về cuộc gặp gỡ giữa ông và Thủ Tướng Phạm Văn Đồng năm 1976. Bản tự thuật cho biết vào tháng 4 năm 1975, Phật Giáo đã thành lập Chính Phủ Phật Giáo Dương Văn Minh để giao miền Nam Việt Nam cho Cộng Sản Hà Nội. Sau đây là phần liên hệ đến vấn đề này được đề cập trong bản tự thuật nói trên:
Thủ Tướng Phạm Văn Đồng :
- Đấy, theo Cụ biết, trong khi người Mỹ đi rồi, Thiệu xuống rồi, Phật Giáo lại âm mưu lập chính phủ Phật Giáo, đưa Dương Văn Minh lên làm Tổng Thống. Lập làm gì vậy? Lập chính phủ đó để đánh với Cách Mạng phải không ?
Hòa Thượng đáp:
- Chuyện ấy có, Phật Giáo chúng tôi có lập Chính Phủ. Nhưng thế này. Thưa Thủ Tướng. Chúng tôi đã hỏi các vị trong viện Hóa Đạo. Các vị cho biết như sau : Hòa Thượng nên nhớ rằng, Phật Giáo chúng ta không ngu đến độ lập Chính phủ Phật Giáo, sau khi Mỹ đã bỏ miền Nam, Thiệu vơ vét của cải đi rồi. Của cải, thế lực ở miền Nam Việt Nam chẳng còn gì, Cách Mạng đã đến bên lưng. Ông Dương Văn Minh cũng không đến nỗi dại gì muốn lên làm Tổng Thống lúc ấy.
Các vị ở Viện Hóa Đạo nói tiếp : Phật Giáo chúng ta, con sâu con kiến cũng thương, huống gì con người ! Đã ba mươi năm chiến tranh, chết chóc đau thương chồng chất. Bây giờ đây nếu thả lỏng để ông già lụ khụ Trần văn Hương tuyên bố "Đánh!" Thử hỏi cả hai bên tham chiến chết thêm bao nhiêu người nữa ? Muốn hạn chế sự chết chóc và tài sản của đồng bào, nên Phật Giáo chúng ta phải có chủ trương. Lúc bấy giờ chẳng còn ai lo cho đất nước, ai cũng chạy trối chết, Phật Giáo đâu thể ngồi như vậy mà nhìn ? Nên phải lập Chính phủ, đưa Dương Văn Minh lên làm Tổng Thống. Nhưng không phải lập để

đánh với Cách Mạng.
Thủ Tướng nói:
- *Vậy tại sao Dương Văn Minh lên, lại tuyên bố giữ mảnh đất cuối cùng, nếu không phải để đánh với Cách Mạng thì để làm gì* ?
Tôi hỏi Thủ Tướng :
- *Khi Dương văn Minh tuyên bố như vậy, về sau có nổ phát súng nào không* ?
- *Không*.
- *Như vậy Dương văn Minh chỉ tuyên bố thôi, chứ không cốt đánh*.
Đọc những lời Hòa Thượng Thích Đôn Hậu biện giải, chúng ta nhớ lại câu chuyện đối đáp giữa vua Trần Nhân Tông, một Hòa Thượng, với Bắc Bình Vương Trần Hưng Đạo. Khi giặc đánh mạnh, dân chết nhiều, với tâm tư của một nhà sư Phật Giáo, vua Trần Nhân Tôn đã nói với Trần Hưng Đạo :
"*Thế giặc to như vậy, mà chống với nó thì dân tàn hại, hay là trẫm hãy chịu hàng đi để cứu muôn dân*."
Hưng Đạo Vương đã tâu một cách khẳng khái :
"*Bệ hạ nói câu ấy thì thật là lời nhân đức, nhưng mà Tông Miếu Xã Tắc thì sao ? Nếu bệ hạ muốn hàng, xin hãy chém đầu tôi đi đã rồi sẽ hàng sau*."
Một nhóm trong Giáo Hội Phật Giáo Ấn Quang đã theo lòng nhân của đạo Phật, không nghĩ đến Tông Miếu Xã Tắc, đem toàn bộ miền Nam Việt Nam dâng cho Cộng Sản "*để hạn chế chết chóc*". Kết quả, toàn dân Việt Nam đã lâm cảnh cùng khốn trong gần 20 năm qua, tăng ni Phật tử bị bắt bớ giam cầm, tài sản nhà chùa bị chiếm dụng và Giáo Hội Phật Giáo Ấn Quang bị "quốc doanh hóa". Rất tiếc, lúc đó nước ta không có một Trần Hưng Đạo để chống cự lại !
Chính phủ Phật Giáo nói trên, khi mới nhận chức vào ngày 29.4. 1975, Thủ Tướng Vũ Văn Mẫu đã ra tuyên bố :
- Hoa Kỳ phải rút khỏi Việt Nam trong vòng 24 giờ kể từ ngày 29.4.1975.
- Hoa Kỳ phải tôn trọng các quyền cơ bản của dân tộc Việt Nam, quyền tự quyết của nhân dân Việt Nam và chấm dứt mọi sự dính líu quân sự hoặc can thiệp vào nội bộ miền Nam Việt Nam.

VI- TỔ CHỨC MỪNG "GIẢI PHÓNG"

1 - **Mừng "giải phóng" tại Đà Nẵng**

Ngày 29.3.1975, Việt Cộng vừa chiếm được Đà Nẵng thì các tổ chức Phật Giáo tại Đà Nẵng cắm cờ Phật Giáo trên xe, chạy khắp thành phố reo mừng. Sau đó, tại các chùa Tỉnh Hội, Phổ Đà, Phật Học, Vĩnh Hội và một vài nơi khác trong thành phố đã bắc loa kêu gọi

quân nhân và công chức chế độ cũ ra trình diện. Một số được coi là "*thành phần ác ôn*" đã bị các chùa bắt giữ và giao nạp cho bộ đội Việt Cộng. Số còn lại bị Ban Lãnh Đạo Cách Mạng thành lập ở các chùa nói trên thu hồi thẻ quân nhân hay công chức rồi cấp giấy phép tạm tha cho về để đợi lệnh. Những người được coi là "có công với Cách Mạng" được nhà chùa cấp giấy chứng nhận để khỏi đi học tập cải tạo. Phật Giáo Đà Nẵng đã coi chiến thắng của Việt cộng như chiến thắng của chính mình và các chùa ở Đà Nẵng đã hoạt động giống như những cơ sở chính quyền của Việt Cộng.

Tại Saigon, Nghị Sĩ Vũ Văn Mẫu tuyên bố một cách hãnh diện rằng khi "quân giải phóng" vào Đà Nẵng, chỉ còn một lá cờ duy nhất được tung bay trên thành phố này mà thôi, đó là lá cờ của Lực Lượng Hòa Giải của Phật Giáo !

Nhưng sau khi làm chủ được tình hình, Việt Cộng dẹp tất cả các Ban Lãnh Đạo Cách Mạng ở các chùa và thay thế bằng các Ủy Ban Quân Quản của họ.

2.- **Mừng "giải phóng" tại Saigon**.

Như đã trình bày ở trên, ngày 30.4.1975, Thượng Tọa Thích Minh Châu đã cùng Ban Giảng Huấn và sinh viên Đại Học Vạn Hạnh ra Ngã Tư Bảy Hiền đón "quân giải phóng"

Sau khi Việt Cộng nắm quyền tại miền Nam Việt Nam, Giáo Hội Phật Giáo Ấn Quang lập Ủy Ban Tổ Chức Mừng Chiến Thắng do Thượng Tọa Thích Mãn Giác, Tổng Vụ Trưởng Tổng Vụ Văn Hóa Viện Hóa Đạo làm Chủ Tịch. Ủy Ban này đã huy động Phật tử tổ chức lễ "mừng giải phóng" ngày 15.5.1975 và lễ mừng sinh nhật "Bác Hồ" ngày 19.5.1975. Trong cuốn Bạch Thư công bố ngày 31.12.1993, Hòa Thượng Thích Tâm Châu có ghi lại như sau :

"*Ngày 30.4.1974 là ngày cáo chung của chế độ Việt Nam Cộng Hòa. Những bộ mặt thân Cộng Sản đã lộ rõ nguyên hình, không ai mà không rõ.*

- Khi quân Cộng Sản từ rừng về Saigon, đã có gần 500 Tăng, Ni của phe tranh đấu Ấn Quang ra đón chào.

- Ngày 19.5.1975, phe tranh đấu Ấn Quang đã tổ chức sinh nhật Hồ Chí minh tại chùa Ấn Quang.

- Hiệp Thương Chính Trị thống nhất hai miền Nam Bắc của Cộng Sản, một Thượng Tọa của phe Ấn Quang đã làm một bài tham luận, nịnh Cộng Sản, kể công của Ấn Quang và đả kích Nha Tuyên úy Phật Giáo cùng Giáo Hội Thích Tâm Châu".

Những tài liệu của Việt Cộng cho biết số Tăng, Ni tham dự ngày mừng "giải phóng" lên đến 900 người.

Sau đây là một đoạn trong bài diễn văn mừng "giải phóng" do Thượng Tọa Thích Mãn Giác đọc ngày 15.5.1975 :
"*Trong những năm dài sống dưới ách nô lệ thực dân mới, Phật Giáo chỉ nuôi một ước vọng sâu kín : độc lập và thống nhất. Vì nguyện vọng cũng là ý chí thống nhất ấy, mà biết bao nhiêu thế hệ Phật tử đã lao mình vào đấu tranh chống lại kẻ thù gây chia rẽ. Hết thực dân Pháp chia rẽ Bắc Kỳ, đến đế quốc Mỹ chia rẽ Nam Bắc. ...*
"Ngày nay, ước vọng đó đã hiện thực. Hiện thực ấy ngày càng rõ nét trong đời sống dân tộc, làm vang vọng lời xác quyết của Hồ Chủ Tịch "Nước Việt Nam là một, dân tộc Việt Nam là một, sông có thể cạn, núi có thể mòn, song chân lý ấy không bao giờ thay đổi" ... Bác Hồ kính yêu đã thay lời tổ tiên nói lên... "
"Cuộc đấu tranh của Phật Giáo cho nền thống nhất tổ quốc cùng là một với cuộc đấu tranh vì CHỦ NGHĨA XÃ HỘI..."(10)
Sau khi Giáo Hội Ấn Quang bị Việt Cộng tấn công, một số tăng sĩ bị bắt giữ, Hòa Thượng Thích Mãn Giác đã vượt biên và được đến định cư tại Hoa Kỳ. Trong một đại hội của Phật Giáo tại Seattle ngày 29.8.1980, bị đồng bào chất vấn, Hòa Thượng Thích Mãn Giác đã xác nhận ông có đọc bài diễn văn đó và nhìn nhận sự lầm lẫn của ông. Hòa Thượng Thích Mãn Giác đang trụ trì tại chùa Phật Giáo Việt Nam, Los Angeles, California.

VII - THÀNH LẬP CÁC TỔ CHỨC PHẬT GIÁO QUỐC DOANH ĐỂ LÀM CÔNG CỤ PHẬT GIÁO VẬN CHO VIỆT CỘNG

Tại miền Bắc cũng như miền Nam, sau khi Việt Cộng chiếm được chính quyền, đa số các tăng sĩ cao cấp của Phật Giáo đã hợp tác với nhà cầm quyền Cộng Sản thành lập các tổ chức Phật Giáo quốc doanh để làm công cụ Phật Giáo vận cho chế độ.

1 - **Lập Hội Phật Giáo Việt Nam Thống Nhất tại miền Bắc**

Sau Hiệp Định Genève 1954, Việt Cộng chiếm được miền Bắc Việt Nam một năm thì Hội Phật Giáo Việt Nam Thống Nhất ra đời. Hội này do Hòa Thượng Thích Trí Độ thành lập và làm Hội Trưởng. Đây là một hội quốc doanh, đặt dưới quyền chỉ đạo của Mặt Trận Tổ Quốc, quy tụ tất cả hàng giáo của Phật Giáo ở miền Bắc. Năm 1979, Hòa Thượng Thích Trí Độ qua đời, Hòa Thượng Thích Đức Nhuận (ở Bắc) nắm chức Quyền Hội Trưởng. Hội này tồn tại đến tháng 11 năm 1981 thì sát nhập vào Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam.

2.- **Lập Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam quốc doanh**

Các cao tăng trong Viện Tăng Thống và Viện Hóa Đạo Giáo Hội Phật Giáo Ấn Quang đã góp phần tích cực vào việc thành lập Giáo Hội

Phật Giáo quốc doanh đặt dưới quyền chỉ đạo của Ban Tôn Giáo Chính Phủ và Mặt Trận Tổ Quốc.
Năm 1980, Ủy Ban Vận Động Thống Nhất Phật Giáo được thành lập, Thượng Tọa Thích Trí Thủ, Viện Trưởng Viện Hóa Đạo Phật Giáo Ấn Quang làm Trưởng Ban, còn Hòa Thượng Đôn Hậu, Xử Lý Thường Vụ Viện Tăng Thống, làm Cố Vấn.
Ngày 4.11.1981, Đại Hội Đại Biểu Thống Nhất Phật Giáo Việt Nam đã được triệu tập tại chùa Quán Sứ Hà Nội. Theo Nhật Báo Nhân Dân ngày 5.11.1981, "*dự hội nghị có 164 đại biểu các tổ chức, giáo hội, hệ phái : Hội Phật Giáo Thống Nhất Việt Nam (miền Bắc), Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam Thống Nhất (Ấn Quang), Giáo Hội Phật Giáo Cổ truyền Việt Nam, Ban Liên Lạc Phật Giáo Yêu Nước Thành Phố Hồ Chí Minh ...* "
Nhật báo Nhân Dân ngày 8.11.1981 cho biết sau 4 ngày làm việc tại chùa Quán Sứ Hà Nội, hôm 7.11.1981, hội nghị đã kết thúc "tốt đẹp", thành lập Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam, thông qua Hiến Chương và đại cương chương trình hoạt động, giới thiệu và suy tôn Hội Đồng Chứng Minh do Hòa Thượng Thích Đức Nhuận (quốc doanh miền Bắc) làm Pháp Chủ. Hòa Thượng Thích Đôn Hậu (Ấn Quang) được bầu làm Phó Pháp Chủ kiêm Giám Luật Hội Đồng Chứng Minh, giới thiệu và cử Hội Đồng Trị Sự do Hoà Thượng Thích Trí Thủ (Ấn Quang) làm Chủ Tịch.
Tờ báo trên cũng cho biết, trong buổi bế mạc, Hội Nghị đã thông qua thư gởi Chủ Tịch Hội Đồng Nhà Nước Trường Chinh, báo cáo thành công của hội nghị và cam kết tiếp tục thực hiện truyền thống yêu nước và tinh thần đoàn kết với cộng đồng dân tộc. Bức thư nêu rõ :
"*Suốt ba mươi năm chống Pháp, chống Mỹ, nhiều chùa là cơ sở của cách mạng (kể cả Đại Học Vạn Hạnh Sai gon!) nhiều tăng ni tạm thời rời bỏ Thiền môn, hăng hái tòng quân đánh giặc cứu nước. Bác Hồ dạy: "Không gì quý hơn độc lập tự do!", đoàn thể tăng ni và Phật tử Việt Nam ghi lòng tạc dạ lời dạy đó của Bác, nhận thức rõ lý tưởng giải thoát của người tu hành không thể tách rời sự nghiệp giải phóng dân tộc, do Hồ Chủ Tịch và Đảng Cộng Sản Việt Nam lãnh đạo.* "
Bức thư còn hứa :
"*Chúng tôi, Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam, xin long trọng hứa với Trung ương Đảng và Hội Đồng Nhà Nước, cũng như với Chủ Tịch rằng : Phật Giáo Việt Nam luôn luôn đoàn kết chặt chẽ với các đoàn thể nhân dân trong đại gia đình Mặt Trận Tổ Quốc Việt Nam, hoạt động tích cực trong khuôn khổ Hiến pháp và luật pháp nước Cộng Hòa Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam, luôn luôn xứng đáng là một thành*

viên đáng tin cậy của khối đại đoàn kết toàn dân trong sự nghiệp xây dựng và bảo vệ tổ quốc."

Hòa Thượng Thích Trí Thủ, Chủ Tịch Hội Đồng Trị Sự đã qua đời năm 1984. Hòa Thượng Thích Trí Tịnh được cử làm Chủ Tịch Hội Đồng Trị Sự thay thế Hòa Thượng Thích Trí Thủ. Hòa Thượng Thích Trí Tịnh trước đây đã đảm nhiệm các chức vụ: Trưởng Phái Đoàn Giáo Hội Tăng Già Nam Việt, Tổng Ủy Viên Tổng Vụ Tăng Sư và Chánh Thư ký Viện Tăng Thống và Phó Viện Trưởng Viện Hóa Đạo của Giáo Hội Phật Giáo Ấn Quang.

Trong "Đơn xin cứu xét nhiều việc" đề ngày 25.6.1992 gởi cho nhà cầm quyền Hà Nội, Hòa Thượng Huyền Quang đã phải nhìn nhận :

"*Chúng tôi nhận thấy thành phần Lãnh đạo Giáo Hội Nhà Nước,* **hầu hết là các vị Giáo phẩm cao cấp của Giáo Hội Thống Nhất** *(*tức Ấn Quang*). Vì nhiều lý do : đa phần là nhu nhược, bị ép buộc tham gia. Đã bỏ Giáo hội chúng tôi ra đi với tư cách cá nhân, không có một lời từ nhiệm*."

BIỆN MINH CHO SỰ HỢP TÁC VỚI CỘNG SẢN VIỆT NAM

Như vậy sự yểm trợ của nhóm Phật Giáo Miền Trung trong tông phái Ấn Quang cho Việt Cộng trong việc làm sụp đổ các chế độ Cộng Hòa miền Nam Việt Nam và cuối cùng là toàn bộ miền Nam Việt Nam không phải là một sự vu khống hay chụp mũ như nhóm Bông Sen đã tố cáo. Đó là một sự thật với những bằng chứng cụ thể và đã được các nhà lãnh đạo cao cấp của tông phái Phật Giáo Ấn Quang nhìn nhận. Hòa Thượng Thích Huyền Quang xác nhận một lần nữa sự kiện này trong Thông Bạch số 16/VPLV-VHĐ, viết tại Quảng Ngãi ngày 20.9.1993 :

"*Gần đây, trong hai cuộc kháng chiến dành Độc Lập, từ năm 1945 đến 1975, trong hoàn cảnh khó khăn, Phật Giáo chúng ta rất tự hào đã cùng một lúc làm hai việc: một mặt nỗ lực xây dựng phong trào chấn hưng Phật Giáo, mặt khác cùng toàn dân góp phần xương máu dành Độc Lập cho Tổ Quốc. Thế nhưng sau khi đất nước được Hòa Bình, thống nhứt, những người Cộng Sản khi nắm quyền cai trị đất nước đã phủ nhận công lao xương máu của toàn dân trong đó có Phật Giáo, đã đối xử với chúng ta một cách ngang ngược thô bạo, bằng hành động xóa bỏ, lật đổ GHPGVNTN Ấn Quang để lập ra một Giáo Hội mới mang danh hiệu tương tự cuối năm 1981*"(11)

Các nhà nghiên cứu và phân tích của Phật Giáo đang cố gắng biện minh cho sự hợp tác này. Trong bài "*Bản chất dung hòa và hóa giải dân tộc của Phật Giáo*" Nguyễn Điều viết :

"*Phật Giáo Việt Nam trung hậu với dân tộc đến độ một nhà lãnh đạo*

Phật Giáo đã nói : "Khi hoàn cảnh lịch sử đẩy dân tộc vào con đường đấu tranh mù quáng chống ngoại bang, Phật giáo cam chịu mang tiếng mù quáng theo, nhưng quyết không đứng về phía ngoại bang chống lại dân tộc... !"(12)

Phạm Quang Độ, trong bài "*Phật Giáo và Chính Quyền*" cũng đã đưa ra một lập luận tương tự :

"*Trong thời kháng chiến chống Pháp, PGVN đã tham gia trọn vẹn, hàng hàng lớp lớp tăng sĩ trẻ tuổi cởi áo cà sa mặc chiến bào và riêng tăng ni tham gia kháng chiến đã có hơn 400 người hy sinh tại khắp các mặt trận. Và PGVN đã hy sinh tất cả những gì của riêng mình để hiến dâng tất cả, trọn vẹn cho dân tộc*."

Ngay từ trước năm 1945, Cao Đài Giáo, Phật Giáo Hòa Hảo và Thiên Chúa Giáo đã nhận ra rằng Cộng Sản Việt Nam chỉ là tay sai của Cộng Sản Quốc Tế, dùng súng của Cộng Sản Nga và Cộng Sản Tàu để đưa dân tộc Việt Nam vào quỹ đạo của Cộng Sản Quốc Tế, theo đuổi một chủ nghĩa phi nhân bản, phản lại quyền lợi của dân tộc nên không hợp tác, thì nhóm An Nam Phật Học ở Huế đã đi theo Cộng Sản Việt Nam tranh đấu cho chủ nghĩa phi nhân bản và phản lại dân tộc này. Sự hợp tác đó không phải là thỏa hiệp với ngoại bang và những kẻ phản lại dân tộc sao ?

Trong bài "*Từ nhãn thị chúng sanh*", Nguyên Giác Phan Tấn Hải đã lý giải một cách bình tĩnh hơn :

"*Phật Giáo từ trước và sau 1975 đều phải đối phó với tình trạng chia rẽ trong nội bộ. Trước 1975, các nỗ lực chính thức của Giáo Hội đều nhằm hòa giải (?) cuộc nội chiến, trong bản chất vốn là cuộc chiến ủy nhiệm vì quyền lợi của hai khối ý thức hệ trên thế giới, nhưng đã gặp thất bại*"

"*Do hoàn cảnh lịch sử, những tiếng nói của lương tâm dân tộc đều bị cả hai phe áp đảo. Bên cạnh tiếng nói chính thức phủ nhận cuộc nội chiến đó, một số đơn vị nhỏ Phật Giáo tham dự vào cuộc chiến ở cả hai bên, nhưng không lên tiếng cổ vũ chiến tranh vì điều này trái với giáo lý, nhưng đều có hỗ trợ tinh thần - không tuyên úy thì cũng cầu an, cầu siêu; tất cả đều là phương tiện để đem lời giải thoát, tâm bình an cho chúng sinh. Tuy nhiên như vậy cũng vẫn đào thêm hố sâu ngăn cách vốn đã có của chính trị. Khoảng cách giữa Giáo Hội và những vị tham dự chiến tranh, cùng lúc với khoảng cách giữa những vị bước vào cuộc chiến. Là một Phật tử giai đoạn này, ta phải đứng về phe nào? Trước mặt là Mỹ, sau lưng là cộng sản, và cả khối dân tộc không phải chỉ chia đôi mà thực sự là chia năm xẻ bảy (kể cả Phật Giáo). Phe nào thực sự có lợi cho dân tộc?*"

Các tài liệu chúng tôi đã đưa ra, cho thấy trong cuộc chiến một số giáo phẩm trong Giáo Hội Phật Giáo Ấn Quang như Thích Trí Độ, Thích Minh Châu, Thích Trí Quang và Thích Thiện Minh đã đứng hẳn về phe Cộng Sản và ngụy hòa để giúp Cộng Sản chiến thắng chớ không có "hòa giải" gì cả.
Câu trả lời cho vấn nạn mà Nguyên Giác Phan Tấn Hải đưa ra có lẽ cũng rất đơn giản. Tục ngữ của người Anh có câu : "*Of two evils choose the less*" (trong hai cái xấu hãy chọn cái ít xấu hơn). Còn người Việt bảo "Đầu gà hơn đuôi trâu". Cao Đài Giáo, Phật Giáo Hòa Hảo, Thiên Chúa Giáo, các đảng phái quốc gia và đa số tăng ni, Phật tử Việt Nam đã chọn "đầu gà" từ năm 1945. Chỉ một số tăng sĩ Phật Giáo Ấn Quang đã chọn "đuôi trâu", góp phần kéo dài cuộc chiến tang thương 30 năm và cuối cùng biến Việt Nam trở thành một nước nghèo nhất thế giới, không dân chủ và nhân quyền !
***
Nhìn chung, chúng ta nhận thấy khi quyết định hợp tác với Cộng Sản, các nhà lãnh đạo Phật Giáo miền Trung đã có những tính toán lầm lẫn sau đây :
Lầm lẫn thứ nhất là tưởng rằng có thể dung hợp Phật Giáo với chủ nghĩa Cộng Sản. Mới tiếp xúc với chính quyền Cộng Sản, Bác Sĩ Lê Đình Thám đã cho thành lập ngay một tổ chức có tên là Phật Giáo và Dân Chủ Mới ở Bồng Sơn, Bình Định, nơi ông làm Chủ Tịch Ủy Ban Hành Chánh Kháng Chiến Miền Nam Trung Bộ, để nghiên cứu tổng hợp chủ nghĩa Mác-Lênin và Phật Giáo. Sau đó, Nguyễn Hữu Quán đã cho ra cuốn *Đạo Phật và Nền Dân Chủ Mới* để khuyến dụ tăng ni và Phật tử hợp tác với Cộng Sản. Điều này chứng tỏ các tăng sĩ và cư sĩ Phật Giáo thời đó không am hiểu nhiều về chủ nghĩa cộng sản và quan niệm của Cộng Sản về tôn giáo. Cuối cùng, đa số đành chấp nhận quan điểm "*Phật Giáo dưới ánh sáng Mác-Lê*" mà Thượng Tọa Thích Minh Châu đang thuyết giảng để biến Phật Giáo thành công cụ của Cộng Sản.
Lầm lẫn thứ hai là không biết gì về phương pháp và thủ đoạn của Cộng Sản nên bị Cộng Sản lừa rồi vắt chanh bỏ vỏ. Số phận mà Bác Sĩ Lê Đình Thám, Hòa Thượng Thích Thiện Chiếu, Hòa Thượng Thích Trí Thủ, Thượng Tọa Thích Mật Thể, Thượng Tọa Thích Hiền Minh, Thượng Tọa Thích Quảng Độ ... phải lãnh nhận chính là do hậu quả của sự lầm lẫn này.
Lầm lẫn thứ ba của riêng nhóm Phật Giáo cực đoan miền Trung là tưởng rằng có thể mượn bàn tay Cộng Sản để loại trừ Thiên Chúa Giáo, tách Giáo Hội Công Giáo Việt Nam ra khỏi Tòa Thánh La Mã

rồi diệt dần, sau đó sẽ cùng Cộng Sản chiếm địa vị độc tôn. Nhóm Lý Khôi Việt và các nhóm đứng sau lưng Đỗ Mậu, Lê Trọng Văn, Chu Văn Trình ... đã nỗ lực một cách vô vọng trong chủ trương đó. Cái mà Cộng Sản không làm nổi thì nhóm Phật Giáo cực đoan miền Trung không bao giờ làm được.
Lầm lẫn thứ tư là tin tưởng sau khi Cộng Sản cướp được chính quyền, Giáo Hội Ấn Quang sẽ được ưu đãi, nên đã coi chiến thắng của Cộng Sản như của chính mình, nhưng cuối cùng họ đã phải lãnh nhận tai họa. Đây là vấn đề chúng tôi sẽ trình bày trong cuộc thánh chiến thứ tư ở Chương IV.

Ghi Chú Chương II :

1. Lịch Sử Đảng Cộng Sản Việt Nam, Tập I, nhà xuất bản sách Giáo Khoa Mác-Lênin, tr. 317 - 360.
2. Hồ Chí Minh Toàn Tập, tr. 408 - 409.
3. Tạp chí Quê Mẹ, số 125 & 126 tháng 10 & 11.1993, tr.70.
4. Hoàng Xuân Hào, Phật Giáo và Chính Trị tại Việt Nam Ngày Nay, 1972, tr. 171 & 178.
5. Hoa Sen số 20 tháng 11 năm 1993, tr. 15 - 19.
6. Nguyễn Lang, Việt Nam Phật Giáo Sử Luận, Tập III, Lá Bối 1985. tr.188, 205, 206.
7. Hòa Thượng Thích Mẫn Giác, Cố Hòa Thượng Thích Thiện Minh, Trung Tâm Văn Hóa Phật Giáo Việt Nam, 1980, tr. 85 - 86.
8. Vietnam, Lotus in a Sea of Fire, Hill & Wang, NY, 1967.
9. Quê Mẹ 125 & 126 tháng 10 & 11.1993, trang 17 và 18.
10. Báo Chấn Hưng số 6 ngày 20.5.1986, Ủy Ban Vận Động Chấn Hưng Tổ Chức Phật Giáo Việt Nam
11. Giao Điểm số 10 ngày 15.10.1992, xuất bản ở Orange County.
12. Bông Sen số 3 tháng 12 năm 1991.
13. Bông Sen số 17 tháng 9 & 10 năm 1993.
14. Phan Tấn Hải, Từ nhẫn thị chúng sanh, Giao Điểm số 10, ngày 15.10.1992, tr. 5 - 7.

Chương III
TƯƠNG QUAN GIỮA CÔNG GIÁO, CAO ĐÀI, PHẬT GIÁO HÒA HẢO VÀ CỘNG SẢN VIỆT NAM

Lịch sử cho thấy ba tôn giáo tại Việt Nam chống Cộng Sản mạnh mẽ nhất là Công Giáo, Cao Đài Giáo và Phật Giáo Hòa Hảo. Khi Việt Minh cướp chính quyền vào năm 1945, có một số chức sắc và tín đồ của ba tôn giáo này đã tham gia Mặt Trận Việt Minh với tư cách cá nhân vì lầm tưởng đó là một lực lượng chống ngoại xâm. Nhưng khi nhận ra được bộ mặt thật của Đảng Cộng Sản Đông Dương, đa số đã từ bỏ Mặt Trận Việt Minh.

Tại sao Công Giáo, Cao Đài Giáo và Phật Giáo Hòa Hảo không gia nhập Mặt Trận Việt Minh ?

Trước hết, Mặt Trận Việt Minh chỉ là mặt nổi của Đảng Cộng Sản Đông Dương. Các nhà lãnh đạo ba tôn giáo nói trên đều nhận thức rằng chủ nghĩa cộng sản là một chủ nghĩa vô thần, không dung hợp với các tôn giáo. Nếu cần phải có sự liên kết với các tôn giáo để chống xâm lăng, Cộng Sản chỉ liên kết trong giai đoạn mà thôi. Cuối cùng, Cộng Sản cũng thanh toán tôn giáo. Karl Marx đã từng nhận định :

"*Tôn giáo là hơi thờ của tạo vật quằn quại, là trái tim của thế giới không trái tim, là tinh thần của thời đại không tinh thần. Nó là thuốc phiện của dân chúng*."

Sau đó Karl Marx tuyên bố :

"*Xóa bỏ tôn giáo, một thứ hạnh phúc ảo tưởng của nhân dân, là đòi hỏi hạnh phúc thật sự của nhân dân*."

Nói một cách khác, Karl Marx cho rằng tôn giáo chỉ là một thứ hạnh phúc ảo tưởng của nhân dân. Vậy phải hủy bỏ tôn giáo đi mới có thể đem lại hạnh phúc cho nhân dân.

Trong khi đó, tín đồ của các tôn giáo đều tin rằng tôn giáo là con đường giải thoát của nhân loại. Bauldelaire đã nói :

"*Dù không có Thượng Đế đi nữa, tôn giáo vẫn thánh thiện và thần thánh*."

Ngoài sự bất dung hợp giữa tôn giáo với chủ nghĩa cộng sản, sự tráo trở và phản bội của Đảng Cộng Sản Đông Dương đã làm cho Công Giáo, Cao Đài Giáo và Phật Giáo Hòa Hảo dứt khoát với Việt Cộng.

Sau khi Hồ Chí Minh cướp được chính quyền tháng 8 năm 1945, tình hình trong nước rối loạn, bên trong các đảng phái quốc gia chống đối mạnh mẽ vì cho rằng Việt Minh đã cướp công của họ, bên ngoài Pháp bắt đầu mở cuộc tấn công để chiếm lại Đông Dương. Trong tình thế này, Hồ Chí Minh đã giả vờ thỏa hiệp với các đảng phái quốc gia và các tôn giáo để rảnh tay thương lượng với Pháp. Ngày 1.1.1946, Hồ Chí Minh thành lập Chính Phủ Liên Hiệp Lâm Thời với các đảng phái quốc gia, dành cho các đảng phái quốc gia 5 ghế :
- Nguyễn Tường Tam (Đại Việt Dân Chính) : Bộ Trưởng Ngoại Giao.
- Huỳnh Thúc Kháng : Bộ Trưởng Nội Vụ.
- Trần Đình Chi (Việt Cách) : Bộ Trưởng Xã Hội và Y Tế.
- Bồ Xuân Luật (Việt Cách) : Bộ Trưởng Canh Nông.
- Chu Bá Phượng (Việt Quốc) : Bộ Trưởng Kinh Tế.

Ngoài ra, Nguyễn Hải Thần (Việt Cách) được giữ chức Phó Chủ Tịch, còn Vũ Hồng Khanh (Việt Quốc) giữ chức đồng ủy Viên Quốc Phòng với Võ Nguyên Giáp. Nhưng trong thực tế, công an và bộ đội đều nằm trong tay Đảng Cộng Sản Đông Dương.
Ngày 6.3.1946, Hồ Chí Minh ký thỏa ước sơ bộ với Pháp để làm kế hoãn binh. Thỏa hiệp xong với Pháp, Hồ Chí Minh quay lại thanh toán các đảng phái quốc gia và các tôn giáo. Hai vụ tàn sát có quy mô nhất là hai vụ sau đây :
Vụ thứ nhất xẩy ra vào đêm 27.6.1946. Để cho các đảng phái và các tôn giáo không nghi ngờ và đề phòng, ngày 7.5.1946 Hồ Chí Minh cho lập Mặt Trận Liên Hiệp Quốc Dân Việt Nam và kêu gọi các tôn giáo và các đảng phái quốc gia tham gia để chống Pháp. Bất thần, trong đêm 27.6.1946, Hồ Chí Minh ra lệnh cho bộ đội và công an tấn công các cơ sở tôn giáo và đảng phái quốc gia được xếp vào loại "phản động" trên toàn quốc, giết hoặc đem đi thủ tiêu các lãnh tụ và cán bộ của các tổ chức này. Con số bị giết tại chỗ hoặc bị thủ tiêu lên đến khoảng 50.000 người. Nguyễn Hải Thần và Vũ Hồng Khanh chạy trốn qua Trung Hoa.
Vụ tàn sát thứ hai xẩy ra vào đêm 19.12.1946 còn khốc liệt hơn. Ngày 18.12.1946, Bộ Tư Lệnh Pháp thấy có nhiều chuyện bất thường trong việc điều quân của Việt Minh tại Hà Nội. Nhiều chướng ngại vật được dựng lên trong thành phố, các đơn vị Tự Vệ được tập trung về bố trí nhiều nơi, tình hình trở nên nghiêm trọng. Bộ Tư Lệnh Pháp liền ra mật lệnh cho các kiều dân Pháp tập trung vào các khu vực gần các trại lính Pháp để dễ bảo vệ, đồng thời gởi thư cho Hoàng Hữu Nam phản đối thái độ khiêu khích của các toán Tự Vệ. Vào khoảng 20 giờ ngày 19.12.1946, Hồ Chí Minh ra lệnh cho nổ

súng trên toàn thành phố Hà Nội, vừa tấn công các đồn của Pháp vừa lùng bắt các lãnh tụ và cán bộ của các đảng phái và tôn giáo. Số người bị giết lần này còn cao hơn lần trước. Nhà cách mạng Trương Tử Anh đã bị giết trong đợt tấn công này. Cuộc tấn công cũng được mở rộng cùng một lúc trên toàn quốc.

Sau hai vụ đó, đa số các sĩ phu và tín đồ Công Giáo, Cao Đài Giáo và Phật Giáo Hòa Hảo đã từ bỏ Mặt Trận Việt Minh và Mặt Trận Liên Hiệp Quốc Dân Việt Nam. Nhưng các tăng sĩ Phật Giáo vẫn còn tiếp tục ở lại trong tổ chức Hội Phật Giáo Cứu Quốc như chúng tôi đã trình bày ở Chương II.

Diệt xong hầu hết các thành phần được coi là phản động trong các tôn giáo và đảng phái, Hồ Chí Minh quay lại ve vãn tín đồ các tôn giáo để thu hút họ tham gia Mặt Trận Việt Minh. Nghị Quyết của Hội Nghị Trung ương Mở Rộng của Đảng Cộng Sản Đông Dương họp từ 15 - 17.1.1948, có ghi rõ về chính sách tôn giáo vận của Đảng như sau :

"*Phải đi sâu vào các tầng lớp quần chúng Công Giáo, Cao Đài, Hòa Hảo, gây cơ sở tổ chức, đặt những hình thức tổ chức thấp như "hội cầu nguyện cho các chiến sĩ", "hội cầu nguyện cho nước độc lập", v.v. Cải thiện đời sống cho đồng bào có đạo, kéo họ khỏi ảnh hưởng chính trị của bọn đội lốt tôn giáo làm bậy."*

"Về tuyên truyền nên dựa vào những điều dạy trong thánh kinh mà cổ động nhiệm vụ cứu nước, phải phát hành một cuốn sách gồm những tài liệu, tranh ảnh, nêu sự tàn phá của giặc Pháp đối với đồng bào có đạo. Vạch cho giáo dân thấy rõ kháng chiến thì sống, khuất phục thì chết, tham gia tổ chức là có quyền lợi thực tế. Đặc biệt chú ý không đụng chạm đến tôn giáo tín ngưỡng của giáo dân.

"Trong số cha cố, tu sĩ cũng có nhiều tầng lớp, nhiều xu hướng khác nhau. Chú ý lớp tông đồ hay kẻ giảng (cathéchiste) đời sống thường khổ sở, có thể gần gũi và đào tạo thành cán bộ tốt. Đối với những cha cố có tinh thần yêu nước hay trung lập, nên đưa vào Ban Chấp Hành Liên - Việt, "Hội ủng hộ kháng chiến". Đối với những phần tử phản động, chính sách đoàn kết một chiều là sai, phải thẳng tay trừng trị những hành động quấy rối và chia rẽ giáo dân, chia rẽ dân tộc."(2)

Nhưng sau khi cướp được chính quyền rồi, Đảng Cộng Sản Việt Nam trở mặt ngay, quay lại đàn áp thẳng tay các tôn giáo. Hà Nội đã gởi khoảng 200 công an qua Tiệp Khắc học về cách thức khống chế các tôn giáo và cho ấn hành cuốn Chủ Nghĩa Vô Thần Khoa Học do một số giáo sư biên soạn để làm kim chỉ nam cho các cán bộ và

công an cách thức khống chế các tôn giáo.
Vì thế, Công Giáo, Cao Đài Giáo và Phật Giáo Hòa Hảo không đứng chung hàng ngũ với Cộng Sản.

TƯƠNG QUAN GIỮA CÔNG GIÁO VÀ CỘNG SẢN VIỆT NAM
XÁC ĐỊNH DANH TỪ

Trước khi nói về tương quan giữa Công Giáo và Cộng Sản Việt Nam, chúng tôi nhận thấy cần phải xác định ngay một vài danh từ để tránh ngộ nhận.

Tại sao không gọi là Thiên Chúa Giáo mà gọi là Công Giáo ?

Lục soát trong các cuốn tự điển cũng như niên giám bằng ngoại ngữ trên thế giới hiện nay chúng ta không thấy có tôn giáo nào có tên là "Thiên Chúa Giáo" hay "đạo Thiên Chúa". Những người theo đạo Chúa Jesus Christ được gọi là **Chrétien** (Pháp) hay **Christian** (Anh).

Chữ Christus (Latin), Le Christ (Pháp) hay Jesus Christ (Anh), nghĩa là Chúa Cứu Thế hay Chúa Giêsu thành Nazareth. Chữ Christus trong tiếng Latin được người Tàu phiên âm ra chữ Hán là 耶穌. Nếu đọc đúng giọng Tàu là Ki-tô, nhưng nếu đọc theo lối Hán Việt thì thành **Gia-Tô**. Cũng vậy, chữ Buddha khi phiên âm ra chữ Hán là 佛陀 người Tàu vẫn đọc là Bu-đa, nhưng người Việt đọc thành **Phật Đà**. Ngày nay, người Công Giáo phiên âm thẳng từ tiếng Latin, không qua lối Hán Việt, nên gọi là **Ki-tô**.

Đạo Chúa Ki-tô chia ra nhiều chi nhánh: Roman Catholics (Công Giáo La Mã), Protestants (Tin Lành), Orthodox (Chính Thống), v.v.. Không có chi nhánh nào gọi là "Thiên Chúa Giáo" hay "Đạo Thiên Chúa".

Giáo Hội La Mã được người Việt Nam gọi là **Giáo Hội Công Giáo**, vì dịch ở chữ **Ecclesia Catholica** trong tiếng Latin. Nhiều người lầm tưởng rằng "công giáo" là đạo nhà nước hay quốc giáo. Sự thật chữ Catholic gốc tiếng Hy Lạp là Katholikos, có nghĩa là hoàn toàn, tất cả và tiếng Latin là Catholicus, có nghĩa là phổ biến (universal), chung (general). Chữ Ecclesia Catholica trước tiên lấy trong Kinh Tin Kính do các Tông Đồ của Chúa Giêsu đặt ra trước khi lên đường đi rao giảng tin mừng để có sự thống nhất về các điều buộc phải tin mới được chịu phép rửa. Trong kinh này có câu : "*Credo in Spiritum Sanctum, Santam* **Ecelesiam Catholicam** ... "(I believe in the Holy Spirit, the Holy Catholic Church), có nghĩa là "Tôi tin Đức Chúa Thánh Thần, tin có một Giáo Hội Thánh thiện và Công Giáo (hay phổ biến)". Kinh Tin Kính này được gọi là Kinh Tin Kính của các Tông Đồ

(Apostles Creed).
Năm 325, một Đại Công Đồng (Great Council) đã được tổ chức tại thành Nicaea từ ngày 20.5.325, gồm tất cả các Giám Mục trên thế giới. Sau hơn một tháng thảo luận, Đại Công Đồng đã đưa ra một Kinh Tin Kính thứ hai, gọi là Kinh Tin Kính Công Đồng Nicaea (Nicene Creed), trong đó có câu : "Et unam, sanctam, **catholicam** et apostolicam Ecclesiam" (We believe in one, holy, catholic and apostolic Church), có nghĩa là "Chúng tôi tin có một Giáo Hội duy nhất, thánh thiện, công giáo và tông truyền ". Kinh Tin Kính này được đọc hàng ngày trong thánh lễ của Giáo Hội Công Giáo.
Nguồn gốc của chữ Ecclelica Catholica phát xuất từ hai Kinh Tin Kính này và có nghĩa là một Giáo Hội phổ biến (universal), một Giáo Hội chung (general) cho mọi người (chứ không phải chỉ là đạo dân tộc). Sở dĩ các linh mục thừa sai đã dịch chữ "Catholicus" là "Công Giáo" vì trong chữ Hán chữ CÔNG có nghĩa là "việc chung", "mọi người" (xem Tự Điển Hán Việt của Đào Duy Anh). Dùng chữ CÔNG để dịch chữ Catholicus trong tiếng Latin vừa sát nghĩa, vừa vắn gọn, và chữ Ecclesia Catholica đã được dịch là Giáo Hội Công Giáo. Nếu dùng chữ "Thiên Chúa Giáo", khi dịch ra tiếng Latin, tiếng Anh hay tiếng Pháp, không có chữ tương đương. Tuy nhiên, những người Việt Nam ngoài Công Giáo quen dùng chữ "Thiên Chúa Giáo" để chỉ những người theo đạo Chúa Giêsu Kitô, nên một đôi khi chúng tôi cũng tạm dùng theo thói quen này.

LÝ DO NGƯỜI CÔNG GIÁO KHÔNG THEO CỘNG SẢN

1 - **Giáo Hội Công Giáo đã lên án chủ nghĩa vô thần**

Giáo Hội Công Giáo đã ban hành rất nhiều thông điệp phi bác chủ nghĩa vô thần, đặc biệt là Thông Điệp **Divini Redemtoris** 19.3.1937 của Đức Giáo Hoàng Pio XI. Trong Hiến Chế Mục Vụ về Giáo Hội Trong Thế Giới Ngày Nay, Giáo Hội Công Giáo xác định lại một lần nữa :
"*Trung thành với Thiên Chúa cũng như với con người, Giáo Hội không thể không tiếp tục phi bác với nỗi đau buồn và với tất cả sự cương quyết, như đã từng phi bác, những chủ thuyết vô thần và những hành động nguy hại đi ngược lại lý tính và kinh nghiệm chung của con người cũng như làm cho con người mất đi sự cao cả bẩm sinh của mình*. "
Hồ Chí Minh đã thấy rõ điều đó. Trong văn thư ngày 2.3.1947 phúc đáp thư đề ngày 17.2.1947 của Đức Giám Mục Lê Hữu Từ khiếu nại việc Việt Cộng bắt giam các tự vệ Công Giáo, Hồ Chí Minh đã viết :
"*Tôi có nhận được một ít tài liệu. Sau khi nghiên cứu kỹ, thì thấy rõ*

ba điều :
1. Đồng bào công záo rất ghét thực zân Fáp, rất yêu nước.
2. Đồng bào công záo ghét cộng sản.
3. Một số đồng bào công záo nhẹ zạ, vì vậy có người đã lợi dụng chỗ đó mà gây mối chia rẽ. Bọn này nói : chính phủ là Việt Minh, Việt Minh là cộng sản.
" Điểm 1, chúng ta sẵn biết, không cần bàn.
Điểm 2, lý thuyết Zuy Thần và học thuyết Zuy Vật không hợp nhau, là lẽ tất nhiên... "(3)
Hồ Chí Minh không biết gì về ngữ học, đã nhiều lần cổ võ lối viết Việt ngữ như trên để biến dần di sản quốc ngữ mà các linh mục thừa sai đã hình thành, nhưng không ai hưởng ứng. Đây cũng là một nỗ lực chống Công Giáo của Hồ Chí Minh.

2.- **Bộ Giáo Luật cấm người Công Giáo tham gia các hội bị Giáo Hội lên án**

Bộ Giáo luật của Giáo Hội La Mã ban hành năm 1917 cấm giáo sĩ và giáo dân không được tham gia các hội kín, các hội đáng nghi ngờ, các tổ chức phiến loạn đã bị Giáo Hội lên án. Cũng không được tham gia vào các hội cố ý tách khỏi quyền kiểm soát của Giáo Hội (điều 684). Các giáo dân không được kết hôn với những người đã gia nhập vào các hội vô thần (điều 1060 và 1240). Điều 1374 của Bộ Giáo Luật năm 1983 dự liệu một cách tổng quát hơn, cấm người Công Giáo không được gia nhập vào các hội có âm mưu chống lại Giáo Hội. Ai gia nhập sẽ bị phạt xứng đáng. Ai cổ động hay điều khiển các hội đó sẽ bị phạt cấm chỉ (không cho phép lãnh nhận bí tích Thánh Thể).
Trong Thư Luân Lưu số 34 ngày 10.10.1948, Đức Giám Mục Lê Hữu Từ đã nhắc nhở người Công Giáo không được vi phạm các điều luật vừa kể. Ngày 9.11.1951, Hội Đồng Giám Mục Đông Dương đã dựa vào tinh thần của Thông Điệp Divini Redemtoris nói trên, cho phổ biến một Thư Chung cấm người Công Giáo không được tham gia các tổ chức của Cộng Sản. Với những sự quy định chặt chẽ như vậy, ít người Công Giáo nào dám gia nhập hay đi theo Đảng Cộng Sản Việt Nam

3.- **Hồ Chí Minh đã khai chiến với Công Giáo khi còn lưu vong chống Pháp**

Trong thời kỳ lưu vong chống Pháp, Hồ Chí Minh đã viết vô số bài vu khống và mạ lỵ Thiên Chúa Giáo. Các tài liệu này đã được đăng lại trong bộ Hồ Chí Minh Toàn Tập do nhà xuất bản Sự Thật ở Hà Nội ấn hành. Những luận điệu mà Hồ Chí Minh đã đưa ra để phi bác

Công Giáo đang được nhóm nấp sau lưng Đỗ Mậu, Lê Trọng Văn và Lý Khôi Việt lặp lại.
Vì những lý do trên, giáo sĩ và giáo dân Công Giáo Việt Nam tẩy chay các tổ chức của Việt Cộng.

NHỮNG NỖ LỰC ĐÀN ÁP CÔNG GIÁO CỦA VIỆT CỘNG

a) **Khởi đầu bằng chính sách ve vãn Công Giáo**

Như chúng tôi đã nói ở trên, khi mới cướp được chính quyền, Việt Minh bị đánh phá tứ phía nên Hồ Chí Minh đã ve vãn các tôn giáo để sống còn. Ông vuốt ve cả Phật Giáo lẫn Công Giáo.
Khi tình hình Công Giáo miền Bắc đang gặp khó khăn thì ngày 1.10.1945, Linh Mục Lê Hữu Từ được Tòa Thánh La Mã cử đến nhận chức Giám Mục Giáo Phận Phát Diệm. Ngày 29.10.1945, ngài được tấn phong tại đây. Nhân dịp này Hồ Chí Minh đã gởi một phái đoàn chính phủ tới tham dự và một thư chúc mừng :
"*Thưa Ngài,*
Mừng Ngài vì cuộc tấn phong này đã chứng tỏ một cách vẻ vang đạo đức của Ngài.
Mừng đồng bào Công Giáo, vì từ nay các bạn đã được một vị lãnh đạo rất xứng đáng.
Đồng thời mừng cho nước ta vì tôi chắc rằng Ngài sẽ lãnh đạo đồng bào Công Giáo noi gương hy sinh của Đức Chúa mà hy sinh phấn đấu để giữ gìn quyền Tự Do và Độc Lập của nước nhà.
Kính chúc Ngài được luôn luôn an mạnh"(4)
Mặc dầu có những lời ve vãn và chúc tụng của Hồ Chí Minh, Đức Giám Mục Lê Hữu Từ hiểu rằng cần phải chuẩn bị để ứng phó với tình thế mới. Ngài cho lập ngay những cơ cấu mới, trong đó có cả Ủy Ban Quân Chính, Liên Đoàn Công Giáo Việt Nam và Việt Nam Công Giáo Cứu Quốc. Phạm Văn Đồng đã phải về ở Phát Diệm một tuần để nghiên cứu theo dõi và xoa dịu tình hình. Ông Huỳnh Thúc Kháng, Bộ Trưởng Bộ Nội Vụ lúc đó đã ký Nghị Định số 52/BNV ngày 6.4.1946 cho phép thành lập Liên Đoàn Công Giáo Việt Nam. Tổ chức Liên Đoàn lan rộng một cách nhanh chóng trên toàn quốc.
Ngày 25.1.1946, nhân lễ bế mạc tuần Tĩnh Tâm của Giáo phận Phát Diệm, Hồ Chí Minh xuất hiện, ra đứng trước đồng bào Công Giáo và hô to: "Đức Chúa muôn năm!" Sau đó Hồ Chí Minh tuyên bố mời Đức Giám Mục Lê Hữu Từ làm cố vấn cho chính phủ.
Trong "*Đơn xin cứu xét nhiều việc*" đề ngày 26.5.1992 gởi nhà cầm quyền Hà Nội, Hòa Thượng Thích Huyền Quang đã viết:
"*Cụ Hồ lãnh đạo Kháng Chiến chống Pháp, nhưng mỗi lần lễ Noel đến, cụ Hồ không quên gởi Thông điệp chúc mừng Noel, thân thiện*

với Thiên Chúa Giáo. Năm rồi Đài Phát Thanh Hà Nội có dành hai giờ văn nghệ, để cúng dường Giáng Sinh. Trong lúc đó, lễ Phật đản chúng tôi, không được nhà nước nói đến một lời nào mà còn làm khó dễ đủ thứ trong việc tổ chức lễ Phật đản. Tôi nghĩ, và có lẽ tôi nghĩ không sai: Ai mạnh thì Nhà nước coi trọng, ai yếu thì nhà nước xem khinh..."

Đọc qua đoạn này, người ta thấy rằng Hòa Thượng Huyền Quang đã viết lá đơn nói trên trong tình trạng mất bình tĩnh và có tinh thần bài bác Thiên Chúa Giáo. Sự thật, như chúng tôi đã trình bày ở Chương II, mỗi lần lễ Giáng Sinh, lễ Phật Đản hay Rằm Tháng Bảy, Hồ Chí Minh đều có gởi Thông Điệp chúc mừng đến các tín đồ liên hệ. Chúng tôi đã trích một phần thông điệp đề ngày 15 tháng 7 âm lịch năm Bính Tuất (tức 11.8.1946) của Hồ Chí Minh gởi Hội Phật Tử Việt Nam ở Chương II để chứng minh điều đó.

Về phía Công Giáo, Hồ Chí Minh cũng làm tương tự như thế. Vào dịp lễ Giáng Sinh, Hồ Chí Minh cũng đã gởi đến đồng bào Công Giáo những Thông Điệp với giọng điệu như đã viết cho Phật tử. Sau đây là một đoạn trong Thông Điệp ngày 24.12.1946 gởi đồng bào nhân ngày lễ Giáng Sinh :

"*Gần 20 thế kỷ trước, một vị thánh nhân đã ra đời. Cả đời người chỉ lo cứu độ dân, hy sinh cho tự do, bình đẳng.*

"Trong lúc này, thực dân Pháp gây cuộc chiến tranh, chúng mong cướp nước ta lần nữa. Chúng làm trái hẳn với lòng bác ái của Đức Giêsu..."

Hồ Chí Minh còn đi xa hơn nữa trong trò ảo thuật ve vãn Công Giáo. Cuối năm 1947, Hồ Chí Minh ra lệnh tiêu thổ kháng chiến, nhưng đồng bào Công Giáo Phát Diệm và Bùi Chu không chịu tuân hành. Ngày 20. 12. 1947, Hồ Chí Minh về huyện Nho Quan, tỉnh Ninh Bình và mời Đức Giám Mục Lê Hữu Từ đến dùng cơm trưa với ông và các Bộ Trưởng trong chính phủ. Trong dịp này, **Hồ Chí Minh đã xin chịu phép rửa tội**! Đức Giám Mục Hữu Từ kể lại như sau :

"*Cơm xong, họ mời tôi lại cái ghế phản (đi-văng) có đặt sẵn hai cái gối để tôi cùng ông Hồ nói chuyện nằm nghỉ trưa. Nằm sát bên nhau, ông Hồ nói chuyện rỉ rón thân mật hết sức. Bỗng nhiên ông nắm chặt tay tôi và bằng một giọng run run ông nói : "Xin cụ làm Báptêm (Rửa tội) cho tôi để tôi cùng làm con Đức Chúa.*

" Nghe thế tôi phải hết sức cầm mình ở bình tĩnh cho khỏi phát cười và nói: "Thật là vô cùng quý giá và bất ngờ cho tôi, tôi rất lấy làm sung sướng, nhưng vì là việc rất can hệ, phải phải biết đủ các lẽ đạo và nhiều điều kiện phải dự bị trước, nên để sau sẽ tính."(6)

b) **Đàn áp Công Giáo từ 1946 - 1954**

Bên ngoài Hồ Chí Minh ve vãn Công Giáo như trên, nhưng bên trong Hồ Chí Minh chuẩn bị để thanh toán. Hồ Chí Minh biết Công Giáo và Cộng Sản không bao giờ dung hợp được. Sau biến cố đêm 27.6.1946 nói trên, Việt Minh bắt đầu cho công an bắt giữ hoặc bắt cóc những thành phần Công giáo hoạt động tích cực cho các tổ chức Công Giáo tại mỗi địa phương.

Trên toàn quốc, có ba vùng có đông giáo dân tập trung được Việt Minh chú ý là Nghệ An (137 giáo xứ), Nam Định 117 giáo xứ) và Ninh Bình (32 giáo xứ). Nghệ An thuộc Giáo Phận Vinh, nằm trong vùng kiểm soát của Việt Minh nên không thể võ trang tự vệ được. Các giáo xứ chỉ có thể đối kháng thụ động, không cho Việt Minh chi phối vào các hoạt động của giáo phận và các giáo xứ. Giáo Phận Bùi Chu ở Nam Định và Giáo Phận Phát Diệm ở Ninh Bình nằm trong vùng tranh chấp giữa hai bên nên Hồ Chí Minh tìm cách lôi kéo hai giáo phận này đi theo Việt Minh. Cả hai Giáo Phận đã phải đối phó một cách khôn khéo để sống còn. Khi không còn thuyết phục được, Hồ Chí Minh cho lệnh tấn công.

Từ tháng 10 đến tháng 12 năm 1946, Việt Minh cho mở các cuộc hành quân vào một số giáo xứ thuộc Giáo Phận Phát Diệm gọi là cuộc hành quân "vây bắt côn đồ". Cuộc hành quân này đã mang đi khoảng 5.000 người, cả giáo sĩ lẫn giáo dân. Những người bị bắt được đưa về giam ở Huyện Nho Quan, đồn điền Ria và sau đó chuyển về trại giam Đầm Đùn ở Thanh Hóa, trong số người bị giam có Linh mục Trần Đức Lại, chánh xứ Nam Biên. Hồ Chí Minh cũng đã cho phục kích mưu sát "Đức Cha Cố Vấn" ba lần, nhưng Ngài đều thoát nạn.

Trước tình trạng này, đồng bào Công Giáo ở hai Giáo Phận Bùi Chu và Phát Diệm không thể làm cách nào khác hơn là thành lập các tổ chức tự vệ. Các tổ chức tự vệ này được đặt dưới quyền điều khiển của một Tổng Bộ Chỉ Huy Tự Vệ Bùi Chu - Phát Diệm do ông Bùi Công Nga làm Chủ Tịch.

Phát Diệm thành lập một khu an toàn để bảo vệ giáo dân và các cơ sở của Giáo Phận. Đa số giáo dân tập trung ở Huyện Kim Sơn đều phải trông nhờ vào sự bảo vệ và giúp đỡ của tổ chức tự vệ Phát Diệm. Huyện này có 40 xã, 32 giáo xứ gồm các tổng Hồi Thuần, Quy Hậu, Hướng Đạo, Như Tân và Phát Diệm với dân số khoảng 150.000 người. Khu An Toàn Phát Diệm được thành lập nằm trong một vị thế địa dư rất thuận lợi cho việc phòng thủ : ba mặt được bọc bởi ba con rạch ngăn cách các giáo xứ Phát Ngoại, Phú Vinh Trung và Lưu

Phương. Tòa Giám Mục và Nhà Chung nằm ở giữa. Tính đến tháng 2 năm 1947 đã có khoảng 60.000 người tản cư về vùng Phát Diệm. Riêng thị xã Phát Diệm đã phải chứa khoảng 30.000 người. Giáo dân đùm bọc lấy nhau.
Tổ chức Công Giáo Cứu Quốc trở thành một lực lượng vũ trang chống cả Việt Minh lẫn Pháp. Tổ chức đã cho người vượt biên đi tìm mua vũ khí. Hai Giáo Phận Phát Diệm và Bùi Chu cũng đã liên lạc được với Hoà Thượng Thích Thiện Chiếu ở Thanh Hóa và Thượng Tọa Thích Tâm Châu ở Ninh Bình thành lập Mặt Trận Liên Tôn chống Cộng.
Pháp thuyết phục Đức Giám Mục Lê Hữu Từ để cho Pháp đem quân đến bảo vệ khu Phát Diệm, nhưng Đức Giám Mục không đồng ý. Ngày 22.11.1947, Pháp cho máy bay đến bắn phá khu Phát Diệm, bắn đạn vào cả Nhà Chung để uy hiếp tinh thần đồng bào Công Giáo. Trong khi đó Việt Minh cho bộ đội vây các xã Văn Hải, Phúc Nhạc và Mưỡu Giáp, bắt đi 596 người, trong đó có 13 người bị xử bắn ở núi Cánh Diều. Bị tấn công từ cả hai phía, khu tự vệ Phát Diệm vẫn đứng vững.
Ngày 29.2.1948, Chủ Tịch Mặt Trận Việt Minh Tỉnh Bộ Ninh Bình có triệu lập một buổi họp liên tôn để trấn an dư luận về những vụ bắt bớ vừa qua. Ông nói rằng Mặt Trận Việt Minh không chủ trương diệt tôn giáo và "có một vài hiểu lầm tại nơi nọ nơi kia là do hạ cấp làm" ! Tình trạng căng thẳng kéo dài đến ngày 16.10.1949, khi Pháp bất thần đem quân chiếm Phát Diệm.
Sau này, Linh mục Hoàng Quỳnh có viết trên tạp chí Đời Sống ngày 22.12.1953 cho biết rằng trong thời gian chiến đấu chống Cộng Sản, đã có khoảng 5 ngàn thanh niên Công Giáo bi Việt Minh bắt giam ở các trại Đầm Đùn, Yên Lai và Kim Tân.
Khu Phát Diệm có Pháp đóng nên Việt Minh gặp khó khăn khi mở cuộc tấn công vào các giáo xứ, Việt Minh quay qua tấn công ở các vùng khác, đặc biệt là trận Phú Ninh ở Bùi Chu vào tháng 11 năm 1949. Bộ đội và công an Việt Minh đã bắt hết các thanh niên trong giáo xứ, chiếm nhà thờ và nhà cha xứ, nhưng Linh mục Nguyễn Duy Tôn trốn được. Ngày 19.11.1949, Pháp mở một cuộc hành quân đi ngang qua vùng này, dân làng Phú Ninh mới được giải thoát.
Trong thời gian chống Việt Minh và chống Pháp, khu Phát Diệm cũng đã che chở được nhiều nhân vật quan trọng, giúp họ thoát được sự sát hại của Việt Cộng. Đặc biệt là trường hợp của các ông Ngô Đình Diệm, Ngô Đình Nhu và Trần Văn Chương.
Khoảng tháng 6 năm 1946, khi Hồ Chí Minh ra lệnh tàn sát các lãnh

tụ đảng phái quốc gia thì ông Ngô Đình Diệm đến ẩn nấp ở nhà Linh mục Độ, Chánh xứ Tuy Hòa. Việt Minh biết được nên đến giả vờ mời ông đi họp rồi đưa lên giam tại Tuyên Quang. Sợ ông Diệm cũng bị sát hại như trường hợp của ông Ngô Đình Khôi, nhiều người đã báo tin cho đức Giám Mục Lê Hữu Từ nhờ can thiệp gấp. Đức Giám Mục Lê Hữu Từ đã cùng Linh mục Phạm Quang Hàm và ông Ngô Tử Hạ (sau làm Bộ Trưởng Bộ Cựu Chiến Binh của Việt Minh) đến gặp Hồ Chí Minh yêu cầu trả tự do cho ông Ngô Đình Diệm. Hồ Chí Minh giả vờ không biết gì chuyện bắt ông Diệm và hứa sẽ cho lệnh thả ra. Ít lâu sau, ông Diệm đưa đưa về Hà Nội gặp Hồ Chí Minh. Hồ Chí Minh mời ông Diệm làm cố vấn, nhưng ông Diệm từ chối, viện lý do xin về thăm gia đình rồi mới quyết định. Hồ Chí Minh chỉ thị trả tự do cho ông Diệm.

Ông Trần Văn Chương bị quản chế ở Yên Mô, đã tìm cách chạy thoát về khu an toàn Phát Diệm. Ông Chương đổi tên thành Tham Huệ và ở trong Trường Lý Đoán (Đại Chủng Viện) Phát Diệm còn bà Trần Văn Chương ở Dòng Mến Thánh Giá Phát Diệm. Một thời gian sau, Đức Giám Mục Hữu Từ cho người dẫn cả hai ông bà ra Hà Nội qua ngã Phủ Lý.

Ông Ngô Đình Nhu cũng đến tá túc ở Trường Lý đoán (Đại Chủng Viện) Phát Diệm khi bị Việt Minh lùng bắt. Nhân một đêm mưa gió, Bộ Chỉ Huy Phát Diệm đã dùng một chiếc xe tay che kín cho người kéo ông đi vào Thanh Hóa, nhà cha già Mai, Chánh xứ Tam Tổng. Đạp xe đạp đi kè kè một bên để dẫn đường cho người kéo xe và hộ tống ông Ngô Đình Nhu là một cậu thanh niên mặc áo tơi bằng lá và đội nón lá, đó là cậu Trần Kim Tuyến. Trần Kim Tuyến quê ở Tam Tổng nên rất rành đường sá ở khu này vì thế Bộ Chỉ Huy Phát Diệm đã giao cho cậu làm công việc dẫn đường và hộ tống ông Nhu. Cha già Mai đã nhờ Nguyễn Văn Châu, người Quảng Bình, đưa ông Nhu lên Bái Thượng và từ Bái Thượng đi theo tỉnh lộ 14 vượt rừng qua Lào. Khi hai ông Ngô Đình Diệm và Ngô Đình Nhu chấp chánh, Trần Kim Tuyến trở thành Giám Đốc Sở Nghiên Cứu Chính Trị, tức cơ quan mật vụ của ông Ngô Đình Nhu, còn Trung Tá Nguyễn Văn Châu làm Giám Đốc Nha Chiến Tranh Tâm Lý của Quân Đội Việt Nam Cộng Hòa.

Nhìn chung, trên toàn quốc, đa số các giáo xứ đều có thành lập các đơn vị tự vệ để chống sự xâm nhập hay tấn công của du kích Việt Minh.

c) Đàn áp Công Giáo từ 1954 đến 1975

1.- Ngăn cản và đàn áp đẫm máu cuộc di cư của người Công Giáo

Điều 14, đoạn b, của Hiệp Định Genève ngày 20.7.1954 quy định : "Trong thời gian kể từ khi hiệp định này bắt đầu có hiệu lực đến ngày hoàn thành việc chuyển quân, nếu có những thường dân ở một khu thuộc quyền kiểm soát của bên này mà muốn sang ở vùng giao cho bên kia, thì nhà chức trách của khu trên phải cho phép và giúp đỡ sự di chuyển ấy."
Trong Lời Tuyên Bố Cuối Cùng ngày 21.7.1954, ở đoạn 8 có nói : "Phải triệt để thi hành những điều khoản trong hiệp định đình chỉ chiến sự nhằm mục đích bảo vệ tính mạng và tài sản của mọi người và nhất là phải để cho tất cả mọi người ở Việt Nam tự do lựa chọn vùng mình muốn sống."
Lúc đầu, Việt Cộng cho di cư khá dễ dàng. Người Công Giáo ý thức rằng không thể có tự do tôn giáo dưới chế độ cộng sản nên đa số quyết tâm ra đi. Về sau, số người bỏ làng mạc di cư vào Nam ngày càng đông, Việt Cộng thấy rằng nếu tình trạng này tiếp tục diễn ra, có thể làm suy yếu tiềm năng nhân lực và kinh tế của miền Bắc nên đã dùng nhiều biện pháp đàn áp dã man để ngăn chận. Nạn nhân chính của vụ đàn áp này đa số là người Công Giáo. Các ký giả Tây Phương đã viết khá nhiều về các cuộc đàn áp phong trào di cư với đầy đủ chi tiết. Sau đây là những vụ chính :
- Vụ Ba Làng : khoảng 8.000 giáo dân biểu tình trước nhà thờ Ba Làng đòi được quyền di cư, đã bị bộ đội và công an Việt Cộng xả súng bắn thẳng vào họ làm vô số người chết.
- Vụ Trà Lý : khoảng 2.000 giáo dân ra một cồn cát ở biển Trà Lý đợi tàu đến đón đi. Khi nước thủy triều dâng lên, mọi người bắt đầu xôn xao thì bộ đội ở trong bờ xả súng bắn ra khiến nhiều người bị chết trôi dạt trên sóng. Tiếng la kêu cứu vang cả một vùng trời. Tàu Le Capricieux và một vài tàu khác trông thấy đã đến cứu được 1445 người. Khoảng 600 người bị chìm dưới bể.
- Vụ Cửa Lò : Cửa Lò là vùng duyên hải nằm cách Hải Phòng chỉ khoảng 300 cây số, nhưng giáo dân không đi được vì bộ đội và công an canh gác rất kỹ. Em Mai Văn Thịnh, 12 tuổi, phải đánh lừa bằng cách tạo những đám cháy khắp nơi khiến bộ đội lo chữa cháy, nhờ đó 1156 dân làng xuôi thuyền đi được. Số phận em Mai Văn Thịnh không biết sau ra sao !
Những vụ đàn áp từng toán, từng gia đình hay từng cá nhân, có khi rất nghiêm trọng, nhưng không thể kể hết ở đây được. Sau 30.4.1975, người ta được biết có rất nhiều người Công Giáo đứng ra tổ chức di cư vào năm 1954 đã bị công an bắt và xử phạt từ 12 đến 20 năm khổ sai !

Kết quả : Đã có 860.206 người di cư được vào Nam, chia như sau :
- Thiên Chúa Giáo : 677.389 người (Công Giáo : 676.348 người, Tin Lành : 1.041 người)
- Phật Giáo : 182.817 người 2.

Giáo Hội Công Giáo miền Bắc từ 1954 - 1975

Sau cuộc di cư năm 1954, số giáo dân còn lại ở miền Bắc khoảng 750.000 người với 254 linh mục và 7 Giám Mục, chia làm 10 Giáo Phận. Ngoài ra, Đức Khâm Sứ Tòa Thánh Jean Dooley cũng đã quyết định ở lại với Giáo Hội miền Bắc.

Việt Cộng đã ban hành nhiều biện pháp rất tinh vi để khống chế Giáo Hội Công Giáo. Trước hết, nhà cầm quyền quyết định cho ban hành một quy chế tôn giáo để giới hạn hoạt động của Giáo Hội Công Giáo. Để chuẩn bị dư luận cho việc công bố quy chế này Hà Nội đã mời một phái đoàn Công Giáo quốc doanh từ Ba Lan đến miền Bắc vào dịp lễ Phục Sinh năm 1955 để phối hợp với nhóm "Công Giáo cấp tiến" miền Bắc tuyên truyền về "tự do tôn giáo" tại các nước cộng sản. Phái đoàn đi gặp các Giám Mục Việt Nam và cho biết Ba Lan tuy theo chủ nghĩa xã hội nhưng Công Giáo vẫn được sinh hoạt bình thường.

* Sắc lệnh về tôn giáo

Ngày 14.6.1955 Hồ Chính Minh ban hành Sắc Lệnh số 234/SL về tôn giáo. Tuy đã chuẩn bị dư luận trước, nhưng khi Sắc Lệnh này vừa được công bố trên Nhật báo Nhân Dân số 488 ngày 15.8.1955 thì đã gặp ngay phản ứng mạnh mẽ của Giáo Hội Công Giáo miền Bắc vì các quyền tự do sống đạo và truyền đạo trong khoảng 100 năm qua không còn nữa. Sắc Lệnh quy định :
- Không được giảng đạo ngoài phạm vi nhà thờ. Cấm nói về tôn giáo trong các hội quán. Khi thuyết giảng trong các nhà thờ, giáo sĩ phải giảng về lòng yêu nước, nghĩa vụ công dân, sự phục tùng chính phủ và các đạo luật ban hành, ngay cả các đạo luật bài tôn giáo.
- Cho phép tôn giáo mở trường tư thục, nhưng phải dạy theo chương trình của chính phủ. Chỉ có thể dạy thêm giáo lý cho các học sinh muốn học.
- Các linh mục không được vào bệnh viện, trừ khi chính bệnh nhân xin đích danh.
- Tài sản của Giáo Hội do nhà nước quản lý. Các giáo sĩ chỉ được cấp một ít đất đai để sinh sống.

Chương trình giáo dục mà chính phủ bắt phải theo bao gồm cả môn học về chủ nghĩa Mác-Lênin và các bài cổ võ chủ nghĩa vô thần và bài xích tôn giáo.

Để làm dịu bớt dư luận, Hà Nội lại cho mời phái đoàn Công Giáo quốc doanh Tiệp Khắc qua thăm Giáo Hội miền Bắc. Phái đoàn do ông Rostielov Petra cầm đầu đã đi thăm khắp các giáo phận miền Bắc. Ông nói rằng khi người Công Giáo thực hiện các kế hoạch của Nhà Nước và Mặt Trận Tổ Quốc là thực hiện "lý tưởng Công Giáo". Đức Giám Mục Trịnh Như Khuê không cho phép các linh mục trong phái đoàn làm lễ cho giáo dân mà chỉ cho phép làm lễ riêng ở nhà thờ Cửa Bắc. Thái độ này đã làm nhà cầm quyền Hà Nội tức giận. Vào dịp lễ Giáng Sinh năm 19(?), chính phủ bắt phải đọc trong các nhà thờ thông điệp của Hồ Chí Minh nguyền rủa đế quốc

* Thành lập tổ chức Công Giáo quốc doanh

Giáo sĩ đầu tiên của Công Giáo đã tham chính trong chính quyền Cộng Sản là Linh mục Nguyễn Bá Trực. Ông thuộc Giáo Phận Hà Nội và là một trong ba linh mục Việt Nam đầu tiên được đưa qua La Mã và Pháp học lấy bằng Tiến Sĩ. Ông cũng như Linh mục Ngô Đình Thục (sau nầy trở thành Giám Mục) đều đậu ba bằng Tiến Sĩ.

Linh mục Nguyễn Bá Trực tham gia kháng chiến từ 1945, được chọn làm đại biểu Quốc Hội đầu tiên của Việt Minh và là ủy Viên Thường Trực của Quốc Hội. Khi Pháp chiếm Bắc Việt, ông theo Việt Minh vào chiến khu và được cử làm Quốc Vụ Khanh của chính phủ, có nhiệm vụ liên lạc giữa chính phủ và Công Giáo. Ông đã nhiều lần được Hồ Chí Minh giao cho tiếp xúc với Đức Giám Mục Lê Hữu Từ ở Phát Diệm để giải quyết những vấn đề liên hệ đến khu tự trị này. Nhưng ông không đủ uy thế để thương lượng nên nhiều lần Hồ Chí Minh phải đích thân đến. Sau Linh mục Nguyễn Bá Trực, còn có hai linh mục nổi tiếng khác đã cộng tác với Cộng Sản, đó là Linh mục Vũ Xuân Kỹ và Linh mục Nguyễn Thế Vịnh. Linh mục Nguyễn Thế Vịnh sinh năm 1909 ở xứ Văn Hải, Phát Diệm, chịu chức linh mục năm 1936. Đầu tiên ông được bổ nhiệm coi sóc giáo xứ Hướng Đạo, rồi đến Phương Thượng và Quảng Phúc thuộc Giáo Phận Phát Diệm. Năm 1947, khi Việt Minh rút vào chiến khu, ông đã đi theo tham gia kháng chiến chống Pháp. Ông được Hồ Chí Minh giao cho phụ trách công tác Công Giáo vận ở trong cũng như ngoài nước .

Sau khi chiếm được miền Bắc, Hồ Chí Minh cũng muốn biến Giáo Hội Công Giáo miền Bắc thành một Giáo Hội Công Giáo Tự Trị như ở Trung Quốc, nhưng sau nhiều lần thăm dò, Hồ Chí Minh thấy rằng miền Bắc vẫn còn có một Khâm Sứ Tòa Thánh, 7 Giám Mục, 254 linh mục và 750.000 giáo dân. Đa số giáo dân ở vào những khu tập trung, được tổ chức rất chặt chẽ, có tinh thần chống Cộng mạnh nên việc đối phó không dễ dàng như Phật Giáo. Kinh nghiệm của khu tự

trị Phát Diệm trong thời kỳ kháng chiến bắt buộc Hồ Chính Minh phải thận trọng. Vì thế, Hồ Chí Minh quyết định chỉ lập một tổ chức song hành để quấy phá Giáo Hội Công Giáo.
Vào đầu năm 1955, Mặt Trận Tổ Quốc, hậu thân của Mặt Trận Liên Việt, đã quyết định cho triệu tập một Đại Hội Đại Biểu Công Giáo vào ngày 11.3.1955 tại Hà Nội để thành lập một tổ chức liên kết người Công Giáo miền Bắc. Các đại biểu tham dự đại hội đều do Mặt Trận Tổ Quốc chỉ định. Các linh mục Nguyễn Bá Trực, Nguyễn Thế Vịnh, Vũ Xuân Kỹ, Hồ thành Biên (miền Nam tập kết) và ông Ngô Tử Hạ đã vận động tích cực cho việc tổ chức Đại Hội. Sau hai ngày thảo luận, Đại Hội đã quyết định thành lập "ủy Ban Liên Lạc Công Giáo Yêu Tổ Quốc và Hòa Bình" và bầu linh mục quốc doanh Vũ Xuân Kỷ làm Chủ Tịch, linh mục quốc doanh Hồ Thành Biên làm Phó Chủ Tịch. Ba linh mục quốc doanh khác là Nguyễn Thế Vịnh, Phạm Quang Phước và Võ Thành Trinh làm ủy Viên Trung ương của ủy Ban. Nhiệm vụ chính của ủy Ban là hô hào giáo dân tham gia tích cực vào việc thực hiện các kế hoạch của chính phủ. Tuy được Nhà Nước yểm trợ nhưng ủy Ban không làm được việc gì quan trọng vì giáo dân tẩy chay.
Sau khi lập xong tổ chức Công Giáo quốc doanh nói trên, nhà cầm quyền coi các Giám Mục miền Bắc như không nữa, họ tiếp xúc thẳng với từng linh mục và kết hợp hoạt động qua ủy Ban Liên Lạc Công Giáo. Năm 1960, linh mục Phạm Hân Quynh đã lên tiếng chỉ trích các hành động gây chia rẽ trong nội bộ Giáo Hội Công Giáo của ủy Ban nên bị công an bắt đi cải tạo và quản thúc trong suốt 30 năm.
* Xiết chặt vòng kiểm soát
Cũng trong năm 1955, nhà cầm quyền cho triệu tập một Hội Nghị Công Giáo Toàn Quốc thứ hai tại Hà Nội, trong có 16 linh mục bị chỉ định phải đến tham dự. Trong hội nghị này, Mặt Trận Tổ Quốc đã đưa ra một thỉnh nguyện thư gửi Đức Giáo Hoàng yêu cầu "trừng trị bọn lợi dụng tôn giáo phục vụ đế quốc. " Thỉnh nguyện thư này mở màn cho việc đàn áp các giáo sĩ và giáo dân có tư tưởng đối kháng với chính sách tôn giáo của chính phủ và bị lên án là "tay sai đế quốc".
Trước hết, Việt Cộng hạn chế sự di chuyển của linh mục nên những giáo xứ không có linh mục thường không có nghi lễ tôn giáo cho giáo dân. Giáo dân nào muốn dự thánh lễ phải đi rất xa, có khi phải nghỉ lại đêm. Các giáo xứ ở Quảng Yên, Hòn Gay và Cẩm Phả có khoảng 40.000 giáo dân nhưng không có linh mục nào. Suốt năm này qua năm khác, giáo dân không được dự thánh lễ, kể cả các ngày lễ lớn

như lễ Giáng Sinh hay lễ Phục Sinh.
Tại những nơi có linh mục, Việt Cộng cố tình sắp xếp các giờ lao động hay hội họp trùng với các giờ kinh hay giờ lễ để giáo dân không tham dự được.
Năm 1956, Nhà cầm quyền miền Bắc bắt đầu trục xuất dần các linh mục thừa sai ngoại quốc. Sau 1954, có khoảng 20 linh mục thừa sai đã tình nguyện ở lại với giáo dân miền Bắc, trong đó có Đức Khâm Sứ Jean Dooley. Số linh mục này lần lượt bị gọi đến và ra lệnh phải rời Việt Nam. Đầu năm 1959, Đức Khâm Sứ Jean Dooley đang đau nặng, cũng đã bị trục xuất qua ngả Nam Vang. Đến năm 1960, việc trục xuất các linh mục thừa sai coi như đã hoàn tất. Sự thiếu thốn linh mục càng trở nên trầm trọng hơn.
Đến giai đoạn thứ hai, Việt Cộng bắt đầu thanh toán các trường Công Giáo. Bỗng dưng các học sinh không công giáo từ các vùng kế cận đến ghi tên học trường Công Giáo rất đông. Nhiều trường rất mừng khi thấy hiện tượng này, không ngờ đó là một âm mưu thâm độc của nhà cầm quyền Cộng Sản. Sau khi dồn được một số đông học sinh không công giáo vào trường Công Giáo, công an hướng dẫn cho những học sinh này đứng ra tố cáo linh mục hiệu trưởng và nổi loạn. Chinh phủ lấy lý do ổn định học đường, đã đứng ra quản lý trường Công Giáo. Vụ gay cấn nhất là vụ trường Dũng Lạc ở Hà Nội do Linh mục Nguyễn Văn Vinh làm hiệu trưởng. Khi nhà cầm quyền tuyên bố quản lý trường này, Linh Mục Nguyễn Văn Vinh đã gởi một văn thư phản đối đi khắp nơi. Thư này cũng được đọc trong các nhà thờ ở Hà Nội. Sau vụ này, Linh mục Nguyễn Văn Vinh bị đưa đi học tập cải tạo ở lại Quyết Tiến (còn gọi là trại Cổng Trời) thuộc tỉnh Hoàng Liên sơn, sát biên giới Trung quốc, phải sống chung với các tội nhân hình sự có án nặng và chết tại đây.
Xong vụ các trường tư thục Công Giáo, nhà cầm quyền miền Bắc từ từ chiếm đoạt các tài sản của Giáo Hội, kể cả các nơi thờ tự. Khi đang bị giam ở Thanh Hoá, tôi được gặp một ông chánh trương của một giáo xứ ở Nam Định cùng bị giam chung một trại với tôi. Ông có kể lại cho tôi nghe rằng khi muốn lấy nhà thờ giáo xứ của ông làm kho lúa, bọn cán bộ đã cho làm cạnh nhà thờ một kho lúa lợp sơ sài. Một hôm trời mưa to gió lớn, mái kho lúa bị trốc, cán bộ xin cha xứ cho tạm gởi lúa vào phần nửa dưới của nhà thờ trong khi chờ đợi sửa kho lúa lại. Linh mục chánh xứ đã đánh chuông kêu giáo dân tới giúp đưa lúa vào nhà thờ. Nhưng khi đưa lúa vào nhà thờ xong, bọn cán bộ đã cho chận phân nửa nhà thờ làm luôn kho lúa và dẹp kho lúa của họ. Bằng những thủ đoạn tinh vi tương tự, nhà cầm quyền

miền Bắc cướp dần các tài sản còn lại của Giáo Hội.
Sau phần tước đoạt tài sản, nhà cầm quyền miền Bắc tiến tới chỗ phân tán các giáo xứ đông đảo, bằng cách buộc đi xây dựng các nông trường tập thể. Thời gian ở nông trường kéo dài năm này qua năm khác khiến giáo dân phải xin làm nhà tại nông trường và đưa gia đình đến ở luôn. Đặc biệt, nhà cầm quyền chú ý đến các thành phần ưu tú trong giáo xứ, họ tìm mọi cách để đưa các thành phần này ra khỏi giáo xứ, kể cả cho những công ăn việc làm tốt. Một ông chánh trương khác mà tôi được gặp khi đi lao động ngoài trại cho biết trường hợp gia đình ông bị đưa lên miền núi như sau : Trước đây gia đình ông ở một giáo xứ gần biển tại Thanh Hóa. Một hôm, có người quen ở làng kế cận đến rủ con trai của ông đi làm ăn. Chuyến đầu, cậu con trai đem tiền lời về khá nhiều. Hỏi ra, thì cháu đi buôn thuốc lá. Chuyến thứ hai bình an vô sự. Nhưng đến chuyến thứ ba thì bị bắt. Cán bộ xã đã gọi ông lên và bảo nếu chịu dời gia đình lên huyện Cẩm Thủy ở vùng núi canh tác thì họ tha cho, còn nếu gia đình không chấp nhận, con trai ông sẽ phải đi cải tạo lâu dài về tội buôn bán trái phép. Khi biết thằng con trai ông bị gài bẫy, ông đành chấp nhận giải pháp do công an xã đưa ra. Bằng những hình thức như thế, nhà cầm quyền đã làm các giáo xứ miền Bắc mất đi các thành phần có khả năng lãnh đạo giáo xứ.
* Quỳnh Lưu nổi dậy
Trong thời gian Pháp chiếm đóng Việt Nam, các tỉnh Thanh Hóa, Nghệ An và Hà Tĩnh nằm trong vùng Việt Minh kiểm soát nên các giáo xứ thuộc các tỉnh này bị kìm kẹp gắt gao. Sau khi hiệp định Genève được ký kết, giáo dân các giáo xứ trong vùng Việt Cộng kiểm soát không thể di cư được. Bị xiết chặt quá lâu, vào đầu năm 1956, các giáo dân thuộc các giáo xứ Vạn Kim, Quang Trung, Minh Châu, Tân Nho, Diễm Tân, Diễm Đức, Diễm Đông, Diễm Nguyên, Yên Trung, Đức Vinh, Hồng Thăng và Đại Gia ở Nghệ An đã triệu tập một đại hội, có mời đại diện chính quyền đến tham dự. Trong đại hội này, giáo dân đã bất thần đưa ra một bản kiến nghị gồm 4 điểm sau đây :
1. Trả lại tất cả các linh mục đang bị bắt bớ giam cầm.
2. Trả lại xác các linh mục đã bị hành quyết hay thủ tiêu.
3. Trả lại các tài sản của Giáo Phận, giáo xứ và đền Đức Mẹ đã bị chính phủ tịch thu.
4. Đền bù xứng đáng danh dự của các giáo sĩ và giáo dân bị nhục mạ và phỉ báng.
Kiến nghị này được lập thành 5 bản gởi cho Tòa Thánh Vatican, Hồ

Chí Minh, Ủy Hội Quốc Tế Kiểm Soát Đình Chiến và Chính quyền miền Nam.
Đến ngày 9.11.1956, khi hay tin ủy Hội Quốc Tế sắp đi qua Cầu Giát, hàng ngàn giáo dân kéo ra nằm ở trên quốc lộ 1, đưa hàng bao bố đơn thỉnh nguyện xin được di cư. Sau đó họ tập trung tại làng Cẩm Trường mở hội nghị. Bộ đội và công an kéo đến giải tán, hai bên xô xát nhau, chết khá nhiều.
Sáng ngày 13.11.1956, giáo dân thành lập những toán nghĩa quân võ trang tập họp tại Quỳnh Lưu, kéo đi biểu tình biểu dương lực lượng. Khoảng 3.000 thanh niên ở Ba Làng, Do Xuyên và Nông Cống ở Thanh Hóa bí mật kéo vào yểm trợ. Thanh niên các vùng khác cũng kéo tới cứu viện. Trước tình thế này, Hồ Chí Minh ra lệnh cho Văn Tiến Dũng huy động các lực lượng quân sự ở Thanh Hóa, Phủ Quỳ và Đồng Hới vây đánh và Quỳnh Lưu ngập chìm trong máu lửa. Nghĩa quân không kháng cự nổi phải chạy vào rừng. Bộ đội tiến vào làng bắt cả đàn bà và trẻ con dẫn đi để tra khảo từng người xem ai chủ xướng vụ nổi loạn này. Các linh mục bị đưa về giam tại Hà Nội.
* Những ngày đen tối
Năm 1970, khi Quân Đội Việt Nam Cộng Hòa mở cuộc hành quân qua Cambodia, nhà cầm quyền miền Bắc sợ Quân Đội Việt Nam Cộng Hòa có thể bất thần tấn công miền Bắc nên đã ra lệnh cho công an đưa đi cải tạo gần hết các giáo sĩ và giáo dân có khả năng lãnh đạo của Công Giáo. Năm 1976, khi chúng tôi được chuyển từ trại Long Thành ra trại Thanh Cẩm ở Thanh Hóa, chúng tôi được gặp khoảng 160 tu sĩ và giáo dân thuộc các vùng Thái Bình, Bùi Chu, Phát Diệm, Thanh Hóa ... đang bị giam giữ tại đây. Những người này được tập trung vào một khu riêng. ọQ cho chúng tôi biết họ đã bị tập trung từ 1970. Đến năm 1978 họ bị chuyển qua lập trại Thanh Phong, cũng ở Thanh Hóa. Phải đến năm 1986 họ mới được thả về. Ở các trại khác cũng có những thành phần như vậy bị giam giữ, nhưng chúng tôi không tìm hiểu được. Một thanh niên Công Giáo ở Thái Bình đã kể lại cho tôi nghe trường hợp anh bị bắt như sau: Một hôm nhà cầm quyền cho biết Đức Giám Mục Đinh Đức Trụ sẽ về thăm các giáo xứ trong vùng. Các cán bộ thông tin đã giúp đỡ phương tiện cho các giáo xứ tổ chức đón tiếp Đức Giám Mục rất trọng thể. Ai cũng tưởng chính phủ có chính sách tôn giáo mới. Nhưng sau khi Đức Cha Trụ đi được một tuần, những thành phần đứng ra tổ chức tiếp đón Đức Cha, từ anh giúp lễ, hát thánh ca đến những người tổ chức đám rước đều bị gọi đi học tập cải tạo. Người

thanh niên Thái Bình kể chuyện này cho tôi vào năm 1978 khi anh mới 26 tuổi và đã ở tù được 7 năm. Nhà cầm quyền miền Bắc đã tạo ra rất nhiều cái bẫy khác nhau để các phần tử tích cực của các giáo xứ xuất đầu lộ diện rồi bắt. Phải đến năm 1986 họ mới được trả tự do hết, nghĩa là sau 16 năm giam giữ.
Phật Giáo không hề bị những vụ "pháp nạn" này.
Kết quả, sau 20 năm đàn áp, số giáo dân miền Bắc vẫn tăng đều theo nhịp tăng của dân số. Tới ngày 30.4.1975, người ta được biết số giáo dân Công Giáo tại miền Bắc có khoảng 1.158.000 người với khoảng 600 giáo xứ, nhưng số linh mục không còn bao nhiêu, đa số từ 60 tuổi trở lên. Có Giáo Phận như Giáo Phận Hải Phòng có 145.000 giáo dân mà chỉ có 7 linh mục từ 62 tuổi trở lên. Giáo Phận Phát Diệm có 95.000 giáo dân cũng chỉ có 15 linh mục. Trung bình cứ 4.000 giáo dân mới có một linh mục. Nhà cầm quyền miền Bắc tính rằng chỉ trong vòng 15 năm nữa, số linh mục già sẽ qua đời, giáo dân không ai coi sóc, Giáo Hội Công Giáo sẽ tan rã !
Nhưng Việt Cộng đã lầm. Sau khi tìm hiểu tình hình Giáo Hội miền Bắc, các giáo sĩ và giáo dân miền Nam đã ngạc nhiên khi nhận ra rằng đức tin của giáo dân miền Bắc còn vững vàng hơn giáo dân ở miền Nam vì đức tin của họ đã được tôi luyện trong đau khổ, đúng như Ralph Waldo Enerson đã nói :
"Trên sự đổ nát của giáo hội và tôn giáo, Thượng Đế đã xây đền thờ trong lòng cơn người".
Một số linh mục "chui" đã được phong chức để đi làm mục vụ cho giáo dân. Nhiều thầy giảng đã được huấn luyện bí mật để hướng dẫn các giáo xứ không có linh mục. Cha mẹ dạy đạo cho con v.v. Bằng những hình thức đó, Giáo Hội vẫn tồn tại.

d) Tình hình Giáo Hội Công Giáo sau 30.4.1975

Sau 30.4.1975, nhà cầm quyền Hà Nội cho áp dụng tại miền Nam các biện pháp đàn áp Công Giáo đã áp dụng ở miền bắc.
1.- Dùng Công Giáo khống chế Công Giáo
Công việc đầu tiên mà Việt Cộng nhận thấy phải làm ngay sau khi chiếm được miền Nam là trục xuất Đức Khâm Sứ Tòa Thánh, giam giữ các các Giám Mục, linh mục và giáo dân được xếp vào loại "phản động", có thể lãnh đạo chống chế độ. Nguyễn Đình Đầu, một cán bộ Việt Cộng nội tuyến trong hàng ngũ Công Giáo, ở trong nhóm Sống Đạo, đã đúng sau sắp xếp và tổ chức các trận đánh phá này.
* Trục xuất Đức Khâm Sứ Tòa Thánh Henri Lemaitre
Để yểm trợ cho quyết định của chính phủ trong việc trục xuất Đức Khâm Sứ Tòa Thánh Henri Lemaitre, nhà cầm quyền giao cho hai

linh mục Huỳnh Công Minh và Trương Bá Cần, là hai linh mục họ đã móc nối được trong thời gian hai ông này được Giáo Hội cho đi du học ở Pháp, đứng ra tổ chức "phong trào quần chúng" yêu cầu trục xuất Đức Khâm Sứ. Phong trào này gồm có 7 tổ chức sau đây : Thanh Niên Công Giáo Đại Học, Công Giáo Xây Dựng Hòa Bình, Thanh Lao Công, Liên Đoàn Sinh Viên Công Giáo, Công Giáo và Dân Tộc, Tổng Đoàn Thanh Niên Công Giáo, Nhóm Liên Tu Trẻ và Đoàn Sinh Viên Dự Tập Dòng Chúa Cứu Thế. Đa số tổ chức này mới được thành lập, mỗi tổ chức chỉ có vài người.

Trước hết, họ cho phổ biến một bức tâm thư tố cáo Tổng Giám Mục Henri Lemaitre trước đây đã yểm trợ cho chính sách thực dân mới của Hoa Kỳ và cho chính quyền sai Nguyễn Văn Thiệu, tố cáo các Khâm Sứ Tòa Thánh đã can thiệp quá nhiều vào vấn đề nội bộ của Giáo Hội Việt Nam và tuyên bố "*Giải thoát các Giám Mục miền Nam Việt Nam khỏi áp lực xâm lấn của Khâm Sứ Tòa Thánh là giúp Giáo Hội Việt Nam được trưởng thành.* " Ngày 2.5.1975 họ biểu tình đòi Đức Khâm Sứ Tòa Thánh phải ra đi. Ngày 14.5.1975, một đoàn biểu tình do **Đoàn Phú Khánh** đứng đầu, đã xâm nhập Tòa Khâm Sứ ở đường Hai Bà Trưng, trèo lên nóc nhà hạ cờ Tòa Thánh xuống và căng biểu ngữ đòi Khâm Sứ Tòa Thánh phải cút đi. Họ đẩy Đức Khâm Sứ, một linh mục phụ tá người Ba Lan và linh mục bí thư Trần Ngọc Thụ ra khỏi Tòa Khâm Sứ. Linh mục Huỳnh Công Minh chụp hình còn Linh mục Thanh Lãng phát bản cáo trạng tố cáo năm đời Khâm Sứ Tòa Thánh can dự vào vấn đề nội bộ của Việt Nam.

Trong thời gian từ 5.5.1975 - 4.6.1975, các nhóm trên đã tiếp xúc với Đức Khâm Sứ Tòa Thánh để đe dọa và nói nếu không rời Việt Nam, họ sẽ có những "biện pháp đáng tiếc."

Ngày 3.6.1975, các nhóm nói trên đến quấy phá Tòa Khâm Sứ một lân nữa, họ quấy phá cả vào lúc ban đêm. Nghe tin này các thanh niên giáo xứ Bùi Phát kéo tới định can thiệp, nhưng khi mới kéo tới cầu Trương Minh Giảng thì bị bộ đội xả súng bắn thẳng vào, một người bị chết và nhiều người bị thương. Linh mục Vũ Bình Định, phó xứ Bùi Phát, bị bắt sau đó.

Ngày 4.6.1975, Bộ Ngoại Giao Chính Phủ Lâm Thời Cộng hòa Miền Nam Việt Nam đã mời Đức Khâm Sứ Henri Lemaitre tới, yêu cầu Ngài phải lánh khỏi Việt nam một thời gian càng sớm càng tốt. Ngày hôm sau, Đức Khâm Sứ đã phải rời Việt Nam.

* Trục xuất Đức Tổng Giám Giám Mục Nguyễn Văn Thuận

Trước 30.4.1975, theo đề nghị của Đức Khâm Sứ Henri Lemaitre, ngày 25.4.1975, Tòa Thánh Vatican đã bổ nhiệm Đức Giám Mục

Nguyễn Văn Thuận, đang là Giám Mục Nha Trang, làm Tổng Giám Mục hiệu tòa Vadesitana, Phụ Tá Tổng Giám Mục Saigon với năng quyền kế vị Tổng Giám Mục Saigon. Ngày 12.5.1975, Đức Tổng Giám Mục Nguyễn Văn Bình cho phổ biến thông cáo thông báo sự bổ nhiệm nói trên. Được tin này, một số linh mục đã đến bao vây Đức Tổng Giám Mục Nguyễn Văn Bình và Đức Phó Tổng Giám Mục Nguyễn Văn Thuận đang có mặt tại Chủng Viện Tháp Giuse ở đường Cường Để để chất vấn và yêu cầu Đức Phó Tổng Giám Mục Nguyễn Văn Thuận từ chức. Nhóm linh mục này gồm có các Linh mục Trương Bá Cần, Trần Viết Thọ, Vương Đình Bích, Phan Khắc Từ, Thanh Lãng, Nguyễn Quang Lãm và Hoàng Kim.
Trước đó, ngày 8.5.1975, nhóm linh mục nói trên đã gửi Đức Tổng Giám Mục Nguyễn Văn Bình một văn thư yêu cầu hoãn công bố việc bổ nhiệm Đức Phó Tổng Giám Mục Nguyễn Văn Thuận. Ký tên trong văn thư này còn có các Linh mục Huỳnh Công Minh, Chân Tín, Nguyễn Ngọc Lan, Đinh Bình Định, Nguyễn Thiện Toàn, Nguyễn Văn Hòa, Nguyễn Văn Huệ và Nguyễn Nghị.
Ngày 13.5.1975, một toán sinh viên Công Giáo nằm trong tổ chức đòi trục xuất Đức Khâm Sứ Henri Lemaitre đã xâm nhập Tòa Tổng Giám Mục Saigon, căng lên ba biểu ngữ như sau : "*Nguyễn Văn Thuận, Giám Mục của ai* ?", "*Vì quyền lợi của Giáo Hội Việt Nam, yêu cầu Nguyễn Văn Thuận từ chức*", "*Không có hòa giải, Nguyễn Văn Thuận phải rút lui.* "
Ngoài ra, nhóm này cũng gởi lên Đức Khâm Sứ Tòa Thánh Henri Lemaire, người mà họ đang yêu cầu "cút đi", một thỉnh nguyện thư tố cáo Giám Mục Nguyễn Văn Thuận là một Giám Mục chống Cộng, thuộc dòng dõi chống Cộng cực đoan, đã tổ chức Phong Trào Công Lý và Hòa Bình để huấn luyện cán bộ chống Cộng và góp phần thành lập đảng Nhân Xã, hậu thân của Đảng Cần Lao. Họ lên án Giám Mục Nguyễn Văn Thuận là thành phần chống Cộng thâm tín nhất, quy mô nhất và hữu hiệu nhất ... Theo họ, trong tinh thần hòa hợp hiện nay, khi "*Mỹ Thiệu và tay sai đã dấm lên nhau chạy trôn, sự bổ nhiệm một Giám Mục chống Cộng tại Saigon là một điều nguy hiểm không những cho Giáo Hội mà còn cho cả dân tộc Việt Nam*"
Họ đòi Đức Phó Tổng Giám Mục Nguyễn Văn Thuận phải từ chức để "*tránh cho Giáo Hội và dân tộc Việt Nam những phiêu lưu vô vọng và nguy hiểm*."
Sau khi hội kiến với nhóm chống đối để thông cảm không thành công, ngày 7.6.1975, Đức Tổng Giám Mục Nguyễn Văn Bình đã gởi thư thông báo cho các linh mục, tu sĩ và giáo dân cho biết :

"*Tôi đã hết sức ôn hòa, lắng nghe và thông cảm đồng thời giải thích trực tiếp hoặc gián tiếp cho những ai muốn đối thoại với tôi về những sự việc trên. Nhưng tình trạng ấy chưa khả quan hơn*."
Sau đó, Ngài kêu gọi như sau :
"*Tôi kêu gọi tất cả quý cha, các tu sĩ nam nữ và toàn thể giáo dân sẵn sàng tuân phục hoàn toàn quyết định của Tòa Thánh La Mã*"
Ngày 8.6.1975, Đức Tổng Giám Mục Nguyễn Văn Bình cũng gởi cho Luật Sư Nguyễn Hữu Thọ, Chủ Tịch Ủy Ban Trung ương Mặt Trận Giải Phóng Miền Nam yêu cầu ba điểm sau đây :
1 Triệt để thi hành Sắc Lệnh Tự Do Tín Ngưỡng và chính sách 10 điểm của chính phủ để gây tin tưởng và phấn khởi của toàn dân đối với chính phủ.
2. Chấm dứt chiến dịch tuyên truyền bôi nhọ, vu cáo các chức sắc của Giáo Hội Công Giáo Việt Nam.
3. Chận đứng ngay chiến dịch vận động phi pháp trục xuất Đức Tổng Giám Mục Nguyễn Văn Thuận, vì việc trục xuất phi pháp này vi phạm trầm trọng Sắc Lệnh Tự Do Tín Ngưỡng và chính sách 10 điểm của chính phủ, sẽ gây nguy hại cực kỳ lớn lao không lường được, về đối nội cũng như đối ngoại, cho Quốc Gia Dân Tộc.
Nhưng câu chuyện cãi qua cãi lại này rồi cũng phải kết thúc. Chiều ngày 15.8.1975, tại Nhà Hát Thành Phố (trụ sở Hạ Nghị Viện cũ), Ủy Ban Mặt Trận Giải Phóng Miền Nam Thành Phố Hồ Chí Minh tổ chức cuộc họp gồm 350 đại diện các dòng tu nam nữ và giáo xứ để nghe trình bày về trường hợp Đức Tổng Giám Mục Nguyễn Văn Thuận. Ông Mai Chí Thọ tuyên bố chính quyền Cách Mạng quyết định đưa Giám Mục Nguyễn Văn Thuận về lại Nha Trang, nơi đương sự cư trú trước ngày giải phóng với lý do sự hiện diện của Giám Mục Nguyễn Văn Thuận gây trở ngại cho sự đoàn kết dân tộc.
Cũng trong ngày 15.8.1975, Đức Tổng Giám Mục Nguyễn Văn Thuận đã bị công an bắt, nhưng không phải đưa về Nha Trang như Mai Chí Thọ đã tuyên bố mà đưa đi biệt giam nhiều nơi ở Saigon. Ngày 8.12.1976, tôi bị Việt Cộng giải ra Bắc và tôi đã gặp Đức Tổng Giám Mục Nguyễn Văn Thuận cũng bị giải đi trên một chuyến tàu với tôi, nhưng khi đến Hải Phòng, Ngài bị đưa ra trại Vĩnh Phú, còn tôi bị chuyển vào Thanh Hóa. Sau một thời gian giam giữ, nhờ sự can thiệp của các tổ chức quốc tế và Tòa Thánh La Mã, năm 1982 Ngài được đưa đến quản thúc tại giáo xứ Giang Xá cách Hà Nội khoảng 20 cây số cho đến ngày 21.11.1988 thì được phóng thích, nhưng đặt trong tình trạng quản chế. Năm 1991 Ngài bị cưỡng bức xuất ngoại và hiện nay đang ở La Mã. Hà Nội cương quyết không cho ngài về

kế vị Đức Tổng Giám Mục Nguyễn Văn Bình hay làm Tổng Giám Mục bất cứ nơi nào.

2.- Khống chế các giáo sĩ có uy tín

Song song với các vụ trục xuất Đức Khâm Sứ Tòa Thánh Henri Lemaitre và Đức Tổng Giám Mục Nguyễn Văn Thuận, nhà cầm quyền Cộng Sản cũng chú ý đến các giáo sĩ có khả năng lãnh đạo các cuộc chống đối chính phủ như Linh mục Hoàng Quỳnh, Linh mục Trần Hữu Thanh và Linh mục Đinh Bình Định.

* Linh mục Hoàng Quỳnh : Khi còn ở Phát Diệm, ông đã từng giữ các chức Tổng Tuyên úy Thanh Niên Cố Vấn Chỉ Đạo Chiến Khu Công Giáo Phát Diệm, Phó Chủ Tịch Ban Chấp Hành Mặt Trận Công Giáo Cứu Quốc và Tổng Chỉ Huy Tự Vệ, nên thường được gọi là Cha Tổng. Vào Nam, ông coi giáo xứ Bình An ở Chợ Lớn. Năm 1964, khi có các rối loạn do Hội Đồng Nhân Dân Cứu Quốc miền Trung gây ra, ông được bầu làm Chủ Tịch Khối Công Dân Công Giáo để đối phó với tình hình. Tính tình hòa nhã, không bao giờ khích bác ai, nhưng rất cương quyết, ông đã giúp khối Công Giáo đương đầu với nhiều hoàn cảnh khó khăn. Với một người có thành tích như vậy, không bao giờ Việt Cộng để cho tự do sau khi chiếm được miền Nam. Năm 1976, sau vụ Vinh Sơn, công an đã bắt Linh mục Hoàng Quỳnh giam vào khám Chí Hòa với tội danh là thành phần phản động và có nợ máu với nhân dân. Ông bị bọn cán bộ quản lý trại giam đánh chết năm 1979 tại khám Chí Hòa rồi đem xác đi chôn lén.

* Linh mục Trần Hữu Thanh : Sáng lập Phong Trào Chống Tham Nhũng dưới thời Tổng Thống Nguyễn Văn Thiệu và phát động phong trào này khắp cả nước. Ông là linh mục Dòng Chúa Cứu Thế và là nhà hùng biện của Giáo Hội Công Giáo Việt Nam. Ông có tài diễn thuyết rất hấp dẫn và sâu sác. Chính ông là người đã viết bộ "*Cẩm nang của người Công Giáo dưới chế độ Cộng Sản*", đem huấn luyện cho các cán bộ Công Giáo hai năm trước ngày Việt Cộng chiếm miền Nam Việt Nam. Rút kinh nghiệm về các biện pháp mà Cộng sản áp dụng tại miền Bắc, ông hướng dẫn giáo dân phương cách để tồn tại khi phải sống dưới chế độ cộng sản. Công an Việt Cộng cũng đã bắt ông giam vào khám Chí Hòa sau khi chiếm được miền Nam, sau đó đưa ông ra quản chế ở miền Bắc và hiện nay vẫn chưa trả tự do.

* Linh mục Đinh Bình Định : ông là một linh mục trẻ, có kiến thức rộng, trông coi giáo xứ Tân Sa Châu ở Quận II Saigon. Ông có tài tổ chức quần chúng thành hàng ngũ để đối phó với mọi biến cố. Ông cũng là Phó Chủ Tịch Phong Trào Chống Tham Nhũng của Linh mục Trần Hữu Thanh. Mặc dầu ông có ký tên vào thỉnh nguyện thư yêu

cầu Đức Tổng Giám Mục Nguyễn Văn Thuận từ chức, nhưng sau đó ông vẫn bị công an bắt đi cải tạo 10 năm. Năm 1985, gặp lại tôi ở Saigon, ông có than phiền với tôi về việc nhà cầm quyền đã lầm lẫn khi giam giữ ông quá lâu. Ông cho rằng ông chỉ chống tham nhũng chứ chưa có hành động gì chống Cách Mạng, không hiểu tại sao nhà cầm quyền đã giam giữ ông lâu như vậy. Tôi thưa với ông rằng cha bị giam lâu không phải vì tội "chống tham nhũng" mà vì tội "có tài tổ chức" và có uy tín đối với giáo dân. Nhà cầm quyền đề phòng khi có những sự bất mãn vì các chính sách mới của Nhà Nước, cha sẽ đứng lên tổ chức giáo dân chống chế độ nên bắt cha giam giữ trước để trừ hậu họa. Nay tình hình tạm ổn định, họ mới thả ra.
Gần như Giáo Phận nào cũng có các giáo sĩ bị giam giữ trong tình trạng tương tự như đã nói trên. Tính chung, đã khoảng trên 200 linh mục bị đưa đi học tập cải tạo, trong có 139 linh mục tuyên úy. Khoảng 15 linh mục đã chết trong các trại tù.
3.- Thanh toán các tổ chức bị coi là phản động
Sau khi Việt Cộng chiếm miền Nam Việt Nam, rất nhiều tổ chức nổi lên chống Cộng Sản, trong đó có cả các tổ chức chống đối giả tạo do chính công an Cộng Sản dựng lên để câu các thành phần chống đối chế độ tham gia rồi thanh toán. Khi ở trong tù, tôi gặp rất nhiều anh em trẻ đã bị bắt vì bị các tổ chức chống Cộng giả này lừa. Về phía Công Giáo, có rất nhiều tổ chức chống Cộng do một số giáo sĩ hay giáo dân lập ra, và cũng có vài tổ chức chống Cộng giả do công an Việt Cộng lập để lấy cớ tịch thu các cơ sở của Công Giáo. Sau đây là một số tổ chức quan trọng đã bị Việt Cộng thanh toán :
* Vụ Mặt Trận Phục Quốc : vụ này thường được gọi là vụ Vinh Sơn vì xẩy ra tại khu nhà thờ Vinh Sơn ở Quận III, Saigon vào năm 1976. Một nhóm giáo sĩ và giáo dân Công Giáo đã thành lập một tổ chức chống Cộng có tên là Mặt Trận Phục Quốc, đặt trụ sở phía sau nhà thờ Vinh Sơn. Liên hệ đến vụ này có các Linh mục Đỗ Văn Nghị, Nguyễn Quang Minh, Nguyễn Văn Chức và ông Nguyễn Việt Hưng. Hai Linh mục Nguyễn Quang Minh và Nguyễn Văn Chức bị án khổ sai chung thân còn Linh mục Đỗ Văn Nghị bị án tử hình và bị bắn tại Thủ Đức ngày 15.3.1978.
* Vụ Việt Tiến : Vụ này xẩy ra ở khu nhà thờ Fatima, Bình Triệu vào năm 1977 nên thường được gọi là vụ Fatima. Một số giáo sĩ và giáo dân tổ chức chống lại các sự vi phạm quyền tự do tôn giáo của nhà cầm quyền. Linh mục nhạc sĩ Huyền Linh bị phạt chung thân khổ sai, còn Linh mục Võ Văn Bộ bị phạt 15 năm tù và đã được trả tự do năm 1992.

* Vụ Mặt Trận Liên Tôn : Vụ này do Linh mục Dòng Chúa Cứu Thế Nguyễn Văn Vàng chủ động. Ông là một nhà hùng biện nổi danh của Giáo Hội Công Giáo Việt Nam. Ông đã cho lập chiến khu Phụng Thiên ở vùng Phương Lâm và Gia Kiệm vào năm 1979. Nhờ tài thuyết phục của ông, rất nhiều người theo. Nhưng do phản gián của Việt Cộng len lỏi vào, chiến khu của ông bị phá vỡ, ông bị kết án khổ sai chung thân và chết tại trại Hàm Tân, Bình Tuy, năm 1989.
* Vụ Đắc Lộ : Trung Tâm Đắc Lộ thuộc Dòng Tên tọa lạc ở 161 đường Yên Đổ (nay gọi là Lý Chính Thắng), Quận III, Saigon. Đây là một trung tâm khá lớn mà Việt Cộng muốn chiếm từ lâu, nhưng chưa có cơ hội. Trung tâm này có phát hành một tờ báo nhỏ in ronéo, có tên là *Đạo Nhập Thế*, do Linh mục Lê Thanh Quế chủ biên. Tờ báo hướng dẫn cách sống đạo của người giáo dân trong giai đoạn mới chớ không trực tiếp chống chính quyền. Những người đi phổ biến tờ báo này có ông Nguyễn Văn Hiển và nhiều sinh viên khác. Công an biết ông Nguyễn Văn Hiển là một thành phần có tinh thần chống Cộng nên cho hai mật báo viên vốn là người quen biết của ông Hiển từ trước, trong đó có một người tên Mai, đến xin tham gia phổ biến tờ báo để theo dõi. Vì hai người này đều là Công Giáo, một người xuất thân từ trường Tabert, nên được ông Hiển coi như "đồng chí". Một thời gian sau, hai người này xúi ông Hiển nên lợi dụng việc phổ biến tờ báo thuyết phục các giáo sĩ và giáo dân tổ chức võ trang chống Cộng, dùng cơ sở Đắc Lộ làm bản doanh hoạt động, họ sẽ tìm mua võ khí và cung cấp cho. Có lần họ đem võ khí đến giao cho ông Nguyễn Văn Hiển, nhưng ông này không dám nhận. Ông Hiển chưa làm gì khác hơn là lên tiếng khích bác chế độ trước mặt hai tên mật báo viên. Những lời kích bác này đều được hai mật báo viên báo cáo đầy đủ cho công an. Sau khi dụ dỗ ông Hiển và những người liên hệ võ trang chống đối không thành, hai tên nội tuyến đem đến một số tài liệu hô hào chống đối chế độ để nhờ ông Hiển phân phối cùng một lúc với tờ Đạo Nhập Thế.
Khi tin rằng các tài liệu chống chế độ đã được đem vào Trung Tâm để phát một lần với tờ Đạo Nhập Thế, ngày 12.12.1980 công an tràn vào Trung Tâm Đắc Lộ lục soát khắp nơi, nhưng không bắt được tài liệu phản động nào. Tuy vậy công an vẫn bắt giam Linh mục Nguyễn Công Đoan, Giám Tỉnh Dòng Tên tại đây, Linh mục Lê Thanh Quế, chủ biên tờ Đạo Nhập Thế và các Linh mục khác trong Trung Tâm như Khuất Duy Nguyên, Đỗ Quang Chính và Hoàng Sĩ Quý. Ông Nguyễn Văn Hiển và những người quan hệ chặt chẽ với ông Hiển đều bị bắt. Khi đối chất với hai tên mật báo tại công an, ông Nguyễn

Văn Hiển đã bác bỏ tất cả những lời tố cáo của hai tên mật báo và công an cũng không đưa được bằng chứng cụ thể nào để buộc tội. Các Linh mục bị bắt đã khai họ không biết gì đến hành động của ông Nguyễn Văn Hiển và hai mật báo viên kia. Nhưng cuối cùng tất cả đều bị truy tố ra tòa về hai tội chính : âm mưu lật đổ chính quyền và tuyên truyền đầu độc dư luận chống phá chế độ. Trong phiên tòa ngày 29.6.1982, các cuộc đối đáp qua lại khá gay cấn : ông Nguyễn Văn Hiển yêu cầu Viện Kiểm Sát Nhân Dân xuất trình bằng chứng ông đã âm mưu lật đổ chế độ, nhưng Viện Kiểm Sát đã trả lời : "*Bằng chứng không quan trọng bằng cái đầu óc của anh"*. Linh mục Lê Thanh Quế nói ông không biết gì về các việc ông Nguyễn Văn Hiển và hai nhân chứng đã làm và nếu bảo có âm mưu lật đổ chính quyền thì xin tòa đưa ra bằng chứng và hậu quả. Tòa trả lời rằng "*tội của bị cáo không phải là tội hình mà là tội chính trị nên không cần bằng chứng và hậu quả. Nếu phải chờ bằng chứng và hậu quả thì chế độ đã bị lật đổ mất rồi*!"

Linh mục Nguyễn Công Đoan đã bị truy tố về tội hỗ trợ cho Linh mục Lê Thanh Quế phát hành báo chí bất hợp pháp. Ông trình bày rằng tờ Đạo Nhập Thế đã có trước 30.4.1975, chỉ hướng dẫn về giáo lý, không đề cập đến chính trị. Nếu bảo chúng tôi chống đối chế độ xin cho bằng chứng.

Kết quả tòa tuyên án ông Nguyễn Văn Hiển khổ sai chung thân, Linh mục Lê Thanh Quế 15 năm tù giam, Linh mục Nguyễn Công Đoan 12 năm tù giam, Linh mục Đỗ Quang Chính 5 năm tù giam và Linh mục Khuất Duy Linh 4 năm tù treo và 5 năm thử thách. Toàn bộ cơ sở Đắc Lộ bị tịch thu. Trung Tâm này hiện dùng làm tòa soạn báo Tuổi Trẻ của Việt Cộng.

Ông Nguyễn Văn Hiển bị đưa ra giam ở trại trừng giới Xuân Phước ở Phú Yên. Đây là một trại khổ sai được đối xử tàn tệ nhất tại miền Nam Việt Nam. Đến năm 1991 vì quá già yếu, ông được chuyển về trại Z30A ở Xuân Lộc và đã qua đời tại đây ngày 22.11.1992. Ông Nguyễn Văn Hiển xuất thân từ Đại Chủng Viện Huế, đã dành cả cuộc đời tham gia tích cực vào các hoạt động tôn giáo, xã hội và chính trị, nhưng cuối cùng ông đã bị Việt Cộng lừa và chết trong tù. Lúc bị giam ở Saigon, ông bị tra tấn dã man và bị biệt giam liên tục cho đến ngày đem ra xét xử.

Sau khi thanh toán tờ Đạo Nhập Thế, công an cũng bắt luôn ông Vũ Huy Bá, hiệu là Xuân Huy, vào ngày 8.9.1981 vì tội xuất bản bất hợp pháp tờ Sống Đức Tin và kết án ông tập trung cải tạo 5 năm. Ông Xuân Huy đã dùng tờ Sống Đức Tin để phê bình những sự hướng

dẫn lệch lạc về giáo lý của tờ báo Công Giáo quốc doanh là tờ Công Giáo và Dân Tộc của Ủy Ban Đoàn Kết Công Giáo Yêu Nước. Nhóm này đã yêu cầu công an bắt ông. Sau khi ra tù, ông cùng gia đình đã được sang định cư tại Hoa Kỳ năm 1993 và đang viết cuốn "Đức Tin Đại Thắng" nói về các vụ đàn áp Công Giáo tại Việt Nam.
* Vụ Đồng Công : Dòng Đồng Công nằm ở ấp Phú Chân, Xã Tam Phú, Huyện Thủ Đức, là trung tâm tổ chức các cuộc tĩnh tâm định kỳ cho các nhóm Gia Đình Đồng Công thường được gọi là các nhóm Gia Đình Nazareth. Công an thường xuyên theo dõi những diễn biến trong các kỳ tĩnh tâm này và kỳ nào cũng có cài người vào để dò thám nhưng không bắt được sự sơ hở nào, vì các buổi tĩnh tâm không bao giờ đề cập đến vấn đề chính trị.
Năm 1987, nhân nhận được một số xe Honda của chi nhánh Dòng ở Missouri gởi về, Linh mục Trần Đình Thủ, Bề Trên Tổng Quyền của Dòng, đã đem số xe này đổi cho Ty Lương Thực Sông Bé được 21 tấn gạo (báo Công An nói đến 74 tấn). Khi chở gạo về xong thì công an đến hỏi nhà Dòng giữ gạo nhiều để làm gì. Linh mục Trần Đình Thủ trả lời rằng nhà Dòng sẽ dùng số gạo đó để nuôi những người trong Dòng và lo ăn cho những người đến tĩnh tâm, số còn dư sẽ giúp đồng bào nghèo ở chung quanh. Công an nói rằng muốn giúp đồng bào nghèo phải đưa số gạo đó cho Mặt Trận Tổ Quốc, nhà Dòng không được làm việc này. Sau nhiều lần bị công an thúc giục phải giao gạo cho Mặt Trận Tổ Quốc, Linh mục Trần Đình Thủ trả lời thẳng rằng gạo là tài sản của Dòng, công an muốn lấy cứ đến lấy, còn ông không có quyền giao.
Ngày 15.5.1987, có khoảng 40 công an Thủ Đức đến kiểm soát cơ sở của Dòng Đồng Công, lúc đó có 62 người đang tĩnh tâm. Công an lập biên bản và yêu cầu giải tán. Ngày 1 6.5.1987, công an mời Linh mục Trần Đình Thủ đến làm việc ở Công An Huyện Thủ Đức. Tại đây, công an bắt Linh mục Thủ phải làm tờ tự kiểm về các tổ chức và sinh hoạt trong Dòng mà họ cho là bất hợp pháp. Sau đó, công an chở Linh mục Thủ trở lại Dòng với 40 công an đi theo. Các công an phong tỏa xung quanh Dòng và kiểm tra hành chánh. Đến 3 giờ chiều, họ qua kiểm tra Khu Kitô Vương cách đó 400 thước, là nơi canh tác của Dòng. Họ bắt giữ 5 thầy, tịch thu hết đồ đạc rồi lấy xe chở gạo đi. Dân chúng hay tin công an bắt các cha, các thầy và chở tài sản của Dòng đi liền xông tới ngăn chận lại. Một cuộc ẩu đả xẩy ra, có đổ máu. Công an bỏ chạy. Hôm sau dân chúng tập trung càng đông hơn. Công an được tăng cường thêm, đã mở cuộc tấn công trở lại, nhưng giáo dân đông và liều mạng hơn nên họ lại rút lui. Công an

nhờ Linh mục chính xứ Châu Bình đến can thiệp, dân chúng vẫn không nghe. Số người tập trung tại Dòng ngày càng đông. Nhờ sự tiếp ứng của bộ đội, ngày 20.5.1987 công an mới làm chủ được tình hình và bắt đi khoảng 40 người. Toàn bộ cơ sở và tài sản của Dòng bị tịch thu.
Linh mục Trần Đình Thủ không có mặt khi các cuộc giao tranh xẩy ra. Ông đến ẩn náu tại một gia đình giáo dân là bà Nguyễn Thị Liễu ở đường Cách Mạng Tháng 8 nối dài (Phạm Hồng Thái cũ) cách Ngã Tư Bảy Hiền khoảng 300 thước, đối diện với khu Đắc Lộ, và bị bắt tại đây ngày 2.7.1987.
Những người liên hệ trong vụ này bị truy tố về các tội chứa các tài liệu phản động, phá hoại an ninh quốc gia và đầu cơ tích trữ.
Trong phiên tòa ngày 5.11.1987, Linh mục Trần Đình Thủ bị kết án chung thân khổ sai, còn 22 bị cáo khác gồm linh mục, tu sĩ và giáo dân đều bị phạt từ 2 năm tù giam đến khổ sai chung thân. Người cho Linh mục Trần Đình Thủ ẩn náu là bà Nguyễn Thị Liễu cũng bị phạt tù. Linh mục Vũ Long Toàn đã chết trong tù ngày 23.6.1991. Linh mục Trần Đình Thủ đã 87 tuổi, quá già yếu và được các cơ quan nhân quyền quốc tế can thiệp mạnh mẽ nên đã được thả ra ngày 18.5.1993, nhưng bị đặt trong tình trạng quản chế.

Linh mục Trần Đình Thủ

Năm 1967, Việt Cộng đã đến cơ sở của Dòng Đồng Công ở Tân Thành, Phú Mỹ, Bình Định, bắt đi 15 tu sĩ. Cho đến nay, chưa ai biết rõ số phận của 15 tu sĩ này, có lẽ tất cả đã bị giết. Sau 30.4.1975 đến

ngày xẩy ra vụ này, nhà cầm quyền đã tịch thu tất cả các cơ sở khác của Dòng Đồng Công ở Bình Định, Lâm Đồng và Phước Long. Sau biến cố 25.5.1967 nói trên, hàng chục tu sĩ của Dòng đã bị đưa đi học tập cải tạo. Tu sĩ Đinh Khiêm Tố bị tra tấn dã man và đã chết trong ngục. Linh mục Nguyễn Hiến Tân bị đi cải tạo 12 năm mới được cho về. Linh mục Trần Đình Thủ cũng đã bị giam giữ 2 năm trước đó. Sau vụ nói trên, Dòng Đồng Công không còn cơ sở nào ở Việt Nam.

4.- Sửa đổi và xiết chặt quy chế tôn giáo

Sau khi chiếm được miền Bắc, ngày 14.6.1955 Hồ Chí Minh đã cho ban hành Sắc Lệnh số 234/SL về Tôn Giáo. Tuy gọi là Sắc Lệnh về Tôn Giáo nhưng nội dung Sắc Lệnh nhắm vào Công Giáo, vì lúc đó Phật Giáo chưa có Giáo Hội. Các tăng sĩ Phật Giáo đã được tập trung vào Hội Phật Giáo Việt Nam Thống Nhất do Hòa Thượng Thích Trí Độ làm Hội Trưởng và đặt dưới quyền chỉ đạo của Mặt Trận Tổ Quốc, nên không cần quy chế nào khác. Giáo Hội Công Giáo Việt Nam không nằm trong hệ thống chỉ đạo của Mặt Trận Tổ Quốc nên bị chi phối bởi Sắc Lệnh về Tôn Giáo. Khi chưa quen với chế độ cộng sản, các linh mục Công Giáo nhận thấy rằng Sắc Lệnh này tước đoạt mất quyền tự do hành đạo và truyền đạo nên đã công khai chống đối.

Điều 3 của Sắc Lệnh dự liệu :

"*Các nhà truyền giáo ngoại quốc được sự chấp thuận của chính phủ Việt Nam Dân Chủ Cộng Hòa có thể dạy tôn giáo mình như những người truyền giáo Việt Nam và phải tôn trọng luật pháp nước Việt Nam Dân Chủ Cộng Hòa như những người ngoại quốc khác.*"

Điều 6 cho phép các tôn giáo mở các trường huấn luyện để đào tạo những người đảm nhiệm các giáo vụ. Điều 9 cho phép tôn giáo mở các trường tư thục và việc giảng huấn nhưng phải theo chương trình nhà nước đưa ra. Các trường tư thục Công giáo có thể dạy thêm giáo lý cho những học sinh nào muốn. Điều 13 quy định rất hấp dẫn :

"*Chính quyền dân sự không can thiệp vào nội bộ tôn giáo. Những liên hệ giữa Giáo Hội Công Giáo Việt Nam với Tòa thánh La Mã là vấn đề nội bộ*."

Đây chỉ là cái bánh vẽ đưa ra để lừa dối tín đồ của các tôn giáo. Mặc dầu luật quy định như vậy, trong thực tế nhà cầm quyền Hà Nội đã dần dần khống chế Giáo Hội Công Giáo miền Bắc về mọi phương diện. Đến năm 1957, Hồ Chí Minh ban hành Sắc Lệnh số L02/SL

ngày 20.5.1957 về việc lập hội và bắt các đoàn thể tôn giáo muốn hoạt động phải theo quy chế hiệp hội này.
Năm 1975, khi mới chiếm được miền Nam, Hà Nội cũng đã đem Sắc Lệnh ngày 14.6.1955 vào rêu rao ở miền Nam để chứng minh cho tín đồ các tôn giáo thấy rằng dưới chế độ cộng sản cũng có tự do tôn giáo. Nhưng sự rêu rao nầy đã gây những hậu quả tai hại. Đức Tổng Giám Mục Nguyễn Văn Bình đã viện dẫn Sắc Lệnh nói trên để chống lại việc nhà cầm quyền phát động chiến dịch yêu cầu hủy bỏ quyết định bổ nhiệm Đức Giám Mục Nguyễn Văn Thuận làm Phó Tổng Giám Mục Saigon. Vì thế, chỉ một thời gian ngắn sau, nhà cầm quyền đã xiết chặt các sinh hoạt tôn giáo lại bằng Nghị Quyết số 297 ngày 11.11.1977. Bằng một quyết định hành chánh đơn giản, nhà cầm quyền đã thay đổi cả một văn kiện pháp quy là Sắc Lệnh ngày 14.6.1955. Nội dung Nghị Quyết số 297 gồm những điểm chính sau đây :
- Những hoạt động tôn giáo ngoài các cuộc hành lễ thông thường đều phải xin phép. Muốn tổ chức các lớp giáo lý, các cuộc hành lễ đông người từ nhiều nơi đến tham dự, các cuộc hội họp về tôn giáo chung cho nhiều nơi ... phải có giấy phép" của chính quyền.
- Chỉ được giảng đạo trong phạm vi cơ quan của tôn giáo và khi giảng đạo phải động viên tín đồ làm nhiệm vụ công dân chấp hành chính sách và luật pháp của Nhà Nước. Không được tuyên truyền chống chế độ xã hội chủ nghĩa, gây chia rẽ và tuyên truyền mê tín dị đoan. Được quyền mở trường đào tạo những người chuyên hoạt động tôn giáo, nhưng những người được tuyển chọn đi đào tạo phải có tinh thần yêu nước, yêu chủ nghĩa xã hội. Trước khi mở trường phải xin giấy phép. Người giảng đạo phải được chính quyền chấp nhận.
- Việc phong chức, bổ nhiệm, thuyên chuyển những người chuyên hoạt động tôn giáo phải có sự đồng ý của chính quyền
- Giáo Hội Thiên Chúa Giáo được phép quan hệ với Vatican về mặt tôn giáo, nhưng phải tôn trọng chủ quyền và luật pháp quốc gia.
- Ruộng đất của các tôn giáo được để lại sau khi cải tạo có thể giao cho hợp tác xã quản lý và hưởng mức lời từ 25% - 30% tổng số thu hoạch.

Đến năm 1991. nhà cầm quyền lại ban hành Nghị Định số 69-ĐBT ngày 21.3.1991 điều chỉnh lại quy chế tôn giáo. Nội dung của Nghị Định này không khác Nghị Quyết số 297 bao nhiêu, nhưng quy định

tổng quát hơn nên phạm vi áp dụng rộng rãi hơn, nhiều chi tiết áp dụng được quy định tỉ mỉ hơn. Đại lược nội dung Nghị Định gồm các điểm chính sau đây :
- Chỉ được phép sinh hoạt tôn giáo tại các nơi thờ tự được công nhận và chương trình sinh hoạt phải đăng ký trước hàng năm.
- Việc đào tạo các nhà tu hành phải được nhà nước cho phép xem xét về nhân sự, kiểm tra việc dạy và việc học.
- Việc phong chức cho các giáo sĩ phải được sự chấp thuận của Hội Đồng Bộ Trưởng.
- Việc bổ nhiệm và thuyên chuyển các nhà tu hành phải được sự chấp thuận của cấp chính quyền liên hệ. Các dòng tu hay các hình thức tu tập thể chỉ có thể hoạt động sau khi có giấy phép của Hội Đồng Bộ Trưởng.
- Các cá nhân hoặc các tổ chức tôn giáo muốn nhận viện trợ thuần túy tôn giáo phải xin phép Hội Đồng Bộ Trưởng.
Nhà cầm quyền Hà Nội đã hành động bất chấp hệ cấp pháp lý : Dùng Nghị Quyết là một quyết định hành chánh để sửa đổi một văn kiện pháp quy là một Sắc Lệnh, rồi sau đó dùng một văn kiện lập quy ở cấp thấp là một Nghị Định để thay thế một văn kiện cấp cao là một Sắc Lệnh. Điều này cho thấy khả năng về pháp lý của nhân viên nhà nước rất thấp và nhà cầm quyền nghĩ rằng họ có thể làm bất cứ cái gì mà họ thấy cần, nên bất chấp cả yếu tố pháp lý. Sau khi Nghị Định nói trên được ban hành, các tôn giáo bị khống chế hoàn toàn.

5.- Thành lập cơ cấu Công Giáo quốc doanh để lũng đoạn Giáo Hội Công Giáo

Trong "**Đơn Xin cứu xét nhiều việc**", Hòa Thượng Huyền Quang có phân bì : "*Đây, nếu là chính sách cải tạo của 1 nước thì tại sao Nhà nước không dựng lên một Giáo Hội thứ 2 cho Thiên Chúa Giáo tại Việt Nam và các tôn giáo khác. Ngược lại, nhà nước đã không làm việc cải tạo đó với Thiên Chúa Giáo, mà còn lập lại ngoại giao với Thiên Chúa Giáo sau gần 50 năm gián đoạn, cô lập? Theo chúng tôi được biết, ngày nay mọi khó khăn giữa Thiên Chúa Giáo La Mã và nước Việt Nam đã tháo gỡ gần hết, các sinh hoạt của Thiên Chúa Giáo tại Việt Nam gần như bình thường, sau khi phái đoàn Giáo Phẩm cao cấp của Vatican đến thăm Việt Nam cách đây 2 năm.*" Rõ ràng Hòa Thượng Thích Huyền Quang không biết nhiều về các nỗ

lực khống chế Giáo Hội Công Giáo của nhà cầm quyền Hà Nội. Sự phát biểu của ông thiếu dè dặt cần thiết của một nhà lãnh đạo tôn giáo.

*** Lập đội ngũ giáo sĩ và giáo dân quốc doanh**

Nhận thấy tổ chức Ủy Ban Liên Lạc Công Giáo Yêu Tổ Quốc và Hòa Bình không gây được ảnh hưởng gì đối với Giáo Hội Công Giáo miền Bắc trong suốt 20 năm, nhà cầm quyền Hà Nội muốn có một cơ cấu mạnh mẽ hơn. Công việc đầu tiên của nhà cầm quyền Hà Nội là củng cố một đội ngũ giáo sĩ và giáo dân quốc doanh mạnh. Nhận thấy một số đông linh mục và giáo dân "cấp tiến" đứng ra đòi trục xuất Đức Khâm Sứ Henri Lemaitre, nhà cầm quyền rất phấn khởi. Tại mỗi tỉnh, nhà cầm quyền kêu gọi thành lập một Ban Liên Lạc Công Giáo để giải quyết những vấn đề giữa Công Giáo và chính quyền và đưa một số giáo sĩ có uy tín vào, với mục đích về sau biến các tổ chức này thành một giáo hội tự trị. Nhà cầm quyền không cần biết đến Hội Đồng Giám Mục và các Giám Mục Giáo Phận. Một số các giáo sĩ được mời lầm tưởng họ chỉ đóng vai trò liên lạc giữa chính quyền và Công Giáo nên tham gia. Về sau, đa số các giáo sĩ nhận ra âm mưu thành lập một Giáo Hội tự trị nên rút lui. Một số khác, sau một thời gian hợp tác, đã nhận ra bộ mặt thực của chế độ cộng sản nên quay lại chống đối chế độ.

Tại miền Bắc, chúng ta thấy có các linh mục sau đây đã tham gia Ủy Ban Liên Lạc Công Giáo Yêu Tổ Quốc và Hòa bình: Vũ Xuân Kỷ (đã qua đời), Nguyễn Thế Vịnh (đã qua đời), Hồ Thành Biên, Phạm Quang Phước và Võ Thành Trinh. Tại miền Nam, số linh mục tham gia Ủy Ban Đoàn Kết Công Giáo Yêu Nước lúc đầu khá đông : **Huỳnh Công Minh**, **Trương Bá Cần**, Phan Khắc Từ, Trần Thiện Cẩm, Vương Đình Bích, Nguyễn Văn Châu, Nguyễn Văn Bá, Nguyễn Bảo Tụng, Nguyễn Thiện Ý, Nguyễn Văn Chính, Nguyễn Viết Nam và Mai Hùng. Trong thời gian tranh đấu đòi trục xuất Đức Khâm Sứ Henri Lemaitre và bãi chức Đức Tổng Giám Mục Nguyễn Văn Thuận, các linh mục sau đây cũng đã tham gia: Chân Tín, Nguyễn Ngọc Lan, Thanh Lãng, Nguyễn Viết Thọ, Nguyễn Văn Trình, Hoàng Kim, Đinh Bình Định, Nguyễn Quang Lãm, Nguyễn Nghị và Nguyễn Thiện

Toàn. Các linh mục này về sau không tham gia nhóm linh mục quốc doanh. Hai linh mục Chân Tín và Nguyễn Ngọc Lan còn quay lại chống chính quyền nên bị quản chế một thời gian khá dài. Linh mục Đinh Bình Định bị đi cải tạo 10 năm, còn Linh mục Nguyễn Quang Lãm bị công an bám sát cho đến khi qua đời vào năm 1993. Hai linh mục Nguyễn Viết Thọ và Nguyễn Ngọc Lan đã xin từ bỏ chức linh mục và trở về lập gia đình.

Về phía giáo dân, những thành phần sau đây đã tham gia tích cực các tổ chức Công Giáo quốc doanh: **Lý Chánh Trung**, Nguyễn Khắc Viện, Nguyễn Đông Ngân, Đỗ Văn (tức Đỗ Hữu Nghiêm), **Nguyễn Đình Đầu**, Vũ Duy Giang, Phạm Ngọc, Trần Huỳnh và Nguyễn Thành Cung. Trong số này có hai thành phần hoạt động tích cực hơn cả là Nguyễn Đình Đầu và Lý Chánh Trung.

Nguyễn Đình Đầu : Sinh năm 1920 tại Hà Nội, con một nhân viên lao công quét trường. Nguyễn Đình Đầu có hai người em là Nguyễn Đình Rễ và Nguyễn Thị Hồng. Lúc nhỏ, Nguyễn Đình Đầu được học Tiểu Chủng Viện Hoàn Nguyên, Kẻ Sở, Hà Nam, thuộc Giáo Phận Hà Hội. Nguyễn Đình Đầu mới học tới Đệ Lục (Cinquième) thì xuất, rồi sau đó vào học trường Bách Nghệ Hà Nội, chưa có Tú Tài. Thời đó, Phong Trào Thanh Niên Lao Động Công Giáo (JOC) đang phát triển mạnh ở Việt Nam, Nguyễn Mạnh Hà làm Trưởng Phong Trào toàn quốc, còn Nguyễn Đình Đầu làm Hội Trưởng Phong Trào ở Hà Nội.

Ngày 22.8.1945, Việt Minh cướp chính quyền. Ngày 23.8.1945 Hồ Chí Minh công bố ngay thành phần chính phủ lâm thời tại Hà Nội. Trong chính phủ này, người ta thấy Nguyễn Mạnh Hà giữ chức Bộ Trưởng Kinh Tế. Nguyễn Đình Đầu được Nguyễn Mạnh Hà giới thiệu làm Tổng Giám Đốc Tổng Nha Lao Động toàn quốc, dưới quyền của Bộ Trưởng Lao Động Lê Văn Hiến.

Ngày 2.3.1946 Hồ Chí Minh lập chính phủ liên hiệp với các đảng phái quốc gia, Nguyễn Mạnh Hà không có tên trong thành phần chính phủ nữa. Lê Văn Hiến qua làm Bộ Trưởng Tài Chánh, Nguyễn Văn Tạo,

một đảng viên cao cấp khác, giữ chức Bộ Trưởng Lao Động. Nguyễn Đình Đầu tiếp tục làm Tổng Giám Đốc Tổng Nha Lao Động. Bị loại ra khỏi thành phần chính phủ, Nguyễn Mạnh Hà bỏ qua Pháp. Khi Pháp chiếm Bắc Việt, Việt Minh rút vào chiến khu, Nguyễn Đình Đầu ở lại Hà Nội. Năm 1951, nhân một chuyến đi tham quan ở Pháp, Nguyễn Đình Đầu được Nguyễn Mạnh Hà bảo trợ cho ở lại Pháp học xã hội học ở một trường tư, không cần bằng Tú Tài. Nguyễn Đình Đầu không đậu bằng cấp gì.

Lúc ở Pháp, Nguyễn Đình Đầu ở một căn phòng trên lầu 5 của một ngôi nhà ở số 32 rue de Richelieu, Paris 1er. Nơi đây là chỗ hội họp của những người lưu vong muốn dành độc lập cho quê hương. Những thành phần đến họp gồm cả những người theo Cộng Sản hay không theo Cộng Sản như Hoàng Xuân Hãn, Nguyễn Quốc Định, Trương Công Cừu, Nguyễn Mạnh Hà, Nguyễn Ngọc Bích (Thạc Sĩ Y Khoa), Nguyễn Đắc Khê, Nguyễn Thoại, Trần Hữu Phương, Trần Thông, Bửu Lộc v.v. Nhóm học Đại Học Luovaine ở Thụy Sĩ như Linh mục Nguyễn Quang Lãm, Lý Chánh Trung, Nguyễn Văn Trung ... cũng đến họp ở đây. Các nhóm trên hoạt động riêng rẽ nhưng có cho xuất bản tờ tạp chí Thống Nhất để nói lên quan điểm chính trị của nhóm, nên được gọi là **Nhóm Thống Nhất**. Riêng Đảng Cộng Sản Đông Dương có kết nạp đảng viên, tổ chức chặt chẽ và sinh hoạt thường xuyên.

Ngày 25.6.1954, do sự vận động của ông Ngô Đình Luyện và nhóm Nguyễn Mạnh Hà, Giáo Sư Hoàng Xuân Hãn đã thuyết phục được Quốc Trưởng Bảo Đại ký Sắc Lệnh số 38/QT ngày 25.6.1954, ủy quyền cho ông Ngô Đình Diệm lập chính phủ với toàn quyền về dân sự và quân sự. Nhóm Nguyễn Mạnh Hà, Nguyễn Đình Đầu, Lý Chánh Trung, Nguyễn Văn Trung, Linh mục Nguyễn Quang Lãm ... định về tham gia chính phủ nhưng bị Ngô Đình Nhu gạt ra vì nghi nhóm này thân Pháp. Nguyễn Mạnh Hà quay trở lại Pháp, nhưng Nguyễn Đình Đầu, vốn không lấy được bằng cấp gì, đã thúc giục Lý Chánh Trung, Nguyễn Văn Trung và Linh mục Nguyễn Quang Lãm phải trở về và chờ cơ hội. Những người này đã trở về Việt Nam năm 1956, cho xuất bản tờ tuần báo Sống Đạo nên thường được gọi là nhóm **Sống Đạo** hay nhóm Cấp Tiến. Tờ Sống Đạo có khuynh hướng chống chính phủ và thiên về đường lối xã hội chủ nghĩa. Hai

linh mục Nguyễn Ngọc Lan và Trương Bá Cần từ Pháp về cũng gia nhập nhóm Sống Đạo. Lý Chánh Trung phụ trách biên tập, nhưng Nguyễn Đình Đầu nắm hầu bao và quyết định đường lối của tờ báo.

Nguyễn Đình Đầu về nước được một thời gian thì ông Đào Văn Tập qua đời. Nguyễn Đình Đầu cặp bồ với bà Đào Văn Tập để chiếm dụng nhà in của bà này và sống bằng nghề ấn loát và xuất bản. Về sau Nguyễn Đình Đầu cưới em của của Thủ Tướng Bửu Lộc, một người giàu có, và về ở nhà vợ, góc đường Nguyễn Du và Nguyễn Trung Trực.

Nguyễn Đình Đầu vẫn thường xuyên liên lạc với nhóm cán bộ trí vận của Việt Cộng đang hoạt động ở Pháp hay đã nằm vùng tại miền Nam và nấp sau tờ tuần báo Sống Đạo hoạt động. Tờ Sống Đạo cũng như tờ Công Giáo và Dân Tộc sau này, đã cố gắng dùng Thánh Kinh để bênh vực cho chủ nghĩa cộng sản.

Nguyễn Đình Đầu là một tên chuyên đâm bị thóc thọc gạo để gây mâu thuẫn trong hàng ngũ Công Giáo và tuyên truyền ngụy hòa. Khi Công Giáo biểu tình lên án những bạo loạn tại miền Trung do Cộng Sản giựt dây, Nguyễn Đình Đầu soạn sẵn một văn thư chống lại Khối Công Giáo và chạy đi thuyết phục một số linh mục và giáo dân ký tên vào. Trong cuốn 30 tháng 4 do nhà xuất bản thành phố Hồ Chí Minh phát hành năm 1985, ký giả Võ Trần Nhã của Việt Cộng cho biết Nguyễn Đình Đầu là người yểm trợ đắc lực cho việc đưa miền Nam vào tay Cộng Sản. Nguyễn Đình Đầu có chân trong nhóm **Trí Việt**, gồm một số đặc công Cộng Sản nằm vùng hoạt động dưới danh nghĩa "đòi thi hành hiệp định Paris". Ngày 29.4.1975, Nguyễn Đình Đầu đi với Nguyễn Văn Diệp (cựu Bộ Trưởng Kinh Tế) và Hà Bá Cang (còn có tên là Đinh Bá Thi và Hoàng Quốc Việt) vào trại Davit ở trong phi trường Tân Sơn Nhứt gặp phái đoàn Việt Cộng cư ngụ ở để báo cáo tình hình và nhận chỉ thị về việc vận động Dương Văn Minh đầu hàng. Hà Bá Cang dùng mật hiệu để được phái đoàn Việt Cộng trong Ủy Ban Liên Hợp Quân Sự Bốn bên mở cửa cho vào. Sau này, Hà Bá Cang, tức Đinh Bá Thi, được Việt Cộng cử làm Đại Sứ Việt Nam tại Liên Hiệp Quốc đầu tiên, nhưng một thời gian sau đã bị thanh toán bằng một tai nạn xe cộ trong một chuyến về thăm

Việt Nam.

Sau khi Việt Cộng chiếm miền Nam, bên ngoài Nguyễn Đình Đầu không giữ chức vụ gì quan trọng, nhưng bên trong Nguyễn Đình Đầu đã đứng ra tổ chức và giựt giây các chiến dịch chống phá Giáo Hội Công Giáo. Từ vụ hô hào trục xuất Đức Khâm Sứ Henri Lemaitre, đòi bãi chức Đức Tổng Giám Mục Nguyễn Văn Thuận, đến việc lên án các vụ Vinh Sơn, Đắc Lộ, Dòng Đồng Công... đều có bàn tay thúc đẩy của Nguyễn Đình Đầu. Chính Nguyễn Đình Đầu đã soạn thông cáo của Tòa Tổng Giám Mục Saigon lên án vụ Dòng Đồng Công rồi cầm lên yêu cầu Đức Tổng Giám Mục Nguyễn Văn Bình ký tên vào, nhưng Đức Tổng Giám Mục không chịu ký tên, Nguyễn Đình Đầu đã lấy con dấu của Tòa Tổng Giám Mục đóng vào rồi gởi cho các báo Việt Cộng yêu cầu công bố.

Lý Chánh Trung : Sinh năm 1929 ở Trà Vinh, theo đạo Công Giáo vào khoảng năm 1949 và năm 1950 được cho qua Bỉ học Đại Học Louvain, một đại học Công Giáo, ở cách xa thủ đô Bruxells khoảng 30 cây số. Lý Chánh Trung học rất thông minh, nhưng khi mới lấy xong Cử Nhân Tâm Lý Học và Cử Nhân Chính Trị Học, chưa đậu Tiến Sĩ, đã vội theo Nguyễn Đình Đầu về nước năm 1956 với ý định tham chánh, nhưng không được Ngô Đình Nhu dùng nên rất bất mãn với chế độ Ngô Đình Diệm và quay lại tán dương đường lối của Cộng Sản. Khi ở Bỉ và Pháp, Lý Chính Trung cũng nằm trong nhóm Thống Nhất của Nguyễn Mạnh Hà và bị chi phối bởi Nguyễn Đình Đầu.

Lý Chánh Trung tuy chưa có bằng Tiến Sĩ nhưng rất thông minh, vượt hẳn Nguyễn Văn Trung và các bạn đồng khóa thời đó, nên được coi là lý thuyết gia của nhóm và là linh hồn của tờ tuần báo Sống Đạo. Lý Chánh Trung có tài viết lách rất điêu luyện, có thể bẻ ngòi bút đi theo hướng nào cũng được. Đọc những bài Lý Chánh Trung ca tụng Hồ Chí Minh ngày 30.4.1975, nhiều người phải sửng sốt về tài phất cờ theo chiều gió của người viết. Khó tìm được tại miền Nam một người viết "bài ca con cá" điêu luyện như vậy.

Lý Chánh Trung có người em là Lý Chánh Đức, làm Giám Đốc Nha Học Liệu tại Bộ Quốc Gia Giáo Dục, đã xin cho Lý Chánh Trung làm Công Cán Ủy Viên của Bộ này. Về sau, Lý Chánh Trung được bổ làm Giám Đốc Nha Trung Học Công Lập. Ngoài ra, Lý Chánh Trung cũng được mời dạy triết học tại các Viện Đại Học Huế và Đà Lạt.

Tuy có trình độ kiến thức cao và vững vàng, tính tình hòa nhã, nhưng bước đường sự nghiệp của Lý Chánh Trung rất lận đận, có khi không lo nổi miếng ăn. Nhiều người cho rằng nếu Lý Chánh Trung đừng nghe Nguyễn Đình Đầu, lấy xong bằng Tiến Sĩ rồi trở về, có lẽ sẽ gặp được nhiều thuận lợi hơn. Linh mục Cao Văn Luận là người đã nâng đỡ Lý Chánh Trung rất nhiều, nhưng dưới hai chế độ Cộng Hòa Miền Nam, Lý Chánh Trung chưa tìm được chỗ đứng thoải mái, luôn phải bận tâm đến sinh kế nên thường tỏ ra hận đời. Sự bất mãn của Lý Chánh Trung xuất hiện rất rõ trong cái lối viết lúc nào cũng có tính cách châm chọc và cay chua của ông. Vốn là một giáo sư triết, tôn thờ Mounier và Karl Jasper, Lý Chánh Trung đã nhìn vấn đề chính trị Việt Nam dưới lăng kính của một triết gia. Trong bài "*Trên đường cùng đi*" đăng trên báo Đại Dân Tộc số 17 ngày 4.6.1972, ông có viết :
"*Đối với tôi vấn đề rất giản dị : dầu cho cuộc chiến hôm nay được giải thích cách nào, thực tế vẫn là có hai phe cùng người Việt đang chém giết nhau, mỗi phe được một hoặc hai siêu cường yểm trợ tận tình về mọi mặt*. "
"*Tôi là người đứng "bên này" và từ lâu tôi đã nghĩ rằng lối thoát duy nhất cho cuộc chiến hiện nay là phải tạo dựng cho "bên này" một chính quyền tốt, độc lập với ngoại bang, có đủ nội lực và tự tín để gặp gỡ và làm hòa thật sự với bên kia*."

Nghĩ sao làm vậy. Việt Cộng chiếm được Saigon là ông đi theo Việt Cộng, viết bài tán dương Hồ Chí Minh và đảng Cộng Sản. Ông được chọn làm đại biểu Quốc Hội khóa VI năm 1976 và các khóa tiếp theo. Khi vụ Vinh Sơn xẩy ra, ông có viết một bài phê bình đăng trên báo Công Giáo và Dân Tộc Số 55 ngày 18.7.1976, lên án những người tham gia như sau :
"*Hạng người như thế xin đừng gọi là người mà tội cho con người, xin đừng gọi là người Việt Nam mà tội cho dân tộc Việt Nam. Cũng xin đừng gọi là Công Giáo mà tội cho Giáo Hội Công Giáo*."

Gặp lại Lý Chánh Trung vào cuối thập niên 80, người ta có thể thấy nơi ông hình ảnh của một người đã thấm đòn và chán nản. Hai vợ chồng ông làm lụng vất vả vẫn không đủ ăn, mặc dầu trên trên ngực có gắn cái nhãn hiệu "đại biểu Quốc Hội"! Có lẽ trong hoàn cảnh đó ông mới nhận ra rằng những người không đáng là người, không đáng là người Việt Nam ... chính là các nhà lãnh đạo Cộng Sản và những người đi theo họ chứ không phải những người đã tham gia vào vụ Vinh Sơn. Những con người mà ông mơ ước "làm hòa" đó đã cùng ông biến Việt Nam thành một nước nghèo nhất thế giới, không dân chủ và nhân quyền, và đã vùi lấp quãng đời còn lại của ông.

Về phía giáo sĩ, chỉ có hai linh mục miền Nam được nhà cầm quyền tín nhiệm, đó là Linh mục **Huỳnh Công Minh** và linh mục **Trương Bá Cần**. Hai linh mục này đã được Linh mục Nguyễn Đình Thi, một cán bộ Việt Cộng nằm vùng ở Pháp, móc nối khi còn học ở Pháp.

Linh mục Huỳnh Công Minh là một đảng viên nòng cốt của Đảng Cộng Sản Việt Nam trong công tác Công Giáo vận. Trong kỳ bầu cử Quốc Hội khóa VI năm] 976, ông được chọn làm đại biểu. Trong phiên họp ngày 7.7.1977, sau khi Lê Duẫn đọc Báo Cáo Chính Trị. ông đã lên đọc một bài tham luận rất đúng sách vở của Đảng :
"*Báo cáo chính trị làm cho tôi thêm xác tín rằng mẫu con người mới, mẫu xã hội mới mà Quốc Hội sẽ đề ra để toàn dân ra sức thực hiện trong giai đoạn lịch sử này chẳng những không có gì mâu thuẫn với tôn giáo, với tín ngưỡng chân chính, lại còn rất phù hợp với Tin Mừng của Chúa Kitô Giêsu.*
"Báo cáo chinh trị làm cho tôi càng xác tín thêm nữa rằng con người mới, xã hội mới mà mọi người đều mơ ước, mà người tin vào Chúa Kitô Giêsu mãi mơ ước, con người mới, xã hội mới đó không thể có được, không bao giờ có được nếu không có Đảng Lao Động việt Nam, đội tiền phong của giai cấp công nhân, lãnh đạo và tổ chức.
"Phần tôi, tôi nguyện suốt đời phục vụ cho sự nghiệp đoàn kết dân tộc trên cơ sở yêu nước, yêu chủ nghĩa xã hội, suốt đời làm nhịp cầu nối kết quần chúng Công Giáo, mà đại bộ phận là nhân dân lao động, với đại gia đình Việt Nam, kiên quyết đập tan mọi âm mưu chia rẽ, đội lốt tôn giáo, lợi dụng tín ngưỡng của đế quốc và tay sai."(7)

Cũng như Thượng Tọa Thích Minh Châu, Linh mục Huỳnh Công Minh là một người có được huấn luyện nghiệp vụ đàng hoàng, lúc nào ông cũng tỏ ra hòa nhã, khiêm tốn, không bao giờ ông bênh vực công khai chế cộng sản khi thuyết giảng hay khi nói chuyện với các giáo sĩ và giáo dân. Ông chỉ kêu gọi phải hợp tác với phường khóm. Ông không giữ chức vụ gì quan trọng trong tổ chức Công Giáo quốc doanh, nhưng trong thực tế ông nắm hết mọi quyền hành trong tổ chức này. Mọi việc phong chức, bổ nhiệm, thuyên chuyển các giáo sĩ và các hoạt động của Giáo Hôi Công Giáo đều được chuyển cho ông cứu xét và đề nghị, nhà cầm quyền mới châp thuận. Ông luôn thi hành đúng mọi chỉ thị của đảng.

Linh mục **Trương Bá Cần**, người Nghệ An, có Tiến Sĩ Sử Học tại Pháp, là lý thuyết gia của tổ chức Công Giáo quốc doanh. Ông điều hành tờ tuần báo *Công Giáo và Dân Tộc*, dùng tờ báo này để bênh vực xã hội chủ nghĩa và vận động người Công Giáo thi hành các chính sách của Đảng và Nhà nước. Trên báo *Công Giáo và Dân Tộc* Xuân 1982, ông viết : "*Từ lâu, trước ngày giải phóng, tôi xác tín không có con đường thứ ba giữa chủ nghĩa tư bản và chủ nghĩa xã hội. Do đó, chấp nhận chủ nghĩa xã hội, đương nhiên tôi chấp nhận sự hợp tác với những người Cộng Sản.*

"Ngoài ra, kinh nghiệm trong 5 năm qua ngày càng thuyết phục tôi rằng sự lựa chọn chủ nghĩa xã hội là tốt nhất. Riêng tôi, hàng ngày tôi sống sự hợp tác giữa những người Cộng Sản và người Công Giáo. Tôi xác tín rằng chúng tôi có thể cùng nhau làm việc. Nhưng hợp tác có nghĩa gì? Đối với tôi, điều kiện tuyệt đối là có sự kính trọng nhau. Không chỉ là sự dung thứ cho người khác tồn tại. Nhưng tôi lập lại: sự kính trọng, mà người ta chỉ kính trọng cái rnà người ta thừa nhận là có giá trị. Mà tôi thấy rằng những người Cộng Sản kính trọng chúng tôi. Về phía chúng tôi, chúng tôi đâ học được rất nhiều. Chúng tôi đã học biết những giá trị thật của chủ nghĩa xã hội. Đó là một lý tưởng cụ thể, phục vụ người khác."
Năm 1989, sau khi đi cải tạo về, tôi có ghé thăm ông. Tôi chỉ hỏi thăm các công trình nghiên cứu về sử học của ông và cố tránh bàn đến lập trường chính trị, nhưng qua những lời lẽ của ông trong lúc

nói chuyện, tôi thấy tư tưởng của ông đã có nhiều thay đổi. Không biết ông dè dặt đối với tôi vì tôi vốn là một "đối thủ" đã từng bút chiến với ông về chủ nghĩa xã hội trước 30.4.1975, hay ông đã có những thay đổi thật sự. Việt Cộng đang nhờ ông viết lại lịch sử Giáo Hội Công Giáo Việt Nam để biện minh cho chế độ. Tôi biết nhà cầm quyền Cộng Sản Việt Nam cũng đã yêu cầu Linh mục Phan Phát Huồn viết lại bộ Việt Nam Giáo Sử, nhưng khi Linh mục Phan Phát Huồn hỏi tại sao không nhờ Linh mục Trương Bá Cần thì họ trả lời: "*Linh mục viết người ta mới tin. Linh mục Trương Bá Cần viết, người ta không tin*"!

Nhìn chung, ngoài hai Linh mục Huỳnh Công Minh và Trương Bá Cần ra, các linh mục quốc doanh khác không đóng vai trò gì quan trọng. Các linh mục Phan Khắc Từ, Thiện Cẩm, Vương Đình Bích ... chỉ là loại chạy cờ, có việc Nhà Nước cần thì sai làm.

Đa số các linh mục và trí thức Công Giáo có lập trường thiên tả như Chân Tín, Nguyễn Ngọc Lan, Lý Chánh Trung, Nguyễn Văn Trung, Thanh Lãng ...đều là những người tốt nghiệp về thần học và triết học ở Pháp hay Bỉ, nên thường nhìn các vấn đề chính trị và xã hội của đất nước dưới lăng kính của triết học. Họ dùng *Tâm* và *Lý* để phân tích và xác định con đường mà đất nước phải chọn. Họ không có thói quen quan sát các sự kiện đang diễn ra rồi dùng *Trì* để phán đoán và chọn con đường thích hợp nhất. Mỗi khi thấy con đường họ tưởng là đúng đã có nhiều nguy hại trong thực tế, họ quay ngược trờ lại và tấn công thẳng vào con đường mà họ từng cổ võ. Bằng bài *Dấm chua mật đắng* trong cuốn *Ba mươi năm xáo trộn*, nhóm Sống Đạo đã khuyến cáo các tổ chức của người Công Giáo đứng lên chống lại sự lộng hành của Hội Đồng Nhân Dân Cứu Quốc miền Trung do Cộng Sản giựt dây như sau : "... *những sự bất công của chúng ta đối với kẻ khác, nhất là đối với người khác đạo, những thái độ hẹp hòi, kiêu căng, những lời nói hằn học xấc xược chính là dấm chua mật đắng mà chúng ta đổ thêm vào miệng Chúa Cứu thế trên cây Thánh giá vậy*". Họ còn viện cả lời Thánh Kinh : "*Ta bảo các con đừng chống lại những kẻ hà hiếp các con; trái lại, ai đánh các con trên má bên phải, hãy đưa luôn cho họ má bên kia*", nhưng khi nhận ra được những tệ hại của chế độ cộng sản Việt Nam, họ không hề đưa thêm má bên kia cho Cộng Sản, mà trái lại, đã mạt sát Chế độ Cộng sản bằng những lời lẽ chua cay hơn những lời lẽ mà các anh em Công Giáo đã dùng để lên án bọn tay sai Cộng Sản trước đây. Sau đây là một mẩu chuyện ngắn giữa công an và Nguyễn Ngọc Lan. được Nguyễn Ngọc Lan ghi lại trong cuốn Nhật Ký 1990-99:

- Ông có đi thăm linh mục Chân Tín không?
- Làm sao tôi đi được?
- Linh mục Chân Tín có khỏe không?
- Như ông biết qua báo chí đó : Duyên Hải bây giờ đang bị sốt rét như dịch. Người ta đang bảo là Nhà nước khéo chọn chỗ để đày linh mục Chân Tín đó.
- Linh mục Chân Tín năm nay bao nhiêu tuổi?
- 71.
- Thôi, tôi gặp ông Lan chỉ có vậy.
Trước đây, hai linh mục Chân Tín và Nguyễn Ngọc Lan đã có lập trường khuynh tả hoàn toàn, nhưng sau khi sống với chế độ cộng sản một thời gian, họ nhận ra chủ nghĩa xã hội không tốt đẹp như họ tưởng, họ đã quay lại chống chế độ một cách mạnh mẽ. Với những thành phần này, không thể coi họ như thành phần quốc doanh, nhưng những nhận định sai lệch của họ về chính trị, xã hội và tôn giáo một đôi khi cũng rất tai hại. Họ đã tiếp tay cho một chế độ sai lầm có cơ hội tung hoành trên đất nước. Đi vào chính trị, triết gia luôn bị đánh bại một cách thê thảm. Thân phận của họ cũng giống như thân phận của một triết gia đi qua sông mà người Tây Phương thường đem ra để chế giễu:
Triết gia hỏi ông lái đò :
- Ông có biết làm toán không ?
- Tôi không biết.
- Thế là ông đã mất một phần tư cuộc đời rồi!
Một lúc sau, triết gia lại hỏi câu thứ hai:
- Ông có biết viết không ?
- Tôi không biết.
- Thế là ông mất nửa cuộc đời rồi.
Thuyền đến giữa sông triết gia hỏi câu thứ ba :
- Ông có biết đọc không?
- Tôi không biết.
- Thế là ông mất ba phần tư cuộc đời rồi!
Ông lái đò vừa dứt lời thì sóng to gió lớn nổi lên, ông quay lại hỏi triết gia :
- Ông có biết bơi không ?
- Tôi không biết.
Ông lái đò lắc đầu :
- Thế thì ông mất cả cuộc đời rồi!
Trong buổi nói chuyện trên đài phát thanh vào ngày 26.10. 1939, Tổng Thống Franklin D. Roosevelt đã nói: "*Người cấp tiến là người*

hai chân đã được trồng chặt vào khoảng không".
Khi các triết gia nói trên nhận ra được sự thật thì đã muộn, phương cách để cứu vãn không tìm thấy dễ dàng trước mắt. Nhưng dầu sao, họ cũng còn có tự do để quyết định quay trờ lại. Những thành phần đã gia nhập Đảng Cộng Sản như các linh mục Nguyễn Đình Thi, Trương Bá Cần, Huỳnh Công Minh hay Hòa Thượng Thích Minh Châu không còn đường trở lại nữa : hoặc tiếp tục đi trong sai lầm hoặc chết. Kỷ luật Đảng không bao giờ dung tha những thành phần phản Đảng.
Mặt Trận Tổ Quốc luôn tìm cách đề cao vai trò của các linh mục quốc doanh, nhất là vai trò của Linh mục Huỳnh Công Minh. Mọi việc phong chức, bổ nhiệm và thuyên chuyển giáo sĩ cũng như các hình thức sinh hoạt tôn giáo đặc biệt đều phải có đề nghị của linh mục này mới được nhà cầm quyền chấp thuận. Hôm 10.7.1989, Đức Hồng Y R. Etchegaray ghé thăm thành phố Hồ Chí Minh. Báo Saigon Giải Phóng loan tin ông Nguyễn Vĩnh Nghiệp, Chủ Tịch Ủy Ban Nhân Dân Thành Phô đã tiếp Đức Hồng Y. Cùng tham dự cuộc tiếp tân này có "*Tổng Giám Mục Nguyễn Văn Bình và Giám Mục Giáo phận Sàigòn Huỳnh Công Minh*. " Bản tin trên đã làm mọi giới Công Giáo bất bình. Nhiều người đã gọi điện thoại phản đối báo Saigon Giải Phóng và yêu cầu Đức Tổng Giám Mục Nguyễn Văn Bình đỉnh chính. Báo Saigon Giải Phóng ngày 13.7.1989 có đăng một cột nhỏ cải chính nói "*Linh Mục Huỳnh Công Minh là linh mục chánh sở nhà thờ chánh toà Sàigòn, chứ không phải Giám Mục giáo phận Sàigòn như đã loan tin*." Qua bản tin cố ý đăng sai đó. mọi người đều thấy rõ ý định của nhà cầm quyền Hà Nội muốn đưa linh mục quốc doanh Huỳnh Công Minh lên làm Giám Mục Giáo Phận Saigon.
Tuy được sự hỗ trợ của Mặt Trận Tổ Quốc, các linh mục quốc doanh viết hay nói gì cũng không ai nghe. Đi đâu họ cũng bị giáo dân xa lánh. Linh mục quốc doanh còn lo sợ các biện pháp kỷ luật của Tòa Thánh Vatican. Năm 1992, trong văn thư số N.4708/92/RS ngày 20.5.1992 gởi cho Đức Giám Mục Nguyễn Minh Nhật, Chủ Tịch Hội Đồng Giám Mục Việt Nam, Đức Hồng Y Ouốc Vụ Khanh Angelo Sodano đã yêu cầu Hội Đồng Giám Mục Việt Nam lưu ý các giáo sĩ về "*Tuyên Ngôn của Bộ Giáo Sĩ về những hiệp hội và những phong trào mà giáo sĩ không được tham gia*" công bố ngày 8.3.1982 với mục đích nhắc nhở các linh mục không được tham gia vào các tổ chức Công Giáo quốc doanh. Tuyên ngôn này nói rõ : "*Ai hành động trái với lệnh cấm hợp pháp của thẩm quyền Giáo Hội có thể bị phạt một cách chính đáng, kể cả phạt vạ, chiếu theo các điều phái tuân*

giữ theo luật ". Văn thư này đã được các Giám Mục Việt Nam thông báo cho các linh mục quốc doanh. Trong Đại Hội kỳ III của Ủy Ban đoàn kết Công Giáo Yêu Nước tổ chức tại Saigon ngày 11.1.1993, linh mục Huỳnh Công Minh đã trình trước đại hội như sau:
"*Nhưng có một điểm mà đức Tổng Giám Mục Nguyễn Văn Bình đã nhấn mạnh ngay từ đại hội lần thứ I và hôm nay ngài muốn đặc biệt nhắc lại cho chúng ta, đó là sự tham gia của giáo sĩ trong Ban Đoàn Kết Công Giáo. Đây là một trường hợp ngoại lệ, bởi lẽ theo giáo huấn của Giáo Hội, nhất là từ CôngĐồng Vatican II, việc tham gia tổ chức này cũng như các tổ chức chính trị xã hội khác là phạm vi trách nhiệm chính yếu của người giáo dân, chứ không phải của giáo sĩ. Nhưng vì hoàn cảnh xã hội thực tế của chúng ta chưa cho phép anh chị em giáo dân đảm đương công việc quan trọng này, nên Đức Tổng Giám Mục đã bằng lòng cho phép một số linh mục giáo phận tạm thời gánh vác thay cho giáo dân. Nay hoàn cảnh đã thay đổi, đất nước đang trong quá trình đổi mới toàn diện, tình hình kinh tế xã hội chính trị đã đi vào nề nếp ổn định bình thường. Nên Đức Tổng Giám mục rất mong muốn sinh hoạt của Ủy Ban Đoàn Kết Công Giáo Yêu Nước cũng phải được bình thường hóa, tức anh chị em giáo dân phải sớm đảm đương công việc này, để các linh mục trở về với phạm vi công tác mà người giáo dân không thể làm thay, đó là thừa tác vụ linh mục, một công tác đang còn thiếu nhiều nhân sự*".
Ở Hoa Kỳ, do sự xúi biểu của một số người, Linh mục Nguyễn Đức Việt Châu đã lợi dụng danh nghĩa Liên Đoàn Công Giáo Việt Nam tại Hoa Kỳ và Quỹ Yểm Trợ Giáo Hội Việt Nam, ký kết thỏa ước với một công ty phản gián Việt Cộng là công ty VINEXCO ở New York để tổ chức hành hương và kinh tài. Hành động này không những vi phạm Giáo Luật (điều 285 và 286) mà còn đi ngược lại đường lối chung của đa số cộng đồng người Việt và cộng đồng Công Giáo Việt Nam hải ngoại, nên đã bị lên án nặng nề. Linh mục Việt Châu đã phải hủy bỏ chương trình này.
Thật ra, tuy tham gia vào Ủy Ban Đoàn Kết Công Giáo Yêu Nước, các linh mục quốc doanh chưa bao giờ dám khởi xướng thành lập một Giáo Hội Thiên Chúa Giáo tự trị. Đề nghị này, trong cả hai lần họp tại Hà Nội, đều do Ban Tôn Giáo và Mặt Trận Tổ Quốc đưa ra. Cựu linh mục Nguyễn Ngọc Lan cho biết, ngày 25.8.1989, nhân dịp Đức Hồng Y Etchegaray đến thăm Việt Nam, Linh mục quốc doanh Võ Thành Trinh có xin gặp Đức Hồng Y tại tòa Tổng Giám Mục Saigon và đọc một bài "diễn từ" nhằm biện hộ cho Ủy Ban Công Giáo Đoàn Kết. Cựu Linh mục Nguyễn Ngọc Lan thuật lại như sau: Lập

luận lúng ta lúng túng, có khi lẩm cẩm đến như thành tự thú :
"*Có thể xảy ra nguy cơ "tự trị" theo kiểu Trung Quốc ở đây không? Thưa rằng không đâu. "Sự khác biệt cơ bản"* về mặt hình thức cũng như mặt tinh thần *là "tại Trung Quốc rõ ràng có thứ Giáo Hội chính thức tách rời khỏi Roma, một hiệp hội tôn giáo chính trị có hàng chục ngàn hộ viên giáo dân, hàng trăm linh mục và hàng chục Giám Mục được phong chức bấtchấp cả Roma. Trái lại tại Việt Nam, trên toàn quốc, chỉ là một Ủy ban gồm mấy chục thành viên và "nước giếng đâu tác hại gì đến nước sông*"!(8)

***Thành lập Giáo Hội Công Giáo Việt Nam tự trị không được, quay lại thành lập Ủy Ban Đoàn Kết Công Giáo Yêu Nước.**

Năm 1980, Hà Nội quyết định bước qua giai đoạn mới, được gọi là "*giai đoạn cách mạng dân chủ nhân dân*". Trong giai đoạn này, nhà cầm quyền Cộng Sản Việt Nam cho áp dụng các biện pháp để quốc hữu hóa tất cả tài sản của các tư bản lớn và địa chủ để đưa vào quốc doanh, ép buộc các tư bản hạng trung hợp tác kinh doanh với chính phủ. Đây là một hình thức mượn vốn và tay nghề của tư nhân để dựng các cơ sở kinh doanh và sản xuất, rồi đưa vào hợp tác hay biến thành công ty quốc doanh trong giai đoạn kế tiếp. Song song với các biện pháp kinh tế, nhà cầm quyền cũng thêm một bước thứ hai trong việc đưa tôn giáo vào quốc doanh. Chữ "*quốc doanh*" được Hà Nội dịch ra tiếng Anh là "*state-run*" tức do nhà nước điều hành. Dân chúng đã dùng chữ này để chỉ các tổ chức do chính phủ điều khiển. Không như Hòa Thượng Thích Huyền Quang đã lầm tưởng, nhà cầm quyền Hà Nội đã muốn tiến tới "*quốc doanh hóa*" Công Giáo trước cả Phật Giáo. Đầu năm 1980, Ban Tôn Giáo Chính Phủ và Mặt Trận Tổ Quốc đã đưa Linh mục Nguyễn Thế Vịnh, Chủ Tịch Ủy Ban Liên Lạc Công Giáo Yêu Tổ Ouốc và Hòa Bình, từ Hà Nội vào Saigon tổ chức một hội nghị Công Giáo mở rộng vào ngày 5.1.1980. Hội nghị đã đi đến quyết định thành lập Ủy Ban Vận Động Công Giáo nhằm tiến tới việc thành lập một Giáo Hội Công Giáo Việt Nam tự trị tách rời khỏi Tòa Thánh La Mã. Xong Công Giáo rồi, ngày 2.2.1980, nhà cầm quyền mới cho lập **Ủy Ban Vận Động Thống Nhất Phật giáo**

Tháng 1 năm 1981, nhà cầm quyền đã hình thành được một Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam Thống Nhất, nhờ sự hợp tác chặt chẽ của các Hòa Thượng Thích Minh Châu, Thích Quảng Liên và nhất là có sự đồng thuận của Hòa Thượng Thích Đôn Hậu, Xử lý Thường Vụ Viện Tăng Thống và Hoà Thượng Thích Trí Thủ, Viện Trưởng Viện Hóa Đạo Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam Thống Nhất hệ phái Ấn Quang. Nhưng về phía Công Giáo, nhà cầm quyền Cộng Sản đã

hoàn toàn thất bại.
Trong một bản phân tích tình hình các tôn giáo tại Miền Nam năm 1981, Tổng Cục An Ninh của nhà cầm quyền Cộng Sản Việt Nam đã nhận định rằng hai tôn Giáo Cao Đài và Hoà Hảo chỉ là hai giáo phái chính trị nên phải giải tán. Về phía Phật Giáo, bản nhận định nói rằng việc kiểm soát không có gì khó khăn, vì Phật Giáo không có tổ chức chặt chẽ, và trong những năm kháng chiến Đảng đã gài được nhiều cán bộ nòng cốt vào bên trong để hoạt động. Những thành phần chống đối đã bị loại bỏ hoặc cô lập. Vậy có thể thống nhất ngay mà không gặp trở ngại nào. Riêng về phía Công Giáo, bản nhận định cho biết Giáo Hội Công Giáo là một Giáo Hội được tổ chức rất chặt chẽ, gồm những người lãnh đạo và cán bộ có kiến thức cao, giáo dân đều đã được huấn luyện thuần thành. Bản phân tích cho biết riêng Giáo Phận Sàigòn có khoảng 40 linh mục có bằng tiến sĩ hoặc tương đương và phân rõ lập trường, thái độ của từng nhóm cũng như cách đối phó. Công giáo có Hội Đồng Giám Mục là một cơ quan lãnh đạo tập thể, rất khó dùng ảnh hưởng của một vài cá nhân để chi phối. Công Giáo lại có hậu thuẫn của Vatican và các nước Công Giáo Tây Phương nên nếu hành động không khôn khéo có thể gảy ảnh hướng bất lợi. Bản phân tích đề nghị dùng nhiều biện pháp để khống chế và làm tiêu hao dần Giáo Hội Công Giáo như đã áp dụng tại miền Bắc từ 1954 - 1975 : tìm cách cô lập các giáo sĩ và giáo dân có khả năng lãnh đạo, lưu lại một thời gian lâu dài khoảng 200 giáo sĩ đang bị giam giữ trong các trại cải tạo cho đến khi tình hình ổn định, hạn chế chặt chẽ việc phong chức, bổ nhiệm các chức sắc mới thay thế những những chức sắc đã qua đời, cô lập và phân tán các dòng tu. v.v.
Mặt Trận Tổ Quốc đã nhiều lần mở cuộc thăm dò để thành lập một Giáo Hội Công Giáo Việt Nam tự trị, nhưng đã bị cự tuyệt. Các giáo sĩ và giáo dân được mời họp để hỏi ý kiến đều trả lời rằng chỉ có Hội Đồng Giám Mục mới có quyền quyết định được điều đó. Ngay các linh mục quốc doanh cũng không ai dám công khai ủng hộ đề nghị của nhà cầm quyền. Cuối cùng, nhà cầm quyền quyết định tạm thời tiến tới việc thống nhất các tổ chức Công Giáo quốc doanh trong khi nghiên cứu lại việc thành lập một Giáo Hội Giáo Việt Nam tự trị.
Ban Tôn Giáo Chính Phủ đã giao cho linh mục Nguyễn Thế Vịnh, Chủ Tịch Ủy Ban Công Giáo Yêu Tổ Quốc và Hòa Bình ở miền Bắc đứng ra vận động thành lập một tổ chức Công Giáo quốc doanh thống nhất. Một "**Đại Hội toàn quốc những người Công Giáo Việt Nam xây dựng và bảo vệ hoà bình**" đã được triệu tập tại Hà Nội từ

7 đến 10.11.1983. Biết rằng linh mục Nguyễn Thế Vịnh không đủ thẩm quyền và uy tín để triệu tập một đại hội như vậy nên Mặt Trận Tổ Quốc đã đứng ra hành động. Mặt Trận tại mỗi địa phương đã chỉ định các thành phần tham dự đại hội. Trong đại hội người ta thấy có 299 đại biểu thuộc 32 tỉnh trong nước, trong đó có 142 linh mục, tu sĩ và 146 giáo dân. Để làm cho Đại Hội đi đến thành công, Hà Nội phải đưa Huỳnh Tấn Phát, Chủ Tịch Ủy Ban Trung ương Mặt Trận Tổ Quốc, đứng ra lãnh đạo đại hội. Đặng Thành Chơn, chuyên viên về khống chế tôn giáo của Ban Tôn Giáo Chính Phủ cũng có mặt để theo dõi từng diễn tiến của đại hội. Trong đại hội, đại diện chính quyền cũng như một số đại biểu cò mồi đã nhấn mạnh khá nhiều về "*vấn đề Công Giáo Việt Nam*" với gợi ý nên tiến tới việc tuyên bố tách rời Giáo Hội Công Giáo Việt Nam ra khỏi Toà Thánh La Mã vì Giáo Hội Việt Nam đã trưởng thành. Chuyện này được bàn tán nhiều sau Đại Hội nên tờ Công Giáo và Dân Tộc phải lên tiếng xác nhận "*không có vấn đề tự trị*".

Đại Hội đã quyết định thành lập Ủy Ban Đoàn Kết Công giáo Yêu Nước và đề cử linh mục Nguyễn Thế Vịnh làm chủ tịch. Đại Hội cũng chấp thuận một bản điều lệ và một bản nghị quyết do Ban Tôn Giáo Chính Phủ soạn sẵn. Điều 2 của bản Điều Lệ ghi rõ:

"*Ủy Ban Đoàn Kết Công giáo Yêu Nước Việt Nam là một thành viên của Mặt Trận Tổ Quốc Việt Nam, hoạt động theo Hiến Pháp và pháp luật của nước Cộng Hòa Xã Hội Việt Nam và cương lĩnh của Mặt Trận Tổ Quốc Việt Nam*."

Điều 3 của bản Nghị Quyết đã nói về vai trò của phong trào Công Giáo yêu nước như sau :

"*Đại Hội cũng nhận định: vượt qa những gian lao thử thách, dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng Sản Việt Nam và Chủ Tịch Hồ Chí Minh vĩ đại, dưới sự quan tâm giúp đỡ của Mặt Trận Tổ Quốc Việt Nam, phong trào Công Giáo yêu nước đang lớn mạnh. Yêu nước là truyền thống vẻ vang của dân tộc Việt Nam, là đòi hỏi thiêng liêng của tình thương Kiô giáo, là nghĩa vụ thiêng liêng của mỗi người dân Việt Nam. Trong thời đạingày nay, nội dung yêu nước phải gắn liền với chủ nghĩa xã hội, và phải gắn liền nghĩa vụ yêu nước với nghĩa vụ đấu tranh cho hoà bình và công lý trên thế giới*."

Linh mục Nguyễn Thế Vịnh chỉ làm Chủ Tịch được 6 tháng thì qua đời. Đức Giám Mục Bùi Chu Tạo cho biết trong những tháng cuối cùng của cuộc đời, ông thường tỏ ra hối hận về sự lầm lẫn của ông trong việc tham gia Đảng Cộng Sản Việt Nam và những ngày trước khi qua đời ông đã xin chịu các phép bí tích. Linh mục Hồ Thành Biên

đã thay thế Linh Mục Nguyễn Thế Vịnh.
Tại Saigon, Ủy Ban đã được cấp một biệt thự ở số 15 đường Tú Xương Quận 3, để làm văn phòng thường trực và sinh hoạt. Ủy Ban chiếm phòng hội của Trung Tâm Công Giáo Việt Nam ở đường Trần Quốc Toản (Nguyễn Đình Chiểu cũ) làm nơi hội họp. Ủy Ban cũng định chiếm dụng nhà sinh hoạt của giáo xứ Tân Định để làm cơ sở ấn loát và phát hành báo chí, nhưng bị kháng cự lại nên không chiếm được. Ủy Ban có một tờ tuần báo là tờ *Công Giáo và Dân Tộc* do Linh mục Trương Bá Cần làm chủ nhiệm. Ủy Ban dùng tờ báo này để kêu gọi giáo dân hợp tác với chính quyền. Trong một bài phỏng vấn dành cho báo *Eglises d Asie*, Đức Giám Mục Nguyễn Minh Nhật, Chủ Tịch Hội Đồng Giám Mục Việt Nam, đã trả lời bằng tiếng Pháp về trường hợp của Ủy Ban Đoàn Kết Công Giáo Yêu Nước và tờ *Công Giáo và Dân Tộc*, chúng tôi xin tạm dịch như sau :
"*Ủy Ban thủ một tờ báo công giáo duy nhất tại miền Nam Việt Nam. Tuy nhiên tờ này hay tờ kia (ở Bắc) đều đã được coi như những cơ quan của chính phủ. Những bài viết trong báo luôn bênh vực chính sách của chính quyền và thường công kích Giáo Hội. Họ không có ý kiến đứng đắn về Giáo Hội Việt Nam ....*"
"*Hai trong những người đại diện (của Ủy Ban) đã gởi cho tôi một lá thư, trong đó họ khan phiền họ đã bị cả chính quyền lẫn hệ cấp thẩm quyền Công Giáo coi như một công cụ kiểm soát của chính quyền. Tôi đã trả lời họ rằng những sự nghi ngờ đó có căn cứ. Họ đã mất sự tin tưởng của người Công Giáo*."(9)
Tuy được sự hỗ trợ của Mặt Trận Tổ Quốc, Ủy Ban Đoàn Kết Công Giáo Yêu Nước không hoạt động gì được, vì giáo dân cũng như giáo sĩ chỉ biết Hội Đồng Giám Mục Việt Nam chớ không cần biết Ủy Ban này.
Với chỉ thị của Tòa Thánh La Mã cấm các giáo sĩ không được tham gia vào các tổ chức tôn giáo quốc doanh, vai trò của Ủy Ban Đoàn Kết Công Giáo Yêu Nước cũng sắp cáo chung, vì các giáo dân tham gia Ủy Ban không ai có chút uy tín hay khả năng để điều hành tổ chức này.
*** Tiếp tục đánh phá Công Giáo**
Năm 1985, khi quyết định tiến tới giai đoạn mà họ gọi là giai đoạn "tiến lên xã hội chủ nghĩa", nhà cầm quyền Hà Nội quyết định đưa các ngành tư doanh còn lại vào hợp tác xã hay biến thành công ty quốc doanh. Tại Saigon, Quận III, nơi còn nhiều cơ sở tư doanh nhỏ, đã được chọn làm thí điểm. Song song với biện pháp kinh tế, nhà cầm quyền cũng quyết định đi thêm một bước nữa trong việc khống

chế Thiên Chúa Giáo.
Khoảng 2000 công an đã được huấn luyện tại Tiệp Khắc về tôn giáo vụ được đưa vào miền Nam, phân phối cho các thành phố Đà Nẵng, Biên Hòa, Đồng Nai và Saigon, là những nơi có nhiều giáo dân tập trung. Tại Saigon, huyện Thủ Đức đã được chọn làm thí điểm vì nơi đây còn một số đông các cơ sở dòng tu và các giáo xứ miền Bắc di cư. Trong năm 1986, một số dòng ở Thủ Đức như Đức Bà Truyền Giáo, Đồng Công... đã được lệnh phân chia ra nhiều "hộ" nhỏ, mỗi hộ không quá 10 người. Chính phủ sẽ cấp những căn nhà riêng biệt cho các "hộ" này tiếp tục đời sống tu trì. Các cơ sở của các dòng còn lại sẽ được đặt dưới quyền quản lý của Nhà nước. Vụ đánh phá dòng Đồng Công năm 1987 cũng nằm trong chiến dịch xé lẻ các dòng tu để diệt dần.
Năm 1986, nhà cầm quyền lại cho triệu tập một Đại Hội Toàn Quốc Những Người Công Giáo Việt Nam Xây Dựng và Bảo vệ Hòa Bình lần thứ 2 tại Hà Nội để hình thành một Giáo Hội Thiên Chúa Giáo Việt Nam tự trị, tách rời khỏi Toà thánh La Mã như năm 1983, nhưng cũng bất thành, vì các giáo sĩ và giáo dân tham dự đại hội vẫn trả lời như lần trước: Vấn đề tự trị hay không tùy thuộc vào quyết định của Hội đồng Giám Mục, họ không có thẩm quyền.
Sự phản ứng của nhà cầm quyền Hà Nội về việc Tòa thánh Vatican quyết định **phong thánh cho 117 vị Chân phước tử đạo tại Việt Nam** ngày 19.6.1988 cũng rất quyết liệt. Linh mục Trương Bá Cần đã viết nhiều bài phân tích cho rằng việc phong thánh là sai lầm. Nguyễn Đình Đầu hô hào tẩy chay phong thánh. Hội Đồng Giám Mục Việt Nam bị đả kích vì đã ký đơn xin phong thánh. Nhiều cuộc họp hay hội thảo để phản đối quyết định phong thánh đã được triệu, tập nhưng đa số giáo dân và giáo sĩ đều cho rằng việc phong thánh là chính đáng. Cuối cùng nhà cầm quyền Hà Nội đã bó tay.
Nhưng không may cho Đảng Cộng Sản Việt Nam là cuộc đổi tiền vào tháng 9 năm 1985 đã đem lại những hậu quả ngày càng nghiêm trọng, bắt buộc Đảng Cộng Sản Việt Nam phải đổi mới để sống còn. Sự khống chế Thiên Chúa Giáo cũng được nới rộng ra để khỏi bị lên án khi kêu gọi đầu tư và vay mượn tín dụng ngoại quốc. Nhà cầm quyền Hà Nội vẫn tin rằng Thiên Chúa Giáo là nguồn ngoại tệ đáng kể vì có sự giúp đỡ của Vatican và các tổ chức Thiên Chúa Giáo quốc tế. Dĩ nhiên, sự nới rộng của nhà cam quyền chỉ có ảnh hưởng ở một số sinh hoạt giới hạn như cho phong thêm một số ít linh mục, đồng ý cho bổ nhiệm một số giáo phẩm vào các chức vụ đã bị khiếm khuyết từ lâu, cho in một số Thánh Kinh... Đặc biệt, người Công Giáo

không còn bị xếp vào công dân hạng 6 như trước nữa. Một vài lãnh vực đại học và cơ quan công quyền đã thu nhận giáo dân. Tuy nhiên, nhà cầm quyền vẫn tiếp tục gây nhiều khó khăn cho việc bổ sung từ hàng Giám Mục trở lên. Ngày 25.8.1993, nhà cầm quyền Hà Nội đã bác bỏ quyết định của Tòa Thánh Vatican cử Đức Giám Mục Huỳnh Văn Nghi làm Giám Quản Giáo Phận (Diocesan Administrator) Tòa Tổng Giám Mục Saigon và cũng không cho Đức Tổng Giám Mục Nguyễn Văn Thuận trở về nhận chức Tổng Giám Mục Saigon khi Đức Tổng Giám Mục Nguyễn Văn Bình từ nhiệm vì lý do già yếu. Trước đây, khi Đức Tổng Giám Mục Nguyễn Kim Điền, Tổng Giám Mục Giáo Phận Huế qua đời ngày 8.6.1988 và sau đó, Đức Hồng Y Trịnh Văn Căn, Tổng Giám Mục Hà Nội ra đi, Hà Nội cũng không cho Tòa Thánh Vatican cử người thay thế. Nay Đức Tổng Giám Mục Nguyễn Văn Bình từ nhiệm nữa, Giáo Hội Công Giáo Việt Nam không còn Hồng Y hay Tổng Giám Mục nào. Đây là một âm mưu làm tê liệt guồng máy lãnh đạo của giáo hội Công Giáo. Nhưng Giáo Hội Công Giáo Việt Nam vẫn tiếp tục hoạt động bình thường là nhờ có Hội Đồng Giám Mục, do đó âm mưu của Việt cộng không ảnh hưởng nhiều. Ngày 15.4.1991, Hội Đồng Giám Mục Việt Nam đã gởi đến ông Tổng Bí Thư Trung Ương Đảng Cộng Sản Việt Nam một **Bản Góp Ý** đề cập đến hai vấn đề quan trọng sau đây:

Vấn đề xây dựng đất nước: Phải lấy phương châm "**phục vụ con người toàn diện**" làm mục tiêu hàng đầu, phải có dân chủ thật sự và đặt tổ quốc lên trên hết. **Tránh đồng hóa tổ quốc với xã hội chủ nghĩa**, vì xã hội chủ nghĩa cũng chỉ vì tổ quốc và nhân dân.

Vấn đề tôn giáo: Hiến Pháp có công nhận quyền tự do tín ngưỡng, nhưng việc thi hành quyết định này gặp nhiều khó khăn phiền hà. Phải coi quyền tự do tôn giáo là một thứ quyền lợi chứ không phải là một đặc ân. Các quy chế về tôn giáo trước khi ban hành phải đem lấy ý kiến của toàn dân, nhất là tín đồ các tôn giáo chứ không nên áp đặt. Tạo điều kiện cho tôn giáo thực hành ý tưởng nhân ái, chia xẻ hoàn cảnh của những người nghèo túng, nhất là ở những nơi xa xôi hẻo lánh, đừng lo sợ tôn giáo đề cao cá nhân hay tập thể.

Bản góp ý này đã được các giới trong và ngoài nước đánh giá như là một tiếng nói thẳng thắn và xây dựng thiết thực, và làm nhà cầm quyền Cộng Sản Việt Nam lúng túng.

như đã nói ở Chương II. Nhưng về phía Công Giáo, nhà cầm quyền đã gặp rất nhiều khó khăn vì không kêu gọi được một Giám Mục nào tham gia vào Ủy Ban, còn hầu hết giáo sĩ và giáo dân thì tỏ ra dè dặt.

6.- đường lối của Tòa Thánh Vatican đối với nhà cầm quyền Cộng

Sản Việt Nam
Trên phương diện quốc tế công pháp, Tòa Thánh Vatican được nhìn nhận như một quốc gia có chủ quyền, có quan hệ ngoại giao với hầu hết các quốc gia trên thế giới. Vì thế, tương quan giữa Tòa Thánh Vatican và Hà Nội là tương quan giữa hai quốc gia có chủ quyền. Các sứ thần Tòa Thánh khi đến Việt Nam được đón tiếp theo nghi thức ngoại giao. Tương quan này hoàn toàn khác hẳn với tương quan giữa Hội Đồng Giám Mục Việt Nam hay Viện Hóa Đạo Phật Giáo Ấn Quang với nhà cầm quyền Cộng Sản Hà Nội, các chủ thể hoàn toàn bị ràng buộc bởi hệ thống pháp lý và chính sách của nhà cầm quyền trong nước. Cần phải xác định rõ như thế để tránh ngộ nhận về đường lối của Tòa Thánh Vatican đối với nhà cầm quyền Cộng Sản Việt Nam.
Trong 5 năm qua, Tòa Thánh Vatican đã gởi sứ thần đến Hà Nội ba lần để giải quyết những vấn đề liên hệ đến hai bên. Sứ thần của Tòa Thánh là Đức Hồng Y **Roger Etchegaray** được phái đến Việt Nam vào tháng 7 năm 1989. Chuyến đi này mang tính chất xã giao hơn là thương thuyết. Chuyến thứ hai của Đức Hồng Y R. Etchegaray đến Việt Nam là để chủ tọa tang lễ Đức Hồng Y Trịnh Văn Căn qua đời ngày 18.5.1990. Trong dịp này, một vài vấn đề liên quan đến Giáo Hội Việt Nam cũng đã được bàn đến. Chuyến đi thứ ba từ 7 đến 13.11.1990 nhắm thương lượng và giải quyết những vấn đề có liên hệ đến việc thiết lập liên lạc ngoại giao giữa hai bên và vấn đề sinh hoạt tôn giáo tại Việt Nam, trong đó có một số vấn đề chính như việc Tòa Thánh Vatican bổ nhiệm các Giám Mục tại Việt Nam, sinh hoạt của Hội Đồng Giám Mục Việt Nam, việc huấn luyện các chủng sinh và phong chức linh mục, vấn đề các dòng tu, vấn đề ấn hành các sách báo Công Giáo, v v Nhưng vấn đề gay cấn hơn cả là vấn đề để cho Đức Tổng Giám Mục Nguyễn Văn Thuận về giữ chức Phó Tổng Giám Mục Saigon với năng quyền thay thế Đức Tổng Giám Mục Nguyễn Văn Bình.
Các cuộc thương thuyết nói trên cũng đã đem lại một số kết quả cụ thể, tuy còn quá khiêm tốn, chẳng hạn như nhà cầm quyền Hà Nội đã cho 21 Giám Mục Việt Nam được đến Roma tham dự Hội Đồng Giám mục Thế Giới và tiếp kiến Đức Giáo Hoàng từ 15 đến 23.11.1990, một vài Giám Mục Việt Nam đã được bổ nhiệm để thay thế một số Giám Mục đã qua đời, tăng số linh mục được phong chức hàng năm lên chút ít.
Trong hai ngày 9 và 10 tháng 11.1990, khi Đức Hồng Y Etchegaray đang thăm Giáo phận Huế, Ban Tôn Giáo Chính Phủ đã triệu tập các

Giám Mục Việt Nam lại và tuyên bố :
"- Đảng và Nhà nước phải phục vụ mọi người, kể cả tín đồ các tôn giáo. Đảng và Nhà nước không thể ngủ ngon bao lâu các tín đồ tôn giáo không có nơi cửhành việc phụng tự tôn giáo và không được tự do hành đạo.
- Các cộng đồng tôn giáo được chọn những người cai quản với điều kiện những người này không có thái độ đối đầu với Nhà nước. Việc chọn lựa các chức sắc phải thảo luận trước với Nhà nước.
- Đảng và Nhà Nước nhìn nhận vai trò của các tôn giáo trong việc duy trì và nâng cao đời sống luân lý của người dân trong xã hội."
Không như các hoàng đế Việt Nam thời phong kiến, nhà cầm quyền Hà Nội biết được ảnh hưởng sâu rộng của Giáo Hội Công Giáo trên thế giới, nhất là ở các nước Tây Phương, nên đã tìm cách ve vãn Tòa Thánh Vatican khi muốn mở rộng ngoại giao, vay mượn tín dụng và giao thương với các nước Tây phương. Tuy nhiên nhà cầm quyền Hà Nội vẫn không từ bỏ chính sách khống chế Giáo Hội Công Giáo Việt Nam một tổ chức mà họ tin rằng có thể gây nguy hiểm cho sự tồn vong của chế độ.

***

Đến đây, Hòa Thượng Huyền Quang và nhóm Lý Khôi Việt có thể hiểu tại sao nhà cầm quyền Cộng Sản Hà Nội có thể biến Giáo Hội Phật Giáo Thống Nhất của Khối Ấn Quang thành một Giáo Hội Phật Giáo quốc doanh dễ dàng, mà không thể biến giáo hội Công Giáo Việt Nam thành một Giáo Hội Công Giáo Việt Nam tự trị được. Chính trong bài "Dân Tộc và Phật Giáo Việt Nam cuối thế kỷ 20", ở trang 25 Lý Khôi Việt đã phải nhìn nhận về Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam nhưsau:
"*Và bị các thế lực chinh trị đánh phá, lũng đoạn từ bên ngoài và khủng hoảng, chia rẽ từ bên trong nội bộ. Thiếu trình độ, thiếu tổ chức, thiếu chuẩn bị, thiếu lãnh đạo, đã khiến Phật Giáo thiếu thích nghi trước tình thế mới, và cộng thêm với nhiều tấm lòng sôi nổi, nhiều cảm xúc nhiệt tình trước tình cảnh đau khổ của dân tộc nên đôi khi đã lao đầu vào những con đường cùn cụt và vô tình thúc đẩy thêm những thay đổi chính trị, thời cuộc, thay vì thành những vận hội mới cho Dân Tộc và Đạo Pháp, thì lại thành những pháp nạn mới*".

TƯƠNG QUAN GIỮA CAO ĐÀI GIÁO VÀ CỘNG SẢN VIỆT NAM

Đạo Cao Đài được chính thức thành lập vào năm 1926. Người sáng lập là ông Phủ **Ngô Văn Chiêu**, tòng sự tại Phú Quốc. Ông là người rất tin giáng khẩu của các thần linh. Ông thường dùng bàn xoay để tiếp xúc với thế giới vô hình. Một hôm ông tiếp xúc được một vị tự xưng là Cao Đài và vị này cho ông được tôn thờ dưới hình một con mắt. Khi được thuyên chuyển về Saigon. ông cùng một số bạn bè thường cầu cơ, và được **đức Cao Đài** giáng đồng dạy cho những triết lý cao siêu.

Ngày 7.10.1926, ông Ngô Văn Chiêu đã cùng 28 người ra tuyên ngôn chính thức thành lập đạo Cao Đài và xin Thống đốc Nam Kỳ cho phép hoạt động. Đơn đó đã được chấp nhận dễ dàng. Ông **Lê Văn Trung** được bầu làm Giáo Chủ đầu tiên.

Sau khi được thành lập, đạo Cao Đài đã bị Đảng Cộng Sản Đông Dương lên án rất nặng nề và coi tôn giáo này như là một công cụ của thực dân Pháp. Trong Nghị Quyết Chính Trị của Đại Biểu Đại Hội lần thứ nhất của Đảng Cộng Sản Đông Dương họp từ 27 đến 31.3.1935 có nhận định như sau:

"*Cuộc vận động phổ biến và mở rộng tôn giáo như: đại biểu Hội nghị chấn hưng Phật giáo ở Bắc Kỳ, lập trường dạy đạo Phật ở Cao Miên, cải lương đạo Phật, khuếch trương đạo Cao Đài ở Nam Kỳ, cuộc tuyên truyền của một bộ phận lãnh tụ đạo Cao Đài giả bộ cổ động phản đế và cho rằng đạo Cao Đài là cộng sản chủ nghĩa hoà bình (?), là những mưu mô của đế quốc lấy mê tín che lấp tư tưởng giai cấp tranh đấu*, *để kéo quần chúng ra khỏi đường cách mạng tranh đấu.*"(10)

Nghị quyết của Ban Trung ương Đảng họp từ ngày 6 đến 8.11.1931 (chú thích của người đánh máy: tác giả lầm, năm 1939) lại viết về đạo Cao Đài như sau:

"*Quần chúng có ít nhiều tinh thần phản đế theo đạo Cao đài và Phật giáo khá nhiều, nhất là sau những năm khủng bố 1930-1931, đạo Cao đài ở Nam Kỳ kéo được một số đông tín đồ, nhưng nhờ thực tế thức tỉnh và nhờ phong trào dội lướt nên có một số quần chúng theo các đạo ấy đã dần dần nhận rõ con đường đoàn kết tranh đấu để đòi quyền lợi, đã có một số ra khỏi đạo Cao đài. Đế quốc chủ nghĩa Pháp rất xảo quyệt, đã tìm cách lợi dụng những trào lưu tôn giáo để mê*

hoặc quần chúng. Những hội chấn hưng Phật giáo ở khắp Bắc - Nam - Trung do bọn hưu quan và địa chủ cầm đầu có kế hoạch của sở mật thám chính trị bày vẽ. Còn bọn lãnh tụ Cao đài lúc trước phần nhiều bị bọn tay sai Nhật mua chuộc và lừa gạt quần chúng tín đồ theo ảnh hưởng thân Nhật. Từ khi đế quốc Pháp dự vào chiến tranh, vì tình hình căng thẳng và vì đế quốc Pháp tìm cách mua chuộc phần nhiều lãnh tụ Cao đài lúc này đã trở nên tay sai của đế quốc Pháp, hô hào tín đồ ra đầu quân giúp "mẫu quốc", che đậy sự tráo trở đầu hàng đế quốc Pháp của chúng bằng câu: "Đi lính để quay mũi súng đánh Tây". Tóm lại bọn lãnh tụ Cao đài là bọn bản tính phản động, đòn xóc hai đầu, tuỳ theo cơ hội hoặc làm tay sai cho đế quốc này, hoặc bán mình cho đế quốc khác; còn quần chúng tín đồ Cao đài thì có ít nhiều tinh thần phản đế, nhưng còn nhiều mê tín thần bí nên bị bọn lãnh tụ xỏ lá lừa gạt."(11)

Mặc dầu Đảng Cộng Sản Đông Dương nhận định như vậy thực tế lại khác hẳn. Cao Đài Giáo về sau trở thành một tổ chức chống Pháp và chống Cộng mạnh mẽ nhất. Đạo Cao Đài có cả một tổ chức quân đội vững mạnh. Trong Đại Hội Cựu Chiến Sĩ Cao Đài được tổ chức tại Anaheim, California, từ 1 đến 3.1.1993, cụ Đặng Quang Dương đã trình bày về việc thành lập Quân Đội Cao Đài như sau:

"*Tại sao Cao Đài là một Tôn Giáo mà lại có quân đội? Nhìn vào lịch sử đen tối của đất nước thời bấy giờ, Nam Kỳ là thuộc địa Pháp, con người mất hết quyền công dân, ngay cả bản thân cũng phải đóng thuế, thì làm sao tín đồ Cao Đài ngồi yên được, cho nên có sinh hoạt chính trị và tổ chức quân sự. Để bảo vệ cho tính mạng tín đồ Cao Đài và để bảo vệ quốc gia dân tộc, quân đội Cao Đài tổ chức các Trung đội lưu động hành quân gom dân về các châu vi đạo, các Trung đội lưu thủ bảo vệ các châu vi đạo để đồng đạo được tự do tín ngưỡng Đồng thời quân đội Cao Đài cũng lập chiến khu Núi Bà, chiến khu Bù Lu để chống lại bọn thực dân*.

"*Năm 1954, chiến tranh Đông Dương kết thúc, đất nước bị chia đôi, một đại hội Cán Bộ Việt Nam Phục Quốc Hội, một đoàn thể chính trị của người Cao Đài, được triệu tập tại Trường Thiếu Sinh Quân Cao Đài, sau 3 ngày hội thảo, đại hội khẳng định: "**Bắc chống Nga Hoa, Tây hòa Âu Mỹ, Nam liên kết bằng hữu Á Châu**", một lập trường rất đứng đắn của tín đồ Cao Đài thời bấy giờ*."(12)

Thành tích chống thực dân Pháp của các tín đồ Cao Đài không ai chối bỏ được. Đảng Cộng Sản Đông Dương đã không thuyết phục được các lãnh tụ Cao Đài gia nhập Mặt Trận Việt Minh vì giữa đạo Cao Đài và chủ nghĩa Cộng Sản có một sự khác biệt không dung

hợp được: một đàng vô thần, một đàng hữu thần. Bộ mặt tráo trở của các lãnh tụ Đảng Cộng Sản Đông Dương đã bị các lãnh tụ và tín đồ đạo Cao Đài nhận diện nên không những không tham gia vào các hội cứu quốc của Việt Minh mà còn cương quyết chống lại. Vì vậy Việt Cộng đã tìm mọi cách tiêu diệt đạo Cao Đài.
Trong hai năm 1945 và 1946, có trên 10.000 chức sắc và tín đồ đạo Cao Đài bị thảm sát, điển hình nhất là các mồ chôn tập thể 4000 giáo hữu tại Quảng Ngãi và mồ chôn tập thể tại Trà Cao Tây Ninh.
Sau khi chiếm được miền Nam Việt Nam, Việt Cộng cho ngay một Trung đoàn chiếm đóng Tòa Thánh Tây Ninh và phong tỏa các vùng phụ cận, lục soát toàn bộ khu vực này. Sau đó, Việt Cộng đã bắt đi những chức sắc quan trọng của đạo Cao Đài như Phối Sư Trần Quang Vinh, Chánh Phối Sư Thượng Nhã Thanh, cựu Thiếu Tướng Trần Tấn Mạnh và 25 vị chức sắc khác đưa đi cải tạo. Phối Sư Trần Quang Vinh bị chết trong tù. Việt Cộng đã giấu xác Ngài không cho thân nhân và tín đồ nhận về.
Tiếp theo, Việt Cộng cho bỏ vũ khí vào đằng sau Điện Giáo Tông rồi mở cuộc lục xét bắt **Bảo Đạo Hồ Tấn Khoa** và những người cư ngụ trong nội thành Tòa Thánh Tây Ninh, truy tố về tội tàng trữ vũ khí bất hợp pháp và tổ chức chống chính quyền, rồi đưa ra xét xử trước Tòa án Nhân Dân được thiết lập tại sân vận động Long Hoa. Hàng ngàn tín đồ đã bao vây sân vận động và khóc òa lên, Việt Cộng không thể xét xử được. Cuối cùng, Việt Cộng phải đưa Ngài về quản thúc tại gia nhưng buộc Hội Đồng Chưởng Quản phải giáng xuống hàng Đạo hữu. Hiền Tài Hồ Thái Bạch, con của Bảo Đạo Hồ Tấn Khoa, bị bắt trong vụ Mặt Trận Phục Quốc tại Saigon năm 1984 và đã bị xử bắn với Trần Văn Bá và Lê Văn Quân vào ngày 8.1.1985.
Mặt Trận Tổ Quốc Huyện Hòa Thành đã đưa Trương Ngọc Anh về tuyên bố giải tán Giáo Hội Cao Đài và thành lập một Hội Đồng Chưởng Quản mới đặt trực thuộc quyền chỉ đạo của Mặt Trận Tổ Quốc Huyện với dụng ý giáng xuống cấp huyện. Tất cả các cơ sở của Giáo Hội được đặt dưới quyền quản trị của một Ban Quản Lý Nội Ô Tòa Thánh.
Những chức sắc và đạo hữu của Giáo Hội trên toàn miền Nam Việt Nam chống lại việc giải tán Giáo Hội đã bị bắt giam và truy tố về tội chống đối chính quyền. Sau đây là các vụ điển hình:
- Tại Đà Nẵng và Quảng Nam: Năm 1975: Phạt Nguyễn Hoàng Diệu 10 năm tù. Tháng 11 năm 1976: Kết án tử hình: Phạm Ngọc Trảng, Nguyễn Thành Điểm và Đặng Ngọc Liêm. Phạt từ khổ sai chung thân đến 7 năm tù: Nguyễn Minh Quan, Cao Tường Xuân, Lý Thành

Trọng, Châu Thị Mỹ Kim, Trần Văn Bảo, Lê Ngọc Minh, Phạm Thành Phước, Nguyễn Văn Đông, Nguyễn Văn Đời, Nguyễn Thành Minh, Đỗ Trung Trực, Trần Văn Phi, Nguyễn Tấn Phụng, Phương Văn Được, Ngô Văn Trạng và Tạ Tài Khoán. Năm 1978: Nguyễn Phú và Mai Văn Căn bị phạt 3 năm tù. Năm 1979: Trần Ngọc Thành và Nguyễn Văn Bảy bị án tử hình

Tại Saigon: Trong phiên xử ngày 7 và 8.12.1979 của Tòa án Nhân Dân Saigon, những nhân sĩ và đạo hữu Cao Đài sau đây đã bị tuyên án về tội tham gia Mặt Trận Giải Phóng Việt Nam: Tử hình: Nguyễn Văn Mạnh và Lê Văn Nho. Chung thân khổ sai: Trần Minh Quang, Đinh Tiến Mậu, Nguyễn Thái Dũng, Đoàn Văn Bạch. Một số người khác bị án từ 10 đến 20 năm.

Tại Tây Ninh: Trong phiên xử ngày 10 và 1.12.1979, các đạo hữu sau đây bị tuyên án vì tham gia Mặt Trận Nhân Dân Phục Hưng Quốc Gia Việt Nam: Tử hình: Nguyễn Thanh Liêm, Huỳnh Thanh Khiết, Hồ Hữu Hìa và Lê Tài Thượng. Chung thân khổ sai: Nguyễn Anh Dũng (tức Phan Đăng Chức), Trương Phước Đức, Nguyễn Ngọc Đệ, Võ Văn Thắng. Một số đạo hữu khác bị án từ 3 đến 20 năm tù.

Trên 35 cơ sở tôn giáo và giáo dục của đạo Cao Đài tại miền Nam Việt Nam đã bị tịch thu. Năm 1989 nhà cầm quyền Nội tuyên bố tịch thu luôn Thánh Thất Cao Đài Hà Nội ở đường Lý Thường Kiệt, Hà Nội.(13)

TƯƠNG QUAN GIỮA PHẬT GIÁO HOÀ HẢO VÀ CỘNG SẢN VIỆT NAM

Phật Giáo Hòa Hảo là đạo Phật được **Đức Thầy Huỳnh Phú Sổ** cải biên cho phù hợp với tín đồ và môi trường của Việt Nam. Ngày 18 tháng 5 năm Kỷ Mão (4.7.1939), lúc 6 giờ chiều, Đức Thầy đã thắp nhang và mời các Đấng Thiêng Liêng về chứng cho Ngài "chịu lệnh Tây Phương thọ ký". Đạo được khai tại **Xã Hòa Hảo**, Quận Tân Châu, tỉnh Châu Đốc, nên Ngài gọi là Phật Giáo Hòa Hảo. Về giáo lý, Phật Giáo Hòa Hảo lấy pháp môn **Tịnh Độ** làm căn bản. Đây một trong 84 ngàn pháp môn của Đức Thích Ca Mâu Ni thuyết ra để cho các tín đồ tu tại gia biết con đường giải thoát.

Khi tình hình thế giới biến động, ngày 10.3.1945 ông Hồ Văn Ngà

thành lập **Đảng Việt Nam Quốc Gia**, quy gồm hai đảng Nhân Dân Cách Mạng và Việt Nam Quốc Gia lại. Ngày 14.8.1945, theo lời kêu gọi của ông Hồ Văn Ngà, Đức Huỳnh Giáo Chủ đã cùng các ông Nguyễn Văn Sâm, Trần Văn Ân, Trần Văn Thạch v.v. đứng ra thành lập **Mặt Trận Quốc Gia Thống Nhất**. Ngày 22.8.1945 Việt Minh cướp được chính quyền ở Hà Nội thì tại miền Nam, lực lượng của Việt Minh chưa có gì nên Nhật đã giao chính quyền Nam Kỳ lại cho ông **Trần Văn Ân, Chủ Tịch Hội Đồng Nam Kỳ**.

Ngày 24.8.1945, **Tổng Bộ Việt Minh** cử Cao Hồng Lãnh và Hạ Bá Cang (tức Hoàng Quốc Việt) từ Hà Nội vào Nam tăng cường cho Mặt Trận Việt Minh tại Nam Bộ và lập **Lâm Ủy Hành Chánh Nam Bộ** do **Trần Văn Giàu** làm Chủ Tịch. Ngày 7.9.1945, nhóm Đệ Tứ và các đảng Quốc Gia đứng lên chống lại Lâm ủy Hành Chánh, Trần Văn Giàu phải mở rộng cơ quan này, cho Phạm Văn Bạch làm Chủ Tịch. Một cuộc biểu tình của Phật Giáo Hòa Hảo được tổ chức tại Cần Thơ đả đảo Lâm Ủy Hành Chánh của Việt Minh và ủng hộ Mặt Trận Quốc Gia Thống Nhất. Cuộc đối kháng giữa các đảng phái quốc gia và Cộng Sản bắt đầu.

Ngày 13.9.1945 công an của Việt Minh do Lý Huê Vinh cầm đầu đi lục soát xóm Thơm lùng bắt các ông Vũ Tam Anh, Trần Văn Ngà, Trần Quang Vinh, Lương Trọng Tường và Bùi Quang Chiêu. Trước đó, vào ngày 9.9.1945 Trần Văn Giàu đã cho công an vây trụ sở của **Việt Nam Độc Lập Vận Động Hội** để bắt Chủ Tịch của hội này là Đức Giáo Chủ Huỳnh Phú Sổ, nhưng không bắt được.

Ngày 16.9.1945 quân Pháp trở lại chiếm Saigon, tuyên bố không chấp nhận Lâm ủy Hành Chánh của Trần Văn Giàu, đuổi Lâm ủy Hành Chánh ra khỏi Dinh Gia Long. Trần Văn Giàu phải nhờ các ông Trần Văn Thạch, Huỳnh Văn Phương và bà Hồ Vĩnh Ký (tức Nguyễn Thị Sương) đứng ra lập ủy ban Ngoại Giao để thương lượng với Đồng Minh, nhưng không kết quả. Ngày 24.9.1945, các đảng phái quốc gia, trong đó có giáo phái Phật Giáo Hòa Hảo, đứng lên cùng Việt Minh hô hào chống Pháp. Trong khi Lâm Ủy Hành Chánh rút về Chợ Đệm thì các đảng phái quốc gia lập **Ủy Ban Phong Tỏa Saigon** gồm có Nguyễn Văn Sâm, Trần Văn Ân, Hồ Văn Ngà và Kha Vạn Cân. Ngày 27.9.1945, Dương Văn Giáo thành lập **Chính Phủ Lâm Thời Việt Nam Dân Quốc** để tổ chức kháng chiến. Chính phủ này bị Việt Minh chống đối mạnh mẽ.

Trước sự chống cự của các đảng phái quốc gia và Việt Minh, Pháp đã thương lượng với các đảng phái quốc gia và đề nghị hưu chiến để tìm một giải pháp tốt đẹp. Cuộc hưu chiến được bắt đầu từ

1.10.1945. Lợi dụng tình trạng đang hưu chiến để thương lượng với Pháp, ngày 8.10.1945, Trần Văn Giàu cho công an và bộ đội bao vây trụ sở và tư gia của các lãnh tụ đảng phái quốc gia, bắt các ông Hồ Văn Ngà, Dương Văn Giáo, Huỳnh Văn Phương, Trần Quang Vinh, Bùi quang Chiêu. Một số người bị hạ sát ngay. Các đảng viên nòng cốt của Đệ Tứ như Phạm Văn Hùng, Trần Văn Thạch, Phạm Văn Chánh, Nguyễn Văn Sổ, Phan Văn Hóa, Trần Văn Sĩ, Nguyễn Văn Soái v.v đều bị bắt và đưa ra chôn sống ở Lòng Song thuộc tỉnh Bình Thuận. Cuộc chiến giữa các đảng phái quốc gia và Việt Minh bắt đầu.

Riêng Phật Giáo Hòa Hảo đã lập các khu kháng chiến tại miền Tây để chống Pháp lẫn Việt Minh. Việt Minh lợi dụng lòng yêu nước của Đức Thầy Huỳnh Phú Sổ và của đồng bào, kêu gọi liên minh để kháng chiến. Việt Minh chiêu dụ một số người có uy tín của Phật Giáo Hoà Hảo tham giá Mặt trận Việt Minh như **Sư thúc Mười Trí**, tức Huỳnh Văn Trí, anh em kết nghĩa với Đức Thầy. Việt Minh cho gài người vào làm nội ứng và gây chia rẽ trong nội bộ của Giáo Hội Phật Giáo Hòa Hảo và gây tang tóc cho Giáo Hội này.

Ngày 21.9.1946, Đức Huỳnh Giáo Chủ quyết định thành lập **Việt Nam Dân Chủ Xã Hội Đảng** để kháng Pháp và đấu tranh chính trị. Việt Minh coi đây là một tổ chức phản động nên tìm cách tiêu diệt.

Ngày 16.4.1947, Việt Minh giả vờ mở đại hội cao cấp của Ủy Ban Hành - Kháng Nam Bộ tại Đốc Vàng, mời Đức Thầy đến phó hội. Đức Thầy đã cùng với bốn cận vệ đi thuyền đến điểm hẹn. Đức Thầy lên bờ rồi cùng cận vệ đi tiến về phía có đám lửa báo hiệu như đã hẹn, thì đột nhiên nghe súng nổ hàng loạt. Đức Thầy đã bị ám hại, ba cận vệ của Ngài bị đâm chết, chỉ người lái thuyền nhảy được xuống nước bơi qua bên kia sông nên thoát chết.

Sau khi Đức Huỳnh Giáo Chủ vắng bóng thì Mười Trí xuất hiện tại Thánh Địa như muốn thay thế Đức Thầy làm Giáo Chủ. Người ta loan tin "*Đức Thầy vân du một thời gian, sẽ trở lại*", trong thời gian chờ đợi, có lẽ Mười Trí "Quyền Giáo Chủ lãnh đạo Phật Giáo Hòa Hảo". Nhưng âm mưu của Việt Minh không thành vì trong Giáo Hội lúc đó còn nhiều "hào kiệt như Lê Quang Vinh. Mười Trí lại bị mọi người nhìn bằng con mắt xoi mói nên không dám ở lại, phải đi vào mật khu của Việt Minh. Sau hiệp định Genève năm 1954, Mười Trí tập kết ra Bắc và trở lại miền Nam sau 30.4.1975, đã qua đời tại Saigon vào năm 1989.

Ám hại xong Đức Thầy, Việt Minh cho bộ đội và công an đi lùng bắt giết các lãnh tụ và cán bộ trung kiên của Phật Giáo Hòa Hảo. Khoảng

12.000 tín đồ Phật Giáo đã bị sát hại trong giai đoạn này. Riêng tại thôn Phú Thuận, quận Tân Châu, tỉnh Châu Đốc, người ta khám phá thấy ba hầm chôn tập thể trên 300 người. Nhưng lực lượng Phật Giáo Hòa Hảo đã được tổ chức lại để chống Việt Cộng.
Sau ngày 30.4.1975, Việt Cộng triệt hạ toàn bộ cơ sở của Giáo Hội Phật Giáo Hòa Hảo, từ trung ương đến địa phương, cấm Giáo Hội này không được hoạt động. Tất cả tài liệu Kinh Giảng đều bị tịch thu và cấm phổ biến các sách vờ và Kinh Giảng của Giáo Hội, bắt dẹp bỏ hình Đức Thầy Huỳnh Phú Sổ, nơi công cộng cũng như ở tư gia. Một số lớn chức sắc và tín đồ của Giáo Hội bị giết, bị tuyên án tử hình, án tù hay quản thúc tại gia. Sau đây là một số vụ điển hình:
- Những chức sắc và tín đồ bị án tử hình: Nguyễn Văn Phụng, Nguyễn Đê, Huỳnh Văn Lầu (cựu Dân Biểu Quốc Hội), Nguyễn Văn Bảo, Nguyễn Văn Khiết, Nguyễn Văn Oanh, Lê Chân Tình, Nguyễn Văn Coi, Nguyễn Văn Bá, Nguyễn Văn Út, Tô Bá Hộ. Riêng Nguyễn Thành Long, Hội Trưởng Phật Giáo Hòa Hảo Quận Cái Răng ở Cần Thơ đã bị bẻ cổ chết.
- Những chức sắc và tín đồ bị án chung thân : Nguyễn Văn Đấu, Nguyễn Văn Hùng, Nguyễn Văn Trên, Trần Văn Dũng, và Tô Bá Hộ.
- Những chức sắc bị đưa đi cải tạo và đã chết trong ngục tù: Phạm Bá Cầm (Tổng Bí Thư Việt Nam Dân Chủ Xã Hội Đảng), Thiếu Tướng Lâm Thành Nguyên (tự là Hai Ngoán), Trịnh Quốc Khánh tự Chính Lễ, v.v. Riêng cụ Trần Hữu Duyên, sau một thời gian cải tạo đã được tha về, năm 1992 bị bắt lại và bị phạt 10 năm khổ sai khi cụ đã 70 tuổi.

***

Nhìn chung, Công Giáo, Cao Đài Giáo và Phật Giáo Hoà Hảo đã nhận ra ngay từ đầu sự nguy hại của chủ nghĩa cộng sản vô thần và những sự tráo trở và phản bội của Đảng Cộng Sản Việt Nam, nên đã không gia nhập Mặt Trận Việt Minh. Các tôn giáo này đã lập các khu tự trị võ trang để chống Pháp và chống Việt Minh. Ở đâu có tín đồ Công Giáo, Cao Đài, Hòa Hảo, ở đó Việt Cộng không hoạt động được. Ngày 30.4.1975, trong khi một nhóm tăng sĩ Phật Giáo gốc miền Trung trong Giáo Hội Phật Giáo Ấn Quang đã tổ chức "mừng giải phóng" và coi sự thành công của Việt Cộng như sự thành công của chính họ thì các tín đồ Công Giáo, Cao Đài, Phật Giáo Hòa Hảo

và đa số tín đồ Phật Giáo đã coi ngày này như một ngày đại tang chung của toàn thể đất nước và là một ngày đại tang riêng của Công Giáo, Cao Đài và Phật Giáo Hòa Hảo. Ngày 30.4.1975 cũng đã được đặt tên là "Ngày Quốc Hận". Sự thiệt hại về nhân mạng và cơ sở vật chất ba tôn giáo này phải gánh chịu rất là nặng nề, những di sản tinh thần mà ba tôn giáo này để lại chắc chắn sẽ góp phần tích cực vào việc làm sụp đổ chế độ cộng sản và đưa dân tộc đến ngày giải phóng thật sự.

Ghi chú Chương III:

1. Marx - Engels Tuyển tập tập 1 nhà xuất bản Sự Thật, Hà Nội, 1980 tr.14
2. Lịch Sử Đảng Cộng Sản Việt Nam. Nhà Xuất Bản Sách Giáo Khoa Mác Lênin. 1978, tr. 206 - 207.
3. Đoàn Độc Thư & Xuân Huy, Giám Mục Lê Hữu Từ & Phát Diệm, 1973, tr. 125.
4. Đoàn Độc Thư & Xuân Huy, Giám Mục Lê Hữu Từ & Phát Diệm, 1973, tr. 44.
5. Những Lời Kêu Gọi của Hồ Chủ Tịch. nhà xuất bản Sự Thật, 1956 tập 1. trang 111.
6. Đoàn Độc Thư & Xuân Huy, Giám Mục Lê Hữu Từ & Phát Diệm, 1973, tr. 160 -161.
7. Thông Tấn Xã Việt Nam 7.7.1976.
8. Nguyễn Ngọc Lan. Nhật Ký 1989-1990 Tin, Paris 1993, tr. 109
9. Nguyễn Ngọc Lan. Nhật Ký 1990-1991, Tin, Paris 1993, tr. 236 - 237.
10 Lịch Sử Đảng Cộng Sản Việt Nam, Tập 1, Nhà Xuất Bản Sách Giáo Khoa Mác - Lênin, tr. 124.
11. Lịch Sử Đảng Cộng Sản Việt Nam. Tập 1. như đã dẫn trên, tr. 254.
12. Phi Loan, Phóng sự Đại Hội Cựu Chiến Sĩ Cao Đài. Tập san Đại Đạo Phổ Thông, số 1, tháng 4 năm 1993, tr. 40-48
13. Bạch Thư về vi phạm quyền tự do tôn giáo tại Việt Nam, Ủy Ban Vận Động Đòi Tự Do Tôn Giáo Tại Việt Nam, 1993, tr. 11

Chương IV
CÁC CUỘC THÁNH CHIẾN ĐÃ VÀ ĐANG ĐƯỢC PHÁT ĐỘNG

Quan sát các cuộc thánh chiến của Phật Giáo từ 1963 đến nay, chúng ta thấy các cuộc thánh chiến này đều phát xuất từ Huế rồi lan rộng ra các tỉnh miền Bắc Trung Phần, nhất là thị trấn Quảng Trị và Đà Nẵng, rồi tràn nhẹ qua các tỉnh Quảng Nam, Quảng Ngãi, Bình Định .. khi đi vào miền Nam chỉ còn là cái ngọn. Thánh chiến của Phật Giáo phát xuất từ Huế và mạnh ở các tỉnh phía Bắc Trung Phần vì nhiều lý do. Sau đây là những lý do chính:

Trước hết, Huế là trung tâm phát triển mạnh nhất của Phật Giáo Việt Nam trong thời kỳ Pháp thuộc. Các nhà nghiên cứu của Pháp nhận thấy rằng phong trào chống Pháp mạnh nhất xuất phát từ Huế, đó là Phong trào Văn Thân. Phong trào này do các sĩ phu đạo Nho phát động. Sĩ phu của đạo Nho bao giờ cũng lấy "trung quân và “ái quốc” làm đầu. Vậy muốn vô hiệu hóa phong trào này, có hai công việc phải làm: Thứ nhất là tiếp tục duy trì triều đình Huế, nhưng vua phải là người của Pháp dựng nên. Khi vua đứng về phía Pháp thì các nhà Nho có lòng "trung quân" sẽ đi theo. Thứ hai là phát triển Phật Giáo mạnh, đưa sĩ phu vào con đường giải thoát của đạo Phật để vô hiệu hóa tinh thần phục quốc của nhà Nho.

Việc thiết lập các triều đại nhà Nguyễn đứng về phía Pháp, chính quyền thuộc địa đã làm xong ngay từ bước đầu. Việc “Phật Giáo hóa" Đông Dương được giao cho Toàn Quyền Pasquier khi ông trở lại nhận chức vào năm 1928. Các viên chức cao cấp Việt Nam của chính quyền thuộc địa đã được giao phó làm công việc này. Năm 1932, **Bác Sĩ Lê Đình Thám** lãnh trách nhiệm thành lập **Hội An Nam Phật Học** và **Trường An Nam Phật Học** ở Huế. Bác Sĩ Lê Đình Thám làm Hội Trưởng Hội An Nam Phật Học, còn Hoà Thượng **Thích Trí Độ** được đưa từ Bình Định ra để làm Giám đốc Trường An Nam Phật Học. Các tổ chức Phật Giáo Huế, ngoài việc được Pháp

khuyến khích còn có thêm thuận lợi thứ hai là được triều đình Huế bảo trợ. Bà Từ cung, mẹ của Vua Bảo Đại, rất sùng đạo Phật, sẵn sàng làm tất cả những gì có thể làm được để giúp Phật Giáo phát triển. Rất nhiều học tăng ở Nam và Bắc được gởi tới học ở Trường An Nam Phật Học. Số học tăng thuộc ba tỉnh Quảng Bình, Quảng Trị và Quảng Nam về đây học nhiều nhất vì các Hội Phật Học ở Quảng Bình, Quảng Trị và Quảng Nam đều do Bác Sĩ Lê Đình Thám lập ra. Năm 1945, hai nhà lãnh đạo cúa Hội An Nam Phật Học và Trường An Nam Phật Học đều đi theo Mặt Trận Việt Minh và giữ các chức vụ lớn. Hòa Thượng Thích Trí Độ làm **Chủ Tịch Trung Ương Hội Phật giáo Cứu Quốc**, còn Bác Sĩ Lê Đình Thám trở thành **Chủ Tịch Ủy Ban hành Chánh Kháng Chiến Miền Nam Trung Bộ**. Hai lãnh tụ này đi theo Việt Minh đã kéo các đệ tử đi theo như Thích Mật Thể, Thích Trí Quang, Thích Thiện Minh, Thích Thiện Ân, Thích Minh Châu, Thích Mãn Giác, Võ Đình Cường, Tống Hoà Cầm, v.v.

Lý do thứ hai là hai tỉnh Quảng Trị và Thừa Thiên nằm tiếp giáp với vĩ tuyến 17 nên Việt Cộng nuôi dưỡng được khá nhiều cán bộ nằm vùng và chỉ huy trực tiếp nhóm này. Trong cuốn "*Chiến trường Trị - Thiên – Huế trong cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước toàn thắng*" do nhà xuất bản Thuận Hóa ấn hành năm 1985, Việt Cộng cho biết sau khi chương trình tập kết ra Bắc vào năm 1954 kết thúc, họ đã để lại nằm vùng ở Quảng Trị 8.490 đảng viên và Huế khoảng 3.000 đảng viên. Chiến dịch tố Cộng của chính phủ Ngô Đình Diệm đã làm tan rã các chi bộ của Cộng Sản được thiết lập từ thành thị đến nông thôn. Chính phủ Ngô Đình Diệm đã tổ chức tại vùng này tất cả 53.710 lớp tố Cộng với 230.977 người tham dự. Sau các đợt tố Cộng đó, đã có 3.658 đảng viên bị bắt. Số đảng viên và những thành phần thân Cộng phải đi học chỉnh huấn lên đến 29.907 người qua 314 lớp. Khi chiến dịch tố Cộng được phát động mạnh, các cán bộ Cộng Sản phải rút vào núi hay đi ra Bắc.

Nhưng sau khi chế độ Ngô Đình Diệm sụp đổ, một số đảng viên bị giam giữ được thả ra và số đảng viên đã tạm rút ra Bắc trước đây nay quay trở lại hoạt động, vì đây là địa bàn quen thuộc của họ và họ có rất nhiều thân nhân đang sống tại vùng này. Tài liệu trên cũng cho biết khu Trị-Thiên-Huế có 398 ngôi chùa, 9 Hoà thượng, 15 Thượng Toạ, 220 tăng ni và 80.000 Phật tử. Trước tháng 3 năm 1955, hai

tỉnh Quảng Trị và Thừa Thiên thuộc Khu ủy Khu IV, nhưng sau đó được sát nhập vào Khu Ủy Khu V. Đến tháng 4 năm 1966, Khu Ủy Trị-Thiên-Huế được thành lập và trở thành khu biệt lập, trực thuộc Trung Ương. Vùng này do Trung Tướng Trần Văn Quang chỉ huy và Lê Tự Đồng, Bí thư Khu Ủy, lãnh đạo. Trong các cuộc đấu tranh, Võ Đình Cường, Nguyễn Trực và Tống Hoà Cầm đã nhận chỉ thị và kế hoạch của Khu ủy rồi đẩy Thượng Tọa Thích Trí Quang và phong trào tranh đấu đi.

Lý do thứ ba là lòng căm thù Thiên Chúa Giáo đã được Phong Trào Văn Thân ở Huế khơi lên để làm động lực đấu tranh từ thời Tự Đức, qua các thời Duy Tân, đến thời Hàm Nghi, (đáng lẽ Hàm Nghi phải đặt trước?) vẫn còn âm ỉ trong lòng một số thành phần cực đoan thuộc hai tỉnh Quảng Trị và Thừa Thiên. Trong thời kỳ này người Công Giáo bị tàn sát một cách dã man và vô cớ đến mức vua Tự Đức phải lên tiếng cảnh cáo. Lòng căm thù được ấp ủ đó đã bùng phát trở lại khi được các cán bộ Việt Cộng nằm vùng khơi động lên để làm động lực đấu tranh. Chế độ Ngô Đình Diệm đã được bọn cán bộ Cộng Sản nắm vùng và nhóm Phật Giáo Cực Đoan miền Trung đồng hóa với Thiên Chúa Giáo, và khi họ hô hào "*diệt dư đảng Cần Lao*" có nghĩa là diệt Công Giáo hay ít ra loại người Công Giáo ra khỏi chính quyền.

Trong bối cảnh như vậy, Việt Cộng đã tổ chức và điều động được nhóm Phật Giáo cực đoan miền Trung đi vào mục tiêu của họ. Trong Đại Hội kỳ I của Mặt Trận Giải Phóng Miền Nam năm 1964, Nguyễn Hữu Thọ đã tuyên bố cuộc đấu tranh của Phật Giáo tại miền Nam không tách rời khỏi cuộc đấu tranh giải phóng dân tộc. Tài liệu do Việt Cộng ấn hành sau 30.4.1975 cho thấy sau mỗi giai đoạn đấu tranh của nhóm Phật Giáo cực đoan miền Trung đều có bản kiểm điểm tổng kết của Khu Ủy Khu V hay Khu Ủy Trị - Thiên - Huế.

Sau đây chúng tôi sẽ lần lượt trình bày diễn tiến của cuộc thánh chiến đã và đang được nhóm Phật Giáo cực đoan miền Trung phát động và những hậu quả mà các cuộc thánh chiến này đã đem lại cho Phật Giáo và dân tộc.

CUỘC THÁNH CHIẾN THỨ NHẤT:
LẬT ĐỔ CHẾ ĐỘ NGÔ ĐÌNH DIỆM

MỘT VÀI HOẠT CẢNH

• Ngọn lửa Zippo

Ngày 11.6.1963, vào khoảng 10 giờ sáng, những người qua đường hiếu kỳ dừng chân lại đông đảo ở ngã tư Phan Đình Phùng và Lê Văn Duyệt, Sàigòn. Phía góc toà Đại sứ Cao Miên, bên lề đường Lê Văn Duyệt, một nhà sư mặc áo vàng ngồi trong thế kiết già lâm râm tụng niệm. Khi cảnh sát hay tin kéo tới thì 50 nhà sư khác mặc áo vàng vừa gõ mõ vừa tụng kinh bao quanh nhà sư ngồi ở góc đường, làm thành một vòng tròn lớn. Hai bình xăng nhỏ được đưa đến. Một người đứng đợi sẵn chụp lấy, rưới xăng lên người nhà sư đang ngồi trên lề đường, từ vai trở xuống, rồi mở chiếc Zippo bật lửa châm ngòi. Một đám cháy bùng lên cao khoảng 4 thước giữa tiếng kinh mõ vang rền. Các thông tín viên ngoại quốc được thông báo trước, đã có mặt tại chỗ, vửa chụp hình vừa quay phim. Ngày hôm sau, bản tin này cùng với hình ảnh được truyền đi khắp nơi trên thế giới.
Người bị thiêu là Hòa Thượng Thích Quảng Đức, một nhà sư trụ trì ở chùa Quan Thế Âm, số 68 đường Nguyễn Huệ, Phú Nhuận, Gia Định, có tên thật là Lâm Văn Tức, sinh năm 1897 tại làng Vạn Khánh, Vạn Ninh, tỉnh Khánh Hoà. Lúc đó ông được 65 tuổi.
Vụ thiêu người này được tổ chức rất hoàn bị. Hoà Thượng Thích Quảng Đức được chở đến địa điểm đã định sẵn bằng chiếc xe Austin, đi trên đường Phan Đình Phùng, từ hướng Duy Tân tới. Khi đến góc Phan Đình Phùng và Lê Văn Duyệt, xe giả vờ bị chết máy và ngưng lại, tất cả mọi người trên xe bước xuống, tài xế mờ coffre xe trước chống lên và lom khom xem máy, trong khi những người khác đưa Hòa thượng Quảng Đức đi qua bên kia đường và đặt vào vị thế đã định. Các sư tham dự cũng được chuyển bằng xe tới ngay sau đó, xuống xe và quây ngay một vòng tròn xung quanh Thích Quảng Đức. Hai bình xăng nhỏ được đem xuống và thực hiện đúng kế hoạch đã định. Mọi hành động đều được tiến hành một cách mau lẹ, cảnh sát không phản ứng kịp. Mục tiêu của vụ thiêu người này là làm áp lực cho những đòi hỏi của Phật Giáo trong các cuộc họp đang diễn ra giữa Ủy Ban Liên Phái Phật Giáo và Ủy Ban Liên Bộ. Đây là chiến thuật "vừa đánh vừa đàm" của Thượng Tọa Thích Trí Quang.

Khi thiêu Hòa Thượng Thích Quảng Đức xong, người ta thấy chiếc xe Austin mở coffre vẫn đang đậu bên kia góc đường, phía chợ Đủi. Các phóng viên nhận ra ngay chiếc xe đó là của Trần Quang Thuận. Những người chứng kiến nội vụ ngay từ đầu cho các ký giả biết người chờ Hòa Thượng Thích Quảng Đức đến địa điểm chỉ định, rưới xăng và bật lửa đốt vị sư đó là **Nguyễn Công Hoan.**
Nguyễn Công Hoan quê ở Tuy An, Phú Yên. Cha là một cán bộ Cộng Sản tập kết ra Bắc năm 1954. Về sau, Nguyễn Công Hoan trở thành dân biểu đơn vị Phú Yên thời Đệ Nhất Cộng Hòa, do Phật Giáo đưa ra. Mặc dầu đã có vợ con ở Phú Yên, khi làm dân biểu, Nguyễn Công Hoan đã tằng tịu với cô Đoan Khánh, ký giả báo Trắng Đen. Cô này chuyên săn tin ở Thượng và Hạ Nghị Viện. Hai người lấy nhau và có một đứa con. Sau khi Việt Cộng chiếm miền Nam, nhiều người thắc mắc không hiểu tại sao Nguyễn Công Hoan không đi học tập cải tạo như các dân biểu và nghị sĩ khác của Việt Nam Cộng Hòa. Nguyễn Công Hoan chỉ đi dự một khóa chỉnh huấn ngắn hạn mà thôi. Đến năm 1976, khi Nguyễn Công Hoan được Mặt Trận Tổ Quốc đưa ra làm đại biểu Quốc Hội đơn vị Phú Khánh, người ta mới biết Nguyễn Công Hoan là *cán bộ nội tuyến của Việt Cộng*. Bỗng dưng đến năm 1980, Nguyễn Công Hoan vượt biên qua Phi Luật Tân, sau đó đến Hoa Kỳ được Hòa Thượng Thích Nhất Hạnh giao coi sóc nhà xuất bản Lá Bối ở San José, California. Nguyễn Công Hoan đã đi giao dịch với nhóm Trương Như Tảng, Hoàng Văn Hoan trong khi làm việc ở nhà xuất bản này. Lai lịch của Nguyễn Công Hoan bị báo chí ở San José phanh phui. Bị tố cáo là thành phần phản gián, Nguyễn Công Hoan phải bỏ đi nơi khác. Sau 30.4.1975, Nguyễn Công Hoan và cô Đoan Khánh đã bỏ nhau. Cô Đoan Khánh cũng đã qua được Hoa Kỳ và hiện định cư ở Oregon.
Mọi việc thông tin cho các ký giả ngoại quốc đều do Đại đức Thích Đức Nghiệp và Trần Quang Thuận phụ trách. Đại đức Thích Đức Nghiệp là mối dây liên lạc chặt chẽ giữa Hoa Kỳ và Phật Giáo trong thời gian hoạch định kế hoạch lật đổ chế độ Ngô Đình Diệm. Mọi kế hoạch hành động đều được ông thông báo cho nhân viên Tòa Đại Sứ Hoa Kỳ.

• Mổ bụng, cắt cổ tự sát

Một hoạt cảnh thứ hai được ghi lại trong cuốn "Việt Nam Phật Giáo Tranh Đấu Sử" của Hòa Thượng Thích Tuệ Giác. Đọc hoạt cảnh này, chúng ta có cảm tưởng như đang được đọc chuyện Phong Thần hay tiểu thuyết kiếm hiệp của Tàu. Câu chuyện xẩy ra ở Phan Thiết, được Hòa Thượng Thích Tuệ Giác kể lại như sau :

Lúc 5 giờ 15 sáng 17.10.1963, Tỳ Kheo Thích Pháp Quảng đi xích lô đến bia đài ở Phan Thiết, đứng quay về hướng Tây lạy ba lạy và niệm Phật chừng 3 phút. Xong phần nghi lễ, ông nằm ngửa xuống đất, gối đầu vào bậc cấp chót của bia đài, lấy thư tuyệt mạng đặt một bên, rồi rút dao ra rạch bụng. Câu chuyện được mô tả nguyên văn như sau :

"*Thầy rạch lần thứ nhất từ trái qua phải cách rún chừng hai phân. Nhìn lại thấy chưa lủng thấu bụng. Thầy rạch lát thứ nhì từ hông trái đến rún, lần thứ ba từ rún ra hông phải, lần thứ 4 rồi lần thứ 5, nhưng da cứ dùn lại và đứt ra ngoài. Lần sau cùng, Thầy đưa cao tay đâm xuống chứ không rạch như lần trước. Nhưng lạ lùng thay da chỉ lún xuống, rạch* (rách?) *rất ít mà không lủng thấu ruột để Thầy cắt một khúc dâng lên cho vị Tổng Thống độc tài hầu thức tỉnh lòng người*" .

Có lẽ thầy đã đem theo con dao quá cùn! Lúc đó thầy mới chỉ có 30 tuổi, da bụng còn mềm và săn, không hiểu tại thầy không rạch được. Mổ bụng để lấy khúc ruột "dâng lên cho Vị Tổng Thống độc tài" không được, Thầy tính chuyện cắt cổ :

"*Mổ bụng không thành, Thầy quay ngược lưỡi dao lên cắt cổ, một tay giữ lấy cuống họng, một tay cầm dao cựa mạnh dưới xương quai hàm. Máu vọt nóng cả tay, xịt có vòi ra mang tai, bắn lên đầu, cuống họng đứt lìa. Thầy buông dao nằm chờ chết. "*

"Thấy máu không còn vọt ra thành vòi, Thầy đưa tay móc những máu ứ vứt ra ngoài."(1)

Cắt đứt cuống họng, máu vọt có vòi một thời gian khá lâu mà thầy vẫn không chết. Con bò con heo bị cắt như thế thì chết mất rồi. Đúng là số thầy không chết vì Đạo pháp được. Cảnh sát tới đưa thầy vô bệnh viện may lại vết thương. Một tháng rưỡi sau thầy trở về chùa. Đại Đức Thích Pháp Quảng có tên thật là Lê Tuất, sinh năm 1933 tại Bình Thuận, tu ở chùa Am Bát Nhã, Quận Hòa Đa, tỉnh Bình Thuận. Trên đây là một trong những hoạt cảnh được thuật trong các sách viết về lịch sử đấu tranh của Phật Giáo. Bằng những lối viết như thế, các "sử gia" đã viết vô số chuyện "tử vì đạo" xẩy ra khắp nơi trong nước.

NGÒI THUỐC SÚNG : HẠN CHẾ VIỆC TREO CỜ CÁC TÔN GiÁO

Ngày 7.5.1963, trước ngày lễ Phật Đản một ngày, dân chúng ở Huế đang sửa soạn mừng lễ thì cảnh sát Huế nhận được lệnh của Phủ Tổng Thống ra lệnh cho các tôn giáo chỉ được treo cờ tôn giáo trong phạm vi cơ sở tôn giáo mà thôi, ở ngoài các cơ sở này chỉ được treo cờ quốc gia. Vì vậy cảnh sát yêu cầu dân chúng bỏ cờ Phật Giáo phía bên ngoài các cơ sở tôn giáo đi. Lệnh này được ban hành sát

ngày lễ Phật Đản nên được hiểu như là một biện pháp nhắm "triệt hạ" cờ Phật Giáo. Nhiều tín đồ Phật Giáo kéo tới gặp ông Nguyễn Văn Đẳng, Tỉnh Trưởng Thừa Thiên, yêu cầu giải quyết. Ông Nguyễn Văn Đẳng nói rằng cảnh sát đã hiểu lầm lệnh của cấp trên nên ra lệnh cho treo cờ lại.

Mặc dầu lệnh cấm treo cờ tôn giáo ngoài các cơ sở tôn giáo đã được tạm thu hồi kịp thời, sáng hôm sau, 8.5.1963, trong cuộc rước Phật từ chùa Diệu Đế lên chùa Từ Đàm lúc 6 giờ 30, người ta thấy các biểu ngữ chống đối chính quyền đã được trương lên. Trong lễ Phật Đản được tổ chức tại chùa Từ Đàm, Thượng Tọa Thích Trí Quang đứng lên thuyết pháp đã phản đối mạnh mẽ quyết định cấm treo cờ Phật Giáo và yêu cầu thi hành chính sách bình đẳng tôn giáo.

Tuy quyết định cấm treo cờ tôn giáo ngoài các cơ sở tôn giáo được áp dụng chung cho mọi tôn giáo, nhưng được công bố sát ngày lễ Phật Đản nên được hiểu là có mục đích nhắm vào Phật Giáo. Thật ra, quyết định hạn chế việc treo cờ tôn giáo của chính quyền không có lý do chính đáng, vì việc treo cờ tôn giáo khắp nơi không phương hại gì đến "*sự tôn trọng quốc kỳ*" cả. Một nguồn tin nói rằng quyết định hạn chế việc treo cờ này là ý kiến của Tổng Giám Mục Ngô Đình Thục ở Huế. Đây là một quyết định sai lầm của chính phủ Ngô Đình Diệm.

Những bí ẩn của vụ nổ trước Đài phát thanh Huế :

8 giờ tối 8/5/1963, một số đông đảo Phật tử tập trung trước đài phát thanh Huế yêu cầu phát thanh lại các bài thuyết giảng trong lễ Phật Đản tại chùa Từ Đàm vào buổi sáng, nhưng các nhân viên đài phát thanh từ chối vì trong đó có bài thuyết pháp của Thượng Toạ Thích Trí Quang chống đối chính quyền. Ông Tỉnh trưởng Thừa Thiên đã phải cùng Thượng toạ Thích Trí Quang đến đài phát thanh Huế để giải quyết vấn đề. Trong lúc hai bên đang nói chuyện thì có tiếng nổ lớn trước đài phát thanh Huế làm 7 thường dân chết, 1 thường dân và 5 binh sĩ bị thương.

Hôm sau, các tăng ni ở Huế đã loan báo đi khắp nơi rằng Thiếu tá Đặng Sĩ, Phó Tỉnh trưởng Nội an kiêm Tiểu Khu Trưởng Tiểu khu Thừa Thiên đã ra lệnh bắn súng, ném lựu đạn và cho xe tăng cán lên các Phật tử tập trung trước đài phát thanh Huế, máu chảy lênh láng.

Trong cuốn "Việt Nam Phật Giáo Tranh Đấu Sử", Hoà Thượng Thích Tuệ giác có ghi như sau :

"*Sau đó Thiếu tá Đặng Sĩ ra lệnh đại bác bắn nhiều phát đạn mã tử. Phật Giáo đồ hoàn toàn náo động, tiếp đến là lựu đạn cay, lựu đạn nổ và súng trường bắn xả vào Phật Giáo đồ. Một số chen lấn chạy*

tháo lui, một số khác chen lấn chạy vào đài phát thanh núp trốn. Ông Tỉnh trưởng kêu gọi ngưng bắn nhưng Bảo An đã không tuân lệnh và còn cho xe thiết giáp tuôn chạy vào đám đông. Cuối cùng ông Tỉnh trưởng và Thượng Toạ Thích Trí Quang vào đài phát thanh : 15 sau, kiểm điểm lại, chúng tôi thấy đài phát thanh hư hại và (vài?) cánh cửa bên ngoài, và 3 xe Hồng Thập Tự chất đầy một số đông đạo hữu, máu me đầy người, chạy vào bệnh viện Huế.
"*4 người bị thương và 8 người bị giết bằng súng, lựu đạn và xe thiết giáp cán. Trong số 8 người chết có 6 Thanh, Thiếu nhi, 2 em bị cán mất nửa đầu, một em bị cán mất đầu, xương sọ bị vụn tan không nhìn được mặt và một em bị mất hẳn đầu"*.(2)
Trong cuốn III của Bộ Việt Nam Phật Giáo Sử Luận, Nguyễn Lang (tức Thích Nhất Hạnh) cũng ghi lại :
"*Thiếu tá Đặng Sĩ, Phó Tỉnh Trưởng Nội An và Tiểu Khu Trưởng Thừa Thiên, huy động lực lượng thiết giáp Bảo An, đại bác quân cảnh, hiến binh và cảnh sát thành phố tới vây quanh đám quần chúng mà họ gọi là đám biểu tình...*
"Thiếu tá Đặng Sĩ ra lệnh bắn đạn mã tử khiến đám đông náo động. Lựu đạn cay, lựu đạn nổ được tung vào. Đồng thời súng trường và xe thiết giáp được xử dụng vào việc đàn áp. Lúc đó là đúng 9 giờ rưỡi tối Tiếng la hét của quần chúng át cả tiếng súng và tiếng đạn.
"*Một số người ra về nửa chừng nghe tiếng la hét và tiếng súng nổ, đã quay trở lại đài phát thanh để tìm hiểu. Họ bị các xe thiết giáp chận lại Khi thiền sư Trí Quang và ông Tỉnh trưởng từ trong đài phát thanh ra tới thì máu đã đổ : 8 người đã thiệt mạng vì lựu đạn và 4 người bị thương. Xe thiết giáp cán vỡ đầu một thiếu nhi, sọ em nát vụn. Một thiếu nhi khác bị cán mất nửa đầu và một em khác nữa mất hẳn đầu. Xe Hồng thập tự được gởi tới để mang những người bị thương về bệnh viện*..."(3)
Cho đến nay, các sử gia PG đều cố tình viết theo chiều hướng đó. Chỉ riêng Hoà thượng Thích Tâm Châu đã trình bày vấn đề một cách dè dặt hơn. Trong cuốn Bạch Thư công bố ngày 31/12/1993, ông viết :
"*Thông lệ, mỗi kỳ Phật Đản tại Huế, cuốn băng ghi lại buổi lễ Phật Đản được cho phát thanh lại trên đài phát thanh Huế vào 8 giờ tối. Năm nay, lễ Phật Đản, có đoạn ghi lại lời tranh đấu chống chính phủ, nên đài phát thanh Huế không dám phát. Quần chúng Phật tử quanh vùng Huế chờ đợi phát thanh về Phật Đản không được, lũ lượt kéo nhau tới đài phát thanh mỗi lúc một đông, chính quyền địa phương lo sợ về sự biểu tình, Thiếu tá Đặng Sĩ, Phó Tỉnh trưởng Nội an Thừa*

Thiên kiêm Tiểu Khu trưởng ra lệnh giải tán. Đột nhiên có tiếng nổ, làm 8 em Phật tử chết và một số bị thương. Do đó trở thành cuộc đấu tranh lớn".
Sự thật như thế nào?
Các nạn nhân bị chết ngay sát góc cửa vào đài phát thanh. Đài phát thanh được xây trên một vị trí cao hơn đường phố, muốn lên đó phải leo mấy bậc tam cấp, xe tăng không leo lên được. Như vậy nói rằng Thiếu tá Đặng Sĩ cho xe tăng chạy cán qua đầu các nạn nhân là hoàn toàn bịa đặt.
Sau khi tai nạn xảy ra, Bửu Thắng, một công an viên gác đầu cầu Trường Tiền ở phía dưới, gần sát đài phát thanh, có báo cáo rằng anh ta thấy một vệt sáng chạy dài từ sát gốc bên phải đài phát thanh, bay qua trên đầu những người đang tụ tập, xéo xuống trước cửa đài phát thanh, sau đó là một tiếng nổ lớn phát ra. Khi các chuyên viên về võ khí tới xem hiện trường thì không lượm được mảnh chất nổ nào. Ở dưới nền nhà, sát góc cửa, có một lỗ thủng bằng cái chén. Các cửa kính của đài phát thanh đều bị vỡ, nhưng cửa gỗ vẫn còn nguyên vẹn. Các chuyên viên kết luận rằng đây là một chất nổ bằng hơi có sức công phá mạnh.
Người đã giải phẫu và khám tử thi các nạn nhân cũng như những người bị thương trong đêm 8/5/1963 là Bác sĩ Lê Khắc Quyến, Giám đốc Bệnh viện Trung ương Huế, "đồng chí" của Thượng toạ Thích Trí Quang trong Ủy Ban Bảo Vệ Hoà Bình năm 1954, đã xuống tóc để phản đối việc đàn áp Phật Giáo. Những điều của ông ghi trong biên bản khám nghiệm có thể tóm lược như sau: không có vết đạn, vết đả thương hay xe cán...trên cơ thể nạn nhân. Các nạn nhân đã bị chết hay bị thương do một chất nổ bằng hơi cực mạnh. Ngày 11/7/1963, Ủy Ban Liên Bộ đã thông báo cho Ủy Ban Liên Phái Phật Giáo kết quả cuộc khám nghiệm và nói rằng các nạn nhân có thể đã bị chết do chất nổ của Việt Cộng. Nhưng phía PG không chấp nhận kết luận do Bác Sĩ Quyến đưa ra.
Trong phần ghi chú ở Chương XXXVIII của Bộ "Việt Nam Phật Giáo Sử Luận", Tập III, Nguyễn Lang, tức Hoà Thượng Nhất Hạnh, có nói rằng Bác Sĩ Lê Khắc Quyến bị ép buộc nên phải ký biên bản như trên.
Sau khi chế độ Ngô Đình Diệm bị lật đổ, Tòa Án Cách Mạng được thành lập để xét xử vụ án Thiếu tá Đặng Sĩ. Trong phiên xử kéo dài từ 2-8/6/1964, các chuyên viên về vũ khí xác nhận chất nổ được xử dụng trong đêm 8/5/1963 trước đài phát thanh Huế là một chất nổ bằng plastic cực mạnh, quân lực Việt Nam Cộng Hoà chưa hề được

cung cấp. Thỉnh thoảng Việt Cộng có xử dụng loại chất nổ đó, nhưng chưa thấy loại nào có độ mạnh như vậy. Bác sĩ Lê Khắc Quyến cũng xác nhận những điều ông ghi trong y chứng thư là hoàn toàn đúng sự thật. Thế thì sau khi chính phủ Ngô Đình Diệm đã bị lật đổ, ai ép buộc Bác Sĩ Quyến mà ông đã khai trước Toà Án Cách Mạng như vậy?

Ngày 25/10/1963, do lời yêu cầu của Đại Đức Thích Nhất Hạnh, một ủy ban Liên Hiệp Quốc đã đến Việt Nam điều tra về vụ Phật Giáo. Trong cuốn No More Vietnams, cựu Tổng Thống Nixon cho biết sau khi điều tra tại chỗ, ủy ban xác định rằng các nạn nhân bị chết không phải do lựu đạn mà do một chất nổ plastic, một loại vũ khí Việt Cộng thường dùng.

các chuyên viên về chất nổ còn cho biết ngoài đặc công Việt Cộng thì CIA cũng xử dụng loại chất nổ này, nhưng chỉ trao cho các biệt kích trước khi lên đường ra Bắc để phá hoại các cầu cống và cơ sở quân sự của Bắc Việt mà thôi. Đây là loại vũ khí mà Mỹ chưa giao cho Quân lực Việt Nam Cộng Hoà xử dụng tại miền Nam.

Trong phiên tòa xử vụ Đặng Sĩ, ông Đặng Phong, Trưởng ty Cảnh sát Quốc gia Thừa Thiên, đã tiết lộ rằng cuộc điều tra của Cảnh sát sau vụ nổ cho thấy 2 nhân viên của cơ quan tình báo Hoa Kỳ là **Scott** (người điều hành cơ quan CIA tại Thừa Thiên lúc đó) và Bell (người tổ chức các chương trình đưa biệt kích xâm nhập miền Bắc ở phía Bắc Trung Phần) có dính líu đến vụ cung cấp chất nổ này. Ông Mullen, Phó Lãnh sự Hoa Kỳ tại Huế, đã liên lạc thường xuyên với Thượng toạ Thích Trí Quang ở chùa Từ Đàm, còn ông Elble, Lãnh sự Hoa Kỳ tại Huế, thường đi theo các cuộc biểu tình của Phật Giáo và công khai chống chính phủ Ngô Đình Diệm.

Căn cứ vào sự mô tả của Bửu Thắng thì trái chất nổ bằng plastic đã được châm ngòi rồi ném vòng tròn qua đầu đám biểu tình đang đứng trên bậc thềm, và rơi ngay góc cửa ra vào của đài phát thanh. Nếu trái plastic rơi vào một khoảng trống thì chỉ phát ra tiếng nổ chứ không gây tác hại nào cả. Nhưng khi trái plastic đã rơi vào sát góc tường của cửa ra vào, xung quanh lại có người đứng chen chúc chật ních, tạo thành sức ép nên mới công phá mạnh như thế.

Các nhà phân tích đều tin rằng chính phủ Ngô Đình Diệm, dù có loại chất nổ đó trong tay, cũng không ngu dại gì đem ra xử dụng trong trường hợp này để tự gây họa cho mình. Trên thế giới, người ta chưa bao giờ thấy một cơ quan công lực nào dùng chất nổ plastic để dẹp biểu tình. Vậy chỉ có cơ quan CIA, Việt Cộng hoặc phe đấu tranh đã gây ra vụ vấy máu đó để giáng tai hoạ cho chế độ Ngô Đình Diệm

mà thôi.
Luật sư Nguyễn Khắc Tân, người biện hộ cho Thiếu tá Đặng Sĩ, đã nghiên cứu hồ sơ vụ án Đặng Sĩ rất kỹ. Tôi cũng có dịp được xem hồ sơ vụ án này. Thiếu Tá Đặng Sĩ đồng ý với chúng tôi rằng những điều ghi trong bản cáo trạng của Tòa Án Cách Mạng là đúng sự thật. Xe thiết giáp được xử dụng là xe thiết giáp bánh cao su chứ không phải xe thiết giáp bánh bằng xích sắt. Thiếu Tá Đặng Sĩ chỉ ra lệnh dùng vòi xịt nước để giải tán cuộc biểu tình và dùng súng bắn bằng đạn mã tử gây tiếng nổ để áp đảo tinh thần mà thôi. Không hề có chuyện dùng súng có đạn thật, lựu đạn nổ hay cho xe tăng cán nát đầu các nạn nhân như các tăng sĩ chùa Từ Đàm đã công bố.
Giả thiết các nạn nhân bị chết do mảnh lựu đạn hay do đạn "đại bác" như các tăng sĩ chùa Từ Đàm tố cáo đi nữa, theo nguyên tắc của hình luật, chỉ có thể kết tội bị cáo khi nào chứng minh được chính bị cáo đã ném lựu đạn hay bắn "đại bác" gây nên sự chết chóc, hoặc chính bị cáo đã ra lệnh cho thuộc cấp làm điều đó. Không chứng minh được có sự liên hệ trực tiếp giữa nguyên nhân và hậu quả thì cũng không thể kết tội được. Không thể loại trừ nghi vấn có một đệ tam nhân cố tình gây chết chóc để kích động quần chúng.
Một nguyên tắc về xét xử đã có trên 20 thế kỷ mà hiện nay vẫn được áp dụng tại hầu hết các quốc gia trên thế giới là "**In dubio, pro reo**", có nghĩa là trong trường hợp có sự nghi vấn, phải tha bổng bị cáo. Ấy thế mà trong phiên tòa ngày 8/6/1964, mặc dầu hiện trạng hồ sơ và cuộc phỏng vấn tại phiên tòa cho thấy không có bằng chứng nào để buộc Đặng Sĩ về tội cố sát, nhưng Tướng Nguyễn Khánh vẫn ra lệnh cho Tòa Án Cách Mạng tuyên án Thiếu tá Đặng Sĩ chung thân khổ sai và bồi thường cho gia đình nạn nhân 1,300,000$. Tuy nhiên, trước khi Tòa Tuyên Án, Chuẩn tướng Albert Nguyễn Cao, đại diện Hội Đồng Quân Đội Cách Mạng, có đến thông báo cho Đức Tổng Giám Mục Nguyễn văn Bình, Linh mục Trần Tử Nhãn ở Dòng Chúa Cứu Thế và gia đình Đặng Sĩ biết đừng quan tâm đến bản án tòa sẽ tuyên đọc. Tòa chỉ tuyên *để thỏa mãn những đòi hỏi của Phật Giáo mà thôi* (!!). Trong một thời gian ngắn, khi tình hình lắng dịu, Đặng Sĩ sẽ được trả tự do.
Nhưng Đặng Sĩ đã phải chịu ngồi tù oan đến 3 năm, 8 tháng, 10 ngày mới được phóng thích, vì phải đến năm 1967, phong trào Phật Giáo miền Trung mới được dẹp tan!
Tục ngữ Tây phương có câu "*Khi chính trị đi vào pháp đình thì công lý đi ra.*" Trong trường hợp này cũng có thể nói: "*Khi tôn giáo đi vào pháp đình thì công lý cũng bỏ chạy!*"

CÁI THẾ GIẰNG CO

• Tuyên ngôn 5 điểm của Phật Giáo :

Sau biến cố đêm 8/5/1963, Phật Giáo phát động chiến dịch kích động quần chúng để đấu tranh. Ngày 10/5/1963, các nhà lãnh đạo Phật Giáo ở Huế họp tại chùa Từ Đàm và ra một tuyên ngôn gồm 5 điểm, nguyên văn như sau :

- Yêu cầu Chính phủ Việt Nam Cộng Hòa thu hồi vĩnh viễn công điện triệt giáo kỳ Phật Giáo.

- Yêu cầu Phật Giáo phải được hưởng một chế độ đặc biệt như các Hội truyền giáo Thiên chúa giáo đã được ghi trong Dụ Số 10.

- Yêu cầu chính phủ chấm dứt tình trạng bắt bớ, khủng bố tín đồ Phật Giáo.

- Yêu cầu cho tăng ni Phật Giáo tự do truyền đạo và hành đạo.

- Yêu cầu chính phủ bồi thường một cách xứng đáng cho những kẻ bị chết oan vô tội và kẻ chủ mưu giết hại phải đền tội xứng đáng.

Tuyên ngôn này do 5 tông phái sau đây đứng tên : Tổng Hội Phật Giáo Việt Nam, Giáo Hội Tăng Già Trung Phần, Hội Phật Giáo tại Trung phần, Giáo Hội Tăng Già Thừa Thiên và Tỉnh Hội Phật Giáo Thừa Thiên.

Nhìn 5 nguyện vọng này của Phật Giáo, ai cũng thấy việc giải quyết không có gì khó khăn :

- Quyết định hạn chế treo cờ tôn giáo ngoài cơ sở tôn giáo có thể được thu hồi hay sửa đổi lại dễ dàng. Sau khi xảy ra vụ rối loạn ở Huế, Tổng Thống Ngô Đình Diệm có mời ông Mai Thọ Truyền và một linh mục đại diện Tòa Tổng Giám Mục Saigon đến họp tại Dinh Gia Long để thảo luận. Tổng Thống Diệm nói rằng trong mọi trường hợp, cần phải dành cho quốc kỳ một vị thế xứng đáng. Vậy phải quy định cách treo cờ như thế nào để quốc kỳ luôn được tôn trọng. Linh mục đại diện Công giáo đề nghị khi treo song song cờ tôn giáo với quốc kỳ thì nên làm cờ tôn giáo nhỏ hơn chút. Tổng Thống Diệm yêu cầu ông Mai Thọ Truyền cho ý kiến, thì ông Mai Thọ Truyền trả lời rằng bên Công giáo làm thế nào thì bên Phật giáo cũng làm như vậy. Vấn đề kể như đã giải quyết xong.
- Dụ Số 10 ngày 6/8/1950 ấn định thể lệ lập hội do **Bảo Đại ban hành** chứ không do chính phủ Ngô Đình Diệm. Dụ này có dự liệu rằng **sẽ có các thể lệ đặc biệt cho các hội truyền giáo Thiên Chúa Giáo cùng các Hoa Kiều Lý Sự Hội**. Dụ này sở dĩ không đề cập đến các tôn giáo khác vì tại Việt Nam, từ trước cho đến ngày ban hành Dụ đó, các tôn giáo khác không lập thành Giáo hội. Đặc biệt, Phật Giáo lại có rất nhiều tông phái, mỗi tông phái có một lối sinh

hoạt riêng, rất khó tiến tới một giáo hội duy nhất. Tổng Hội Phật Giáo Việt Nam được thành lập ngày 6/5/1951 tại Huế sau khi Dụ Số 10 ban hành, cũng chỉ mới dự liệu sẽ thống nhất Phật Giáo chia làm hai giai đoạn, chứ chưa thống nhất thật sự. Trong tình trạng như thế, Dụ Số 10 của Bảo Đại không đề cập đến Phật Giáo là chuyện không đáng ngạc nhiên. Riêng Thiên Chúa Giáo đã lập thành giáo hội từ lâu. Giáo Hội Công Giáo Việt Nam được chia thành từng giáo phận, mỗi giáo phận lại được chia thành các giáo xứ có địa hạt rõ ràng. Về phương diện tổ chức nội bộ, Giáo hội La Mã có một bộ giáo luật (canon) chung cho tổ chức giáo hội trên toàn thế giới. Mỗi giáo phận lại có luật giáo phận (directory) dành cho địa phương theo mẫu hướng dẫn của tòa thánh. Các đơn vị tổ chức này có cơ cấu hành chánh và tài chánh chặt chẽ, nên cần có một quy chế pháp lý để việc điều hành không bị lạm dụng. Các Hoa Kiều Lý Sự Hội cũng đã có cơ cấu tổ chức từ lâu. Do đó, Dụ Số 10 dự liệu sẽ có một quy chế riêng cho **Thiên Chúa Giáo** và các H**oa Kiều Lý Sự Hội**. Nếu lúc đó Phật Giáo đã có một giáo hội thì Dụ Số 10 cũng đã đề cập tới.
Tuy Dụ Số 10 có dự liệu như thế, nhưng sau 13 năm, quy chế áp dụng cho Thiên Chúa Giáo nói trong Dụ số 10 vẫn **chưa được ban hành**. Vậy không có lý do gì chính đáng để Phật Giáo suy tỵ với Thiên Chúa Giáo, vì cái "quyền lợi" mà Phật Giáo suy tỵ chưa có trong thực tế. Đáng lẽ ra, Ủy Ban Liên Phái Phật Giáo chỉ nên đề nghị làm một quy chế chung cho mọi tôn giáo thay vì chỉ làm riêng cho Thiên Chúa Giáo như đã dự liệu trong Dụ Số 10 thì hợp lý hơn, vì Phật Giáo đang hình thành một giáo hội.
Quan niệm quy chế tôn giáo là một thứ "quyền lợi" cũng là một quan niệm sai lầm. Kinh nghiệm cho thấy, sau khi chính phủ Ngô Đình Diệm bị lật đổ, một số Giáo phái Phật Giáo đã vội thành lập Giáo Hội Việt Nam Thống Nhất, biểu quyết một Hiến Chương vào ngày 4/1/1964, rồi ép buộc Hội Đồng Quân Nhân Cách Mạng phải duyệt y Hiến Chương đó bằng một đạo luật, đó là Sắc Luật số 158-SL/CP ngày 14.5.1964. Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam Thống Nhất tuyên bố đã được mãn nguyện. Nhưng xét về hiệu quả pháp lý, Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam Thống Nhất có được hưởng quyền lợi gì hơn Tổng Hội Phật Giáo Việt Nam bị chi phối bởi Dụ Số 10 không? Chắc chắn là không? Trái lại, Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam Thống Nhất đã gặp rất nhiều khó khăn về pháp lý không giải quyết được do các văn kiện đó gây ra và cuối cùng bị vỡ ra làm hai. Trong khi đó, quy chế dành riêng cho Thiên Chúa Giáo dù chưa được ban hành nhưng Giáo Hội Công Giáo vẫn càng ngày càng vững mạnh và thấy không cần phải

đòi hỏi một quy chế nào cả. Khi Cộng Sản chiếm miền Nam, Giáo Hội Công Giáo không có quy chế đặc biệt như Phật Giáo vẫn tiếp tục tồn tại. Trái lại, Giáo Hội Phật Giáo Ấn Quang, có quy chế đặc biệt, vẫn bị nhà cầm quyền Cộng Sản Việt Nam sát nhập vào Giáo Hội Phật Giáo quốc doanh.

Hiện nay, ở Việt Nam đang có một quy chế chung cho các tôn giáo, đó là Nghị Định số 69-HDBT ngày 21/3/1991, nhưng các giáo hội không những không hưởng được "quyền lợi" gì do quy chế đó đem lại mà còn bị khốn khổ vì quy chế đó.

Sự tồn vong và phát triển của một tôn giáo không tùy thuộc vào quy chế do thế quyền ban hành mà tuỳ thuộc vào tín lý, tổ chức và lòng tin của tín đồ.

Tóm lại Dụ Số 10 do Bảo Đại ban hành năm 1950 không hề mang màu sắc kỳ thị tôn giáo và không gây ảnh hưởng gì tới sự phát triển và tồn vong của Phật Giáo.

Vấn đề đòi hỏi để các tăng ni tự do hành đạo và truyền đạo là một đòi hỏi không có căn bản thực tế. Trong 100 năm qua, ngoại trừ dưới chế độ Cộng sản, người ta chưa hề thấy bất cứ một chính phủ nào tại Việt Nam, kể cả dưới thời Pháp thuộc, ngăn cản không cho Phật Giáo hành đạo và truyền đạo. Hoà Thượng Thích Tuệ Giác đã chẳng ghi nhận trong cuốn Việt Nam Phật Giáo Tranh Đấu Sử rằng từ 1920 đến 1956 là thời kỳ hưng thịnh của Phật Giáo sao? Từ 1956 đến 1964, sự phát triển của Phật Giáo được ghi nhận trong cuốn Việt Nam Phật Giáo Sử Luận của Nguyễn Lang (tức Hoà Thượng Nhất Hạnh): chùa chiền được xây nhiều hơn, các khoá đào tạo học tăng được mở liên tục, lễ Phật Đản được tổ chức to hơn, số tăng ni gia tăng một cách nhanh chóng... Tất cả những sự phát triển này chúng tôi đã đề cập ở Chương I.

Việc xác định trách nhiệm trong biến cố đêm 8.5.1963 trước Đài phát thanh Huế, chúng tôi đã trình bày rõ ở trên. Chúng tôi tin rằng các tăng sĩ chùa Từ Đàm thừa biết các vấn đề nêu trên, nhưng họ vẫn cố làm to chuyện để có lý do đòi lật đổ chế độ Ngô Đình Diệm, một chế độ được họ mệnh danh là "*chế độ Thiên Chúa Giáo*". Động lực đấu tranh chính vẫn là sự tỵ hiềm về tôn giáo mà ra chứ không phải là sự kỳ thị (tôn giáo) ở trong luật pháp hay trong thực tế.

Chúng ta không ngạc nhiên khi thấy Ủy Ban Liên Phái Phật Giáo đưa ra 5 yêu sách của Phật Giáo thì Ủy Ban Liên Bộ của chính phủ đã chấp nhận một cách nhanh chóng, vì những đòi hỏi đó phù hợp với tình trạng thực tế đang có.

• **Câu chuyện giữa Ủy Ban Liên Phái Phật Giáo và Ủy Ban Liên**

Bộ :
Một Ủy Ban Liên Phái Bảo Vệ Phật Giáo đã được thành lập ngày 15/5/1963 do Thượng toạ Thích Tâm Châu làm Chủ tịch. Ngày 25/5/1963, Ủy Ban Liên Phái họp tại chùa Xá Lợi ở Saigon, ra tuyên ngôn tuyên bố tranh đấu cho 5 nguyện vọng của Phật Giáo. Sau đó là những cuộc biểu tình và tuyệt thực xảy ra liên tiếp. Chính phủ đã xử dụng Cảnh sát Dã chiến để ngăn chặn các cuộc biểu tình và kiểm soát hoạt động đấu tranh của các chùa chiền.
Khi cuộc tranh đấu của Phật Giáo ngày càng gia tăng, ngày 4/6/1963, một Ủy ban Liên Bộ được chính phủ thành lập để giải quyết các đòi hỏi của Phật Giáo. Ủy Ban này gồm có Phó Tổng Thống Nguyễn Ngọc Thơ, Bộ Trưởng Nội Vụ Bùi Văn Lương và Bộ Trưởng Phủ Tổng Thống Nguyễn Đình Thuần. Ngày 5/6/1963, Ủy Ban Liên Bộ họp với Ủy Ban Liên Phái Bảo Vệ Phật Giáo lần đầu tiên. Phái đoàn Phật Giáo gồm có các Thượng Tọa Thích Thiện Minh, Thích Tâm Châu, Thích Thiện Hoa, Thích Huyền Quang, và Thích Đức Nghiệp. Thượng Tọa Thích Thiện Minh làm Trưởng đoàn.
Trong khi thương thuyết với Ủy Ban Liên Bộ, Võ Đình Cường cho áp dụng chiến thuật "vừa đánh vừa đàm" để đạt thắng lợi tối đa. Các chiến dịch biểu tình, tuyệt thực và tự thiêu được phát động khắp nơi. Vụ tự thiêu của Hoà Thượng Thích Quảng Đức trong khi đôi bên đang họp cũng nằm trong chiến thuật "vừa đánh vừa đàm"này.
Sau khi tin Hoà Thượng Thích Quảng Đức tự thiêu vào ngày 11/6/1963 được loan đi khắp thế giới, ngày 12/6/1963 Hoà Thượng Thích Tịnh Khiết từ Huế vào Saigon. Phó Tổng Thống Nguyễn Ngọc Thơ liền mời Hoà Thượng họp với Ủy Ban Liên Bộ, nhưng Ủy Ban Liên Phái thấy rằng đưa Hoà Thượng đi thương thuyết không có lợi vì Hoà Thượng quá hiền lành và ngay thật, nên Thượng Tọa Thích Tâm Châu nói rằng sau 5 ngày tuyệt thực, Hoà Thượng đang mệt, không họp được. Ngày 14/6/63, Ủy Ban Liên Bộ và Ủy Ban Liên Phái họp lần thứ hai tại Hội Trường Diên Hồng. Vì Tổng Thống Ngô Đình Diệm ra lệnh phải đi đến một thỏa hiệp nhanh chóng, nên hai Ủy Ban đã họp ngày họp đêm trong suốt ba ngày liên tục, đến ngày 16/6/63, cả hai Ủy Ban đã ký kết một thông cáo chung gồm những điểm sau đây :
- Quy định lại thể thức treo cờ quốc gia và cờ Phật Giáo : Cờ Phật Giáo khi treo chung được làm nhỏ hơn 1/3 quốc kỳ.
- Tách các hiệp hội có tính cách tôn giáo ra khỏi Dụ Số 10.
- Chính phủ cam kết không trả thù những người tham gia cuộc vận động thực hiện 5 nguyện vọng của Phật Giáo.

- Bảo đảm quyền tự do truyền đạo và hành đạo của Phật tử.
- Trừng phạt những người có trách nhiệm trong vụ thảm sát ở Huế và bồi thường cho các gia đình nạn nhân.

Thông cáo chung vừa được ký xong thì Ủy Ban Liên Phái vội đưa về cho Hoà Thượng Tịnh Khiết viết vào một chữ KHÁN rồi ký tên vào chỗ dành cho Tổng Thống. Khi Thông Cáo Chung được chuyển qua Phủ Tổng Thống, mọi người nhìn thấy chữ ký của Hoà Thượng Tịnh Khiết ở chỗ dành cho Tổng Thống, đều lắc đầu. Tuy nhiên Tổng Thống Diệm vẫn cầm viết và phê một cách ngon lành :

"*Những điều được ghi trong Thông Cáo Chung này đã được tôi chấp nhận nguyên tắc ngay từ đầu*".

Các sử gia Phật Giáo cho đây là một thắng lợi của Phật Giáo. Tất cả nguyện vọng của Phật Giáo đều được chấp thuận.

• **Trò ảo thuật mới của Thượng Tọa Thích Trí Quang** :

Sau khi thông cáo chung được ban hành ít ngày thì nhóm Phật Giáo cực đoan miền Trung cho phổ biến một "mật điện" nói là mới bắt được. "Mật điện" đó mang số 1342/VP/TT ngày 19/6/63, được nói là do ông Quách Tòng Đức, Đổng Lý Văn Phòng Phủ Tổng Thống đánh đi. "Mật điện" được công bố có nội dung như sau :

"*Để tạm thời làm êm dịu tình hình và khí thế đấu tranh quá quyết liệt của bọn Tăng Ni và Phật Giáo phản động, Tổng Thống và ông Cố Vấn ra lệnh tạm thời nhún nhường họ. Các nơi nhận hãy theo đúng chủ trương trên và đợi lệnh. Một kế hoạch đối phó thích nghi sẽ gửi đến sau. Ngay từ bây giờ hãy chuẩn bị dư luận cho giai đoạn tấn công mới. Hãy theo dõi điều tra, thanh trừng những phần tử Phật Giáo bất mãn và trình thượng cấp, kể cả các sĩ quan và công chức cao cấp*".

Đọc lối hành văn và các cụm từ được xử dụng trong "mật điện", các công chức chính phủ đều nhận ra ngay đó là một **mật điện giả**. Không bao giờ công điện của một cơ quan chính phủ được viết như thế. Các cụm từ "khí thế đấu tranh quyết liệt", và "bọn Tăng Ni và Phật Giáo phản động" chưa bao giờ được dùng trong bất cứ loại công văn nào của chính phủ Việt Nam Cộng Hòa. Các cụm từ này chỉ có trong các chỉ thị của Việt Cộng. Người thảo "mật điện" chắc chắn không phải là một công chức lành nghề của chính phủ Việt Nam Cộng Hòa. Qua các cụm từ và lối hành văn được xử dụng trong "mật điện", chúng ta có thể xác quyết đây là một "mật điện" giả do một đặc công Việt Cộng nằm vùng sáng chế ra, với lối viết quen thuộc của họ, nhưng rất xa lạ đối với các công chức miền Nam Việt Nam. Có người nghi ngờ "mật điện" này do Võ Đình Cường và Tống

Hòa Cầm soạn. Hai anh này không biết gì về cách viết văn thư hành chánh nên soạn bừa. Phủ Tổng Thống đã ra một thông cáo phủ nhận hoàn toàn "mật điện" đó.
Tại sao không làm văn thư giả mà làm "mật điện" giả ? Làm giả một văn thư thường rất khó, vì phải có chữ ký của giới chức liên hệ và con dấu. Làm con dấu giả và ký chữ ký giả, khi giảo nghiệm sẽ khám phá ngay. Nếu ráp nối chữ ký và con dấu thật vào dưới công văn giả rồi chụp bản sao thì sự phát hiện còn dễ dàng hơn vì lúc đó kỹ thuật in bản sao chưa tinh vi như bây giờ, và ngay cả khi đã có kỹ thuật in bản sao tinh vi, các cơ quan giảo nghiệm cũng phát hiện được. Giả một công điện dễ hơn, vì trên công điện thời đó không có chữ ký và con dấu. Sau đó, cơ quan đã gởi công điện phải gởi bản chính có chữ ký và con dấu tiếp theo để xác nhận. Vì thế người làm công chứng thư giả nói trên đã không dám làm văn thư mật mà làm "mật điện" giả !
Sau này, khi ông Quách Tòng Đức về làm Đổng Lý Văn Phòng tại Bộ Tư Pháp, tôi có dịp nói chuyện với ông nhiều lần và có hỏi lại ông về bức "mật điện" nói trên, ông cười và hỏi lại tôi : "Nếu giao cho anh soạn một công điện, anh có viết như thế không?"
Sau khi tài liệu giả nói trên được tung ra, ông Ngô Đình Nhu hiểu rằng nhóm Phật Giáo cực đoan miền Trung không ngừng ở đây. Nhóm này đang cố tạo lý do mới để tiếp tục xách động đấu tranh nhằm lật đổ chính phủ. Lý do mới đó là "chính phủ không thi hành nghiêm chỉnh thông cáo chung". Bằng chứng là cái "mật điện" giả được tung ra. Sau một thời gian cãi qua cãi lại về "mật điện", Thượng Tọa Thích Trí Quang cho phát động một cuộc đấu tranh mới yêu cầu chính phủ "thi hành nghiêm chỉnh thông cáo chung". Cuộc đấu tranh cũng gồm đủ cả biểu tình, tuyệt thực và tự thiêu như trước!
Rất bực mình trước thủ đoạn này, Ngô Đình Nhu tìm cách lật lại thế cờ. Ngày 20.6.1963, ông yểm trợ cho Hòa Thượng Huệ Tâm lập Giáo Hội Phật Giáo Cổ Sơn Môn, rồi ông giúp cho Hòa Thượng Thích Nhật Minh lập Ủy Ban Liên Hiệp Phật Giáo Thuần Túy để ủng hộ chính quyền. Ông cho thương phế binh biểu tình trước chùa Xá Lợi vào ngày 23.7.1963 tố cáo những kẻ lợi dụng tôn giáo gây rối loạn chính trị. Ông thuyết phục ông Đoàn Trung Còn, Hội Trưởng Trung ương Phật Giáo Tịnh Độ Tông, lên án những kẻ lợi dụng danh nghĩa Phật Giáo phá rối trật tự công cộng. Các Tỉnh Trưởng miền Trung giúp ông bằng cách thuyết phục một vài tông phái Phật Giáo khác như Phật Giáo Lục Hoà Tăng Trung Nguyên và Cao Nguyên Trung Phần, gởi kiến nghị ủng hộ đường lối của Tổng Thống Ngô

Đình Diệm và tố cáo Giáo Hội Phật Giáo Ấn Quang phá hoại an ninh trong nước v.v. Đến giai đoạn quyết liệt, ông ra lệnh lục soát các chùa và bắt những lãnh tụ Phật Giáo chống đối. Nhưng ông không đề phòng nổi mạng lưới mà cơ quan tình báo Hoa Kỳ đang tung ra đằng sau những biến cố đó.

SỰ CAN THIỆP CỦA HOA KỲ

Hoa Kỳ đã quyết định thay thế Tổng Thống Ngô Đình Diệm kể từ năm 1960, khi Tổng Thống Ngô Đình Diệm từ chối lời yêu cầu của Phó Tổng Thống Johnson cho Hoa Kỳ đem quân đổ bộ vào miền Nam Việt Nam và thiết lập các căn cứ quân sự. Vụ Phật Giáo là một cơ hội tốt để Hoa Kỳ thực hiện ý định này.

• Âm mưu của Hà Nội

Trong bài diễn văn đọc khai mạc Đại Hội Đảng lần thứ ba vào tháng 9 năm 1960, Hồ Chí Minh tuyên bố công cuộc cải tạo xã hội chủ nghĩa tại miền Bắc coi như đã hoàn thành trên cơ bản. Giai đoạn tới là giai đoạn giải phóng miền Nam. Sau đó, Đại Hội III ra Nghị Quyết tuyên bố :

"*Nhiệm vụ trước mắt của cách mạng miền Nam là đoàn kết của toàn dân, kiên quyết đấu tranh chống đế quốc Mỹ xâm lược và gây chiến, đánh đổ tập đoàn thống trị độc tài Ngô Đình Diệm, tay sai đế quốc Mỹ, thành lập một chính quyền liên hợp dân tộc dân chủ ở miền Nam*."

Thi hành nghị quyết này, Hà Nội cho lập tại miền Nam một tổ chức bù nhìn được mệnh đanh là "Mặt Trận Giải Phóng Miền Nam" do Luật Sư Nguyễn Hữu Thọ làm Chủ Tịch. Trong lễ ra mắt vào ngày 20.12.1960, Mặt Trận đưa ra bản tuyên ngôn rập y khuôn của Nghị Quyết nói trên, có đoạn như sau : "Đánh đổ chế độ thuộc địa trá hình của đế quốc Mỹ và chính quyền độc tài Ngô Đình Diệm, tay sai của Mỹ, thành lập chính quyền liên minh dân tộc dân chủ." (4) .

Một chiến dịch được đặt tên là **Đồng Khởi** đã được phát động khởi sự từ Bến Tre và lan rộng ra cả miền Nam Việt. Trước tình thế này, chính phủ Ngô Đình Diệm đã yêu cầu Tổng Thống Kennedy viện trợ quân sự và kinh tế cho miền Nam Việt Nam để chống lại sự xâm lăng của Cộng Sản.

• Đòi thiết lập các căn cứ quân sự Mỹ.

Ngày 5.5./960, trong một cuộc họp báo, Tổng Thống Kennedy tuyên bố rằng tình hình miền Nam Việt Nam đang nguy ngập và nếu cần, ông "s*ẽ cứu xét việc đưa quân đội Hoa Kỳ đến Việt Nam để chống lại các cuộc tấn công của Cộng Sản."*

Tổng Thống Kennedy đã đưa ra lời tuyên bố đó khi chưa có lời yêu cần nào của chính phủ Ngô Đình Diệm về vấn đề này. Ngày 9/5/1960, một phái đoàn của Tổng Thống Hoa Kỳ do Phó Tổng Thống Johson cầm đầu đã đến miền Nam Việt Nam trong 4 ngày để quan sát tại chỗ và hội đàm với Tổng Thống Ngô Đình Diệm. Trong cuộc hội đàm ngày 12/5/1960, có sự hiện của ông Nolting, Đại sứ Hoa Kỳ tại Việt Nam, Phó Tổng Thống Johnson có đề nghị với Tổng Thống Ngô Đình Diệm để quân đội Hoa Kỳ đến bảo vệ miền Nam Việt Nam, nhưng Tổng Thống Ngô Đình Diệm tỏ ra do dự. Ông nêu ra điều 19 của Hiệp định Genève 1954 để có lý do hòa hoãn. Điều này quy định :"*Kể từ ngày hiệp định này bắt đầu có hiệu lực, cấm không được lập một căn cứ quân sự ngoại quốc nào trong vùng tập hợp nào của đôi bên; hai bên cam đoan rằng vùng thuộc về họ không gia nhập một liên minh quân sự nào và không bị xử dụng để gây chiến tranh hoặc phục vụ cho một chính sách xâm lược*".
Phó Tổng Thống Johnson tỏ vẻ không bằng lòng về sự từ chối này.
Ngay sau đó, trong ngày 12/5/1960, Đại sứ Nolting đã gởi cho Ngoại trưởng Dean Rusk một báo cáo mật như sau: "*Tướng Mc Garr và tôi có mặt tại cuộc thảo luận giữa ông Diệm và Phó Tổng Thống Johnson về việc đưa lực lượng Mỹ vào Việt Nam. Ông Diệm đã nói với Phó Tổng Thống rằng ông ta không muốn quân chiến đấu Hoa Kỳ đến Việt Nam, trừ trường hợp miền Bắc công khai đưa quân xâm lược*". Ông cho Bộ Ngoại Giao biết ông cần sự hướng dẫn của Washington trong vấn đề này.
Phó Tổng Thống Johnson vừa rời Việt Nam vào ngày 13/5/1960 thì ngày 15/5/1960, Tổng Thống Ngô Đình Diệm đã gởi ngay cho Tổng Thống Kennedy một văn thư nhắc lại cuộc gặp gỡ giữa hai bên và nói :"*Chúng tôi sẵn sàng hy sinh xương máu và nhân lực để cứu vãn xứ sở chúng tôi, và tôi biết rằng chúng tôi có thể trông cậy vào sự yểm trợ vật chất của quý quốc, một sự yểm trợ vô cùng thiết yếu để đạt được thắng lợi cuối cùng*".(5)
Qua văn thư này, rõ ràng Tổng Thống Ngô Đình Diệm đã gián tiếp bác bỏ việc đưa quân đội Mỹ vào Việt Nam. Washington không hài lòng về sự từ chối đó, nên chỉ viện trợ nhỏ giọt khiến Quân đội Việt Nam Cộng Hòa không đủ sức đẩy lui toàn bộ cuộc xâm lăng của Cộng Sản. Tình hình quân sự ngày càng xấu đi.
Các nhà phân tích nói rằng Hoa Kỳ muốn cho tình hình quân sự trở nên xấu hơn để chính phủ Ngô Đình Diệm phải yêu cầu Hoa Kỳ đổ quân và cho thiết lập các căn cứ quân sự

• **Cái bẫy sập được đưa ra** :

Biến cố Phật Giáo là một cơ hội tốt để Hoa Kỳ thực hiện ý định lật đổ chính phủ Ngô Đình Diệm. Ông Lê Văn Dư, Trưởng ty Công an Thừa Thiên lúc đó có nói với tôi về những sự liên hệ chặt chẽ của các nhân viên Tòa Lãnh sự Mỹ ở Huế với Thượng toạ Thích Trí Quang ở chùa Từ Đàm. Những lần đầu, các cuộc gặp gỡ đều có sự có mặt của ông Lê Văn Dư. Các lần sau, các viên chức Lãnh sự Mỹ tự liên lạc lấy. Ông có cho công an theo dõi. Chính nhờ sự khuyến khích của các nhân viên tình báo Hoa Kỳ, Thượng Tọa Thích Trí Quang càng ngày càng làm mạnh hơn.

Để có lý do hành động, Tổng Thống Kennedy đã gởi hai đặc sứ qua Việt Nam cùng lúc để điều tra vụ Phật Giáo. Hai đặc sứ nay là Trung tướng Krulak và Tham vụ Ngoại giao Mendenhall. Hai người làm hai bản phúc trình khác biệt nhau khiến Tổng Thống Kennedy lúng túng. Tháng 10 năm 1963,Tướng Edward Landsdale, nguyên cố vấn của chính phủ Ngô Đình Diệm trước đây, lại được Tổng Thống Kennedy cử đi điều tra thêm. Sau khi tìm hiểu tại chỗ, Tướng E. Landsdale làm một báo cáo nói rằng nên thương lượng với chính phủ Ngô Đình Diệm là tốt hơn cả. Nếu lật đổ Ngô Đình Diệm, tình hình sẽ trở nên khó khăn hơn, vì không thể tìm được một người có khả năng để thay thế. Báo cáo này làm Tổng Thống Kennedy giận dữ. Ông đang cần một báo cáo nói phải thay Ngô Đình Diệm để dễ giải thích với dư luận về quyết định của Washington. Tướng E. Lansdale không hiểu ý, hoặc không muốn báo cáo trái với sự thật, nên không đáp ứng được yêu cầu của ông. Từ đó, ông không muốn nói chuyện với E. Lansdale nữa!

• Âm mưu chống đảo chánh và đảo chánh :

Để thực hiện cuộc đảo chánh, Washington nghĩ ngay đến một chuyên viên đảo chánh là Henry Cabot Lodge. Ông sinh năm 1902 tại Nahant, Massachussetts (đã chết năm 1985), tốt nghiệp Đại học Harvard năm 1924, từng là nghị sĩ và ứng cử viên Phó Tổng Thống năm 1960. Ông đang ở Honolulu thì được lệnh sang Saigon vào ngày 22/8/1963 thay thế Đại sứ Nolting. Ngày 22/8/1963, ông trình ủy nhiệm thư lên Tổng Thống Ngô Đình Diệm.

Khi Henry Cabot Lodge đến Việt Nam, chính phủ Ngô Đình Diệm đã biết là Hoa Kỳ quyết định tổ chức đảo chánh, nên Ngô Đình Nhu đã cho vạch kế hoạch đối phó, trong đó có cả kế hoạch tổ chức cuộc

đảo chánh giả gọi là Bravo I để đánh lừa các tướng định đảo chánh và bắt giữ. Kế hoạch này giao cho Tướng Tôn Thất Đính, Tư lệnh Quân đoàn III. Nhưng Tướng Đính theo phe đảo chánh nên kế hoạch bị hỏng.
Sau khi trình ủy nhiệm thư xong, Henry Cabot Lodge liên lạc ngay với Trung tá Lucien Conein, Trưởng cơ quan CAS (tức CIA) của Mỹ tại Việt Nam thời đó. Lucein Conein sinh ở Pháp, đã từng nhảy dù xuống Việt Nam năm 1944 trong tổ chức tình báo của Mỹ nên quen biết nhiều với các tướng lãnh Việt Nam. Tướng Trần Văn Đôn là bạn của ông trong 18 năm qua. Tướng Trần Văn Đôn lúc đó là Quyền Tham Mưu Trưởng Quân Lực Việt Nam Cộng Hòa, thay thế Đại tướng Lê Văn Tỵ đang được chữa bệnh ung thư tại Mỹ. Conein đã móc nối không có gì khó khăn với các tướng Trần Văn Đôn, Trần Thiện Khiêm, Dương Văn Minh, Lê Văn Kim... để thuê làm đảo chánh.
Trong cuốn "*Our Endless War Inside Việt Nam*", Tướng Đôn kể lại rằng hôm 2/10/1963 khi lên đường đi Nha Trang ông đã gặp Lucien Conein tại phi trường Tân Sơn Nhất. Ông rất ngạc nhiên khi thấy Lucien Conein theo ông ra tận máy bay. 2 người hẹn gặp nhau ở Nha Trang và chiều hôm đó gặp nhau bàn về chuyện đảo chánh. Ngày 5/10/1963, Lucien Conein gặp Tướng Dương Văn Minh để bàn việc này. Tướng Minh muốn có bảo đảm về sự ủng hộ của Hoa Kỳ trong việc tổ chức đảo chánh. Cuộc gặp gỡ lần thứ hai giữa Lucien Conein và Tướng Minh xảy ra vào ngày 10/10/1963. Lucien Conein muốn có chi tiết của kế hoạch đảo chánh. Trong cuộc gặp này, Tướng Minh yêu cầu mọi liên lạc giữa Hoa Kỳ và Việt Nam liên hệ tới đảo chánh phải qua tướng Minh.
Trong khi Conein và các tướng lãnh hoạch định kế hoạch đảo chánh thì Đại Sứ Cabot Lodge giả làm áp lực đòi Tổng Thống Ngô Đình Diệm phải loại bỏ bào đệ của ông là Ngô Đình Nhu và bà vợ. Ông cho biết nếu ông Tổng Thống Ngô Đình Diệm không chịu loại bỏ, Hoa Kỳ sẽ ngưng viện trợ. Ông cũng chỉ thị khuyến khích Phật Giáo gia tăng bạo động.
Ngày 10/9/63, bà Ngô Đình Nhu dẫn một phái đoàn dân biểu đi dự Hội Nghị Quốc Tế Nghị Sĩ tại Nam Tư và nhân tiện qua Âu Châu và Mỹ Châu "giải độc".
Ngày 25.10.1963, Đại Sứ Cabot Lodge đã gửi cho ông McGeorge Bundy, Phụ Tá Đặc Biệt của Tổng Thống Kennedy chuyên trách về an ninh, một bản báo cáo trình rõ rằng CAS "vẫn thi hành nghiêm chỉnh những chỉ thị của tôi. Tôi đã đích thân chấp thuận mỗi cuộc họp

giữa Tướng Đôn và Conein, người đã thi hành mệnh lệnh của tôi rất xuất sắc trong mọi trường hợp..."(7)

• Một trò chơi nguy hiểm

Trước tình thế này, Ngô Đình Nhu đã tìm cách thương lượng với Bắc Việt để loại ảnh hưởng của Hoa Kỳ. Ông Ngô Đình Nhu đã mời ông Meiczlaw Manelli, Trưởng Phái Đoàn Ba Lan trong Ủy Hội Quốc Tế Kiểm Soát Đình Chiến nhờ liên lạc với Hà Nội qua Đại Sứ Pháp là Roger Lalouette, đưa đề nghị mở một cuộc tiếp xúc giữa hai bên. Bắc Việt chấp nhận ngay. Ông Ngô Đình Nhu giả vờ đi săn với ông Cao Xuân Vĩ ở Cao Nguyên rồi nửa đường rẽ xuống rừng Tánh Linh ở Phước Tuy để gặp đại diện của Bắc Việt. Cụ Cao Xuân Vĩ xác nhận với tôi cuộc gặp gỡ này xẩy ra ở Tánh Linh chứ không phải ở Nha Trang như các tài liệu khác đã nói. Trong cuộc gặp gỡ, hai bên đã đồng ý tái lập trước tiên về liên lạc bưu điện và sau đó về giao thương để tiến tới thống nhất đất nước trong hòa bình. Sau khi tiếp xúc với đại diện Bắc Việt, ông Ngô Đình Nhu cố ý tiết lộ nội dung cuộc tiếp xúc cho báo chí biết để ngầm thông báo cho Washington. Song song với những tiết lộ của Ngô Đình Nhu, Tổng Thống De Gaulle lên tiếng kêu gọi loại bỏ "*ảnh hưởng ngoại quốc*" ra khỏi Việt Nam, còn Hồ Chí Minh lên tiếng nói rằng một cuộc ngưng bắn có thể được hai bên thỏa thuận.
Thật ra, trong năm 1963, Đại Sứ Lalouette đã đưa một kế hoạch ba giai đoạn để Hà Nội và Saigon có thể nói chuyện với nhau. Manelli là người làm trung gian giữa Saigon - Toà Đại Sứ Pháp - Hà Nội. Ông Ngô Đình Nhu đã hội kiến với Manelli hai lần, lần thứ nhất vào ngày 25.8.1963 tại Bộ Ngoại Giao Việt Nam Cộng Hòa và lần thứ hai vào ngày 2.9.1963 tại phòng đọc sách của ông.(8) Chuyện này cơ quan tình báo Hoa Kỳ đều biết rõ. Nhưng hành động của ông Ngô Đình Nhu lần này đã làm cho Washington tức giận hơn. Tổng Thống Kennedy bật đèn xanh cho Đại Sứ Henry Cabot Lodge tiến hành cuộc đảo chánh nhanh chóng hơn.

• Thực hiện cuộc đảo chánh

Ngày 29.10.1963, Đại Sứ Henry Cabot Lodge thông báo cho Washington biết cuộc đảo chánh đã được chuẩn bị xong và nói rằng "Hoa Kỳ không nên cũng như không thể ngăn chận cuộc đảo chánh được nữa, trừ phi đi báo tin cho ông Diệm và ông Nhu biết, đây là

một hành động sẽ đem lại ô nhục cho Hoa Kỳ". Sau đó ông tuyên bố sẽ về Washington báo cáo tình hình. Báo chí Saigon công khai bình luận rằng lời tuyên bố này của ông Lodge được các nhà ngoại giao cũng như Ngô Đình Nhu hiểu rằng cuộc đảo chánh đang đến trước mặt. Hội Đồng An Ninh Quốc Gia Hoa Kỳ liền ra lệnh cho Đại Sứ Henry Cabot Lodge thông báo mọi việc cho Tướng Hawking đang chỉ huy đoàn cố vấn Mỹ tại Việt Nam biết.

Ngày 30.10.1963, một tiết lộ từ dinh Gia Long được đưa ra ngầm thông báo cho Hoa Kỳ biết chính phủ Việt Nam đã đề phòng cuộc đảo chánh: Việc xây cất hầm trú ẩn trong dinh Gia Long đã hoàn tất và hầm có sức chịu đựng được cả bom 500 tấn.

Sáng ngày 1.11.1963, ngày lễ Các Thánh, Đại Sứ Cabot Lodge và Đô Đốc Harry D. Felt, Tư Lệnh Lực Lượng Thái Bình Dương, tới Dinh Gia Long yết kiến Tổng Thống Ngô Đình Diệm, viện cớ duyệt xét tình hình quân sự và các xáo trộn tại miền Nam, với mục tiêu cầm chân Tổng Thống Diệm cho các tướng âm mưu đảo chánh dễ dàng hành động. Đại Sứ Lodge cũng giả vờ lặp lại yêu sách buộc vợ chồng ông Ngô Đình Nhu phải đi ra ngoại quốc, nhưng bị Tổng Thống Diệm từ chối.

Trong khi Đại Sứ Lodge nói chuyện với Tổng Thống Diệm thì Trung Tướng Trần Văn Đôn, Quyền Tham Mưu Trưởng Quân Đội, mời các tướng tá họp và dùng cơm tại Bộ Tổng Tham Mưu. Đại Tá Lê Quang Tung, Tư Lệnh Lực Lượng Đặc Biệt và Trung Tá Nguyễn Ngọc Khôi, Tư Lệnh Lữ Đoàn Phòng Vệ Phủ Tổng Thống, bị giữ lại khi mới đến Bộ Tổng Tham Mưu. Trung Tá Lucien Conein, trùm CIA Mỹ tại Việt Nam, ngồi ở chiếc ghế của Đại Tướng Lê Văn Tỵ, Tổng Tham Mưu Trưởng, hai chân gác lên bàn, bên cạnh có khẩu Magnum 44, dưới chân bàn đặt sẵn hai túi bạc, mỗi túi 3 triệu. Trung Tướng Dương Văn Minh và Trung Tướng Trần Văn Đôn hành động dưới quyền chỉ huy của Lucien Conein. Đại Tá Lê Quang Tung được gọi ra trình diện, đã lên tiếng mắng chửi các tướng âm mưu đảo chánh. Đại úy Lê Minh Đảo, tuỳ viên của Tướng Lê Văn Kim, được lệnh đưa Đại Tá Tung lên sân thượng bắn chết. Trung Tá Lê Quang Triệu, em của Tá Lê Quang Tung, nghe tin trên, chạy lên xem cũng bị hạ sát luôn. Xác hai người được đem chôn ở đâu, hiện nay vẫn chưa ai tiết lộ.

Khi cuộc đảo chánh đang diễn ra, Tổng Thống Hoa Kỳ cho một bộ phận của Hạm Đội 7 đi sát vào bờ biển Việt Nam, được nói là để bảo vệ các thường dân Mỹ, nhưng thật sự là để đe dọa chính phủ Ngô Đình Diệm và làm yên tâm các tướng đảo chánh.

Lúc 1 giờ 30 chiều ngày 1.11.1963, tiếng súng nổ ran trong Đô

Thành. Thủy Quân Lục Chiến tiến chiếm Đài Phát và Nha Truyền Tin trước tiên, sau đó tràn vào Tổng Nha Cảnh Sát Quốc Gia và tấn công thành Cộng Hòa.
Lúc 1 giờ 45, Hội Đồng Cách Mạng đọc tuyên cáo trên đài phát thanh Saigon yêu cầu Tổng Thống Ngô Đình Diệm từ chức và cùng ông Ngô Đình Nhu rời khỏi Việt Nam, nhưng cả hai không chấp nhận.
Ba giờ chiều, từ Dinh Gia Long, Tổng Thống Ngô Đình Diệm đã điện thoại cho Đại Sứ Cabot Lodge. Cuộc điện đàm này được ghi âm lại như sau :
Diệm : *Một vài đơn vị đã làm loạn. Tôi muốn biết thái độ của nước Mỹ ra sao?*
Lodge : *Tôi cảm thấy không được thông báo đầy đủ tin tức để có thể nói với Ngài. Tôi có nghe tiếng súng nổ, nhưng tôi không được biết hết các sự kiện. Hơn nữa, lúc này là vào 4 giờ sáng ở Hoa Thịnh Đốn và chính phủ không thể nào có một quan điểm.*
Diệm : *Nhưng hẳn là Ngài đã có những ý tưởng khái quát. Dầu sao, tôi cũng là Quốc Trưởng. Tôi đã cố gắng làm nhiệm vụ của tôi. Tôi muốn làm lúc này điều mà trách nhiệm và lương tri đòi hỏi. Tôi tin tưởng vào trách nhiệm trên hết.*
Lodge : *Chắc Ngài đã làm bổn phận của Ngài. Như tôi đã nói với Ngài mới hồi sáng nay, tôi thán phục sự can đảm của Ngài và những đóng góp to lớn của Ngài cho xứ sở Ngài. Không có ai có thể lấy được của Ngài sự tín nhiệm về tất cả những điều Ngài đã làm. Bây giờ tôi lo sự an toàn về sinh mạng của Ngài. Tôi có tin là những người có trách nhiệm trong hoạt động hiện nay đề nghị Ngài và bào đệ của Ngài xuất ngoại, nếu Ngài từ chức. Ngài có nghe thấy điều đó chưa ?*
Diệm : *Chưa*. (và khi đó, ngưng một lát) *Ngài có số điện thoại của tôi đấy chứ ?*
Lodge : *Vâng. Nếu tôi có thể làm được gì cho sự an toàn sinh mạng của Ngài, xin cứ gọi cho tôi.*
Diệm : *Tôi đang cố gắng tái lập trật tự.*
Sau khi nói chuyện với Đại Sứ Cabot Lodge, Tổng Thống Diệm và ông Nhu quyết định rời khỏi Dinh Gia Long. Khi cuộc đảo chánh thành công, rất nhiều nguồn tin phát xuất từ phía Phật Giáo quả quyết rằng ông Diệm và ông Nhu rời khỏi Dinh Gia Long bằng một đường hầm bí mật. Trong các sử liệu của các sử gia Phật Giáo cũng nhất định ghi lại như thế. Nhưng mấy ngày sau đó, tôi được gặp Thiếu tá Hoàng Văn Tình, Trưởng Phòng An Ninh Phủ Tổng Thống, có mặt trong Dinh Gia Long khi cuộc đảo chính xẩy ra, ông cho tôi

biết lúc 7 giờ chiều ngày 1.11.1963, cả ông Diệm và ông Nhu đã lên một chiếc Fourgonnette, hiệu Citroen, ra đường Công Lý, quẹo trái xuống đường Lê Lợi rồi từ đường Lê Lợi đi vòng qua Bùng Binh trước Chợ Bến Thành để qua đường Trần Hưng Đạo và đi thẳng vào nhà Mã Tuyên ở Chợ Lớn. Người lái chiếc xe này là Trung Tá Hưng. Vì ông Nhu đoán chắc thế nào cũng có đảo chánh nên đã chuẩn bị cách rút ra khỏi Dinh Gia Long và nơi trú ẩn, kể cả chiếc xe dùng để di chuyển. Thiếu Tá Hoàng Văn Tình cho biết chính ông đã lo liệu và yểm trợ cho chuyến đi này. Cụ Cao Xuân Vĩ cũng có mặt tại Dinh Gia Long khi cuộc đảo chính xẩy ra. Cụ đã đưa ông Diệm và ông Nhu lên xe xong mới ra về. Cụ Cao Xuân Vĩ cũng đã xác nhận lại với tôi những điều Thiếu Tá Hoàng Văn Tình nói là hoàn toàn đúng sự thật.
Lữ Đoàn Phòng Vệ Phủ Tổng Thống có 6 Đại đội với khoảng 2.500 quân, do Trung Tá Nguyễn Ngọc Khôi chỉ huy. Các Đại Đội này đóng rải rác ở Sở Thú, thành Cộng Hoà, Dinh Độc Lập (đang xây) và Vườn Tao Đàn. Trong Dinh Gia Long chỉ có một Đại Đội Cận Vệ do Thiếu Tá Huỳnh Văn Lạc chỉ huy (về sau Thiếu Tá Huỳnh Văn Lạc lên đến Tướng và làm Tư Lệnh Sư Đoàn 9).
Đến tối 1.11.1963, Thủy Quân Lục Chiến chỉ mới chiếm được đài phát thanh Saigon và một phần thành Cộng Hoà, chưa tiến xuống khu Dinh Độc Lập và Dinh Gia Long được, nên ông Diệm và ông Nhu đã ra khỏi Dinh Gia Long một cách dễ dàng, không đi đường hầm như các sử gia Phật Giáo đã viết.
Suốt đêm mồng 1 và rạng ngày mồng 2.11.1963, ông Diệm liên lạc với các tướng đảo chánh bằng hệ thống truyền tin trang bị sẵn trong nhà Mã Tuyên, nhưng các tướng lãnh tưởng ông ở trong Dinh Gia Long. Đại Đội Cận Vệ Phủ Tổng Thống và Đại Đội Thiết Giáp vẫn giữ vững phòng tuyến Dinh Độc Lập và Dinh Gia Long cho đến sáng. Càng về đêm, lực lượng đảo chánh càng tiến sát vào khu vực xung quanh Dinh Độc Lập và Dinh Gia Long, nhưng không tiến chiếm được vì ở trong đó có công sự chiến đấu rất kiên cố và hỏa lực rất mạnh. Thiếu úy Bùi Lạc cho biết khoảng 2 giờ đêm hôm đó, một toán của anh nằm phục kích trên trần nhà hàng Quốc Tế, thấy Tướng Tôn Thất Đính và bộ tham mưu đứng điều khiển ở phía trước nhà hàng, trên đường Lê Lợi. Toán đó đã gọi máy vào Dinh hỏi xem có nên tung lựu đạn xuống không, nhưng trong Dinh không cho phép vì lúc đó ông Diệm và ông Nhu không còn ở trong Dinh nữa.
Hừng sáng 2.11.1963, sau khi điểm tâm tại nhà Mã Tuyên, ông Diệm và ông Nhu lại lên chiếc Fourgonnette theo đường Đồng Khánh đi vào nhà thờ Cha Tam ở cuối đường Đồng Khánh, Chợ Lớn. Cả ông

Diệm và ông Nhu đã xin chịu phép giải tội và rước Mình Thánh Chúa, rồi điện thoại cho Tướng Trần Thiện Khiêm yêu cầu đích thân đến đưa hai ông về Bộ Tổng Tham Mưu để bàn chuyện bàn giao cho các tướng lãnh.
Được điện thoại của Tổng Thống Ngô Đình Diệm, Tướng Trần Thiện Khiêm báo cáo cho Tướng Dương Văn Minh. Các tướng họp lại để bàn bạc. Có nhiều sự bất đồng ý kiến về số phận của Ngô Đình Diệm. Cuối cùng Tướng Dương Văn Minh cử Tướng Mai Hữu Xuân làm trưởng đoàn đi đón. Tướng Trần Thiện Khiêm đòi đi, nhưng bị Dương Văn Minh từ chối. Đi theo phụ tá Tướng Xuân có hai Đại Tá Nguyễn Văn Quan, Dương Ngọc Lắm và Thiếu Tá Đày. Thiếu Tá Dương Hiếu Nghĩa được lệnh lấy một đoàn thiết vận xa M.113 đi theo. Tướng Minh còn bảo Đại úy Nguyễn Văn Nhung, cận vệ của ông, đi cùng với Thiếu Tá Nghĩa.
Đến nhà thờ cha Tam, Mai Hữu Xuân đứng ngoài, Đại tá Dương Ngọc Lắm vào gặp ông Diệm và ông Nhu, mời hai ông ra xe về Tổng Tham Mưu. Khi thấy các tướng dùng chiếc thiết vận xa M.113 để đón, ông Nhu không chịu lên. Đại uý Nhung đã xô cả hai người lên rồi trói tay lại sau lưng. Khi xe chạy trên đường Hồng Thập Tự, đến khúc cổng đường rầy xe lửa, Đại úy Nhung dùng súng Colt 12 bắn ông Nhu rồi đến ông Diệm. Thiếu Tá Nghĩa bắn bồi thêm mấy phát Thompson. Đại úy Nhung nhảy xuống rút dao đâm ông Nhu thêm nhiều lát.
Lúc 7 giờ 30 sáng, Đài Phát Thanh Saigon loan tin Dinh Gia Long đã bị chiếm, hai anh em ông Diệm và ông Nhu đã tự tử. Khi tin này được xác nhận, các lực lượng thuộc Lữ Đoàn Phòng Vệ Phủ Tổng Thống mới chịu đầu hàng.

• Lệnh giết Tổng Thống Ngô Đình Diệm và ông Ngô Đình Nhu

Cho đến nay, người ta vẫn còn tranh luận ai đã ra lệnh giết Tổng Thống Ngô Đình Diệm và ông Ngô Đình Nhu.
Tướng Nguyễn Chánh Thi, sau khi cùng Tướng Nguyễn Khánh làm "chỉnh lý" ngày 30.1.1964, đã bắt Thiếu Tá (mới lên) Nguyễn Văn Nhung làm tờ khai xác nhận ai đã ra lệnh giết Tổng Thống Ngô Đình Diệm và ông Ngô Đình Nhu. Thiếu Tá Nhung khai rằng trách nhiệm vụ này là Thiếu Tướng Thu (tức Mai Hữu Xuân). Khi xe M.113 chở ông Diệm và ông Nhu chạy được chừng 500 thước, Thiếu Tướng Thu chạy xe ngược chiều trở lại và đưa lên một ngón tay trỏ. Đang

còn ú ớ chưa biết giết ai, ông Diệm hay ông Nhu, họ định chạy qua để hỏi lại cho rõ thì dân chúng ùa ra xem đông, không chạy qua được. Bỗng Thiếu Tướng Thu đưa hai ngón tay, họ hiểu rằng ông ra lệnh bắn cả hai người. Thiếu Tá Nhung liền rút súng Colt 12 ra bắn mỗi người 5 phát và sau đó bắn ông Nhu thêm ba phát vào ngực nữa.

Trong cuốn *Our Endless War Inside Vietnam*, Tướng Trần Văn Đôn đã viết khá nhiều về ai đã ra lệnh giết anh em ông Diệm. Tướng Đôn nói rằng trong cuộc họp sáng 2.11.1963, các tướng đã tranh luận khá nhiều về số phận của ông Diệm và ông Nhu trước khi cho xe đi đón. Tướng Đôn đề nghị tạm thời giam giữ rồi trục xuất ra ngoại quốc. Một số chỉ muốn cho ông Diệm đi, còn truy tố ông Nhu. Một số khác lại muốn đưa ra truy tố cả hai người. Tướng Đôn nói rằng đề nghị của ông là cất hết mọi quyền hành và trục xuất cả hai người ra ngoại quốc, đã thuyết phục được hầu hết các tướng lãnh. Sau đó Tướng Đôn ra lệnh chuẩn bị chỗ để lưu giữ hai người. Tướng Đôn cũng xác nhận việc Tướng Minh cho Đại úy Nhung đi đón là việc ông không hề biết đến. Điều làm Tướng Đôn bực mình là Tướng Minh không bao giờ nhận trách nhiệm trong việc giết ông Diệm và ông Nhu. Mỗi khi vấn đề được nêu lên, Tướng Minh thường cố gắng lôi kéo Tướng Đôn vào. Trong thời gian bị lưu đày ở Bangkok (1965 - 1968), ông Minh đã nói với một linh mục Công Giáo rằng ông ta không có trách nhiệm và khuyên vị này nên hỏi Tướng Đôn. Ông Đôn cũng cho biết, sau cuộc chỉnh lý, Tướng Khánh có lệnh cho nhân viên an ninh điều tra xem ai đã ra lệnh giết ông. Diệm và ông Nhu. Đại úy Nhung trả lời rằng Tướng Minh đã ra lệnh cho ông.(9) Trong cuốn *Our Vietnam Nightmare*, nữ ký giả Marguerite Higgins viết rằng trong cuộc nói chuyện với một người Mỹ nhiều tháng sau cuộc đảo chánh, Tướng Big Minh, từng đứng đầu Hội Đồng Quân Nhân, nhưng chính ông ta lại phải lưu vong, đã tuyên bố trắng ra rằng "Chúng tôi không có cách nào khác. Họ phải bị giết."

Tướng Dương Văn Minh có kể lại rằng Đại Sứ Cabot Lodge đã có lần nói với ông : "**Nếu ông Diệm lưu vong thì bất cứ một Đại Tá nào cũng có thể đảo chánh để đưa ông Diệm về**".

Trong một cuốn băng ghi lại cuộc thẩm vấn các tướng đảo chánh do các tướng "chỉnh lý" thực hiện, Tướng Dương Văn Minh kể lại rằng ngồi trong phòng họp chờ đợi mệt mỏi quá, ông vừa bước ra hành lang đứng thở thì Tướng Mai Hữu Xuân chạy đến đưa tay lên chào theo kiểu nhà binh và nói "Mission accomplie" (Nhiệm vụ hoàn tất). Ông không xác nhận chính ông đã ra lệnh hạ sát Tổng Thống Ngô

Đình Diệm và ông Ngô Đình Nhu.
Thật ra, các tường lãnh Việt Nam không ai dám ra lệnh giết Tổng Thống Ngô Đình Diệm và ông Ngô Đình Nhu nếu không có lệnh của Đại Sứ Henry Cabot Lodge. Việc Tướng Minh tiết lộ Đại Sứ Lodge nói nếu để ông Diệm lưu vong thì bất cứ một Đại Tá nào cũng có thể làm đảo chánh để đưa ông Diệm về, cho thấy Đại Sứ Lodge đã quyết định hạ sát ông Diệm và ông Nhu.
Khi cuộc đảo chánh bắt đầu, Lucien Conein đã đến ngồi ở ghế của Đại Tướng Lê Văn Tỵ để chỉ huy, nên việc quan trọng này chắc chắn không thể không có quyết định của Lucien Conein. Tướng Trần Văn Đôn thuật lại rằng khi tin Tổng Thống Ngô Đình Diệm và ông Ngô Đình Nhu đã thoát ra khỏi Dinh Gia Long, Lucien Conein đã nổi giận và ra lệnh phải tìm lại bằng mọi giá.
Việc hạ sát Đại Tá Lê Quang Tung, Tư Lệnh Lực Lượng Đặc Biệt, cũng phải có lệnh của Lucien Conein. Trong công điện ngày 5.10.1963 gởi cho Bộ Ngoại Giao Hoa Kỳ, đại sứ Cabot Lodge đã dành một đoạn để đề cập đến những người được coi là nguy hiểm nhất ở miền Nam. Dương Văn Minh cho rằng có ba người nguy hiểm nhất là Ngô Đình Nhu, Ngô Đình Cẩn và Dương Văn Hiếu. Lucien Conein lưu ý Dương Văn Minh rằng Lê Quang Tung đáng sợ hơn. Điều này chứng tỏ Lucien Conein đã coi Lê Quang Tung là một thành phần tuy hiểm cần phải thanh toán.
Nhiều người đã chỉ trích Tướng Dương Văn Minh là hèn nhát, không dám công khai lãnh nhận trách nhiệm. Nhưng chúng tôi nghĩ rằng sự thật còn tệ hại hơn sự hèn nhát nữa : lệnh giết Tổng Thống Ngô Đình Diệm và ông Ngô Đình Nhu một khi được tiết lộ ra thì "chính nghĩa" của cuộc đảo chánh cũng như của Hoa Kỳ trong cuộc chiến tranh tại miền Nam Việt Nam không còn nữa!
Trong cuốn "*Việt Nam : một trời tâm sự*", Tướng Thi nói rằng khi bị tạm giam tại Bộ Tổng Tham Mưu, Thiếu Tá Nhung đã lấy dây giày thắt cổ tự sát. Nhưng năm 1968, khi đang học ở Washington DC, tôi hay đến chơi với Tướng Thi. Có lần ông nói với tôi : "Tôi đã ra lệnh giết thằng Nhung. Cái thằng khốn nạn!"

• Đảo chánh và tiền thưởng hay tiền thuê ?

Trong công điện ngày 30.10.1963 của Bộ Ngoại Giao Hoa Kỳ gởi Đại Sứ Cabot Lodge, Ngoại Trưởng Bundy đã lưu ý rằng các tướng lãnh Việt Nam có thể cần một số tiền vào phút chót để mua chuộc phe chống đối, nên đưa cho họ một cách kín đáo. Ông nói rằng nên cho

họ nếu cuộc đảo chánh được tổ chức chu đáo và có triển vọng thành công tốt đẹp. Khuyến cáo của Bộ Ngoại Giao Hoa Kỳ đã được Lucien Conein thi hành. Nhưng Lucien Conein đã không đưa một cách kín đáo mà xách tiền đến Bộ Tổng Tham Mưu ngồi gác chân lên bàn sai khiến đủ mọi thứ. Có lẽ Lucien Conein đã nghĩ rằng với các tướng lãnh Việt Nam thời đó, có tiền thì việc gì cũng xong.
Số tiền 6 triệu mà Lucien Conein đem đến Bộ Tổng Tham Mưu ngày 1.11.1963 đã đưa cho Tướng Trần Văn Đôn 3 triệu và Tướng Tôn Thất Đính 3 triệu. Vụ chia tiền do Lucien Conein đưa đã gây nhiều tai tiếng nên năm 1971, Tướng Trần văn Đôn đã ra lệnh cho Thiếu Tá Đặng Văn Hoa biên nhận số tiền mà ông đã chia. Thiếu Tá Hoa có làm một Phiếu trình đề ngày 14.8.1971 cho biết số tiền này đã đưa cho Tướng Trần Thiện Khiêm 500.000$, Tướng Tôn Thất Đính 600.000$, Tướng Lê Nguyên Khang 100.000$, Tướng Nguyễn Văn Thiệu 50.000$, Đại Tá Trần Ngọc Huyến 100.000$, Thiếu Tá Phan Hòa Hiệp 100.000$ và Đại úy Đào Ngọc Diệp 100.000$. Tổng cộng 1.550.000$. Số tiền còn lại là 1.450.000$ được chia riêng cho các Tướng Dương Văn Minh, Lê Văn Kim, Tôn Thất Đính, Nguyễn Hữu Có, Trần Ngọc Tám, Nguyễn Khánh và Đỗ Cao Trí. Dương Văn Minh còn được hưởng số tiền 6.000 Mỹ kim tìm thấy trong cặp của Tổng Thống Ngô Đình Diệm.
Trong một cuốn băng ghi lại cuộc thẩm vấn các tướng đảo chánh, Tướng Nguyễn Chánh Thi có hỏi Tướng Tôn Thất Đính:
- Lucien Conein đưa cho chú bao nhiêu ?
- Lucien Conein có đưa 3 triệu và nói cần thêm bao nhiêu cũng có.
- Số tiền đó chú mần chi hết rồi ?
- Tui chia cho anh em hết rồi.
Sự thật đã rõ ràng.
Đọc các văn thư trao đổi giữa Tổng Thống Kennedy, Bộ Ngoại Giao Hoa Kỳ và Tòa Đại Sứ Hoa Kỳ tại Việt Nam liên hệ đến vụ đảo chánh lật đổ Tổng Thống Ngô Đình Diệm do Ngũ Giác Đài công bố, nhiều người đã thắc mắc không hiểu tại sao nội dung của các văn thư này có nhiều đoạn mâu thuẫn nhau, khi úp khi mở, gần như không có một đường lối rõ ràng nào cả. Sau khi Tổng Thống Ngô Đình Diệm bị giết, Lucien Conein chửi bới lung tung còn Tổng Thống Kennedy lại tỏ ra ưu sầu buồn bã, tức giận. Nhưng nếu chúng ta hiểu rằng các văn thư đó đã được viết với cung cách của những văn kiện tình báo, các văn kiện này sẽ được lưu lại trong hồ sơ, nên những người chủ mưu đã cố ý trình bày vấn đề nửa úp nửa mở để về sau các đối thủ hay những nhà phân tích không thể căn cứ vào đó để chỉ trích những

sơ hở đáng tiếc của họ. Thái độ của Lucien Conein và Tổng Thống Kennedy chỉ là thái độ của một kịch sĩ trên sân khấu. Mọi sự đã được quyết định dứt soát, không có mâu thuẫn hay do dự nào cả.

TỪ CHỦ ĐỘNG TỚI CÔNG CỤ

Qua các sự kiện đã được trình bày trên, chúng ta thấy mục tiêu tranh đấu mà nhóm Phật Giáo cực đoan miền Trung đưa ra chỉ là mục tiêu biểu kiến. Những điều mà họ phản kháng không có căn bản vững chắc. Mục tiêu thật sự của họ là lật đổ chế độ Ngô Đình Diệm, còn vụ Phật Giáo chỉ là một chiêu bài. Một số chi tiết liên quan đến cuộc đảo chánh cho thấy chính phủ Hoa Kỳ đã khởi xướng và chỉ huy cuộc đảo chánh. Chính phủ Hoa Kỳ đã muốn thay thế Tổng Thống Ngô Đình Diệm từ 1960 vì Tổng Thống Ngô Đình Diệm không đồng ý cho Hoa Kỳ đổ quân vào miền Nam Việt Nam và thiết lập các căn cứ quân sự. Vụ Phật Giáo đã trở thành một cơ hội tốt được Hoa Kỳ khai thác để thực hiện chính sách xâm nhập vùng Đông Nam Á. Chúng ta không ngạc nhiên khi thấy cả báo chí lẫn chính phủ Hoa Kỳ đã cố tình thổi phồng vụ Phật Giáo như một một cái cớ (pretext) để biện minh cho chủ trương lật đổ chính phủ Ngô Đình Diệm của Hoa Kỳ. Cuộc đảo chánh lật đổ chính phủ Ngô Đình Diệm tuy do các tướng lĩnh Việt Nam thực hiện, nhưng Đại Sứ Cabot Lodge đã ra lệnh cho Trung Tá Lucien Conein đứng ra tổ chức và chỉ huy từ đầu đến cuối. Chính Đại Sứ Henry Cabot Lodge là người đã ra lệnh cho Tướng Dương Văn Minh hạ sát Tổng Thống Ngô Đình Diệm và ông Ngô Đình Nhu. Sau khi làm đảo chánh, các tướng lãnh Việt Nam đều được lãnh tiền thù lao hay tiền công.
Về phía Việt Cộng, Khu ủy Trị - Thiên - Huế nhìn nhận rằng trong cuộc đấu tranh chống chế độ Ngô Đình Diệm này, vì phong trào bị đẩy lên quá nhanh, họ không đi theo kịp, nên đã bị dẫn đi trật hướng. Sự đẩy nhanh này là do bàn tay của Hoa Kỳ mà Việt Cộng không đoán trước được. Bản kiểm điểm đã viết như sau :
"*Cuộc đấu tranh với quy mô lớn nhất nổ ra quyết liệt ngày 5 tháng 8 năm 1963 lôi cuốn hàng vạn quần chúng, có một số tầng lớp trên và binh sĩ ngụy tham gia, đã tiến hành mít tinh làm cho địch phải dùng súng đạn, kể cả đạn đại bác để đàn áp. Phong trào đấu tranh nhanh chóng bùng lên, thu hút hàng chục vạn người từ thành thị đến nông thôn khắp cả tỉnh, đấu tranh quyết liệt với địch trong 3 tháng liền. Nhưng do* "lãnh đạo của ta không đi kịp quần chúng, tổ chức không đi kịp "phong trào" nên bọn cơ hội đầu hàng trong giới cầm đầu Phật

Giáo lái đi lệch hướng.
Cuộc đấu tranh này tuy mang màu sắc tôn giáo, nhưng thực chất là cuộc đấu tranh cách mạng của đông đảo các tầng lớp nhân dân lao động ở thành thị, nông thôn chống lại chính sách chiến tranh tàn bạo của Mỹ - Diệm.
Phong trào đấu tranh quần chúng dưới danh nghĩa "phong trào Phật giáo" ở Huế đã mở đầu cho phong trào đấu tranh chính trị mạnh mẽ ở các thành thị miền Nam và đã đẩy chế độ Mỹ - Diệm từ trạng thái không ổn định đi đến tình trạng khủng hoảng nghiêm trọng, kể cả những nơi mà chúng coi là dinh luỹ cuối cùng."(11)
Về phía Phật Giáo, Thượng Tọa Thích Trí Quang và các lãnh tụ Phật Giáo khác thuộc chùa Từ Đàm ở Huế đã đi từ thế chủ động qua thế bị động, trở thành công cụ của Hoa Kỳ lẫn Việt Cộng. Sau này, khi Hoa Kỳ hết xử dụng lá bài Phật Giáo, bật đèn xanh cho Tướng Nguyễn Cao Kỳ dẹp bỏ, Thượng Tọa Thích Trí Quang vẫn nghĩ rằng báo chí và chính phủ Hoa Kỳ tiếp tục ủng hộ Phật Giáo như trước, nên đã đánh điện kêu cứu!

Sau khi chính phủ Ngô Đình Diệm bị lật đổ, các lãnh tụ Phật Giáo chùa Từ Đàm tin rằng chính sự nổi dậy của Phật Giáo đã làm chế độ Ngô Đình Diệm sụp đổ, nên say men chiến thắng, gây nhiều biến loạn đau thương cho cả Phật Giáo lẫn quê hương. Đây là vấn đề chúng tôi sẽ đề cập trong phần nói về cuộc thánh chiến thứ hai và thứ ba.

Chương IV (tt)
CUỘC THÁNH CHIẾN THỨ HAI: ĐỜI NỢ MÁU, DIỆT THIÊN CHÚA GIÁO, NGỤY HOÀ VÀ CƯỚP CHÍNH QUYỀN

Thời kỳ ba năm sau khi chế độ Ngô Đình Diệm bị cơ quan tình báo CIA tổ chức lật đổ, từ 1964 - 1966, thường được gọi là "*ba năm xáo trộn*", ba năm kinh hoàng của miền Nam Việt Nam. Trong thời kỳ này có lúc gần như không còn là chính quyền nữa, nhóm Phật Giáo miền Trung phát xuất từ chùa Từ Đàm ở Huế, hành động dưới danh nghĩa Hội Đồng Nhân Dân Cứu Quốc, rồi Lực Lượng Tranh Thủ Cách Mạng, đã đứng trên và đứng ngoài luật pháp, nắm quyền sinh sát trong tay, muốn bắt ai cứ bắt, muốn phá chỗ nào cứ phá, muốn đốt nơi nào cứ đốt, muốn giết ai cứ ám sát, tự tung tự tác trong cơ quan công quyền, nơi trường học, trên các đường phố... Tổ chức này đã bắt cả Tỉnh Trưởng Quảng Nam và Quận Trưởng Hòa Vang đem đi giam vì không chịu theo phe của họ.

Nhóm Phật Giáo miền Trung này tin tưởng rằng một khi họ đã lật đổ được Chế độ Ngô Đình Diệm, một chế độ đang vững mạnh tại miền Nam, thì họ có thể làm bất cứ cái gì họ muốn và không một chính quyền nào dám cưỡng lại họ. Say men chiến thắng, nhóm này đã đưa ra nhiều yêu sách buộc chính quyền phải thực hiện ngay. Trước hết là đòi một "*quy chế đặc biệt*" cho Phật Giáo, rồi đến đòi "*diệt dư đảng Cần Lao Thiên Chúa Giáo*", đòi đưa các nhân vật Phật Giáo lên nắm chính quyền, đòi cả những điều mà Bắc Việt và Mặt Trận Giải Phóng Miền Nam vẫn nhai đi nhai lại trên đài phát thanh hàng ngày : Quân đội miền Nam và Hoa kỳ phải đơn phương ngưng chiến, Mỹ rút, thành lập chính phủ liên hiệp, trung lập và không liên kết, v.v. Khi những đòi hỏi phiêu lưu đó không được thỏa mãn, họ phát động thánh chiến vừa bằng chiến tranh chính trị, vừa bằng bạo động và quân sự để cướp chính quyền. Cuộc thánh chiến này dữ dội gấp 10 lần cuộc thánh chiến chống chính phủ Ngô Đình Diệm, đưa tới những hậu quả bi thảm cho cả Phật Giáo lẫn đất nước đến nỗi các "sử gia" Phật Giáo ít ai dám mô tả lại đầy đủ. Tất cả chỉ lẩn quẩn xung quanh cuộc thánh chiến thứ nhất. Sau đây là một số diễn biến của cuộc thánh chiến bi thảm này. Riêng phần thánh chiến để đòi một "*quy chế đặc biệt*" cho Phật Giáo, chúng tôi sẽ đề cập trong phần

nói về cuộc nội chiến.

MỘT BIẾN CỐ BẤT NGỜ

Khi tiếng reo mừng chiến thắng của Phật Giáo về biến cố ngày 1.11.1963 chưa dứt thì bỗng nhiên một biến cố mới đã xẩy ra. Tướng Nguyễn Chánh Thi, lúc đó là Tư Lệnh Phó Quân Đoàn I, đã kể lại rằng, sau một thời gian sắp đặt kỹ lưỡng, ngày 29.1.1964 ông cùng với Tướng Nguyễn Khánh, Tư Lệnh Quân Đoàn I và Bộ Tham Mưu Quân Đoàn I vào Saigòn hợp với Thiếu Tướng Dương Văn Đức làm cuộc "*chỉnh lý*" lật đổ nhóm tướng lãnh đã làm cuộc đảo chính ngày 1.11.1963. Cuộc "chỉnh lý" thành công một cách quá dễ dàng, không tốn một viên đạn nào. Tướng Thi nhận định rằng phải có sự ủng hộ của Hoa Kỳ, Tướng Khánh mới dám hành động như vậy. Ông cho biết chính Lucien Conein đã bay ra Huế gặp Tướng Nguyễn Khánh trước lễ Giáng Sinh năm 1963.
Tướng Nguyễn Khánh đã lên đài phát thanh tuyên bố lý do của cuộc "*chỉnh lý*" như sau:
"*Từ ba tháng nay, tình hình suy sụp về mọi mặt, chính quyền tỏ ra bất lực và phản cách mạng, một số người chạy theo thực dân và Cộng Sản, nên một lần nữa Quân Đội lại phải can thiệp*".
Các nhà bình luận nhận xét rằng Hoa Kỳ đã để cho Tướng Nguyễn Khánh làm cuộc đảo chánh thứ hai này vì các lý do sau đây:
Lý do thứ nhất là các tướng làm cuộc đảo chánh ngày 1.11.1963 chỉ có khả năng loại trừ chế độ Ngô Đình Diệm chứ không có khả năng cầm quyền. Lý do thứ hai, Hoa Kỳ lo sợ nhóm Phật Giáo miền Trung là một nhóm có lập trường chính trị không rõ ràng, có nhiều tham vọng và bị Cộng Sản lũng đoạn, có thể dựa vào các tướng lãnh thân họ để gây rối loạn và đưa miền Nam vào một hướng đi khác. Vậy cần phải loại bỏ các tướng làm cuộc đảo chánh ngày 1.11.1963 và giao quyền hành lại cho một nhóm khác có khả năm cầm quyền và có thái độ thân Mỹ hơn. Tài liệu do Ngũ Giác Đài công bố cho biết sau khi cuộc "chỉnh lý" hoàn tất, Đại Sứ Cabot Lodge đã gởi về Washington một bản báo cáo nói rằng khuynh hướng theo chủ trương trung lập của hai tướng Lê Văn Kim và Trần Văn Đôn chưa rõ rệt, nhưng một khi họ đã củng cố được một chính phủ vững mạnh, có lẽ họ sẽ tán thành thành giải pháp trung lập của Pháp. Đại Sứ Cabot Lodge cho biết chính Đại Sứ Ý Di Orlandi, một người sáng suốt nhất ở đây, đã lưu ý hai Tướng Đôn và Kim vẫn còn giữ quốc tịch Pháp, từng là phụ tá của Thống Chế De Lattre và hoạt động đắc

lực cho Sở Mật Thám (Service Secret) của Pháp trong quá khứ, cho nên dư luận về chủ trương trung lập hóa miền Nam Việt Nam có thể đúng. Ông viết tiếp:
"*Sau hết, tại nước này hiện nay, ít khi có chuyện một cuộc bầu cử là một phương cách hữu hiệu, thích hợp để hoàn tất một vấn đề quan trọng. Để làm những chuyện quan trọng ở đây, phương pháp truyền thống là xử dụng sức mạnh có kế hoạch, có suy nghĩ kỹ càng. Điều mà Tướng Khánh đã làm không làm cho người Việt Nam ngạc nhiên ... Tuy nhiên, một số người Việt Nam đã nói với các nhân viên trong bộ tham mưu của tôi rằng ông Minh là người tốt, thay thế ông ta là tội nghiệp."*

"Vấn đề thiết thực phải đặt ra là Tướng Khánh có khả năng không ? Liệu ông ta có đáp ứng được một số hành động góp phần vào nỗ lực chống cộng hay không ? Cho đến nay, có bằng chứng cho thấy ông ta có khả năng, ông ta không cho một sự chậm trễ nào ...
"*Nếu Tướng Khánh có khả năng thì việc ông lên cầm quyền có thể đem lại cho đất nước này một Bộ Tư Lệnh chỉ có một người duy nhất thay vì một Hội Đồng Quân Nhân. Chúng ta đã có những điều chúng ta cần ở Việt Nam.*"
Hành động của cơ quan tình báo Hoa Kỳ đã làm nhiều chính khách và nhân viên chính phủ Hoa Kỳ ngạc nhiên. Họ tỏ ra nghi ngờ những lời tố giác của Tướng Khánh. Nhưng trong tháng 3 năm 1964, Tổng Thống Johnson đã gởi cho Đại Sứ Cabot Lodge một chỉ thị nói rõ "*Phải đánh đổ ý tưởng trung lập hóa ở bất cứ nơi nào nó thò cái đầu dơ dáy của nó ra*." Ông yêu cầu Đại Sứ Lodge chuyển mối quan tâm đó đến Tướng Khánh và hỏi ý kiến Tướng Khánh về một kế hoạch chung để chấm dứt ý tưởng trung lập hóa này tại Saigon cũng như ở Washington và Paris.
Quan điểm nêu trên của ông Cabot Lodge rất quan trọng, nó cho thấy quan niệm của Hoa Kỳ về một chính quyền cần có tại miền Nam Việt Nam. Chính quyền đó không có nơi tay các tướng lãnh làm cuộc đảo chánh ngày 1.11.1963 nên Hoa Kỳ đã đi tìm nơi một số tướng lãnh khác. Tướng Khánh là người được chọn trước tiên.
Trước biến cố bất ngờ ngày 30.1.1964 do Tướng Khánh tạo nên, các nhà lãnh tụ Phật Giáo đã đi từ ngơ ngác đến lo âu, không biết phải phản ứng như thế nào. Nhưng khi thấy thái độ hòa hoãn và mị dân của Tướng Khánh, họ lại tiếp tục lấn lên.

TIẾN ĐƯA MỘT "ÂN NHÂN"

Khi biến cố chỉnh lý" ngày 30.1.1964 chưa hết gây bàng hoàng trong hàng ngũ nhóm Phật Giáo đấu tranh thì họ lại phải tiễn đưa một người "ân nhân" của Phật Giáo ra đi. Không biết đây là điềm lành hay điềm không lành.
Ngày 23.6.1964 Đại Sứ Cabot Lodge tuyên bố từ chức. Ngày 28.6.1964, ông mặc áo gấm màu xanh có hình chữ Thọ và chít khăn xếp theo y phục cổ truyền Việt Nam, rời phi trường Tân Sơn Nhứt. Ra tiễn Đại Sứ, có cả hàng ngàn tăng ni và Phật tử cầm cờ Việt, Mỹ vừa vẫy vừa hoan hô náo nhiệt. Các tăng ni và Phật tử hôm đó không thể biết được rằng người mà họ đang hoan hô nồng nhiệt, sau này sẽ trở lại chỉ huy chôn vùi phong trào đấu tranh của Phật Giáo.
Trước khi lên máy bay, Đại Sứ Cabot Lodge đã nói với các ký giả: "*Khi từ giã Việt Nam, tôi chỉ ân hận có một điều là không cứu sống được ông Diệm*". Không ai tin được câu nói đó của một nhà ngoại giao đầy thủ đoạn như ông. Tướng Dương Văn Minh đã kể lại rằng trước khi làm đảo chánh để lật đổ chính phủ Ngô Đình Diệm, Đại Sứ Cabot Lodge đã nói với ông: "Nếu để ông Diệm lưu vong thì bất cứ một Đại Tá nào cũng có thể đảo hành để đưa ông Diệm về". Tuy nhiên, lời tuyên bố của Đại sứ Lodge trước khi rời Việt Nam đã làm nhóm Phật Giáo đấu tranh khó chịu. Sau này, nhật báo Chánh Đạo của Phật Giáo đã viện câu đó để chỉ trích chính sách của Hoa Kỳ trong việc để cho Tướng Nguyễn Cao Kỳ đánh tan cuộc nổi loạn của Phật Giáo miền Trung.
Tướng Maxwell D. Taylor đã được cử làm Đại Sứ Hoa Kỳ tại Việt Nam Cộng Hòa thay ông Cabot Lodge.

ĐÒI NỢ MÁU

Trong bộ Việt Nam Phật Giáo Sử Luận, Nguyễn Lang, tức Hòa Thượng Thích Nhất Hạnh, đã nhận xét về "Số phận không may của Tổng Thống và ông Cố Vấn " như sau :
"*Sự hạ sát Tổng thống Diệm và ông cố vấn Nhu là một điều đáng tiếc trong cuộc Cách Mạng 1.11.1963. Dù có ra lệnh hay không ra lệnh, các tướng trong Hội Đồng Quân Lực cũng chịu trách nhiệm về không thực hành được lời hứa bảo đảm được tính mệnh hai người. Cái chết của họ đã kéo theo cái chết của hai vị thiếu tá Nhung và Nghĩa. Nhưng đã hết đâu. Oan oan tương báo, biết bao giờ cho sợi dây oan được cắt đứt?*"(12)
Cái chết của Tổng Thống Ngô Đình Diệm và ông Ngô Đình Nhu

không phải là "một điều đáng tiếc" như Hoà Thượng Nhất Hạnh đã viết. Đây mới chỉ màn đầu của chiến dịch đòi nợ máu. Nhóm Phật Giáo cực đoan và Thượng Tọa Thích Trí Quang bắn tiếng cho các tướng lãnh biết :
- Những người sau đây phải đền tội : Ngô Đình Cẩn, Phan Quang Đông, Đặng Sĩ, Dương Văn Hiếu, Hoàng Trọng Bá, Nguyễn Thiện Dzai và Nguyễn Tư Thái.
- Các "dư đảng Cần Lao" phải rời khỏi các chức vụ và các vị trí then chốt trong chính quyền. Dư đảng Cần Lao ở đây được hiểu là những người theo Thiên Chúa Giáo và khi nói "diệt dư đảng Cần Lao" thì phải hiểu là diệt Thiên Chúa Giáo và các phần tử không đồng chủ trương của nhóm Phật Giáo cực đoan miền Trung.
- Các nhân vật Phật Giáo được mệnh danh là "các tướng cách mạng" (như Dương Văn Minh, Tôn Thất Đính, Đỗ Mậu, Nguyễn Chánh Thi...) phải nắm các địa vị then chốt trong chính quyền, v.v...
Những đòi hỏi này được lặp đi lặp lại thường xuyên trên các báo chí Phật Giáo, trong các cuộc biểu tình và tuyên ngôn tuyên cáo của nhóm Thượng Tọa Thích Trí Quang và Võ Đình Cường. Nhưng Tướng Dương Văn Minh do dự. Ông hiểu rằng những chuyện đó không thể làm được. Sau vụ hành quyết một cách rất dã man Tổng Thống Ngô Đình Diệm và ông Ngô Đình Nhu do lệnh trực tiếp của Lucien Conein truyền cho ông và Tướng Mai Hữu Xuân thi hành, đã có nhiều sự bất bình trong hàng ngũ của các tướng lãnh vì họ không được có tiếng nói trong biến cố quan trọng đó. Nhiều tướng đã coi việc hạ sát này là một hành động quá đáng và không cần thiết. Trung Tướng Trần Văn Đôn, người lãnh đạo quân đội trong cuộc đảo chánh, đã chỉ trích tướng Dương Văn Minh về việc không thông báo cho ông biết lệnh của Cabot Lodge và Lucien Conein. Do đó, Tướng Dương Văn Minh đã không dám đáp ứng các đòi hỏi của Thượng Tọa Thích Trí Quang.
Không may cho các nạn nhân là ngày 30.1.1964 Tướng Nguyễn Khánh đã làm một cuộc "chỉnh lý" lật đổ các tướng đảo chánh. Tướng Nguyễn Khánh vốn là một người được Tổng Thống Ngô Đình Diệm nâng đỡ đặc biệt và không tham gia vào cuộc đảo chánh ngày 1.11.1963 nên bị Phật Giáo liệt vào loại "Tướng Cần Lao". Sau khi nắm được chính quyền, ông đã tìm mọi cách chứng minh cho Phật Giáo thấy ông không bênh vực "dư đảng Cần Lao". Công việc đầu tiên mà ông nhận thấy cần phải làm là đưa các "dư đảng Cần Lao" ra xét xử.
Trước hết, Tướng Nguyễn Khánh đã chỉ thị cho ông Nguyễn Văn

Mầu, Bộ Trưởng Tư Pháp, phải nghiên cứu cách nào để có thể tuyên án tử hình ông Ngô Đình Cẩn và những người liên hệ. Sau khi nghiên cứu, Bộ Tư Pháp thấy rằng nếu áp dụng bộ Hoàng Việt Hình Luật thì không thể tuyên án tử hình những tội vớ vẩn như bắt người trái phép, đả thương, bức tử, tống tiền v.v. Vậy chỉ còn một cách là làm một đạo luật mới quy một số hành vi của các nhân vật chế độ cũ vào các tội cố sát, lũng đoạn nền kinh tế quốc gia và dự liệu các quy định mới này có *hiệu lực hồi tố* (retroactive effect). Một nguyên tắc căn bản của hình luật là luật hình chỉ áp dụng cho các hành vi xẩy ra kể từ ngày ban hành luật chớ không áp dụng cho các hành vi xẩy ra trước ngày đó. Sự quy định như trên là trái với nguyên tắc căn bản của hình luật. Nhưng "cách mạng" không cần phải tuân theo một nguyên tắc nào cả! Bộ Tư Pháp đã làm đúng theo yêu cầu của Tướng Khánh. Sắc Luật số 4164 ngày 18.2.1964 thiết lập Tòa án Cách Mạng được ban hành, trong đó có điều khoản dự liệu luật này có hiệu lực hồi tố. Sau đó, Tướng Nguyễn Khánh đã ra lệnh bắt giữ và điều tra tất cả những người bị các Tỉnh Hội Phật Giáo tố cáo là "dư đảng Cần lao". Số người bị câu lưu lên đến 267 người. Tướng Khánh cho đưa ngay những người có tên trong danh sách mà Thượng Tọa Thích Trí Quang đòi nợ máu ra trước Tòa án Cách Mạng.

Vụ Phan Quang Đông

Ngày 26.3.1964, Tòa án Cách Mạng họp ở Huế để xét xử Phan Quang Đông về các tội cố sát, bắt giam trái phép, sách thủ tiền tài và lũng đoạn kinh tế. Các tội phạm này liên hệ đến 19 nạn nhân trong thời gian từ 26.10.1955 đến 1.11.1963. Nhưng vụ quan trọng nhất là vụ khách sạn Morin ở Huế.

Năm 1957, Phan Quang Đông, nhân viên của Sở Nghiên Cứu Chính Trị, đặc trách miền Trung, thấy ông Nguyễn Văn Yến, một tiểu thương và ông Nguyễn Phương, một nhà thầu khoán, không có tài sản bao nhiêu nhưng đã đứng ra mua lại toàn bộ khách sạn Morin của Pháp, một khách sạn lớn nhất nhì Huế lúc đó, liền cho mở cuộc điều tra. Vì các đương sự không chứng minh được nguồn gốc tài sản đã bỏ ra để mua khách sạn Morin, và có một số bằng chứng cho thấy các đương sự liên hệ đến các nhân viên tình báo của Pháp, nên Phan Quang Đông đã bắt để điều tra về tội hoạt động gián điệp Pháp. Khi cuộc điều tra đang tiến hành thì Nguyễn Phương nhảy lầu tự sát.

Đầu năm 1963, gia đình các nạn nhân làm đơn xin tái xét, nhờ Đức Tổng Giám Mục Ngô Đình Thục chuyển cho Tổng Thống Ngô Đình

Diệm. Tổng Thống đã phê lên đơn ra lệnh cho Đại Tá Đỗ Mậu, Cục Trưởng Cục An Ninh Quân Đội, điều tra lại nội vụ. Đại Tá Đỗ Mậu rất sợ Ngô Đình Cẩn, không dám đích thân ra Huế mở cuộc điều tra, nên đã bán cái cho đàn em là Đại úy Phạm Bá Thích, Trưởng Ty An Ninh Quân Đội ở Huế. Nhận được chỉ thị của Đại Tá Mậu, Đại úy Thích không biết phải thi hành cách nào, vì cấp bực và chức vụ của anh quá nhỏ, không đủ uy thế để điều tra vụ quan trọng này. Đại úy Thích tìm Đại úy Nguyễn Văn Minh, sĩ quan phụ trách về an ninh của ông Ngô Đình Cẩn, để nhờ giúp đỡ. Đại úy Minh dẫn Đại úy Thích vào gặp ông Ngô Đình Cẩn. Sau khi xem bút phê của Tổng Thống Diệm, ông Ngô Đình Cẩn bảo Đại úy Thích cứ mở cuộc điều tra một cách vô tư vì đây là lệnh của Tổng Thống. Ông cũng bảo Phan Quang Đông phải cung cấp tất cả những tài liệu mà Đại úy Thích cần. Chúng tôi không có cơ hội được xem phúc trình điều tra của Đại úy Thích, nhưng được biết bản phúc trình kết luận rằng việc bắt giam những người liên hệ đến vụ Morin là có căn cứ. Đại Tá Đỗ Mậu đã nhận được bản phúc trình và đệ trình lên Tổng Thống Diệm. Sau đó người ta không thấy phủ Tổng Thống nhắc đến vụ này nữa. Điều mà nhiều người đã phàn nàn là sự trốn tránh trách nhiệm của Đại Tá Đỗ Mậu trong việc điều tra nội vụ. Mặc dầu đã có bút phê của Tổng Thống, Đại Tá Đỗ Mậu đã cố tránh né trách nhiệm vì sợ phương hại đến địa vị của ông. Nếu ông đích thân lãnh trách nhiệm thì nội vụ sẽ sáng tỏ hơn.

Dầu sao, khi Tướng Nguyễn Khánh đã chỉ thị làm một đạo luật vi phạm nguyên tắc căn bản của hình luật để xử tử hình Phan Quang Đông và qua sự kết án Phan Quang Đông, xử tử hình Ngô Đình Cẩn để thỏa mãn đòi hỏi của nhóm Phật Giáo cực đoan miền Trung, thì mọi sự tranh luận về pháp lý và bằng chứng của tội phạm đều vô ích. Ngày 28.3.1964 tòa đã tuyên án Phan Quang Đông tử hình, tịch thu tài sản và bồi thường cho các nạn nhân 18 triệu.

Vụ Ngô Đình Cẩn

Sáng thứ bảy, ngày 2.11.1963, sau khi nghe tin ông Diệm và ông Nhu đã bị giết, ông Ngô Đình Cẩn liền bí mật qua Dòng Chúa Cứu Thế để lánh nạn. Ông được sắp xếp cho ở một phòng nhỏ phía trên lầu. Ngoài những người thân cận ra, không ai biết chuyện này. Sáng Chúa Nhật 3.11.1963, Tướng Đỗ Cao Trí, Tư Lệnh Quân Đoàn I, bay ra Huế và đi tìm Đại úy Nguyễn Văn Minh, phụ trách về an ninh của ông Ngô Đình Cẩn, yêu cầu Đại úy Minh thông báo cho ông Cẩn biết thế nào cũng sẽ có lục xét nhà, nếu còn tài sản gì cứ giao cho ông giữ giúp. Thiếu Tướng Trí bảo Đại úy Minh thưa với ông Cẩn rằng

Cậu đừng lo lắng gì cả. Thiếu Tướng sẽ bảo đảm tính mệnh của Cậu, không đứa nào dám động đến Cậu đâu. Đại úy Minh đem nội vụ trình ông Ngô Đình Cẩn. Ông Ngô Đình Cẩn cho gọi Tướng Đỗ Cao Trí vào. Sau khi hai người nói chuyện chừng 15 phút thì ông Cẩn gọi Đại úy Minh và bảo về nhà lấy tất cả mọi thứ dưới sập giường đem đến ông. Đại úy Minh trở về nhà ông Cẩn và tìm dưới sập giường thì thấy một bao bố nặng chừng 8 ký, không biết là thứ gì, và một cái cặp nhỏ. Đại úy Minh đem tất cả đến cho ông Cẩn thì ông Cẩn giao ngay cho Tướng Đỗ Cao Trí. Chính Tướng Đỗ Cao Trí đã tự tay xách cái bao bố và chiếc cặp ra cất vào trong xe rồi quay lại hỏi Đại úy Minh muốn đi đơn vị nào. Đại úy Minh xin về Trường Võ Bị Đà Lạt như đã có Sự vụ Lệnh trước khi có cuộc đảo chánh. Tướng Trí nói rằng chưa thuận tiện vì tình hình đang lộn xộn. Sau đó Tướng Trí ra máy bay về Đà Nẵng. Ngày hôm sau, Đại úy Minh nhận được công điện phải vào Quân Đoàn I trình diện gấp trong 24 tiếng đồng hồ, nếu không trình diện sẽ bị báo cáo đào ngũ. Đại uý Minh định đi đường bộ vào Đà Nẵng, nhưng ông Mullen, Phó Tổng Lãnh Sự Hoa Kỳ tại Huế, ngăn cản vì sợ Đại úy Minh có thể bị ám sát trên đường vào Đà Nẵng để thủ tiêu nhân chứng. Ông Muller đã cho một chiếc L.19 đến chở Đại úy Minh đi Đà Nẵng.

Khi hay tin ông Cẩn đang ở trong Dòng Chúa Cứu Thế, ông Elble, Tổng Lãnh Sự Hoa Kỳ tại Huế, đã đề nghị ông Cẩn vào tỵ nạn trong Tòa Lãnh Sự Mỹ. Ông Elble nói rằng Hoa Kỳ có thể cho ông Cẩn tỵ nạn như đã cho Thích Trí Quang trước đây. Ông Cẩn trả lời rằng ông chỉ đi nếu Tòa Lãnh Sự cho mẹ già của ông cùng đi theo, nhưng ông Elble nói ông không được lệnh cho bà cụ trú ẩn. Ít ngày sau, Hội Đồng Quân Nhân Cách Mạng cho máy bay ra đưa ông Ngô Đình Cẩn vào giam ở khám Chí Hòa, Saigon.

Ngày 14.4.1964, Tòa án Cách Mạng họp tại Saigon để xét xử Ngô Đình Cẩn về các tội như đã truy tố Phan Quang Đông, trừ tội bức sát Nguyễn Phương, vì cho rằng ông Ngô Đình Cẩn đã ra lệnh cho Phan Quang Đông bắt vụ Morin. Ông Ngô Đình Cẩn khai trước tòa như sau : "*Tôi quân sự không biết, hành chánh không biết, học tầm thường, làm sao ra lệnh cho ai*?".

Trong khi Tòa án Cách Mạng xét xử ông Ngô Đình Cẩn, Tướng Nguyễn Khánh đã ra Huế gặp và xin được gặp Bà Nguyễn Văn Ấm, nhũ danh là Ngô Thị Nho, thân mẫu của Đức Giám Mục Nguyễn Văn Thuận và là chị ruột của ông Ngô Đình Cẩn. Theo lời bà Nguyễn Văn Ấm kể lại cho một số linh mục và thân thuộc nghe thì Tướng Nguyễn Khánh đã đòi bà đưa cho ông ta 300 triệu đồng, ông ta sẽ tha ông

Ngô Đình Cẩn. Bà Ấm trả lời rằng bà không làm gì có một số tiền to lớn như vậy.
Tướng Khánh là một tay đánh xì phé chuyên nghiệp, mỗi lần đến đánh phé ở nhà ông Huỳnh Hữu Nghĩa, Bộ Trưởng Lao Động, thường mang theo khoảng 200.000$. Nguyễn Khánh biết Tướng Đỗ Cao Trí đã lấy của ông Cẩn khoảng 8 ký vàng và một ít tiền mặt, nhưng nghĩ rằng ông Cẩn trước khi ra đi thế nào cũng có gởi cho bà Ấm một số tài sản quan trọng nên định lùa ván chót. Bà Ấm thừa biết nếu có 300 triệu đưa ra thì Tướng Khánh vẫn ra lệnh giết Ngô Đình Cẩn, để củng cố địa vị chính trị của mình.
Mặc dầu không xuất trình được bằng chứng cho thấy ông Ngô Đình Cẩn đã chỉ thị cho Phan Quang Đông trong vụ Morin, ngày 22.4.1964 tòa vẫn theo lệnh của Tướng Khánh tuyên án tử hình Ngô Đình Cẩn, tịch thu tài sản và liên đới với Phan quang Đông bồi thường cho các nạn nhân.
Ngày 9.5.1964, Phan Quang Đông đã bị xử bắn tại sân vận động Huế giữa những tiếng reo hò của Phật tử. Sau đó đoàn người đi xem xử bắn biến thành đoàn biểu tình yêu cầu Tướng Nguyễn Khánh đưa Ngô Đình Cẩn ra xử bắn tại Huế như Phan Quang Đông. Đoàn biểu tình không hay biết rằng trong khi Phan Quang Đông bị xử bắn ở Huế thì Ngô Đình Cẩn cũng đã bị xử bắn tại khám Chí Hoà, Sai gon, cùng một ngày.

Vụ Đặng Sĩ

Ngày 2.6.1964, Tòa án Cách Mạng họp tại Sai gòn để xử vụ Thiếu Tá Đặng Sĩ, Phó Tỉnh Trưởng Nội An kiêm Tiểu Khu Trưởng Thừa Thiên, người đã được lệnh dẹp cuộc biểu tình của Phật tử tại Huế vào tối 8.5.1963. Thiếu Tá Đặng Sĩ bị tố cáo về tội cố sát. Luật Sư Nguyễn Khắc Tân, người biện hộ cho Đặng Sĩ, cho chúng tôi biết theo Bản Cáo Trạng của Công Tố Viện và hiện trạng hồ sơ, Đặng Sĩ không có tội gì cả (xem phần Thánh Chiến I). Tuy nhiên, đây là một vụ án chính trị, nếu không có một áp lực đối nghịch, Tướng Khánh sẽ ra lệnh cho tòa án tuyên án tử hình Đặng Sĩ và đem xử bắn như Phan Quang Đông. Chúng tôi liền cho phổ biến rộng rãi Bản Cáo Trạng trên báo chí với dụng ý cho mọi người thấy Thiếu Tá Đặng Sĩ không có trách nhiệm trong vụ gây ra những sự chết chóc trong đêm 8.5.1963. Hầu hết các báo đã đăng nguyên văn hay một phần bản cáo trạng, chỉ trừ các báo Phật Giáo là viết theo luận điệu của Thượng Tọa Thích Trí Quang và yêu cầu tòa tuyên một bản án "thích đáng".
Trước sự lộng hành của Thượng Tọa Thích Trí Quang và nhóm Phật

Giáo cực đoan miền Trung cũng như sự nhượng bộ một cách phi lý của Tướng Nguyễn Khánh, Khối Công Dân Công Giáo đã được thành lập để đối phó. Ngày 7.6.1964 Khối Công Dân Công Giáo đã tổ chức một cuộc biểu tình lớn, có khoảng 100.000 người tham dự tại công trường Lam Sơn trước trụ sở Ouốc Hội ở Saigon. Đoàn biểu tình đứng kéo dài đến chợ Bến Thành. Trong cuộc biểu tình người ta thấy có các biểu ngữ : "Lột mặt nạ bọn lợi dụng Cách Mạng để đàn áp Công Giáo", "Mỵ dân là phản bội Dân Chủ", "ủng hộ cuộc đấu tranh của Công Giáo miền Trung"... Thỉnh thoảng có một vài biểu ngữ "Cabot Lodge cút đi" được đưa lên. Chính nhờ cuộc biểu tình này Đặng Sĩ mới được cứu thoát.

Vụ Nguyễn Văn Y

Cũng trong ngày 8.6.1964, sau khi tuyên án Đặng Sĩ, tòa xử vụ Đại Tá Nguyễn Văn Y, Đặc ủy Trung ương Tình Báo kiêm Tổng Giám Đốc Cảnh Sát Quốc Gia và 13 người khác liên quan đến sự mất tích của một số nhân vật đối lập dưới chế độ Ngô Đình Diệm. Tuy không tìm ra được bằng chứng buộc tội, ngày 18.6.1964, tòa đã tuyên án 4 người khổ sai chung thân và tha bổng 9 người.

Vụ Dương Văn Hiếu

Ngày 23.6.1964, Tòa án Cách Mạng tại Saigòn lại xét xử vụ Dương Văn Hiếu, Tư Lệnh Cảnh Sát Đặc Biệt và các cộng sự viên là Nguyễn Thiện Dzai, Nguyễn Tư Thái và Phan Khanh.

Ông Ngô Văn Hiếu là người phụ trách công tác phản gián để tìm bắt các cán bộ Cộng Sản nằm vùng tại miền Nam Việt Nam. Năm 1958, nhân một cuộc hành quân tại Quảng Ngãi, Trung Đoàn 4 của Sư Đoàn I đã phát hiện một thùng tài liệu bí mật của Việt Cộng chôn giấu, liền báo tin cho cơ quan mật vụ của Bác Sĩ Trần Kim Tuyến biết. ông Dương Văn Hiếu được cử ra nghiên cứu thì thấy đây là một tài liệu ghi mật mã của Việt Cộng. ông Dương Văn Hiếu liền cho làm bản sao và sau đó đem chôn lại chỗ cũ rồi cho pháo binh bắn vào để phá các dấu vết đào bới. Nhờ vậy Việt Cộng không nghi ngờ các khóa mật mã của họ đã bị khám phá. Dùng các khoá mật mã bắt được, Đoàn Công Tác Đặc Biệt Miền Trung của ông Dương Văn Hiếu đã giải mã hàng trăm văn kiện liên lạc giữa Việt Cộng và phát hiện được hàng trăm cán bộ cao cấp nằm vùng của Việt Cộng từ Quảng Trị đến Saigon. Trong các nhân viên cao cấp của Việt Cộng bị bắt, người ta thấy có Cao Đăng Chiếm, Huỳnh Văn Trọng, Trần Ngọc Hiền, v.v. Sau khi chế độ Ngô Đình Diệm bị lật đổ, các cán bộ cộng sản nằm vùng đã đưa nhiều hồ sơ cho Thượng Tọa Thích Trí Quang và Võ Đình Cường, tố cáo Đoàn Công Tác Đặc Biệt Miền Trung bắt

giam người trái phép, trong đó có vụ lớn nhất là vụ **Nguyễn Văn Đạt** ở Huế. Các lãnh tụ Phật Giáo chùa Từ Đàm vẫn quả quyết Nguyễn Văn Đạt đã bị bắt oan, nhưng hồ sơ tình báo cho thấy Nguyễn Văn Đạt là Bí Thư Tỉnh ủy Thừa Thiên của Việt Cộng. Có nhiều các bộ hoạt động dưới quyền của Nguyễn Văn Đạt khi bị bắt cũng đã xác nhận vậy. Nguyễn Văn Đạt Đạt đã làm tờ tự thú và xin trở về với chính phủ Việt Nam Cộng Hòa. Về sau, bệnh sốt rét của Nguyễn Văn Đạt tái phát nặng, cơ quan an ninh đã cho Nguyễn Văn Đạt trở về với gia đình và giúp cho phương tiện cứu chữa.

Mặc dầu có nhiều tài liệu dẫn chứng các hồ sơ do các tăng sĩ chùa Từ Đàm đưa ra tố cáo về việc bắt giam trái phép đều liên hệ đến các đặc công Cộng Sản nằm vùng, ngày 25.6.1964, tòa đã tuyên án Dương Văn Hiếu, Nguyễn Thiện Dzai, Nguyễn Tư Thái khổ sai chung thân và Phan Khanh 10 năm khổ sai.

Hậu quả của bản án này là các nhân viên an ninh ở miền Trung không dám bắt các cán bộ Việt Cộng nằm vùng hoạt động trong các tổ chức Phật Giáo nữa, nên tình hình miền Trung rối loạn liên tục. Đây là chủ đích mà Thượng Tọa Thích Trí Quang và Võ Đình Cường nhắm đạt tới.

Các nhân viên tình báo cao cấp nói rằng Thượng Tọa Thích Trí Quang cương quyết loại trừ tất cả những nhân chứng biết rõ và nắm trong tay hồ sơ hoạt động cho cộng sản của ông và của nhóm đặc công Việt Cộng nằm vùng ở miền Trung. Những người có tên trong danh sách đòi nợ máu của ông đều là những nhân chứng về sự liên hệ giữa ông với Việt Cộng, trong đó Ngô Đình Cẩn và Phan Quang Đông là hai người biết nhiều chi tiết nhất. Tuy nhân chứng bị sát hại, cơ quan tình báo Việt Nam Cộng Hòa và CIA đã lưu trữ đầy đủ hồ sơ hoạt động của nhóm này.

Chủ trương đòi nợ máu và "diệt dư đảng Cần Lao" là chủ trương của Đảng Cộng Sản đưa ra nhắm loại trừ các phần tử chống Cộng, Thượng Toạ Thích Trí Quang chỉ là người thừa hành. Chúng ta hãy nghe Việt Cộng viết về chiến dịch này:

"*Hoạt động của ta từ sau hồi Diệm đổ diễn ra mạnh mẽ, đã kết hợp tiến công quân sự với nổi dậy của quần chúng trên cả ba vùng, từ rừng núi đến đồng bằng, thành phố, tới giới tuyến giáp ranh vùng sâu."*

"*Trên cơ sở phong trào đấu tranh quần chúng, công tác xây dựng thực lực cách mạng cũng phát triển mạnh: ở Thừa Thiên cơ sở chính trị đã tăng 40% so với năm 1962, phong trào thanh niên ra vùng giải phóng tham gia cách mạng ngày một nhiều.*

"*Phong trào đấu tranh chính trị phát triển mạnh, nổi lên là những cuộc đấu tranh của sinh viên, học sinh và nhân dân lao động đòi trừng trị những tên ác ôn đầu sỏ có nợ máu như tên Đỗ Cao Trí, đòi hạ bệ tên Nguyễn Quang Trung, tỉnh trưởng Quảng Trị. Cuộc đấu tranh đòi xử tội tên Ngô Đình Cẩn và Phan Quang Đông có tới 5 vạn người tham gia. Nguyễn Khánh ra Huế bị quần chúng la ó, ném guốc, dép phải bỏ về Saigòn*".(13)

Đây là những thành quả mà Việt Cộng coi là đã thu hoạch được tại Quảng Trị, Huế và Thừa Thiên.

Sau khi vụ Phật Giáo miền Trung bị dẹp tan vào tháng 6 năm 1966, uy lực của Thượng Tọa Thích Trí Quang không còn nữa, chính phủ đã ký Sắc Lệnh ngày 31.10.1966 giảm án khổ sai của các đương sự xuống còn 5 năm khổ sai rồi qua năm 1967 trả tự do tất cả.

THANH TOÁN CÔNG GIÁO VÀ CÁC ĐẢNG PHÁI CHỐNG CỘNG DƯỚI DANH NGHĨA DIỆT TRỪ "DƯ ĐẢNG CẦN LAO"

Sau khi chế độ Ngô Đình Diệm sụp đổ, Thượng Tọa Thích Trí Quang cho lập ngay Hội Đồng Nhân Dân Cứu Quốc, phát xuất từ Huế, để tiếp tục cuộc đấu tranh. Như chúng tôi đã nói ở nước, mục tiêu chiến lược của ông không phải là chống đàn áp Phật Giáo. Chống đàn áp Phật Giáo chỉ là mục tiêu chiến thuật. Do đó, khi mục tiêu chiến thuật này được thỏa mãn, ông tạo mục tiêu mới ngay để xách động Phật tử đấu tranh. Mục tiêu chiến thuật mới đó là "diệt dư đảng Cần Lao". Được coi là "dư đảng Cần Lao" tất cả mọi người theo Thiên Chúa Giáo và các tổ chức chống hay không đồng quan điểm với ông. Về sau, các khẩu hiệu của nhóm Phật Giáo cực đoan miền Trung đã ghi rõ "diệt dư đảng Cần Lao Thiên Chúa Giáo." Phải diệt xong Công Giáo và các đảng phái quốc gia chống Cộng mới có thể cướp chính quyền, vì đây là hai đối thủ có thể ngăn cản hoặc phá vỡ kế hoạch tiến công của ông. Vì thế, mới ra quân, ông và Võ Đình Cường đã chỉ thị cho Hội Đồng Nhân Dân Cứu Quốc chĩa mũi dùi thẳng vào Công Giáo và các đảng phái quốc gia. Thượng Tọa Thích Trí Quang không lường trước được phản ứng của phía Công Giáo, các đảng phái quốc gia và các Phật tử chân chính, nhất là các tông phái miền Bắc hay miền Nam.

Tạo lý do mới

Để tạo lý do xách động Phật tử đứng lên diệt "dư đảng Cần Lao Thiên Chúa Giáo", ngày 3.8.1964 Thượng Tọa Thích thiện Minh dẫn một phái đoàn Phật tử đến gặp Tướng Nguyễn Khánh, đưa hồ sơ tố cáo tại các địa phương "dư đảng Cần Lao" đang đàn áp Phật Giáo ở Quảng Nam và Đà Nẵng: Bắt bớ Phật tử ở Duy Xuyên, đốt nhà ở

Tuy Phước, sát hại Phật tử ở An Thạch v.v. Sau khi điều tra, ban điều tra thấy rằng những người bị bắt đều là cán bộ cộng sản nằm vùng tổ chức phá rối.

Đánh phá các cơ sở Công Giáo

Áp đảo được các chính quyền địa phương, Hội Đồng Nhân Dân Cứu Quốc tại miền Trung quay mũi dùi tấn công thẳng vào Công Giáo. Các nhân viên Công Giáo trong các cơ quan công quyền bị phân biệt đối xử. Nhiều người bị bắt, bị cất chức hay bị đổi đi xa. Các giáo xứ thường bị khiêu khích và đe đoạ. Khi nhận thấy nhóm Phật Giáo cực đoan miền Trung quá lộng hành, các giáo xứ đã liên kết để tìm cách đối phó.

Ngày 26.8.1964, Hội Đồng Nhân Dân Cứu Quốc bất thần cho lệnh tấn công hai giáo xứ Thanh Bồ và Đức Lợi ở Đà Nẵng, đốt sạch nhà cửa, giết 11 người và gây thương tích cho 42 người. Khi tôi ra Đà Nẵng quan sát tại chỗ thì thấy quang cảnh giống như một bãi tha ma. Nhà thờ và tượng ảnh bị đập nát, những cột nhà đen nám chơ vơ giữa đống tro tàn... Tướng Nguyễn Chánh Thi tuyên bố chỉ cứu trợ chứ không chịu bồi thường thiệt hại cho các nạn nhân, viện lý do vụ thiệt hại đó không phải lỗi của chính quyền. ông cho điều tra qua loa về nguyên nhân xẩy ra nội vụ, không quy trách hay truy tố ai, rồi cho xếp luôn hồ sơ. Người điều khiển cuộc đốt phá này là Hà Xuân Kỳ và Phan Xuân Huy. Nhờ vụ chỉ huy đốt phá này, về sau Phan Xuân Huy được Phật Giáo đưa ra làm Dân Biểu đơn vị Đà Nẵng. Cũng trong ngày đó, các giáo xứ tại Quy nhơn cũng bị đánh phá nặng nề, nhưng các tự vệ Công Giáo đã kháng cự được.

Được tin cầu cứu từ Đà Nẵng và Quy Nhơn, ngày 27.8.1964, khoảng 2.000 giáo dân các giáo xứ di cư đã đến bao vây Bộ Tổng Tham Mưu ở Saigòn đòi gặp Hội Đồng Quân Đội Cách Mạng, yêu cầu giải quyết vụ Đà Nẵng và Quy Nhơn, đòi phải có biện pháp đối với các tổ chức thân Cộng đang gây rối. Cuộc xô xát với binh sĩ xẩy ra, có 4 người bị bắn chết và 11 người bị thương. Một toán khác đến đài phát thanh Saigòn yêu cầu đọc bản Tuyên Ngôn chống Cộng và chống trung lập. Tại đây lại có một cuộc xô xát với học sinh trường Nguyễn Trường Tộ. Tòa Tổng Giám Mục Saigòn và Viện Hóa Đạo phải ra thông cáo yêu cầu các tín đồ giữ bình tĩnh và giữ hòa khí.

Ngày 28.8.1964, Hội Đồng Nhân Dân Cứu Quốc vây trường Công Giáo Nguyễn Bá Tòng, vào đập phá nhà in của trường, đốt phá tòa báo Xây Dựng do linh mục Nguyễn Quang Lãm làm chủ nhiệm. Thanh niên các xứ Bùi Phát, Nghĩa Hòa, Tân Sa Châu và Xóm mới hay tin kéo đến giải vây. Cuộc xô xát giữa hai bên rất ác liệt. Lực

lượng Nhảy dù được huy động tới để giải vây đã phải nổ súng. Kết quả có 2 người chết và 48 người bị thương phải vào bệnh viện. Hai xác thanh niên bị chết do tấn công vào trường Công Giáo Nguyễn Bá Tòng được đem về quàn tại Viện Hóa Đạo để làm lễ cầu siêu!
Trong cuốn Bạch Thư công bố ngày 31.12.1993, Hoà Thượng Thích Tâm Châu nói: "*Trong khi đang tiến hành các việc, bỗng nhiên, Tướng Nguyễn Khánh cho tín đồ Thiên Chúa Giáo vùng Saigon Biên Hòa biểu tình vào Saigon, suýt xẩy ra cuộc tàn sát đẫm máu.*" Đây là một nhận định hoàn toàn sai lầm. Khối Công Dân Công Giáo đã ra lệnh biểu tình và phản ứng mạnh là do được điện cầu cứu từ Đà Nẵng cho biết hai giáo xứ Thanh Bồ và Đức Lợi đã bị Hội Đồng Nhân Dân Cứu quốc thiêu rụi và sau đó Hội Đồng Nhân Dân Cứu Quốc lại đập phá trường Nguyễn Bá Tòng và đốt tòa báo Xây Dựng của Linh mục Nguyễn Quang Lãm ở Saigon. Trong lúc chính quyền tỏ ra bất lực, không cách gì hơn là cho Hội Đồng Nhân Dân cứu Quốc một bài học để đừng tự tung tự tác nữa.
Ngày 29.8.1964 Viện Hóa Đạo tại Saigòn ra thông cáo tuyên bố từ nay không chịu trách nhiệm về các vụ bạo động. Nguyện vọng của Phật Giáo đã được thỏa mãn, các cuộc vận động chấm dứt. Thông cáo của Thượng Tọa Thích Tâm Châu bị Thượng Tọa Thích Trí Quang và các Phật tử ở Huế phản ứng mạnh mẽ, nên ngày 1.9.1964, Thượng Tọa Thích Tâm châu lại ra một thông cáo khác yêu cầu chính phủ phải dứt hoạt với "các nhóm người phá hoại của chế độ cũ". Yêu cầu chính phủ đừng chụp mũ các Phật tử tranh đấu là du đãng để bắt bớ. Thượng Tọa dọa nếu đến ngày 27.10.1964 không giải quyết, sẽ cho lệnh bãi thị và bãi khóa.
Để đáp lại, ngày 8.9.1964, Linh mục Hoàng Quỳnh, Chủ tịch Khối Công Dân Công Giáo, gởi cho Tướng Nguyễn Khánh một thư ngỏ yêu cầu chính phủ quan tâm đến các vụ tấn công các cơ sở Công Giáo trong những ngày vừa qua, yêu cầu điều tra và giải quyết một cách vô tư các vụ tấn công các giáo xứ ở Đà Nẵng và Quy Nhơn. Nếu chính phủ không vãn hồi được an ninh thì các giáo xứ Công Giáo bắt buộc phải tổ chức tự vệ và không chịu trách nhiệm về những hậu quả.
Ngày 21.9.1964 Hội Đồng Nhân Dân Cứu Quốc cho lệnh tấn công đài phát thanh Quy Nhơn và lùng bắt dư đảng Cần Lao. Ngày 27.9.1964, Thượng Tọa Thích Trí Quang và Võ Đình Cường ra lệnh mở các cuộc lùng bắt dư đảng Cần Lao tại Huế và các tỉnh Trung Phần.
Ngày 25.9.1964, Hội Đồng Nhân Dân Cứu Quốc tại Sàigòn hô hoán

lên rằng dư đảng Cần Lao đang thuê lò rèn Lâm Hiệp Thành ở Xóm Củi rèn hàng ngàn con dao để chống cách mạng. Nhưng sau đó, Phái Đoàn Viện Trợ Hoa Kỳ ra thông cáo nói rõ số dao đó do Phái Đoàn đặt để cung cấp cho Phủ Bình Định và Phát Triển phát cho nông dân chớ không phải của dư đảng Cần Lao !
Khi các giáo xứ Công Giáo tại miền Trung và chung quanh Saigòn đã tự động võ trang tự vệ và sẵn sàng ứng chiến thì Hội Đồng Nhân Dân Cứu Quốc không thể lộng hành như trước được.
Qua các trận đối đầu trên, người Công Giáo thấy rằng với sự lộng hành của nhóm Phật Giáo cực đoan miền Trung, không thể chờ đợi chính quyền, phải phản ứng mạnh mẽ, không tương nhượng, mới có thể tồn tại được. Tương nhượng trong trường hợp này sẽ bị hiểu lầm là khiếp sợ và khuyến khích thêm sự lộng hành. Nhóm thân Cộng như Lý Chánh Trung, Nguyễn Đình Đầu, Nguyễn Văn Trung, Trương Bá Cần... đã phản đối chủ trương đó, nhưng nếu nghe họ chắc chắn đã bị thảm bại.

Vụ Linh mục Cao Văn Luận

Đối với Thượng Tọa Thích Trí Quang, có một cái gai ông muốn nhổ ngay từ đầu, đó là Linh mục Cao Văn Luận, Viện Trưởng Viện Đại Học Huế, nhưng không dám nhổ ngay vì Linh mục Cao Văn Luận có công rất lớn trong việc xây dựng Viện Đại Học Huế, ông lại được hầu hết các giáo sư và sinh viên Đại Học Huế yêu chuộng vì tính tình hòa nhã, có tinh thần phục vụ tích cực và bất vụ lợi... Trong thời gian Phật Giáo chống chế độ Ngô Đình Diệm, ông không đứng về chính phủ. Nhưng sự hiện diện của ông lúc này gây trở ngại cho cuộc đấu tranh cướp chính quyền mà Thượng Tọa Thích trí Quang đang phát động, vì ông không bằng lòng cho đưa chính trị vào đại học. Ngoài ra, Thượng Tọa Thích Trí Quang không muốn có một người Công Giáo nắm địa vị quan trọng trong Viện Đại Học Huế, nhất là khi người đó là một linh mục. Viện Đại Học Huế phải trở thành của Phật Giáo. Vì thế, khi đã làm chủ được tình hình ở Huế và đa số các tỉnh miền Trung, Thượng Tọa Thích Trí Quang liền ra lệnh cho các giáo sư thuộc phe ông trong Viện Đại Học Huế dứt điểm vụ này. Trước hết, nhóm này cho xuất bản tờ tuần báo **Lập trường** để triển khai chủ trương của nhóm, cổ võ cho đường lối của Thượng Tọa Thích Trí Quang và công khai chống chính phủ.
Ngày 18.9.1964, một số giáo sư và sinh viên họp tại Viện Đại Học Huế, yêu cầu Linh mục Cao Văn Luận từ chức để khỏi trở ngại cho chiến dịch bài trừ Cần Lao của Hội Đồng Nhân Dân Cứu Quốc. Giáo sư Lý Chánh Trung đã mô tả và nhận xét về vụ này trong bài "Loạn

để trị" đăng trong tạp chí Tìm Hiểu số 2 tháng 10 năm 1964. Giáo sư Lý Chánh Trung là một phần tử thân Cộng đã ủng hộ Phật Giáo trong cuộc tranh đấu chống chính phủ Ngô Đình Diệm, nhưng nay thấy cảnh trái mắt nói trên, ông đã viết như sau :

"*Một nhóm Giáo chức Đại Học họp lại, đánh điện tín là ông Viện Trưởng phải từ chức, vì sự hiện diện của ông "không cần thiết nữa." Rồi người ta thấy Bộ Giáo Dục chấp nhận ngay sự từ chức đó, rồi ông Thủ Tướng bổ dụng ngay chính ông Tổng Trưởng Giáo Dục kiêm nhiệm chức Hiệu Trưởng viện Đại Học Huế. Ôi, con rùa hành chánh sao bỗng nhưng lại đi nhanh thế!*"

Các sinh viên Đại Học Huế không đồng ý quan điểm của một số giáo sư nói trên, đã làm kiến nghị phản đối. Một giáo sư đại diện cho phe Phật Giáo đấu tranh đã trả lời rằng Cha Luận giống như một "ung thư" phải cắt đi để khỏi làm tê liệt thân thể. Giáo sư Lý Chánh Trung đã nói về cái "ung thư" đó như sau:

"*Cái "ung thư" Cao văn Luận đã mọc từ trong bào thai của viện Đại Học Huế. Nó đã khai sinh và làm cho trưởng thành bào thai đó. Cái "ung thư" đó đã lê cái thân già đi khắp cùng trái đất, xin tiền, kiếm người, khẩn khoản mới mọc từng người về giúp Viện Đại Học Huế, không phân biệt chính kiến, địa phương, tôn giáo. Và kết quả sau 7 năm trời xem cũng "được" lắm chứ. Cái trường Y Khoa của Bác Sĩ Quyến, nếu không có niềm tin tưởng, cái gan lì và công vận động của Cha Luận, làm sao thành hình*?"

Sau khi nói về những bất mãn của nhiều giới, giáo sư Lý Chánh Trung viết tiếp :

"*Thật ra các anh đã "cách chức" Cha Luận vì Cha không đồng ý với các anh về mặt chính trị. Như vậy Viện Đại Học Huế đã biến thành một đảng chính trị rồi đó. Và ai không đồng ý với các anh đều là "ung thư" phải mổ phăng đi cho..."dễ làm việc" có phải vậy không*?"

"*Các anh đòi hỏi dân chủ. Đòi hỏi dân chủ bằng cách bắt đầu độc tài, độc đoán; bắt đầu khệnh khạng, huênh hoang; bắt đầu làm chủ nhân chân lý, "xếp sòng cách mạng*".(14)

Tại Saigòn, ngày 27.9.1964, "Lực Lượng Sinh Viên Học Sinh bảo vệ Giáo Dục thuần túy" tập họp và biểu tình trước Viện Hóa Đạo yêu cầu "đưa chính trị ra khỏi học đường". Hội Đồng Chỉ Đạo Sinh Viên Học Sinh Saigòn họp ra quyết nghị chống việc các tổ chức chính trị xen lấn vào học đường và lôi cuốn sinh viên học sinh vào các cuộc phiêu lưu chính trị. Các tổ chức này đều bị phe tranh đấu tố cáo là tay sai của "dư đảng Cần Lao".

Đánh tất cả những ai không đồng chủ trương.

Sau khi Tướng Nguyễn Chánh Thi bị cất chức Tư lệnh Vùng I vì dung dưỡng các phong trào ngụy hòa và sự lộng hành của nhóm Phật Giáo cực đoan miền Trung, Thượng Tọa Thích Trí Quang và Võ Đình Cường thấy thế dựa bị mất, đã mở cuộc phản công Hội Đồng Quân Lực và tiến tới cướp chính quyền. Trong cuộc chiến này, Thượng Tọa Thích Trí Quang không dung tha bất cứ tổ chức nào mà ông coi là "phản động", không đứng về phe của ông.
Về phía các đảng phái, người ta thấy chỉ có nhóm Việt Nam Quốc Dân Đảng thuộc hệ phái Nguyễn Tường Tam do Nguyễn Tường Hiếu lãnh đạo đã theo phe Phật Giáo cực đoan Miền Trung, còn đa số các đảng phái khác hoặc đứng ngoài cuộc chiến hoặc chống lại.
Về phía báo chí, ngoại trừ một vài tờ báo của Phật Giáo, hầu hết các báo không đồng ý với đường lối của Thích Trí Quang. Các tông phái Phật Giáo miền Nam rút ra khỏi phe tranh đấu như Hội Phật Học Nam Việt, Tổng Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam... Ngay cả các tăng sĩ miền Bắc trong Viện Hóa Đạo cũng thường xuyên phản kháng các quyết định của ông. Trước tình trạng này, Thượng Tọa Thích Trí Quang không những không xét lại đường lối mà còn ra lệnh mở cuộc tấn công vào bất cứ tổ chức hay cơ quan nào không chấp nhận chủ trương của ông.
Ngày 6.4.1966, Lực Lượng Tranh Thủ Cách Mạng đến đập phá tòa soạn nhật báo Sống của Chu Tử, đốt mấy chiếc xe đậu phía trước và tố cáo báo này là tay sai của dư đảng Cần Lao. Ngày 8.4.1966 Nghiệp Đoàn Ký Giả ra thông cáo phản đối việc đốt phá tòa báo Sống.
Ngày 9.4.1966, Việt Nam Quốc Dân Đảng Đà Nẵng đã ra thông cáo tố cáo Lực Lượng đã phá trụ sở của họ và bắt đi các đảng viên.
Ngày 10.4.1966, Lực Lượng Tranh Thủ Cách Mạng Đà Nẵng có trang bị súng tiểu liên và lựu đạn đã đến vây đánh giáo xứ Tam Tòa, nhưng bị phản công mãnh liệt nên đành rút lui. Ngày 28.4.1966, Lực Lượng ném lựu đạn vào nhà cha sở xứ Tam Tòa.
Ngày 16.4.1966, vào sáng sớm, ông Chu Tử tức Chu Văn Bình, chủ bút nhật báo Sống, vừa ra khỏi nhà thì bị mấy người đi xe gắn máy bắn nhiều phát. Ngày 17.4.1966, nhiều tổ chức và đoàn thể lên án vụ ám sát Chu Tử, trong số này người ta thấy các giáo sư và sinh viên trường Đại Học Luật khoa Saigòn, Tổng Hội Sinh Viên Saigòn và Đà Lạt, các luật sư, các nhà văn và nhà báo, v.v.
Ngày 21.4.1966, Việt Nam Quốc Dân Đảng họp tại Toà Đô Chánh Saigòn tố cáo các vụ đàn áp các đảng viên tại Đà Nẵng, chê trách

chính quyền bất lực và quyết định tự vệ bằng võ lực. Cũng trong ngày này Quốc Dân Đảng Quảng Ngãi biểu tình chống khủng bố và bạo động.
Ngày 22.4.1966, Tỉnh Bộ Đại Việt Quảng Trị lên tiếng phản đối Lực Lượng đã khủng bố các đảng viên của họ.
Ngày 24.4.1966, giáo dân Công Giáo tại Saigòn, Thủ Đức và Đà Nẵng biểu tình chống khủng bố và bạo động, tố cáo chính phủ nhu nhược và đả đảo Cabot Lodge.
Ngày 27.4.1966, Lực Lượng Tranh Thủ Cách Mạng ám sát ông Phan Thuyết, Bí Thư Quốc Dân Đảng Đà Nẵng. Giáo dân Đà Nẵng lại tập trung biểu tình ở Thanh Bình phản đối các vụ khủng bố và bạo động của Lực Lượng Tranh Thủ Cách Mạng.
Ngày 2.5.1966, trong khi các đảng viên Quốc Dân Đảng và thanh niên làm lễ truy điệu ông Phan Thuyết bị ám sát thì tại Đà Nẵng, đám tang của ông Phan Thuyết bị các thành phần của Lực Lượng đi xe jeep xả súng bắn làm cho 2 người bị thương nặng. Đồng bào Công Giáo ở Quy Nhơn và Hóc Môn biểu tình chống Lực Lượng Tranh Thủ Cách Mạng.
Ngày 7.5.1966 Lực Lượng Tranh Thủ Cách Mạng ra lệnh cấm bán ở Huế và Đà Nẵng các nhật báo Chính Luận, Tự Do, Thời Luận và Tiền Tuyến vì cho rằng các báo này là của dư đảng Cần Lao. Ký giả Hà Thế Ruyệt của báo Quật Khởi đến săn tin trước Viện Hóa Đạo đã bị rượt đánh bị thương.
Ngày 14.5.1966 tại Saigòn, Lực Lượng Tranh Thủ Cách mạng đã ám sát ông Nguyễn Chữ, một đảng viên Việt Nam Quốc Dân Đảng, người đã lên tiếng tố cáo các vụ bắt bớ đảng viên và phá trụ sở của Đảng tại Đà Nẵng.
Ngày 26.5.1966, Sinh Viên Tô Lai Chánh, Chủ Tịch Tổng Hội Sinh Viên Saigòn bị Lực Lượng Tranh Thủ Cách Mạng bắt cóc. Sinh viên Tô Lai Chánh và Tổng Hội Sinh Viên quyết định không tham gia vào cuộc nổi loạn của Phật Giáo miền Trung nên bị Thượng Tọa Thích Thiện Minh tố cáo đã ăn tiền của chính phủ. Sinh viên Tô Lai Chánh và một số sinh viên đã tuyệt thực phản đối và yêu cầu Thượng Tọa Thích Thiện Minh chứng minh điều ông đã tuyên bố. Sau đó sinh viên Tô Lai Chánh đã bị bắt cóc. Các sinh viên và nhiều đoàn thể lên tiếng phản đối vụ bắt cóc này. Đến ngày 30.5.1966 sinh viên TÔ Lai Chánh mới được thả ra.
Đến giai đoạn này, Thượng Tọa Thích Trí Quang đã khai chiến với các tông phái Phật Giáo khác không đi theo đường lối và chủ trương của ông. Ngày 29.5.1966, ông Mai Thọ Truyền, Hội Trưởng Hội Phật

Học Nam Việt, phải viết văn thư yêu cầu Tòa Đô Chánh Saigòn cho nhân viên công lực đến bảo vệ chùa Xá Lợi. Ngày 2.4.1966, trong cuộc biểu tình trước đài phát thanh Saigòn, Lực Lượng của Thích Trí Quang hô to "*Đả đảo Thích Tâm Châu*" và "*Hoan hô Hồ Chí Minh*". Ngày 3.6.1966, Thượng Tọa Thích Trí Quang công khai lên án Chính sách ôn hòa của Thượng Tọa Thích Tâm Châu khiến Thượng Tọa này và Thượng Tọa Thích Hộ Giác tức giận tuyên bố từ bỏ các chức trong Viện Hóa Đạo. Thượng Tọa Thích Tâm Châu đã phải ra Vũng Tàu hay vào Trung Tâm Nhu Đạo ở Quang Trung trốn vì sợ bị ám sát.

Về phương thức chống đối, chúng ta thấy nhóm Phật Giáo cực đoan miền Trung đã đi từ chụp mũ "dư đảng Cần lao" đến tố cáo là "tay sai chính quyền", rồi khủng bố, bắt giam, bắt cóc, ám sát, chiếm cơ quan công quyền, v.v. Không một phương tiện nào có thể xử dụng được mà nhóm này không xử dụng. Nhưng rồi cuộc đấu tranh của nhóm Phật Giáo cực đoan miền Trung ngày càng bị dân chúng chán ghét và lên án. Lực Lượng Tranh Thủ Cách Mạng của Thượng Tọa Thích Trí Quang trở nên rối loạn, không còn kiểm soát được, đã mở đường cho chính quyền thanh toán.

CƯỚP CHÍNH QUYỀN

Sau khi đã thỏa mãn tiếng kêu đòi nợ máu của nhóm Thượng Tọa Thích Trí Quang và Võ Đình Cường, Tướng Nguyễn Khánh nghĩ đến việc củng cố địa vị.

Hiến chương Vũng Tàu

Vốn là một quân nhân thuần túy, Tướng Nguyễn Khánh không có kinh nghiệm về chính trị và nhất là không biết gì đến thủ đoạn và chiêu bài của Cộng Sản, nên lầm tưởng rằng đưa những người mà Thích Trí Quang đòi nợ máu ra xử bắn hay phạt tù nặng là có thể lấy được lòng của nhóm Phật giáo miền Trung. Tướng Khánh không hiểu rằng "diệt dư đảng Cần Lao" chỉ là một mục tiêu biểu kiến, một chiêu bài để kích động quần chúng. Mục tiêu tối hậu vẫn là cướp chính quyền tại miền Nam Việt Nam. Vì thế, sau khi đưa Ngô Đình Cẩn và Phan Quang Đông ra xử bắn và tuyên phạt khổ sai các thành phần bị đòi nợ máu trong danh sách của Thượng Tọa Thích Trí Quang, ông tưởng rằng ông đã được Phật Giáo ủng hộ nên thừa thắng xông lên và kết quả thật thật là thảm hại.

Ngày 16.8.1966, Tướng Nguyễn Khánh cho triệu tập Hội Đồng Quân Đội Cách Mạng tại Vũng Tàu để công bố một bản Hiến Chương mới. Theo Hiến Chương này, sẽ có một Quốc Hội Lâm Thời gồm 100 hội viên dân sự và 50 hội viên quân sự do Hội Đồng Quân Đội Cách

Mạng chỉ định. Hội Đồng Quân Đội Cách Mạng vẫn là cơ quan quyền lực tối cao. Hội Đồng Quân Đội Cách Mạng cũng đã chỉ định Tướng Nguyễn Khánh làm Chủ Tịch Việt Nam Cộng Hòa.
Nhiều người vẫn tin rằng tác giả của bản Hiến Chương nói trên là Luật sư Nghiêm Xuân Hồng, Bộ Trưởng Phủ Thủ Tướng của chính phủ Nguyễn Khánh. ông Nghiêm Xuân Hồng là một luật sư có tư cách đàng hoàng, được nhiều người yêu mến, nhưng về phương diện chính trị, ông được xếp vào loại những nhà lập thuyết, hoạch định đường lối và chính sách theo "luận" chứ không theo các sự kiện thực tế nên không thực hiện được. Nhiều người đọc cách hành văn và ý tưởng trong bản tuyên bố do Tướng Nguyễn Khánh đọc tại California năm 1990 đều tin rằng bài đó cũng do Luật sư Nghiêm Xuân Hồng soạn. Đồng bào khó biết được người soạn và người đọc bản tuyên bố đó muốn nói cái gì, vì nó mang màu sắc của một triết thuyết mờ mờ ảo ảo hơn là một đường lối chính trị.
Hiến Chương vừa được công bố thì tất cả mọi giới trong nước đều lên tiếng chống đối. Các đảng Đại Việt (Nguyễn Tôn Hoàn), Dân Chủ Xã Hội (Trương Bảo Sơn) và Quốc Dân Đảng (biệt bộ Nguyễn Tường Tam) lên tiếng công kích trước nhất, sau đó là Tổng Hội Sinh Viên Saigòn và khối Công Giáo. Tướng Nguyễn Khánh nhìn lại nhóm Phật Giáo đấu tranh ở miền Trung thì nhóm này cũng chống đối luôn. Sinh viên Saigòn là giới làm áp lực mạnh nhất đòi Tướng Nguyễn Khánh phải thu hồi Hiến Chương và thành lập một chế độ dân chủ. Ngày 26.8.1964, nghĩa là chỉ 10 ngày sau ngày ban hành Hiến Chương Vũng Tàu, Hội Đồng Quân Đội Cách Mạng phải tuyên bố thu hồi Hiến Chương và thiết lập các cơ chế dân chủ. Quân đội trở về cương vị quân sự. Tạm thời thành lập Ban Lãnh Đạo Lâm Thời Quốc Gia và Quân Lực gồm Tam Đầu Chế : Dương Văn Minh - Trần Thiện Khiêm - Nguyễn Khánh. Chính phủ Nguyễn Khánh tiếp tục đảm nhiệm chức vụ nhưng phải tổ chức Quốc Dân Đại Hội vòng 2 tháng.

Không còn chính phủ

Lợi dụng cơ hội này, Thượng Tọa Thích Trí Quang tuyên bố không chấp nhận cơ chế tạm thời nói trên và hô hào loại bỏ Chế độ độc tài quân phiệt. Các cuộc bạo động trở nên dữ dội hơn. Miền Trung gần như không còn chính phủ nữa. Hội Đồng Nhân Dân Cứu Quốc do Thượng Tọa Thích Trí Quang điều động đã nổi loạn khắp nơi và làm chủ tình thế ở các tỉnh miền Trung, thay chính quyền cai trị. Ngày 3.9.1964, Tướng Dương Văn Minh và Phó Thủ Tướng Nguyễn Xuân Oánh phải bay ra Huế trấn an phong trào Phật Giáo. Lúc đó Lý

Chánh Trung đã viết bài "Loạn để Trị" đăng trên tờ Tìm Hiểu số 2 tháng 10 năm 1964 mô tả giai đoạn này như sau :

"*Vì rằng từ mấy tháng nay, nhất là từ cái ngày Hiến Chương Ô Cấp "thành tích duy nhất của ông Khánh sau ngày chỉnh lý" bị đập đổ, người dân miền Nam đã nếm được cái thú vị của tự do. Tự do xuống đường, tự do đập lộn, chém giết, nói láo, bêu xấu. Muốn gì cứ việc xuống đường. Xuống đường là thắng Hoan hô dân chủ. Thật không có cái chính quyền nào nhiều "thiện chí" bằng cái chính quyền này : xun xoe chạy từ nhóm này đến khối kia, vuốt ve hứa hẹn để làm vừa lòng tất cả mọi người.*

"*Nhưng tội thay, không làm vừa lòng ai cả.*

"Nhưng còn chính quyền nữa đâu mà nói ! Ai cầm quyền hiện nay tại miền Nam? Người Mỹ trả lời : ông Nguyễn Khánh, rồi "Ban Lãnh Đạo Lâm Thời Quốc Gia và Quân Lực". Dưới Ban Lãnh Đạo Lâm Thời có một chính phủ "xử lý thường vụ" trong hai tháng (chỉ còn một). Trong chính phủ này, có một ông Phó Thủ Tướng đã bôn đào, 2 ông Tổng trưởng đã chấp nhận từ chức. Dưới nữa ta có các Tổng Giám Đốc, Giám Đốc, Tỉnh Trưởng, Quận Trưởng v.v... Tất cả guồng máy hành chánh vẫn nằm đó, công chức cuối tháng vẫn lãnh lương đều đều. Nhưng chính quyền, ôi chính quyền, mi ở nơi nao?

"Ở Huế có cái Hội Đồng Nhân Dân Cách Mạng (rồi cứu quốc) mà thành phần chủ yếu là một số giáo sư đại học. Hội đồng này đã cực lực phủ nhận tam đầu chế Minh-Khánh-Khiêm. Thế rồi người ta thấy ông Minh và ông Oánh lẽo đẽo ra Huế để "thỉnh ý" Hội Đồng đó. Hội Đồng thương thuyết tay ngang với Chính Phủ. Tại nhiều Tỉnh miền Trung, những Hội Đồng tương tự được thiết lập và người ta đã chứng kiến những tấn bi hài kịch của những người "dư đảng Cần Lao", đến đầu thú nơi ông Tỉnh thì được ông Tỉnh gởi qua Hội Đồng, đến Hội Đồng thì được trả về ông Tỉnh.

"*Thế thì ai cầm quyền trên đất nước này ? Và dựa vào đâu những cái Hội Đồng đó dám tự xưng là "nhân dân"? Dân nào mà cử các ông ấy*?"(15)

Chính trong thời gian khủng hoảng nói trên, Hội Đồng Nhân Dân Cứu Quốc do Thượng Tọa Thích Trí Quang điều động đã thiêu rụi hai giáo xứ Thanh Bồ và Đức Lợi ở miền Trung, tấn công các cơ sở ấn loát và báo chí của Công Giáo tại Saigòn. Nếu không có sự đối kháng của Khối Công Dân Công Giáo và các tổ chức Công Giáo tự vệ được thành lập tại mỗi giáo xứ, sự thiệt hại sẽ không lường được.

Lá bài Trần Văn Hương

Ngày 8.9.1964, Tướng Nguyễn Khánh ban hành Quyết Định số

7/BLĐQGQ thành lập Thượng Hội Đồng Quốc Gia với nhiệm vụ soạn thảo Hiến Chương, triệu tập Quốc Dân Đại Hội, tổ chức các cơ cấu quốc gia, cố vấn cho chính phủ và Ban Lãnh Đạo Quốc Gia Lâm Thời Quân Lực. Thượng Hội Đồng này gồm đại diện của các tôn giáo và một số nhân sĩ. Về phía Phật Giáo người ta thấy có Mai Thọ Truyền, Ngô Gia Hy, Lê Khắc Quyến, Nguyễn Xuân Chữ, Hồ Đắc Thắng, Nguyễn Đình Luyện và Tôn Thất Hanh.
Sau đó, Tướng Nguyễn Khánh nghĩ ngay đến Giáo sư Trần Văn Hương, một người mà ông tin rằng có thể giúp ông ổn định tình thế vì các lý do sau đây: Giáo sư Trần Văn Hương là người Nam, rất thanh liêm, đã từng vào tù ra khám vì chống chế độ Ngô Đình Diệm. ông được người miền Nam và các tổ chức Phật Giáo miền Nam ủng hộ. ông là người rất cương quyết, không nhượng bộ những hành động phi pháp và bạo động làm mất trật tự công cộng. Như đa số những người Nam, ông không đồng ý đường lối đấu tranh của Thượng Tọa Thích Trí Quang. Dùng ông, những người miền Nam sẽ chống lại cuộc đấu tranh của nhóm Phật Giáo miền Trung.
Ngày 9.9.1964, Giáo Sư Trần Văn Hương được cử làm Đô Trưởng Saigòn thay thế Thiếu Tướng Dương Ngọc Lắm. Tuy là Đô Trưởng nhưng ông được xếp ngang hàng Tổng Trưởng.
Ngày 13.9.1964, Trung Tướng Dương Văn Đức và Thiếu Tướng Lâm Văn Phát kéo quân về Saigòn-Gia Định chiếm đóng một số cơ sở quan trọng như đài phát thanh, Phủ Thủ Tướng ... rồi lên tiếng đả kích Tướng Nguyễn Khánh hèn nhát và mị dân. Tường Đức nhân danh "Hội Đồng Quân Dân Cứu Quốc" tuyên bố vãn hồi trật tự đã bị phá hoại và uy quyền quốc gia đã bị miệt thị. Tướng Đức nói không có đảo chánh, chỉ biểu dương lực lượng. Ngày 19.9.1964, Tướng Đức và các sĩ quan theo Tướng Đức bị cất chức. Các Hội Đồng Nhân Dân Cứu Quốc ở miền Trung lại lộng hành hơn.
Ngày 20.10.1964 Hiến Chương Lâm Thời được ban hành. Theo Hiến Chương này Quốc Dân Đại Hội có quyền lập pháp và cử Quốc Trưởng. Thủ Tướng do Quốc Trưởng chọn và Quốc Dân Đại Hội chấp thuận.
Ngày 24.10.1964, Thượng Hội Đồng Quốc Gia tuyển nhiệm ông Phan Khắc Sửu làm Quốc Trưởng Việt Nam Cộng Hòa theo Hiến Chương ngày 10.10.1964. Tướng Nguyễn Khánh đệ đơn từ chức Thủ Tướng và từ giã chính quyền trở về quân đội. Ngày 31.10.1964, Giáo Sư Trần Văn Hương được cử giữ chức Thủ Tướng.
Sau khi Thủ Tướng Trần Văn Hương lập chính phủ và công bố chương trình hoạt động, các sinh viên tổ chức hội thảo đòi phải hành

động mạnh, không chấp nhận chính phủ "chuyên viên". Do sự đòi hỏi của mọi giới, ngày 13.11.1964, Thủ Tướng Trần Văn Hương tuyên bố trước Thượng Hội Đồng Quốc Gia rằng chính phủ phải tái lập uy quyền quốc gia, tách rời chính trị và tôn giáo, đưa tôn giáo ra khỏi chánh trị. Lệnh dẹp các cuộc biểu tình và nổi loạn được ban hành ngay sau đó. Tướng Nguyễn Khánh được cử làm Tổng Tư Lệnh Quân Đội.

Để đối phó với thái độ cứng rắn của Thủ Tướng Trần Văn Hương, Thượng Tọa Thích Trí Quang ra lệnh cho Hội Đồng Nhân Dân Cứu Quốc biểu tình khắp nơi đả đảo chính phủ Trần Văn Hương. Ngày 24.11.1964, Thượng Tọa Thích Tâm Châu gởi văn thư yêu cầu Thượng Hội Đồng Quốc Gia có thái độ đối với Thủ Tướng Trần Văn Hương. ông Hương lại ra lệnh đóng cửa các trường học cho đến khi có lệnh mới và tuyên bố không lùi bước và sẽ dùng mọi cách để tái lập trật tự. Có 228 người biểu tình và gây rối bị bắt.

Ngày 29.11.1964, Hội Đồng Nhân Dân Cứu Quốc tổ chức đưa đám tang học sinh Lê Văn Ngọc bị chết trong cuộc biểu tình ngày 25.11.1964. Cảnh sát khám thấy chiếc xe NDG.228 trong đoàn hộ tang có chở võ khí liền bắt giam một số người. Các cuộc biểu tình và bãi khoá được tổ chức liên tục, chính phủ ra lệnh đàn áp thẳng tay. Các Thượng Tọa Tâm Châu, Trí Quang, Pháp Tri, Thiện Hoa và Hộ Giác lại bắt đầu tuyệt thực. Viện Hóa Đạo đóng cửa ngưng hoạt động.

Tuy đã giao quyền cho chính quyền dân sự, ngày 18.12.1964 Nguyễn Khánh lại cho thành lập Hội Đồng Quân Lực và ngày 20.12.1964 Hội Đồng này tuyên bố bất tín nhiệm và giải tán Thượng Hội Đồng Quốc Gia vì cho rằng Thượng Hội đồng bị một số tướng lãnh có óc bè phái mua chuộc, gây chia rẽ hàng ngũ quốc gia. Một số thành viên của Thượng Hội Đồng đã bị lưu giữ. Quốc Trưởng Phan Khắc Sửu và chính phủ Trần Văn Hương vẫn được tín nhiệm.

Tướng Trần Văn Đôn kể lại rằng khi đến Đà Lạt, Tướng Nguyễn Khánh đã than phiền về Thượng Hội Đồng Gia. ông nói Thượng Hội Đồng gồm các tay chân thân tín của Dương Văn Minh, những người này chống lại tất cả những quyết định của ông. ông sẽ về Sai gòn làm đảo chánh để bắt tất cả "những tên phản động" đó. Quả thật, Thượng Hội Đồng gồm nhiều đại diện của phe Thích Trí Quang như Lê Khắc Quyến, Ngô Gia Hy, Tôn Thất Hanh, Nguyễn Xuân Chữ, Nguyễn Đình Luyện, Hồ Đắc Thắng..., phe này luôn tìm cách quấy phá chính phủ Trần Văn Hương nên chính phủ này không làm gì được.

Bị xát xà phòng

Nhìn thấy cảnh Thượng Hội Đồng Quốc Gia bị thanh toán như trở bàn tay, ngày 20.12.1964 đại sứ Hoa Kỳ lúc đó là Tướng Maxwell Taylor đã mời Tướng Nguyễn Khánh và một số tướng trẻ đến ăn cơm tối tại nhà Tướng Westmoreland để "xát xà phòng". Trong bữa tiệc này, về phía Việt Nam người ta thấy có các tướng Nguyễn Khánh, Nguyễn Văn Thiệu, Nguyễn Cao Kỳ, Nguyễn Chánh Thi và Chung Tấn Cang. Về phía Mỹ có Đại Sứ Maxwell D. Taylor và phụ tá của ông là U. Alexis Johnson. Tướng Taylor đã nói với các tường Việt Nam: "Đêm nay, tại nhà của Tướng Westmoreland, tôi nói rõ do các anh rằng Hoa Kỳ không còn muốn dung thứ cho những âm mưu gây ra tình trạng bất ổn nữa." Tướng Taylor tỏ ra khó chịu về việc bắt giữ các thành viên của Thượng Hội Đồng mà không hề hỏi ý kiến của ông ta. ông nói nếu tình trạng này kéo dài, Hoa Kỳ phải nghĩ đến việc cắt viện trợ.

Bắt chước Ngô Đình Nhu ?

Tướng Nguyễn Khánh đã tỏ ra tức giận về những lời nói bộc trực của Tướng Taylor. Ngày hôm sau ông tuyên bố với báo chí: "Thà thanh bạch trong độc lập còn hơn tủi nhục trong nô lệ ngoại bang." Sau đó Tướng Khánh ra lệnh phóng thích vợ của Huỳnh Tấn Phát, một lãnh tụ cao cấp của Mặt Trận Giải Phóng Miên Nam, rồi gởi cho Huỳnh Tấn Phát một bức thư đề nghị liên hiệp. Ngày 28.1.1965, Huỳnh Tấn Phát phúc đáp thư của Nguyễn Khánh, ca tụng Nguyễn Khánh có tinh thần bất khuất, không chịu áp lực của đế quốc và thực dân và đề nghị Nguyễn Khánh cùng các bạn của ông tham gia Mặt Trận Giải Phóng Miền Nam. Nguyễn Khánh ngây thơ về chính trị đến mức không hiểu được Mặt Trận Giải Phóng Miền Nam chỉ là công cụ của Hà Nội và Huỳnh Tấn Phát chỉ là một tên hữu danh vô thực trong Mặt Trận, làm sao quyết định được việc ông đề nghị? Cho đến nay, Tướng Khánh vẫn cho rằng nếu lúc đó ông không bị lật đổ, "Mặt Trận Giải Phóng Miền Nam đã về với mình và đã có hòa bình lâu rồi"! Nguyễn Khánh muốn làm một Ngô Đình Nhu, nhưng tư thế và tầm vóc của ông quá nhỏ bé nên Bắc Việt không muốn nói chuyện.

Luồn gió bẻ măng

Lợi dụng sự căng thẳng giữa Tướng Nguyễn Khánh và Hoa Kỳ, Hà Nội đã chỉ thị các đặc công Cộng Sản nằm vùng tấn công thẳng vào Hoa Kỳ và thành lập các tổ chức ngụy h lệnh cho Hội Đồng Nhân Dân Cứu Quốc hành động. Ngày 22.1.1965, đoàn biểu tình kéo tới Tòa Đại Sứ Hoa Kỳ ở đường Hàm Nghi, đưa cao các biểu ngữ "Hãy để cho dân tộc Việt Nam tự quyết" và đả đảo Hoa Kỳ can thiệp vào

nội bộ Việt Nam. Sau đó, đoàn biểu tình kéo tới đập phá thư viện Lincoln ở góc đường Lê Lợi và Nguyễn Huệ, trước Tòa Đô Chánh Saigòn. Khoảng 100 người bị bắt. Thủ Tướng Trần Văn Hương phải xin lỗi Tòa Đại Sứ Hoa Kỳ và đọc một bài hiệu triệu quốc dân ý thức trách nhiệm trước tình thế, tránh bạo động và lên án "l*ũ lưu manh cạo đầu rồi mặc sắc phục tăng ni...*" và "*những trò khỉ của chúng*".
Ngày 23.1.1965, Hội Đồng Nhân Dân Cứu Quốc kéo tới Phòng Thông Tin Hoa Kỳ ở Huế ném đá rồi đốt thư viện với khoảng 5.000 cuốn sách. ông Phó Lãnh Sự Hoa Kỳ tới định chữa cháy thì bị ném đá phải bỏ chạy. Sinh viên đặt rào cản trước các phân khoa đại học không cho sinh viên vào học. Tình hình ngày càng rối loạn hơn.

Quân Đội quay trở lại

Ngày 27.1.1965, Hội Đồng Quân Lực ra tuyên cáo nói rằng Quân Đội đã trao quyền cho lại cho một chánh quyền dân sự, nhưng tình thế ngày càng rối ren hơn nên Quân Đội buộc lòng phải đứng ra lãnh trách nhiệm lịch sử. Hội Đồng uỷ nhiệm cho Tướng Nguyễn Khánh giải quyết các cuộc khủng hoảng và tổ chức Quốc Dân Đại Hội.
Được tin Quốc Dân Đại Hội được thành lập, khối Phật Giáo tỏ vẻ phấn khởi. Nhóm Thượng Tọa Thích Trí Quang tin rằng nếu tổ chức Quốc Dân Đại Hội, phe của ông sẽ nắm đa số và quyết định mọi đường lối của quốc gia. Viện Hoá Đạo đưa ra ngay một thông cáo tuyên bố ngưng các cuộc tranh đấu và ra lệnh trở lại sinh hoạt bình thường. Các lãnh tụ Phật Giáo tự động chấm dứt tuyệt thực.
Hôm 28.1.1965, Hội Đồng Quân Lực ban hành quyết định lưu nhiệm Quốc Trưởng Phan Khắc Sửu và cử Phó Thủ Tướng Nguyễn Xuân Oánh quyền Thủ Tướng.
Thượng Tọa Thích Trí Quang họp báo phân trần: Phật Giáo không muốn chính quyền dung thứ những phần tử xấu thuộc chế độ cũ và đừng coi Phật Giáo là Cộng Sản. Phật Giáo không chống Mỹ nhưng Việt Nam không muốn bị hiểu lầm.
ông muốn tỏ thái độ hòa dịu để dành nỗ lực đạt thắng lợi tại Quốc Dân Đại Hội.
Bất thần không quân Mỹ ném bom miền Bắc ngày 7.2.1965 và những ngày kế tiếp. Hành động đột biến này của Mỹ là yếu tố thứ hai khiến Thích Trí Quang phải ngưng tranh đấu để xét xem những diễn biến mới của tình thế và đợi chỉ thị.
Ngày 15.2.1965, Tướng Nguyễn Khánh, nhân danh Hội Đồng Quân Lực, ban hành quyết định tuyển ông Phan Khắc Sửu làm Quốc Trưởng và Bác Sĩ Phan Huy Quát làm Thủ tướng. Chiều hôm đó Thủ Tướng trình diện thành phần chính phủ, trong đó Trần Quang Thuận

làm Bộ Trưởng Xã Hội, Bùi Diễm làm Bộ Trưởng Phủ Thủ Tướng... Chính phủ này được coi là chính phủ Phật Giáo, nên Thượng Tọa Thích Trí Quang không chống chính phủ nữa.
Ngày 19.2.1965, Đại Tá Phạm Ngọc Thảo, Thiếu Tướng Lâm Văn Phát và Nguyễn Bảo Kiếm tổ chức đảo chánh dưới danh nghĩa Lực Lượng Bảo Vệ Dân Tộc, đòi Nguyễn Khánh từ chức trao chính quyền lại cho dân sự. Cuộc đảo chánh bất thành. Thượng Tọa Thích Tâm Châu lên đài phát thanh kêu gọi Phật tử ủng hộ Hội Đồng Quân Lực. Tướng Nguyễn Chánh Thi cho rằng cuộc đảo chánh này do Đại Sứ Maxwell D. Taylor xúi biểu.
Kể từ khi Tướng Nguyễn Khánh chống lại Đại Sứ Taylor, các tướng lãnh nhận thấy phải thay Tướng Khánh mới được Hoa Kỳ ủng hộ, nhưng chưa có cơ hội. Nhân dịp có đảo chánh, Tướng Khánh đang lẩn tránh ở Ba Xuyên, Hội Đồng Quân Lực họp và quyết định cử Trung Tướng Trần Văn Minh làm Tổng Tư Lệnh Quân Đội thay Tướng Nguyễn Khánh và bổ nhiệm Tướng Nguyễn Khánh làm Đại Sứ Lưu Động.

Mở mặt trận mới : ngụy hòa

Khi đã có một chính phủ Phật Giáo, Thượng Tọa Thích Trí Quang không chống chính phủ nữa mà mở mặt trận mới: đòi Mỹ ngưng chiến tranh. Chiến dịch này nhắm chống lại Hoa Kỳ ném bom Bắc Việt và mở rộng hành quân ở miền Nam.
Ngày 27.2.1965, Thượng Tọa Thích Quảng Liên, Tổng Vụ Trưởng Tổng Vụ Giáo Dục, tuyên bố thành lập Phong Trào Bảo Vệ Hòa Bình và Phong Trào Dân Tộc Tự Quyết, yêu cầu chấm dứt chiến tranh Việt Nam và rút quân đội Hoa Kỳ khỏi miền Nam Việt Nam.
Nhận diện đây là một tổ chức ngụy hòa do các cán bộ cộng sản nằm vùng giựt dây, các đảng phái quốc gia và các đoàn thể tôn giáo đã phản ứng mạnh mẽ, yêu cầu chính phủ Phan Huy Quát có thái độ dứt khoát đối với các tổ chức ngụy hòa. Ngày 1.3.1965, chính phủ Phan Huy Quát vội vàng tuyên bố : Chỉ nói chuyện hòa bình khi cộng sản chấm dứt xâm lăng. Việt Nam Cộng Hòa cương quyết chống lại sự xâm lăng của Cộng Sản để bảo vệ tự do. Ngày hôm sau, Ngũ Giác Đài tuyên bố tiếp tục ném bom Bắc Việt để ngăn chặn sự xâm lăng của Bắc Việt. Tại Việt Nam, chính phủ Việt Nam và Tòa Đại Sứ Hoa Kỳ ra một thông cáo chung giải thích rằng phải oanh tạc các cơ sở quân sự ở Bắc Việt vì các cơ sở này yểm trợ cho cuộc xâm lăng miền Nam.
Mặc cho những lời giải thích trên, chiến dịch của Phật Giáo đòi hòa bình vẫn được đẩy mạnh, các truyền đơn ngụy hòa được rải khắp

nơi. Khi chiến dịch này lên cao độ, đã có những cuộc tự thiêu để đòi hòa bình: Thích Giác Thành tự thiêu sau Viện Hóa Đạo vì thấy cảnh tang tóc của chiến tranh, Ni cô Thích Huệ Thiên đổ xăng vào người toan tự thiêu tại chùa Từ Vân, Gia Định, nhưng được cứu thoát. Ni cô cho biết muốn tự thiêu vì thấy những đau khổ do chiến tranh gây ra v.v.

Phong trào Bảo Vệ Hòa Bình đã gây khó khăn cho chính phủ Phan Huy Quát. ông phải ra lệnh cho Tổng Nha Cảnh Sát có biện pháp mạnh. Ngày 5.3.1965, Tổng Nha Cảnh Sát ra thông cáo cho đồng bào biết phong trào ngụy hòa do Việt Cộng giựt giây, tuy có nhiều tên khác nhau, nhưng cùng một mục tiêu : làm suy yếu tinh thần chống Cộng của quân dân miền Nam và gây mâu thuẫn trong hàng ngũ quốc gia. Sau đây là những tên khác nhau của tổ chức này : Ủy Ban Vận Động Hòa Bình, Phong Trào Dân Tộc Tự Quyết, Lực Lượng Tranh thủ Cách Mạng, Lực Lượng Học Sinh Chống Chiến Tranh, Phong Trào Bảo Vệ Hòa Bình Hạnh Phúc Dân Tộc v.v. Điều chắc chắn là Thượng Tọa Thích Trí Quang đã thành lập Lực Lượng Tranh Thủ Cách Mạng, còn Thượng Tọa Thích Quảng Liên thành lập Phong Trào Bảo Vệ Hòa Bình Hạnh Phúc Dân Tộc.

Vì phản ứng của dư luận rất mạnh mẽ, ngày 11.3.1965, Viện Hóa Đạo phải ra thông cáo tuyên bố : Ủy Ban Vận Động Hòa Bình do Thượng Tọa Thích Quảng Liên thành lập với tư cách cá nhân, không liên quan gì đến Viện Hóa Đạo.

Dựa vào thông cáo này, Bộ Nội Vụ công bố danh sách 358 người đã ký tên vào kiến nghị của Ủy Ban Vận Động Hòa Bình: 3 luật sư, 5 bác sĩ và dược sĩ, 5 kỹ sư, 11 ký giả, 20 giáo viên, 22 công chức, 64 buôn bán, 78 lao động, 24 sinh viên, 77 học sinh v.v. Ngày 17.3.1965, Thượng Tọa Thích Quảng Liên tuyên bố từ chức Chủ Tịch Phong Trào. Cảnh sát liền được lệnh bắt một số nhân vật quan trọng trong các tổ chức nguỵ hòa.

Ngày 19.3.1965, ba người thuộc Phong Trào Bảo Vệ Hoà Bình bị trục xuất ra miền Bắc qua cầu Hiền Lương: Bác sĩ thú y Phạm Văn Huyến, Giáo sư Tôn Thất Dương Kỵ và ký giả Cao Minh Chiếm.

Dù đã có hành động biểu diễn như vậy, người ta thấy các tổ chức ngụy hòa vẫn tiếp tục hoạt động. Một Khối Quốc Gia Chống Cộng đã được thành lập. Khối này gồm đại diện Cao Đài, Phật Giáo Hòa Hảo, Công Giáo và Tổng Giáo Hội Phật Giáo hợp thành. Ngày 2.6.1965, do Trung Tướng Nguyễn Thành Phương hướng dẫn, Khối đã đến gặp Quốc Trưởng Phan Khắc Sửu yêu cầu phải thành lập một chính phủ quốc gia chống Cộng và chống trung lập thật sự, giải tán chính

phủ Phan Huy Quát vì có nhiều thành phần thân cộng trong chính phủ đã bảo trợ cho các tổ chức ngụy hòa. Một Ủy Ban Liên Tôn mới thành lập lại ra thông cáo tố cáo chính phủ Phan Huy Quát âm mưu ban hành một quy chế hạn chế quyền tự do tôn giáo.
Phong trào chống chính phủ Phan Huy Quát nổi lên khắp nơi. Trước tình thế này, Tổng Nha Cảnh Sát phải ra một thông cáo yêu cầu tất cả những người đã ký tên trong kiến nghị của Ủy Ban Vận Động Hòa Bình phải ra trình diện. Không chịu nổi áp lực, ngày 11.6.1965, Quốc Trưởng Phan Khắc Sửu và Thủ Tướng Phan Huy Quát đều từ chức, trao quyền lại cho Quân Đội. Các tướng lãnh thành lập Ủy Ban Lãnh Đạo Quốc Gia, ban hành Hiến ước mới và cử Tướng Nguyễn Cao Kỳ thành lập chính phủ.
Ngày 24.8.1965, chính phủ Nguyễn Cao Kỳ đưa các thành phần của Ủy Ban Bảo Vệ Hòa Bình và Phong Trào Dân Tộc Tự Quyết ra trước Tòa án Quân sự Mặt Trận xét xử. Những bằng chứng cho thấy nhóm này đã hoạt động cho Cộng Sản được đưa ra trước tòa. Kết quả tòa tuyên phạt 3 người khổ sai hữu hạn, 12 người bị án tù treo và tha bổng 6 người. Nhưng Thượng Tọa Thích Quảng Liên không bị truy tố!
Khi tình hình chính trị tại miền Nam tiến tới giai đoạn khủng hoảng trầm trọng, Phật Giáo miền Trung đang đẩy mạnh chiến dịch ngụy hòa và bài Mỹ, chính phủ Hoa Kỳ đã cử ông Cabot Lodge trở lại làm Đại Sứ tại Việt Nam Cộng Hòa thay thế Tướng Maxwell D. Taylor. ông đến trình ủy nhiệm thư và nhận chức ngày 25.8.1965. Các nhà bình luận chính trị hiểu rằng sứ mạng của ông lần này không phải là để "cứu Phật Giáo" như lần trước, mà là để thanh toán con bài tôn giáo mà Hoa Kỳ đã lỡ dựng lên để làm chiêu bài lật đổ chế độ Ngô Đình Diệm năm 1963. Số phận của con bài Phật Giáo miền Trung đã được định đoạt từ hôm nay.
Ngày 20.10.1965, ông Edgar Hoover, Giám Đốc Cơ Quan Tình Báo Hoa Kỳ tuyên bố Cộng Sản đang xúi giục biểu tình chống chánh sách Mỹ tại Việt Nam và gia tăng các hoạt động phản chiến.
Bằng chứng về hoạt động của Cộng Sản dưới danh nghĩa các phong trào đòi hòa bình ngụy tạo quá rõ ràng khiến Thượng Tọa Thích Trí Quang không chối cãi được. ông đành chịu im tiếng để cho chính phủ Nguyễn Cao Kỳ hành động. Nhưng ông chuẩn bị và chờ cơ hội để mở một cuộc tấn công mới nhằm cướp chính quyền.

Ngòi thuốc súng

Khi bị đánh tại miền Nam, nhóm Phật Giáo cực đoan quay về hoạt động tại Vùng Một vì nơi đây có Tướng Nguyễn Chánh Thi che chở

cho họ.
Qua việc chính phủ Phan Huy Quát bị lật đổ và các phong trào ngụy hòa bị dẹp tan, nhóm Thượng Tọa Thích Trí Quang nhận ra rằng các tôn giáo và các đảng phái quốc gia là những lực lượng có thể phá vỡ các kế hoạch của ông, nên khi phát động thánh chiến trở lại, trước tiên ông phải cho tấn công ngay vào các tổ chức này dưới danh nghĩa "diệt dư đảng Cần Lao". Các tông phái Phật Giáo miền Bắc và miền Nam tách dần ra khỏi Giáo Hội là một thiệt hại lớn, làm cho lực lượng đấu tranh yếu hẳn đi. Để bù đắp lại, nhóm này đã cố gắng củng cố lại lực lượng ở các tỉnh miền Trung, nhất là trong hàng ngũ sinh viên và quân nhân. Võ Đình Cường biến các Khuôn Bộ Phật Giáo thành những Chi Bộ Phật Giáo giống hệt như tổ chức của Đảng Cộng Sản.
Đại Tá Nguyễn Chánh Thi lưu vong mới trở về được hai tháng thì được bổ nhiệm làm Tư Lệnh Phó Quân Đoàn dưới quyền của Tướng Nguyễn Khánh. Ông nhận chức ngày 14.12.1964. Chính trong hoàn cảnh này ông đã hợp tác với Tướng Nguyễn Khánh làm cuộc "chỉnh lý" ngày 30.1.1964.
Ngày 14.11.1964 Tướng Nguyễn Chánh Thi đã được Tướng Nguyễn Khánh cử làm Tư Lệnh Vùng I thay Tướng Tôn Thất Xứng. Tướng Dương Văn Minh cũng như Tướng Nguyễn Khánh đều hiểu rõ tính ngang bướng của Tướng Nguyễn Chánh Thi nên muốn đẩy ông đi một vùng xa xôi cho êm chuyện. Vả lại, miền Trung là vùng của Thượng Tọa Thích Trí Quang, một người hay sinh sự. Phải có một tướng ngang bướng như Tướng Thi mới ứng phó được. Nhưng khi nắm được Tư Lệnh Vùng I kiêm Đại Biểu Chính Phủ tại Miền Trung, Tướng Thi đã dựa vào lực lượng Phật Giáo tại đây để củng cố tư thế và địa vị, còn Thích Trí Quang dựa vào Tướng Thi để tổ chức các cơ cấu địa phương, triển khai phong trào ngụy hòa và bài Mỹ dưới mọi hình thức. Sự liên kết này đã làm các tướng lãnh Việt Nam và Hoa Kỳ bực mình.
.Tướng Thi kể lâu rằng Rib Robinson, trùm CIA thời đó, đã đến gặp ông tại văn phòng và báo cho ông biết đã có sự hiểu sai về vai trò của Mỹ ở Việt Nam nên nhiều chuyện đáng tiếc đã xẩy ra. Rib Robinson đã nói thẳng với ông những "ghi nhận" của Hoa Kỳ như sau:
- Tinh thần "chống Mỹ" mỗi ngày mỗi rõ rệt, cụ thể là phản đối Hội Nghị Honolulu.
- Khuyến khích dân chúng miền Trung không hợp tác với chính phủ trung ương Saigòn.

- Nhiều lần không tuân hành lệnh Saigòn một cách bướng bỉnh.
Tướng Thi nói rằng ông không chấp nhận bất cứ ai bỏ tiền ra giúp rồi cư xử như quan thầy.(16)
Không thể kéo dài tình trạng trên, ngày 11.3./966 Hội Đồng Tướng Lãnh và Ủy Ban Lãnh Đạo Quốc Gia đã họp 5 tiếng đồng hồ liên tục tại Bộ Tổng Tham Mưu và công bố cho tướng Nguyễn Chánh Thi nghỉ phép đi chữa bệnh mũi tại Hoa Kỳ. Đại Tướng Westmoreland viết cho Tướng Thi một văn thư nói sẵn sàng dành cho ông những phương tiện để đến Hoa Kỳ kiểm tra sức khỏe. Ngày 13.3.1966, Hội Đồng Tướng Lãnh lại tái họp bỏ phiếu với 32 thăm thuận và 4 thăm trắng cho Tướng Nguyễn Chánh Thi nghỉ việc. Thiếu Tướng Nguyễn Văn Chuân, Tư Lệnh Sư Đoàn I, được cử làm Tư lệnh Vùng I thay thế Tướng Thi.
Khi thấy một con gà quan trọng của Phật Giáo bị loại ra khỏi chính trường, Hội Đồng Viện Hóa Đạo họp khẩn cấp và công bố lập trường 4 điểm :
- Các tướng lãnh có công với cuộc cách mạng phải được trở lại quân đội.
- Các tướng lãnh trở về cương vị quân sự.
- Lập chính phủ đoàn kết.
- Bầu cử quốc hội.
Mục tiêu thật sự của bản tuyên bố này là đòi hỏi phải đưa các tướng Phật Giáo trở lại chính quyền. Các cuộc biểu tình lại được phát động để yêu cầu thỏa mãn nguyện vọng của Phật Giáo.
Nhưng nhân lễ nhận chức Thị Trưởng Đà Lạt của bà Nguyễn Thị Hậu vào ngày 19.3.1966, Tướng Nguyễn Cao Kỳ tuyên bố các cuộc xuống đường hay đình công bãi thị chẳng ảnh hưởng gì chính phủ cả. Để đáp lại sự thách đố này, Thượng Tọa Thích Trí Quang và Võ Đình Cường ra lệnh đình công và bãi thị khắp các tỉnh miền Trung, nhất là ở Huế và Đà nẵng. Sinh viên và học sinh ở Huế biểu tình chống Mỹ. Tòa Lãnh Sự và các cơ quan của Mỹ tại Huế phải đóng cửa để đề phòng các vụ phá phách.
Ngày 14.3.1966, Đại Tá Sam Wilson và ông Ted Britton đến hỏi Tướng Thi rằng nếu đưa ông trở về lại Đà Nẵng, có thể ổn định tình hình được không. Tướng Thi trả lời ông không dám hứa. Ngày 15.3.1966, hai Đại Tá Phạm Văn Liễu và Nguyễn Ngọc Loan đưa Tướng Thi ra Đà Nẵng. Ông kêu gọi đồng bào bình tĩnh nhưng Thượng Tọa Thích Trí Quang và Võ Đình Cường không để ý chuyện đó. Vụ cất chức Tướng Nguyễn Chánh Thi chỉ là một cái cớ để phát động đấu tranh trở lại mà thôi, mục tiêu chính vẫn là tiến tới nắm

chính quyền bằng áp lực hay bằng quân sự.
Ngày 25.3.1966, Tướng Nguyễn Cao Kỳ tuyên bố các vụ lộn xộn miền Trung gây trở ngại cho việc tiếp tế cho dân chúng và vận tải quân nhu. Sau đó ông lại tuyên bố sẽ dùng biện pháp mạnh để đối phó nếu các vụ lộn xộn tràn lan. Tướng Kỳ cho biết 8 quân nhân tham gia biểu tình đã bị thuyên chuyển.
Ngày 27.3.1966, trong khi 20.000 người biểu tình tại Huế, Linh mục Hoàng Quỳnh, đại diện Khối Công Dân Công Giáo đã đòi hỏi phải lập chính phủ dân sự nhưng không muốn có bạo động. Ông cho rằng tổng tuyển cử ngay lúc này chưa thuận lợi. Phật Giáo Hòa Hảo, một số đảng phái chính trị và tổ chức sinh viên tại Saigòn ra tuyên bố muốn tiến tới một chế độ dân chủ nhưng chống lại các vụ gây xáo trộn.
Mặc cho những lời tuyên bố và phản kháng nói trên, phong trào chống Mỹ được đẩy mạnh cùng một lúc ở Huế và Saigòn. Tại Huế cũng như tại Saigòn, người ta thấy các đoàn biểu tình đưa cao những biểu ngữ: "*Down with US Obstruction*", "*We want Independence*", "*Nước Việt Nam của Người Việt Nam*", "*Người Mỹ gây rối cho Nhân Dân Việt Nam*", v.v. Thượng Tọa Thích Trí Quang cho rằng hai Tướng Thiệu và Kỳ dám chống lại Phật Giáo là do có Mỹ đứng đằng sau nên phải chống Mỹ.
Ngày 5.4.1966, Bộ Ngoại Giao Hoa Kỳ tuyên bố mong muốn các vụ lộn xộn tại Việt Nam phải sớm giải quyết. Các lãnh tụ tôn giáo và chính trị nên hội ý với nhau để sớm có Hiến Pháp dân chủ. Hoa Kỳ không can thiệp vào các vấn đề nội bộ của Việt Nam. Mọi giải pháp đều do người Việt tự quyết định.
Phối hợp chiến tranh chính trị với chiến tranh quân sự.
Tại Huế và Đà Nẵng, Thượng Tọa Thích Trí Quang và Võ Đình Cường đã phối hợp với một số cán bộ Việt Cộng nằm vùng, các chính khách hoạt đầu và một số Phật tử cực đoan làm nồng cốt chỉ huy và thúc đẩy cuộc nổi loạn cướp chính quyền, trong số này người ta thấy có Võ Đình Cường (cán bộ CS), Nguyễn Trực (cán bộ CS), Hoàng Phủ Ngọc Phan (cán bộ CS), Hoàng Phủ Ngọc Tường (cán bộ CS), Tống Hồ Cầm (cán bộ CS), Bùi Hữu Giao, Nguyễn Tường Hiếu (Việt Nam Quốc Dân Đảng hệ phái Nguyễn Tường Tam), Thái Đình Quang, Thái Doãn Trinh, Hoàng Phúc, Hoàng Thị Như Mai, Lê Văn Hảo (hiện ở Pháp), Hoàng Ngọc Giàu (cán bộ CS), Lê Tuyên (hiện ở Virginia), Ngô Văn Bằng (hiện ở Mỹ), Ngô Kha (cán bộ CS), Hà Xuân Kỳ (cán bộ CS), Tống Nhạn, Phan Xuân Huy, Nguyễn Đức Nghị, Phạm Thế Mỹ, Nguyễn Văn Hàm (cán bộ CS), Tư Đồ Minh,

Nguyễn Văn Mẫn, Bửu Tôn v.v. Mọi kế hoạch hành động đều do Võ Đình Cường và Nguyễn Trực soạn thảo theo chỉ thị và hướng dẫn của Lê Tự Đồng, Bí Thư Khu ủy và Tư Lệnh Quân Khu Trị Thiên Huế của Việt Cộng.

Ngày 1.4.1966, Trung Tướng Phan Xuân Chiểu đã ra Huế để dàn xếp các vụ lộn xộn thì bị Thượng Tọa Thích Trí Quang ra lệnh bắt giữ làm con tin, không cho trở về Saigòn. Tướng Thi kể lại rằng chính ông đã can thiệp để Tướng Chiểu được thả ra. Sau đó, các lực lượng quân đội theo phe Thích Trí Quang đứng lên cướp chính quyền ở Huế, Đà Nẵng và Quảng Nam, hô hào dân chúng võ trang chống Thiệu Kỳ. Tại Quảng Trị và Quảng Ngãi, quân đội còn giữ được.

Ngày 2.4.1966, Lực Lượng Tranh Thủ Cách Mạng cho vây Đài Phát Thanh Saigòn, hô khẩu hiệu "*Đả đảo Thích Tâm Châu*" và "*Hoan hô Hồ Chí Minh*".

Ngày 3.4.1966, Tướng Nguyễn Cao Kỳ họp báo tuyên bố coi như Huế và Đà Nẵng đã mất vào tay Cộng Sản. Bác sĩ Nguyễn Văn Mẫn, Thị Trưởng Đà Nẵng, đã ra lệnh đình công bãi thị để chống chính quyền trung ương và dùng công quỹ tổ chức biểu tình. Chiến dịch bài Mỹ được phát động để ly gián giữa Việt Nam Cộng Hòa và Đồng Minh nhằm cô lập Việt Nam Cộng Hòa. Tướng Kỳ cho biết sẽ đưa quân đội đến giải phóng Đà Nẵng.

Đại Tá Đàm Quang Yêu, Tư Lệnh Biệt Khu Quảng Đà đứng hẳn về phía Thích Trí Quang. Ông huấn luyện quân sự, cấp vũ khí cho các thanh niên Phật tử và tổ chức họ thành những đơn vị chiến đấu. Một số binh sĩ theo ông đã bỏ ngũ gia nhập lực lượng này. Nhưng Đại Tá Đàm Quang Yêu là một sĩ quan có trình độ kiến thức quá thấp, tính tình lại nông nổi, nóng nảy và cộc cằn nên không đủ khả năng làm được việc lớn và không đoán trước trước được những hậu quả của việc ông đang làm.

Hoa Kỳ ra lệnh tản cư các cơ quan của Hoa Kỳ ra khỏi thị xã Đà Nẵng. Đại Tá Đàm Quang Yêu cho thiết lập các công sự chiến đấu ở các chùa tại Đà Nẵng và hô hào dân chúng dùng mọi phương tiện để chống lại quân đội Thiệu-Kỳ. Trong lúc đó, Tướng Kỳ ban hành quyết định cất chức Bác Sĩ Nguyễn Văn Mẫn và cử Trung Tá Mã Sanh Nhơn, Tỉnh Trưởng Bình Long, làm Thị Trưởng Đà Nẵng.

Ngày 5.4.1966, Tướng Nguyễn Cao Kỳ đích thân dẫn hai tiểu đoàn ra Đà Nẵng hội đàm với Thiếu Tướng Chuân và lên tiếng kêu gọi đồng bào hợp tác với chính phủ. Khi Tướng Kỳ lui về Saigòn thì các tiểu đoàn dù được chuyển tạm vào căn cứ Chu Lai của Hoa Kỳ ở

Quảng Tín, gần sát Đà Nẵng. Bác Sĩ Nguyễn Văn Mẫn và khoảng 400 binh sĩ đã kéo đến lập một căn cứ phòng thủ tại chùa Phổ Đà. Khi máy bay lượn trên thành phố rải truyền đơn kêu gọi đồng bào hợp tác với chính phủ để diệt trừ các cuộc nổi loạn do Cộng Sản giựt dây thì chuông các chùa Phổ Đà, Tỉnh Hội, Vĩnh Hội, Phật Học, Phổ Thiên, Giảng Đường, Vu Lan.. được khua lên inh ỏi. Sau đó là tiếng trống, thùng thiếc, phèng la, mõ.. kêu vang cả thành phố.
Trong lúc tình hình Đà Nẵng căng thẳng thì Thượng toạ Thích Tâm Châu tuyên bố trước 10.000 Phật tử rằng ông vẫn chủ trương tiếp tục đấu tranh ôn hòa và đòi trong 3 tháng phải có chính phủ dân cử và Quốc Hội. Ông sẵn sàng lãnh những viên đạn của những Phật tử quá khích. Một cuộc thương lượng giữa chính phủ và Viện Hóa Đạo được xúc tiến nhanh chóng và có kết quả. Ngày 7.4.1966, Thượng Tọa Thích Tâm Châu kêu gọi Phật tử ngưng các cuộc đấu tranh bằng võ lực ở miền Trung. Để đổi lại, chính phủ hứa sẽ không bắt bớ những người đã đấu tranh võ trang và rút quân ra khỏi Đà Nẵng. Đại Hội Phật Giáo Thế Giới đang họp tại Tích Lan đã lên tiếng ủng hộ lập trường của Thượng Tọa Thích Tâm Châu. Ngày 9.5.1966, Hòa Thượng Tổng Thư Ký Giáo Hội Tăng Già Tích Lan đã gởi cho Thượng Tọa Thích Tâm Châu một văn thư khen ngợi và tỏ ý hoan hỷ khi biết Thượng Tọa đã tránh được cho Phật Giáo một cuộc chiến tranh với chính phủ. Nhưng việc này đã làm cho Thượng Tọa Thích Trí Quang và Võ Đình Cường nổi giận. Thượng Tọa Thích Trí Quang công khai chỉ trích Viện Hóa Đạo và tuyên bố không chấp nhận kết quả do Viện Hóa Đạo công bố, đòi bộ ba Thiệu-Kỳ-Có phải ra đi.
Ngày 8.4.1966, Thượng Tọa Thích Thiện Minh tuyên bố lập "Ủy Ban Tranh Đấu chống Chính Phủ" vì các tướng lãnh, nhất là tướng Nguyễn Văn Thiệu, đã không giữ lời cam kết. Phật Giáo sẽ chống đến cùng, dù phải đổ máu. Khi Thích Thiện Minh công khai tuyên chiến với chính quyền thì Thượng Tọa Thích Trí Quang tuyên bố ngược lại. Ông kêu gọi Phật tử tạm ngưng các cuộc đấu tranh ở Huế và Đà Nẵng để đợi chính quyền giữ lời hứa. Lời kêu gọi này đã làm Thượng Tọa Thích Thiện Minh bực tức vô cùng.
Giữa Thượng Tọa Thích Trí Quang và Thích Thiện Minh không bao giờ có sự đồng ý với nhau, khi trống đánh xuôi thì kèn thổi ngược. Thượng Tọa Thích Trí Quang lo sợ Thượng Tọa Thích Thiện Minh sẽ cướp công đầu sau khi cuộc tranh đấu đem lại thắng lợi nên tìm cách gạt tất cả các tổ chức của Thích Thiện Minh ra một bên. Mặc cho những chỉ thị ngược lại của Thượng Tọa Thích Trí Quang, ngày 19 và 20.4.1966, Thượng Tọa Thích Thiện Minh mở các cuộc thuyết

pháp liên tục và tuyên bố Phật Giáo đang bị khiêu khích, có thể có đảo chánh trong tuần tới, trừ khi chính phủ chấm dứt mọi hành động chống đối Phật Giáo.
Ngày 9.4.1966, Tướng Tôn Thất Đính được cử làm Tư Lệnh Vùng I thay thế Tướng Nguyễn Văn Chuân. Hai tướng Nguyễn Văn Thiệu và Nguyễn Cao Kỳ đã năn nỉ Tướng Tôn Thất Đính giải quyết giúp vụ miền Trung vì tin rằng Tôn Thất Đính cũng là một con gà của Phật Giáo, có thể làm công việc đó được Nhưng khi đến Huế, Tướng Đính lại theo phe Thích Trí Quang và chửi hai tướng Thiệu-Kỳ giữa ba quân.
Ngày 17.4.1966, Lực Lượng Tranh Thủ Cách Mạng bắt giữ ông Nguyễn Hữu Chi, Tỉnh Trưởng Quảng Nam và ông Quận Trưởng Hòa Vang cùng một số người được coi là thân chính phủ Nguyễn Cao Kỳ. Tại Đà Lạt, Lực Lượng bắt giữ Đại úy Quân Vụ Thị Trấn, đốt quân xa và đuổi đánh quân cảnh. Quân đội phải nổ súng.
Khi thấy nhóm Phật Giáo cực đoan quá lộng hành, Khối Công Dân Công Giáo và các tổ chức đảng phái đã lên tiếng phản đối một cách mạnh mẽ. Thượng Tọa Thích Liễu Minh thuyết pháp tại Viện Hóa Đạo, khen ngợi thiện chí của chính quyền và yêu cầu Phật tử ngưng các cuộc bạo động, ngưng đòi hòa bình vì chưa đúng lúc. Khối Công Dân Công Giáo biểu tình ở Đà Nẵng, Thủ Đức và Saigòn chống các cuộc bạo loạn ở miền Trung, tố cáo chính phủ nhu nhược và đả đảo Đại Sứ Cabot Lodge. Tổng Hội Sinh Viên Saigòn lập Ủy Ban Bảo Vệ Tổ Quốc và Dân Quyền, chống lại các vụ lộng quyền tại các tỉnh miền Trung.
Ngày 21.5.1966, Lực Lượng Tranh Thủ Cách Mạng cho tung ra tại Huế, Đà Nẵng và Saigòn một loạt truyền đơn thăm dò. Truyền đơn kêu gọi đưa Thượng Tọa Thích Trí Quang ra làm Quốc Trưởng và Trần Quang Thuận làm Thủ Tướng. Truyền đơn này cho thấy rõ mục tiêu và tham vọng của nhóm bạo động. Các cuộc náo loạn tại Huế, Đà Nẵng và Đà Lạt vẫn tiếp tục.
Báo chí Mỹ mở chiến dịch ca tụng Thượng Tọa Thích Trí Quang như là một lãnh tụ chính trị lỗi lạc của Việt Nam, có thể trở thành Quốc Trưởng. Mục tiêu của chiến dịch này nhằm thúc đẩy các lực lượng đấu tranh võ trang tiến xa hơn một chút nữa, gây náo loạn và bất mãn trong quần chúng để Tướng Kỳ có lý do xử dụng quân đội đánh dẹp. Cả Thượng Tọa Thích Trí Quang lẫn Võ Đình Cường đều không ý thức được chiến dịch thâm hiểm đó, đã thừa thắng xông lên. Đại Tá Đàm Quang Yêu, Tư Lệnh Biệt Khu Quảng Đà, một đệ tử của Thượng Tọa Thích Trí Quang, đã phối hợp các lực lượng Phật tử do

ông huấn luyện và các binh sĩ đào ngũ thành những đơn vị chiến đấu, chiếm thành phố Đà Nẵng, biến hai chùa Tỉnh Hội và Phổ Đà thành hai căn cứ võ trang chống chính phủ. Ở Huế, lực lượng quân sự do Bửu Tôn thành lập đã thu nạp được một số binh sĩ và thanh niên Phật tử lên đến hai tiểu đoàn. Bửu Tôn là Huynh Trưởng Gia Đình Phật Tử ở Huế, không biết gì về quân sự nhưng được Thượng Tọa Thích Trí Quang và Võ Đình Cường tin cậy nên giao cho chỉ huy lực lượng võ trang. Lực lượng này làm chủ tình hình ở Huế, ban hành mọi mệnh lệnh và muốn bắt giam ai cũng được. Bửu Tôn đã nhiều lần đem quân tấn công các giáo xứ Công Giáo tại quận Phú Vang vì cho rằng các giáo xứ đó thân chính quyền. Các giáo xứ này phải tổ chức tự vệ vì Chuẩn Tướng Phan Xuân Nhuận, Sư Đoàn Trưởng Sư Đoàn I và Trung tá Trần Văn Khoa, Tỉnh Trưởng Thừa Thiên kiêm Thị Trưởng Huế, không dám động đến lực lượng của Bửu Tôn. Tướng Nhuận chỉ cho một tiểu đoàn của Sư Đoàn I vào Huế để bảo vệ các cơ sở của Hoa Kỳ.

Cũng như ở Huế, các giáo xứ Công Giáo tại Đà Nẵng tự động võ trang để tự vệ vì chính quyền đã nằm trong tay Lượng Tranh Thủ Cách Mạng. Lực Lượng này đã nhiều mở cuộc tấn công giáo xứ Tam Tòa trong thành phố Đà Nẵng nhưng bị đẩy lui. Thỉnh thoảng lại xẩy ra các cuộc giao tranh trên đường phố giữa lực lượng của Thượng Tọa Thích Trí Quang và các toán tự vệ Công Giáo. Các toán tự vệ này mở rộng phòng tuyến ra các đường Thống Nhất, Quang Trung, Nguyễn Hoàng, Trần Cao Vân, Khải Định, Gia Long, Đống Đa.. để bảo vệ các giáo xứ Thạch Gián, Tam Toà, Thanh Bình, Thanh Bồ và Đức Lợi. Đường dọc theo biển đều do các tự vệ Công Giáo tuần tra nên rất an toàn. Thỉnh thoảng các toán tự vệ Công Giáo phải mở thế công để áp đảo tinh thần làm cho lực lượng của Thượng Tọa Thích Trí Quang không dám bung ra xa, nhờ vậy giáo dân sống an toàn. Kinh nghiệm cho thấy, để đối phó với các nhóm cực đoan này, chỉ có thế công mới ngăn chặn được. Phải làm cho họ thấy rằng đường phố không phải là của họ, muốn làm gì thì làm.

Ngày 30.4.1966, Đại Sứ Cabot Lodge tuyên bố trở về Mỹ thảo luận về tình hình Việt Nam. Các nhà bình luận tại Saigòn viết rằng khi một Đại Sứ Hoa Kỳ tuyên bố như vậy thì phải coi như số phận của phong trào Phật Giáo miền Trung đã được quyết định. Sau khi ra lệnh cho các tướng lãnh Việt Nam đảo chánh lật đổ chính phủ Ngô Đình Diệm, Đại Sứ Cabot Lodge cũng tuyên bố giống hệt như vậy.

Ngày 15.5.1966, trong khi Cảnh Sát mở cuộc lục soát các trung tâm xuất phát những vụ náo loạn ở Saigòn như trụ sở Thanh Niên Phật

Tử, Tổng Liên Đoàn Lao Động... Tổng Thống Thiệu thông báo các cuộc hành quân tái lập an ninh và trật tự ở Đà Nẵng đang được tiến hành. Thiếu Tướng Huỳnh Văn Cao được cử thay thế Thiếu Tướng Tôn Thất Đính làm Tư Lệnh Quân Đoàn I.
Nghe tin Tướng Huỳnh Văn Cao được cử làm Tư Lệnh Vùng I, phe Phật Giáo miền Trung phản ứng mạnh mẽ vì tướng Huỳnh Văn Cao vừa là người Công Giáo vừa là tay chân thân tín của Tổng Thống Ngô Đình Diệm. Đây là một thành phần đang bị Thượng Tọa Thích Trí Quang tìm diệt. Vì thế, khi đến nhận chức tại Đà Nẵng, người ta thấy không có chỗ nào an toàn cho Tướng Huỳnh Văn Cao cư ngụ cả. Ngày 17.5.1966, khi Tướng Huỳnh Văn Cao lên máy bay Hoa Kỳ đi thị sát Quân Đoàn I thì Thiếu úy Nguyễn Trọng Thức nằm trong lực lượng đấu tranh của Phật Giáo đã xả súng bắn nhưng không trúng. Xạ thủ trực thăng Hoa Kỳ đã dùng đại liên bắn lại khiến Nguyễn Trọng Thức chết tại chỗ và 6 binh sĩ khác trong lực lượng đấu tranh bị thương.
Khi Tướng Huỳnh Văn Cao trở lại Saigòn, tôi đến ngay để phỏng vấn ông về tình hình miền Trung. Ông cho biết nếu không có các Cố Vấn Mỹ trong Quân Đoàn đi sát hai bên ông, ông đã bị các binh sĩ thuộc phe tranh đấu ám sát Những ngày ở Đà Nẵng ông phải tá túc trong căn cứ của Hoa Kỳ và đi quan sát bằng trực thăng của Hoa Kỳ. Ông tiết lộ thêm rằng Đại Tá Nguyễn Ngọc Loan, Tổng Giám Đốc Cảnh Sát Quốc Gia, đang chỉ huy các đơn vị Cảnh Sát Dã Chiến đánh chiếm các vị trí trong thành phố Đà Nẵng, cũng có lần định ám sát ông. Sau một cuộc trao đổi, Tướng Loan đã chắp tay vái ông hai vái như một lời xin lỗi trước khi hành động nhưng nhờ các cố vấn Hoa Kỳ che chở nên sự việc đã không xẩy ra. Lúc đó Tướng Cao không cho chúng tôi biết lý tại sao có vụ mưu sát của Tướng Loan, nhưng sau này tìm hiểu thêm, chúng tôi được biết rằng sở dĩ có vụ mưu sát này là Tướng Cao không chấp hành thượng lệnh. Hai Tướng Nguyễn Văn Thiệu và Nguyễn Cao Kỳ đưa Tướng Cao ra Đà Nẵng là để chống lại lực lượng Phật Giáo chớ không phải thương lượng, trong khi đó Tướng Cao lại chủ trương thương lượng để ngưng chiến. Tướng Kỳ muốn chấm ngay vai trò của Tướng Cao để đưa một tướng khác đến.
Trong vụ này, chúng tôi thấy Tướng Huỳnh Văn Cao có hai lầm lẫn lớn khi nhận đi làm Tư Lệnh Vùng I. Lầm lẫn thứ nhất là không nhận ra dụng ý của hai tướng Thiệu-Kỳ. Hoa Kỳ đang cố tình gài cho phong trào Phật Giáo miền Trung đi quá trớn rồi diệt chứ không muốn thương lượng dây dưa. Thương lượng với nhóm này chỉ mang

hậu họa, vì bất cứ lúc nào họ cũng có thể đưa ra mục tiêu mới để nói ngược và làm ngược lại một cách dễ dàng. Cách tốt nhất là thanh toán dứt điểm. Ông không muốn đánh mà chỉ muốn đàm, tức đã đi ngược lại chủ trương của cả hai tướng Thiệu-Kỳ và Hoa Kỳ. Lầm lẫn thứ hai là ông tin tưởng ông có thể thương lượng được với nhóm Phật Giáo cực đoan miền Trung. Ông không ý thức được rằng Thượng Tọa Thích Trí Quang và Võ Đình Cường đều là những thành phần Phật Giáo cực đoan, không bao giờ chấp nhận nói chuyện với ông vì ông vừa là người Công Giáo, vừa là tay chân thân tín của Tổng Thống Ngô Đình Diệm. Ông thuộc vào loại dư đảng Cần Lao gộc đang bị Thượng Tọa Thích Trí Quang tìm diệt, làm sao có thể nói chuyện với nhau được? Nếu cần một người đi thương lượng, chắc chắn hai tướng Thiệu và Kỳ đã không dùng ông. Ông được trở về Saigòn an toàn là cả một sự may mắn.
Xác chết của Thiếu úy Nguyễn Trọng Thức đã được đưa về Huế và được rước đi trên đường phố để kích động Phật tử và binh sĩ chống chính phủ và nhất là chống Tướng Công Giáo Huỳnh Văn Cao.
Năm tiểu đoàn Thủy Quân Lục Chiến được chở bằng phi cơ ra Đà Nẵng đã mở cuộc hành quân chớp nhoáng tái chiếm thành phố Đà Nẵng, đài phát thanh và làm chủ tình thế. Lực Lượng Phật Giáo rút về đóng trong hai chùa Tỉnh Hội và Phổ Đà. Một đơn vị Thủy Quân Lục Chiến kẻo tới vây Chùa Phổ Đà, đòi thả 17 binh sĩ bị bắt. 14 binh sĩ được trả về với đầy đủ võ khí.

Thích Trí Quang kêu cứu Hoa Kỳ!

Khi tình hình bắt đầu nguy ngập, ngày 15.5.1966, từ Huế, Thượng Tọa Thích Trí Quang đã gởi một điện văn nhờ Tổng Thống Johnson can thiệp. Ông vẫn tin rằng Hoa Kỳ sẽ ủng hộ Phật Giáo như đã ủng hộ trong thời kỳ chống chính phủ Ngô Đình Diệm. Trong điện văn này ông kêu gọi "Chính phủ Hoa Kỳ cần tìm cách ngăn chặn cuộc đàn áp Phật Giáo Việt Nam". Ngày 17.5.1966, Tổng Thống Johnson đã tuyên bố với báo chí rằng ông và chính phủ Hoa Kỳ sẽ ủng hộ quân đội Việt Nam Cộng Hòa để quân đội này có vai trò trọng yếu trong chính phủ tương lai. Ông kêu gọi Quân Lực Việt Nam Cộng Hòa chấm dứt nhanh chóng các vụ các vụ xâu xé nội bộ để chống cộng và thực hiện dân chủ. Sau đó Ngoại Trưởng Dean Rush đã thông báo cho Thượng Tọa Thích Trí Quang biết Hoa Kỳ không thể can dự vào các vấn đề thuộc chủ quyền của Việt Nam và cũng không nhúng tay vào các vụ đàn áp đối lập của Tướng Kỳ. Ông khuyên nên tập trung mọi nỗ lực vào việc chống Cộng.
Ngày 20.5.1966 Thượng Tọa Thích Trí Quang lại lên tiếng kêu gọi

Tổng Thống Johnson can thiệp gấp. Ông yêu cầu Thủy Quân Lục Chiến Hoa Kỳ có hành động, nếu không sẽ cho Lực Lượng Tranh Thủ Cách Mạng phá phi trường Đà Nẵng. Không nghe Hoa Kỳ trả lời gì, ngày 22.5.1966 ông ra lệnh cho Lực Lượng bắn phá phi trường Đà Nẵng. Một phi cơ Hoa Kỳ bị hư hại và một số binh sĩ Hoa Kỳ bị thương. Nhiều phi cơ Mỹ phải bay đến các căn cứ khác. Các căn cứ quân sự Mỹ được lệnh nổ súng nếu bị tấn công.
Dùng áp lực quân sự không có kết quả, ngày 25.5.1966, Thượng Tọa Thích Trí Quang lại lên tiếng yêu cầu Tổng Thống Johnson và Quốc Hội Hoa Kỳ ngưng yểm trợ cho chính phủ Nguyễn Cao Kỳ!

Đà Nẵng được giải thoát

Tướng Dư Quốc Đống đã được phái đến Đà Nẵng để chỉ huy chiếm lại thành phố. Ngày 18.5.1966, Tướng Nguyễn Cao Kỳ đã yêu cầu Viện Hóa Đạo kêu gọi các tăng sĩ ở Đà Nẵng đừng chứa chấp các lực lượng đấu tranh trong chùa hoặc rời khỏi hai chùa Tỉnh Hội và Phổ Đà gấp.
Ngày 20.5.1966, chính phủ Nguyễn Cao Kỳ ra lệnh cho các tướng Nguyễn Chánh Thi và Tôn Thất Đính phải ra trình diện đồng thời đòi hỏi Chuẩn Tướng Phan Xuân Nhuận, Tư Lệnh Sư Đoàn I, phải dứt khoát tư tưởng, không thể đứng giữa được.
Ngày 22.5.1966 cuộc tấn công vào hai chùa Tỉnh Hội và Phổ Đà bắt đầu. Chỉ trong một thời gian ngắn, khoảng 600 binh sĩ và thanh niên Phật tử tử thủ ở chùa Phổ Đà và các vùng lân cận đã ra đầu hàng, 30 nhà báo bị bắt giữ làm con tin đã được giải phóng. Tại chùa Tỉnh Hội, các binh sĩ và thanh niên Phật tử cũng chịu buông súng, 4 phóng viên của hai hãng thông tấn UPI và AP đã được giải thoát. Hơn 1.000 khẩu súng các loại được tìm thấy trong chùa Tỉnh Hội và 30 xác chết đã sình thối. Bác Sĩ Nguyễn Văn Mẫn bị bắt đưa vào Saigòn. Báo cáo sơ khởi cho biết đã có 76 người chết. Thiếu Tướng Tôn Thất Đính theo một số tàn quân chạy ra Huế.

Huế kháng cự vô vọng

Thanh toán xong Đà Nẵng, lực lượng Nhảy Dù và Thủy Quân Lục Chiến tiến ra Đà Nẵng bằng đường bộ qua đèo Hải Vân. Lực lượng của Bửu Tôn phục kích hai bên quốc lộ 1. Bửu Tôn cho thành lập một Tiểu Đoàn Quyết Tử lấy tên là Tiểu Đoàn Nguyễn Trọng Thức để cố thủ ở Huế. Trung Tá Trần Văn Khoa đem chừng 1.000 quân trung thành với chính phủ về đóng ở Quận Hương Thủy. Nhưng khi các đơn vị Nhảy Dù và Thủy Quân Lục Chiến tiến vào Huế thì Tiểu Đoàn Quyết Tử bỏ súng chạy. Quân Đội chiếm thành phố Huế một cách dễ dàng.

Ngày 31.5.1966, Tướng Hoàng Xuân Lãm được cử làm Tư Lệnh Vùng I thay thế Tướng Huỳnh Văn Cao. Trung tá Trần Văn Khoa đem quân về lại Huế, công bố lệnh giới nghiêm và yêu cầu Lực Lượng Tranh Thủ của Thượng Tọa Thích Trí Quang đem vũ khí đến nạp. Bửu Tôn đầu hàng và đem 520 võ khí các loại ra giao nạp. An ninh tại Huế đã được tái lập. Bộ Tư Lệnh Sư Đoàn I rút khỏi Huế.

Lá bài chót : cho bàn thờ xuống đường

Khi mặt trận quân sự hoàn toàn thất bại, ngày 6.6.1966 Thượng Tọa Thích Trí Quang ra lệnh cho Phật tử đem bàn thờ xuống đường và phát động chiến dịch tự thiêu. Ni cô Thích Nữ Thanh Quang tự thiêu ở chùa Diệu Đế (Huế), cô Hồ Thị Châu tự thiêu ở Viện Hóa Đạo, nữ sinh Nguyễn Thị Vân tự thiêu ở chùa Thành Nội (Huế), Ni cô Thích Nữ Bảo Luân tự thiêu ở Viện Hóa Đạo, một em học sinh 15 tuổi tự thiêu ở Quảng Trị v.v. Thượng Tọa Thích Trí Quang tin rằng Quân Đội không dám đụng đến bàn thờ và chiến dịch tự thiêu sẽ làm thế giới rúng động như năm 1963, nhưng ông lầm. Tướng Kỳ đã ra lệnh cho Cảnh Sát Dã Chiến và Thuỷ Quân Lục Chiến xúc tất cả bàn thờ ở Huế cũng như Saigòn. Ngày 3.6.1966, phát ngôn viên của Tòa Đại Sứ Hoa Kỳ tại Saigòn lên tiếng xác định : Đang có chiến dịch bạo động và tự thiêu nhằm áp lực chính phủ Hoa Kỳ can thiệp vào nội bộ Việt Nam, nhưng chính phủ Hoa Kỳ vẫn tiếp tục giữ thái độ bất can thiệp như cũ.

Xử dụng tất cả mọi phương thức vẫn không đem lại kết quả, Thượng Tọa Thích Trí Quang đành ngồi tuyệt thực. Trong khi đó, Thượng Tọa Thích Tâm Châu dẫn một Ủy Ban Phật Giáo mới thành lập gồm 6 người đến Dinh Gia Long gặp Ủy Ban Lãnh Đạo Quốc Gia để thương thuyết. Ông yêu cầu Phật tử ngưng các cuộc đấu tranh để cùng chính quyền tổ chức các cơ cấu dân chủ, nhưng hai Thượng Tọa Thích Thiện Minh và Thích Trí Quang đều phản đối. Ngày 17.6.1966, An Ninh Quân Đội đã bắt vợ của Giáo Sư Lê Tuyên cùng một sinh viên tranh đấu ở Huế và đưa Thượng Tọa Thích Trí Quang lên máy bay về Saigòn cho ở Bệnh Viện Duy Tân của Bác Sĩ Nguyễn Duy Tài để chữa bệnh và bảo vệ. Ngày 22.6.1966, Giáo Sư Lê Tuyên ra trình diện và bị bắt đưa vào Saigòn.

Kết quả cuộc tái chiếm Huế : 7 binh sĩ bị thương, tạm giữ 190 quân nhân ly khai, 109 công chức và 35 cảnh sát tham gia Lượng Lượng Tranh Thủ Cách Mạng.

Tướng Nguyễn Chánh Thi cho biết trong cuộc đánh chiếm Đà Nẵng và Huế nói trên đã có tất cả 242 người vừa chết bị thương.

Ngày 26.6.1966 Thượng Tọa Thích Trí Quang "tuân lệnh của Đức

Tăng Thống" đã ngưng tuyệt thực.
Ngày 27.6.1966 Tướng Nguyễn Cao Kỳ họp báo tại Huế nói : "Công nhận được làm vua thua làm giặc nhưng không công nhận được làm vua, thua thì hòa".
Giáo sư Lê Tuyên bị bắt tại Huế ngày 21.6.1966, đã tuyên bố trong cuộc họp báo ngày 24.6.1966 tại Saigòn rằng Thượng Tọa Thích Trí Quang mới là người chủ động, ông chỉ là người thừa hành mà thôi.

Một vụ truy tố và xét xử kỳ lạ

Mãi đến 19.12.1967, khi Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam Thống Nhất đã bị bể ra làm hai, nội bộ tranh chấp nhau, không còn khả năng quấy phá nữa, vụ nổi loạn tại miền Trung mới được đưa ra xét xử trước Tòa án Quân Sự Mặt Trận Biệt Khu Thủ Đô và Vùng III Chiến Thuật. Có tất cả 26 bị cáo được đưa ra tòa, trong đó có Đại Tá Đàm Quang Yêu, Đại Tá Nguyễn Văn Mô và Bác Sĩ Nguyễn Văn Mẫn và Giáo Sư Lê Tuyên. Các bị cáo bị truy tố về tội xâm phạm an ninh quốc gia và tội phản nghịch chiếu theo các điều luật sau đây :
- Điều 4 đoạn 1 Dụ số 47 ngày 21.8.1956.
- Điều 1 đoạn và điều 11 Luật số 10/59 ngày 6.5.1959.
- Điều 59-60 Bộ Hình Luật Canh Cải.

Hồ sơ nội vụ và bản cáo trạng cho thấy tội phạm của các bị cáo đã quá hiển nhiên, không có gì phải tranh luận. Các luật sư chỉ cãi chày cãi cối giúp vui cho phiên tòa mà thôi.
Chúng ta hãy nghe Luật Sư Võ Văn Quan kể lại chuyện ông biện hộ cho Bác Sĩ Nguyễn Văn Mẫn:
"*Tôi vô khám Chí Hòa tiếp xúc với bác sĩ Mẫn sau khi đã xem hồ sơ tại Phòng Lục Sự của Tòa Quân sự ở bến Bạch Đằng. Tôi không được quen với bác sĩ Mẫn và trong vụ này tôi liên lạc với Thượng Tọa Trí Quang nhiều hơn là với ông, nên tôi không còn nhớ hình dáng của bác sĩ Mẫn. Một chuyện đặc biệt này tôi còn nhớ rõ. Lần đó, bác sĩ Mẫn rất dè dặt trong khi bàn luận với tôi. Tôi nói với ông rằng phương pháp làm việc của tôi là nhờ thân chủ làm một tờ mémoire kể đầy đủ chi tiết về những sự kiện đã xảy ra và những lý lẽ mà thân chủ muốn tôi căn cứ vào để biện hộ. Như vậy tôi có tài liệu cần thiết để nghiên cứu và thảo luận với thân chủ về chiến thuật sẽ cùng nhau xử dụng trước Tòa. Bác sĩ Mẫn dè dặt bảo tôi ông cần suy nghĩ có nên làm một tờ trình bày trường hợp của ông để giao cho tôi hay không. Tôi thông cảm rằng đối với ông dầu sao tôi cũng chỉ là một người lạ, một luật sư không phải do ông hay người nhà của ông chọn, tức nhiên ông ngần ngại không dám tiết lộ những bí mật của ông. Ông đồng ý để rồi bàn việc này lại với "Thầy*".

Tôi điện thoại đến nhà Giao (tôi không biết số điện thoại của Thượng Tọa, dầu biết, tôi cũng không gọi tới vì chắc chắn điện thoại bị công an nghe lén). Tôi nhờ Giao thuật chuyện này lại với Thượng Tọa. Mấy hôm sau, Giao đem đưa cho tôi lá thư gởi cho bác sĩ Mẫn, vắn tắt có mấy chữ:
"Anh Mẫn,
Làm mémoire đi.
Ông già."
Nét chữ cũng rắn rỏi như cái mệnh lệnh. Chừng đó tôi mới biết rằng trong giới thuộc hạ của ông tiếng lóng để ám chỉ ông là "Ông Già". Tôi trở vô khám Chí Hòa đưa lá thư-cái mệnh lệnh- đó là (cho?) bác sĩ Mẫn. Ông liền hẹn tôi hôm sau sẽ có tờ mémoire ngay. Ông già oai thật!
"*Phiên Tòa xử các bị can trong vụ gọi là biến động miền Trung này cũng rất náo nhiệt, phóng viên quốc nội và quốc tế đều theo dõi khá đông. Một diễn tiến tôi còn nhớ là Thượng Tọa Trí Quang nhờ tôi đưa một văn thơ của ông cho ông Chánh Thẩm. Để chắc chắn rằng nội dung văn thơ ấy được phổ biến, nên trước khi trao, tôi lớn tiếng đọc trước Tòa. Trong thơ, Thượng Tọa tuyên bố sẵn sàng ra Tòa khai rõ về những việc đã xảy ra tại miền Trung và đảm nhận tất cả trách nhiệm vì chính ông lãnh đạo cuộc tranh đấu ấy.*
Dĩ nhiên Tòa không mời Thượng Tọa Trí Quang ra làm nhân chứng để ông không dùng phiên Tòa làm diễn đàn chánh trị. Còn truy tố ông, nếu "họ" dám thì đã làm từ lâu.
Dầu sao, tôi cũng xử dụng lời lẽ trong văn thơ đó trong sự biện hộ của tôi.
Được Tòa trao lời, tôi trình bày đại khái như sau.
Điều hiển nhiên là các bị can tranh đấu đòi phải thành lập Quốc Hội Lập Hiến, Quốc Hội này thảo Hiến Pháp làm nền tảng pháp lý cho các cơ quan lãnh đạo quốc gia thành hình sau một cuộc bầu cử. Không ai có thể bảo rằng đòi hỏi ấy là yêu sách không chánh đáng, bất hợp pháp. Chính những người tìm cách lẩn tránh, không chịu đáp ứng sự đòi hỏi ấy, mới là người hành động bất chánh...
Nếu đó là một cái tội thì tại sao Thượng Tọa Thích Trí Quang, người lãnh đạo sự tranh đấu ấy, người đã gởi văn thư xác nhận phân minh trước Quí Tòa rằng ông lãnh đạo sự tranh đấu, lại không bị truy tố? Người lãnh đạo, kẻ chủ mưu không bị truy tố thì tại sao những người chỉ có đi theo sự lãnh đạo ấy lại bị truy tố?
Tôi xin Quí Tòa tha bổng các bị can."(17)
Những điều Luật Sư Võ Văn Quan nêu ra để biện hộ như mục tiêu

tranh đấu là chánh đáng hay tại sao không truy tố người chủ mưu... đều không phải là những yếu tố luật định có thể gỡ tội hay giảm khinh cho các bị cáo. Tướng Lê Quang Vinh bị Tòa án Quân Sự tuyên phạt tử hình ngày 4.7.1956 cũng đã bị truy tố và xét xử về các tội tương tự. Nhưng ai cũng biết rằng Tòa án Quân Sự Mặt Trận là một toà án chính trị, không xử theo luật mà xử theo lệnh nên Luật sư Võ Quan mới đưa chính trị vào pháp đình để giỡn chơi với toà. Kết quả, ngày 22.12.1967, sau khi nghị án, Tòa tuyên phạt hai Đại Tá 10 năm khổ sai, một sĩ quan và Bác Sĩ Mẫn 10 năm tù ở, 21 bị cáo được tha bổng. Chỉ ít lâu sau Bác Sĩ Mẫn và sĩ quan nói trên được ân xá, nhưng không thể trở lại binh nghiệp nữa.

VIỆT CỘNG KIỂM ĐIỂM THÀNH QUẢ

Khi cuộc nổi loạn của Phật Giáo miền Trung do Thượng Tọa Thích Trí Quang và Võ Đình Cường trực tiếp lãnh đạo từ 1964-1966 đã bị đánh bại, Khu ủy và Quân Khu Trị-Thiên-Huế đã làm một bản kiểm điểm về những thành quả thu được và những khuyết điểm đưa đến thất bại. Tài liệu này được in trong cuốn "*Chiến trường Trị-Thiên-Huế Trong Kháng Chiến Chống Mỹ Cứu Nước Toàn Thắng*" do Ban Tổng Kết Chiến Tranh Chiến Trường Trị-Thiên-Huế biên soạn, nhà xuất bản Thuận Hóa ở Huế xuất bản năm 1985.

Những thắng lợi thu được

Bản kiểm điểm đã mở đầu bằng phần nhận định tổng quát như sau:

"*Thắng lợi của cuộc đồng khởi cuối năm 1964 và đầu năm 1965 đã giáng một đòn nặng nề vào quốc sách "ấp chiến lược" của địch đánh dấu một sự thất bại trong chiến tranh đặc biệt của đế quốc Mỹ ở Trị-Thiên-Huế*".

Về phần thắng lợi trong chiến dịch chống Mỹ, Thiệu-Kỳ và đòi hòa bình của Thượng Tọa Thích Trí Quang và Võ Đình Cường, bản tường thuật viết như sau:

"*Ở thành phố Huế, dấy lên một phong trào đấu tranh chống Mỹ của quần chúng khá sôi nổi và quyết liệt, cùng với phong trào ly khai của Sư Đoàn 1 ngụy. Phong trào đã kéo dài trong 3 tháng 4, 5, 6-1966. Quần chúng xuống đường đòi hòa bình, chống chiến tranh với khẩu hiệu đòi lật đổ Thiệu Kỳ. Cả Huế vùng lên, học sinh bãi khóa, tiểu thương bãi chợ, công chức bãi việc, quần chúng tổ chức tuần lễ tẩy chay quân Mỹ. Cuộc đấu tranh đã hình thành một mặt trận rộng rãi, thành phong trào liên minh hành động có tính chất bạo lực chống Mỹ và* tay sai giữa nhân dân lao động và Sư Đoàn 1 ngụy, đòi ly khai

khỏi ngụy quyền Saigòn. Sinh viên Huế lập đội sinh viên quyết tử, học sinh lập đội xung kích, giáo chức tổ chức lực lượng chống đàn áp. Hàng trăm sinh viên được điều động đi học quân sự, các chị tiểu thương chợ Đông Ba, nữ sinh Đồng Khánh đi làm cứu thương tiếp tế cho quyết tử quân v. v...

Nguyên nhân thất bại

Sau khi nêu lên những thắng lợi thu được, bản kiểm điểm nói về nguyên nhân cuộc đấu tranh của Phật Giáo miền Trung đi đến thất bại như sau :

"*Trong tháng 5-1966 cả thành phố Huế hầu như hỗn loạn, ngụy quân ngụy quyền bị tê liệt. Nhưng do tương quan lực lượng không cân xứng và sự lãnh đạo trực tiếp của ta chưa đủ mạnh, địch đưa quân đến đàn áp khốc liệt và dìm phong trào vào bể máu. Các đơn vị ly khai đầu hàng, lực lượng Phật Giáo tan rã, cơ sở của ta trong phong trào một số bị bắt, một số rút vào bí mật Phong trào kéo dài được 96 ngày*".

"*Trong cán bộ lãnh đạo một thời gian dài có tư tưởng hữu khuynh rất nặng. Do tư tưởng hữu khuynh nên trong lãnh đạo thiếu tinh thần tấn công mạnh mẽ và liên tục, chưa mạnh dạn phát động chiến tranh nhân dân, giành thắng lợi từng bước, và một khi đã dành được thắng lợi thì lập tức củng cố thắng lợi và tiếp tục tiến công địch, đập tan mọi phương sách đối phó của chúng, kiên quyết đưa phong trào tiến lên*".(18)

Xét về nguyên nhân thất bại, phần thứ nhất bản kiểm điểm nói đúng, nhưng phần thứ hai có tính cách cường điệu. Với lực lượng Quân Lực Việt Nam Cộng Hòa thời đó, không một tổ chức chiến tranh nhân dân nào do các Khu ủy phát động có thể tồn tại được, nhất là khi cuộc chiến tranh đó bị đa số lên án. Lúc đầu Võ Đình Cường và Thích Trí Quang lấy "dư đảng Cần Lao Thiên Chúa Giáo" làm chiêu bài kích động Phật tử, nhưng về sau chính chiêu bài đó lại trở thành một đối lực không vượt qua được. Chiến tranh nhân dân bao giờ cũng chỉ là phương tiện phá rối hay tạo điều kiện cho một biến cố xẩy ra. Coi chiến tranh đó như một yếu tố quyết định thắng lợi là sai lầm. Đến đây, nhóm Phật Giáo cực đoan miền Trung không chối cãi được rằng phong trào tranh đấu của Phật Giáo từ 1963 đến 1966 không phải do Cộng Sản chỉ đạo. Chính Khu ủy Trị-Thiên-Huế của Việt Cộng đã công khai xác nhận điều đó. Mục tiêu tranh đấu là mục tiêu của Việt Cộng. Phương thức tranh đấu là phương thức của Việt Cộng. Một số đông đảo các cán bộ Việt Cộng đã nằm trong phong trào để chỉ huy. Như vậy không có chuyện chụp mũ nhóm Phật Giáo

miền Trung cực đoan là tay sai của cộng sản.

"*Moi tuổi con mèo, sinh đêm 29 tết, số sung sướng nhàn hạ, thường được người khác làm sẵn cỗ cho mình hưởng!*"

Tướng Dương Văn Minh thường nói với bạn bè như vậy. Nhưng cái cỗ sau cùng thiên hạ mới soạn xong, ông chưa kịp ngồi vào bàn thì đã bị đá hất tung lên.

Cuốn "30 tháng 4" của Việt Cộng xuất bản năm 1985 cho biết toàn bộ tham mưu của Dương Văn Minh do khối Phật Giáo Ấn Quang đưa vào đều là cán bộ Cộng sản nằm vùng gồm Trương Lộc, Hoàng Thái Nguyên, Nguyễn Ngọc Thạch, Hoàng Phương Minh, Kỳ Nhân, Cung Văn... Tất cả nhóm này họp thành "Bộ biên tập bí mật" của tờ Điện Tín, do Hà Bá Cang, tức Đinh Bá Thi (Đại sứ Hà Nội tại LHQ sau này) chỉ huy, đặt trực thuộc Ban An Ninh T4. Nhóm này đã liên lạc với phái đoàn Việt Cộng trong trại Davit và thúc Dương Văn Minh đầu hàng.

Chương IV (tt)
CUỘC THÁNH CHIẾN THỨ BA : NỘI CHIẾN DÀNH QUYỀN ĐẠI DIỆN VÀ LÃNH ĐẠO PHẬT GIÁO VIỆT NAM

Trước khi Hoa Kỳ lật đổ chế độ Ngô Đình Diệm, Phật Giáo Việt Nam có rất nhiều tổ chức khác nhau đã hoạt động một cách hợp pháp. Mỗi tổ chức có một lối sinh hoạt riêng. Từ năm 1951, đã có nhiều nỗ lực nhắm tiến tới thống nhất Phật Giáo, nhưng vấn đề không giản dị. Đạo Phật có đến 84 ngàn Pháp môn và lấy Tâm làm bản thể nên không tông phái nào có thể buộc tông phái khác phải theo Pháp môn, cách tổ chức và truyền thống của tông phái mình. Một sự thống nhất chặt chẽ như Công Giáo, Cao Đài hay Phật Giáo Hòa Hảo là một hiện tượng chưa hề thấy trong lịch sử Phật Giáo Việt Nam. Nhưng muốn lợi dụng Phật Giáo để thực hiện những mưu đồ chính trị, cần phải đặt Phật Giáo Việt Nam dưới một mô thức thống nhất chặt chẽ. Để thực hiện mục tiêu đó, nhóm Phật Giáo cực đoan miền Trung đã hành động ra sao và kết quả như thế nào?

Trong thời gian tranh đấu chống chế độ Ngô Đình Diệm, nội bộ Phật Giáo cũng chia năm xẻ bảy, nên bị chính quyền khai thác. Sau khi chế độ Ngô Đình Diệm bị Hoa Kỳ lật đổ, tình hình của khối Phật Giáo trở nên phức tạp hơn. Lúc đầu, một số Giáo Phái và Hội Đoàn đã đồng ý thống nhất với nhau trên căn bản "điều hợp" để thành một Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam Thống Nhất. Mới thành lập xong, Giáo Hội này đã mở ngay một cuộc thánh chiến với chính quyền để đòi một "*quy chế đặc biệt*" cho riêng Giáo Hội, bất chấp tình trạng của các tông phái và các tôn giáo khác. Đây là một nỗ lực dành quyền đại diện Phật Giáo Việt Nam. Không am tường về luật pháp và say men chiến thắng, Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam Thống Nhất đã bị đẩy vào một tình trạng pháp lý rắc rối với những hậu quả không lường được. Sau khi dành được một "*quy chế đặc biệt*", nhóm tăng sĩ chùa Từ Đàm ở Huế do Thượng Tọa Thích Trí Quang và Võ Đình Cường lãnh đạo đã thao túng Giáo Hội, đưa Giáo Hội vào một cuộc phiêu lưu chính trị mới nhằm cướp chính quyền. Cuộc thánh chiến thứ hai này đã đưa nội bộ của Giáo Hội đến chỗ rạn nứt, các phe quay lại chống nhau, Giáo Hội bị vỡ ra làm hai mảnh, một phần theo phe Việt Nam Quốc Tự do Thượng Tọa Thích Tâm Châu lãnh đạo, còn phần kia

theo phe Ấn Quang do Thượng Tọa Thích Trí Quang lãnh đạo. Phe Việt Nam Quốc Tự đã chiếm được ưu thế về phương tiện pháp lý, còn phe Ấn Quang bị thua cuộc đã quay về sinh hoạt với một Hiến Chương đã bị hủy bỏ, trở thành một tổ chức nằm ngoài vòng luật pháp.
Phe Phật Giáo Ấn Quang không phải chỉ chống phe Việt Nam Quốc Tự mà còn chống tất cả các giáo hội Phật Giáo khác đã hoặc đang hình thành, nhưng không chấp nhận đặt dưới quyền điều khiển của Giáo Hội Ấn Quang. Nhóm Phật giáo cực đoan miền Trung quan niệm rằng chỉ có Phật Giáo Ấn Quang mới là Phật Giáo chính thống, nắm đa số tín đồ và có quyền đại diện duy nhất cho Phật Giáo Việt Nam. Trong khi đó, các tông phái nằm ngoài Giáo Hội Ấn Quang vẫn tiếp tục sinh hoạt riêng hay hình thành những tổ chức mới. Những tổ chức Phật Giáo hoạt động riêng rẽ này bị coi là "*tay sai của chính quyền*" hay có "*âm mưu chia rẽ Phật Giáo*" nên bị tấn công liên tục. Nhưng rồi những phe nhóm trong Giáo Hội Ấn Quang cũng đã quay lại chống nhau để dành quyền lãnh đạo Giáo Hội. Các cuộc nội chiến này đã gây nhiều hậu quả nghiêm trọng cho Phật Giáo và đã bị Việt Cộng khai thác. Tiến trình của cuộc nội chiến này cũng rất bi thảm. Chúng ta hãy lược qua những nỗ lực thống nhất Phật Giáo trước khi đề cập đến các cuộc nội chiến này.

VÀI NÉT VỀ THỐNG NHẤT PHẬT GiÁO QUA LỊCH SỬ: THỐNG NHẤT BẰNG CÁCH TRỞ THÀNH GIÁO HỘI NHÀ NƯỚC
Trong thời kỳ hưng thịnh nhất của Phật Giáo dưới đời Nhà Trần, cũng đã có sự thống nhất Phật Giáo. Vua Trần Thái Tông (1225 - 1258) và Tuệ Trung Thượng Sĩ đã kết hợp ba thiền phái Tì Ni Đa Lưu Chi, Vô Ngôn Thông và Thảo Đương thành một thiền phái lớn là Thiền phái **Yên Tử**. Gọi là Thiền phái Yên Tử vì Thiền phái này do Thiền sư Hiện Quang khai sáng ở núi Yên Tử. Thời đại đó được coi là thời đại Phật Giáo Nhất Tông. Thiền sư Viên Chứng, hiệu là Trúc Lâm, đã kế nghiệp Thiền sư Hiệu Quang và được tôn làm Quốc Sư. Vì vậy ông được gọi là Trúc Lâm Quốc Sư. Ông là thầy dạy thiền cho vua Trần Thái Tông nên những tông phái Phật Giáo nằm trong Thiền phái Yên Tử được nhà vua cũng như triều đình trân trọng và nâng đỡ.
Đến đời vua Trần Anh Tông (1298 - 1314), một Thiền phái thứ hai tập hợp được nhiều thiền phái khác lại thành Thiền phái **Trúc Lâm**. Thiền Phái Trúc Lâm do vua Trần Nhân Tông, thân phụ của vua Trần Anh Tông, lập ra sau khi đã xuất gia nên được triều đình ban cho

nhiều đặc quyền đặc lợi và được coi là Giáo Hội Nhà Nước. Các chùa của Giáo Hội Trúc Lâm được Nhà Nước cấp ruộng. Chùa Quỳnh Lâm được cấp 1.000 mẫu ruộng và nhà nước chỉ định một ngàn canh phu đến cày các ruộng đó. Sau này, các chùa lập chế độ Tam Bảo Nô lo canh tác ruộng cho nhà chùa để các tăng sĩ rảnh rang lo Phật sự. Vì có sự ưu đãi của triều đình, số tăng sĩ của Giáo Hội Trúc Lâm lên đến 15.000 người, có sổ bộ như công lại nhà nước và mỗi người đều được cấp Diệp Độ, tức chứng minh thư.
Các tăng sĩ không thuộc Giáo Hội Yên Tử hay Giáo Hội Trúc Lâm không được triều đình giúp đỡ nên phải tự túc lấy. Họ phải lo canh tác để sinh sống. Họ không có sổ bộ như những tăng ni theo tông phái Trúc Lâm, nhưng rất đông, có khi gấp hai ba lần số tăng ni của tông phái Trúc Lâm. Chùa do họ tự xây lấy hay dân chúng dâng cúng. Trương Hán Siêu, một Hàn Lâm Học Sĩ của nhà Trần, cho biết tài sản quốc gia có ba phần thì nhà chùa chiếm mất một phần ba. Tuy hai Thiền phái Yên Tử và Trúc Lâm được nhà nước ưu đãi nhưng không thấy các thiền phái hay tôn giáo khác đứng lên tranh đấu đòi được đối xử bình đẳng hay tranh dành đặc quyền đặc lợi như Phật Giáo dưới thời đệ nhất và đệ nhị Việt Nam Cộng Hòa. Cuối đời Nhà Trần, Phật Giáo trở nên suy đồi.

NỖ LỰC THỐNG NHẤT PHẬT GIÁO DƯỚI THỜI PHÁP THUỘC VÀ ĐỆ NHẤT CỘNG HÒA : ĐI TỪNG BƯỚC DÒ DẪM

Trong thời Pháp thuộc, thực dân Pháp đã khuyến khích phong trào chấn hưng Phật Giáo nên mạnh tông phái nào, tông phái đó cứ lập hội hay giáo hội. Nhóm hoạt động mạnh nhất là nhóm **An Nam Phật Học** ở Huế, vì vừa được chính quyền thuộc địa khuyến khích, vừa được triều đình nhà Nguyễn giúp đỡ. Chính bà Từ Cung đã đỡ đầu cho hội này. Năm 1945, khi Việt Cộng mới cướp chính quyền, các tăng sĩ Phật Giáo thộc nhóm An Nam Phật Học lo vận động tham gia Hội Phật Giáo Cứu Quốc trong Mặt Trận Việt Minh nên không nghĩ gì đến Phật sự. Sau khi Việt Cộng rút vào chiến khu một số tăng sĩ rời bỏ hàng ngũ kháng chiến về sống ở thành thị mới bắt đầu nghĩ đến thống nhất Phật Giáo để phát triển và đại diện cho Phật Giáo Việt Nam tại các tổ chức Phật Giáo quốc tế.
Ngày 6.5.1951, một Hội Nghị Phật Giáo toàn quốc đã được tổ chức tại chùa Từ Đàm Huế, gồm 53 đại biểu của một số tông phái Tăng Già và cư sĩ, đã đi đến quyết định thống nhất Giáo Hội Việt Nam qua hai giai đoạn : Giai đoạn đầu thành lập **Tổng Hội Phật Giáo Việt**

Nam với một Ban Trị Sự Lâm Thời quy gồm 6 tập đoàn, 3 xuất gia và 3 tại gia. Giai đoạn hai sẽ xóa bỏ các tập đoàn và sát nhập thành một Tổng Hội Phật Giáo duy nhất. Hội Nghị cũng phê chuẩn việc đề cử Thượng Tọa Thích Tố Liên đại diện ký tên xin gia nhập Hội Phật Giáo Thế Giới. Năm 1956, một Đại Hội Phật Giáo thứ hai được triệu tập tại Saigon để bầu Ban Trị Sự thực thụ.

Tổng Hội đã có nhiều cố gắng để cải tổ các hoạt động của Phật Giáo Việt Nam, nhưng các sinh hoạt của các tông phái vẫn còn mang tính chất riêng rẽ. Trong cuộc tranh đấu lật đổ chế độ Ngô Đình Diệm, người ta thấy Phật Giáo cũng chưa có một tổ chức rộng lớn. Lúc đầu chỉ có mấy tông phái ở Huế và Trung Phần có trụ sở ở Huế đứng trong tổ chức tranh đấu. Về sau phải lập **Ủy Ban Liên Phái Bảo Vệ Phật Giáo** để kết hợp đấu tranh.

Tuy đã tạo được mục tiêu đấu tranh hấp dẫn, nhóm Phật Giáo cực đoan miền Trung vẫn chưa thu hút được tất cả các Giáo Phái và hiệp hội Phật Giáo đứng vào Ủy Ban Liên Phái Phật Giáo. Nhiều giáo hội và hiệp hội đứng ngoài hay chống lại cuộc chiến Ủy Ban Liên Phái như Giáo Hội Phật Giáo Cổ Sơn Môn thuộc Tổ đình Giác Lâm, Giáo Hội Lục Hoà Tăng Trung Nguyên và Cao Nguyên Trung Phần, Hội Phật Giáo Tịnh Độ Tông Việt Nam (nhóm ông Đoàn Trung Còn), v v đã đứng về phía chính phủ Ngô Đình Diệm. Một số tông phái khác đứng ngoài cuộc chiến.

Tính đến ngày 1.11.1963, tại miền Nam Việt Nam đã có trên 35 tổ chức Phật Giáo có giấy phép hoạt động hợp pháp. Các tổ chức hoạt động không xin giấy phép cũng rất nhiều. Sau đây là một số giáo hội và hội Phật Giáo được nhiều người biết đến :

* *Các Giáo Hội* : Giáo Hội Tăng Già Nguyên Thủy Việt Nam, Giáo Hội Tăng Già Bắc Việt tại miền Nam, Giáo Hội Tăng Già Nam Việt, Giáo Hội Phật Giáo Cổ Sơn Môn (Nam), Sơn Môn Tăng Già Trung Phần, Giáo Hội Thiền Tịnh Đạo Tràng, Giáo Hội Lục Hòa Tăng Việt Nam, Sơn Môn Tăng Già Trung Phần, Giáo Hội Tăng Sĩ Théravada, Giáo Phái Théravada, Giáo Hội Cư Sĩ Phật Đường Nam Tông, v.v.

* *Các hiệp hội* : Hội Phật Giáo Nguyên Thủy, Hội Phật Giáo Thuyền Lữ (Trung), Hội Phật Giáo Việt Nam Trung Phần, Hội Việt Nam Phật Giáo (Bắc Việt tại miền Nam), Hội Phật Học Việt Nam, Hội Phật Giáo Tịnh Độ Tông Việt Nam, Hội Phật Giáo Lục Hòa Tăng, Gia Đình Phật Tử, Phật Hội Pháp Hoa Việt Nam, Hội Phật Tử Việt Nam, Hội Tịnh Độ Cư Sĩ Việt Nam, v.v...

Với một số tông phái đông đảo như vậy, việc thống nhất cũng không phải dễ dàng. Tổng Hội Phật Giáo Việt Nam thành lập năm 1951

cũng chỉ mới quy tụ được 6 tập đoàn và tuy đã gia nhập vào Tổng Hội, các tông phái này vẫn tiếp tục sinh hoạt riêng rẽ.

MƯU TÌM SỰ THỐNG LÃNH PHẬT GIÁO VIỆT NAM

Sau khi chế độ Ngô Đình Diệm bị cơ quan tình báo Hoa Kỳ thuê các tướng lãnh Việt Nam lật đổ, nhóm tăng sĩ Phật Giáo miền Trung đã nỗ lực vận động các thành viên trong Ủy Ban Liên Phái Bảo Vệ Phật Giáo họp thành một Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam thống nhất. Công việc này gặp khá nhiều khó khăn vì đa số các tông phái đều muốn sinh hoạt riêng theo truyền thống của tông phái mình, nhưng rồi cùng, tất cả 11 Giáo Phái và Hội Đoàn trong Ủy Ban Liên Phái cũng đồng ý hợp lại thành một Giáo Hội, đó là các Giáo Phái và Hội Đoàn sau đây :

- Giáo Hội Tăng Già Nguyên Thủy,
- Giáo Hội Tăng Già Trung Phần,
- Giáo Hội Thiền Tịnh Đạo Tràng,
- Giáo Hội Tăng Già Nam Việt,
- Giáo Hội Tăng Già Bắc Việt,
- Giáo Hội Tăng Sĩ Theravada,
- Hội Phật Giáo Nguyên Thủy,
- Hội Phật Học Nam Việt,
- Phái Đoàn Giáo Phái Theravada,
- Hội Phật Giáo Việt Nam Trung Phần,
- Hội Việt Nam Phật Giáo.

Một đại hội thống nhất Phật Giáo đã được tổ chức từ 30.12.1963 đến 4.1.1964 để biểu quyết bản dự thảo Hiến Chương của Giáo Hội. Trong cuốn Bạch Thư công bố 31.12.1993, Hoà Thượng Thích Tâm Châu đã tường thuật lại những diễn biến của cuộc đại hội này như sau :

"*Bỗng nhiên vào buổi chiều của một hôm, Thượng Tọa Trí Quang, Thượng Tọa Thiện Minh mời tôi lên tư thất cụ Chánh Trí Mai Thọ Truyền. Tại đây, Quý Thượng Tọa yêu cầu tôi làm Trưởng Ban Tổ Chức, triệu tập Đại Hội 11 Giáo Phái, Hội Đoàn trong Ủy Ban Liên Phái Bảo Vệ Phật Giáo hội họp để thành lập Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam Thống Nhất. Thượng Tọa Trí Quang trình bày sơ về tổ chức Giáo Hội Thống Nhất. Tôi trả lời quý Thượng Tọa rằng : "Quý Thượng Tọa cho tôi biết về việc tổ chức Đại Hội, tôi vui lòng ký giấy triệu tập Đại Hội. Nhưng tôi không dám nhận ngôi vị lãnh đạo đầu tiên của Giáo Hội mới, vì tôi nhận thấy rằng, tuổi tôi còn ít, tài đức*

thiếu, nhất là hoàn cảnh di cư từ Bắc vào Nam, thiếu thốn đủ mặt, hậu thuẫn của Tăng, tín đồ không có, làm sao đảm nhận ngôi vị quan trọng ấy được. Chức vị đó xin các vị miền Trung, miền Nam nhận lãnh". Tôi rất mực từ chối và chỉ nhận việc tổ chức đại hội mà thôi.
"*Trở về chùa Xá Lợi, triệu tập 11 Giáo Phái, Hội Đoàn về họp tại Chùa Xá Lợi từ 30.12.1963 đến ngày 4.1.1964. Bản Hiến Chương Giáo Hội Việt Nam Thống Nhất của Thượng Tọa Thích Trí Quang soạn thảo được chấp nhận, bản Hiến Chương của Thượng Tọa Đức Nhuận bị loại. Cụ Mai Thọ Truyền làm Chủ Tịch Ban Thảo Hiến. Sau khi Đại Hội chấp nhận Bản Hiến Chương Giáo Hội mới, Đại Hội suy tôn Hòa Thượng Thích Tịnh Khiết lên ngôi vị Tăng Thống với nhiệm kỳ 4 năm thuộc Giáo Phái Bắc Tông. Và 4 năm kế tiếp, ngôi vị Tăng Thống thuộc về Giáo Hội Nam Tông. Bầu cử Viện Hóa Đạo 12 người, trong đó Đại Hội bầu tôi đảm trách chức vụ Viện Trưởng với nhiệm kỳ 2 năm. Trước sau tôi nhất mực từ chối, mà chỉ mong về tĩnh tu, dịch kinh. Nhưng, cho đến ngày 13.1.1964, Hòa Thượng Thích Tịnh Khiết tha thiết khuyên tôi đảm nhận chức vụ ấy, mãi mãi tôi mới vâng lời.*"
Về tên của Giáo Hội, Thượng Tọa Thích Thiện Dũng cho biết lúc đầu đa số các Giáo Phái định lấy tên là Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam, không có hai chữ "*thống nhất*" đằng sau. Riêng Thượng Tọa Thích Trí Quang nhất định đòi thêm hai chữ đó vào. Cuộc tranh luận này trở nên rất sôi nổi. Nhưng Thượng Tọa Thích Trí Quang đã thuyết phục được Hòa Thượng Thích Giới Nghiêm, Tăng Thống Giáo Hội Phật Giáo Tăng Già Nguyên Thủy, nên Hòa Thượng này tuyên bố nếu không thêm hai chữ "*thống nhất*" vào, Giáo Hội Phật Giáo Tăng Già Nguyên Thủy sẽ rút tên ra. Để tránh tan rã, Đại Hội đã phải miễn cưỡng đồng ý thêm vào hai chữ đó.
Việc Thượng Tọa Thích Tâm Châu không chịu nhận chức Viện Trưởng Viện Hóa Đạo cũng có nhiều lý do, nhưng chính là có sự phản đối của nhóm Thượng Tọa Thích Trí Quang. Đa số các Giáo Phái và hội đoàn Phật Giáo không muốn bầu Thượng Tọa Thích Trí Quang làm Viện Trưởng vì Thượng Tọa Thích Trí Quang thuộc thành phần quá cực đoan, có thể dẫn Giáo Hội vào các cuộc phiêu lưu chính trị và gây chia rẽ trong Giáo Hội nên đã cố ép Thượng Thích Tâm Châu nhận chức. Trước tình trạng này, Thượng Tọa Thích Trí Quang đã nói thẳng rằng muốn được bầu làm Viện Trưởng phải là Thủ Lãnh của một Giáo Phái. Ông đưa ra điều kiện đó để loại Thượng Tọa Thích Tâm Châu, vì Thượng Tọa Thích Tâm Châu lúc đó không đứng đầu một Giáo Phái nào cả, còn ông đang là Hội

Trưởng Hội Phật Học Trung Phần. Bất ngờ, hôm trước ngày bầu Viện Hóa Đạo, Hòa Thượng Thích Thanh Cát đã triệu tập một buổi họp tại chùa Giác Minh, tuyên bố từ chức Chủ Tịch Giáo Hội Tăng Già Bắc Việt và suy tôn Thượng Tọa Thích Tâm Châu lên làm Chủ Tịch. Nhờ vậy, Thượng Tọa Thích Tâm Châu có đủ điều kiện để được bầu làm Viện Trưởng Viện Hóa Đạo ngày 13.1.1964.
Giáo Hội Phật Giáo Tăng Già Bắc Việt tại miền Nam do Thượng Tọa Thích Tâm Châu thành lập năm 1954 và là Chủ Tịch đầu tiên của hội này. Từ năm 1956 ông làm Phó Chủ Tịch Tổng Hội Phật Giáo Việt Nam.
Sự sắp xếp của Hoà Thượng Thích Thanh Cát đã làm Thượng Tọa Thích Trí Quang thất vọng, nhưng để tạo hoà khí, Đại Hội đã bầu Thượng Tọa Thích Trí Quang làm Chánh Thư Ký Viện Tăng Thống. Về sau, Hòa Thượng Thích Giới Nghiêm, Tăng Thống Giáo Hội Phật Giáo Tăng Già Nguyên Thủy, cứ hỏi đi hỏi lại các Giáo Phái tại sao không bỏ thăm cho Thượng Tọa Thích Trí Quang mà bỏ thăm cho Thượng Tọa Thích Tâm Châu!

THÁNH CHIẾN ĐÒI MỘT "QUY CHẾ ĐẶC BIỆT" ĐỂ ĐỘC QUYỀN ĐẠI DIỆN PHẬT GIÁO VIỆT NAM

1- Đòi đi trước và đi trên luật pháp
Ngày 13.1.1964, Thượng Tọa Thích Tâm Châu, lấy tư cách là Chủ Tịch Ủy Ban Liên Phái Phật Giáo và Chủ Tọa Đại Hội Thống Nhất Phật Giáo, đã gửi đến Trung Tướng Dương Văn Minh, Chủ Tịch Hội Đồng Quân Nhân Cách Mạng, một văn thư mang số 0509-PT/CT có kèm theo bản Hiến Chương của Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam Thống Nhất và yêu cầu Chính Phủ công nhận Hiến Chương đó theo một "*quy chế đặc biệt*" dự liệu ban hành cho các tôn giáo tại Việt Nam. Nhận được văn thư này, Tướng Dương Văn Minh liền chuyển qua cho Bộ Nội Vụ lúc đó do Trung Tướng Tôn Thất Đính làm Tổng Trưởng. Các chuyên viên của Bộ Nội Vụ và Bộ Tư Pháp sau khi nghiên cứu đã cho biết phải đợi có quy chế tôn giáo mới có thể giải quyết vấn đề này. Dụ số 10 ngày 6.8.1950 do Bảo Đại ban hành, được sửa đổi do Dụ số 24 ngày 19.11.1952 và Dụ số 7 ngày 3.4.1954, chỉ quy định việc thành lập các hiệp hội chớ không dự liệu việc thành lập các giáo hội. Bộ Nội Vụ liền viết công văn số 1041-B/BNV/KS ngày 29.1.1964 thông báo cho Thượng Tọa Thích Tâm Châu biết :
"*Bộ Nội vụ chấp thuận tạm thời và trên nguyên tắc bản Hiến Chương*

của Giáo Hội Việt Nam Thống Nhất, trong khi chờ đợi quy chế mới về đạo giáo được ban hành.

"Tuy nhiên, bản Hiến Chương nói trên sẽ được xem xét lại và chấp thuận khi có quy chế mới, để luật lệ chung được tôn trọng."
Công văn này do Trung Tướng Tôn Thất Đính ký tên.
Mặc dầu sự trả lời của Bộ Nội Vụ rất hợp lý, Giáo Hội Phật Giáo Thống Nhất không chấp nhận những lời giải đáp đó và đòi chính phủ phải công nhận ngay Hiến Chương ngày 4.1.1964 đã đệ trình.
Lúc đó các tài liệu của Ngũ Giác Đài về việc cơ quan tình báo Hoa Kỳ thuê các tướng lãnh Việt Nam làm đảo chánh chưa được công bố nên các nhà lãnh đạo Phật Giáo Ấn Quang tin rằng chính họ đã lật đổ chế độ Ngô Đình Diệm, nên thừa thắng xông lên, cương quyết tranh đấu cho bằng được. Khi ông Hà Thúc Ký được bổ nhiệm làm Tổng Trưởng Nội Vụ thay Tướng Tôn Thất Đính, Thượng Tọa Thích Tâm Châu lại gởi văn thư số 0344-VI/VP ngày 3.3.1964 yêu cầu Bộ Nội Vụ phải giải quyết ngay vấn đề Hiến Chương của Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam Thống Nhất.
Trước áp lực nặng nề của hai Thượng Tọa Trí Quang và Tâm Châu, Bộ Nội Vụ đã chiếu Dụ số 10, ban hành Nghị Định số 329-BNV/KS ngày 24.3.1964 cho phép Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam Thống Nhất hoạt động. Nội dung Nghị Định này gồm những điều khoản chính sau đây :
Điều 1.- *Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam Thống Nhất được phép thành lập trong khuôn khổ luật lệ hiện hành.*
Điều 2.- *Giáo Hội được phép hoạt động đúng theo bản Hiến Chương đề ngày 4.1.1964 đã được công nhận*
Điều 3.- *Kể từ ngày thành lập, Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam Thống Nhất có tư cách pháp nhân và được quyền sở hữu, thụ đắc, tạo mãi, hoặc nhượng mãi, những bất động sản và động sản cần thiết để đạt mục đích của Giáo Hội.*
Điều 4.- *Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam Thống Nhất sẽ điều chỉnh tình trạng khi quy chế mới về các giáo hội được ban hành.*
Theo Nghị Định này, Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam Thống Nhất phải hoạt động theo quy chế hiệp hội quy định do Dụ số 10, vì lúc đó không có quy chế pháp lý nào khác.
Say men chiến thắng, Thượng Tọa Thích Trí Quang nhất định tiến tới. Ông đã viết một loạt bài dưới đầu đề "*Phật Giáo và Chính Phủ*", đả kích chính phủ không nghĩ đến xương máu và nguyện vọng của quảng đại quần chúng Phật Giáo và không giữ lời hứa thực hiện

"*bình đẳng giữa các tôn giáo*".

2.- Sự đánh tráo của nhà cầm quyền

Tướng Nguyễn Khánh được Tổng Thống Ngô Đình Diệm trọng dụng trước đây nên sau khi làm cuộc "chỉnh lý" để cướp chính quyền ngày 30.1.1964, đã cố gắng tìm mọi cách chứng minh ông không phải là "dư đảng Cần Lao" bằng cách thẳng tay với tàn dư chế độ Ngô Đình Diệm và ve vãn Phật Giáo. Khi bị Thượng Tọa Thích Trí Quang tấn công, ông đã yêu cầu Bộ Nội Vụ phối hợp với Bộ Tư Pháp tìm cách giải quyết gấp vụ Hiến Chương Phật Giáo. Kết quả, Tướng Nguyễn Khánh, với tư cách là Chủ Tịch Hội Đồng Quân Đội Cách Mạng kiêm Thủ Tướng Chính Phủ, đã ký **Sắc Luật** số **158-SL/CP** ngày **14.5.1964** giải quyết những đòi hỏi của Phật Giáo Ấn Quang như sau :

Điều 1.- *Nay công nhận Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam Thống Nhất cùng bản Hiến Chương ngày 4 tháng 1 năm 1964.*

Điều 2.- *Kể từ ngày thành lập, Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam Thống Nhất có trọn vẹn tư cách pháp nhân, và được quyền sở hữu, thủ đắc, tạo mãi hoặc chuyển nhượng những động sản cùng bất động sản cần thiết để đạt mục đích của Giáo Hội.*

Những bất động sản cần thiết là các tự viện (chùa) và các cơ sở hoạt động về văn hóa xã hội.

Điều 3.- *Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam Thống Nhất có quyền thâu nhận những tài sản sinh tặng hoặc di tặng bởi các thể nhân hay bởi các pháp nhân.*

Điều 4.- *Riêng về điều 27 của Hiến Chương ngày 4 tháng 1 năm 1964, quyền giám hộ và bảo vệ của Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam Thống Nhất đối với các loại tự viện mà điều ấy đã ghi, cốt nhằm mục đích giám hộ và bảo vệ phương diện tinh thần giáo lý và thờ phượng, để tránh những phương hại cho Phật Pháp.*

Quyền tư hữu và quản trị về vật chất của các loại tự viện vẫn thuộc sở hữu chủ, ngoại trừ trường hợp hiến cúng hoặc chuyển nhượng.

Điều 5.- *Dụ số 10 ngày 6 tháng 8 năm 1950, cùng các luật lệ trái với Sắc Luật này, không áp dụng đối với Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam Thống Nhất.*

Giáo Hội Phật Giáo Ấn Quang đã ăn mừng chiến thắng khi nhận được Sắc Luật này. Trong cuốn Việt Nam Phật Giáo Tranh Đấu Sử, Thượng Tọa Thích Tuệ Giác đã viết :

"*Đây là một thắng lợi hết sức vẻ vang của toàn thể Phật Giáo đồ*

trong cuộc vận động cho 5 nguyện vọng của Phật Giáo dưới triều đại Ngô Đình và cuộc vận động của Giáo Hội sau ngày cách mạng 1.11.1963"(19)
Nhưng các luật gia sau khi đọc Sắc Luật này đã cười một cách thích thú. Chúng tôi gọi điện thoại khen ngợi những người đã soạn thảo ra Sắc Luật đó.
Quả thật, hiệu lực và hậu quả pháp lý của Sắc Luật này không khác gì Nghị Định số 329-BNV/KS ngày 24.3.1964 mà Bộ Nội Vụ đã ban hành trước đó. Nhà cầm quyền chỉ đánh tráo hai chữ Nghị Định bằng hai chữ Sắc Luật mà thôi. Nhưng Sắc luật này sẽ gây nhiều hậu quả rắc rối cho Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam Thống Nhất về phương diện pháp lý mà các tăng sĩ trong Giáo Hội không thấy được.
Nghị Định ngày 24.3.1964 hay Sắc Luật ngày 14.5.191 đều cấp cho Giáo Hội Phật Giáo Ấn Quang một tư cách pháp nhân có những hậu quả pháp lý giống nhau, nhưng Sắc Luật ngày 14.5.1964 đã đặt Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam Thống Nhất ra ngoài Dụ số 10 ấn định quy chế hiệp hội trong khi quy chế tôn giáo chưa được ban hành, nên khi có những khó khăn trong lúc áp dụng hay có tranh chấp, không biết sẽ căn cứ vào luật lệ nào để giải quyết.
- Hiến Chương vốn là một bản văn ấn định các vấn đề nội bộ của một tổ chức, nên việc duyệt y Hiến Chương bằng một đạo luật sẽ gây khó khăn cho việc sửa đổi Hiến Chương sau này, nhất là khi đã có Quốc Hội, mọi đạo luật đều phải được lưỡng viện Quốc Hội thông qua. Đó là chưa nói đến việc chính quyền lợi dụng những thế kẹt của Giáo Hội để lũng đoạn.
Vì "*thắng lợi hết sức vẻ vang*" này, chỉ một thời gian sau đó Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam Thống Nhất đã phải gánh chịu những hậu quả rất nặng nề.
Hiến Chương áp dụng được hơn một năm thì Viện Hóa Đạo đã phải tu chính lại. Việc tu chính này hoàn tất vào ngày 14.5.1965 và lại phải đệ trình lên Ủy Ban Lãnh Đạo Quốc Gia xin chuẩn y lần thứ hai. Hơn bảy tháng sau,Ủy Ban Lãnh Đạo Quốc Gia đã ban hành Sắc Luật số 005/66 ngày 26.2.1966 chuẩn y Hiến Chương mới. Đến lần tu chính Hiến Chương tiếp theo thì xẩy ra những sự bất đồng trong Giáo Hội, phe Thượng Tọa Tâm Châu nắm được ưu thế về pháp lý nên phe Thượng Tọa Trí Quang đành hoạt động ngoài vòng luật pháp. Đây là vấn đề sẽ được đề cập trong đoạn sau.

3. Gạt bỏ âm mưu chiếm đoạt tài sản

của các làng xã và các tông phái khác.
Giáo Hội Việt Nam Thống Nhất chỉ là một hiệp hội tư nhân, quy tụ được 11 tông phái, thế mà điều 27 Hiến Chương của Giáo Hội lại quy định như sau :
"*Các quốc tự, các ngôi chùa làng, các ngôi tổ đình, các ngôi chùa xây dựng bởi :*
a) Các vị Tăng sĩ

b) Các hội đoàn Phật Giáo cũ

được coi là Tự viện của GHVNTN và GHVNTN có nhiệm vụ giám hộ và bảo vệ với sự nhìn nhận quyền tư hữu của các Tự viện đó."
Quốc tự, chùa làng và các ngôi tổ đình thường là tài sản của quốc gia hay của làng xã. Các ngôi tổ đình được dùng thờ Thành Hoàng, không phải để thờ Phật. Các chùa do tăng sĩ hay các hội đoàn Phật Giáo xây cất là tài sản riêng cá nhân hay tổ chức đó. Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam Thống Nhất không có bất cứ một thứ quyền gì trên các tài sản đó, tại sao Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam Thống Nhất dám "*coi là tự viện của GHVNTN và GHVNTN có nhiệm vụ giám hộ và bảo vệ*" được? Giáo Hội chỉ có thể quy gồm các tài sản chung của 11 tông phái ký tên gia nhập vào Giáo Hội để "*quản lý và bảo vệ*", chứ không có quyền đụng đến tài sản riêng của từng đơn vị trong 11 tông phái đã ký tên, đừng nói đụng đến tài sản của các tổ chức đứng ngoài Giáo Hội.
Rõ ràng Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam Thống Nhất đã coi Hiến Chương của Giáo Hội có giá trị pháp lý như một đạo luật của chính quyền. Quy định trên không khác gì quy định trong Sắc Lệnh ngày 14.6.1955 của nhà cầm quyền Hà Nội ban hành quy chế tôn giáo tại miền Bắc. Sắc Lệnh này đã đặt tất cả tài sản của các tôn giáo dưới quyền quản lý của nhà nước. Cộng Sản chưa chiếm được miền Nam mà các nhà soạn thảo Hiến Chương ngày 4.1.1963 đã tỏ ra thành thạo phương châm *"nhà nước quản lý, nhân dân làm chủ*" của chế độ cộng sản và đem phương châm đó vào ngay trong Hiến Chương của Giáo Hội : Giáo Hội "*nhìn nhận quyền tư hữu*" nhưng dành quyền "*quản lý và bảo vệ*" !
Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam Thống Nhất đã tiến lên "*xã hội chủ nghĩa*" trước khi cướp được chính quyền. Nếu có được chính quyền, có lẽ Giáo Hội sẽ ban hành luật tước đoạt quyền tư hữu luôn !
Các chuyên viên của Bộ Nội Vụ và Bộ Tư Pháp đã phát hiện ra âm mưu chiếm dụng tài sản của kẻ khác này nên đã ngăn chặn bằng

điều 4 của Sắc Luật. Điều này chỉ cho phép Giáo Hội Việt Nam Thống Nhất "*giám hộ và bảo vệ*" về phương diện giáo lý và thờ phụng mà thôi. Nhưng ngay cả sự cho phép đó cũng đã xâm phạm vào vấn đề nội bộ của các tông phái Phật Giáo. Đạo Phật có đến 84.000 Pháp môn, ai muốn theo Pháp môn nào tùy ý. Mỗi tông phái có một lối tu riêng và có những truyền thống riêng, nhà cầm quyền lấy tư cách gì để giao cho Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam Thống Nhất "*quản lý và bảo vệ*" cái Tâm của những người khác, nhất là đối với các tông phái không gia nhập Giáo Hội Việt Nam Thống Nhất ? Trong trường hợp nói trên, để nhượng bộ Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam Thống Nhất đang thừa thắng xông lên, nhà cầm quyền đã vi phạm nguyên tắc căn bản của luật pháp : Cho Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam Thống Nhất cái mà nhà cầm quyền không có. Quyền sống đạo và hành đạo là quyền của mỗi công dân và của mỗi tổ chức tôn giáo. Nhà cầm quyền chưa hề ban hành văn kiện pháp lý nào để tước đoạt các quyền tự do sinh hoạt này và đem về cho Nhà nước như Cộng Sản thường làm. Vậy nhà cầm quyền lấy cái gì để trao cho Giáo Hội Việt Nam Thống Nhất "quản lý và bảo vệ" ? Một sự trao quyền như thế vi phạm nguyên tắc căn bản "**Nemo dat quod non habet**", tức không ai có thể cho cái mình không có.
Trong thực tế, điều 27 của Hiến Chương và điều 4 của Sắc Luật chỉ là một điều khoản hư văn, vì không một tông phái hay hiệp hội nào để cho Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam Thống Nhất đụng đến tài sản hay sinh hoạt của họ. Nhưng những quy định của điều 27 Hiến Chương ngày 4.1.1964 đã để lộ tham vọng không chính đáng của những người soạn thảo Hiến Chương.

4- Tác hại của những tham vọng

Khi tranh đấu đòi nhà cầm quyền dành riêng cho Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam Thống Nhất một "*quy chế đặc biệt*," Giáo hội này chỉ nghĩ đến quyền lợi của Giáo Hội mình, không nghĩ đến quyền lợi của các tông phái hay tôn giáo khác. Trong khi chống đối chế độ Ngô Đình Diệm, Phật Giáo đã đả kích nặng nề những khuyết điểm trong Dụ số 10 ngày 6.8.1950 do Bảo Đại ban hành, nhưng khi mới nắm được ưu thế, Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam Thống Nhất đã vội vàng đi vào ngay những khuyết điểm mà Phật Giáo chỉ trích và đòi thay đổi. Thay vì tranh đấu cho một quy chế tôn giáo áp dụng chung cho tất cả mọi giáo hội tại Việt Nam, Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam Thống Nhất đã tính chuyện làm ăn riêng để thâu tóm mọi mọi quyền hành của các tông phái Phật Giáo khác. Điều này đã đưa đến những kết quả rất tai

hại : Chính quyền thấy để tình trạng mập mờ không quy chế dễ lũng đoạn các tôn giáo hơn nên bỏ qua việc soạn thảo một quy chế chung cho các tôn giáo và dùng quyền duyệt y Hiến Chương của các Giáo Hội bằng một đạo luật để chi phối hoạt động của các tôn giáo.

NHỮNG TRANH CHẤP TRONG NỘI BỘ

Hiến Chương của Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam Thống Nhất được phê chuẩn xong thì đã xảy ra ngay các cuộc tranh chấp trong Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam Thống Nhất. Thượng Tọa Thích Tâm Châu đã kể lại chuyện này như sau:
"*Tôi là một vị Tăng miền Bắc cùng sống trong Viện Hóa Đạo gồm có 12 vị. Tôi không khác một con ếch bỏ trong giỏ cua. Tôi tận lực làm việc không mong một chút danh lợi nào, nhưng tôi bị chèn ép đủ mọi mặt, đến nỗi nhiệm kỳ 2 năm, tôi phải xin nghỉ 7 lần, cuối cùng Hòa Thượng Tăng Thống khuyên tôi, tôi lại phải vâng lời. Ngoài sự chèn ép, còn một nỗi khó khăn bởi Hiến Chương do Thượng Tọa Thích Trí Quang chủ trương áp đặt. Hiến Chương Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam Thống Nhất chủ trương xóa bỏ các Giáo Phái, Hội đoàn, mà chỉ cần giám hộ các chùa, thu nạp Tăng Ni, Phật tử vào trong khuôn khổ Giáo Hội của mình và đặt dưới sự điều hành của Viện Hóa Đạo gồm 12 nhân vật mà thôi. Do đó, khi tôi đảm nhận trọng trách thực hiện Hiến Chương thì Thượng Tọa Giới Nghiêm, Tăng Thống Giáo Hội Tăng Già Nguyên Thủy Việt Nam viết thư cho tôi, mạt sát thậm tệ và quyết định không gia nhập. Các vị Thủ Lãnh của các Giáo Phái viết thư cho tôi, trực diện chỉ trích hai chữ "*Thống Nhất*" và cho là "***Nhất Thống***". Các vị rút ra khỏi Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam Thống Nhất.*"
Ông Chánh Trí Mai Thọ Truyền, Chủ Tịch Hội Phật Học Nam Việt, được bầu làm Phó Viện Trưởng Viện Hóa Đạo nhiệm kỳ đầu tiên, nhưng ông chỉ giữ chức này được một tháng rồi tuyên bố rút ra khỏi Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam Thống Nhất sau khi phản đối chính sách tập quyền và lộng quyền của nhóm tăng sĩ chùa Từ Đàm trong Giáo Hội và việc đưa tôn giáo vào các cuộc phiêu lưu chính trị. Đây là một mất mát lớn lao cho Giáo Hội Việt Nam Thống Nhất, vì sự ra đi của ông, một người có uy tín lớn trong tổ chức Phật Giáo, đã làm nhiều tông phái Phật Giáo khác quyết định không gia nhập Giáo Hội. Trong đoạn trích dẫn nói trên, Hòa Thượng Thích Tâm Châu có cho biết Hòa Thượng Thích Giới Nghiêm, Tăng Thống Giáo Hội Phật Giáo Tăng Già Nguyên Thủy "mạt sát thậm tệ và quyết định không

gia nhập" Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam Thống Nhất, nhưng thật sự Giáo Hội này đã gia nhập Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam Thống Nhất ngay từ đầu và Hoà Thượng Thích Giới Nghiêm đã đứng về phe Thượng Tọa Thích Trí Quang. Nhưng về sau thấy nhóm Thượng Tọa Thích Trí Quang lộng hành quá, ngày 1.1.1967, Giáo Hội Phật Giáo Tăng Già Nguyên Thủy đã chính thức tuyên bố rút ra khỏi Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam Thống Nhất. Trong cuộc họp báo được tổ chức vào ngày 2.1.1967, Thượng Tọa Thích Tối Thắng, Phó Tăng Thống của Giáo Hội công bố quyết định nói trên và cho biết trong thời gian gia nhập Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam Thống Nhất, Giáo Hội Tăng Già Nguyên Thủy chẳng những không được hưởng quyền lợi gì mà còn bị lợi dụng triệt để. Các tăng sĩ của Giáo Hội đã bị huy động tối đa vào các cuộc tranh đấu cho những mục tiêu không rõ rệt. Trong các cuộc biểu tình, các tăng sĩ của Giáo Hội thường bị ép buộc phải đi đầu... Vì vậy, Giáo Hội đã quyết định rút lui để trở về lo Phật sự.
CHỐNG ĐỐI SỰ HIỆN DIỆN HAY XUẤT HIỆN CỦA CÁC GIÁO HỘI PHẬT GIÁO KHÁC.
Với chủ đích quy các tông phái Phật Giáo về một mối để thâu tóm quyền hành, một số thành phần Phật Giáo miền Trung trong Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam Thống Nhất không muốn có sự hiện diện hay xuất hiện của một Giáo Hội Phật Giáo nào khác. Để ngăn chặn sự hình thành của các giáo hội Phật Giáo khác, nhóm Phật Giáo miền Trung nói trên không từ chối xử dụng bất cứ phương tiện gì, kể cả bạo lực.
1.- Những sự đối đầu dưới thời Đệ Nhất Cộng Hoà
Đến năm 1963, khi Phật Giáo mở cuộc đấu tranh chống chế độ Ngô Đình Diệm, thì tại Việt Nam Phật Giáo đã có 35 tông phái và hiệp hội hoạt động hợp pháp, tức có giấy phép của chính quyền. Các tông phái hoạt động không cần giấy phép rất nhiều. Vì vậy, chính phủ có thể thuyết phục được một số tông phái Phật Giáo đứng về phe chính quyền, chống lại phe tranh đấu.
Ngày 20.6.1963, **Phật Giáo Cổ Sơn Môn** đã họp đại hội tại Tổ Đình Giác Lâm, Chợ Lớn, gồm 785 đại diện, tôn Hòa Thượng Thích Huệ Tâm (ở chùa Trung Nghĩa, Sađec) làm Tăng Thống. Giáo Hội này lên án những người nhân danh Phật Giáo để gây rối loạn chính trị. Ngày 31.5.1963, **Phật Giáo Lục Hòa Tăng** (thuộc Cổ Sơn Môn) Trung Nguyên và Cao Nguyên Trung Phần họp tại Nha Trang cũng đã ra một kiến nghị tương tự như vậy. Kiến nghị do các Hòa Thượng Bích Lâm, Huệ Minh, Huệ Quang và Cư sĩ Chơn Tâm ký tên. Ngày 20.8.1963, nhà cầm quyền thuyết phục được một số tăng sĩ đứng ra

thành lập Ủy Ban Liên Hiệp bảo vệ Phật Giáo Thuần Túy do Thượng Tọa Thích Nhật Minh lãnh đạo. Ủy Ban này lên án việc lợi dụng danh nghĩa Phật Giáo để xách động quần chúng, phá hoại nền Phật Giáo chân chính. Ngày 22.8.1963, Phật Giáo Tịnh Độ Tông ra tuyên ngôn tuyên bố không tán đồng những hoạt động chống chính quyền của Tổng Hội Phật Giáo và Ủy Ban Liên Phái Phật Giáo, vạch mặt những kẻ lợi dụng tôn giáo để mưu đồ chính trị, bắt tay với Cộng Sản và phiến loạn để gây rối và khuynh đảo chính phủ. Tuyên ngôn do ông Hội Trưởng Đoàn Trung Còn ký tên.
Các tổ chức trên đã bị nhóm Phật Giáo đấu tranh lên án là tay sai của chính quyền và âm mưu chia rẽ Phật Giáo.

2- Những sự đối đầu dưới thời Đệ Nhị Cộng Hòa

Nhận thấy nhóm tăng sĩ chùa Từ Đàm trong Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam Thống Nhất đã đi quá xa ra ngoài phạm vi tôn giáo và có nhiều mưu đồ chính trị, một số tổ chức Giáo Hội và hiệp hội Phật Giáo cũ tách ra để sinh hoạt hoạt động riêng, như Hội Phật Học Việt Nam và Giáo Hội Tăng Già Nguyên Thủy. Trong khi đó một số tông phái thành lập những Giáo Hội hay hiệp hội mới để hoạt động ngoài phạm vi của Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam Thống Nhất.
Một giáo hội xuất hiện đầu tiên là Giáo Hội Thiền Tông Việt Nam. Giáo Hội này được phép thành lập do Nghị Định số 1488-BNV/KS ngày 23.11.1964 của Bộ Nội Vụ. Giáo Hội Thiền Tông Việt Nam do hai ông Dương Văn Thinh và Phạm Văn Tài đứng tên xin phép và đặt trụ sở ở số 10 đường Nguyễn Duy, Gia Định.
Kế đến, Tổng Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam đã được liên phái Phật Giáo sau đây quyết định thành lập :
- Phật Bửu Tự : Hòa Thượng Thích Minh Trực.
- Bửu Lâm Tự : Hòa Thượng Thích Thiện Trường.
- Bình Hoà Tự : Hòa Thượng Thích Hoàng Đức.
- Long Quang Tự : Hòa Thượng Thích Đạt Thanh.
- Chơn Đức Tự : Hòa Thượng Thích Từ Quang.
- Giác Lâm Tự Hòa Thượng Thích Thiện Thuận.

Trụ sở của Giáo Hội đặt tại số 80-A đường Cao Thắng, Saigon.
Giáo Hội đã soạn một Hiến Chương và trình lên Thượng Hội Đồng Quốc Gia xin duyệt y bằng một đạo luật như Hiến Chương của Giáo Hội Việt Nam Thống Nhất. Ngày 8.2.1964, Thượng Hội Đồng Quốc Gia ban hành Luật số 001/64 thừa nhận Hiến Chương của Tổng Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam. Theo Hiến Chương này, Tổng Giáo Hội có ba Viện: Viện Chưởng Giáo, Viện Hoằng Pháp và Viện Hộ Đạo.

Sự xuất hiện của Tổng Giáo Hội Việt Nam đã gây ra những sự chống đối mạnh mẽ của Giáo Hội Việt Nam Thống Nhất. Đạo luật duyệt y Hiến Chương của Tổng Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam mới được ban hành thì nhóm Phật Giáo miền Trung trong Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam Thống Nhất đã lên tiếng tố cáo đây là một âm mưu chia rẽ Phật Giáo của chính phủ Trần Văn Hương và Tổng Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam bị coi là tay sai của chính quyền. Ngày 21.12.1964, Hòa Thượng Thích Từ Quang, Viện Trưởng Viện Hoằng Pháp của Tổng Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam, đã bị bốn thanh niên tới hành hung ngay tại Chơn Đức Tu Viện ở Gia Định. Cơ quan an ninh đã được yêu cầu đến bảo vệ các chức sắc của Tổng Giáo Hội.

Sau đó, có thêm nhiều Giáo Hội và tổ chức Phật Giáo khác ra đời như Giáo Hội Tăng Già Khất Sĩ (1966), Giáo Hội Đạo Tràng Thiền Học (1968), Phật Hội Pháp Hoa Việt Nam(1965), Phật Hội Lục Phương Tông (1965), Hội Phật Giáo Phụng Sự Xã Hội (1967), Việt Hàn Phật Giáo Tương Trợ Hội (1967), v.v. Tính đến ngày 30.4.1975 đã có 16 giáo hội và 29 hiệp hội của Phật Giáo hoạt động hợp pháp.

Tháng 9 năm 1965, các tôn giáo lớn tại Việt Nam đã hội lại và thành lập Ủy Ban Liên Lạc Tôn Giáo, ra thông cáo đồng xác nhận ý chí đoàn kết giữa các tôn giáo và kêu gọi các tôn giáo tham gia Hội Đồng Tôn Giáo. Ngày 22.9.1965, Viện Hóa Đạo cho phổ biến một thông cáo nói rõ: *Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam Thống Nhất sẽ không tham gia Ủy Ban Liên Lạc Tôn Giáo và Hội Đồng Tôn Giáo nếu trong hai tổ chức này còn có Tổng Giáo Hội Phật Giáo thành lập dưới thời chính phủ Trần Văn Hương*.

Sự tách rời của Hội Phật Học Nam Việt ra khỏi Giáo Hội Việt Nam Thống Nhất là một mất mát khá lớn lao. Năm 1966, khi hội này không chịu tham gia vào các cuộc nổi loạn, Thượng Tọa Thích Trí Quang đã cho tấn công vào chùa Xá Lợi nên ngày 3.6.1966, ông Mai Thọ Truyền, Hội Trưởng của hội này, phải viết văn thư yêu cầu Tòa Đô Chánh Saigon cho nhân viên công lực đến bảo vệ chùa.

Những sự tách rời nói trên đã làm Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam Thống Nhất ngày càng yếu đi. Nhóm Phật Giáo cực đoan miền Trung càng tìm cách đối phó lại càng tạo thêm nhiều mâu thuẫn trầm trọng hơn.

NỘI CHIẾN TRANH QUYỀN ĐẠI DIỆN GIÁO HỘI PHẬT GIÁO VIỆT NAM THỐNG NHẤT

Trong thời gian đang tranh đấu để cướp chính quyền từ 1964 - 1966, nhiều sự nứt rạn trầm trọng đã xẩy ra trong Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam Thống Nhất, vì nhóm Phật Giáo cực đoan miền Trung đã đưa ra

những mục tiêu phiêu lưu và áp dụng những chiến thuật gây nội loạn của Việt Cộng để đấu tranh. Thượng Tọa Thích Trí Quang và Võ Đình Cường đã hành động bất chấp các quyết định của Viện Hóa Đạo và Thượng Tọa Thích Tâm Châu. Khi cuộc đấu tranh vừa bị chính quyền dẹp tan thì nội bộ của Giáo Hội Phật Giáo Nam Thống Nhất cũng đi đến chỗ tan vỡ.

1- Cuộc chiến giữa Thích Tâm Châu và Thích Trí Quang.

Ngay từ khi Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam Thống Nhất mới hình thành, đã có sự bất hòa giữa Thượng Tọa Thích Trí Quang và Thượng Tọa Thích Tâm Châu. Việc tranh giành chức Viện Trưởng Viện Hóa Đạo đã tạo nên những sự căng thẳng. Thượng Tọa Thích Trí Quang tuy đã được bầu là Chánh Thư Ký Viện Tăng Thống và nắm thực quyền trong Viện này, vì chức vị Tăng Thống của Hòa Thượng Thích Tịnh Khiết trong thực tế chỉ là một hư vị, nhưng vì Viện Tăng Thống chỉ chuyên trách về giới luật cho các tăng ni và "cố vấn về đạo pháp" cho Viện Hóa Đạo nên quyền hành rất giới hạn. Thực quyền nằm ở Viện Hoá Đạo, một cơ quan điều hành tất cả mọi ngành hoạt động của Giáo Hội, lại rơi vào tay Thượng Tọa Thích Tâm Châu. Thượng Tọa Thích Trí Quang lúc nào cũng muốn can thiệp vào các sinh hoạt của Viện Hoá Đạo, khiến Thượng Tọa Thích Tâm Châu rất bực mình. Hai bên đã nhiều lần lớn tiếng cãi qua cãi lại nên những bàn tán về bất hòa trong Giáo Hội ngày càng lan rộng. Trong cuốn Bạch Thư đề ngày 31.12.1993, Hòa Thượng Thích Tâm Châu có kể lại :

"*Đầu tháng 6/1966, tôi đáp máy bay sang Colombo, thủ đô nước Tích Lan, cùng đại biểu Tăng Già các nước soạn thảo Hiến Chương và thành lập Giáo Hội Tăng Già Thế Giới vào ngày 6.6.1966, và tôi đảm trách chức vụ Phó Chủ Tịch.*

Từ Tích Lan trở về, tôi ghé thăm Malaisia và Singapore để cám ơn sự hỗ trợ tinh thần trong cuộc tranh đấu 1963 vừa qua.

Vào khoảng tháng 7/1966, tôi đã về tới Saigon, được tin đang có biểu tình trong thành phố Saigon và một số nơi khác tại miền Trung. Tôi không hiểu, khi tôi đi vắng, ở nhà có Thượng Tọa Thích Trí Quang, Thượng Tọa Thích Thiện Minh, do đâu lại phát động lại phong trào tranh đấu?

Tôi về tới Việt Nam Quốc Tự, bước chân vào cửa văn phòng Viện Trưởng Viện Hóa Đạo của tôi thì có biểu ngữ nền vàng chữ đỏ ghi: "MUỐN QUẦN CHÚNG TUÂN THEO KỶ LUẬT THÌ PHẢI THEO QUẦN CHÚNG". Tôi vào tới bàn giấy của tôi thì có một đĩa máu, một con dao và một huyết thư: "YÊU CẦU CÁC THƯỢNG TỌA TRONG

VIỆN HÓA ĐẠO, KHÔNG ĐƯỢC THEO THUỢNG TỌA TÂM CHÂU".
Tôi định lên chánh điện Việt Nam Quốc Tự lễ Phật, tại đây có mấy vị Tăng thanh niên không cho tôi vào chánh điện Việt Nam Quốc Tự và hăm dọa, ai muốn vào chùa hãy bước qua xác chết của họ.
Tôi vô cùng chán nản, không biết cách nào vãn hồi trật tự. Tôi trở về chùa Từ Quang. Chùa Từ Quang cũng có một đĩa máu và một huyết thư "CẤM TÔI KHÔNG ĐƯỢC HOẠT ĐỘNG NỮA". Và, người trong chùa cho biết là họ hăm dọa sẽ đốt xe, ám sát. Và, chính các vị Tăng thanh niên đang tụ tập tại Niệm Phật Đường Quảng Đức (chợ Vườn Chuối) định sang Chùa Từ Quang giết tôi. May có Sư Cô Vân biết được, cấp báo cho tôi biết. Tôi trốn thoát.
Từ đó, tôi phải đi nghỉ, nay tại nhà này mai tại nhà khác, nay tại Viện Nhu Đạo Quang Trung, mai tại Nha Tuyên Uý Phật Giáo".
Về ngày tháng xẩy ra sự kiện ở trên, sau khi phối kiểm chúng tôi nhận thấy có lẽ đã có một sự lầm lẫn. Đại Hội Phật Giáo Thế Giới được tổ chức tại Tích Lan vào ngày 9.5.1966. Ngày 12.5.1966, Đại Hội đã quyết định thành lập Giáo Hội Phật Giáo Tăng Già Thế Giới và bầu Thượng Tọa Thích Tâm Châu làm Phó Chủ Tịch. Ngày 25.5.1966, khi nghe tin các vụ biến động lớn đang xẩy ra ở Đà Nẵng, Huế và Saigon, Thượng Tọa Thích Tâm Châu đang ở Bangkok đã đánh một điện văn về Viện Hóa Đạo kêu gọi tăng ni Phật tử ngừng các vụ xáo trộn và yêu cầu Thiếu Tướng Nguyễn Cao Kỳ rút quân khỏi Đà Nẵng. Ngày 30.5.1966 Thượng Tọa Thích Tâm Châu lại ra tuyên cáo yêu cầu các tăng ni Phật tử chấm dứt các vụ tự thiêu và biểu tình, đồng thời cũng đòi các tướng Nguyễn Văn Thiệu và Nguyễn Cao Kỳ trao quyền cho một chính phủ chuyển tiếp. Ngày 31.5.1966, Thượng Tọa Thích Tâm Châu đã hướng dẫn một phái đoàn Phật Giáo gồm 6 Thượng Toạ đến Dinh Gia Long họp với Ủy Ban Lãnh Đạo Quốc Gia để tìm giải pháp chấm dứt tình hình rối loạn hiện tại. Như vậy Thượng Tọa Thích Tâm Châu đã đi dự Hội Nghị Phật Giáo Thế Giới đầu tháng 5/1966 chứ không phải đầu tháng 6/1966 và ông đã trở về Việt Nam trong khoảng từ 25 đến 30.5.1966 chớ không phải khoảng tháng 7/1966. Thời gian Thượng Toạ Thích Tâm Châu đang ở ngoại quốc là thời gian có cuộc khủng hoảng lớn lao nhất đối với Phật Giáo Việt Nam: Hai tướng Nguyễn Cao Kỳ và Nguyễn Ngọc Loan đã ra lệnh cho quân đội và Cảnh Sát Dã Chiến dẹp các lực lượng Phật Giáo đang gây rối loạn tại miền Trung, tái chiếm Đà Nẵng, sau đó tiến quân ra Huế. Khi Thượng Tọa Thích Tâm Châu trở lại Saigon thì cuộc tái chiến ở Đà Nẵng chưa hoàn tất.

Trong hai ngày mồng 1 và 3.6.1966, Thượng Tọa Thích Trí Quang đã tổ chức các cuộc biểu tình lên án công khai chính sách ôn hòa của Thượng Tọa Thích Tâm Châu. Hai Thượng Tọa Thích Tâm Châu và Thích Hộ Giác tuyên bố từ chức. Nhưng ngày 7.6.1966, Thượng Tọa Thích Tâm Châu quay về Viện Hóa Đạo tuyên bố vẫn tiếp tục giữ chức Viện Trưởng, ra lệnh giải tán Lực Lượng Phật Tử, chống bạo động và lập Ủy Ban Bảo Vệ Phật Giáo để tranh đấu bất bạo động. Ngày 13.6.1966, Thượng Tọa Thích Tâm Châu đọc một thông bạch trên đài phát thanh Saigon yêu cầu rước bàn thờ về chùa và nhà. Sau đó ông lánh ra Vũng Tàu vì sợ bị ám sát.
Ngày 17.6.1966, Thượng Tọa Thích Tâm Châu gởi cho báo chí một văn thư lên án Thượng Tọa Thích Trí Quang lạm quyền, không chịu tuân hành các quyết định của Viện Hóa Đạo và xác nhận ông vẫn còn là Viện Trưởng Viện Hóa Đạo. Ngày 11.7.1966, Hội Đồng Viện Hóa Đạo do nhóm Thượng Tọa Thích Trí Quang triệu tập đã họp tại chùa Ấn Quang, nhưng Thượng Tọa Thích Tâm Châu không về dự. Ngày hôm sau, Viện Hóa Đạo ra thông cáo yêu cầu Thượng Tọa Thích Tâm Châu phải về họp trong vòng 24 tiếng đồng hồ, nếu không phải chịu trách nhiệm trước Giáo Hội và tín đồ. Để đáp lại, ngày 13.7.1966 Thượng Tọa Thích Tâm Châu đã gởi cho Viện Hóa Đạo một văn thư nói Viện không có quyền cất chức Viện Trưởng Viện Hóa Đạo của ông. Ông đi dưỡng bệnh 2 tháng. Ông phải lánh mặt vì có âm mưu ám sát ông. Ông hoàn toàn không chịu trách nhiệm về tất cả các chuyện xẩy ra tại Viện Hóa Đạo trong thời gian ông vắng mặt. Một nguồn tin cho biết Thượng Tọa Thích Tâm Châu đã đến ẩn náu ở Trung Tâm Nhu Đạo Quang Trung để tránh bị ám sát.
Sau khi chính quyền dẹp xong nhóm tranh đấu chiếm đóng trong Viện Hóa Đạo, Thượng Tọa Thích Tâm Châu trở về làm việc, nhưng các tăng sĩ trong nhóm tranh đấu nhất định không chịu về. Họ cho rằng Thượng Tọa Thích Tâm Châu thân chính quyền và chính phủ đã xúc phạm đến tôn giáo. Hòa Thượng Thích Tâm Châu cho biết thêm :
"*Tại miền Trung, Thượng Tọa Thích Trí Quang đã tuyên bố rằng: "Mỹ mua đứt Tâm Châu với 3 triệu Mỹ kim và cho tôi là cậu của tướng Nguyễn Cao Kỳ, đem quân đội ra tàn sát Phật tử miền Trung v.v..." "Đó là chỗ nẩy sinh ra sự mâu thuẫn giữa tôi với các vị đấu tranh. Từ chỗ mâu thuẫn ấy, tại Saigon, Thượng Tọa Thích Trí Quang và nhóm tranh đấu vu khống cho tôi là người Mỹ cho tôi 1 triệu Mỹ kim và trả lương cho tôi mỗi tháng là 20.000 Mỹ kim. Thực ra, tôi chưa được một dollar của Mỹ, chứ nói chi đến vạn, đến triệu*".

2.- Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam Thống Nhất hết thống nhất

Ngày 21.10.1966, một Đại Hội Phật Giáo đã được triệu tập tại Việt Nam Quốc Tự để bầu lại Viện Hóa Đạo. Trong Đại Hội, đại diện của Miền Vĩnh Nghiêm (Bắc tông), Giáo Phái Theravada và Tỉnh Hội Phật Giáo Gia Định cho rằng việc bầu lại Viện Hóa Đạo chưa cần thiết. Thượng Tọa Thích Tâm Châu yêu cầu Đại Hội phải xét công tội, nếu không ông sẽ không từ chức Viện Trưởng Viện Hóa Đạo. Nhiều ý kiến bất đồng đã đưa đến những vụ lộn xộn, có cả xô xát và tiếng súng nổ. Cảnh sát được mời tới can thiệp.

Ngày 22.10.1966, nhóm Thượng Tọa Thích Trí Quang và Thích Quảng Liên quay về chùa Ấn Quang họp và bầu Thượng Tọa Thích Thiện Hoa làm Viện Trưởng Viện Hoá Đạo. Thượng Tọa Thích Trí Quang từ chức Chánh Thư Ký Viện Tăng Thống và trao lại chức này cho Thượng Tọa Thích trí Tịnh. Kể từ ngày hôm nay, Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam Thống Nhất không thống nhất nữa và chia thành hai Giáo hội: Giáo Hội Việt Nam Quốc Tự do Thượng Tọa Thích Tâm Châu làm Viện Trưởng còn Giáo Hội Ấn Quang do Thượng Tọa Thích Thiện Hoa làm Viện Trưởng.

Nghe tin trên, ngày 23.10.1966, hơn một ngàn người biểu tình từ Việt Nam Quốc Tự kéo tới chùa Ấn Quang phản đối hai Thượng Tọa Thích Trí Quang và Thích Quảng Liên gây chia rẽ Phật Giáo.

Về giai đoạn này, trong cuốn Bạch Thư ngày 31.12.1993, Hòa Thượng Thích Tâm Châu đã viết như sau :

"*Tôi vẫn nhẫn nại làm việc và tuân theo lời dạy của Hòa thượng Thích Tịnh Khiết, tôi triệu tập Đại Hội Giáo Hội tại Việt Nam Quốc Tự vào ngày 22.10.1966.*

Buổi chiều ngày 20.10.1966, làm lễ khai mạc Đại Hội. Sau khi tôi đọc diễn văn khai mạc, Đại Hội duyệt xét chương trình nghị sự rồi nghỉ, và quyết định sáng mai sẽ họp tiếp.

Bất ngờ, 3 giờ sáng ngày 23.10.1966, tại chùa Ấn Quang một số Thượng Tọa đã lén lút thành lập Hội Đồng Viện Hóa Đạo Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam Thống Nhất và cử Thượng Tọa Thích Thiện Hoa làm Viện Trưởng, coi như lật đổ tôi. Từ đó có ra Viện Hóa Đạo Phật Giáo Việt Nam Thống Nhất tại Ấn Quang".

Trước tình trạng có hai ban lãnh đạo Giáo Hội cùng một lúc, ngày 24.10.1966, Thượng Tọa Thích Tâm Châu ra thông cáo xác nhận ông vẫn là Viện Trưởng Viện Hóa Đạo, một chức vụ mà ông đã được các đại diện của các tông phái trong Giáo Hội bầu ra. Ông tuyên bố việc bầu bán tại chùa Ấn Quang ngày 23.10.1966 là bất hợp lệ.

Ngày 25.10.1966, các tông phái Phật Giáo miền Vĩnh Nghiêm,

Théravada, Hội Việt Nam Phật Giáo (Bắc Việt tại miền Nam) ra tuyên bố không công nhận cuộc bầu cử ở chùa Ấn Quang vì bất hợp lệ. Sự rạn nứt đi tới gian đoạn khó có thể hàn gắn được.
Ngày 24.12.1966, trong một buổi thuyết pháp, Thượng Toạ Thích Tâm Châu nói rằng Hiến Chương của Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam Thống Nhất phải được sửa chữa lại cho phù hợp với tình thế mới. Phật Giáo phải trở về lại với các sinh hoạt tôn giáo thuần túy, không có xuống đường đấu tranh nữa. Sau đó một Hiến Chương tu chính đã được 5 tông phái biểu quyết vào ngày 14.3.1967, không có sự tham dự của các tông phái theo phe Ấn Quang. Những Tông Phái đã ký tên vào Hiến Chương mới là :
- Giáo Hội Nguyên Thủy Việt Nam.
- Giáo Hội Tăng Già Bắc Việt tại Miền Nam.
- Tăng Sĩ Giáo Phái Phật Giáo Theravada.
- Cư Sĩ Giáo Phái Phật Giáo Théravada.
- Hội Việt Nam Phật Giáo.

Ủy Ban Lãnh Đạo Quốc Gia đã ban hành Sắc Luật 023/67 ngày 18.7.1967 chuẩn y Hiến Chương ngày 14.3.1967 do Thượng Tọa Thích Tâm Châu đệ trình.
Ngày 12.8.1967, một cuộc họp bầu cử Hội Đồng Tăng Thống và Hội Đồng Viện Hóa Đạo đã được tổ chức tại Việt Nam Quốc Tự. Thượng Tọa Thích Tâm Châu xin từ chức Viện Trưởng Viện Hóa Đạo. Kết quả cuộc bầu cử như sau: Tăng Thống: Lục Cả Lâm Em thay Hòa Thượng Thích Tịnh Khiết. Viện Trưởng Viện Hóa Đạo: Thượng Tọa Thích Thiện Tường thay Thượng Tọa Thích Tâm Châu. Những biến cố xẩy ra sau vụ sửa đổi Hiến Chương này rất là nghiêm trọng. Hòa Thượng Thích Tâm Châu viết trong Bạch Thư :
"*Sau khi rút khỏi Viện Hóa Đạo, tôi trở ra chùa Từ Quang Vũng Tàu của tôi, vui cùng cảnh vật thiên nhiên, cho vơi bớt những sự ưu tư, vất vả.*
"Tại Saigon, Giáo Hội Thống Nhất Ấn Quang lại phát động phong trào tranh đấu, đòi hỏi không được tu chính Hiến Chương. (Thực vô lý, Ấn Quang chỉ có 3 Giáo Phái, Hội Đoàn, mặc dù tăng ni Phật tử đông. Việt Nam Quốc Tự có 8 Giáo Phái, Hội Đoàn - dù rằng Phật tử ít - vẫn có quyền tu chính Hiến Chương, chứ không phải hủy bỏ Hiến Chương).
"Đùng một cái, một hôm vào khoảng 7 giờ tối, một số Tăng tại chùa Ấn Quang, được sự hỗ trợ của các dân biểu thân Ấn Quang có súng, như Kiều Mộng Thu v.v.. đột nhập vào Việt Nam Quốc Tự bắt Thượng Tọa Viện Trưởng Viện Hóa Đạo Thích Thiện Tường, cùng

với rất đông chư Tăng, đem về nhốt tại chùa Ấn Quang. Ngày hôm sau, Nha Tuyên úy Phật Giáo can thiệp, mời các vị Ấn Quang ra khỏi Việt Nam Quốc Tự. Sau đó Giáo Hội Thống Nhất tại Việt Nam Quốc Tự lại phải đề cử Thượng Tọa Thích Minh Thành (người Nam) lên làm Viện Trưởng.
"Vẫn chưa yên. Lại một hôm khác, vào chập tối, phe Ấn Quang lại đem người, đem khí giới, tái chiếm Việt Nam Quốc Tự một lần nữa. Lần này họ bắt hết Tăng chúng, lấy hết đồ đạc, nhiều máy may của Việt Nam Quốc Tự và đốt cháy một dãy nhà phía tay trái Quốc Tự. Nha Tuyên úy Phật Giáo lại phải can thiệp để vãn hồi trật tự.
Sau biến cố này, Giáo Hội Thống Nhất tại Việt Nam Quốc Tự phải đề cử Thượng Tọa Thích Tâm Giác, Giám Đốc Nha Tuyên úy Phật Giáo, kiêm nhiệm Viện Trưởng Viện Hóa Đạo mới yên".
Về sau, Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam Quốc Tự đã quy tụ được 17 Giáo phái, trong số này có 5 Giáo Hội và 12 hiệp hội Phật Giáo. Giáo Hội đã suy tôn Hòa Thượng Thích Thiện Quang làm Tăng Thống và Thượng Tọa Thích Tâm Giác làm Viện Trưởng Viện Hóa Đạo, Thượng Tọa Thích Chính Mệnh làm Tổng Thư Ký.
Thượng Tọa Thích Thiện Dũng (hiện ở Pomona) có tiết lộ như sau: Hai tăng sĩ chỉ huy vụ ám sát Thượng Tọa Thích Tâm Châu là Thượng Tọa **Thích Pháp Siêu**, người Nam, ở chùa Kỳ Viên, số 610 Phan Đình Phùng Saigon, tên thật là Nguyễn Thành Dương, Phó Tổng Vụ Thanh Niên, và Đại Đức Thích Huyền Diệu, tên thật là Lâm Trung Quốc, Chánh Đại Diện Phật Giáo Quận I. Thượng Tọa Thích Thiện Dũng kể lại rằng Đại Đức Thích Huyền Diệu có năn nỉ Thượng Toạ xin giúp một học bổng đi học Ấn Độ, vì ở nhà khổ quá, không tu hành gì được. Mỗi lần có tranh đấu đều bị kêu ra đứng mũi chịu sào, không sao từ chối được. Sau khi được cấp học bổng, Đại Đức Thích Huyền Diệu đã thố lộ hết mẩu chuyện như trên với Thượng Tọa Thích Thiện Dũng. Hiện nay, Đại Đức Thích Huyền Diệu đang ở Ấn Độ, còn Thượng Tọa Thích Pháp Siêu hoạt động tích cực cho Giáo Hội quốc doanh ở trong nước.

3.- Thua trí nhà cầm quyền

Ngày 17.8.1967, trong một cuộc họp báo tại chùa Ấn Quang, các Thượng Tọa Trí Quang, Thiện Minh, Pháp Tri, Thiện Hoa, v.v... tuyên bố không công nhận Hiến Chương mới vì Hiến Chương này chỉ có 5 chữ ký thay vì 11 chữ ký như Hiến Chương cũ. Thượng Tọa Thích Thiện Minh tuyên bố Phật tử sẽ đấu tranh nếu bị dồn vào thế chân tường.
Ngày 28.9.1967, lúc 8 giờ sáng, khoảng 500 tăng ni thuộc tông phái

Phật Giáo Ấn Quang kéo tới ngồi trước Dinh Độc Lập yêu cầu Ủy Ban Lãnh Đạo Quốc Gia thu hồi Sắc Luật số 023/67 chuẩn y Hiến Chương mới nói trên. Trung Tướng Nguyễn Văn Thiệu, Chủ Tịch Ủy Ban Lãnh Đạo Quốc Gia phải ra tiếp và giải thích với Thượng Tọa Thích Trí Quang rằng vấn đề Hiến Chương là vấn đề nội bộ của Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam Thống Nhất, hai bên nên giàn xếp với nhau. Chính phủ chỉ chuẩn y Hiến Chương theo đề nghị của đại diện có thẩm quyền và hợp pháp của Giáo Hội Việt Nam Thống Nhất mà thôi. Chính phủ không thể can thiệp vào vấn đề Hiến Chương là một vấn đề nội bộ của Giáo Hội được. Đến quá trưa, Thượng Tọa Thích Trí Quang mới bảo các tăng ni ra về, còn ông và các Thượng Tọa Pháp Tri, Quảng Long và Pháp Lan ở lại thương lượng tiếp. Cuộc đối thoại với Tướng Phạm Xuân Chiểu kéo dài đến 22 giờ 30 vẫn chưa có kết quả, vì các Thượng Tọa này tuyên bố họ không muốn nói chuyện với Thượng Tọa Thích Tâm Châu và họ sẽ ngồi đợi trước Dinh Độc Lập cho đến khi yêu cầu của họ được thỏa mãn.
Ngày 29.9.1967, 200 tăng ni tới trước Tòa Hành Chánh Tỉnh Thừa Thiên đưa thỉnh nguyện thư yêu cầu chính phủ thu hồi bản Hiến Chương mới do Thượng Tọa Thích Tâm Châu đệ trình và đã được chuẩn y.
Cũng trong ngày 29.9.1967, Ủy Ban Lãnh Đạo Quốc Gia ra thông cáo nói rõ chính phủ chỉ chuẩn y Hiến Chương mới theo đề nghị của chức sắc có thẩm quyền trong Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam Thống Nhất chớ không hề xé Hiến Chương cũ hay cố tình gây chia rẽ nội bộ của Phật Giáo. Nếu các lãnh tụ Phật Giáo Ấn Quang muốn thay đổi Hiến Chương lại, nên bàn lại với nhóm Thượng Tọa Thích Tâm Châu và đề nghị lên, chính phủ sẽ chuẩn y lại. Chính phủ không thể làm việc đó thay cho Phật Giáo được.
Ngày 1.10.1967, Thiếu Tướng Nguyễn Cao Kỳ gởi thư yêu cầu các tăng ni đang ngồi trước Dinh Độc Lập hãy về chùa. Bức thư viết : "Vì quyền lợi chung của toàn dân, chúng tôi thành khẩn thỉnh cầu quý vị tăng ni và giới lãnh đạo Phật Giáo hãy mở lượng từ bi hỷ xả của Đức Phật, chấm dứt mọi hình thức tập trung và xuống đường, trả lại cuộc sống bình thường cho dân chúng."
Bốn Thượng Tọa vẫn tiếp tục ngồi hoặc nằm trên bãi cỏ trước Dinh Độc Lập. Thượng Tọa Thích Hải Trạng dọa tự thiêu nếu cần. Ngày 2.10.1967, Thượng Tọa Thích Trí Quang yêu cầu bãi thị và bãi trường ở Huế. Khoảng 50 tăng ni tuần hành ở Đà Lạt đòi bảo vệ Hiến Chương cũ của Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam Thống Nhất.
Ngày 5.10.1967, Thượng Tọa Thích Trí Quang tuyên bố sẽ có 110

tăng ni tình nguyện tự thiêu để tranh đấu bảo vệ Hiến Chương cũ.
Ngày 6.7.1967, Thượng Tọa Thích Tâm Châu ra thông báo cho biết sẵn sàng hội đàm với nhóm Thượng Tọa Thích Trí Quang, nhưng đã bị Giáo Hội Ấn Quang cự tuyệt.
Ngày 7.10.1967, Trung Tướng Nguyễn Văn Thiệu yêu cầu Hòa Thượng Thích Tịnh Khiết kêu gọi các tăng ni trở về chùa.
Cũng trong ngày này, Ủy Ban Bảo Vệ Hiến Chương họp tại chùa Ấn Quang giới thiệu Thích Minh Trang thuộc chùa Pháp Vương cắt ngón tay lấy máu viết 3 bức thư gửi Trung Tướng Nguyễn Văn Thiệu, Tổng Thư Ký Liên Hiệp Quốc U Thant và Tổng Thống Johnson phản đối việc chuẩn y Hiến Chương mới của Phật Giáo.
Ngày 10.10.1967, Thượng Tọa Thích Trí Quang, "theo lời yêu cầu của Hòa Thượng Thích Tịnh Khiết," đã tuyên bố tạm trở về chùa trong khi chờ đợi chính phủ tìm biện pháp thu hồi Hiến Chương cũ.

4.- Hoạt động trên và ngoài luật pháp.

Sau cuộc đấu lý và đấu trí với chính quyền, Giáo Hội Phật Giáo Ấn Quang nhận thấy họ không thể thắng được. Uy tín và lực lượng của Giáo Hội Phật Giáo Ấn Quang cũng đã giảm suy nên không thể dùng bạo động như các lần trước. Xin thành lập một Giáo Hội mới thì coi như bị thua cuộc và không phải chuyện dễ dàng, vì những năm về sau, miền Nam đã có Quốc Hội, mọi đạo luật đều phải do Quốc Hội thông qua. Cuối cùng, Giáo Hội Phật Giáo Ấn Quang quyết định hoạt động trên và ngoài luật pháp, theo một Hiến Chương cũ đã bị hủy bỏ do điều 2 Sắc Luật số 23/67 ngày 18.7.1967. Giáo Hội Phật Giáo Ấn Quang chỉ quy tụ được 8 giáo phái và hiệp hội Phật Giáo, theo Hiến Chương đã bị hủy bỏ, bầu lại Viện Tăng Thống và Viện Hóa Đạo như sau : Tăng Thống : Hòa Thượng Thích Tịnh Khiết, Chánh Thư Ký : Thượng Tọa Thích Đức Nhuận. Viện Trưởng Viện Hóa Đạo : Thượng Tọa Thích Thiện Hoa, Phó Viện Trưởng : Các Thượng Tọa Thích Thiện Minh, Thích Pháp Tri và Thích Quảng Độ, Tổng Thư Ký : Thượng Tọa Thích Huyền Quang.

5. Những tranh chấp quyền hành trong nội bộ.

Ngoài những tranh chấp với chính quyền, với Công Giáo và các tông phái Phật Giáo khác, Giáo Hội Phật Giáo Ấn Quang còn phải đối phó với những rạn nứt trong nội bộ do sự tranh chấp quyền hành.

* *Sự bất bình của giới cư sĩ*

Nhân Giáo Hội Phật Giáo Ấn Quang khai mạc đại hội vào ngày 20.8.1968, Cư sĩ Chân Như Đặng Sĩ Khả đã viết bài "Đại chúng quyền" đăng trên nhật báo Saigon Mới ngày 2.8.1968, chỉ trích mạnh mẽ sự độc quyền lãnh đạo của giới tăng sĩ và cho rằng Giáo Hội là

một tổ chức quần chúng phức tạp nên Phật tử thế tục phải được chia sẻ quyền lãnh đạo.
Ký giả Cuồng Sinh đã viết bài "*Thế Nhân Dân của Phật Giáo*" đăng trên nhật báo Công chúng ngày 8.4.1969 phê bình về sự độc quyền lãnh đạo của giới tăng sĩ. Ông cho rằng cả hai bản Hiến Chương đều có "tham vọng củng cố vai trò lãnh đạo của thành phần tăng lữ". Ông nói rằng tăng lữ điều khiển một tập đoàn tôn giáo là điều hợp lý, nhưng kinh nghiệm cho thấy "*tăng lữ trở nên thành phần thống trị*". Ông nhận xét rằng đa số các tăng ni nắm quyền từ Miền đến xã đa số không có chút kinh nghiệm gì về quản trị nên gây ra nhiều mâu thuẫn nội bộ. Các tu sĩ có tâm huyết vì "trung ngôn nghịch nhĩ" nên đã bị loại, một số khác tiêu cực lui về vỏ ốc chật hẹp của mình. Cấp lãnh đạo phân hóa, "*kẽ cửa hở, các ngọn gió độc tha hồ lùa vào phá nát tất cả*".
Trường hợp ở Huế và Thừa Thiên thì khác hẳn, một mình Võ Đình Cường lộng hành, biến các Khuôn Hội Phật Giáo thành những Chi Bộ như tổ chức của một đảng chính trị và nắm hết quyền hành từ trên xuống dưới, các tăng sĩ không dám đụng đến.
* *Trời đã sinh Trí Quang sao còn sinh Trí Nghiễm?*
Ngoài sự ra đi của ông Mai Thọ Truyền và việc Giáo Hội Việt Nam Quốc Tự tách rời khỏi Giáo Hội Ấn Quang vì tham vọng thâu tóm quyền hành của một số tăng sĩ chùa Từ Đàm, người ta còn thấy sự xích mích trầm trọng giữa Thượng Toạ Thích Trí Quang và Thượng Tọa Thích Trí Nghiễm, tức Thích Thiện Minh. Ông Chánh Trí Mai Thọ Truyền đã nhận xét về sự bất hòa này như sau :
"*Ông Trí Quang và ông Thiện Minh không bao giờ thuận thảo với nhau. Trong các buổi họp, họ thường bất đồng ý kiến với nhau, và thường có một người đập bàn đứng dậy bỏ ra trước.*"
Thượng Tọa Thích Huyền Minh cho rằng mỗi ông đều muốn nắm quyền lãnh đạo Giáo Hội nên sinh ra xung khắc. Ông Thiện Minh còn muốn lấy cả Viện Đại Học Vạn Hạnh nữa. Thượng Tọa Thích Tâm Châu không phủ nhận những điều đó. (20)
Về việc tranh nhau Viện Đại Học Vạn Hạnh, chúng tôi đã nói ở trước: Thích Trí Quang cho một cán bộ cộng sản nằm vùng là Nguyễn Trực vào nắm Bí Thư Chi Bộ ở đó nên Thượng Tọa Thích Thiện Minh không dám đụng đến.
Ngày 15.3.1969, Tòa án Quân Sự Mặt Trận Vùng III tuyên án Thượng Tọa Thích Thiện Minh 10 năm khổ sai về tội âm mưu lật đổ chính quyền, tàng trữ võ khí và tài liệu bất hợp pháp, tán trợ đào binh thì tuần báo Tinh Hoa số 11 ngày 23 - 30.3.1969 có đăng lời phát

biểu của Thượng Tọa Thích Trí Quang như sau :
"*Đạo là Đạo, chính trị là chính trị, hai môi trường đó không thể đồng hóa con người mang áo cà sa và con người chánh khách. Tôi nghĩ Thượng Tọa Thích Thiện Minh là nhà sư còn ông Đỗ Xuân Hàng, tục danh của Thượng Tọa Thiện Minh, là nhà chính trị. Chính phủ có lý do của chính phủ trong việc đó Tôi không nghĩ gì hơn*".
Các ký giả Việt Nam ở Saigon vào thời đó đã (hỏi?) nhau : Ông Trí Quang đang nói về ông Thiện Minh hay ông ấy nói về chính ông ta?
* *Mỗi vị một con gà*
Khi dùng quần chúng bạo động để cướp chính quyền không được, một số tăng sĩ Phật Giáo miền Trung đã tính chuyện lập đảng phái chính trị và tìm cách đưa người vào các cơ cấu của chính quyền để gây thanh thế cho Phật Giáo, nhưng hình như không tăng sĩ nào đồng ý với tăng sĩ nào trong kế hoạch này. Thượng Tọa Thích Thiện Minh đi lập đảng Phật Giáo Xã Hội, gọi tắt là Đảng Phật Xã. Ông muốn chọn Giáo Sư Vũ Quốc Thông. Trong khi đó, Thượng Tọa Thích Trí Quang đã họp bàn nhiều lần, định đưa Bác sĩ Nguyễn Duy Tài ra lãnh đạo. Thượng Tọa Thích Thiện Hoa lại ủng hộ Luật sư Trần Ngọc Liễng, v.v. Nhưng rồi không có đảng Phật Giáo nào hoạt động được vì thiếu nhân sự và nhất là thiếu kinh nghiệm tổ chức và lãnh đạo. Một số Tỉnh Hội tự động chọn những cá nhân mà họ ưa thích để đưa ra tranh cử Quốc Hội, có nơi đã chọn ngay cán bộ cộng sản nằm vùng như Nguyễn Văn Hàm ở Quảng Ngãi, Nguyễn Công Hoan ở Phú Yên, v.v.
Trong bài "Dân Tộc và Phật Giáo Việt Nam" đăng trong Bông Sen số 9 & 10 năm 1993, Lý Khôi Việt, một tín đồ cuồng tín và cực đoan của Phật Giáo đã viết :
"... *Việt Nam đã không phải trải qua hơn một thế kỷ đen tối nếu Phật Giáo, tôn giáo lâu đời nhất và có tín đồ đông đảo nhất của Việt Nam, đã không có những khủng hoảng nội bộ vô cùng nghiêm trọng, không phải mới đây mà từ suốt hàng chục, hàng trăm năm qua : sự suy thoái của giới tăng sĩ, tín đồ không được tu học và không được đoàn ngũ hóa, và quan trọng nhất là thiếu một chính đảng Phật Giáo, do Phật tử chủ động lãnh đạo, từ đó, cùng với tình hình chính trị khách quan đã đưa đến việc Giáo Hội tham gia trực tiếp chính trị, bị chính trị hoá, thế tục hóa, mất sức mạnh siêu thoát và linh thiêng của một Giáo Hội phát xuất từ Đức Phật*."
Tại sao lại phải có một "đảng Phật Giáo"? Có nên tiến tới thành lập một đảng Phật Giáo không ?
Các tín đồ của một tôn giáo chỉ đồng ý với nhau về cứu cánh của tôn

giáo và đường hướng để đi tới cứu cánh đó, nhưng không ai có thể buộc các tín đồ phải đồng ý với nhau về một đường lối chính trị hay một chính sách. Lập một đảng Phật Giáo do Phật tử chủ động rồi lợi dụng danh nghĩa của Phật Giáo để tranh chấp quyền hành và địa vị thì kết quả cũng sẽ tai hại như đã thấy. Giải pháp vẫn là phải tách rời tôn giáo ra khỏi chính trị. Một người theo Phật Giáo khi làm Phật sự thì làm với tư cách một Phật tử, còn khi làm chính trị thì làm với tư cách công dân theo tinh thần giáo lý của đạo Phật. Bao lâu còn cố ý đồng hóa Phật Giáo với dân tộc, để lợi dụng tôn giáo đòi đặc quyền đặc lợi về chính trị thì dù đã đổi danh xưng, hậu quả vẫn giống nhau.

CUỘC NỘI CHIẾN KÉO DÀI Ở HẢI NGOẠI

Khi Cộng Sản chiếm được miền Nam Việt Nam, những tăng sĩ có tinh thần chống Cộng đã tìm mọi cách đi ra ngoại quốc, nếu không họ sẽ phải lãnh nhận số phận như Hòa Thượng Thích Thiện Chiếu khi bị kẹt lại miền Bắc năm 1954: Bị chôn sống. Các tăng sĩ thân Cộng, sau khi bị hất văng ra, cũng đã vội tìm mọi cách trốn ra ngoại quốc và lưu lạc trên khắp thế giới. Những tên cán bộ nằm vùng trong Phật Giáo Ấn Quang như Võ Đình Cường, Nguyễn Trực, Tống Hòa Cầm v.v. cũng đã cho con cái đi vượt biên để phòng khi bị loại còn nơi nương tựa. Người ta tưởng sau cuộc di dân này, nhóm Phật Giáo cực đoan miền Trung sẽ nhận ra được những hậu quả tai hại mà họ đã gây ra cho Phật Giáo và đất nước trong suốt 30 năm. Nhưng sự thật rất đáng buồn. Trong khi đa số các tăng sĩ cố gắng nghiêm tu giới luật, hoằng dương Phật pháp và góp phần vào việc xây dựng cộng đồng người Việt hải ngoại cũng như giải phóng đất nước thì nhóm này vẫn tiếp tục tuyên truyền cho các chính sách của Cộng Sản, hô hào hoà giải hòa hợp, giao lưu văn hóa, cổ võ người Việt trở lại đầu tư, quyên tiền bạc gởi về "cứu nguy chế độ" và in lại để phổ biến rộng rãi ở hải ngoại cả những sách Cộng Sản dùng để phá hoại tôn giáo! Nhóm này còn mưu tiếm quyền đại diện Phật Giáo Việt Nam tại hải ngoại, đánh phá các tông phái và các tôn giáo khác. Hành động của nhóm này đã gây những hậu quả khá nghiêm trọng.

a) Những nỗ lực xây dựng Phật Giáo ở hải ngoại.

Thượng Tọa Thích Thiện Ân là tăng sĩ Phật Giáo Việt Nam đầu tiên đến định cư tại Hoa Kỳ năm 1968. Từ năm 1968 đến 1972 Thượng Tọa đã cùng với một người Mỹ lập được một trung tâm Phật Giáo Việt Nam tại 863 S. Berendo St. Los Angeles, California. Sau ngày 30.4.1975, các tăng sĩ Việt Nam đến tỵ nạn Hoa Kỳ ngày càng đông, nên năm 1978 Thượng Tọa Thích Thiện Ân đã cùng Thượng Tọa Thích Mãn Giác thành lập Tổng Hội Phật Giáo Việt Nam tại Hoa Kỳ.

Hai tăng sĩ Thiện Ân và Mãn Giác đều là học trò của Thượng Tọa Thích Mật Thể. Năm 1946, khi Thượng Tọa Thích Mật Thể quyết định đi ra mật khu theo Việt Minh, hai tăng sĩ này đã tiễn đưa Thích Mật Thể đến chùa Thế Chí ở Đại Lộc, Thừa Thiên, nhận chỉ thị của thầy rồi mới quay về Huế hoạt động. Sau Tổng Hội Phật Giáo Việt Nam, nhiều tổ chức Phật Giáo khác đã được hình thành nhằm chấn hưng Phật Giáo để bảo vệ nền đạo lý dân tộc, giúp Phật tử chống lại ánh hưởng của nếp sống văn minh vật chất và giúp con em duy trì văn hóa dân tộc. Sau đây là một số tổ chức Phật Giáo đã được thành lập ở Hoa Kỳ và một vài nước trên thế giới :

- Giáo Hội Việt Nam trên Thế Giới.
- Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam tại Hoa Kỳ.
- Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam Thống Nhất tại Hoa Kỳ.
- Hội Tăng Già Việt Nam tại Hoa Kỳ.
- Hội Phật Giáo Miền Nam Florida.
- Hội Phật Giáo Thân Hữu Louisiana, Hoa Kỳ.
- Hội Phật Giáo Việt Nam Stockton, Hoa Kỳ.
- Hội Phật Giáo Conecticut.
- Hội Phật Giáo Việt Nam AARTUIS, Đan Mạch.
- Hội Phật Giáo Thiền Tông, Canada.
- Hội Phật Giáo Calgary, Canada.
- Hội Phật Giáo Việt Nam tại Hòa Lan.
- Hội Phật Giáo Việt Nam tại Na Uy.
- Hội Phật Giáo Việt Nam tại Trodheim, Na Uy.
- Hội Phật Giáo Bordeaux, Pháp.
- Hội Phật Giáo Việt Nam Weinton, Tân Tây Lan.

Nhiều nơi Phật Giáo chưa được tổ chức thành Hội hay Giáo Hội, nhưng các hoạt động của mỗi tự viện riêng rẽ cũng đều theo đuổi các mục tiêu nói trên.

b) Vẫn còn Việt Nam Quốc Tự và Ấn Quang

Sau khi các tự viện đã đi vào nếp sống và sinh hoạt Phật sự bình thường, nhiều tăng sĩ đã nghĩ đến việc liên kết các tổ chức Phật Giáo hải ngoại để có thể hoạt động một cách mạnh mẽ hơn. Hai tổ chức Phật Giáo lớn đã ra đời, đó là Giáo Hội Liên Tông Phật Giáo tại Hoa Kỳ và Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam Thống Nhất.

● Giáo Hội Liên Tông Phật Giáo tại Hoa Kỳ

Do sáng kiến của Hòa Thượng Thích Thanh Cát, Chủ Tịch Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam tại Hoa Kỳ, một Đại Hội Liên Tông Phật Giáo đã được tổ chức tại chùa Giác Minh, East Paolo Alto ở California từ 3 đến 8.3.1992, gồm các tông phái sau đây : Nguyên Thủy, Bắc Tông,

Nam Tông và Khất Sĩ. Trong các văn thư hưởng ứng Đại Hội, người ta thấy có Hòa Thượng Thích Tâm Châu, Thượng Tọa Thích Mãn Giác, Hòa Thượng Thích Tịnh Từ, Hòa Thượng Thích Giác Lượng, Thượng Tọa Thích Thắng Hoan, Thượng Tọa Thích Đức Niệm, Thượng Tọa Thích Hạnh Đạt, Thượng Tọa Thích Trí Viên, Thượng Tọa Thích Chơn Minh v.v.

Ngày 7.3.1992, Đại Hội đã biểu quyết và chấp thuận một Hiến Chương gồm 21 điều. Điếu 4 nói rõ mục đích của Giáo Hội Liên Tông là "liên kết chư Tăng, Ni Việt Nam tại hải ngoại thành một khối duy nhất để nghiên tu giới luật, hoằng dương Phật pháp, phục vụ cộng đồng Việt Nam hải ngoại, quốc gia và nhân loại". Phương thức hoạt động của Giáo Hội được nói ở điều 1 là "điều hợp và điều động tất cả sinh hoạt Phật pháp được cung hiến bởi tất cả những Tông phái và các tự viện Phật Giáo Việt Nam trên khắp các tiểu bang Hợp Chủng Quốc".

Về tổ chức, Giáo Hội có hai Hội Đồng : Hội Đồng Trưởng Lão và Hội Đồng Chấp Sự. Hội Đồng Trướng Lão là cơ quan quyết định, còn Hội Đồng Chấp Sự là cơ quan thi hành. Hội Đồng Chấp Sự không có Chủ Tịch mà chỉ có Tổng Thư Ký và gồm 16 Tổng Vụ. Trong nhiệm kỳ đầu tiên, Hòa Thượng **Thích Thanh Cát** đã được bầu làm Tăng Thống Hội Đồng Trưởng Lão, còn Thượng Tọa **Thích Trí Sanh** được bầu làm Tổng Thư Ký Hội Đồng Chấp Sự. Khi còn ở Việt Nam, Hoà Thượng Thích Thanh Cát là Chủ Tịch Hội Phật Giáo Tăng Già Bắc Việt tại miền Nam. Đến Hoa Kỳ, Hoà Thượng là Chủ Tịch Hội Phật Giáo Việt Nam tại Hoa Kỳ.

Đại Hội Phật Giáo Liên Tông được tổ chức một cách yên ổn, thân mật và thành công tốt đẹp.

● Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam Thống Nhất

Khi Hòa Thượng Thích Thanh Cát khởi xướng thành lập Giáo Hội Liên Tông Phật Giáo thì các tăng sĩ sau đây của Giáo Hội Phật Giáo Ấn Quang đã viết thư hưởng ứng : Hoà Thượng Thích Mãn Giác và các Thượng Tọa Thích Đức Niệm, Thích Thắng Hoan, Thích Giác Lượng, Thích Minh Đạt và Thích Thiện Trì. Tuy nhiên, không một tăng sĩ cao cấp nào của Giáo Hội Ấn Quang đã đứng trong ban lãnh đạo Giáo Hội Liên Tông.

Giáo Hội Liên Tông Phật Giáo vừa được thành lập ngày 7.3.1992 thì trong hai ngày 17 và 18.4.1992, hơn 30 tăng sĩ thuộc khối Phật Giáo Ấn Quang đã họp tại Phật Học Viện Quốc Tế ở Sepulveda, California và quyết định thành lập *Ban Tổ Chức Đại Hội Thống Nhất Phật Giáo Việt Nam tại Hoa Kỳ*. Hòa Thượng Thích Hộ Giác được cử làm

Trường Ban. Các Thượng Tọa Thích Đức Niệm, Thích Thiện Trì và Thích Thắng Hoan là những người đã viết thư nhiệt liệt hưởng ứng việc thành lập Giáo Hội Liên Tông Phật Giáo cũng có tên trong ban tổ chức. Lý do thành lập Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam Thống Nhất là thi hành thông điệp ngày 31.10.1991 của Hòa Thượng Thích Đôn Hậu. Thông điệp này kêu gọi thành lập Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam Thống Nhất tại hải ngoại và nói : "*Giáo Hội tại quê nhà cũng như cá nhân tôi sẽ không liên hệ mọi Phật sự với bất cứ một tổ chức Phật Giáo Việt Nam nào ở hải ngoại, nếu như ở đó chưa có một Giáo Hội thật sự thống nhất, và sẽ không yên tâm nếu những điều khuyết thỉnh này chưa đạt được kết quả mong muốn*". Việc tổ chức dựa trên Hiến Chương Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam Thống Nhất năm 1964. Ngày tổ chức đại hội được ấn định từ 25 đến 27.9.1992 tại San José, California.

Quyết định này vừa được công bố thì gặp ngay những phản ứng mạnh mẽ của một số tổ chức Phật tử. Hội Ái Hữu Phật Tử Việt Nam tại Hoa Kỳ ra một cuốn Bạch Thư tố cáo các hành vi thân Cộng của một số tăng sĩ trong Giáo Hội Ấn Quang, tạp chí Xây Dựng ở San José viết nhiều bài đả kích mạnh mẽ việc tổ chức đại hội này. Họ đưa ra các lập luận sau đây để chống lại quyết định của nhóm tăng sĩ thuộc Giáo Hội Ấn Quang :

1 - Hiến chương ngày 4.1.1964 đã bị hủy bỏ do Sắc Luật số 23/67 ngày 18.7.1967, kể từ đó Giáo Hội Phật Giáo Ấn Quang hoạt động ngoài vòng luật pháp.

2.- Hòa Thượng Thích Đôn Hậu là tay sai của Cộng Sản Việt Nam :

- Năm 1968 đã lên đài phát thanh Mặt Trận Giải Phóng Miền Nam kêu gọi "*Chư Tăng, Ni và đồng bào Phật tử đoàn kết với nhau, nhất tề đứng lên đánh đuổi Đế quốc Mỹ và bè lũ tay sai Đế quốc và bất hợp tác với tay sai Đế Quốc*".
- Được chọn làm đại biểu Quốc Hội Việt Cộng.
- Đã đồng ý sát nhập Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam Thống Nhất vào Giáo Hội Phật Giáo quốc doanh.
- Đã được rất nhiều huy chương của Việt Cộng.
- Khi qua đời, được các nhà lãnh đạo cao cấp của chính quyền đi đưa giống như quốc táng.

Những tăng sĩ cấp dưới như Thiện Minh, Quảng Độ, Thông Bửu, Thuyền Ấn.. chấp nhận đi tù chớ không theo Việt Cộng, tại sao một cao tăng như Hòa Thượng Đôn Hậu lại làm như vậy ?

Trong một bài phỏng vấn đăng trên nhật báo Los Angeles Times tháng 10 năm 1991, Thượng Tọa Thích Minh Tâm ở Pháp đã nói :

"*Hiện nay tại Việt Nam chỉ có Giáo Hội Phật Giáo quốc doanh, còn Giáo Hội Việt Nam Thống Nhất đã bị chính quyền cộng sản giải tán năm 1975 nên Hòa Thượng Thích Đôn Hậu không còn tư cách gì để gởi thông điệp cho chư Tăng và Phật tử tại hải ngoại. Nếu Hòa Thượng Đôn Hậu nhân danh Phật Giáo quốc doanh mà gửi ra ngoại quốc thì không ai nghe, còn nhân danh Phật Giáo Thống Nhất thì Giáo Hội này đã bị Cộng Sản giải tán*".

3.- Nội dung thông điệp của Hòa Thượng Đôn Hậu mang tính chất áp đặt, hoàn toàn trái với tinh thần tự do tu tập của đạo Phật. Sự kêu gọi thống nhất này không có lý do chính đáng. Thông điệp đó đã bị nghi ngờ là giả.

4.- Một số tăng sĩ cao cấp của Giáo Hội Ấn Quang mới đây đã hoan hô nhiệt liệt việc thành lập Giáo Hội Liên Tông Phật Giáo, nay lại đứng ra thành lập Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam Thống Nhất, trở cờ như trở bàn tay.

5.- Hoà Thượng Thích Hộ Giác, Trưởng Ban Tổ Chức, là người đã có thành tích hoạt động cho Việt Cộng khi làm Phó Giám Đốc Nha Tuyên úy, nên bị ép buộc phải từ chức. Phải bằng mọi cách nhận diện và loại trừ các phần tử Cộng Sản đội lốt Phật Giáo.

Mặc cho chiến dịch chống đối mạnh mẽ của một số tổ chức Phật tử, Đại Hội thành lập Giáo Hội Phật Giáo Thống Nhất tại Hoa Kỳ cũng được khai mạc vào ngày 25.9.1993. Đại Hội đã thảo luận và chấp nhận một bản Quy Chế của Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam Thống Nhất Hải Ngoại gồm 8 chương, 38 điều. Giáo Hội có ba Hội Đồng : Hội Đồng Đại Diện, Hội Đồng Giám Luật và Hội Đồng Điều Hành. Hòa Thượng Thích Hộ Giác đã được bầu làm Chủ Tịch Hội Đồng Điều Hành, Thượng Tọa Thích Viên Lý làm Tổng Thư Ký. Hội Đồng có 13 Vụ Trưởng đặc trách các vấn đề chuyên môn, trong đó có hai cư sĩ được cử giữ chức Vụ Trưởng là Giáo Sư Bùi Ngọc Đường, Vụ Trưởng Vụ Truyền Thông và Giáo Sư Trần Quang Thuận, Vụ Trưởng Vụ Giao Tế. Hội Đồng Đại Diện gồm có hai Hòa Thượng Thích Giác Nhiên, Thích Hộ Giác và 7 Thượng Tọa là Thích Chánh Lạc, Thích Thắng Hoan, Thích Đức Niệm, Thích Trí Chơn, Thích Thiện Trì, Thích Chơn Điền và Thích Đức Niệm (?).

Trong ngày Đại Hội, thư chúc mừng của Hòa Thượng Huyền Quang được công bố, trong đó đoạn như sau : "*Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam Thống Nhất là Pháp Lý duy nhất của Phật Giáo Việt Nam, là hướng đi đích thực, đặt trên nền tảng Trí tuệ, Từ bi, nhằm giải thoát mọi sự trói buộc và đem lại hòa bình cho dân tộc, góp phần tích cực vào sự an lạc cho toàn thế giới*".

Một số nhân sĩ Phật Giáo phát biểu rằng các thông điệp và thông bạch của hai Hòa Thượng Đôn Hậu và Huyền Quang luôn đi sát với tình hình biến đổi của Phật Giáo Việt Nam tại Hoa Kỳ từng giai đoạn. Các văn kiện đó phải "made in USA" mới khít khao như vậy được. Hiện nay tại Hoa Kỳ, Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam Thống Nhất đã theo 4 khuynh hướng, hoạt động gần như có tính cách biệt lập, tập trung xung quang 4 tăng sĩ lãnh tụ là Hòa Thượng Thích Mãn Giác, Hòa Thượng Thích Hộ Giác, Thượng Tọa Thích Đức Niệm và Thượng Tọa Thích Pháp Châu

● Nội chiến vẫn còn

Mặc dầu đã có nhiều biến cố quan trọng đối với đất nước và Phật Giáo trong gần 20 năm qua, cuộc nội chiến giữa Việt Nam Quốc Tự và Ấn Quang vẫn chưa dứt. Tại hải ngoại vẫn có hai Giáo Hội hoạt động riêng biệt, đó là Giáo Hội Liên Tông Phật Giáo và Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam Thống Nhất. Những cuộc nội chiến thỉnh thoảng lại xẩy ra. Đặc biệt là vụ tranh chấp giữa Hòa Thượng Thích Phước Huệ và Hoà Thượng Thích Huyền Tôn tại chùa Quang Minh ở Úc mới đây Cuộc nội chiến này vừa nói lên sự xích mích giữa Việt Nam Quốc Tự với Ấn Quang, vừa nói lên những mâu thuẫn trong Giáo Hội Ấn Quang trong việc tranh dành quyền hành. Chúng ta hãy nghe Hòa Thượng Thích Tâm Châu nói về "*Sự bất hạnh của Phật Giáo Việt Nam tại Úc*" trong cuốn Bạch Thư ngày 31.12.1993 :

"Tôi đi làm việc Phật sự tại chùa Phật Quang, Footscray, Melbourne, thuộc tiểu bang Victona, Úc Đại Lợi, vì chùa này thuộc hệ thống Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam Trên Thế Giới. Tôi tới Chùa Phật Quang vào khoảng 4 giờ chiều ngày 13 tháng 11 năm 1993.

"Trong thời gian làm Phật sự tại đây, tôi nhận được nhiều tài liệu, được nghe, được xem cuốn phim biểu tình đấu tố Tăng Ni tại thị xã Footscray vào chiều ngày 4 tháng 11 năm 1993, được xem Quyết Định của Hòa Thượng Phước Huệ và được xem thông cáo của Thượng Tọa : Như Bảo, Bảo Lạc và Đại Đức Phước Nhơn phủ nhận Quyết Định của Hòa Thượng Phước Huệ. Đó là sự bất bình giữa Hòa Thượng Phước Huệ và Thượng Tọa Huyền Tôn mà xẩy ra sự vụ".

Hòa Thượng Phước Huệ là Hội Trưởng Hội Phật Giáo chùa Quang Minh, kiêm Tăng Giáo Trưởng và Viện Trưởng Viện Hoằng Đạo Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam Thống Nhất Úc Đại Lợi và Tân Tây Lan. Khi có sự xích mích trầm trọng với Thượng Tọa Thích Huyền Tôn, ông đã ra Quyết Định số 12/93-VHĐ/VT/VP/QĐ ngày 12.11.1993 bãi nhiệm chức vụ Phó Viện Trưởng và Tổng Vụ Trưởng Tổng Vụ Tăng

Sự của Thượng Tọa Thích Huyền Tôn, không cho Thượng Tọa Huyền Tôn làm thành viên của Hội Đồng Giáo Phẩm Trung ương Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam Thống Nhất nữa. Hòa Thượng Phước Huệ đã viện dẫn các lý do sau đây để quyết định : Thượng Tọa Huyền Tôn phản bội Hội Đồng Giáo Phẩm Trung ương, liên lạc và cấu kết với Hòa Thượng Thích Tâm Châu để phá hoại và chia rẽ Giáo Hội Việt Nam Thống Nhất, đã mù quáng bị mua chuộc để gia nhập và nhận chức Cố Vấn Tối Cao trong cái gọi là Giáo Hội Việt Nam Trên Thế Giới mà người cầm đầu là Hòa Thượng Thích Tâm Châu, một người trước đây đã lũng đoạn Giáo Hội Việt Nam Thống Nhất để Giáo Hội bị chia làm hai, một vết nhơ trong lịch sử Phật Giáo Việt Nam thời bấy giờ.

Ngày 16.11.1993, hai Thượng Tọa Như Huệ, Bảo Lạc và Đại Đức Thích Phước Nhơn trong Hội Đồng Giáo Phẩm Trung ương đã ra thông cáo phủ nhận Quyết Định của Hòa Thượng Phước Huệ. Chính những lý do viện dẫn trong quyết định của Hòa Thượng Phước Huệ đã thúc buộc Hòa Thượng Thích Tâm Châu phải công bố cuốn Bạch Thư.

Khi Giáo Hội Việt Nam Thống Nhất mới thành lập năm 1964, Đại Đức Thích Tắc Phước giữ chức Ủy Viên Nghi Lễ Vụ trong Tổng Vụ Pháp Sự. Hiện nay Hòa Thượng Thích Tắc Phước trụ trì ờ chùa Phước Huệ nên đổi tên là Thích Phước Huệ. Việc Hòa Thượng Tắc Phước sang đoạt ngôi chùa Phước Huệ đã được Thượng Tọa Thích Quảng Ba, Viện Chủ Tu Viện Vạn Hạnh, viết trong bản phúc trình đề ngày 5-6.11.1993 như sau: "... *Đế nghiệp Thích Tắc Phước đã vững chắc, vì chùa Phước Huệ xây xong giá 3 triệu, đã lén - vì cả Giáo Hội không ai biết gì cả - đổi xong tên chủ quyền chùa từ của Giáo Hội qua cá nhân Thích Tắc Phước và đệ tử ruột đứng tên*".(21)

Trong Bạch Thư công bố ngày 31.12.1993, Hòa Thượng Thích Tâm Châu đã nhận xét về Giáo Hội Phật Giáo Thống Nhất ở hải ngoại như sau :

"*Tại Hoa Kỳ cũng tổ chức thông nhất rầm rộ. Kết cuộc, có hai, ba Giáo Hội Thống Nhất. Tại Canada, có hai Giáo Hội Thống Nhất. Tại Âu Châu, có nhiều Giáo Phái hoạt động riêng biệt Nhưng có một số chùa, có các vị Tăng trung niên và thanh niên, kết hợp thành Giáo Hội Thống Nhất Âu Châu. Tại Úc, dân số Việt Nam ty nạn vào khoảng 150 ngàn người, Giáo Hội Thống Nhất Úc và Tân Tây Lan đã thành hình, với số Tăng, Ni ít ỏi, số chùa độ trên mươi ngôi, trong những ngày đại lễ, số Phật tử tới các chùa, tính chung lại vào khoảng 7, 8 ngàn người. Nội bộ Giáo Hội thì không ổn định và có vẻ phức*

tạp".

NHỮNG Ý KIẾN VỀ SỰ THỐNG NHẤT PHẬT GIÁO

Khi đứng ra tổ chức Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam Thống Nhất, nhóm Phật Giáo cực đoan miền Trung không chấp nhận sự hiện diện của bất cứ một Giáo Hội Phật Giáo nào đứng bên ngoài Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam Thống Nhất, nhưng khi nhà cầm quyền Cộng Sản Việt Nam đề cập đến vấn đề thống nhất Phật Giáo thì đại diện Giáo Hội Phật Giáo Ấn Quang lại lập luận khác. Trong bản tự thuật đề ngày 8.8.1992 nói về cuộc gặp gỡ các đại diện của nhà cầm quyền tại Quảng Ngãi, Hòa Thượng Thích Huyền Quang, Quyền Viện Trưởng Viện Hoá Đạo, đã trình bày quan điểm về việc thống nhất Phật Giáo như sau :

"*Ông Lam* (đại điện Bộ Nội Vụ) *nói rằng : Một quốc gia có nhiều thành phần dân tộc, tín ngưỡng, chủng loại, giai cấp khác nhau, nhưng cũng phải sống chung với nhau, thì GHPG VN mới thành lập cũng phải sống như vậy.*

"*Tôi thưa : Việc sống chung của một Quốc Gia là do ràng buộc của chính trị. Còn Tôn Giáo làm sao sống phức tạp như vậy được. Do đó, tôi xin nhắc lại việc Phật Giáo các nước chung quanh ta : ở Thái Lan có hai Giáo Hội : Giáo Hội Hoàng Gia cho Hoàng Tộc tu ; Giáo Hội Dân Chúng cho dân chúng tu. Nam Triều Tiên, Nhật Bản cũng có hai Giáo Hội : Giáo Hội cho chư Tăng cổ truyền độc thân Thanh Tịnh tu ; Một Giáo Hội có tên là Tân Tăng cho các vị có gia đình tu. Hai Giáo Hội khác nhau, nhưng không chống nhau việc gì cả*".

Đến đây chúng ta có thể đặt ngay câu hỏi : Nếu quan niệm trên là quan niệm của Giáo Hội Ấn Quang thì tại sao trong quá khứ, Giáo Hội Ấn Quang đã không chấp nhận sự hiện diện của các Giáo Hội khác như Giáo Hội Cổ Sơn Môn, Giáo Hội Việt Nam Quốc Tự, Tổng Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam, Giáo Hội Thiền Tông Việt Nam, Giáo Hội Đạo Tràng Thiền Học v.v. ?

Nhìn chung, chúng ta nhận thấy giữa nhà cầm quyền Cộng Sản Việt Nam và Giáo Hội Phật Giáo Ấn Quang có những quan niệm giống nhau về thống nhất Phật Giáo : Khi chưa nắm được Phật Giáo, nhà cầm quyền Cộng Sản nói không thể thống nhất với "Phật Giáo phản động" được. Nhưng khi đã nắm được Phật giáo rồi, nhà cầm quyền lại bảo phải sống chung với nhau. Các nhà lãnh tụ Phật Giáo Ấn Quang cũng đã đi đúng theo đường lối mà Việt Cộng đã vạch ra : Khi chưa nắm được ưu thế, các lãnh tụ Giáo Hội Ấn Quang bảo không thể thống nhất vì "*làm sao sống phức tạp như vậy được*". Trái lại, khi đã nắm được được ưu thế, các lãnh tụ Giáo Hội Ấn Quang cho rằng

Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam Thống Nhất là "*pháp lý duy nhất của Phật Giáo Việt Nam*", thống nhất ngoài Giáo Hội Ấn Quang là "*tay sai chính quyền*", là "*âm mưu chia rẽ Phật Giáo*". Lập luận tráo trở là chuyện bình thường đối với Cộng Sản nhưng chắc chắn không phải là chuyện bình thường đối với một nhà lãnh đạo tôn giáo. Quan niệm thống nhất Phật Giáo không thể thay đổi tùy theo có lợi hay không có lợi cho phe phái mà phải dựa trên một nền tảng giáo lý vững chắc và nhu cầu thực tế.

Quan điểm của các Phật tử tỏ ra khách quan hơn. Các tác giả Phật Giáo đã bàn khá nhiều về vấn đề thống nhất Phật Giáo. Trong bài "*Bản chất dung hòa và hóa giải dân tộc*" đăng trên tạp chí Bông Sen số 3, tháng 12 năm 1991, Nguyễn Điều đã viết :

"Đức Phật (hay bậc giác ngộ) lúc còn tại thế đã từng dạy:

"Này các con ! Khi các con nghe những điều chi, mệnh danh là lời nói của Phật, mà các con không nghiệm thấy đúng chân lý, thì các con chớ tin. Ngược lại, khi các con tìm ra điều gì không nằm trong kinh điển Phật Giáo, mà các con nhận thấy đúng, thì các con nên tin theo. "

"Đạo Phật không chủ trương hội tụ tất cả tâm linh nhân loại về một mối, mà ngược lại, Đạo Phật hằng tôn trọng sự hướng thượng tự nhiên của mỗi giá trị tâm linh, vượt qua khỏi các sức mạnh độc đoán."

Trong Tạp chí Xây Dựng xuất bản tại San José tháng 9 năm 1992, dưới đầu đề "*Vấn Đề Thống Nhât Phật Giáo*", Thụy Nguyên, một Phật tử, cũng đã viết:

"*Đạo Phật có tới 8 vạn 4 ngàn Pháp Môn, và mỗi Pháp Môn có lối tu tập riêng, nhưng tất cả Pháp Môn này đều quy về một chân lý : chân lý giúp chúng sinh đạt Đạo. Do đó, tuy Phật Giáo chia ra nhiều tông phái khác nhau, nhưng các tông phái Phật Giáo không hề có hiềm khích, chê bai, khích bác lẫn nhau. Cũng chưa có một tông phái Phật Giáo nào tranh quyền ngự trị các tông phái Phật Giáo khác. Từ hàng ngàn năm nay, các tông phái Phật Giáo sống hòa hợp với nhau, và chấp nhận nhau. Cho nên tuy không thống nhất về phương diện tổ chức, nhưng các tông phái liên hợp với nhau về phương diện tư tưởng Phật Pháp, mà tư tưởng Phật Giáo thì tuyệt đối tôn trọng Tự Do..*

"Vì thực tế không có thể thống nhất, nên Phật Giáo trên toàn thế giới, ngoại trừ Tây Tạng, đã không có Giáo Hội và do đó Phật Giáo cũng không có Giáo quyền...

"Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam Thông Nhất đã chỉ ra đời vào năm

1964, sau khi Phật Giáo hoàn tất cuộc đảo chánh. Viện Trưởng Viện Hóa Đạo Việt Nam Thống Nhất đầu tiên là TT Thích Tâm Châu, hiện là Hội Chủ Hội Phật Giáo Việt Nam trên Thế Giới. Nhưng thống nhất chẳng được bao lâu, Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam Thống Nhất tự chia ra thành hai khối: Khối Giáo Hội Ấn Quang và Khối Giáo Hội Việt Nam Quốc Tự. Hai Giáo Hội này đã chống nhau kịch hệt Sự chống đối có lúc mạnh đến nỗi Giáo Hội Ấn Quang đã mang người kéo đến chiếm đóng Việt Nam Quốc Tự, nhưng ngay sau đó bị phe Việt Nam Quốc Tự phản công đánh bật ra khỏi chùa."
Trong lời mở đầu của Hiến Chương ngày 4.1.1964 của Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam Thống Nhất cũng đã nhấn mạnh :
"*Quan niệm thống nhất Phật Giáo Việt nam được thể hiện theo chủ trương ĐIỀU HỢP, nghĩa là giáo lý, giới luật và nếp sống của hai tông phái cũng như hai giới Tăng sĩ và Cư sĩ chẳng những được tôn trọng mà còn phải nỗ lực phát triển trong sự kết hợp chỉ đạo. Chính đó là sắc thái đặc biệt của nền Phật Giáo thống nhất tại Việt Nam.*"
Vì thế, những tranh chấp đòi địa vị chính thống và độc quyền đại diện chính thức cho toàn thể Phật Giáo Việt Nam chỉ là một ý đồ chính trị mà thôi.

CUỘC THÁNH CHIẾN THỨ TƯ: MỤC TIÊU CHƯA XÁC ĐỊNH

Khi Việt Cộng chiếm được miền Nam Việt Nam, đa số các tăng sĩ trong Giáo Hội Phật Giáo Ấn Quang tin rằng họ là những người có công với Cách Mạng nên thế nào cũng được ưu đãi. Ngoài ra, mặc dầu đã từng bị chính phủ Nguyễn Cao Kỳ đánh bại một cách thê thảm vào các năm 1966 và 1967, các tăng sĩ nói trên vẫn có ảo tưởng rằng Giáo Hội Phật Giáo Ấn Quang có một sức mạnh vô địch, "*địa vị của Giáo Hội là 80% dân chúng già trẻ lớn bé, cơ sở của Giáo Hội là nông thôn, thành thị, cao nguyên và hải đảo*" nên không ai dám động đến, kể cả nhà cầm quyền Cộng Sản. Do đó, các tăng sĩ này đã đã đưa ra những quyết định vội vàng, thiếu dè dặt với những hậu quả không lường được. Khi bị dồn vào thế chân tường, họ lại phải mở thánh chiến để đương đầu giống như ba cuộc thánh chiến trước đây, nhưng phương thức và chiến thuật phải thay đổi nhiều.
GIÁO HỘI ẤN QUANG ĐÃ TÍNH LẦM

● Mộng làm bá chủ

Khi nhà cầm quyền Hà Nội quyết định dẹp bỏ chiêu bài Mặt Trận Giải Phóng Miền Nam và thống nhất hai miền Nam Bắc thì Giáo Hội Phật Giáo Ấn Quang cũng muốn thu cả Phật Giáo Nam Bắc về một mối và đặt dưới sự lãnh đạo của họ.

Trong khi các tông phái Phật Giáo khác như Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam Quốc Tự, Tổng Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam, Giáo Hội Phật Giáo Théravada, Hội Phật Học Nam Việt v.v... án binh bất động để xem xét tình thế thì Giáo Hội Phật Giáo Ấn Quang bắt đầu mở cuộc tấn công một cách vội vàng và tự tin. Đoạn sau đây trong "**Đơn xin cứu xét nhiều việc**" đề ngày 25.6.1992 của Hòa Thượng Thích Huyền Quang cho thấy rõ điều đó :

"*Sau ngày thống nhất đất nước, Giáo Hội chúng tôi gởi thơ ra Hội Phật Giáo Thống Nhất Việt Nam tại Hà Nội, kêu gọi thống nhất Phật Giáo Nam Bắc, nhưng Hội Phật Giáo Hà Nội không đáp ứng. Sau đó Giáo Hội chúng tôi cử Hòa Thượng Thích Đôn Hậu từ miền Bắc về đại diện cho Giáo Hội chúng tôi đến xin gặp ông Nguyễn Văn Hiếu. Lúc bây giờ ông Hiếu đang giữ chức Bộ Trưởng Văn Hóa. Hòa Thượng chúng tôi xin phép cho Giáo Hội chúng tôi vận động thống nhất Phật Giáo Việt Nam (miền Nam?), sau đó tiến đến thống nhất Phật Giáo hai miền. Nhưng bị ông Bộ Trưởng Văn Hóa từ chối với lý do: Thống nhất Phật Giáo thì tốt, nhưng thống nhất với Phật Giáo cách mạng, chứ thống nhất làm gì với Phật Giáo phản động! Hòa Thượng chúng tôi hỏi: Phật Giáo phản động là ai? Ông Bộ Trưởng Hiếu không trả lời (Ông Hiếu ám chỉ Giáo Hội chúng tôi là phản động)*".

Khi vội vã đi thương lượng riêng rẽ với các tăng sĩ trong Hội Phật Giáo quốc doanh ở miền Bắc để thống nhất Phật Giáo hai miền Nam Bắc, có lẽ các tăng sĩ trong Giáo Hội Ấn Quang đã nghĩ rằng việc này nếu thành công, thanh thế của Giáo Hội Ấn Quang sẽ rất lớn vì được sự bảo trợ của Nhà Nước nên các tông phái khác ở miền Nam sẽ bị đặt trong tình trạng phải đi theo, không thể sinh hoạt riêng như trước nữa. Nhưng họ đã có những tính toán hoàn toàn sai lầm :

Thứ nhất, Hội Phật Giáo Việt Nam Thống Nhất miền Bắc chỉ là một công cụ Phật Giáo vận của Đảng Cộng Sản Việt Nam, một công cụ để phá Phật Giáo và biến Phật Giáo thành một công cụ phục vụ cho chế độ. Trong "**Đơn xin cứu xét nhiều việc**" đề ngày 25.6.1992, Hòa Thượng Huyền Quang cũng đã xác nhận điều đó :

"*Chúng tôi khẳng định Giáo Hội Nhà Nước là một Giáo Hội chính trị, thời đại, công cụ của chế độ hiện tại đã bỏ rơi quần chúng Phật tử*".

Vậy đi đòi thống nhất với một công cụ chính quyền để làm gì? Để phá hoại các tông phái Phật Giáo khác?

Thứ hai, Giáo Hội Phật Giáo Ấn Quang không đủ tư cách đại diện cho các tông phái Phật Giáo miền Nam để đi nói chuyện với Phật Giáo miền Bắc. Cho đến ngày 30.4.1975, tại miền Nam Việt Nam có

tất cả 45 Giáo Hội và hiệp hội Phật Giáo hoạt động hợp pháp, trong khi Giáo Hội Phật Giáo Ấn Quang hoạt động ngoài vòng luật pháp. Bản tổng kết cho thấy vào cuối năm 1966, Giáo Hội Ấn Quang chỉ còn quy tụ 8 giáo phái và hiệp hội, trong khi Giáo Hội Việt Nam Quốc Tự quy tụ đến 17 giáo phái và hiệp hội. Hội Phật Giáo Việt Nam Thống Nhất ở miền Bắc tuy là một cơ cấu quốc doanh nhưng là một cơ cấu duy nhất còn lại ở miền Bắc, họ có tư cách đại diện Phật Giáo miền Bắc vì ngoài họ ra, không còn tổ chức nào khác. Chưa thống nhất được các tông phái Phật Giáo tại miền Nam, Giáo Hội Ấn Quang làm sao có thể đại diện Phật Giáo miền Nam để đi nói chuyện với Phật Giáo miền Bắc?

Thứ ba, các tăng sĩ trong Giáo Hội Ấn Quang đã đánh giá quá cao sức mạnh của mình. Họ lầm tưởng rằng họ là một lực lượng đại diện cho "80% dân chúng già trẻ lớn bé" nên thế nào cũng được nhà cầm quyền Cộng Sản kiêng nể. Nhưng thực tế không phải như vậy. Chỉ qua trận đấu với chính phủ Nguyễn Cao Kỳ năm 1966, khi Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam Thống Nhất chưa bị vỡ làm hai, người ta cũng thấy sức mạnh của Phật Giáo không phải là "sức mạnh vạn năng" như nhiều tăng ni và Phật tử đã tưởng. Vụ đảo chánh lật đổ chính phủ Ngô Đình Diệm năm 1963 là do cơ quan tình báo Hoa Kỳ dùng Phật Giáo làm công cụ để thực hiện chứ không phải do chính Phật Giáo đã tạo được. Tài liệu do Ngũ Giác Đài công bố đã cho thấy như vậy.

Thứ tư, các tăng sĩ trong Giáo Hội Ấn Quang không hiểu biết nhiều về chính sách của Cộng Sản đối với tôn giáo. Không một chế độ cộng sản nào trên thế giới muốn để cho tôn giáo phát triển. Cộng Sản và tôn giáo là hai thái cực bất khả dung hợp. Chủ trương của Karl Marx là chủ trương xóa bỏ tôn giáo. Nơi nào không xóa bỏ tôn giáo được, Cộng Sản biến thành công cụ của chính quyền hoặc khống chế. Năm 1973, Linh mục Trần Hữu Thanh đã biên soạn và phổ biến cho các cán bộ Công Giáo một cuốn chỉ nam sống dưới chế độ cộng sản, trong đó ông đã nhấn mạnh chính sách tôn giáo của Cộng Sản và lưu ý cán bộ phải cảnh giác. Nếu nắm vững chính sách tôn giáo của Cộng Sản, không bao giờ các tăng sĩ trong Giáo Hội Ấn Quang dám tìm cách bành trướng thế lực như vậy.

Thứ năm, các tăng sĩ trong Giáo Hội Phật Giáo Ấn Quang đã để lộ cho nhà cầm quyền Cộng Sản thấy rõ ý đồ và tham vọng của họ. Đây là một sai lầm rất tai hại. Chính vì sự sai lầm này, ông Bộ Trưởng Nguyễn Văn Hiếu đã ám chỉ Giáo Hội Phật Giáo Ấn Quang là "Phật Giáo phản động" và nhà cầm quyền Cộng Sản đã tìm mọi cách để

khống chế và vô hiệu hóa dần Giáo Hội Ấn Quang.
Không phải chỉ Việt Cộng, bất cứ chính quyền nào cũng không muốn duy trì một giáo hội có thành tích gây rối ròng rã trong suốt hơn 10 năm để đòi hỏi hết quyền lợi này đến quyền lợi khác như Giáo Hội Phật Giáo Ấn Quang. Thủ Tướng Trần Văn Hương đã giúp thành lập Tổng Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam, còn Tổng Thống Nguyễn Văn Thiệu giúp tách Giáo Hội Việt Nam Quốc Tự ra khỏi Giáo Hội Ấn Quang để làm giảm bớt sự lộng hành của một số tăng sĩ trong Giáo Hội Ấn Quang. Chia để trị là một biện pháp mà bất cứ chính quyền nào cũng phải biết đến. Vì thế, nhà cầm quyền Cộng Sản Việt Nam không bao giờ chấp nhận đặt Phật Giáo Việt Nam "thống nhất" dưới tay một tổ chức gồm đa số là các thành phần có quá nhiều tham vọng và hiếu động như nhóm tăng sĩ miền Trung trong Giáo Hội Phật Giáo Ấn Quang.
Do những lầm lẫn trên, việc các tăng sĩ miền Trung trong Giáo Hội Phật Giáo Ấn Quang đi thương lượng để thâu tóm toàn bộ các tông phái Phật Giáo hai miền Nam Bắc vào một mối chẳng những không đem lại kết quả gì mà còn dồn nhà cầm quyền Cộng Sản Việt Nam vào cái thế phải tìm cách sớm thanh toán họ.
Sau khi thương lượng với nhà cầm quyền thất bại và còn bị ám chỉ là "*Phật Giáo phản động*", các tăng sĩ trong Giáo Hội Phật Giáo Ấn Quang đã trở về tìm mọi cách để đối phó với nhà cầm quyền.
Các tăng sĩ trong Giáo Hội Ấn Quang không hiểu nhiều về chế độ cộng sản, cứ tưởng như đang sống dưới thời Đệ Nhất hay Đệ Nhị Cộng Hòa của miền Nam, nên đã có những hành động đối kháng nông nổi, không theo một chiến lược và chiến thuật nào cả. Họ đã lầm tưởng rằng nếu hoạt động chống đối của họ có bị đàn áp hay truy tố như năm 1966 thì chỉ các Phật tử phải gánh chịu, còn các tăng sĩ sẽ vẫn bình an vô sự vì đã được chiếc áo thầy tu che chở. Với ý nghĩ như vậy, một số tăng sĩ trong Giáo Hội Ấn Quang đã thản nhiên hoạt động như dưới thời chế độ cũ.

● Chờ xuất đầu lộ diện

Trước hết, Giáo Hội Ấn Quang quyết định triệu tập một Đại Hội Phật Giáo Toàn Quốc kỳ 7 tại chùa Ấn Quang trong ba ngày từ 21 đến 23.1.1977 với đầy đủ đại diện Phật Giáo các tỉnh miền Nam về tham dự. Trước quyết định này, nhà cầm quyền Cộng Sản chưa có biện pháp đối phó quyết liệt vì các lý do sau đây :
1 - Công an chưa nhận diện được đầy đủ và chính xác các thành phần có khả năng lãnh đạo các cuộc chống đối trong Giáo Hội Ấn Quang từ trung ương đến địa phương.

Tại miền Bắc, khi muốn bắt các thành phần ưu tú có khả năng lãnh đạo trong Giáo Hội Công Giáo, nhà cầm quyền phải cung cấp cho một số giáo xứ và giáo phận Công Giáo tiền và phương tiện để những nơi này tổ chức các nghi lễ tôn giáo to lớn và qua công việc tổ chức đó, công an có thể nhận diện được các thành phần ưu tú nói trên rồi sau đó bắt đi cải tạo hoặc cô lập. Trong vụ Thiên An Môn vào tháng 5 năm 1989, công an Trung Quốc cũng đã kéo dài vụ rối loạn, chờ cho các phần tử chống đối tưởng thời cơ đã đến, xuất đầu lộ diện, sau đó mới dẹp tan cuộc nổi loạn và bắt đi thủ tiêu những thành phần bị coi là nguy hiểm cho chế độ.
Cộng Sản quan niệm rằng bắt hết các thành phần có khả năng lãnh đạo trong các tôn giáo thì dù tín đồ có bất mãn đến mức nào cũng không nổi loạn được vì không ai lãnh đạo. Việc Giáo Hội Phật Giáo Ấn Quang tổ chức Đại Hội là một cơ hội tốt cho công an theo dõi và lập danh sách các thành phần "phản động" phải thanh toán sau này.
2.- Công an chưa huấn luyện xong các tăng sĩ mật vụ có khả năng lãnh đạo Phật Giáo và gài vào mọi cơ cấu Phật Giáo từ trung ương đến địa phương. Khi chưa hoàn thành công tác này thì chưa thể tổ chức một Giáo Hội Phật Giáo quốc doanh được.
Thay vì ra lệnh cho công an ngăn cản việc Giáo Hội Ấn Quang tổ chức Đại Hội kỳ 7, nhà cầm quyền chỉ mở một chiến dịch chống đối đại hội, như cho Thượng Tọa Thích Hiển Giác, đại biểu Phật Giáo tỉnh Minh Hải, họp báo tại chùa Khánh Hưng ở Quận I tố cáo Ủy Ban Tổ Chức Đại Hội có nhiều hoạt động mờ ám và yêu cầu Giáo Hội Ấn Quang loại trừ "*những phần tử xấu*" ra khỏi Viện Hóa Đạo. Những lời phát biểu của Thượng Tọa Thích Hiển Giác đã được đài phát thanh Saigon truyền lại và báo Saigon Giải Phóng đăng tải.
Mặc cho những lời chỉ trích, Đại Hội Phật Giáo Ấn Quang vẫn được tiến hành một cách bình an vô sự. Đại Hội đã lưu nhiệm và bổ sung thành phần của Hội Đồng Viện Tăng Thống và Viện Hóa Đạo như sau :
- Đức Tăng Thống : Hòa Thượng Thích Giác Nhiên.
- Chánh Thư Ký Viện Tăng Thống : Hòa Thượng Thích Đôn Hậu.
- Viện Trưởng Viện Hóa Đạo : Hòa Thượng Thích Trí Thủ
- Phó Viện Trưởng : Hòa Thượng Thích Trí Tịnh và Hòa Thượng Thích Pháp Tri.
- Tổng Thư Ký Viện Hóa Đạo : Hòa Thượng Thích Trí Độ.
- Tổng Vụ Trưởng Tổng Vụ Tăng Sự : Hòa Thượng Thích Hành Trụ thay thế Thượng Tọa Thích Tắc Phước.
- Tổng Vụ Trưởng Tổng Vụ Giáo Dục : Thượng Tọa Thích Nhựt Liên

thay thế Thượng Tọa Thích Minh Châu. Chức vụ này chỉ có trên giấy tờ, trong thực tế không còn nữa. Nhà cầm quyền đã tịch thu tất cả các cơ sở giáo dục của Phật Giáo cũng như Thiên Chúa Giáo. Thượng Tọa Nhựt Liên đành về Long Khánh canh tác để sinh sống. Đại Hội chỉ thay hai chức vụ Tổng Vụ Trưởng nói trên, còn các chức vụ khác đều được giữ nguyên như cũ.
Ngày 3 1.1979, khi Hòa Thượng Thích Giác Nhiên, Tăng Thống của Giáo Hội qua đời, Hòa Thượng Thích Đôn Hậu kiêm Xử Lý Thường Vụ Viện Tăng Thống.
Sau khi Đại Hội kỳ 7 đạt được nhiều "*thắng lợi vô cùng to lớn*", không thấy nhà cầm quyền phản ứng gì, các tăng sĩ miền Trung trong Giáo Hội Ấn Quang lại thừa thắng xông lên.
Ngày 17.3.1977, Thượng Tọa Thích Huyền Quang, Phó Viện Trưởng Viện Hóa Đạo Ấn Quang, đã gởi đến nhà cầm quyền Hà Nội một văn thư khiếu nại 84 vụ đàn áp Phật Giáo tại miền Nam như tịch thu các cơ sở giáo dục và xã hội của Phật Giáo, buộc các học tăng phải trở về nguyên quán làm ăn, lấy chùa làm nhà trẻ, đập phá tượng Phật, bắt bớ các tăng ni v.v. Ngày 23.3.1977, Hòa Thượng Thích Trí Thủ, Viện Trưởng Viện Hóa Đạo, gởi thêm một văn thư thứ hai khiếu nại về việc công an bắt giam một số tăng ni ở các địa phương, chính quyền chiếm dụng chùa chiền v.v. Hòa Thượng yêu cầu chính quyền mở cuộc điều tra và xét xử phân minh.
Qua các đơn khiếu nại này, các tăng sĩ Giáo Hội Ấn Quang bắt đầu thấy những tai hại của việc tổ chức Đại Hội kỳ 7 là đã để lộ các thành phần có khả năng ra cho công an thanh toán.

● Những cú đánh phủ đầu

Trước những khiếu nại liên tục như trên, nhà cầm quyền Cộng Sản Việt Nam quyết định đánh phủ đầu để làm giảm áp lực Tại các tỉnh, sau khi nhận diện được các thành phần tích cực trong các Tỉnh Hội của Giáo Hội Ấn Quang, công an bắt đầu bắn tỉa dần: Tại chùa Linh Sơn ở Vũng Tàu, các tăng sĩ Tắc Phước, Quảng Liên, Thiên Tài và Liễu Minh đã bị bắt. Tại Cần Thơ, các tăng sĩ Giác Hưng, Giác Bạch và Giác Ưng bị tố cáo âm mưu chống chính quyền nên bị bắt giam truy tố ra tòa xét xử. Những nơi khác cũng xẩy ra tình trạng tương tự.
Đêm 6.4.1977, nhà cầm quyền đã quyết định đánh vào đầu não của Giáo Hội Ấn Quang bằng cách cho lực lượng an ninh đến bao vây và lục soát chùa Ấn Quang, tịch thu nhiều giấy tờ, vật dụng và bắt giam các tăng sĩ sau đây:
- Thượng Tọa Thích Huyền Quang, Phó Viện Trưởng Viện Hóa Đạo.
- Thượng Tọa Thích Quảng Độ, Tổng Thư Ký Viện Hóa Đạo.

- Thượng Tọa Thích Thuyền Ấn, Tổng Vụ Trưởng Tổng Vụ Hoằng Pháp.
- Đại Đức Thích Thông Bửu, Quyền Tổng Vụ Trưởng Tổng Vụ Cư Sĩ
- Đại Đức Thích Thanh Thế, Trưởng Ban Thanh Tra Ủy Ban Thanh Niên Tăng Ni Kinh Tế Tự Túc.
- Đại Đức Thích Thông Huệ, Chánh Đại Điện Chánh Giáo Hội Quận Gò Vấp.

Thượng Tọa Thích Thiện Minh cũng đã bị bắt giam sau đó.

Chùa Ấn Quang bị đặt trong tình trạng kiểm soát của công an, mọi sự ra vào đều phải xin phép. Điều đã làm nhiều người thắc mắc là tại sao người thật sự lãnh đạo Giáo Hội Ấn Quang từ 1963 - 1975 là Thượng Tọa Thích Trí Quang, lại vẫn bình yên vô sự?

Báo Saigon Giải Phóng loan tin rằng các tăng sĩ nói trên bị bắt vì tuyên truyền chống chế độ và liên lạc với các thế lực nước ngoài để âm mưu tạo phản. Thượng Tọa Thích Minh Châu, nguyên Viện Trưởng Viện Đại Học Vạn Hạnh, đã hợp với Võ Đình Cường, Nguyễn Xuân Lập, Tống Hòa Cầm, Lê Cao Phan và Nguyễn Hữu Ba, tổ chức nhiều buổi thuyết giảng để giải thích về chính sách của Nhà Nước đối với Phật Giáo, tố cáo những hành vi phản động và vi phạm luật pháp Nhà Nước của nhóm tăng sĩ chùa Ấn Quang.

Thượng Tọa Thích Huyền Quang và Thượng Tọa Thích Quảng Độ đã bị đưa ra xét xử trong phiên tòa ngày 8.12.1978 tại Saigon. Viện Kiểm Sát Nhân Dân đã đọc lời thú nhận của Thượng Tọa Huyền Quang như sau:

"*Từ trước đến nay, chủ trương của chúng tôi là bất hợp tác với chính quyền. Chúng tôi xin xác nhận rằng, trong quá khứ cũng như sau ngày giải phóng hoàn toàn miền Nam, chúng tôi có những việc làm sai trái với đường lôi, chính sách, pháp luật của chính quyền. Những tội lỗi là do chúng tôi gây ra*".

Tòa đã cảnh cáo và phạt ông 2 năm tù treo. Thượng Tọa Thích Quảng Độ được tha bổng.

Đánh cú phủ đầu này, nhà cầm quyền Cộng Sản nhắm hai mục tiêu: Mục tiêu thứ nhất là khống chế các thành phần chống đối có thể gây khó khăn cho việc "*quốc doanh hóa*" Phật Giáo. Mục tiêu thứ hai là áp đảo tinh thần những thành phần lưng chừng, thúc họ phải dứt khoát đi vào con đường Nhà Nước đã vạch ra, nếu không, họ cũng sẽ chịu số phận như những thành phần chống đối. Nhà cầm quyền đã đạt được cả hai mục tiêu đó.

Khi các biến cố xẩy ra ở chùa Ấn Quang, Thượng Tọa Thích Nhất Hạnh đã gửi cho các nhà lãnh đạo Phật Giáo Việt Nam đang ở hải

ngoại một lá thư thúc đẩy phải có thái độ đối với nhà cầm quyền Cộng Sản Việt Nam, trong thư ông viết:
"*Tôi không ngủ được, một phần do nghĩ tới chùa Ấn Quang, đầu não của Giáo Hội, hiện giờ là một ngôi chùa hoang. Có lẽ Hà Nội lý luận rằng: Mỹ mà họ không sợ thì sợ gì chùa Ấn Quang? Họ lầm. Mỹ là Mỹ. Ấn Quang là dân. Ấn Quang không đơn độc trong cuộc đấu tranh. Dân chúng cùng khổ với Ấn Quang, thất vọng và hy vọng với Ấn Quang, thì Hà Nội không thể coi thường Ấn Quang. Quý thầy hiện nay trốn tránh ở đâu? Trong nước còn chưa biết, nữa là ngoài nước!*"(22)
Thượng Tọa Thích Nhất Hạnh là một người "*có công lớn với cách mạng*", ông đã bôn ba bao nhiêu năm ở hải ngoại, mạo nhận tiếng nói của Phật Giáo Việt Nam để vận động quốc tế đáp ứng các yêu sách của Hà Nội. Hôm nay ông mới nhận ra sự thật.
Đến đây các tăng sĩ Phật Giáo đã ý thức được rằng thành tích "*tham gia cách mạng*" của họ trong quá khứ không có giá trị gì đối với Đảng Cộng Sản Việt Nam. Ngay những thành phần đã bỏ thành thị vào rừng tham gia kháng chiến trong Mặt Trận Giải Phóng Miền Nam cũng còn bị loại ra khi Việt cộng cướp được chính quyền, thì những thành phần chỉ nằm ở thành phố tuyệt thực hay biểu tình không có chỗ đứng nào cả. Các tăng sĩ Phật giáo bắt đầu tìm đường tẩu thoát. Nếu trước năm 1976, một số tăng ni Phật Giáo chế giễu những người bỏ nước ra đi thì nay họ lại theo đoàn quân đó. Hiện nay trên thế giới đã có trên 250 tăng sĩ Phật Giáo vượt biên xin tị nạn.
BIẾN CÁC TÔNG PHÁI PHẬT GIÁO THÀNH MỘT GIÁO HỘI PHẬT GIÁO QUỐC DOANH
Dẹp xong các nhóm tăng sĩ chống đối trong Giáo Hội Phật Giáo Ấn Quang, nhà cầm quyền tính đến chuyện gôm tất cả các tông phái Phật Giáo vào một Giáo Hội quốc doanh. Trong việc này, Giáo Hội Phật Giáo Ấn Quang là một đối tượng hàng đầu phải giải quyết.
● **Chia để trị**
Khi khủng bố các tăng sĩ trong Giáo Hội Ấn Quang, nhà cầm quyền đã dành lại một số nhân vật quan trọng có thể xử dụng sau này, đó là các tăng sĩ sau đây:
- Hòa Thượng Thích Đôn Hậu, Chánh Thư Ký Viện Tăng Thống.
- Hòa Thượng Thích Trí Thủ, Viện Trưởng Viện Hóa Đạo.
- Hòa Thượng Thích Trí Tịnh, Phó Viện Trưởng Viện Hóa Đạo
- Hòa Thượng Thích Minh Châu, nguyên Tổng Vụ Trưởng Tổng Vụ Giáo Dục.
- Thượng Tọa Thích Trí Quảng, Tổng Vụ Trưởng Tổng Vụ Thanh

Niên, lãnh đạo Gia Đình Phật Tử Việt Nam.
Hai Thượng Tọa Thích Quảng Liên và Thích Minh Nguyệt đã đi theo chính quyền ngay từ đầu. Thượng Tọa Thích Trí Quang không theo nhưng không chống đối chính quyền.
Những nhân vật này là những nhân vật có thể xử dụng để đem Giáo Hội Ấn Quang sát nhập Giáo Hội Phật Giáo quốc doanh.
Thượng Tọa Thích Minh Châu và các cư sĩ Võ Đình Cường, Tống Hòa Cầm, Lê Cao Phan và Nguyễn Hữu Ba đã thuyết phục được ba Hòa Thượng Thích Đôn Hậu, Thích Trí Thủ và Thích Trí Tịnh chịu sát nhập Giáo Hội Ấn Quang vào Giáo Hội quốc doanh và giao cho ba Hòa Thượng này thuyết phục các tăng sĩ cao cấp khác.
Chúng ta hãy nghe Hòa Thượng Thích Huyền Quang kể lại chuyện này trong bản tự thuật về cuộc nói chuyện với các đại diện chính quyền vào các ngày 4 và 5.8.1992 tại Quảng Ngãi:
"*Ông Lam* (đại điện Bộ Nội Vụ) n*ói: việc thống nhất Phật Giáo cả nước là nguyện vọng tuyệt đại đa số của các Giáo Phẩm Tăng Ni Phật Tử, sao ông chống việc đó?*
Tôi thưa :..vào đầu năm 1978, Hòa Thượng Trí Thủ, Viện Trưởng Viện Hóa Đạo, trong cuộc họp Hội Đồng Viện Hàng tuần, Hòa Thượng có đưa ra việc Mặt Trận Tổ Quốc TP có đến mời Hòa Thượng ra làm việc vận động thống nhất Phật Giáo toàn quốc. Lúc đó có vị trong Hội Đồng hỏi Hòa Thượng Viện Trưởng rằng: "Mặt Trận mới với tư cách gì?" Hòa thượng nói : "Với tư cách gì chưa rõ". Qua cuộc họp tuần sau, Hòa Thượng đưa việc đó ra Hội Đồng và cho biết là : "Mặt Trận mời tôi với tư cách là Viện Trưởng Viện Hóa Đạo GHPGVNTN". Hòa Thượng Thiện Minh nghe thế liền phát biểu : "Xin Hòa Thượng Viện Trưởng đừng đưa việc đó ra đây làm khó chúng tôi!" Hòa Thượng Trí Thủ hỏi lại : "Làm khó cái gì?" Hòa Thượng Thiện Minh thưa: "Nếu Hội đồng này đồng ý để Hòa Thượng làm việc đó với tư cách Viện Trưởng VHĐ, tức là đồng ý dẹp bỏ Giáo Hội này, sau khi Giáo Hội mới thành lập. Còn nếu không đồng ý, thì sẽ có sự khó khăn đến với các vị trong Hội Đồng và cả Giáo Hội ta nữa. Vậy Hòa Thượng nên tự lựa chọn và làm với tư cách cá nhân của Hòa Thượng mà thôi. Chúng tôi không thể nói nên hay không nên làm trong lúc này". *Lúc bấy giờ trong cuộc không ai có ý kiến gì khác, coi như mặc nhiên đồng ý với Hòa Thượng Thích Thiện Minh đã nói. Sau đó 5, 7 tháng, Hòa Thượng Trí Thủ, Viện Trưởng VHĐ hướng dẫn một phái đoàn Ban Vận Động Thống Nhất Phật Giáo toàn quốc vừa mới thành lập, do Hòa Thượng làm Chủ Tịch đến thăm GHPGVNTN và trưng cầu ý kiến về việc xây dựng một ngôi Chùa*

Thống Nhất Phật Giáo cả nước. Sau lời giới thiệu Phái Đoàn và lý do đến Ấn Quang, tôi xin phát biểu ý kiến. Tôi thưa rằng: "Quý ngài là sáng lập viên, là kiến trúc sư cho ngôi chùa đó. Vậy quý ngài đã có sơ đồ về ngôi chùa đó chưa? Tôi nghĩ ngôi chùa đó cũng giống như chùa Quán sứ, như chùa Keo, chùa Thầy miền Bắc, hay giống chùa Từ Đàm, Thiền Tôn, Linh Mụ miền Trung, hay ngôi chùa đó giống Ấn Quang, Xá Lợi, Giác Viên, Giác Lâm miền Nam? Nhưng ngôi chùa đó thế nào cũng được xây dựng tốt đẹp và các tập đoàn, giáo phái Phật Giáo cả nước sẽ vào ở ngôi chùa đó, chứ Giáo Hội Ấn Quang này thì không mong gì vào ở đó được. Vì Giáo Hội chúng tôi bị Nhà Nước lên án là Giáo Hội phản động. Do đó, Giáo Hội chúng tôi thấy không có bổn phận góp gì trong đó cả. Nhưng Giáo Hội chúng tôi mong rằng: Rừng bồ đề dù cây to cây nhỏ cũng là bồ đề, chứ những thứ tương tự bồ đề thì phải phân biệt rõ ràng. Ngôi chùa chung đó phải được trang nghiêm, thanh tịnh. Xin Nhà Nước lưu ý điều đó. Sau lời phát biểu ấy của tôi, thầy Quảng Độ xin phát biểu: "Quý ngài ở miền Bắc sống trong tự do độc lập và hòa bình trong hơn 20 năm qua đã làm gì cho Phật Giáo ngoài đó? Giáo Hội chúng tôi ở trong này sống với Mỹ Ngụy đàn áp, sống với chiến tranh tàn phá, nhưng đã làm được những gì chắc quý vị đã biết. Vậy giờ đây ai cần thống nhất với ai đây?" Và thầy ấy còn nói thêm nhiều việc khác. Các vị miền Bắc nghe vậy khó chịu lắm!
Thế là cuộc họp trưng cầu ý kiến chẳng có ý kiến gì cả, mà còn đặt ra một số vấn đề khác nữa..."(23)
Ngày 12.2.1980, Hà Nội cho Hòa Thượng Thích Đức Nhuận, Quyền Hội Trưởng Hội Phật Giáo Thống Nhất (quốc doanh miên Bắc) vào Nam vận động thống nhất Phật Giáo. Ông họp với 20 đại biểu của các tổ chức và tông phái Phật Giáo miền Nam mà Mặt Trận Tổ Quốc đã lựa chọn. Kết quả, theo sự chỉ đạo của Ban Tôn Giáo Chính Phủ và Mặt Trận Tổ Quốc, hội nghị đã quyết định thành lập Ủy Ban Vận Động Thống Nhất Phật Giáo và bầu Thượng Tọa Thích Trí Thủ, Viện Trưởng Viện Hóa Đạo Phật Giáo Ấn Quang làm Trưởng Ban, còn Hòa Thượng Đôn Hậu, Xử Lý Thường Vụ Viện Tăng Thống, làm Cố Vấn. Trong giai đoạn này, Thượng Tọa Thích Huyền Quang đã kể lại như sau :
"*Vào cuối năm 1980, Hòa Thượng Trí Thủ với tư cách Viện Trưởng VHĐ triệu tập một cuộc họp Hội Đồng Viện Hóa Đạo để thông qua bản Hiến Chế mà Ban Vận Động vừa mới sơ thảo để xin ý kiến Giáo Hội góp vào, để bản văn được đầy đủ nhiên hậu làm cơ sở thiết lập GHPGVN tương lai. Sau lời tuyên bố lý do, thầy Quảng Độ xin phép*

phát biểu ý kiến: "Thưa Hòa Thượng Viện Trưởng, Hòa Thượng triệu tập cuộc họp này là bất hợp pháp, vì tôi làm Tổng Thư Ký VHĐ không hay biết việc này. Và ai cử Hòa Thượng đại diện VHĐ đi làm việc đó, nay mang việc đó vào đây hội thảo? Tôi phản đối việc làm tự tiện cá nhân đó của Hòa Thượng Viện Trưởng".
Trước sự phản đôi chất vấn đó, Hòa Thượng Viện Trưởng không nói gì, rồi rời hội trường ra đi! Hòa Thượng Trí Tịnh cũng tuyên bố: "Để giữ tinh thần đồng đội, tôi cũng ra đi theo Hòa Thượng Trí Thủ". Cuộc họp tan ngay theo chân các Hòa Thượng có mặt trong bàn hội nghị (có số viên chức Ban Vận Động tham dự)."(23)
Trong thời gian chuẩn bị đại hội thành lập Giáo Hội Phật Giáo quốc doanh cho toàn quốc, ngày 17.8.1981, Thượng Tọa Thích Minh Châu có làm một bản báo cáo cho biết tại Ban Chỉ Đạo Viện Hóa Đạo Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam Thống Nhất "*đã diễn ra những sự kiện khác thường*", đó là việc "*Thượng Tọa Thích Quảng Độ, Tổng Thư Ký Viện Hóa Đạo triệt hạ uy tín toàn Ban Vận Động Thống Nhất Phật Giáo, ngang nhiên thách thức Chính phủ và Mặt Trận Tổ Quốc Việt Nam.*"
Quốc doanh hóa Giáo Hội Phật Giáo Ấn Quang
Nhật báo Nhân Dân ngày 5.11.1981 cho biết, trong Đại Hội Đại Biểu Thống Nhất Phật Giáo Việt Nam khai mạc ngày 4.11.1981 tại chùa Quán Sứ ở Hà Nội, có 164 đại biểu của các tổ chức, giáo hội và hệ phái Phật Giáo tham dự, trong đó có Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam Thống Nhất (Ấn Quang).
Như vậy, mặc dầu bị một số tăng sĩ trong Hội Đồng Viện Hóa Đạo chống đối, Hòa Thượng Thích Trí Thủ đã lấy tư cách Viện Trưởng Viện Hóa Đạo đến dự đại hội nói trên và đã đồng ý sát nhập Giáo Hội Ấn Quang vào Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam của Nhà Nước, trong đó Hòa Thượng đã đảm nhận chức Chủ Tịch Hội Đồng Trị Sự, Hòa Thượng Thích Trí Tịnh làm Phó Chủ Tịch, còn Hòa Thượng Thích Minh Châu làm Tổng Thư Ký.
Hòa Thượng Thích Trí Thủ đã qua đời tại bệnh viện Thống Nhất (Vì Dân cũ) ở Saigon vào năm 1984. Có nguồn tin nói ông chết sau một cơn đau tim nặng mà không được cứu chữa. Một nguồn tin thân cận khác cho biết sau khi được công an cho nghe cuốn băng ghi lời của một đệ tử tố cáo ông, ông giận ói ra máu, được đưa vào bệnh viện Thống Nhất và chết tại đó. Có rất nhiều người thân tín đến đứng chờ ngoài phòng ông, nhưng trong giờ ông lâm chung, các bác sĩ bệnh viện không cho phép bất cứ người nào được ở gần bên ông, nên nhiều người nghi ngờ ông đã bị sát hại. Hòa Thượng Thích Trí Thủ cũng chỉ được nhà cầm quyền xử dụng trong một giai đoạn cần thiết

mà thôi. Ông không phải là đảng viên trung kiên nên không phải là thành phần đáng tin cậy đối với Đảng.
Hòa Thượng Thích Trí Tịnh được cử làm Chủ Tịch Hội Đồng Trị Sự thay thế Hòa Thượng Thích Trí Thủ. Hòa Thượng Thích Trí Tịnh trước đây đã đảm nhiệm các chức vụ Trưởng Phái Đoàn Giáo Hội Tăng Già Nam Việt, Tổng Ủy Viên Tổng Vụ Tăng Sự, Chánh Thư Ký Viện Tăng Thống và Phó Chủ Tịch Viện Hóa Đạo Giáo Hội Phật Giáo Ấn Quang.

● Đàn áp thẳng tay

Sau vụ trên, Hội Đồng Viện Hóa Đạo Ấn Quang đã bầu Hòa Thượng Thích Huyền Quang làm Quyền Viện Trưởng Viện Hóa Đạo và vẫn tiếp tục sinh hoạt. Để chấm dứt tình trạng này, Nhà cầm quyền đã bắt giam hay đưa đi an trí các tăng sĩ chống đối.
Ngày 25.2.1982, Hòa Thượng Huyền Quang (quê Bình Định), Quyền Viện Trưởng Viện Hóa Đạo Ấn Quang, đã bị công an bắt tại Saigon và đưa đi an trí ở chùa Hội Phước trong thành phố Quảng Ngãi. Chùa này do các sư quốc doanh quản lý.
Cùng ngày nói trên, Hòa Thượng Thích Quảng Độ (quê Thái Bình), Tổng Thư Ký Viện Hóa Đạo Ấn Quang, được công an thành phố Hồ Chí Minh mời tới rồi giữ luôn và đưa ra an trí tại làng Vũ Thu thuộc tỉnh Thái Bình, miền Bắc Việt Nam.
Tháng 8 năm 1985, Hòa Thượng Thích Đức Nhuận (quê Nam Định) bị bắt giam và truy tố về tội "hoạt động nhằm lật đổ chính quyền nhân dân". Ông bị đưa ra tòa xét xử vào tháng 9 năm 1988 và bị tuyên phạt 10 năm tù, sau đó bị chuyển ra trại Hàm Tân ở Bình Tuy.
Kể từ năm 1977, nhà cầm quyền Cộng Sản Việt Nam đã bắt giam, truy tố, đưa đi cải tạo hay an trí một số đông tăng sĩ được coi là có hành vi chống đối chế độ. Sau đây là một số tăng sĩ quan trọng trong Giáo Hội Ấn Quang đã từng bị giam giữ :
* Các tăng sĩ bị tuyên án chung thân khổ sai hay 20 năm khổ sai :
- Ở trại Xuân Lộc : Thích Trí Siêu (tức Lê Mạnh Thát, sinh 1943, quê Quảng Trị), Thích Nguyên Giác (sinh năm 1951, quê Thừa Thiên), Thích Nguyên Thể, Thích Minh Sử và Thích Trí Giác.
- Ở trại Xuân Phước, Phú Yên : Thích Thiện Tấn (tức Thái Thanh Hùng, sinh 1945 tại Thừa Thiên), Thích Tâm Căn (Nguyễn Hữu Tín), Thích Thiện Minh (tức Huỳnh Văn Ba, 49 tuổi), Thích Tuệ Sỹ (tức Phạm Văn Thương, sinh 1943 tại Lào) và Thích Phước Viên (tức Lê Hiền, 44 tuổi, quê Thừa Thiên).
* Các tăng sĩ bị tập trung cải tạo: Thích Thiện Minh (tức Đỗ Xuân Hàng, học tập cải tạo tại Bình Tuy, đã chết vào tháng 10 năm 1978),

Thích Thông Bửu (Quyền Tổng Vụ Trưởng Tổng Vụ Cư Sĩ), Thích Thuyền Ấn (Tổng Vụ Trưởng Tổng Vụ Hoằng Pháp, đã qua Hoa Kỳ), Thích Thông Tuệ (Chánh Đại Diện Giáo Hội Phật Giáo Thống Nhất tại Quận Gò Vấp) và Thích Thanh Thế (Trưởng Ban Thanh Tra Ủy Ban Kinh Tế Tự Túc Tăng Ni). Ngoại trừ Thượng Tọa Thích Thiện Minh bị chết trong tù, 4 tăng sĩ còn lại đã được trả tự do trong các năm 1992 và 1993.

Vụ chống đối lớn thứ nhất là vụ Đại Đức Thích Nguyên Giác. Đại Đức Thích Nguyên Giác có tên thật là Hồ Khắc Dũng, sinh năm 1951 ở Thừa Thiên, bị bắt ngày 2.4.1984 tại chùa Già Lam ở Gia Định cùng với 11 tăng sĩ liên hệ. Theo công an Việt Cộng cho biết, Đại Đức Thích Nguyên Giác đã tổ chức Mặt Trận Việt Nam Vì Nhân Quyền và Lực Lượng Việt Nam Tự Do. Năm 1988, ông bị kết án 15 năm tù về tội hoạt động lật đổ chính quyền và hiện nay đang bị giam giữ ở trại Xuân Lộc, Đồng Nai.

Vụ chống đối lớn thứ hai là vụ biểu tình trước Ủy Ban Nhân Dân tỉnh Thừa Thiên ngày 24.5.1993. Theo nhật báo Nhân Dân số 13961 ra ngày 31.5.1993 và thư đề ngày 25.5.1993 của Đại Đức Thích Trí Tựu thì nguyên nhân của nội vụ là có sự hiểu lầm về việc chính quyền bắt giam Đại Đức Thích Trí Tựu. Trong ngày nói trên, nhà cầm quyền đã mời Đại Đức Thích Trí Tựu đến để nói về vụ một người tự thiêu tại chùa Linh Mụ ngày 1.4.1993, danh tánh không rõ. Khi hai bên giằng co, Đại Đức Thích Trí Tựu ngồi xuống trước trụ sở Ủy Ban Nhân Dân Tỉnh dọa tuyệt thực, công an liền kéo vào văn phòng. Dân chúng tưởng Đại Đức bị bắt nên về chùa Linh Mụ báo tin. Các tăng sĩ chùa Linh Mụ kéo tới ngồi dàn ngang trên mặt đường Lê Lợi, dân chúng tụ tập xem rất đông. Công An liền lấy xe chở Đại Đức Thích Trí Tựu về, nhưng xe bị đoàn biểu tình chặn lại, hai bên ẩu đả và dân đã đốt xe của công an. Theo Đại Đức Thích Trí Tựu cho biết số người biểu tình lên đến 40.000 người, công an đã phải dùng lựu đạn cay và vòi rồng xịt nước để giải tán. Kết quả, hơn 300 người đã bị bắt, trong đó có ít nhất 50 tăng sĩ. Hai tăng sĩ lãnh đạo cuộc chống đối này là Thích Hải Tạng và Thích Trí Tựu đều bị bắt. Hiện nay, công an chỉ còn giam 3 tăng sĩ và một số Phật tử liên hệ trực tiếp đến vụ đốt xe và hành hung mà thôi.

Rất nhiều tăng sĩ và Phật tử ở các tỉnh chống đối việc sát nhập Giáo Hội Ấn Quang vào Giáo Hội quốc doanh cũng đã bị bắt, bị tuyên án hay tập trung học tập cải tạo.

● Lại thua trí nhà cầm quyền

Thượng Tọa Thích Huyền Quang đã nhiều lần khiếu nại việc sát

nhập Giáo Hội Phật Giáo Ấn Quang vào Giáo Hội quốc doanh, khởi đầu là "**Đơn xin cứu xét nhiều việc**" đề ngày 26.5.1992 gởi nhà cầm quyền Cộng Sản Việt Nam. Trong văn thư số 248-CV/TGCP ngày 25.7.1993 trả lời Hòa Thượng Huyền Quang, Ban Tôn Giáo Chính Phủ đã giải thích những sự việc xẩy ra như sau:
"*Tháng 11.1981, Đại Hội Phật Giáo Thống Nhất đã họp gồm 165 đại biểu của ba tổ chức lớn là Hội Phật Giáo Thống Nhất Việt Nam (miền Bắc), Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam Thống Nhất (miền Nam), Ban Liên Lạc Phật Giáo Yêu Nước thành phố Hồ Chí Minh, cùng 6 tổ chức hệ phái đã thông qua Hiến Chương và văn kiện thành lập Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam với Hội Đồng Chứng Minh do Hòa Thượng Thích Đức Nhuận làm Pháp Chủ và Hòa Thượng Thích Đôn Hậu làm Phó Pháp Chủ kiêm Giám Luật. Chính Hòa Thượng Thích Trí Thủ, Viện Trưởng Viện Hóa Đạo cùng các vị trong Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam Thống Nhất từ trung ương đến địa phương đã đóng góp tích cực trong việc thành lập Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam (*quốc doanh*) nên Hòa Thượng đã được cử làm Chủ Tịch Hội Đồng Trị Sự Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam và đã thực hiện được nhiều công việc Phật sự hoằng dương Phật Pháp.*
"Như vậy 9 tổ chức và hệ phái Phật Giáo đã cùng nhau xây dựng Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam, được pháp luật công nhận. Từ đó Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam trở thành tổ chức thống nhất hợp pháp của toàn thể Phật Giáo Việt Nam trong cả nước.
"*Vậy mà ông đã đi ngược lại sự nghiệp đoàn kết thống nhất Phật Giáo. Ông đã dùng những lời lẽ nặng nề, xuyên tạc lịch sử, cho rằng thắng lợi của sự nghiệp hòa hợp đoàn kết Phật Giáo năm 1981 là "pháp nạn thứ hai" sau pháp nạn thứ nhất năm 1963 khi chính quyền Ngô Đình Diệm đàn áp Phật Giáo đẫm máu...* "
Điều 3 luật số 102/SL ngày 20.5.1957 về lập hội đã ghi rõ: "Để bảo đảm việc lập hội có mục đích chính đáng, lập hội phải xin phép". Điều 1 Chỉ thị 1 ngày 05.01.1989 của Hội Đồng Bộ Trưởng cũng khẳng định: "Những hội hoạt động trong phạm vi cả nước phải được chủ tịch Hội Đồng Bộ Trưởng cấp giấy phép".
"*Việc ông tự xưng là Quyền Viện Trưởng Viện Hóa Đạo là một việc làm trái luật pháp. Từ nay ông phải chấm dứt việc mạo danh Quyền Viện Trưởng Viện Hóa Đạo, chấm dứt việc sử dụng trái phép con dấu, chấm dứt mọi hoạt động phá hoại đoàn kết Phật Giáo, đoàn kết dân tộc*".
Nếu tranh luận về pháp lý thì Giáo Hội Ấn Quang không đương đầu được với nhà cầm quyền Cộng Sản như Giáo Hội này đã không

đương đầu nổi với chính phủ Việt Nam Cộng Hòa trước đây.
Năm 1967 cũng đã xẩy ra một cuộc tranh luận tương tự như vậy với Tướng Nguyễn Văn Thiệu. Lúc đó, Thượng Tọa Thích Tâm Châu đã lấy tư cách Viện Trưởng Viện Hóa Đạo của Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam Thống Nhất, đệ trình Ủy Ban Lãnh Đạo Quốc Gia một bản Hiến Chương mới do 7 tông phái ký tên, trong đó không có Giáo Hội Tăng Già Trung Phần và Hội Phật Giáo Việt Nam Trung Phần. Tướng Thiệu đã ban hành Sắc Luật số 23/67 ngày 18.7.1967 duyệt y Hiến Chương mới này. Các tăng sĩ miền Trung kéo đến ngồi trước Dinh Độc Lập để phản đối. Tướng Thiệu trả lời rất ngon lành: Vấn đề Hiến Chương là vấn đề nội bộ của Phật Giáo, chính phủ không thể can thiệp vào việc đó được. Hai bên nên dàn xếp với nhau. Chính phủ chỉ duyệt y Hiến Chương theo lời thỉnh cầu của đại diện hợp pháp của Giáo Hội mà thôi. Thượng Tọa Thích Trí Quang vừa tuyệt thực vừa dọa biểu tình, đình công, bãi thị, tự thiêu.. nhưng chẳng kết quả gì. Cuối cùng nhóm tăng sĩ miền Trung đành trở về chùa Ấn Quang ôm một Hiến Chương đã bị chính thức hủy bỏ theo luật pháp, *sinh hoạt trên và ngoài luật pháp* cho đến 30.4.1975. Như vậy, nếu đòi trở về chế độ pháp lý trước năm 1975 thì trước 30.4.1975 Giáo Hội Ấn Quang không được chế độ pháp lý nào che chở cả, chỉ có Giáo Hội Việt Nam Quốc Tự mà thôi.
Nay nhà cầm quyền Cộng Sản Việt Nam cũng dùng lập luận nói trên để trả lời Thượng Tọa Huyền Quang: Nhà Nước không cần biết đến những bất đồng trong Hội Đồng Viện Hóa Đạo của Giáo Hội Ấn Quang. Nhà Nước chỉ biết người đại diện của Viện Hóa Đạo trước pháp luật là Hòa Thượng Thích Trí Thủ. Chính Hòa Thượng Trí Thủ đã đem Giáo Hội Việt Nam Thống Nhất gia nhập vào Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam (quốc doanh) thì Giáo Hội Việt Nam Thống Nhất coi như không còn nữa. Nếu các tăng sĩ Ấn Quang muốn sinh hoạt riêng thì phải theo đúng quy chế hiệp hội, tức phải xin lập một hiệp hội mới. Quy chế hiệp hội nói ở đây không phải là Dụ số 10 ngày 6.8.1950 do Bảo Đại ban hành mà là Sắc Luật số 102/SL ngày 20.5.1957 do Hồ Chí Minh ban hành!
Điều đáng ngạc nhiên là từ 1978 đến 1981, Hội Đồng Viện Hóa Đạo Ấn Quang biết rõ Hòa Thượng Thích Trí Thủ đã lấy tư cách Viện Trưởng Viện Hóa Đạo đi hội họp để chuẩn bị đưa Giáo Hội Phật Giáo Ấn Quang vào giáo Hội Phật Giáo quốc doanh, nhưng Hội Đồng này đã không ra một quyết định nào ngưng chức của Hòa Thượng Trí Thủ, hay ít ra công bố một thông cáo phủ nhận quyền đại diện của Hòa Thượng Trí Thủ. Nếu Hội Đồng Viện Hóa Đạo đã làm việc

đó thì nay còn cãi lý với nhà cầm quyền được. Hội Đồng Viện Hóa Đạo không có hành động công khai chối bỏ tư cách đại diện Giáo Hội của Hòa Thượng Trí Thủ nên bị nhà cầm quyền coi là đã mặc nhiên chấp thuận.
Trước sự khó khăn khi tranh luận về pháp lý với nhà cầm quyền, Hòa Thượng Thích Huyền Quang đã phát biểu trong tang lễ cố Hòa Thượng Thích Đôn Hậu ngày 3.5.1992 như sau:
"*Tôi lập lại: Pháp lý của Giáo Hội Phật Giáo là Chánh Pháp của 2.000 năm lịch sử đạo lý và văn hiến trên đường mở nước và dựng nước. Cơ sở của Giáo Hội Phật Giáo là nông thôn, thành thị, núi rừng và hải đảo dưới ánh hào quang của trí tuệ và từ bi. Địa vị của Giáo Hội Phật Giáo là 80% dân chúng, già, trẻ, lớn, bé*".
Câu nói đó của Hòa Thượng Huyền Quang nếu quả thật là đúng thì Hòa Thượng Thích Đức Nhuận, Pháp Chủ Hội Đồng Chứng Minh và Hòa Thượng Thích Trí Tịnh, Chủ Tịch Hội Đồng Trị Sự của Giáo Hội Phật Giáo quốc doanh hay bất cứ một Giáo Phái Phật Giáo nào cũng có thể mượn để tuyên bố được, vì đó là lời tuyên bố chung cho toàn Phật Giáo Việt Nam, chứ không phải chỉ riêng cho tông phái Phật Giáo Ấn Quang. Nếu quan niệm pháp lý của Phật Giáo là nông thôn, thành thị, núi rừng.. thì tại sao dưới thời các chính phủ Ngô Đình Diệm, Dương Văn Minh hay Nguyễn Khánh, các tăng sĩ miền Trung đã phải dùng máu tranh đấu để đòi cho bằng được "*một quy chế đặc biệt*" cho Phật Giáo?
Thật ra, pháp lý của một giáo hội không nằm ở nông thôn, thành thị, núi rừng hay hải đảo và cũng không nằm ở tỷ lệ đại diện bao nhiêu phần trăm dân chúng. Trong cuốn *De Legibus*, Cicero đã viết: "*Điều thiện của con người là luật tối thượng*". Nếu các tăng sĩ miền Trung trong Giáo Hội Ấn Quang đi đúng con đường Đức Phật Thích Ca đã dạy cho chúng sinh thì không cần một "*quy chế đặc biệt*" nào cả và không một nhà cầm quyền có thể tước bỏ thứ "*luật tối thượng*" đó được.
Dù sao, mọi người đều hiểu rằng lời phát biểu nói trên của Hòa Thượng Huyền Quang chỉ là một lối "đại ngôn vô đương" (nói cho sướng miệng) để che đậy một sự thất bại mà thôi.
NHỮNG HIỆN TƯỢNG BẤT THƯỜNG
Công cuộc đấu tranh chống đàn áp Phật Giáo do các tăng sĩ và Phật tử trong Giáo Hội Phật Giáo Ấn Quang phát động đáng lẽ phải được đồng bào trong và ngoài nước, cũng như dư luận quốc tế yểm trợ một cách mạnh mẽ, nhưng nhiều người lại tỏ ra dè dặt vì thấy có nhiều hiện tượng bất thường xẩy ra trong cuộc đấu tranh đó.

a) **Mục tiêu đấu tranh có nhiều nghi vấn**

1.- Không đòi quyền tự do tôn giáo mà đòi được cải tạo

Trong "**Đơn xin cứu xét nhiều việc**" đề ngày 25.6.1992, Hòa Thượng Thích Huyền Quang, Quyền Viện Trưởng Viện Hóa Đạo, đã viết :

"*Sau 1975, nước nhà được thống nhất, nhà nước đã đưa ra một chương trình, một quốc sách, để cải tạo xã hội và kiến thiết đất nước, theo chủ nghĩa cộng sản. Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam Thống Nhất (văn phòng đặt tại chùa Ấn Quang) chúng tôi, trong thời gian đó cũng sẵn sàng chờ đợi sự cải tạo như các tổ chức khác. Thế nhưng sau 5, 6 năm chờ đợi thì cuối năm 1981 một tổ chức mang tên: Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam được nhà nước dựng lên tại Hà Nội.*"

Qua đoạn trên, chúng ta thấy ngay từ đầu, Giáo Hội Ấn Quang muốn được nhà cầm quyền Cộng Sản "cải tạo". Cải tạo theo nghĩa của Cộng Sản thường dùng có nghĩa là biến thành công cụ để xây dựng chủ nghĩa xã hội. Nhưng nhà cầm quyền Cộng Sản Việt Nam đã không cải tạo theo ý muốn của các tăng sĩ miền Trung trong Giáo Hội Ấn Quang, tức đưa Phật Giáo cả hai miền vào trong tay của họ, mà cải tạo bằng cách sát nhập Giáo Hội Ấn Quang thành một Giáo Hội quốc doanh do những thành phần khác lãnh đạo.

Hòa Thượng Huyền Quang viết tiếp:

Chúng tôi nghĩ : Đây không phải là việc cải tạo, mà là một chiến lược, lật đổ Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam Thống Nhất. Một tổ chức có tầm vóc quốc gia và quốc tế, không như các Giáo phái tập đoàn Phật Giáo khác ở Việt Nam hiện nay. Vì nếu muốn cải tạo, thì Nhà nước cứ để cho Giáo hội chúng tôi hiện diện, muốn thay đổi nhân sự, muốn sửa lại đạo lý và nếp sống đạo mấy nghìn năm cho thích hợp với chủ nghĩa Cộng sản, nhà nước cứ tự do làm việc đó, cần gì phải lật đổ, giải tán, gây đau khổ, xáo trộn cho Tăng Ni Phật tử chúng tôi..."

Vậy mục tiêu trước tiên của của các tăng sĩ miền Trung trong Giáo Hội Ấn Quang là xin được "*cải tạo*" Giáo Hội Phật Giáo Ấn Quang "*theo chủ nghĩa Cộng Sản*" chứ không phải đòi quyền tự do tôn giáo. Họ đã coi đó là một phương thức hay nhất để nắm toàn bộ Phật Giáo Việt Nam. Khi Giáo Hội Ấn Quang được "*cải tạo*" thành Giáo Hội quốc doanh, không một tông phái nào có thể tranh chấp với họ như dưới thời Đệ Nhất và Đệ Nhị Cộng Hòa. Nói cách khác, các tăng sĩ Ấn Quang định mượn cái áo Giáo Hội Phật Giáo quốc doanh để thâu tóm quyền hành. Chỉ sau khi bị "*cải tạo*" không đúng với ý của họ, các tăng sĩ miền Bắc được đưa ra nắm quyền, các tăng sĩ Ấn Quang

mới quay lại chống đối chế độ và đòi tự do tôn giáo mà thôi. Nếu nhà cầm quyền Hà Nội để cho nhóm tăng sĩ miền Trung trong Giáo Hội Ấn Quang nắm toàn bộ Giáo Hội Phật Giáo quốc doanh trong nước, chắc chắn họ sẽ phục vụ chế độ đắc lực và không có vấn đề tranh đấu đòi tự do tôn giáo nữa.

2.- Chỉ đòi quyền lợi, không đòi giải thể chế độ cộng sản
Giáo Hội Ấn Quang tuyên bố không chấp nhận chế độ độc tài cộng sản, nhưng lại không hô hào lật đổ hay xóa bỏ chế độ này mà chỉ khiếu nại để xin được ơn mưa móc của chế độ và nhiều khi còn ca ngợi chế độ. "**Đơn xin cứu xét nhiều việc**" ngày 25.6.1992 của Hòa Thượng Huyền Quang không phải là một văn thư phản kháng chính sách độc tài của Cộng Sản Hà Nội mà chỉ là đơn xin giải quyết những điều được coi là bất công đối với Phật Giáo và đối với bản thân của Hòa Thượng. Bản Tuyên Cáo của Giáo Hội viết rất dài nhưng cũng chỉ kêu gọi Đảng và Nhà Nước khởi sự tiến trình dân chủ hóa, công khai xử lại các vụ án ở Huế, thực hiện nền dân chủ pháp trị và "xóa bỏ mặc cảm, xóa bỏ hận thù" trong hành động cụ thể.. Không có một yêu sách hay một đường lối nào được đưa ra nhắm chấm dứt chế độ cộng sản độc tài khát máu tại Việt Nam. Cũng một lối tranh đấu như Hòa Thượng Huyền Quang, nhóm Bông Sen đã viết rất hung hăng, nhưng chỉ để khiếu nại việc nhà cầm quyền bắt giam các tăng sĩ và tịch thu các cơ sở của Phật Giáo, chất vấn tại sao nhà cầm quyền giải tán Giáo Hội Ấn Quang, tại sao Giáo Hội Ấn Quang không được đối xử như Thiên Chúa Giáo v.v... Nhóm này không hề cổ võ xóa bỏ chế độ độc tài cộng sản, nguồn gốc của các bất công đã được nêu ra. Trong một số đoạn, Lý Khôi Việt còn ca tụng và bào chữa cho Việt Cộng:
"*Trong 5, 7 năm tới, chính quyền hiện tại vẫn nắm ưu thế về chính trị do những thành công lạ lùng, không ai ngờ trong lãnh vực kinh tế những năm qua.*"
Trước đó, Lý Khôi Việt lại nói Cộng Sản Việt Nam đang sụp đổ, "*nhưng có lẽ sẽ sụp đổ trong êm đẹp và vinh dự. Vì giữa nhiều yếu tố khác, một bên là tay sai trung thành cho thực dân và ngoại bang, một bên đã, nhân danh dân tộc và truyền thống Việt Nam, đối đầu và đánh thắng ba cường quốc lớn: Pháp, Mỹ, Tàu (trong cuộc xâm lăng Việt Nam năm 1979 của Trung Hoa, đế quốc này đã chịu những tổn thất khủng khiếp về nhân mạng, có thể nói, nếu không tự rút lui sớm, cả 300.000 quân xâm lăng này sẽ không có ai sống sót)*".
3.- Tuyên bố chối bỏ Giáo Hội Phật Giáo quốc doanh nhưng lại nhìn

nhận tổ chức này trong thực tế
Như chúng tôi đã trình bày trên, trong "**Đơn xin cứu xét nhiều việc**" Hòa Thượng Huyền Quang đã khẳng định rằng Giáo Hội Nhà Nước chỉ là một Giáo Hội chính trị, thời đại, công cụ của chế độ hiện tại đã bỏ rơi quần chúng Phật tử, nhưng trong thực tế các tăng sĩ và Phật tử thuộc Giáo Hội Ấn Quang vẫn hợp tác và tìm cách giúp đỡ Giáo Hội quốc doanh.
Các hoạt động về Phật Giáo, theo chỉ đạo của Mặt Trận Tổ Quốc, của các tăng sĩ quốc doanh như Hòa Thượng Kim Cương Tử (Đại Biểu Quốc Hội), Hòa Thượng Thích Tâm Thông (đồng Phó Chủ Tịch Hội Đồng Trị Sự Trung ương) và nhất là sư đặc công Việt Cộng nằm vùng Thích Minh Châu, (nguyên Viện Trưởng Viện Đại Học Vạn Hạnh) đều được hoan nghênh và đề cao.
Tạp chí Bông Sen số 18 tháng 11, 12/1993 & 1,2/1994 có đăng một bài phóng sự rất dài của Trần Tâm Nguyên (một bí danh khác của Lê Hiếu Liêm) đề ngày 20.11.1994, tường trình về sinh hoạt Phật sự tại Việt Nam hiện nay. Bài phóng sự đó đã phản ảnh khá rõ nét sự mâu thuẫn giữa việc chống đối Giáo Hội quốc doanh với việc ca tụng và kêu gọi giúp đỡ Giáo Hội quốc doanh. Ở phần nói về Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam (quốc doanh), tác giả đã viết:
"*Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam, còn gọi là giáo hội nhà nước, ngay ở Saigon, bị thao túng nặng nề bởi những cán bộ cộng sản và tệ hại hơn nữa, bởi một cán bộ Thiên Chúa Giáo. Tên này lại là một tay nghiện ngập, ngay từ sáng sớm, y đã đến trụ sở trung ương của Giáo Hội (trước đặt ở chùa Xá Lợi, đường Bà Huyện Thanh Quan, bây giờ dời về trung tâm Thích Quảng Đức, đường Công Lý), nồng nặc mùi rượu, y hạch sách, nạt nộ, sai khiến chư tôn Giáo Phẩm cao cấp của Giáo Hội. Thật là một tình trạng ô nhục cho Phật Giáo Việt Nam có hai ngàn năm lịch sử và đã có công lớn trong việc giữ nước và dựng nước suốt bao thời đại vinh quang*".
Thế nhưng đến phần những công tác do Giáo Hội này thực hiện qua sự chỉ đạo của các cán bộ cầm quyền và các sư quốc doanh thì lại được hoan hô nhiệt liệt. Sau đây là hai trường hợp điển hình:
Trường hợp thứ nhất là trường hợp của Trường Cao Cấp Phật Học tại Saigon do Hòa Thượng quốc doanh Thích Minh Châu đảm nhiệm, trường này dạy về "*Phật học dưới ánh sáng chủ nghĩa Mác-Lê*":
"*Nổi bật nhất trong các ngôi chùa ở Saigon là tu viện Vạn Hạnh của Thầy Minh Châu* (cán bộ nằm vùng), *đây cũng là trụ sở của Trường Cao Cấp Phật Học của Viện Nghiên Cứu Phật Học, tọa lạc trên hơn một mẫu đất (số 716 Nguyễn Kiệm, Phú Nhuận). Đây là cơ sở khang*

trang, bề thế và rất có đạo vị, quy tụ nhiều tăng ni trí thức. Tôi đến thăm thầy Minh Châu, thầy vẫn hồng hào, đẹp như một vị Phật, nhưng nay đã già yếu, lông mày dài và bạc trắng. Thầy cho biết Viện Đại Học Vạn Hạnh có thể xin lấy lại được nhưng sợ không có đủ tài lực và nhân lực để tu sửa và giảng dạy."
Các hội Phật tử ở Hoa Kỳ vẫn quyên góp tiền bạc gởi về cho trường Phật Học quốc doanh đó hoạt động, và vẫn coi trường này như một cơ sở quan trọng của Giáo Hội Ấn Quang.
Trường hợp thứ hai là trường hợp của tờ **Giác Ngộ**, một tờ bán nguyệt san của Giáo Hội Phật Giáo quốc doanh Saigon, trước đây do Võ Đình Cường, một cán bộ cộng sản nằm vùng, điều khiển. Nay Võ Đình Cường về hưu, tờ báo được giao lại cho Thượng Tọa Thích Trí Quảng, một sư quốc doanh đảm nhiệm. Nhà cầm quyền Cộng Sản đã dùng tờ Giác Ngộ để tuyên truyền cho chế độ và vận động Phật Giáo tham gia các kế hoạch của Nhà Nước. Ấy thế mà tác giả đã ca tụng tờ báo này và Thượng Tọa Thích Trí Quảng như sau:
"*Ngày nay, khuôn mặt nổi bật nhất tại chùa Ấn Quang và của Phật Giáo Saigon là T. T. Trí Quảng...*

Là trưởng ban hoằng pháp của Giáo Hội PGVN (quốc doanh), Thầy thuyết giảng chỗ này, tổ chức hội thi diễn giảng Phật Pháp chỗ kia, họp hành liên tục với các cấp Giáo Hội (quốc doanh), là tổng biên tập báo Giác Ngộ, hai tuần ra một số (ở hải ngoại chưa có Giáo Hội nào làm nổi), đẹp và khá phong phú, chỉ tội là mỗi số báo có 1, 2 trang viết cho vừa lòng ban tôn giáo nhà nước,..."
Tại Hoa Kỳ, các tăng sĩ và Phật tử thuộc Giáo Hội Ấn Quang đang cố gắng quyên góp tiền bạc gởi về cho Giáo Hội Phật Giáo quốc doanh đào tạo "tu chúng" như chương trình Giao Điểm Buddhish (Buddhist?) Foundation của nhóm Hồng Quang hay chương trình Phật Học Lý Trần của nhóm Lý Khôi Việt v.v... Muốn biết các lớp Phật học sơ cấp, trung cấp hay cao cấp ở trong nước mà các chương trình này đang tài trợ đã dạy dỗ như thế nào, xin đọc bức thư dưới đây của một học tăng ở Nha Trang đi thăm Hòa Thượng Huyền Quang về viết kể lại:
"*Con mới ra thăm cụ ở Quảng Ngãi về. Cụ nói hôm tháng 8 năm 1991, công an Quảng Ngãi có đến hỏi cụ:*

"Ông muốn về ở tu viện Bình Định thì tôi sắp xếp cho."

Cụ nói: "Công an Quảng Ngãi cho ra mà công an Bình Định không

cho vào thì về sao được?"
Họ hỏi: "Sao vậy?"
Cụ nói: "Sau 1975, tôi về Bình Định hai lần nhưng không được phép công an cho vào."
Họ trả lời: "Chúng tôi sẽ thu xếp việc đó."
Cụ nói : "Về cũng được, nhưng về làm chi với cái tu viện điêu tàn đã 16 năm tan nát đó?"
Họ nói: "Ông về mở lại Phật Học Viện, sinh khí sẽ trở lại".
Cụ nói: "Chính quyền có cho mở trường tôn giáo đâu?"
Họ nói : "Với ông và ông Thập Tháp làm cố vấn thì Nhà Nước sẽ cho mở lại trường."
Cụ bảo : "Tôi không làm vì không được tự do tuyển sinh và tuyển giáo sư thì mở làm gì?"
Một lần nữa họ hỏi: "Sao vậy?"
Cụ nói : "Tăng sinh có tư cách thì không được phép Nhà nước cho theo học, tăng sinh phá kỷ luật trường thì tôi lại không được phép đuổi. Mời người có khả năng thì không được phép Nhà Nước cho dạy trong trường. Còn mấy người không mời mà cứ vào để dạy đạo lý Mác-xít và chống đôi tôn giáo của trường thì mở trường làm gì?"(24)
Trong bài *Bên này, Bên kia...* đăng trên tuần báo Saigon Nhỏ số 381 phát hành tại California ngày 12.11.1993 đã nhận xét về các chương trình giúp "tu chúng" như sau:
"*Thật sự thì dù có ngây thơ đến đâu chúng ta cũng có thể nghiệm rằng sau gần 20 năm, dưới chế độ Cộng Sản không có thể có một vị chân tu nào còn có thể sống trong chùa. Tất cả chùa Việt Nam hiện nay chỉ có một thứ sư quốc doanh trụ trì. Thành thứ khi những tạp chí Phật Giáo như Giao Điểm do những nhà sư cởi áo như Trần Quang Thuận, Hồng Quang chủ trương hay tạp chí Bông Sen hô hào "cứu nguy" Phật Tử bằng cách quyên góp đồng bào Phật Tử ở hải ngoại, nhưng ngu dại khi dùng bài viết của tên Việt gian số 1 ở Huế Hoàng Phủ Ngọc Tường và đánh giá quá thấp sự căm hận của đồng bào, hay trường Phật Học Lý Trần do tạp chí Bông Sen chủ xướng quyên tiền của đồng bào Phật Tử nhẹ dạ ở hải ngoại để yểm trợ cho tu... chúng trong nước, nhưng không hề công bố việc chi thu và ai là "tu chúng" để được hưởng số tiền quyên được này nếu không phải là những nhà sư quốc doanh đang chiếm trọn những ngôi chùa của Phật Giáo Việt Nam, đã là một sự nhắc nhở thêm về "sự thân Cộng" của những người lãnh đạo Phật Giáo Miền Nam trước năm 1975.*"
Theo bản công bố của nhà cầm quyền Hà Nội ngày 13.6.1993 ở Pháp thì số tăng sĩ Phật Giáo năm 1991 là 17.000, đã tăng lên

20.000 vào năm 1993. Như vậy chỉ trong hai năm, số tăng sĩ tại Việt Nam đã gia tăng thêm đến 3.000 người. Số tăng sĩ gia tăng lớn lao này đa số đã được đào tạo tại 20 trường cơ sở và hai Viện Phật Học cao cấp. Các học tăng đều là những người đã được Nhà Nước lựa chọn để trở thành sư quốc doanh, quản lý các sinh hoạt của Phật Giáo khắp miền Nam. Các tổ chức quyên tiền đào tạo "tu chúng" ở hải ngoại đã tiếp tay cho chương trình "quốc doanh hóa" Phật Giáo của nhà cầm quyền Cộng Sản.

4.- Việc tranh đấu chống đàn áp Phật giáo tại Việt Nam một đôi khi chỉ là cuộc tranh chấp giữa sư quốc doanh với sư quốc doanh

Cuối tháng 10 năm 1993, Phòng Thông Tin Phật Giáo Quốc Tế ở Paris phổ biến một "Kiến Nghị Thư" của Tăng Già Thừa Thiên - Huế chống đối về việc bãi miễn chức vụ Ủy Viên Giáo Dục Tăng Ni Thừa Thiên của Thượng Tọa Thích Thiện Hạnh và danh sách tấn phong Giáo Phẩm. Kiến Nghị Thư này do 52 sư đại diện 28 chùa ở Thừa Thiên ký tên. Nhưng xem lại thì đây là một cuộc tranh chấp giữa hai nhóm sư quốc doanh với nhau.

Trong Đại Hội kỳ 3 của Giáo Hội Phật Giáo quốc doanh tại Hà Nội tháng 11 năm 1992, Thượng Tọa Thích Giác Quang, Chánh Thư Ký Ban Trị Sự Phật Giáo Thừa Thiên đã cùng với Thượng Tọa Thích Chơn Hương làm báo cáo đề nghị Hội Đồng Trị Sự Trung ương thay thế Thượng Tọa Thích Thiện Hạnh trong chức vụ Ủy Viên Giáo Dục Tăng Ni, và tấn phong Hòa Thượng và Thượng Tọa cho một số tăng sĩ trong Giáo Hội Phật Giáo quốc doanh. Được tin này, ngày 6.1.1993 Tăng Già Thừa Thiên - Huế đã gởi một kiến nghị phản đối đề nghị trên vì cho rằng việc tấn phong theo phương cách mà hai Thượng Tọa nói trên đã đưa ra không phù hợp với truyền thống Phật Giáo. Hội Đồng Trị Sự hứa xét lại đề nghị tấn phong Thượng Tọa và Hòa Thượng, nhưng vẫn ký Quyết Định số 193 ngày 16.8.1993 bãi miễn chức vụ Ủy Viên Giáo Dục Tăng Ni của Thượng Tọa Thích Thiện Hạnh. Tăng Già Thừa Thiên - Huế lại họp và đưa một kiến nghị thư thứ hai chống lại việc bãi chức này, đồng thời yêu cầu Hội Đồng Trị Sự Trung ương của Giáo Hội quốc doanh điều tra lại tình hình Phật Giáo Thừa Thiên - Huế. Nội vụ chỉ có như vậy.

b) **Chống Cộng kiểu "làm ông nội"**

Hòa Thượng Huyền Quang đang bị quản thúc tại chùa Hội Phước trong thành phố Quảng Ngãi, một ngôi chùa do các sư đặc công cộng sản trụ trì và quản lý trong mấy chục năm qua, nay được đặt dưới quyền kiểm soát của công an, mọi sự ra vào đều được kiểm soát rất chặt chẽ. Chúng ta hãy nghe chính Hòa Thượng Huyền

Quang mô tả tình trạng này:
"*Ngày 9.3.1992, thầy Hải Tạng từ Huế vào trình chương trình lễ Tiểu Trường và xin ý kiến Viện Hóa Đạo, ra về đến Bình Sơn bị công an tỉnh và công an Bình Sơn đón xe kiểm soát và tịch thu hết giấy tờ của Văn Phòng Viện Hóa Đạo. Việc kiểm soát này đã diễn ra từ 9 giờ sáng đến 19 giờ tối mới để thầy ra về. Có công an mặc thường phục đi theo ra đến Tam Kỳ mới để thầy tìm chỗ nghỉ tạm vì đã quá khuya.*
"Từ 10.2.1992 trở về sau, chung quanh chùa Hội Phước đêm ngày có công lực bao vây kiểm soát một số người ra vào, nhất là ngày kỵ tổ Giải Hậu chùa Hội Phước, chư tăng Bình Định ra làm lễ, bị xét hỏi giấy tờ phiền phức nên làm lễ trước giờ trước ngày rồi rút về, sau khi đến Hội Phước được 9, 10 giờ ngày 17.3 âm lịch vừa qua. Tôi nói giờ cũng có việc "cúng chui cúng chạy" - tự do tín ngưỡng là thế đó".
"Trong lúc ai ra vào Hội Phước đều bị công an bắt tức khắc, sau đó thả ra khi kiểm tra đã két thúc". (25)
Khi lên tiếng trong lễ Nhập Kim Quan của Hòa Thượng Thích Đôn Hậu được tổ chức tại chùa Linh Mụ vào ngày 3.5.1992, Hòa Thượng Thích Huyền Quang đã nói với đại diện của chính quyền Quảng Ngãi đang ngồi trước mặt ông như sau:
"*Từ bao nhiêu năm rồi, tôi không được viết một chữ, thậm chí còn bị ngăn trở trong việc hành đạo. Các ngài hãy tra lời xem là tôi có nói sai không? Tôi đem đầu tôi ra mà cam đoan cho sự thực là tôi và Giáo Hội chúng tôi bị áp bức quá lâu. Tôi đem đầu tôi ra mà chấp nhận mọi khó khăn, áp bức, vì lời nói của mình*".
Trong bài "*Bên này, Bên kia..*", đăng trên Saigon Nhỏ số 381 ngày 12.11.1993, Đào Nương cũng thắc mắc:
"*Câu chuyện Hòa Thượng Huyền Quang và sự nổi dậy của Phật Giáo Đồ trong nước hiện nay vẫn còn là một câu hỏi lớn. Tuy vậy, xuyên qua những tin tức đăng tải hoặc phổ biến trên báo chí hải ngoại về Hòa Thượng Huyền Quang, chúng ta thấy có nhiều điều không ổn. Ví dụ bản tin trên báo Chánh Đạo, San José, về Hòa Thượng Huyền Quang bị nhà nước chỉ định cư trú từ hai tuần nay cấm chỉ không cho ai ra vào. Không những người ngoài không được vào mà người trong chùa cũng không được ra. Muốn ra khỏi chùa thì phải xin phép và giấy phép phải do Tỉnh Ủy cấp mới có hiệu lực. Thường thì mất ba bốn ngày mỗi lần xin giấy phép như vậy. Công an vây chùa dày đặc. Nguồn tin cho biết có ba lớp công an. Họ rải từ ngoài vào đến trong chùa, hoặc giả dạng thường dân hoặc khi ẩn, khi hiện hoặc họ ở ngay trong chùa.*

Phái viên của tuần báo Chánh Đạo đang theo sát tin này và sẽ loan báo kịp thời những diễn biến mới nhất (tin riêng của Ngô Văn Bằng, báo Chánh Đạo).
Bản tin này cho biết việc xẩy ra vào tháng 8, 1992. Tháng 10, Hòa Thượng Huyền Quang vẫn gởi phăng phăng những tâm thư ra hải ngoại. Ngày 19 tháng 11, 1992, Hòa Thượng Huyền Quang lại gởi "giác thư" cho Việt Cộng, "hách dịch" đòi chúng phải giải tán chế độ Cộng Sản Công An Trị và xử dụng ngay máy Fax của chùa Hội Phước thì mới là chuyện lạ."
Điều đáng ngạc nhiên hơn nữa là trong tờ Giao Điểm số 10 ngày 15.10.1992 của ông Hồng Quang ở Garden Grove, California, có đăng bản phóng ảnh thư viết tay của Hòa Thượng Huyền Quang từ Quảng Ngãi gởi thẳng qua Mỹ cho ông Hồng Quang bằng máy Fax có ghi số 03856, viết ngày 9.5.1992, nhận ngày 10.5.1992. Trên tờ Fax có ghi số điện thoại của chùa Hội Phước ở Quảng Ngãi là 2588. Đây là thư mừng Phật Đản và kêu gọi lập gấp Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam Thống Nhất tại hải ngoại.
Chúng ta biết rằng tại Việt Nam hiện nay, các cuộc điện đàm từ trong nước gọi ra ngoại quốc hay từ ngoại quốc gọi về đều được công an ghi băng, các thư từ gởi bằng Fax hay điện tín đều được công an lưu lại bản sao để kiểm soát và theo dõi. Các phiếu từ ngoại quốc gởi tiền về cho những người ở trong nước qua ngân hàng đều phải nộp cho công an trước 5 giờ chiều. Do đó, việc Hòa Thượng Huyền Quang gởi Fax chống đối chế độ từ Quảng Ngãi ra ngoại quốc không phải là chuyện bình thường.
Linh mục Lê Thanh Quế cho phổ biến tờ *Đạo Nhập Thế* và ông Xuân Huy cho phổ biến tờ *Sống Đức Tin*, hai tờ báo nhỏ này chỉ hướng dẫn về giáo lý, không đề cập đến chính trị, thế mà Linh mục Lê Thanh Quế bị phạt 15 năm tù còn ông Xuân Huy bị đi cải tạo 5 năm. Giáo sư Đoàn Viết Hoạt chỉ cho phổ biến chuyền tay tờ *Diễn Đàn Tự Do* kêu gọi đồng bào đấu tranh cho dân chủ đa nguyên tại Việt Nam, thế mà đã bị tuyên án 15 năm tù và 5 năm quản thúc về tội "hoạt động nhắm lật đổ chính quyền nhân dân".
Chống cộng kiểu Hòa Thượng Huyền Quang, ngồi giữa một chùa quốc doanh, công an vây đầy xung quanh mà vẫn ung dung và thoải mái viết thông bạch và kháng thư chống chế độ gởi đi khắp thế giới bằng máy Fax do công an kiểm soát thì đúng là chống cộng kiểu "làm ông nội" nhà cầm quyền Cộng Sản Việt Nam.
c) **Tài liệu liên hệ đến cuộc đấu tranh có nhiều nghi vấn**
Các tài liệu do văn phòng Ủy Ban Bảo Vệ Quyền Làm Người Việt

Nam hay Phòng Thông Tin Phật Giáo Quốc Tế ở Paris, do ông Võ Văn Ái điều hành, đã gởi đi khắp thế giới, có rất nhiều nghi vấn về cả hình thức lẫn nội dung.

* Những Thông bạch

Người Pháp bảo "*Le style c est l homme*", - văn là người. Sau khi nghiên cứu, chúng tôi nhận thấy chỉ có các văn kiện sau đây do chính Hòa Thượng Huyền Quang viết:

- Đơn xin cứu xét nhiều việc đề ngày 26.5.1992.
- Bản tự thuật số 1 ngày 8.8.1992 kể chuyện gặp đại diện chính quyền tại Quảng Ngãi trong hai ngày 4 và 5.8.1992.
- Bản tự thuật số 2 ngày 14.4.1993 kể lại chuyện gặp ông Vũ Quang, Phó Chủ Tịch Ủy Ban Nhân Dân Quảng Ngãi, trong hai ngày 10 và 11.4.1993.

Các bản thông bạch, tuyên cáo và kháng thư khác được viết bằng một lối hành văn mới, trau chuốt và gọt giũa rất cẩn thận, nội dung đi rất sát tình hình quốc nội và quốc tế trong từng giai đoạn, bố cục và lý luận khá chặt chẽ. Phải những người đang ở ngoại quốc, được thông tin đầy đủ và khá am tường về tình hình quốc nội và quốc tế mới có thể viết được như vậy. Ngồi trong chùa Hội Phước ở Quảng Ngãi hay chùa Linh Mụ ở Huế không thể viết như thế được.

* Thông điệp về thống nhất Giáo Hội

Khoảng tháng 11 năm 1991, báo chí Việt ngữ hải ngoại đã nhận được một thông điệp đề ngày 31.10.1991 của Hòa Thượng Thích Đôn Hậu, Xử Lý Thường Vụ Viện Tăng Thống của Giáo Hội Phật Giáo Ấn Quang. Nội dung của thông điệp yêu cầu thành lập Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam Thống nhất dựa vào Hiến Chương 1964 (đã bị hủy bỏ do Sắc Luật số 23/67 ngày 18.7.1967) do một Ban Đại Diện lãnh đạo và chịu trách nhiệm với Hội Đồng Lưỡng Viện tại quê nhà. Các tăng sĩ thuộc Giáo Hội Việt Nam Thống Nhất trước đây hiện đang định cư tại Hoa Kỳ đã căn cứ vào bản văn đó, triệu tập Đại Hội Thống Nhất Phật Giáo Việt Nam tại Hoa Kỳ từ 25 - 29.9.1992 tại San José, California, để thành lập Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam Thống Nhất tại Hoa Kỳ.

Nhưng trong thời gian vận động tổ chức đại hội nói trên, Hội Ái Hữu Phật Tử Việt Nam tại Hoa Kỳ đã cho Ấn hành một cuốn Bạch Thư, trong Bạch Thư đó, có đăng lại bài "Vấn đề thông nhất Phật Giáo" của Thụy Giao viết trên tờ Xây Dựng tháng 9 năm 1992, xuất bản tại San José Bài đó đã phân tích nội dung thông điệp nói trên và kết luận rằng thông điệp đó giả, vì lý do sau đây: Đạo Phật có 8 vạn 4 ngàn Pháp Môn, mỗi Pháp Môn có lối tu riêng nên không thể thống nhất về

tổ chức mà chỉ có thể thống nhất về phương diện tư tưởng Phật Pháp, mà tư tưởng Phật Giáo thì tuyệt đối tôn trọng tự do. Vì thế, trên thế giới, ngoại trừ Tây Tạng, đã không có Giáo Hội và Phật Giáo cũng không có giáo quyền. Cuốn Bạch Thư kết luận rằng Hòa Thượng Đôn Hậu, là người thông hiểu về Phật Pháp, không bao giờ viết một câu trái với tinh thần Phật Giáo như sau:
"*Giáo hội tại quê nhà cũng như cá nhân tôi và quý vị trong Hội Đồng Lưỡng viện sẽ không liên hệ mọi Phật sự với bất cứ một tổ chức Phật Giáo Việt Nam nào ở hải ngoại, nếu như đó chưa có một giáo hội thật sự thống nhất, và sẽ không yên tâm nếu những điều khuyết thỉnh này chưa đạt được kết quả mong muốn.*"
Về hình thức, thông điệp ngày 31.10.1991 chắc chắn không phải do chính Hòa thượng Đôn Hậu soạn, vì cách hành văn và bố cục của thông điệp không phải là cách hành văn và bố cục mà Hòa Thượng Đôn Hậu thường xử dụng.
* Những chuyện chung quanh Chúc Thư và Di Huấn
Sau khi Hòa Thượng Đôn Hậu qua đời ngày 23.4.1992, Viện Hóa Đạo Giáo Hội Phật Giáo Ấn Quang đã công bố một Chúc Thư đề ngày 15.11.1991 và một Di Huấn đề ngày 29.2.1992, được nói là của Hòa Thượng Đôn Hậu để lại. Hai văn kiện này được viết bằng một lối hành văn mới, bố cục chặt chẽ, khác với văn từ của Bản Tự Thuật ghi lại cuộc nói chuyện với Thủ Tướng Phạm Văn Đồng năm 1976. Đây không phải những lời tâm huyết của một người sắp đi về thế giới bên kia mà chúng ta thường thấy. Đây là một chỉ thị mang tính cách hành chánh nên đã gây nhiều tranh luận.
Báo Công An Thành Phố Hồ Chí Minh viết một loạt bài về "*Lật lại hồ sơ vụ Chúc Thư giả*" kể từ số ngày 17.4.1993, quả quyết chúc thư đó do thầy Hải Tạng soạn thảo và đưa cho Hòa Thượng Nhật Liên duyệt y rồi thầy Trí Tựu giả chữ ký của Hòa Thượng Đôn Hậu ký vào. Báo Quân Đội Nhân Dân cũng đăng bài "*Sự thật cái gọi là Chúc Thư của Hòa Thượng Thích Đôn Hậu*" trên số 154 ngày 16.1993 do ký giả Phạm Uyên viết. Bài này cũng lập luận như tờ Công An Thành Phố Hồ Chí Minh đã nói trên.
Về bản Chúc Thư, Đại Đức Thích Trí Tựu có viết rõ trong thư ngày 10.12.1992 như sau:
"*Chúc thư đó được ghi theo lời dạy của Hòa Thượng chúng tôi với tất cả tâm nguyện trăn trở của Ngài là hoàn toàn đúng sự thực. Nếu chính quyền không tin, tôi nguyện đem thân này làm đuốc soi sáng cho sự thật trước sự chứng kiến của Chính quyền và toàn thể đồng bào Phật tử, đồng thời cũng để cầu nguyện cho GHPGNTN được*

trường tồn, Dân tộc vinh quang, Nhân quyền được tôn trọng." (26)
Nhiều người đã thắc mắc: ở Việt Nam hiện nay, dụng cụ ghi băng đâu cũng có, tại sao không dùng để ghi lại những lời di chúc và di huấn nói trên rồi chép ra?
Chúng tôi cũng không hiểu tại sao các tăng sĩ trong Giáo Hội Ấn Quang cũng như nhà cầm quyền Cộng Sản Việt Nam đã làm to chuyện mấy cái thông bạch, chúc thư và di huấn của Hòa Thượng Thích Đôn Hậu? Dù Hòa Thượng Đôn Hậu không viết thông bạch hay chúc thư gì cả, các tăng sĩ còn lại trong Giáo Hội Phật Giáo Ấn Quang vẫn có thể làm tất cả những gì cần phải làm theo sự diễn biến của thời cuộc. Chỉ khi nào không đủ uy tín để hành động mới phải viện tới chúc thư và di chúc mà thôi.
* Những văn thư "mật" hay "tuyệt mật"
Phòng Thông Tin Phật Giáo Quốc Tế ở Paris do ông Võ Văn Ái làm Giám Đốc đã cho phổ biến khá nhiều văn thư "**mật**" hay "**tuyệt mật**", được nói là thu được của nhà cầm quyền Cộng Sản Việt Nam chỉ thị đàn áp Phật Giáo. Nhưng nghiên cứu kỹ, người ta thấy cả hình thức lẫn nội dung của một số văn thư đó có nhiều nghi vấn:
Văn thư "**mật**" số 125/TBDV đề ngày 17.8.1992 của Ban Dân Vận Trung ương ở Hà Nội "*Về việc Huyền Quang và số Phật tử hoạt động chống đối*", do ông Võ Văn Ái phổ biến, có lối hành văn và cách dùng chữ không hề thấy trong các văn thư hành chánh của Việt Cộng. Ngay trong phần trích yếu, hai chữ "*Phật tử*" được dùng cũng đã làm cho người đọc nghi ngờ. Việt Cộng không bao giờ chịu nhận họ chống "*Phật tử*" mà nói họ chỉ chống "*bọn xấu*", "*bọn phản động đội lốt tôn giáo*". Trong văn thư người ta thấy có các chữ "*Phật Giáo hải ngoại*" hoặc "*đề nghị triển khai một số công tác gấp*".. Đó là những chữ, những cụm từ Việt Cộng không bao giờ dùng. Họ gọi là "*Phật Giáo nước ngoài*" và "*kiến nghị triển khai khẩn trương một số công tác*" v.v...
Đọc văn thư "tuyệt mật" số 106/PA 15-16 của Giám Đốc Công An tỉnh Quảng Trị làm tại Đồng Hà ngày 18.8.1992, gởi Thường Vụ Tỉnh Ủy Quảng Trị, chúng ta còn thấy nhiều chuyện khôi hài hơn nữa. Người đọc có cảm tưởng như đây là là một bài ca tụng sức mạnh vô cùng to lớn của khối Phật Giáo Ấn Quang ở trong nước cũng như trên toàn thế giới, chứ không phải là văn thư của một cơ quan công an cấp tỉnh viết cho cấp trên để xin chỉ thị về cách thức đối phó với các tổ chức Phật Giáo tại Quảng Trị. Văn thư có những đoạn viết như sau:
"*Ở Việt Nam vẫn có 22 Hệ phái Phật Giáo khác nhau... Song trong*

đó Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam Thống Nhất (Phật Giáo Ấn Quang) là giáo hội chủ lực trong các giáo phái.."

Sau khi nhận được tâm thư nói trên (của Thích Hải Tạng), ngày 3.10.1991 giáo hội Phật Giáo Việt Nam thống nhất tại Hoa Kỳ, Canada, Úc và Tân Tây Lan trong tuyên cáo đã quyết định những mục tiêu sau :

1) Tích cực thực hiện công cuộc đoàn kết hòa hợp tăng tín đồ Phật giáo Việt Nam tại Hải ngoại.

2) Đòi hỏi chính quyền Việt Nam hiện tại phục hồi về phương diện pháp lý nhân sự và tài sản của giáo hội Phật giáo Việt Nam thống nhất.."

Văn thư dài gần 6 trang báo, liệt kê đầy đủ các việc xẩy ra trong nước và mọi việc giao dịch giữa Giáo Hội Ấn Quang trong nước với Giáo Hội Ấn Quang hải ngoại từng giai đoạn, giống như một cuốn nhật ký, chứng tỏ trình độ nghiệp vụ của người làm văn thư giả còn quá non nớt, không lừa dối được ai. Rõ ràng những văn thư mật hay tuyệt mật đó là những thứ "*made in Paris*" hay "*made in USA*", do những người không hiểu biết nhiều về Việt Cộng đã chế ra chứ không phải thứ "*made in Vietnam".*

Trong thời gian chống chế độ Ngô Đình Diệm, sau khi Ủy Ban Liên Bộ và Ủy Ban Liên Phái ký Thông Cáo Chung, Thượng Tọa Thích Trí Quang cũng đã cho đưa ra một "mật điện" giả được nói là của Phủ Tổng Thống đánh đi, chỉ thị không thi hành Thông Cáo Chung. Mục tiêu của "mật điện" giả này là tạo mục tiêu mới để hô hào tiếp tục tranh đấu. Nhưng "mật điện" giả đó đã bị lật tẩy không có gì khó khăn vì được soạn thảo một cách quá vụng về.

Trong một cuộc tranh đấu chính trị (chớ không phải tôn giáo), loan tin đồn thất thiệt, thổi phồng tin tức không quan trọng, giả mạo văn thư v.v. để kích động dư luận quần chúng là chuyện Việt Cộng thường làm. Nếu bắt chước Việt Cộng mà không nghiên cứu kỹ loại vũ khí hai mặt này, có thể bị phản ứng ngược lại.

d) **Lộng giả thành chân**

Kể từ khi các chế độ cộng sản Âu Châu bị sụp đổ, một hiện tượng lạ đã xuất hiện, đó là nhóm Phật Giáo cực đoan miền Trung trong Giáo Hội Phật Giáo Ấn Quang đã từng chứa chấp và yểm trợ cho những thành phần theo Cộng Sản trong mấy chục năm qua, luôn ca tụng Cộng Sản và tiếp tay cho Cộng Sản trong chiến dịch "Bông Sen Đỏ",

kêu gọi hòa hợp hòa giải, giao lưu văn hóa và hợp thương để tiếp sức cho chế độ cộng sản trong nước, bỗng dưng quay lại tố cáo những thành phần đã chống Cộng thật sự và đã từng bị Cộng Sản bách hại một cách tinh vi và dã man, là những kẻ đã làm tay sai của Cộng Sản:

- Nhóm viết cuốn Việt Nam Máu Lửa Quê Hương Tôi và ký tên Đỗ Mậu đã cho tái bản cuốn này, có thêm lên phần "*Giáo Hoàng Paul VI đã tiếp tay Cộng Sản tiến chiếm miền Nam*".
- Nhóm Chu Văn Trình quảng cáo những sách tố cáo "*tội ác của Vatican*", "*Gia Tô Thực Dân Sử Liệu*".
- Nhóm Bông Sen tố cáo Công Giáo "chỉ chống Cộng giả mạo hay chống Cộng khi có quyền lợi", còn Phật Giáo (nhóm Ấn Quang) "*không ngừng tranh đấu, hy sinh chống sự xâm lăng tàn phá của đế quốc Vatican và đế quốc cộng sản*".

Trong tạp chí Bông Sen số 18, Lê Hiếu Liêm viết:

"*Chụp mũ người lãnh đạo Phật Giáo đứng đầu sóng gió đối kháng với bạo lực cộng sản ngay trong nước, trong khi chính họ (Công Giáo) đã từ lâu thỏa hiệp với cộng sản, cho thấy rõ ràng những kẻ bán linh hồn cho Vatican đang cố tình phá hoại cuộc tranh đấu cho nhân quyền và tự do dân chủ của toàn thể quốc dân..*

Tuy nhiên, ngày nay mọi người đều biết rõ ai đang vì dân tộc hy sinh cả thân mạng để đối kháng với bạo lực độc tài, và ai vì những quyền lợi riêng tư thỏa hiệp với bạo lực và bán đứng dân tộc."

Sau khi lập luận như vậy, Lê Hiếu Liêm (Lý Khôi Việt) đã đưa ra những chuyện hoang đường để tố cáo Thiên Chúa Giáo đánh phá Phật Giáo với mục đích kích động lòng căm thù tôn giáo, như chuyện "*những thân binh Thiên Chúa Giáo của Linh mục Lê Hữu Từ trong thời gian tập trung về Hà Nội để rút vào Nam theo hiệp định Genève đã phá hủy chùa Một Cột trước khi rút đi*" hay chuyện một "*cán bộ Thiên Chúa Giáo*" trong Giáo Hội Phật Giáo quốc doanh đã "*hạch sách, nạt nộ, sai khiến chư tôn Giáo Phẩm cao cấp của Giáo Hội*".

Với những thành tích theo Cộng Sản chứa đầy trong lịch sử mà chúng tôi đã trình bày trong các chương trước, nhóm Phật Giáo cực đoan miền Trung không cách gì lộng giả thành chân để "hoá giải" được.

NGUYÊN NHÂN CỦA TÌNH TRẠNG KHÔNG ĐỊNH HƯỚNG ĐƯỢC

Các nhà phân tích cho rằng những hiện tượng bất thường trong mục tiêu và đường lối đấu tranh của nhóm Phật Giáo cực đoan gốc miền Trung trong Giáo Hội Phật Giáo Ấn Quang bắt nguồn từ những những nguyên nhân sâu xa sau đây:

● Mặc cảm vì có sự liên kết lâu đời với Cộng Sản

Những thành phần theo Cộng Sản trong nửa thế kỷ qua, khi bị đá văng ra, quay trở lại với hàng ngũ chống Cộng, đã mang trong mình một mặc cảm tội lỗi. Muốn xóa bỏ mặc cảm đó, không có cách nào khác hơn là lộng giả thành chân, tìm mọi cách ngụy tạo để chứng minh họ không hề theo Cộng Sản mà trái lại, trong nửa thế kỷ qua họ là nạn nhân của Cộng Sản và hiện họ đang bị Cộng Sản đàn áp nặng nề hơn bất cứ tổ chức nào khác, đồng thời họ quay lại tố cáo những thành phần đã chống Cộng trong nửa thế kỷ qua là tiếp tay cho Cộng Sản hoặc đang thỏa hiệp với Cộng Sản. Mặt khác, sự sụp đổ của chế độ Cộng Sản đang đến trước mắt và họ muốn họ phải là những người có công đầu trong việc làm sụp đổ chế độ Cộng Sản chứ không phải những người đã liên tục chống Cộng trong hơn nửa thế kỷ qua!

● Mặc cảm bị "hóa giải", bị "quốc doanh hóa"

Trước đây nhóm Phật Giáo cực đoan miền Trung đã đưa ra chủ trương dùng Cộng Sản để tiêu diệt Công Giáo rồi sau đó dùng cái mà họ gọi là "*đạo dân tộc*" để "*hóa giải*" Cộng Sản, do đó đã có một sự hợp tác chặt chẽ giữa nhóm này với Cộng Sản. Nhưng nay họ nhận ra rằng giai đoạn cáo chung của các chế độ cộng sản trên thế giới đang đến trước mặt, vai trò lịch sử của các chế độ cộng sản sắp chấm dứt, nên chủ trương "*dùng Cộng Sản để diệt Công Giáo*" không còn có căn cứ và hợp thời nữa. Tại Đông Âu, chính Thiên Chúa Giáo và các sắc tộc đã đứng lên gạt bỏ các chế độ Cộng Sản. Việc dùng cái gọi là "*đạo dân tộc*" để "*hóa giải*" Cộng Sản cũng tỏ ra phiêu lưu. Sau khi chiếm được miền Nam Việt Nam, Cộng Sản chẳng những không bị "hóa giải" mà trái lại chính những kẻ mơ "hóa giải" Cộng Sản lại bị Cộng Sản "hóa giải", bằng "quốc doanh hóa"! Để xóa tan mặc cảm bị "hóa giải", bị "quốc doanh hóa" nói trên, trong tờ Bông Sen số 17, các tác giả đã nói khá nhiều đến sức mạnh "hóa giải " vô địch của Phật Giáo và tiên báo cả Cộng Sản, Công giáo và Hồi giáo sẽ bị đào thải, chỉ Phật Giáo là còn tồn tại mãi mãi!

Về sức mạnh hóa giải của Phật Giáo, chúng tôi không dám lạm bàn. Vả lại, sự hóa giải của đạo Phật là sự hóa giải những đau khổ của nhân loại chứ không phải "hóa giải" theo cung cách mà những người mượn danh nghĩa Phật Giáo đã chủ trương, tức tiêu diệt kẻ khác. Ở đây chúng tôi chỉ muốn nhấn mạnh rằng nhóm nói trên đang cố gắng đề cao sức mạnh "hóa giải" vô địch của Phật Giáo với mục đích che đậy những sự thảm bại do các chủ trương sai lầm của họ đem lại mà thôi.

● **Sự xót xa của thân phận bị loại**

Chính sách của Cộng Sản là vắt chanh bỏ vỏ. Hồ Chí Minh lấy cán bộ hộ lý là có thai rồi sai người đưa đi thủ tiêu một cách không thương xót. Cũng vậy, Việt Cộng coi các phong trào đấu tranh được phát động tại miền Nam trước đây, các phong trào phản chiến và ngụy hòa được nuôi dưỡng ròng rã từ 1940 đến 1975 và cả sau này ở hải ngoại, chỉ là những tổ chức ngoại vi của Đảng, những công cụ giai đoạn để làm suy yếu tinh thần của phe chống Cộng. Khi nhận thấy các công cụ này không còn tác dụng, bị lật tẩy, thiếu trung thành hay không cần thiết nữa, Việt Cộng loại ra và thay thế bằng các công cụ mới phù hợp với giai đoạn mới hơn. Những thành phần bị loại cảm thấy đau xót, quay lại chống chế độ Cộng Sản thì không chống nổi, trở về với hàng ngũ quốc gia thì bị nghi kỵ, bị đối xử lạnh nhạt. Trước tình trạng tấn thối lưỡng nan này, nhóm Phật Giáo cực đoan miền Trung đang cố gắng ngụy tạo cho mình một thế đứng mới : vừa lên án Cộng Sản, vừa lên án phe quốc gia, và tự coi mình như một "*thành phần thứ ba*", đứng ra "hòa giải" dân tộc. Tuy bên ngoài la lối om sòm, đánh phá lung tung, nhưng trong lòng vẫn phải ngậm đắng nuốt cay. Một đoạn sau đây trong "**Đơn xin cứu xét nhiều việc**" của Hòa Thượng Huyền Quang cũng đủ cho thấy tâm trạng đau xót đó: "*Tôi cũng biết trong số quý vị lãnh đạo cao cấp hiện nay, rất nhiều vị là Phật tử, thuộc thành phần trí thức Phật Giáo, thậm chí có một số vị khi còn hoạt động bí mật, đã vào chùa mặc áo tu sĩ. Nhưng sau khi nước nhà thống nhất, các cấp chính quyền đã đối xử với Phật Giáo chúng tôi như thế nào? Lấy chùa lớn, chùa nhỏ, lấy ruộng dù có một sào, không cho chùa nuôi tăng chúng kế thừa, không trường giới, trường giảng, trường học v.v. Hay Nhà nước xem Phật Giáo chúng tôi là kẻ thù? Nên đã đối xử với chúng tôi tệ bạc như vậy!*"

ĐI TÌM MỘT LỐI THOÁT?

Sự tương quan lâu đời giữa nhóm tăng sĩ và Phật tử miền Trung trong Giáo Hội Phật Giáo Ấn Quang với Việt Cộng, sự gia nhập của đa số tăng sĩ Phật Giáo Ấn Quang vào Giáo Hội Phật Giáo quốc doanh (trên 80%), trong đó có các Giáo phẩm cao cấp thuộc thành phần lãnh đạo Giáo Hội như các Hòa Thượng Thích Đôn Hậu, Thích Trí Thủ, Thích Trí Tịnh, Thích Trí Quảng, Thích Quảng Liên, Thích Minh Châu..., sự giúp đỡ của nhà cầm quyền cho các sư quốc doanh tái lập các cơ sở Phật Giáo và làm Phật sự dễ dàng để tăng uy tín cho các sư này, tình trạng Phật tử vẫn đi lễ Phật đông đảo ở các

chùa do Giáo Hội Phật Giáo quốc doanh quản lý, học tăng vẫn được đào tạo trong các trường Phật Giáo cơ sở hay cao cấp do các sư quốc doanh tổ chức và giảng dạy v.v. Tất cả những sự kiện đó đã đặt nhóm tăng sĩ chống đối nhà cầm quyền vào tình trạng lúng túng. Gom được đa số tăng sĩ của khối Phật Giáo Ấn Quang vào Giáo Hội Phật giáo quốc doanh và dẫn Phật tử đi theo các sinh hoạt của Giáo Hội này, Việt Cộng đã làm cho cái thế phản kháng của các thành phần còn lại yếu hẳn đi!

Đối với các tăng sĩ muốn lãnh đạo Giáo Hội Ấn Quang, các thông bạch, chúc thư và di chúc của Hòa Thượng Đôn Hậu rất quan trọng, vì phải dựa vào đó may ra mới tạo lại được quyền lực. Nhưng đối với những thành phần chỉ biết tu hành, không màng quyền lực thì những văn kiện đó có hay không có, giả hay thật, không có gì quan trọng, họ vẫn đi con đường họ đang đi. Chính trong tình trạng đó, Giáo Hội Ấn Quang không biết phải hành động thế nào cho thích hợp. Trong bài phóng sự *Tường Trình Sinh Hoạt Phật Sự tại Việt Nam* đăng trên Bông Sen số 20, Trần Tâm Nguyên (tức Lê Hiếu Liêm) đã đưa ra giải pháp như sau:

"*Chính quyền cần phải đối thoại với GHPGVN Thống Nhất và Giáo Hội cần phải đối thoại với chính quyền. Đó là nhận định dứt khoát của tôi để giải quyết nhiều vấn đề quan trọng của quốc gia và của Phật Giáo. Chính quyền không thể tiêu diệt Phật Giáo. Phật Giáo không thể lật đổ chính quyền, và vì quyền lợi tối thượng của tổ quốc, chính quyền lẫn Phật Giáo không thể duy trì tình trạng khủng hoảng như hiện tại vì Việt Nam đang ở trong một tình thế hiểm nghèo do tham vọng xâm lăng của Trung Quốc, một sự đồng thuận dân tộc phải có để tránh khỏi tình trạng bị dày xéo và nô lệ. Phật Giáo có những mục tiêu căn bản của mình. Ta có thể đạt những mục tiêu này bằng sự tranh đấu hay bằng sự đối thoại???? Lợi và hại của hai phương thức này ra sao? Tranh đấu đến mức độ nào? và đối thoại trên căn bản nào? Thiên Chúa Giáo VN cũng có những mục tiêu căn bản của họ và luôn đạt được những mục tiêu này bằng con đường thầm lặng, ít tốn kém và có hiệu quả cao. Tăng ni, Phật tử VN phải suy nghĩ về vấn đề sinh tử này, đây có công án quyết định sinh mệnh của quý vị và của dân tộc.*"

Nhìn chung, nhóm Phật giáo cực đoan miền Trung đã đi theo Cộng Sản trước đây mong muốn có một sự hòa giải với Cộng Sản hơn là lật đổ chế độ cộng sản như ở Đông Âu. Chỉ có hòa giải mới có thể giải tỏa được những vướng mắc trong 50 năm qua. Với những vướng mắc đó, nếu chế độ cộng sản bị lật đổ như ở Đông Âu thì dù

có **lộng giả thành chân** cách gì đi nữa cũng không thể trở thành "*công thần chống Cộng*" được. Không trở thành "công thần chống Cộng" thì không cách gì nắm được ưu thế trên chính trường, lại còn bị lật tẩy. Hòa giải là lối thoát duy nhất còn lại. Chuyện thảm họa Trung Quốc chỉ là con ngáo ộp được đưa ra để hù dọa trẻ con mà thôi. Nhưng đứng ở cái thế nào để hòa giải?

Trước hết, với nhận định và giải pháp đã đưa ra trên, Trần Tâm Nguyên đã cố tình đồng hóa tông phái Phật Giáo Ấn Quang với toàn thể Phật Giáo Việt Nam và đề cao vai trò của tông phái Ấn Quang hơi quá đáng. Đi thương lượng mà không chịu nhận chân thế đứng và thực lực của mình, nghĩa là tri bỉ tri kỷ thì làm sao thương lượng thành công?

Thứ hai, không thể so sánh vị thế của Giáo Hội Ấn Quang với Thiên Chúa Giáo La Mã được. Thiên Chúa Giáo La Mã có hai thế đứng: Tòa Thánh Vatican vừa là một Giáo Hội, vừa là một quốc gia theo quốc tế công pháp, cho nên có thể nói chuyện ngang hàng với nhà cầm quyền Cộng Sản Việt Nam qua đường lối ngoại giao. Giáo Hội Công Giáo Việt Nam là một thành phần của cộng đồng quốc gia, tuy chưa bao giờ nài xin một "quy chế đặc biệt" nào cả, nhưng là một thực thể có tổ chức chặt chẽ, đại diện toàn thể Công Giáo Việt Nam, không bị ai phủ nhận, kể cả nhà cầm quyền. Giáo Hội này lại đứng ngoài chính quyền, hoạt động độc lập trong giới hạn của luật pháp quốc gia. Với hai cái thế đứng như vậy, Giáo Hội Công Giáo Việt Nam có tư thế mạnh để nói chuyện với nhà cầm quyền. Phật Giáo Việt Nam chỉ là một thành phần của cộng đồng quốc gia và hiện nay bị đặt nằm trong chính quyền. Giáo Hội Phật Giáo Ấn Quang chỉ là một thành phần trong khối Phật Giáo Việt Nam, đang tìm cách đứng ra ngoài chính quyền. Như vậy, Giáo Hội Phật Giáo Ấn Quang không có một thế đứng như Giáo Hội Thiên Chúa Giáo khi thương lượng với nhà cầm quyền. Cái thất lợi thứ hai là nhà cầm quyền đã nắm được trong tay đa số tăng sĩ và cơ sở của Phật Giáo Việt Nam. Tại Thừa Thiên, căn cứ địa phát xuất những cuộc tranh đấu khốc liệt và đẫm máu của Giáo Hội Ấn Quang, các tăng sĩ cũng phải chờ Hội Đồng Trị Sự Trung ương của Giáo Hội quốc doanh tấn phong Thượng Tọa hay Hòa Thượng. Trong tình trạng như vậy, chúng ta không ngạc nhiên khi thấy "**Đơn xin cứu xét nhiều việc**" của Hòa Thượng Huyền Quang chỉ khiếu nại để xin nhà cầm quyền giải quyết chứ không đặt vấn đề thương thuyết để tìm một giải pháp thích hợp cho cả hai bên.

Nhưng khó khăn chính mà Giáo Hội Ấn Quang phải đương đầu

không phải là chính quyền mà là thành phần các cấp lãnh đạo của Giáo Hội. Sau khi Việt Cộng chiếm miền Nam, Giáo Hội Công Giáo miền Nam không phải đi thương lượng với Giáo Hội Công Giáo miền Bắc để thống nhất. Giáo phẩm của hai miền gặp nhau tay bắt mặt mừng, coi nhau như anh em một nhà, giúp đỡ nhau cả tinh thần lẫn vật chất và hợp nhau thành một Giáo Hội duy nhất, có một Hội Đồng Giám Mục duy nhất, hướng dẫn Giáo Hội trên toàn quốc. Nhà cầm quyền Cộng Sản Việt Nam đã dùng mọi cách để quấy phá không cho Giáo Hội hai miền thống nhất nhưng không ngăn cản được và cuối cùng đành phải chấp nhận thực trạng Việt Nam có một Giáo Hội Công Giáo duy nhất. Những thành phần đi theo quốc doanh chỉ là một thiểu số, không có chức vụ gì quan trọng trong Giáo Hội. Điều này cho thấy, sức mạnh của tôn giáo không nằm ở tỷ lệ đại diện 5%, 10%, 100% hay 1.000% dân chúng mà nằm ở cơ cấu tổ chức và đức tin của người tín hữu. Khi mà đa số các nhà lãnh đạo từ trung ương tới địa phương chấp nhận sống dưới sự điều hành của một Giáo Hội quốc doanh thì sự lũng đoạn không thể tránh khỏi được. Trong "**Đơn xin cứu xét nhiều việc**", Hòa Thượng Huyền Quang đã nhìn nhận: "*Chúng tôi nhận thấy thành phần lãnh đạo Giáo Hội Nhà Nước, hầu hết là các vị Giáo Phẩm cao cấp của Giáo Hội Thống Nhất (tức Giáo Hội Ấn Quang). Vì nhiều lý do: đa phần là nhu nhược, bị ép buộc ra tham gia, đã từ bỏ Giáo Hội chúng tôi ra đi với tư cách cá nhân, không có một lời từ nhiệm*."

Hai Hòa Thượng Đôn Hậu và Trí Quang đã từng bị Pháp bắt giam và tra tấn. Nếu không có sự can thiệp của bà Từ Cung, Thái Hậu của vua Bảo Đại, Pháp đã đem đi bắn. Hai vị giáo phẩm cao cấp này giống như những con chim bị đạn, không dám công khai cưỡng lại những sự áp đặt của nhà cầm quyền để cứu mạng sống của chính mình. Các giáo phẩm cao cấp khác không có kinh nghiệm về thủ đoạn cộng sản nên đã bị đưa vào mê hồn trận, không tìm được lối ra.

Ngày xưa, Vũ Vương đem quân đi đánh vua Trụ, Bá Di và Thúc Tề nghe thấy, ra nắm dây cương cản lại. Các vệ thần toan giết Bá Di và Thúc Tề, nhưng Thái Công can gián và nói rằng không nên giết vì hai ông ấy là người nghĩa, rồi sai quân kẻo cả hai người ra mà đi. Khi Vũ Vương lấy được thiên hạ, ai cũng tôn nhà Chu, Bá Di và Thúc Tề lấy việc mất nước làm xấu hổ, bỏ vào núi ở, nhặt rau nhặt cỏ mà ăn, không chịu ăn thóc gạo của nhà Chu. Có người đi qua thấy thế đã nói : "Thiên hạ là của nhà Chu, đâu phải chỉ có thóc gạo, rau cỏ trong rừng cũng của nhà Chu, sao lại ăn như thế?" Nghe câu nói đó, Bá Di và Thúc Tề không ăn rau cỏ nữa, nhịn đói mà chịu chết.

Trong xã hội ngày nay, nếu các giáo phẩm cao cấp đều như Bá Di và Thúc Tề cả, làm sao Giáo Hội Ấn Quang trở thành quốc doanh được?

Trong tháng 10 năm 1993, các tăng sĩ ở Thừa Thiên đã gởi cho Hòa Thượng Thích Trí Tịnh, Chủ Tịch Hội Đồng Trị Sự Trung ương Giáo Hội Phật Giáo quốc doanh một kiến nghị thư và thưa :

"*Đạo vốn không danh tướng, nên người hành đạo phải lìa danh tướng mới tuyên dương được Đạo. Chúng con là những thành viên tăng tại trú xứ Thừa Thiên - Huế, rất lấy làm thương xót Hòa Thượng, vì thấy Hòa Thượng tuổi đã già, sức đã yếu, đem thân gánh vác Phật sự, mà bị bao vây bởi những danh tướng không đâu, chẳng có chút gì với đạo lý giải thoát, giác ngộ của chư Phật*."

Chỉnh đốn lại cơ chế và hàng ngũ chư tăng là điều kiện tiên quyết để vượt ra những khó khăn. Lộng giả thành chân hay kích động lòng căm thù tôn giáo để làm động lực đấu tranh và (?) không phải là một phương thức giải thoát.

Trong cuốn Bạch Thư công bố ngày 31.12.1993, Hòa Thượng Thích Tâm Châu đã nhận xét về cuộc đấu tranh của Hòa Thượng Thích Huyền Quang, Quyền Viện Trưởng Viện Hóa Đạo Ấn Quang như sau:

"*Cuộc đấu tranh hiện nay tại Việt Nam do Hòa Thượng Huyền Quang lãnh đạo thực vô cùng khó khăn. Khó khăn bởi bao mưu cơ, sảo thuật của Cộng Sản bao vây. Khó khăn ngay trong nội bộ Giáo Hội Thống Nhất Ấn Quang cũ, nằm trong Giáo Hội Nhà Nước, ngăn trở. Khó khăn bởi Hiến Chương "tập quyền, kỳ thị" thiếu thiện cảm với các Giáo Phái Phật Giáo khác. Và, có thể có khó khăn với các tôn giáo khác, qua nhận xét sâu xa*".

Các sự kiện và nhận định vừa trình bày trên cho thấy đến nay Giáo Hội Ấn Quang vẫn chưa có một hướng đi rõ rệt, trái lại các hành động thiếu kiểm soát của một số thành viên trong Giáo Hội càng ngày càng tạo thêm nhiều phản ứng bất lợi cho Giáo Hội.

TỔNG KẾT VỀ BỐN CUỘC THÁNH CHIẾN

Sau khi trình bày diễn tiến của bốn cuộc thánh chiến do nhóm Phật Giáo cực đoan miền Trung phát động và những bí ẩn đằng sau các cuộc thánh chiến đó, chúng ta nhận thấy những điểm sau đây :

Mục tiêu và phương thức đấu tranh

Nhóm Phật Giáo cực đoan miền Trung luôn nói rằng họ chỉ tranh đấu cho quyền tự do và bình đẳng về tôn giáo chứ không nhắm các mục tiêu chính trị. Nhưng nhìn qua các cuộc thánh chiến do nhóm này phát động từ năm 1963 đến nay, chúng ta thấy mục tiêu mà nhóm

đưa ra đã thay đổi mỗi khi chuyển từ giai đoạn đoạn này qua giai đoạn khác. Dưới thời chính phủ Ngô Đình Diệm, mục tiêu được dựng lên là chống đàn áp Phật Giáo, đòi tự do và bình đẳng tôn giáo. Khi chính phủ Ngô Đình Diệm vừa sụp đổ, mục tiêu quay sang diệt "*dư đảng Cần Lao*". Tiếp theo là đòi tự do dân chủ, rồi đến đòi bảo vệ Hiến Chương Phật Giáo. Sau khi Cộng Sản chiếm được miền Nam, mục tiêu lúc đầu là đòi được "*cải tạo theo chủ nghĩa cộng sản*", để thống lãnh Phật Giáo toàn quốc, sau đó biến qua đòi quyền tự do tôn giáo.

Các cuộc khảo sát cho thấy những mục tiêu được nêu trên chỉ là những mục tiêu biểu kiến, những mục tiêu giả định, hay nói đúng hơn, chỉ là những chiêu bài.

Nhóm Phật Giáo cực đoan miền Trung cho rằng từ thời Pháp thuộc đến thời Ngô Đình Diệm, Phật Giáo đã bị ngược đãi, bị đối xử bất bình đẳng. Nhưng các tài liệu chúng tôi đã dẫn chứng cho thấy dưới thời Pháp thuộc, Phật Giáo chẳng những không bị ngược đãi mà còn được nhà cầm quyền Pháp giúp cho phát triển mạnh. Thời kỳ đó đã được các sử gia Phật Giáo mệnh danh là "thời kỳ phục hưng Phật giáo". Toàn Quyền Pháp đã cho các viên chức thuộc địa cao cấp đứng ra thành lập và điều hành các hội Phật học. Triều đình Huế đã nâng đỡ Phật Giáo một cách đặc biệt. Phật giáo đã phát triển nhanh chóng đến mức cả nhà Nho lẫn Đảng Cộng Sản Đông Dương phải lên tiếng cảnh giác việc thực dân Pháp dùng Phật Giáo để ru ngủ các sĩ phu và ngăn cản phong trào chống Pháp.

Các "*sử gia Phật Giáo*" đã cố gắng đưa nhiều bằng chứng và lập luận chứng minh dưới thời chính phủ Ngô Đình Diệm, Phật tử đã bị bắt buộc phải theo đạo Công Giáo và Phật Giáo đã bị đối xử bất bình đẳng, bị ngược đãi và bị đàn áp. Trong cuốn "*Việt Nam Phật Giáo Tranh Đấu Sử*", Thượng Tọa Thích Tuệ Giác có kể lại một số trường hợp Phật tử bị bắt buộc bỏ đạo Phật để theo đạo Thiên Chúa như sau:

- Ngày 20.11.1961, ở xã Sơn Mỹ, Quận Sơn Tịnh, tỉnh Quảng Ngãi, hai ông Lưu Truyền và Lưu Đạt là người Thiên Chúa Giáo, đại diện chính quyền bắt các Phật tử Ngô Ngạt, Ngô Phong, Đỗ Hoài, Nguyễn Đài, Võ Trung, Nguyễn Văn Đường và Nguyễn Ký phải làm phép rửa tội, nếu không sẽ bị bắt đi cải huấn ít nhất ba tháng.
- Ngày 12.12.1961, Hội Đồng Xã Sơn Trung ở Quảng Ngãi tổ chức lớp học về thuyết Duy Linh trong 4 ngày, sau đó buộc các học viên phải ký giấy bỏ đạo Phật theo đạo Thiên Chúa.
- Ông Võ Oanh và vợ là Lê Thị Bân ở xã Hòa Vinh, Phú Yên, bị bắt

ra Quận giam ngày 24.1.1962 và buộc phải theo Thiên Chúa Giáo mới được tha. v.v.
Một số sách khác viết về các cuộc đấu tranh của Phật Giáo xuất bản sau cuộc đảo chánh ngày 1.11.1963 như cuốn *Phật Giáo Tranh Đấu* của Quốc Oai, *Lửa Thiêng Đạo Mầu* của Lan Đình và Phương Anh, *Chín năm máu lửa dưới chế độ gia đình trị Ngô Đình Diệm* của Nguyệt Đam và Thần Phong cũng đều đã viết với luận điệu tương tự. Tuy nhiên, cả người viết lẫn "nhân chứng" được đưa ra đều không biết một chút gì về tổ chức của đạo Công Giáo nên đã vu khống một cách quá vụng về. Điều 851 của Bộ Giáo Luật (Canon) buộc những người lớn tuổi muốn chịu phép rửa tội phải được nhận vào một lớp dự tòng và tùy mức độ có thể, được hướng dẫn khai tâm qua nhiều giai đoạn khác nhau. Chương trình học đạo để xin chịu phép rửa tội này thường kéo dài từ 6 tháng đến một năm và luật buộc linh mục không được làm phép rửa tội cho những người chưa thông hiểu phần giáo lý căn bản hay tỏ ra không thật sự tin đạo. Có nhiều người đã qua các lớp dự tòng trong một thời gian khá dài nhưng vẫn không được chịu phép rửa tội vì chưa hội đủ điều kiện luật định. Như vậy làm gì có chuyện nhân viên chính quyền Ngô Đình Diệm đi bắt người khác phải rửa tội ? Giả sử có viên chức của chính quyền làm chuyện khờ dại đó đi nữa, chắc chắn không một linh mục nào chịu nhận cho vào đạo những người không tin đạo.
Giả thiết dưới thời chính phủ Ngô Đình Diệm có sự đàn áp Phật Giáo thật thì sự đàn áp đó cũng không nghĩa lý gì so với các cuộc đàn áp đẫm máu do nhóm Phật Giáo cực đoan miền Trung gây ra từ 1964 đến 1966. Tai biến trước đài phát thanh Huế trong đêm 8.5.1963 chỉ gây thiệt mạng cho 7 người và 1 người bị thương. Trong khi đó, ngày 28.8.1964, lực lượng tranh đấu của Thích Trí Quang đã thiêu rụi hai giáo xứ Thanh Bồ và Đức Lợi ở Đà Nẵng làm cho 11 người bị chết, 42 người bị thương và hàng ngàn người không nơi cư ngụ. Lực lượng này còn tổ chức ám sát đảng viên của các đảng phái quốc gia, các nhà báo, mưu sát Thượng Tọa Thích Từ Quang và Thượng Tọa Thích Tâm Châu, đốt phá thư viện và tòa báo, bắt giam Tỉnh Trưởng và Quận Trưởng ở Quảng Nam vì theo phe chính phủ, bắt toàn bộ các Giáo Phẩm lãnh đạo Viện Hóa Đạo Việt Nam Quốc Tự đem về giam ở chùa Ấn Quang. Tôn giáo mà có cả ban ám sát do một Thượng Tọa cầm đầu là thứ tôn giáo gì?
Nhìn lui lại lịch sử một chút, trong thời phong kiến, đã có sự tàn sát 130.000 giáo dân với những hình thức man rợ nhất thế giới và 3.000 giáo xứ đã bị đốt cháy. Tội đó thuộc về ai?

Muốn biết chính phủ Ngô Đình Diệm có ưu đãi Thiên Chúa Giáo và ngược đãi Phật Giáo hay không, chúng ta hãy đọc đoạn dưới đây do cựu Tổng Thống Nixon viết trong cuốn No **More Vietnams**:

"*Việc cho rằng có sự đàn áp Phật Giáo là hoàn toàn bịa đặt. Ông Diệm đã cử nhiệm những viên chức cao cấp không căn cứ vào tín ngưỡng của họ. Trong 18 vị Bộ Trưởng có 5 theo Công Giáo, 5 theo Khổng Giáo, và 8 theo Phật Giáo, kể cả Phó Tổng Thống và Bộ Trưởng Ngoại Giao. Trong 38 Tỉnh Trưởng thì có 12 người theo Công Giáo, 26 người theo Phật Giáo hay Khổng Giáo. Trong 19 tướng lãnh, có 3 theo Công Giáo và 16 theo Cao Đài, Khổng Giáo hay Phật Giáo. Ông Diệm đã miễn nghĩa vụ quân sự cho các tăng sĩ Phật Giáo, trong khi người Công Giáo và các tín đồ khác phải thi hành nghĩa vụ này. Không một Phật tử nào đã bị bắt vì hành đạo và không một bằng chứng đáng tin cậy nào có thể minh chứng ông Diệm đã đàn áp Phật Giáo*"(28)

Một người thứ hai đã vô tư trả lời câu hỏi trên mà nhóm Phật Giáo cực đoan miền Trung không thể phủ nhận được, đó là ông Mai Thọ Truyền, Chủ Tịch Hội Phật Học Nam Việt. Ông đã từng tham gia chiến dịch chống chính phủ Ngô Đình Diệm năm 1963, nhưng khi nhận ra sự thật, ông rút khỏi Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam Thống Nhất và nói:

"*Ông Diệm không ác như người ta tưởng. Có chuyện Phật Giáo xẩy ra, ông ấy cũng khổ. Ông ấy là người lợi dụng. Và nếu không cho lợi dụng, ông ấy xé bỏ hè, chứ ông ấy không đến nỗi ngược đãi (persécuter). Bọn thừa hành ở dưới xem lãnh tụ quay hướng nào thì chiều lòng cấp trên để trục lợi*."(29)

Người thứ ba có công rất nhiều trong việc bảo trợ cho Hội An Nam Phật Học ở Huế cũng đã phải lên tiếng cải chính những lời bịa đặt của nhóm Phật Giáo cực đoan miền Trung về sự đàn áp Phật Giáo, đó là Hoàng Đế Bảo Đại:

"*Khi các sư sãi, do Mỹ và tay sai của Việt Cộng điều động, bắt đầu lao mình vào những cuộc biểu tình, thì nhà cầm quyền phải đối phó lại. Nhưng Diệm Nhu là người Công Giáo, vì vậy sự đối phó của nhà cầm quyền bị coi là mang màu sắc tôn giáo*."(30)

Những sự giúp đỡ của chính phủ Ngô Đình Diệm cho Phật Giáo mà chúng tôi đã trình bày ở Chương I không phải là không đáng kể. Ông Diệm là người Công Giáo nên luôn tìm cách mua chuộc Phật Giáo. Ông Ngô Đình Cẩn đã giúp Thích Trí Quang xây dựng Hội Phật Học Trung Phần. Trái lại, chính phủ Ngô Đình Diệm đã không giúp Giáo Hội Công Giáo Việt Nam được việc gì. Giáo Hội này đủ sức tự túc

không cần nhờ đến bất cứ chính quyền nào.
Cuộc thánh chiến từ 1964 - 1966 được gọi là cuộc thánh chiến đòi thiết lập thể chế dân chủ. Sau khi chế độ Ngô Đình Diệm sụp đổ, nhóm Phật Giáo cực đoan miền Trung tin rằng nếu có bầu cử Quốc Hội và Tổng Thống, họ sẽ nắm được chính quyền vì đa số đang ở trong tay họ. Nhưng người Mỹ, đa số chính khách và các tướng lãnh miền Nam hiểu rằng nếu nhóm Phật Giáo cực đoan miền Trung nắm được chính quyền, một chế độ chuyên chế sẽ được áp đặt và sau đó chính quyền sẽ về tay Cộng Sản. Bằng chứng là trong khi đi tranh.đấu đòi một thể chế dân chủ, nhóm này đã tước đoạt ngay quyền trình bày chính kiến của các nhóm khác, bắt cóc và ám sát các thành phần đối lập, trấn át báo chí và công khai tuyên truyền cho Cộng Sản.
Khi tình hình cho phép, các cuộc bầu cử được đã tổ chức tại miền Nam Việt Nam, nhưng nhóm Phật Giáo cực đoan miền Trung tuyên bố tẩy chay các cuộc bầu cử. Tại sao nhóm này đòi bầu cử rồi lại hô tẩy chay bầu cử? Tại vì lúc đó nhóm Phật Giáo cực đoan miền Trung đang đi đến chỗ bị chia rẽ nghiêm trọng, bị lên án là thành phần hiếu động và thân Cộng, nên không còn có cơ hội thắng nổi trong các cuộc bầu cử. Vì thế nhóm này đã tuyên bố tẩy chay bầu cử. Nhưng tiếng nói của họ không được ai hưởng ứng, họ liền kiếm các cán bộ Cộng Sản nằm vùng trong phong trào đấu tranh của Phật Giáo để đưa ra tranh cử như Nguyễn Văn Hàm, Nguyễn Công Hoan, Phan Xuân Huy, Kiều Mộng Thu v.v.
Dùng chiêu bài chống đàn áp Phật Giáo và đòi thể chế dân chủ để cướp chính quyền không được, nhóm Phật Giáo cực đoan miền Trung liền quay qua tiếp tay với Việt Cộng chống Mỹ, ngụy hòa, đòi chấm dứt chiến tranh, thành lập chế độ "độc lập, trung lập và không liên kết". Chúng ta hãy nghe Thượng Tọa Thích Tâm Châu mô tả giai đoạn này trong cuốn Bạch Thư công bố ngày 31.12.1993:
"*Sau đó, Viện Hóa Đạo Ấn Quang chuyển hướng theo đường hướng "Hòa Bình Khuynh Tả". Viện Hóa Đạo Ấn Quang cử các vị ra nước ngoài liên lạc với các nhóm phản chiến, yêu cầu Mỹ rút quân, phản đối chính sách chống Cộng của Việt Nam Cộng Hòa, đòi hòa bình. Viện Hóa Đạo Ấn Quang cử Thượng Tọa Nhất Hạnh làm Trưởng Phái Đoàn Hòa Bình bên cạnh Hội Đàm Paris*."
Nhìn chung, tuy gọi là bốn cuộc "thánh chiến", nhưng các cuộc chiến này đều nhắm vào mục tiêu chính trị, tôn giáo chỉ là một chiêu bài. Chúng ta hãy nghe cựu Tổng Thống Nixon nói về điều này trong cuốn **No More Vietnams**:

"*Trong đầu óc của họ, đằng sau cơn biến động là chính trị chứ không phải tôn giáo. Một ít người có tham vọng chính trị đã cạo đầu, mặc áo thầy tu và điều khiển cuộc biến động tiến lên theo đúng lịch trình của họ. Lãnh tụ của họ là Thích Trí Quang, họ điều hành công việc từ chùa Xá Lợi ở Saigon. Nơi này không còn là một nơi trang nghiêm nữa. Máy in ronéo tuôn ra những tờ truyền đơn. Những người tổ chức đưa ra chỉ thị tổ chức biểu tình ở đâu trong ngày. Những người đưa tin vội vã ra đi với những biểu ngữ mới viết. Các ký giả và nhà nhiếp ảnh chạy quanh với hy vọng nhận được những lời tiết lộ từ bên trong về nơi có cuộc tự thiêu kế tiếp. Bất cứ ai nhìn qua cửa cũng có thể thấy rằng chùa Xá Lợi không còn là một nơi thờ tự mà là một bộ chỉ huy chính trị của một phong trào có ý định ít đổ chính phủ Ngô Đình Diệm ...*"

"Thích Trí Quang vừa tìm cách lừa đảo thế giới vừa lừa đảo các nạn nhân của ông để đạt tới mục tiêu chính trị cuối cùng của ông. Khi ông Diệm đã nhượng bộ tất cả các mục tiêu hợp lý, Thích Trí Quang lại đưa ra những đòi hỏi không hợp lý để duy trì cuộc biến động tồn tại. Ông ta không quan tâm đến sự đồng thuận mà quan tâm đến sự bất đồng. Một tăng sĩ ở chùa Xá Lợi đã hỏi một ký giả : "Cần bao nhiêu người tự thiêu nữa để loại bỏ ông Diệm?
"Thích Trí Quang không hề dấu diếm các mục tiêu thật sự của ông. Ông ta đã bị Pháp bắt hai lần vì hoạt động cho Việt Mình. Ông ta nhìn nhận rằng sau năm 1945, ông ta đã tham dự một tổ chức Phật Giáo, tổ chức này không gì khác hơn là là một tổ chức tiền phương của Cộng Sản nhằm yểm trở cho bộ đội của Hồ Chí Minh. Ông là đệ tử của Thích Trí Độ, lãnh tụ của Giáo Hội Phật Giáo miền Bắc do Cộng Sản điều khiển, và ông đã có lần nói rằng Phật Giáo tương hợp với chủ nghĩa cộng sản. Có lần một ký giả đã hỏi Thích Trí Quang rằng việc đẩy những tăng sĩ trẻ vào con đường tự sát một cách đau đớn như vậy chỉ để đưa ngọn cờ Phật Giáo bay cao hơn một hay hai nấc, có phù hợp với đạo lý không? Thích Trí Quang nhún vai và nói một cách bộc trực rằng "trong một cuộc cách mạng, bất cứ cái gì cũng phải làm hết".(31)

Rốt cuộc chỉ là công cụ

Trong cuộc tranh đấu chống chế độ Ngô Đình Diệm, tất cả hệ thống truyền thông của Hoa Kỳ đã được huy động để thổi phồng vụ Phật Giáo, nhằm tạo lý do cho cơ quan tình báo Hoa Kỳ tổ chức đảo chánh lật đổ chế độ này. Cuộc tự thiêu của Hòa Thượng Thích Quảng Đức đã được hệ thống truyền thông của Hoa Kỳ làm cho thế

giới rung động. Qua vụ đó, nhóm Phật Giáo cực đoan miền Trung cứ tưởng phương thức tự thiêu là phương thức tranh đấu có hiệu quả nhất nên đã đẩy hàng chục người khác ra tự thiêu trong các cuộc tranh đấu kế tiếp, nhưng không tạo được sự chú ý hay xúc động nào, trái lại còn bị tố cáo và chế giễu. Báo chí Mỹ đã phanh phui rất nhiều các vụ ép buộc tự thiêu. Trong cuốn **No More Vietnams**, cựu Tổng Thống Nixon viết:

"*Trong thời gian Liên Hiệp Quốc điều tra những sự cáo buộc ông Diệm, hai thanh niên Phật Giáo được ngăn chặn không cho tự thiêu đã khai Tổng Hội Phật Giáo của Thích Trí Quang đã tuyển mộ họ như thế nào. Cả hai được nghe kể những chuyện kinh khủng về chính phủ Ngô Đình Diệm đốt chùa, đánh đập, tra tấn và mổ bụng moi ruột Phật tử. Một người nói người đi tuyển mộ đã nói cho anh ta biết "Hội Phật Giáo hoạt động cho Cộng Sản" và Hội cần 10 người tình nguyện tự thiêu. Sau khi anh ta tình nguyện, người tuyển mộ nói rằng "nhóm phát động tự thiêu sẽ sắp xếp mọi sự". Công việc này gồm có việc cung cấp cho anh ta một cái áo có tẩm xăng, lái anh ta đến một nơi công cộng, viết cho anh ta những lá thư phản kháng để đưa cho các báo chí đang chờ đợi.*

Người kia từ một tỉnh xa xôi tới đã nói anh ta rất giận dữ khi nghe kể chuyện ông Diệm đã đốt các chùa ở Saigon. Anh ta tình nguyện chết khi anh ta được thuyết phục rằng hành động như vậy, anh ta có thể được đầu thai thành Phật. Anh ta được đưa vào thành phố và được cẩn thận dẫn đi những đường không đi ngang qua các chùa để đến nơi tự thiêu. Khi họ đổi lộ trình vì đường bị chận, anh ta bất chợt gặp một ngôi chùa, ở đó các Phật tử đang niệm Phật một cách bình an vô sự. Lúc đó anh ta tự động đến nộp mình cho cảnh sát"(32).

Câu chuyện "tự thiêu" này chúng tôi biết nhiều hơn các ký giả ngoại quốc và cựu Tổng Thống Nixon, nhưng chúng tôi muốn trình bày tiếng nói có thẩm quyền của những nhân vật liên hệ để khỏi bị lên án là cố ý xuyên tạc. Khi các vụ tự thiêu ngày một tăng, ngày 3.6.1966, phát ngôn viên của Tòa Đại Sứ Hoa Kỳ tại Việt Nam đã lên tiếng cảnh cáo rằng các chiến dịch bạo động và tự thiêu nhằm làm áp lực chính phủ Hoa Kỳ can thiệp vào vấn đề nội bộ của Việt Nam, nhưng chiến dịch đó không thể làm thay đổi chính sách của Hoa Kỳ.

Xử dụng nhóm Phật Giáo cực đoan để làm công cụ lật đổ chế độ Ngô Đình Diệm xong, Hoa Kỳ liền trở mặt với Phật Giáo. Bước đầu tiên là dùng Tướng Nguyễn Khánh làm "chỉnh lý" để lấy lại quyền nơi tay Phật Giáo và các tướng làm đảo chánh. Bước thứ hai là kích động cho phong trào Phật Giáo gây biến loạn rồi yểm trợ cho Tướng

Nguyễn Cao Kỳ dẹp tan. Các nhà lãnh đạo Phật Giáo đấu tranh bắt đầu cảm thấy xót xa. Từ việc "*nhờ Mỹ giúp nước*", nhóm Phật Giáo cực đoan miền Trung tiến đến "*chống Mỹ cứu nước*". Trên nhật báo Chánh Đạo của Phật Giáo trong số ra ngày 17.1.1968, Việt Bằng đã viết :
"*Hồi tưởng lại thời kỳ trăng mật năm 1963, ai chẳng tưởng rằng vì người Mỹ mới ý thức được rằng họ đã lầm, khi bước chân vào Việt Nam lại đi qua ngả đường mà trước kia người Pháp đi, nên tận tình ủng hộ một quảng đại quần chúng bị áp bức đứng lên lật đổ bạo quyền, và sau đó chánh sách của Mỹ sẽ hướng về mục tiêu thỏa mãn nguyện vọng của quần chúng Việt Nam.*
Nào ngờ sau khi lật đổ được chế độ Ngô Đình Diệm rồi thì thái độ của họ đối với Phật Giáo lại thay đổi khác hẳn."

"Chính những tờ báo Mỹ trước đây nhiệt liệt ủng hộ Phật Giáo thì sau năm 1963 cũng giở giọng phàn nàn rằng Phật Giáo không phải là một tôn giáo thuần túy, mà chỉ là một tổ chức chính trị trá hình ..."
Ký giả Việt Bằng cho rằng việc Mỹ cho phục hồi các nhân vật của chế độ cũ là đã trực tiếp đàn áp Phật Giáo và những khó khăn trong nội bộ của Phật Giáo đều do Mỹ gây nên. Nhật báo *Tiến* ngày 11.10.1967 cho biết Thượng Tọa Thích Thiện Hoa, Viện Trưởng Viện Hóa Đạo Ấn Quang, đã cho rằng "*việc xé Hiến Chương Phật Giáo cũng là ý định của một số người đang cầm quyền tại Hoa Thịnh Đốn*". Nhật báo *Chánh Đạo* trong số ngày 17.12.1967 lại viết: "*Nếu người Mỹ giữ thái độ bất can thiệp vào nội bộ Việt Nam thì biến cố miền Trung đâu có xẩy ra hậu quả trầm trọng như ngày nay*". Nhật báo Chính Luận ngày 18.3.1969 có đăng lời kết án của Thượng Tọa Thích Trí Quang: "*Người Mỹ phải chịu trách nhiệm về những sự việc xẩy ra ở Việt Nam dù trực tiếp hay gián tiếp*".
Lên án Mỹ cũng chỉ là một hình thức để che đậy một sự thật đau buồn: Tưởng rằng đã lừa được Hoa Kỳ nhập cuộc khi chống chế độ Ngô Đình Diệm, không ngờ lại bị Hoa Kỳ xử dụng như một công cụ rồi loại bỏ!
Với Việt Cộng, sự liên hệ cũng không kém phần bi thảm. Tất cả công cuộc đấu tranh của nhóm Phật Giáo cực đoan miền Trung đều do Khu ủy Khu V và Khu ủy Trị - Thiên - Huế chỉ đạo. Những điều này được ghi trong cuốn "*Chiến trường Trị-Thiên-Huế trong cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước toàn thắng*" do nhà xuất bản Thuận Hóa xuất bản năm 1985 (chúng tôi đã trích dẫn ở trước). Các cán bộ nằm vùng của Việt Cộng được cho vào nằm ngay trong các cơ quan đầu

não của bộ chỉ huy lực lượng tranh đấu của khối Ấn Quang như Võ Đình Cường, Nguyễn Trực, Hoàng Phủ Ngọc Phan, Hoàng Phủ Ngọc Tường, Nguyễn Văn Hàm, Nguyễn Công Hoan, Tống Hồ Cầm, Hoàng Văn Giàu, Ngô Khả, Hà Xuân Kỳ v.v. Thượng Tọa Thích Minh Châu là một đảng viên Đảng Cộng Sản.

Trong Đại Hội kỳ II của Mặt Trận Giải Phóng Miền Nam vào năm 1964, Nguyễn Hữu Thọ đã tuyên bố một cách công khai:

"*Cuộc tranh đầu của các tín đồ tôn giáo tại Nam Việt Nam không tách rời khỏi cuộc đấu tranh giải phóng dân tộc, mà đã trở thành một yếu tố của cao trào cách mạng tại Nam Việt Nam*".

Trong Bạch Thư công bố ngày 31.12.1993, Hòa Thượng Thích Tâm Châu kết luận:

"*Sự việc rõ ràng như thiên thanh bạch nhật, mà nhóm tranh đấu của Ấn Quang, được sự hỗ trợ ngầm của Cộng Sản nằm vùng, lải nhải vu khống cho Việt Nam Quốc Tự chia rẽ Giáo Hội, Thích Tâm Châu phá hoại và lũng đoạn Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam Thống Nhất. Thực như câu phương ngôn của Việt Nam thường nói: vừa đánh trống vừa ăn cướp, vừa ăn cướp vừa la làng. Cậy đông, lấy thịt đè người, mặc sức vu khống, thao túng không coi nhân quả là chi cả!*

Cho đến nỗi những vị Tăng không biết chút gì về việc tranh đấu, việc xây dựng Giáo Hội, cũng như các vị Tăng, Ni, Phật tử ở xa, hay sau này, cũng a dua, hùa theo sự tuyên truyền nhồi sọ của nhóm tranh đấu Ấn Quang và Cộng Sản nằm vùng trong suốt 30 năm nay. Thực tội nghiệp".

Kết quả, làm công cụ cho Việt Cộng còn tệ hại hơn làm công cụ cho Hoa Kỳ: Sau khi Việt Cộng chiếm được miền Nam, nhóm Phật Giáo cực đoan miền Trung tưởng rằng họ sẽ được trọng dụng trong chế độ mới, vì họ có công với cách mạng, không ngờ Việt Cộng chỉ giữ lại những cán bộ trung kiên như Võ Đình Cường, Tống Hòa Cầm, Hoàng Phủ Ngọc Tường, Phan Xuân Huy, Thích Minh Châu ..., các thành phần ngoại vi chẳng những bị loại ra một cách không thương xót mà còn bị gọi là "*Phật Giáo phản động*"! Nguy hại hơn nữa, Việt Cộng đang huấn luyện một cách nhanh chóng các "sư quốc doanh" để kiểm soát và lãnh đạo Giáo Hội. Số tăng sĩ năm 1990 chỉ còn 15.604 người, đến năm 1993 đã lên tới 20.000 người. Điều đáng ngạc nhiên là một vài tổ chức Phật Giáo hải ngoại đang góp phần tích cực vào việc huấn luyện các "sư quốc doanh" này!

Kết cuộc, trong cả bốn cuộc thánh chiến, nhóm Phật Giáo cực đoan miền Trung đã đi từ thế chủ động đến bị động, biến Phật Giáo Việt Nam thành công cụ cho cả Hoa kỳ lẫn Cộng Sản.

Trong cuộc thánh chiến thứ nhất, cả Mỹ lẫn Việt Cộng đã đặt kế hoạch và thực hiện giúp nên nhóm Phật Giáo cực đoan miền Trung coi như đã "thắng lớn". Cuộc thánh chiến thứ hai và thứ ba tuy được Khu ủy Trị-Thiên-Huế hoạch định kế hoạch và các cán bộ đặc công Việt Cộng thực hiện giúp, nhưng không được Hoa Kỳ chấp nhận nên bị đánh bại. Trong cuộc thánh chiến thứ tư, vì thiếu sự giúp đỡ về tổ chức của cả Hoa Kỳ lẫn Việt Cộng, các tăng sĩ trong Giáo Hội Ấn Quang đã đánh võ rừng, không theo một chiến lược hay chiến thuật nào, nên đã bị Việt Cộng cho đo ván ngay từ khi mới ra quân.
Trong bài "*Dân Tộc và Phật Giáo Việt Nam cuối thế kỷ 20*", đăng trên Bông Sen số 17, Lý Khôi Việt đã nhận định rằng vì "*thiếu trình độ, thiếu tổ chức, thiếu chuẩn bị, thiếu lãnh đạo*" Phật Giáo đã "*lao đầu vào những con đường cùn, cụt và vô tình thúc đẩy thêm những thay đổi chính trị, thời cuộc, thay vì thành những vận hội mới cho Dân Tộc và Đạo Pháp, thì lại thành những Pháp nạn mới*". Lý Khôi Việt nhấn mạnh rằng lãnh vực của Giáo Hội là "*tôn giáo, tu học, hoằng pháp, văn hóa, giáo dục và từ thiện xã hội*", vì đây là "*sở* 2. Tuệ Giác, sách đã dẫn trên, tr. 84 - 85.
3. Nguyễn Lang, Việt Nam Phật Giáo Sử Luận, Tập III, Lá Bối, 1985, tr. 361 - 345. (?)
4. Lịch Sử Đảng Cộng Sản Việt Nam, Nhà xuất bản Sách Giáo Khoa Mác-Lênin, Tập III, 1979, tr. 200 - 234.
5. Nguyễn Tiến Hưng và J.L. Schecter, Hồ sơ mật Dinh Độc Lập, C & K Promotion, Hoa Kỳ, tr. 810 - 811.
6. Trần Văn Đôn, Our Endless War Inside Vietnam, Presidio Press. 1978, tr. 97.
7. CIA hoạt động tại Việt Nam thời đó được ngụy trang dưới cái tên là CAS.
8. Mieczyslaw Manelli, War of the Vanquished, Harper & Row, 1971.
9. Trần Văn Đôn, sách đã dẫn trên, tr. 110 - 113.
10. Hoàng Lạc & Hà Mai Việt, Nam Việt Nam 1954 - 1975, tr. 247 - 248.
11 Chiến trường Trị - Thiên - Huế trong kháng chiến chống Mỹ cứu nước toàn thắng, nhà xuất bản Thuận Hóa, 1985, tr. 75 - 76
12. Nguyễn Lang, Việt Nam Phật Giáo Sử Luận, tập III, Lá Bối, 1987, tr. 426
13. Chiến Trường Trị - Thiên - Huế trong kháng chiến chống Mỹ cứu nước toàn thắng, Thuận Hóa, 1985, tr. 80 - 81.
14. Lý Chánh Trung, Ba Năm Xáo Trộn, Nam Sơn, 1966, tr. 108 - 112.

15. Lý Chánh Trung, sách dẫn trên, tr. 108, 109.
16. Nguyễn Chánh Thi, Việt Nam Một Trời Tâm Sự, Xuân Thu. 1987, tr. 335 - 336.
17. Võ Văn Quan, Luật Sư, Nghề hay Nghiệp, Đặc San Luật Khoa số 5 tháng 8 năm 1993, tr. 44 - 50.
18. Chiến Trường Trị - Thiên - Huế trong kháng chiến chống Mỹ cứu nước toàn thắng, Thuận Hóa, 1985, tr. 104 - 144.
19. Tuệ Giác, Việt Nam Phật Giáo Tranh Đấu Sử, Hoa Nghiêm, 1964, tr. 445.
20. Hoàng Xuân Hào, Phật Giáo và Chính Trị tại Việt Nam Ngày Nay, Tập I, tr. 190.
21. Thích Tâm Châu, Bạch Thư về vấn đề chia rẽ của Ấn Quang với Việt Nam Quốc Tự, Tổ Đình Huệ Quang, Canada, 1994, tr. 40
22. Kiêm Đạt, Lịch sử tranh đấu Phật Giáo Việt Nam, Phật Học Viện Quốc Tế, 1991, tr. 256.
23. Huyền Quang, Bản Tự Thuật, Diễn Đàn Việt Nam số 22 tháng 11 năm 1992, Cộng Hòa Liên Bang Đức, tr. 2 - 5.
24. Tạp chí Giao Điểm số 9 ngày 15.7.1992, Garden Grove, tr. 23.
25. Huyền Quang, Bản Tự Thuật số 2 ngày 15.4.1993, Quê Mẹ số 125 & 126 tháng 10 & 11.1993, Paris, tr. 68 - 69.
26. Tạp chí Quê Mẹ, số 125 & 126, tháng 10 & 11 năm 1993, Paris, tr. 41.
27. Phòng Thông Tin Liên Lạc - VP Thường Trực Hội Đồng Điều Hành GHPGVNTNHN-HK, Bản Tin Thống Nhất số 2 ngày 1.4.1993.
28. Richard Nixon, No More Vietnams, Arbor House, 1985, tr. 65.
29. Hoàng Xuân Hào, Phật Giáo và Chính Trị tại Việt Nam Ngày Nay, 1972, tr. 182.
30. Bảo Đại, Le Dragon D annam, tr. 348.
31. Richard Nixon, sách đã dẫn trên, tr. 65 - 67.
32. Richard Nixon, sách đã dẫn trên, tr. 65 - 67.tr. 33 - 38.

Chương V
CON ĐƯỜNG PHẢI TIẾN TỚI

Vài nét lịch sử mà chúng tôi đã trình bày rải rác trong các chương trước cho thấy tại Việt Nam chưa bao giờ có một cuộc xung đột giữa hai tôn giáo chỉ vì lý do tôn giáo thuần túy. Dân tộc Việt Nam vốn hiếu hòa và đa số quần chúng ít quan tâm đến các triết lý cao siêu của mỗi tôn giáo, nên có thể chấp nhận một cách dễ dàng sự hòa đồng giữa các tôn giáo. Một bà mẹ có con đau nặng đã chạy đến chùa Vĩnh Nghiêm khấn vái xin Đức Phật gia độ cho con bà, sau đó lại qua nhà thờ Fatima ở Bình Lợi quỳ dưới chân Đức Mẹ van khóc xin cứu chữa con bà. Mỗi khi gặp hoạn nạn, bất cứ nơi nào nghe tin có sự linh thiêng là người dân tìm đến. Thánh chiến chỉ do những kẻ lợi dụng tôn giáo phát động để thực hiện những ý đồ chính trị.

Trong quá khứ, đã có nhiều nỗ lực nhằm đưa tới những sự hòa đồng giữa các tôn giáo để xây dựng nền đạo lý dân tộc. Thuyết "*hỗn hợp tương đồng hay phụ trội*" giữa Phật gia và Đạo gia cũng như các trào lưu "*Nho-Thích-Đạo đồng nguyên*" đã hóa giải một cách có hiệu quả những tranh chấp giữa Nho Giáo và Phật Giáo, biến ba tôn giáo lớn này thành một tôn giáo đặc thù của Việt Nam.

Ngày nay, sự hợp tác giữa các tôn giáo được xây dựng trên một căn bản khác hơn là căn bản mà Tam Giáo tại Trung Hoa và Việt Nam đã xử dụng trong những thế kỷ qua. Sự hợp tác ngày nay đặt căn bản trên sự mưu cầu thiện ích chung cho dân tộc và nhân loại. Các tôn giáo đối thoại trên căn bản bình đẳng và cảm thông để cùng nhau góp phần hữu hiệu hơn vào việc xây dựng một xã hội tốt đẹp hơn trên các lãnh vực đạo lý, văn hóa, giáo dục, xã hội v.v. Đã có nhiều nỗ lực nhằm tiến tới mục tiêu này.

● Những dấu vết trong lịch sử

Năm 1618, Linh mục Vachet khi đến truyền bá Thiên Chúa Giáo tại

Quảng Nam, đã có sáng kiến mở cuộc đối thoại với 30 tăng sĩ và pháp sư. Trong cuộc đối thoại này, mỗi bên trình bày về tôn giáo của mình và nói về lợi ích của tôn giáo trong đời sống xã hội. Cuộc trao đổi rất hào hứng nên các bên đề nghị mở thêm những cuộc trao đổi kế tiếp. Lần thứ hai, cuộc trao đổi kéo dài 8 tiếng đồng hồ trong tinh thần tìm kiếm sự hiểu biết nhau hơn. Giáo Hội Tây Ban Nha đã cho xuất bản cuốn "**Hội Đồng Tứ Giáo**" ghi lại một cuộc trao đổi hứng thú giữa các linh mục đi truyền giáo và nhà Nho, tăng sĩ và pháp sư tại Việt Nam. Nhìn chung, sau các cuộc trao đổi đó, đã có nhiều sự cảm thông giữa Thiên Chúa Giáo với nhà Nho và các tăng sĩ Phật Giáo như Sãi Hiền, Sư cụ Manuel ... Chỉ có giới thầy pháp chống lại vì lo sợ Thiên Chúa Giáo sẽ ngăn cản công việc làm ăn của họ.

Năm 1947, khi bị cả thực dân lẫn Cộng Sản tấn công, tại Ninh Bình và Nam Định, Linh mục Hoàng Quỳnh, đại diện Công Giáo, đã cùng Thượng Tọa Thích Thiện Chiếu và Thượng Tọa Thích Tâm Châu lập **Ban Liên Tôn** để phối hợp lực lượng Phật Giáo và Công Giáo trong việc bảo vệ tôn giáo và đời sống của đồng bào. Trong cuốn Bạch Thư ngày 31.12.1993, Hòa Thượng Thích Tâm Châu đã kể lại: "*Nhận thấy sự gian manh, tàn ác của Việt Minh, lợi dụng danh nghĩa dân tộc, liên hiệp, giết hại các đảng phái quốc gia, thầm tiêu diệt các tôn giáo, các nhà trí thức, các nhà tư sản, cùng những người có uy tín, nên tôi đã không ưa chuộng Việt Minh Cộng Sản từ năm 1946. "Từ cuối năm 1946 trở đi, một mặt tôi cố gắng tuyên dương giáo lý của Đức Phật và nói rõ chủ trương của Việt Minh cho nhiều người hiểu. Mặt khác, tôi đi vận động, liên kết những người có tinh thần quốc gia, liên kết các tôn giáo cùng chung một đường lối, ngăn ngừa sự xâm nhập của Việt Minh Cộng Sản*".

Năm 1964, khi các cán bộ Cộng Sản nằm vùng cho thành lập Hội Đồng Nhân Dân Cách Mạng và Lực Lượng Tranh Thủ Cách Mạng để mở chiến tranh tôn giáo, lũng đoạn và làm suy yếu hàng ngũ quốc gia, một **Văn Phòng Liên Lạc Tôn Giáo** đã được thành lập ngày 1.9.1964 gồm đại diện Công Giáo, Phật Giáo và cơ quan chính quyền để giải quyết các sự xung khắc do hiểu lầm. Khi phong trào ngụy hòa được phát động khắp miền Nam, một **Khối Quốc Gia Chống Cộng** được thành lập vào ngày 2.6.1965 để đối phó. Khối này gồm đại diện các tôn giáo sau đây:

- Cao Đài : Chưởng Quản Lê Văn Trung.
- Phật Giáo Hòa Hảo : ông Lương Trọng Tường.
- Tổng Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam : Hòa Thượng Thích Chân Bổn.
- Công Giáo : Linh mục Hoàng Quỳnh.

Cùng trong ngày nói trên, **Ủy Ban Liên Lạc Tôn Giáo** đã được thành lập để phản kháng dự thảo quy chế tôn giáo do chính phủ vừa đưa ra. Lúc đầu, Ủy Ban chỉ gồm ba tôn giáo:
- Công Giáo : Linh mục Hồ Văn Vui.
- Phật Giáo Hòa Hảo : ông Nguyễn Văn Hợi.
- Bahai Tôn Giáo Hoàn Cầu : ông Lê Lộc.

Về sau Ủy Ban trở thành **Hội Đồng Tôn Giáo**, có mục đích tạo sự đoàn kết và hợp tác giữa các tôn giáo. Linh mục Hồ Văn Vui nói với ký giả Piero Gheddo về sinh hoạt của Hội Đồng Tôn Giáo như sau: Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam Thống Nhất đã được mời nhưng không cử đại diện đến. Ngày 22.9.1965, Viện Hóa Đạo cho công bố một bức thư nói rõ rằng Giáo Hội Việt Nam Thống Nhất không tham gia Hội Đồng Tôn Giáo bao lâu còn có đại diện của Tổng Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam được thành lập dưới thời chính phủ Trần Văn Hương.

Các tổ chức đối thoại và hợp tác tôn giáo nói trên tuy được thành lập do nhu cầu của mỗi giai đoạn nhưng cũng đã giúp giải quyết được một số khó khăn khá nghiêm trọng. Từ những lợi ích này, một số nhà lãnh đạo tôn giáo nhận thấy rằng sự hợp tác tôn giáo sẽ có thể giúp ích nhiều hơn nữa trong một số lãnh vực mà tôn giáo có trách nhiệm, như xây dựng nền đạo lý và giáo dục của dân tộc, chia xẻ những nỗi thống khổ của người dân như nghèo đói, bị áp bức, bị ngược đãi hay có một cuộc sống không phù hợp với nhân phẩm con người... Nhiều ý niệm mới về hợp tác tôn giáo đang được hình thành.

● Hướng đi của thời đại mới

Qua sự sụp đổ của các chế độ cộng sản Âu Châu, thời kỳ chiến tranh lạnh coi như không còn nữa. Thế giới đang tiến tới thời kỳ đối thoại và hợp tác để xây dựng một trật tự thế giới mới công bằng, tiến bộ và phồn thịnh hơn. Các nhà lãnh đạo tôn giáo Việt Nam cũng đã ý thức được điều đó.

Trong Quyết Nghị của Đại Hội Thống Nhất Phật Giáo Việt Nam tại San José ngày 27.9.1992, Đại Hội đã long trọng tuyên bố:
"*Đại hội cũng đồng xác quyết quan niệm Phật giáo là một thành phần của cộng đồng dân tộc, luôn luôn chủ trương Đạo và Đời đi đôi với nhau trong tinh thần hỗ tương với các tôn giáo bạn mà nhờ đó dân tộc Việt Nam đã trường tồn một cách oai hùng trong hàng ngàn năm lịch sử.*"
Đại Hội cũng quyết định "*kiên định tinh thần kỷ luật và phát triển tư tưởng bao dung, tiêu trừ thành kiến cố chấp cục bộ hẹp hòi trong hàng ngũ Phật tử.*"

Trong bản tuyên bố "*Đường Hướng của Phật Giáo Việt Nam*", Hòa Thượng Nhất Hạnh đã khẳng định:
"*Phật Giáo Việt Nam nguyện góp sức đánh tan mọi tị hiềm, giải tỏa mọi hiểu lầm giữa các thành phần dân tộc, kêu gọi sự hiểu biết và tha thứ về những hiểu lầm của nhau trong quá khứ để cùng góp sức xây dựng hiện tại và tương lai. Phật tử Việt Nam tha thiết muốn chung sống hòa bình và an lạc với các truyền thống Nho Giáo, Lão Giáo, Cơ Đốc Giáo, Cao Đài, Hòa Hảo và các thành phần khác của dân tộc*".

Các tập san Giao Điểm, Hợp Lưu, Trăm Con... đang có những chuyển hướng đáng kể. Các tạp chí này chú trọng nhiều đến văn hóa hơn là chính trị. Chỉ riêng ba nhóm miền Trung trong hệ phái Phật Giáo Ấn Quang vẫn còn theo đuổi phương thức của Phát-xít Đức để tạo chiến tranh tôn giáo, đó là các nhóm đứng đằng sau lưng Đỗ Mậu, Lê Trọng Văn và Lý Khôi Việt (tức Lê Hiếu Liêm). Nhóm này tiếp tay cho nhà cầm quyền Cộng Sản Việt Nam kêu gọi các tín đồ Công Giáo tách rời khỏi Tòa Thánh La Mã, thành lập một Giáo Hội Công Giáo Việt Nam tự trị. Đây là một âm mưu chia để diệt do Đảng Cộng sản chủ trương, nhóm nói trên chỉ là công cụ. Hành động của nhóm này hoàn toàn trái với giáo lý của Phật giáo và đi ngược lại trào lưu của thời đại, ngược lại đường lối chung của Phật Giáo Việt Nam.

Trong Ngày Cầu Nguyện Hòa Bình cho Việt Nam được tổ chức tại La

Mã từ 5 đến 7.10.1992, đại diện các tôn giáo cũng đã trình bày những ước muốn hợp tác tôn giáo như sau:
* Phái đoàn Phật Giáo Âu Châu :
"*Ngày xưa tại Việt Nam đối với các tôn giáo khác, nhất là đạo Kitô, Phật Giáo chúng tôi không có cơ hội nhiều để đối thoại với quý vị, có lẽ vì hoàn cảnh đất nước cũng như chiến tranh đã làm chúng ta khó thực hiện được cơ hội ấy.*
"Ngày nay ở hải ngoại này chúng ta có cái nhìn phóng khoáng hơn, vị tha hơn, nên việc trao đổi tư tưởng, giáo lý các đạo giáo với nhau quả là điều rất cần thiết. Hôm nay trong buổi lễ cầu nguyện Hòa Bình cho Việt Nam của chúng ta, những người đại diện cho các tôn giáo lớn tại Việt Nam của chúng ta như Cao Đài, Hòa Hảo, Kitô và Phật Giáo đã nói lên được tính cách cao cả đó. Chúng ta trước khi là tín đồ của một tôn giáo, mỗi chúng ta phải tự biết rằng chúng ta là những người Việt Nam thuần túy. Vì thế, cầu nguyện cho Việt Nam cũng có nghĩa là cầu nguyện cho mỗi chúng ta được hòa bình trong nội tâm trước khi đi đến hòa bình cho Việt Nam và cho toàn thế giới.

"Đất nước chúng ta trải qua hàng bao nhiêu thế kỷ đã bị nội loạn và ngoại xâm cũng chỉ vì chúng ta vọng ngoại và không tôn trọng lẫn nhau để xây dựng quê hương xứ sở. Nếu mọi ý kiên xây dựng được tôn trọng thì chắc chắn đất nước của chúng ta không có ngày hôm nay...
"Trong tinh thần đó, ngày cầu nguyện hòa bình năm nay được tổ chức tại La Mã rất có ý nghĩa, khi tất cả chúng ta, đại diện cho những tôn giáo lớn tại Việt Nam, sẽ cùng nhau hợp sức để kiến tạo một Việt Nam không có độc tài cộng sản và tiến đến một đất nước thanh bình an lạc trong tính đại đồng của mỗi tôn giáo để quê hương chúng ta càng đẹp đẽ hơn."

* Đại diện Phật Giáo Hòa Hảo:
"*Chuyện kết hợp tôn giáo không phải bây giờ mới đặt ra mà nó đã có trong quá khứ (Mặt Trận Liên Tôn giữa Công Giáo và Phật Giáo năm 1947 trong chiến dịch đả thực, bài phong, giành độc lập và bảo vệ tự do tín ngưỡng. Mặt Trận Thống Nhất Toàn Lực Quốc Gia gồm có Cao Đài, Phật Giáo, Hòa Hảo, Bình Xuyên và Thiên Chúa Giáo để mưu cầu xây dựng căn bản chống Cộng rộng rãi).*

Tuy nhiên, đó chỉ là những cuộc kết hợp song phương hay đa phương nhất thời cho những nhu cầu tình thế giai đoạn. Lần đầu tiên một cuộc họp mặt có tầm vóc quy mô rộng rãi, với sự tham dự đầy đủ của các tôn giáo, tiêu biểu cho đại đa số quần chúng Việt Nam hữu thần trong một mục đích cao cả. Đây là một cơ duyên tốt đáng mừng, một bước khích lệ trong tiến trình liên tôn hòa đồng mà quý vị lãnh đạo tinh thần các tôn giáo từ lâu mong mỏi, mưu tìm, gặp gỡ, trao đổi, vận động...
"Ước mong cơ duyên này được tiếp tục bằng thành tâm thiện chí hợp tác của tất cả tôn giáo, để tạo thành sức mạnh tinh thần, niềm tin vững chắc cho toàn thể, tuy khác biệt về tín ngưỡng, nhưng cùng chung mục đích khát vọng hòa bình công lý, phối hợp dấn thân hành động để sớm mang phúc lợi cho quê hương xứ sở thân yêu vốn chịu quá nhiều đau khổ. Được như thế thì quả là công đức vô lượng và cũng là đại phúc cho đất nước và dân tộc".

* Giáo Hữu Thượng Màng Thanh, Khâm Châu Đạo tiểu bang California:
"*Thể theo thánh ý của Đức Chí Tôn Ngọc Hoàng Thượng Đế hằng mong muốn cho nhân loại con cái của Ngài được sống hòa hợp, hạnh phúc, hòa bình, tự do dân chủ trong một thế giới Huynh Đệ Đại Đồng, không phân biệt màu da, chủng tộc hay ngôn ngữ, mà ngày Hội Liên Tôn Cầu Nguyện Hòa Bình hôm nay đã đánh dấu đậm nét trong lịch sử đoàn kết tôn giáo và góp phần lớn lao trong tiến trình thúc đẩy Cơ Chuyển Thế Kỳ Ba:*

"Cao Thượng Chí Tôn Đại Đạo Hòa Bình Dân Chủ Mục,
Đài Tiền Sùng Bái Tam Kỳ Cộng Hưởng Tự Do Quyền".
Bởi vậy, theo quan niệm của phái đoàn Cao Đài.Giáo chúng tôi, sự hiệp nhất của chúng ta trước Thượng Đế trong Ngày Cầu Nguyện Hòa Bình cho Việt Nam tại Thánh Địa La Mã hôm nay là biểu tượng cao đẹp, trong sáng của niềm tin đồng quy xứng hợp với Thiên ý, chắc chắn sẽ đem lại một giá trị tinh thần kiến hiệu, làm nền tảng vững chắc cho một sức mạnh dựa vào ý chí thống nhất truyền thống của dân tộc, để tạo dựng một nền Hòa Bình công chính cho toàn dân Việt Nam".
Đại diện Cao Đài hải ngoại Âu Châu, Hoa Kỳ và Canada:

"Từ bao năm qua, dân tộc Việt Nam đã không được hưởng một nền hòa bình thật sự, người thì phiêu bạt khắp nơi trên thế giới, kẻ thì chịu khổ nhục ở quê nhà. Ngày nay, niềm mong muốn duy nhất của mọi người dân Việt là nền hòa bình chân thật trên quê hương. Nền Hòa bình này phải được dựa trên căn bản đạo đức, bác ái và công bình, hay nói cách khác, người dân trong một nước hòa bình phải có được sự thương yêu và quyền tự do dân chủ thật sự. Đời đã có Hội Đồng Liên Hiệp Quốc thì Đạo cũng nên có một Hội Đồng Liên Hiệp Tôn Giáo. Vì lẽ công bình bác ái, vì quyền sống và nhân phẩm con người, chúng tôi mong mỏi các tôn giáo ngồi lại với nhau để thành lập một Hội Đồng Liên Hiệp Tôn Giáo để hướng dẫn con người trong tình thương và lẽ thật".
Về phía Công Giáo, Công Đồng Vatican II đã biểu quyết và công bố vào ngày 28.10.1965 "*Tuyên Ngôn về liên lạc của Giáo Hội với các tôn giáo khác*". Mở đầu, bản Tuyên Ngôn nói:
"*Trong thời đại chúng ta, nhân loại ngày càng liên kết chặt chẽ với nhau hơn, các mối liên lạc giữa các dân tộc cũng gia tăng, nên Giáo Hội đặc biệt chú tâm đến việc liên lạc với các tôn giáo ngoài Kitô giáo. Trong nhiệm vụ cổ võ sự hiệp nhất và yêu thương giữa con người và nhất là giữa các dân tộc, trước tiên ở đây Giáo Hội đề cập đến những điểm chung cho hết mọi người và dẫn đến cuộc sống cộng đồng*".

Về vai trò của các tôn giáo khác, Giáo Hội Công Giáo xác định :
"*Giáo Hội Công Giáo không hề phủ nhận những gì là chân thật và thánh thiện nơi các tôn giáo đó. Với lòng trọng kính chân thành, Giáo Hội xét thấy những phương thức hành động và lối sống, những huấn giới và giáo thuyết kia, tuy rằng có những điểm khác với chủ trương mà Giáo Hội duy trì, nhưng cũng thường đem lại ánh sáng của Chân Lý, Chân Lý chiếu soi cho hết mọi người. Tuy nhiên, Giáo Hội rao giảng và có bổn phận kiên trì rao giảng Chúa Kitô, Đấng là "đường, sự thật và sự sông" (Gioan 14,6) nơi Người, con người tìm thấy đời sống tôn giáo sung mãn và nhờ Người, Thiên Chúa giao hòa mọi sự với mình.*

"Vì thế, Giáo Hội khuyến khích con cái mình nhìn nhận, duy trì và cổ động cho những thiện ích thiêng liêng cũng như luân lý và những giá trị xã hội văn hóa của các tín đồ tôn giáo khác, bằng con đường đối

thoại và hợp tác cách thận trọng và bác ái với tín đồ các tôn giáo ấy mà vẫn là chứng tá của đức tin và đời sống Kitô giáo."

Năm 1966, trong dịp Đặc Sứ Pignedoli của Tòa Thánh Vatican đến thăm Việt Nam từ 28.9.1966 đến 5.10.1966, Đức Giáo Hoàng Phao lô VI đã gửi cho Hội Đồng Tôn Giáo của Việt Nam một sứ điệp có đoạn như sau:
"*Chúng tôi được an ủi và hài lòng khi biết rằng các vị đại diện có tư cách của nhiều cộng đoàn tôn giáo khác nhau tại Việt Nam đã thành lập một cơ quan là Hội Đồng Tôn Giáo với mục đích cổ võ sự hợp tác hữu hiệu hơn giữa các công dân. Trước sáng kiến quảng đại như thế, Giáo Hội Công Giáo không thể không tham gia. Giáo Hội Công Giáo, theo sứ mệnh thiêng liêng, hằng tán thưởng và thúc đẩy sự hiệp nhất và bác ái giữa mọi người và mọi dân tộc, bởi lẽ tất cả có chung một nguồn gốc và một mục đích*"(2).

● Những viên gạch mới
Trong những ngày đến dự lễ cầu nguyện hòa bình cho Việt Nam tại La Mã từ 5 đến 7.10.1992, đại diện 5 tôn giáo lớn của Việt Nam gồm Cao Đài, Công Giáo, Phật Giáo, Phật Giáo Hòa Hảo và Tin Lành, đã quyết định thành lập **Văn Phòng Liên Lạc Các Tôn Giáo** để tiến tới việc đối thoại và hợp tác tôn giáo. Thể hiện tinh thần đó, một đại hội đại biểu các tôn giáo đã được tổ chức tại Los Angeles, California trong hai ngày 18 và 19.8.1993, đã quyết định tổ chức **Hội Đồng Hợp Tác Tôn Giáo tại Hoa Kỳ** nhằm các mục tiêu sau đây:
- Xây dựng và đoàn kết tôn giáo dựa trên tinh thần bình đẳng, tương kính, tin yêu và tiếp trợ lẫn nhau.
- Bảo vệ và phát huy truyền thống đạo đức của dân tộc.
- Hợp tác chặt chẽ trong các lãnh vực tôn giáo, văn hóa, giáo dục nhắm phục vụ quyền lợi tối thượng của con người, đạo giáo, quê hương và dân tộc.
Đại hội đã thành lập 4 tiểu ban: Tiểu ban tự do tôn giáo, tiểu ban tị nạn, tiểu ban các vấn đề cộng đồng và tiểu ban cơ cấu. Hội Đồng biểu quyết và cho công bố một tuyên ngôn về tự do tôn giáo, kêu gọi nhà cầm quyền Cộng Sản Việt Nam thu hồi các quy chế tôn giáo đã ban hành vì các quy chế này vi phạm quyền tự do tôn giáo, công nhận tư cách pháp nhân của các tôn giáo, trả tự do cho các chức sắc, tu sĩ và tín đồ của các tôn giáo đang bị giam giữ hay quản chế

và hoàn trả cho các tôn giáo những tài sản đã bị tịch thu hay chiếm dụng. Hội Đồng cũng kêu gọi Liên Hiệp Quốc, các tổ chức quốc tế, các giáo hội quốc tế, các chính phủ, đặc biệt là chính phủ Hoa Kỳ, dùng mọi phương cách đòi buộc nhà cầm quyền Cộng Sản Việt Nam phải tôn trọng quyền tự do tôn giáo và nhân quyền tại Việt Nam. Tuyên ngôn này đã được Thượng Tọa Thích Minh Tuyên, Tổng Vụ Trưởng Vụ Cư Sĩ, Phật Tử Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam Thống Nhất Hải Ngoại tại Hoa Kỳ, đại diện Hội Đồng, tuyên đọc trên các đài truyền thanh và truyền hình tại California.

Đây mới là bước đầu. Các thành viên của Hội Đồng đang nghiên cứu để có những sinh hoạt hữu ích thiết thực cho Cộng Đồng Người Việt Hải Ngoại và cho quê hương.

● Đã có một hướng đi rõ ràng

Qua những cuộc biến động đau thương do những kẻ lợi dụng tôn giáo gây ra trên đất nước, các giáo hội Việt Nam ở hải ngoại ngày nay đã xác định được hai điểm quan trọng:

Thứ nhất, quốc gia phải tôn trọng quyền tự do tôn giáo. Việc thành lập quốc giáo hay "giáo hội quốc doanh" theo kiểu của nhà cầm quyền cộng sản là vi phạm quyền tự do tôn giáo đã được ghi trong bản Tuyên Ngôn Quốc Tế về Nhân Quyền mà mọi quốc gia đều cam kết tôn trọng.

Thứ hai, các giáo hội và các tu sĩ không làm chính trị vì "chính trị chỉ là giai đoạn, cục bộ, dù chi phối toàn thể sinh hoạt xã hội và người dân", trong khi đó con đường của tôn giáo là con đường trường cửu nhắm giải thoát con người và đưa con người tới Chân, Thiện, Mỹ. Kinh nghiệm cho thấy sự tham gia của các giáo hội và tu sĩ vào chính trị thường gây những tai họa cho cả tôn giáo lẫn quê hương. Lãnh vực của tôn giáo là đạo lý, văn hóa, xã hội và giáo dục chứ không phải chính trị. Tuy nhiên, vì là thành phần trong cộng đồng quốc gia, các giáo hội có quyền và có trách nhiệm trình bày những quan điểm về tất cả mọi vấn đề liên quan đến đời sống quốc gia, nhất là trong các lãnh vực mà các giáo hội có thẩm quyền như tôn giáo, luân lý, giáo dục ... để góp phần vào việc thiết lập những chính sách hay những đường lối phục vụ con người hữu hiệu hơn. Trái lại, người tín đồ, với tư cách là một công dân, được kêu gọi tích cực tham gia vào các hoạt động chính tri theo tinh thần của tôn giáo mình để góp phần xây dựng xã hội ngày càng tốt đẹp hơn, trong đó nhân phẩm của con người phải được tôn trọng. Mọi sự lạm dụng danh nghĩa của tôn giáo hay cố ý dùng tôn giáo làm công cụ để tranh dành ảnh hưởng chính trị hay địa vị trong chính quyền đều phải được loại bỏ.

Martin Luther King đã nói : "Giáo Hội phải được nhắc nhở rằng Giáo Hội không nên là quốc sư hay là người phục dịch cho chính quyền, tốt hơn cả Giáo Hội nên là lương tâm của chính quyền."(3)
Đó là một quan niệm đứng đắn về vai trò của các giáo hội trong cộng đồng quốc gia.

Ghi chú:
1. Quốc Việt, Công Giáo đối thoại với tôn giáo tại Việt Nam, Thời Điểm Công Giáo số 13, tháng 8 & 9 năm 1992, tr. 131
2. Quốc Việt, tạp chí dẫn trên. tr. 135 - 136.
3. Hugh Rawsom & Margaret Miner, The New Intemational Dictionary of Quotation, 1988, p. 310

TÁC GIẢ TỰ XUẤT BẢN NĂM 1994

Nguồn: HuyTran / VNthuquan - Thư viện Online
Người đăng: Ct. Ly
Thời gian: 06/07/2009 9:49:53 CH